

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 14 - THÁNG 8/2019



Website: <http://tapchicongthuong.vn>



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Trần Tuấn Anh
GS.TS. Đinh Văn Sơn
GS.TS. Trần Thọ Đạt
GS.TS. Nguyễn Bách Khoa
GS.TSKH. Đặng Ứng Vận
GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê
GS.TSKH. Trần Văn Sung
PGS.TS. Lê Văn Tán
GS.TSKH. Bành Tiến Long
GS.TS. Trần Văn Địch
GS.TS. Phạm Minh Tuấn
GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh
GS.TS. Võ Khánh Vinh
GS.TS. Đào Trí Úc

TỔNG BIÊN TẬP

ThS. Đặng Thị Ngọc Thu

ĐT: 024.62694445 - 0903231715

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Ngô Thị Diệu Thúy

ĐT: 024.22218228 - 0903223096

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ban Trị sự - ĐT: 024.22218238

Fax: 024.22218237

Ban Thư ký - Xuất bản

ĐT: 024.22218230

Ban Biên tập - ĐT: 024.62701436

Ban Phóng viên - ĐT: 024.22218239

Ban Chuyên đề - ĐT: 024.22218229

Ban Tạp chí Công Thương Điện tử

ĐT: 024.22218232

Email: online@tapchicongthuong.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,
Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38213488 - Fax: (028) 38213478

Email: vpddpntapchicongthuong@gmail.com

Giấy phép hoạt động báo chí số:

60/GP-BTTTT

Cấp ngày 05/3/2013

Trình bày: Tại Tòa soạn

In tại Công ty CP Đầu tư và

Hợp tác quốc tế

Giá 40.000 đồng

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 số **14** - Tháng 8/2019

LUẬT

KINH THỊ TUYẾT

Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo pháp luật hình sự Việt Nam:
Một số vấn đề cần hoàn thiện

Criminal liability of commercial legal entities under the Criminal Code of Vietnam:
Some issues that need to be addressed8

LẠI THỊ TỔ QUYÊN

Đánh giá quy định về tiền lương của lao động nữ theo pháp luật lao động Việt Nam
Discussing Vietnam's regulations on wages of female workers.....14

HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC - VŨ CÔNG GIAO

Tiếp cận công lý theo quan điểm của Liên hợp quốc
Access to justice from the viewpoint of the United Nations.....21

NGUYỄN HỮU THÀNH

Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân hiện nay
Solving credit contract disputes at People's courts28

NGUYỄN QUÝ TRỌNG - ĐẶNG VĂN HIỆP

Định giá tài sản góp vốn thành lập công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014:
Một số bình luận
The valuation of assets as contributed capital according to 2014 Law on Enterprises:
Some recommendations34

NGŨ THỊ NHƯ HOA - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Xác định bị đơn trong trường hợp người chưa thành niên gây ra thiệt hại
Identifying defendant in cases caused by juvenile43

NGUYEN VAN VIET

Discuss about improving the effectiveness of dispute settlement on land use right transfer contract in real estate business

Bàn về nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong kinh doanh bất động sản49

NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÀ - LÊ VĂN HỢP

Pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho logo của doanh nghiệp

Provisions on protecting intellectual property rights for Logo54

NGUYỄN HỮU HOÀNG

Pháp luật về thương mại dịch vụ và tự do hóa thương mại dịch vụ trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN

Laws on trade in services and trade liberalization of services in the ASEAN Economic Community60

KINH TẾ

TRẦN HUY KHÔI - LÊ THỊ XOAN

Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất lúa ở thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

Solutions to improve the rice cultivation efficiency at Phu My town, Phu My city, Binh Dinh Province66

PHẠM THỊ HOÀN NGUYỄN - ĐÀO TUẤN THÀNH

Đánh giá tác động của tiến trình hội nhập quốc tế và khả năng thích ứng của các doanh nghiệp tỉnh Khánh Hòa với hội nhập quốc tế

Assessing impacts of the international integration and the adaptability of enterprises located Khanh Hoa province72

TRẦN VĂN HÀO - NGUYỄN THẾ LÂN

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản gắn với tái cơ cấu lại ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Developing the agriculture-forestry-fishery processing sector associated with restructuring the agricultural industry of Nghe An province80

ĐỖ THỊ MINH NHÂM

Chính sách phát triển chăn nuôi lợn theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Making pig farming activities in Hung Yen province more sustainable86

TRẦN CÔNG THẮNG - BÙI THỊ VIỆT ANH - TRƯƠNG THỊ THU TRANG - NGUYỄN VĂN TRỌNG

Các rào cản trong ứng dụng công nghệ để truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với thịt bò tại Việt Nam

The barrier to technology application in origin traceability for beef products in Vietnam92

HÀ THỊ THANH MAI - TRẦN KIM NGỌC

Nghiên cứu về đầu tư công và tăng trưởng kinh tế:

Một số vấn đề về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh

Study on public investment and economic growth:

Issues about specific mechanisms and policies for the development of Ho Chi Minh City102

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

DƯƠNG TRẦN THANH THỦY

Phát triển du lịch đồng bằng sông Cửu Long: Khó khăn, thách thức và giải pháp phát triển	
Tourism industry development of the Mekong Delta: Difficulties, challenges and solutions	108

HOA ĐỨC LÂM

Chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã của huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội hiện nay	
The quality of key commune-level cadres of Soc Son district, Hanoi	117

ĐẶNG THỊ THÚY AN - HUỲNH THANH NHÃ

Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến lòng trung thành khách hàng tại các ngân hàng thương mại Thành phố Vinh Long	
The impact of Corporate Social Responsibility of commercial banks located in Vinh Long city on the customer loyalty	123

NGUYỄN ĐỨC THẮNG - NGUYỄN THỊ HƯỜNG - PHẠM KIÊN TRUNG

Ảnh hưởng của sự hài lòng trong công việc đến cam kết với tổ chức của công nhân sản xuất trực tiếp trong các doanh nghiệp khai thác than hầm lò khu vực Quảng Ninh	
The impact of job satisfaction on the commitment of production workers to coal mining enterprises operating in Quang Ning province	131

PHẠM VIỆT HƯNG - TRẦN ĐĂNG KHOA

Quản lý ngân sách nhà nước: Trường hợp huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	
The state budget management: Case study of Can Loc district, Ha Tinh province	140

PHẠM MINH LUẬN

Ảnh hưởng đặc điểm tính cách đến chất lượng đời sống trong học tập sinh viên: Trường hợp sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh	
The impact of personality traits on student's learning quality and well-being: Case study of Ho Chi Minh City University of Food Industry	148

THÁI HUY BÌNH

Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên: Trường hợp Công ty cổ phần Mocap Việt Nam	
Factors affecting the work motivation of employees: Case study of MOCAP Vietnam Joint Stock Company	154

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG - ĐỖ THỊ NÂNG

Điều kiện phát triển du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc: Thực trạng và một số khuyến nghị	
Craft villages tourism in Vinh Phuc province: Current situation and recommendations	160

NGUYỄN QUYẾT THẮNG - NGUYỄN HUỲNH THẾ TRƯỜNG

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính
tại Ủy ban nhân dân phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Factors affecting people's satisfaction when they using administrative services
at Ben Thanh ward, People's Committee, District 1, Ho Chi Minh City.....166

PHAM THI HUONG

Building the theoretical framework for working motivation
of labors in mutilnational corporations (MNCS) in Viet Nam

Xây dựng khung lý thuyết về động lực làm việc của người lao động
tại các công ty đa và xuyên quốc gia tại Việt Nam174

NGUYỄN THỊ MAI ANH - HOÀNG THỊ THU THỦY

Chất lượng dịch vụ quản lý chung cư cao cấp tại Hà Nội:
So sánh giữa chung cư cao cấp có ban quản trị và chưa có ban quản trị

Service qualifty of first class apartment buildings in Hanoi:
A comparative study between buildings with and without board of management180

KINH DOANH

LÊ THỊ NGỌC

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng online của sinh viên

Factors affecting the online purchase decision of students.....186

PHÙNG KIM HƯỜNG - BÙI VĂN TRỊNH

Nghiên cứu mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh:
Trường hợp người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ

The willingness to pay more for green consumption of consumers living in Can Tho City190

LÊ THỊ KIM TUYẾT

Ứng dụng mô hình SOR giải thích hành vi mua sắm ngẫu hứng trực tuyến
của người tiêu dùng tại thành phố Đà Nẵng

Using SOR model to explain the behavior of online impulse shoppers in Da Nang City.....195

ĐÌNH PHI HỒ - BÙI QUANG MINH

- ĐÌNH LÊ TUẤN KIẾT - NGUYỄN THỊ THÙY LINH

Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Hồ Chí Minh

Improving the business performance of small and medium-sized enterprises in Ho Chi Minh City201

HOÀNG LỆ CHI - HỒ TIẾN DŨNG

Ảnh hưởng của động lực giá trị thiết thực trong tra cứu thông tin trực tuyến đến dự định mua hàng:

Nghiên cứu trường hợp thị trường tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh

Motivation of utilitarian value in online information search effects on purchase intention:

Case of consumer market in Ho Chi Minh City209

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

VŨ THÚY MAI UYÊN

Tính thực tiễn của Modern Portfolio Theory (MPT) trong nghiên cứu tài chính

Modern Portfolio Theory (mpt) and its application in financial sector216

NGUYỄN NGỌC CHÁNH

SMART eKYC - Giải pháp đột phá giúp các ngân hàng Việt Nam “Nhận diện khách hàng trực tuyến”

SMART eKYC - Breakthrough solution helping Vietnamese banks to identify their customers online221

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

Tổng quan về tác động của cổ phiếu ưu đãi người lao động (ESOP) đến cam kết gắn bó với tổ chức

Impact of Employee Stock Ownership Plan (ESOP) on the organizational commitment224

NGUYỄN CHÂU HÙNG TÍNH

Thực trạng quản lý chi vốn đầu tư ngân sách tỉnh Trà Vinh

Current situation of the state budget capital investment management of Tra Vinh province231

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

PHẠM QUANG HUY - TỪ THANH HOÀI

Các nhân tố tác động đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ

Factors affecting the effectiveness of an internal control system236

HUỖNH ĐỨC LỘNG - HÀ THỊ THỦY

Tổng quan các nghiên cứu về ảnh hưởng của mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo, văn hóa tổ chức và mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả hoạt động kinh doanh

Overview on studies on factors affecting the level of Corporate Social Responsibility (CSR) disclosure and the impact of CSR disclosure on business performance242

NGUYỄN KHẮC HÙNG - PHẠM THANH TRUNG

Các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam

Factors affecting the level of disclosure of environmental accounting information at listed enterprises on the Vietnamese stock exchange248

MAI THỊ HOÀNG MINH - GIÁP THỊ LỆ

Các nhân tố ảnh hưởng tới việc quyết định chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Đồng Nai

Factors affecting the decision of SMEs located in Dong Nai province on using accounting services258

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN

● KINH THỊ TUYẾT

TÓM TẮT:

Pháp nhân thương mại, chủ thể khá quen thuộc của Luật Thương mại, Dân sự, nhưng không được xem là chủ thể của Luật Hình sự theo các văn bản trước đây xuất phát từ quan điểm cho rằng tội phạm phải là cá nhân. Bộ luật Hình sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2017) bắt đầu có hiệu lực vào ngày 01/01/2018 đã đánh dấu một bước tiến quan trọng khi quy định thêm một chủ thể mới là tội phạm - Pháp nhân thương mại. Điều này hoàn toàn phù hợp với diễn biến của nền kinh tế thị trường hiện nay và thông lệ quốc tế. Tuy vậy, trên thực tế, áp dụng những quy định này không phải là việc dễ dàng. Bài viết bàn về tính cần thiết quy định trách nhiệm hình sự (TNHS) đối với pháp nhân, những quy định hiện hành và một số vấn đề cần hoàn thiện chế định này.

Từ khóa: Trách nhiệm hình sự, pháp nhân thương mại, Bộ luật Hình sự.

1. Sự cần thiết phải quy định TNHS đối với pháp nhân trong giai đoạn hiện nay

Trước đây, xuất phát từ quan điểm cho rằng tội phạm phải là tổng hợp những hành vi khách quan do một con người cụ thể có nhận thức thực hiện, nên pháp luật hình sự Việt Nam không xem pháp nhân - một thực thể pháp lý trừu tượng - là đối tượng điều chỉnh với tư cách là tội phạm. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, việc quy định TNHS đối với pháp nhân là cần thiết với những lý do sau:

Thứ nhất, trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt của kinh tế thị trường, nhiều doanh nghiệp vì mục tiêu lợi nhuận đã và đang thực hiện

nhiều hành vi bất chấp an toàn, tính mạng con người, xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, tổ chức, công dân, trật tự xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực về môi trường, thuế, buôn lậu, kinh doanh hàng giả, xây dựng... với mức độ càng lúc càng gia tăng về sự tinh vi của hành vi, thiệt hại của hậu quả. Ví dụ: hành vi xả chất thải ra sông Thị Vải của Vedan, Công ty Formosa Hà Tĩnh, hành vi nhập và kinh doanh thuốc giả của Pharma, hay gần đây nhất là vi phạm của MƯỜNG THANH... Tất cả những hành vi này đều gây hậu quả rất lớn cho xã hội. Điều này đòi hỏi pháp luật phải xem xét xem đây là hành vi phạm tội.

Thứ hai, các chế tài hành chính, dân sự hiện hành chưa đủ mạnh để răn đe, phòng ngừa.

Theo quy định trước ngày 01/01/2018, những vi phạm của pháp nhân, dù ở mức nguy hại cho xã hội ra sao thì cũng chỉ chịu trách nhiệm hành chính, dân sự.

Về xử phạt hành chính, theo Khoản 1, Điều 21 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, tổ chức, pháp nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một trong các hình thức là cảnh cáo, phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động có thời hạn, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Ở nước ta, trong các biện pháp trên, phạt tiền được áp dụng là chủ yếu. Tuy vậy, mức phạt tiền tối đa theo Khoản 1, Điều 23 Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm của tổ chức, pháp nhân là 2 tỷ đồng. Ngược lại, cái lợi nhuận về kinh tế mang lại cho các pháp nhân từ các hành vi trên có thể cao gấp hàng trăm, hàng ngàn lần con số 2 tỷ đó. Chính vì thế, nhiều pháp nhân là các doanh nghiệp có thể chấp nhận, thậm chí là vui vẻ nộp phạt để tiếp tục vi phạm. Từ đó, ban hành một chế tài nghiêm khắc hơn so với biện pháp xử phạt hành chính là cần thiết.

Về trách nhiệm dân sự, mặc dù theo quy định của Bộ luật Dân sự, pháp nhân có hành vi vi phạm gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường. Qua thực tiễn nhận thấy, người chịu thiệt hại từ các hành vi vi phạm của các pháp nhân thương mại chủ yếu là người dân và người dân muốn yêu cầu pháp nhân bồi thường phải trải qua thủ tục khởi kiện dân sự và phải tự chứng minh thiệt hại mà pháp nhân đã gây ra cho mình. Điều này trên thực tế hoàn toàn không phải dễ dàng thực hiện, đặc biệt đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước kéo dài trong một thời gian dài, và muốn chứng minh thiệt hại phải trải qua việc xét nghiệm khoa học... Bên cạnh đó, tâm lý “ngại ra Tòa” của người dân cũng là yếu tố gây khó khăn trong việc truy cứu trách nhiệm dân sự đối với pháp nhân. Nếu pháp luật quy định đây là hành vi phạm tội, thì việc truy cứu, chứng minh thiệt hại... thuộc trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, và sẽ dễ dàng thực hiện hơn.

Thứ ba, việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân là xu thế phù hợp với hội nhập quốc tế.

Hiện nay, rất nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Anh, Canada, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Nhật

Bản, Singapore, Trung Quốc... đã quy định TNHS đối với pháp nhân. Điều này cũng được quy định trong nhiều Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Công ước chống tham nhũng, Công ước về phòng chống rửa tiền... Do vậy, việc bổ sung loại tội phạm này trong pháp luật hình sự của nước ta như là một minh chứng cho việc hội nhập quốc tế của Việt Nam, như là một cam kết của chúng ta trong việc thực hiện các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời, việc quy định này cũng đưa pháp luật nước ta xích lại gần hơn, phù hợp với luật pháp của nhiều nước trên thế giới.

Từ những lý do trên, việc quy định TNHS đối với pháp nhân trong bối cảnh hiện tại là điều tất yếu của pháp luật Việt Nam.

2. Quy định về TNHS của pháp nhân theo BLHS 2015

Thứ nhất, về chủ thể TNHS chỉ áp dụng đối với pháp nhân thương mại

Việc xem xét loại pháp nhân nào TNHS ở các nước khác nhau không giống nhau. Có những quốc gia quy định tương đối rộng, truy cứu trách nhiệm đối với hầu hết các pháp nhân như Pháp, Anh; có những quốc gia quy định phạm vi hẹp, ví dụ Trung Quốc; có quốc gia quy định chủ thể phải có tư cách pháp nhân như Pháp, trong khi quốc gia lại không đặt ra vấn đề tư cách pháp nhân của chủ thể như Singapore, Anh.

Theo pháp luật nước ta hiện nay, “Pháp nhân” là khái niệm có nội hàm rất rộng. Tổ chức nào thỏa mãn các dấu hiệu tại Điều 74 Bộ luật Dân sự 2015 đều được gọi là pháp nhân. Đó là: (i) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; (ii) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này; (iii) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình (iv) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Pháp nhân Việt Nam hiện nay bao gồm hầu hết các loại hình doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội... BLHS 2015 không điều chỉnh tất cả với tư cách là tội phạm. Điều 2 BLHS 2015 quy định rõ: “Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”, điều này khẳng định chỉ pháp

nhân thương mại mới bị xem là tội phạm. Pháp nhân thương mại theo Điều 75 Bộ luật Dân sự 2015 là “Pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên”. Như vậy, pháp nhân thương mại Việt Nam chính là các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế.

Sự quy định hẹp này có lẽ xuất phát từ việc Nhà nước đánh giá các hành vi vi phạm hiện nay chủ yếu tập trung từ các hoạt động kinh doanh, môi trường, thuế... tồn tại chủ yếu ở doanh nghiệp. Hơn nữa, đây là lần đầu tiên pháp luật quy định loại tội phạm này nên cũng cần thận trọng, tạo bước đệm để xu thế sẽ mở rộng trong tương lai.

Theo Điều 75 BLHS, Pháp nhân thương mại chỉ chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các điều kiện:

- Hành vi phạm tội nhân danh pháp nhân thương mại. Hành vi được thực hiện bởi một hoặc các cá nhân của pháp nhân nhưng nhân danh pháp nhân, sử dụng tên, con dấu của pháp nhân. Như vậy, việc xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân dựa trên hành vi vi phạm của một cá nhân - thường là người điều hành, lãnh đạo pháp nhân. Trường hợp cá nhân đó thực hiện hành vi mang danh nghĩa của cá nhân thì không thể đặt vấn đề truy cứu TNHS đối với pháp nhân ngay cả khi họ là người đại diện hợp pháp của pháp nhân.

- Hành vi phạm tội vì lợi ích của pháp nhân. Mục tiêu của hành vi phạm tội phải nhằm thỏa mãn nhu cầu về lợi ích kinh tế, tìm kiếm lợi nhuận của pháp nhân.

- Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại. Những hành vi phạm tội này được thực hiện dựa trên quyết định, kế hoạch được phê duyệt bởi pháp nhân. Dấu hiệu này cực kỳ quan trọng, xác định lỗi của pháp nhân, và việc “chỉ đạo, chấp thuận” của pháp nhân thương mại thể hiện rõ mặt lý trí là nhận thức được hành vi, hậu quả của người thực hiện hành vi đó.

- Hành vi phạm tội chưa hết thời hạn truy cứu TNHS đối với loại tội phạm đó.

Thứ hai, về loại tội phạm áp dụng đối với pháp nhân thương mại

Hiện nay, đa số các nước, đặc biệt là các nước theo hệ thống Common Law như Anh, Mỹ,

Australia, và một số nước khác theo hệ thống pháp luật thực định như Hà Lan, Bỉ..., pháp nhân phải chịu trách nhiệm cho mọi loại tội phạm. Tuy vậy, khi áp dụng thì tuân theo một số nguyên tắc nhằm loại trừ một số tội phạm đặc biệt chỉ áp dụng cho cá nhân (như tội hiếp dâm, các tội phạm liên quan tới hôn nhân - gia đình). Chỉ một số ít nước có chế định này, ví dụ Trung Quốc, quy định rõ nhóm tội phạm áp dụng đối với pháp nhân.

Theo BLHS 2015 của nước ta, pháp nhân phải chịu TNHS về 31 tội, được chia làm 2 nhóm:

- *Thứ nhất*, nhóm tội phạm trong lĩnh vực kinh tế: Điều 188 (tội buôn lậu); Điều 189 (tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); Điều 190 (tội sản xuất, buôn bán hàng cấm); Điều 191 (tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm); Điều 192 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả); Điều 193 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm); Điều 194 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 195 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); Điều 196 (tội đầu cơ); Điều 200 (tội trốn thuế); Điều 203 (tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước); Điều 209 (tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán); Điều 210 (tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán); Điều 211 (tội thao túng thị trường chứng khoán); Điều 213 (tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm); Điều 216 (tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động); Điều 217 (tội vi phạm quy định về cạnh tranh); Điều 225 (tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan); Điều 226 (tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp); Điều 227 (tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên); Điều 232 (tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản); Điều 234 (tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã).

- *Thứ hai*, nhóm tội phạm trong lĩnh vực môi trường: Điều 235 (tội gây ô nhiễm môi trường); Điều 237 (tội vi phạm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường); Điều 238 (tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê

điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông); Điều 239 (tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam); Điều 242 (tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản); Điều 243 (tội hủy hoại rừng); Điều 244 (tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm); Điều 245 (tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên); Điều 246 (tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại);

Năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của BLHS năm 2015 đã bổ sung thêm 02 tội danh, đó là Tội tài trợ khủng bố (Điều 300) và Tội rửa tiền (Điều 324).

- *Thứ ba*, về hình phạt đối với pháp nhân thương mại.

Xuất phát quan điểm cho rằng, pháp nhân thương mại hoạt động với mục tiêu lớn nhất, chủ yếu nhất là kiếm tìm lợi nhuận, nên việc đánh vào lợi ích kinh tế là biện pháp hữu hiệu nhất, do vậy các hình phạt áp dụng sẽ theo hướng này.

Theo Điều 33, BLHS năm 2015, hình phạt áp dụng cho pháp nhân bao gồm 2 loại là hình phạt chính và hình phạt bổ sung, theo nguyên tắc “đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung”.

Hình phạt chính bao gồm:

- Hình phạt tiền (Điều 77): Hình phạt này được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng - cao hơn nhiều so với trách nhiệm hành chính.

- Đình chỉ hoạt động có thời hạn (Điều 78): Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế; Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

- Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn (Điều 79): Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm

tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra; Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.

Việc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với các pháp nhân thương mại thường dẫn đến một số hậu quả tiêu cực khác như: người lao động sẽ phải mất việc làm, giảm thu ngân sách nhà nước... Do vậy, chỉ áp dụng hình phạt này đối với những hành vi vi phạm thật sự nghiêm trọng và hậu quả là không thể khắc phục, trong trường hợp việc vi phạm có khả năng khắc phục được hậu quả thì hình phạt trên tinh thần tạo điều kiện cho pháp nhân khắc phục, sửa chữa sai lầm, do vậy sẽ chỉ chịu hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn.

Hình phạt bổ sung bao gồm:

- Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định (Điều 80): Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội; Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể, thời gian bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động.

- Cấm huy động vốn (Điều 81): Cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội, gồm: Cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư; Cấm phát hành, chào bán chứng khoán; Cấm huy động vốn khách hàng; Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước; Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.

Ngoài ra, BLHS còn quy định các biện pháp tư pháp áp dụng cho pháp nhân phạm tội (Điều 82).

3. Một số vấn đề cần hoàn thiện trong quy định TNHS đối với pháp nhân

Tính đến ngày 19/6/2019 - hơn 1 năm rưỡi từ ngày chế định này được áp dụng, theo thông tin từ Bộ Tư pháp, chưa có pháp nhân thương mại nào bị khởi tố theo thủ tục tố tụng hình sự, mặc dù những hành vi vi phạm thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm của pháp nhân trên thực tế đã và đang xảy ra không ít và các cơ quan nhà

nước vẫn chỉ áp dụng trách nhiệm hành chính. Điều này khẳng định, việc áp dụng quy định này vào cuộc sống không phải là điều dễ dàng. Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy còn một vài điểm cần hoàn thiện như sau:

- *Thứ nhất*, BLHS chỉ điều chỉnh pháp nhân thương mại là chưa thật sự thuyết phục. Các nhà làm luật với tư duy rằng hầu hết các tội phạm liên quan đến pháp nhân thương xuất phát từ mục tiêu lợi nhuận, do vậy chỉ là pháp nhân thương mại. Thực tế, có những pháp nhân không hoạt động thương mại vẫn có mục tiêu lợi nhuận, hoặc vì một lý do nào đó, thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thậm chí còn nghiêm trọng hơn nhiều. Ví dụ, một tờ báo (không phải là pháp nhân thương mại) đăng bài mang tính xúc phạm danh dự, nhân phẩm một người gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đăng tin sai lệch về hoạt động của một doanh nghiệp gây ảnh hưởng lớn, thậm chí có thể dẫn đến phá sản doanh nghiệp đó, thì ngoài việc truy cứu trách nhiệm của người viết bài, cần phải xử lý hình sự với pháp nhân tờ báo thì mới thỏa đáng.

- *Thứ hai*, mặc dù Bộ luật Hình sự quy định pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm của cá nhân liên quan (Khoản 2, Điều 75: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân), vấn đề này vẫn chưa được quy định rõ. Cá nhân này là ai? Từ trước đến nay, hầu hết trong các vụ việc cụ thể, nhà nước chỉ truy cứu trách nhiệm của “người đứng đầu” là Giám đốc (Tổng giám đốc) hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nếu quyết định đó được thông qua bởi một tập thể

như Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn... thì tất cả thành viên này chịu trách nhiệm hình sự hay không? Thiết nghĩ vấn đề này phải được quy định một cách cụ thể.

- *Thứ ba*, nên bổ sung hành vi tại Điều 319 BLHS 2015 (Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt) đối với pháp nhân. Trong những năm gần đây, khi lĩnh vực bất động sản càng lúc càng phát triển, nhiều công ty vì cần đất xây dựng khu du lịch, kho bãi... đã tự ý di dời trái phép rất nhiều mồ mả của người dân, gây nhiều bức xúc, nhưng chưa được xử lý một cách nghiêm minh. Những hành vi này thật sự nghiêm trọng nhưng chỉ bị xử lý hành chính là không thỏa đáng, trong khi một cá nhân nếu có hành vi tương tự với một ngôi mộ thì cũng đã có thể chịu TNHS.

4. Kết luận

Việc quy định TNHS đối với pháp nhân không được xem là mới đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể nên chế định này bắt đầu được quy định trong Bộ luật Hình sự 2015. Đây được xem là một bước tiến lớn trong việc hoàn hệ thống pháp luật Việt Nam, đồng thời tiếp cận và hòa nhập với pháp luật quốc tế. Tuy vậy, chế định mới này muốn được thực thi tốt, trên thực tế cần phải có thêm nhiều yếu tố như thay đổi cách nhìn về tội phạm từ cơ quan tiến hành tố tụng, sự “mạnh tay” từ các cơ quan quản lý nhà nước, và sự am hiểu pháp luật từ người dân; quan trọng là cần thêm nhiều ý kiến đóng góp từ phía các nhà nghiên cứu luật trong và ngoài nước nhằm hoàn thiện hơn nữa chế định này trong pháp luật hình sự ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

4. Luật Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015.

5. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

6. <http://vks.haugiang.gov.vn/luat-to-chuc-vkstc-cac-dao-luat-tu-phap/nhung-van-de-can-quan-tam-khi-xu-ly-hinh-su-doi-voi-phap-nhan-thuong-mai-78.html>

7. <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/truy-cuu-trach-nhiem-hinh-su-doi-voi-phap-nhan-thuong-mai-pham-toi>
 8. <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2219>
 9. <http://congty.vn/hoat-dong-toa-an/nghiep-vu/truy-cuu-trach-nhiem-hinh-su-cua-phap-nhan-van-de-moi-tai-viet-nam-khong-moi-voi-the-gioi-109680.html>

Ngày nhận bài: 1/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. KINH THỊ TUYẾT

Khoa Cơ bản - Trường Đại học Tài chính - Marketing

CRIMINAL LIABILITY OF COMMERCIAL LEGAL ENTITIES UNDER THE CRIMINAL CODE OF VIETNAM: SOME ISSUES THAT NEED TO BE ADDRESSED

● Master. **KINH THỊ TUYẾT**

Faculty of Basis, University of Finance – Marketing

ABSTRACT:

Commercial legal entities are a familiar subject of Commercial and Civil Law. However, they are not considered as the subject of Criminal Code based on the view that criminals must be individuals. The Criminal Code 2015 (amended and supplemented in 2017), which came into effect on January 1, 2018, marks an important step as the commercial legal entity could be considered as a criminal. This step is entirely consistent with the evolution of the current market economy and international practices. However, the implementation of this new regulation is not an easy task. The article discusses the necessity of criminal liability provisions for legal entities, current regulations and some related issues that need to be improved.

Keywords: Criminal liability, commercial legal entity, criminal liability, Criminal Code.

ĐÁNH GIÁ QUY ĐỊNH VỀ TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG NỮ THEO PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VIỆT NAM

● LẠI THỊ TỐ QUYÊN

TÓM TẮT:

Thu nhập chính là động lực của người lao động, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế. Đảm bảo được bình đẳng giới thu nhập không những giải phóng sức lao động, tận dụng nguồn lực, làm lành mạnh thị trường lao động góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bất bình đẳng trong thu nhập giữa hai giới ngăn cản sự phát triển bình đẳng, từ đó gây ra sự không hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực trong xã hội. Bài viết bàn về thực trạng quy định riêng của pháp luật lao động về tiền lương của lao động nữ ở Việt Nam và đánh giá thực trạng đó.

Từ khóa: Tiền lương, lao động nữ, bộ luật lao động, điều kiện làm việc.

1. Khái quát chung về tiền lương

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương trả cho người lao động được căn cứ theo tiền lương ghi trong hợp đồng lao động, năng suất lao động, khối lượng và chất lượng công việc mà người lao động đã thực hiện.

Khi tiền lương được trả đúng với sức lao động bỏ ra của người lao động (NLĐ) nói chung, lao động nữ (LĐN) nói riêng và đủ để cho họ trang trải cho cuộc sống thì sẽ giúp cho năng suất lao động, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh, mức tăng trưởng của nền kinh tế đạt được như mong muốn, và bản chất động lực làm việc của NLĐ đều liên quan đến tiền lương, thu nhập được hưởng.

Tiền lương có các chức năng: là thước đo giá trị sức lao động; tái sản xuất sức lao động; chức

năng thuộc về phạm trù vật chất và tinh thần là kích thích sự lao động của NLĐ, thỏa mãn nhu cầu của NLĐ.

Thu nhập chính là động lực của người lao động, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế. Đảm bảo được bình đẳng giới thu nhập không những giải phóng sức lao động, tận dụng nguồn lực, làm lành mạnh thị trường lao động góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự bất bình đẳng giới trong thu nhập là sự khác biệt giữa thu nhập của lao động nam và lao động nữ, mặc dù có cùng các đặc tính năng lực và năng suất lao động.

Bất bình đẳng giới trong thu nhập vừa là một trong những căn nguyên gây ra nghèo đói vừa là yếu tố cản trở lớn đối với quá trình phát triển. Những xã hội có sự bất bình đẳng giới lớn và kéo dài thường phải trả giá là sự nghèo đói, tình trạng suy dinh dưỡng, đau ốm và những nỗi cực khổ

khác ở mức độ lớn hơn. Tăng trưởng kinh tế sẽ mang lại hiệu quả đối với sự giảm mức độ nghèo đói ở những xã hội có sự bình đẳng giới ở mức độ cao hơn. Bất bình đẳng trong thu nhập giữa 2 giới ngăn cản sự phát triển bình đẳng gây ra sự không hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực trong xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế, tình trạng bất bình đẳng giới trong thu nhập xảy ra ở nhiều quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Nguyên nhân của tình trạng này trước hết bắt nguồn từ những quan điểm truyền thống và những tư tưởng định kiến trong các xã hội về sự trọng nam khinh nữ tại nhiều quốc gia. Từ đó dẫn đến sự hạn chế trong các cơ hội để phụ nữ tiếp cận nền giáo dục và đào tạo.

2. Thực trạng quy định về tiền lương của lao động nữ theo pháp luật lao động Việt Nam và thực tiễn thi hành ở các doanh nghiệp tại Hà Nội

Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo với tư tưởng trọng nam khinh nữ nên dễ thấy sự bất bình đẳng giới trong thu nhập có nguyên nhân lớn ở tư tưởng bất bình đẳng giới. Những số liệu gần đây cho thấy, sự khác nhau về thu nhập vẫn còn tồn tại, phụ nữ có thu nhập ít hơn nam giới trong mọi ngành nghề. Theo số liệu của Bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012 cho thấy, thu nhập bình quân hàng tháng của phụ nữ chiếm 85% thu nhập của nam, tỷ lệ này ở khu vực nông nghiệp chỉ là 66% và ở khu vực công nghiệp là 78%. Hay báo cáo độc lập của Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc ghi nhận: “lương thực tế trung bình một giờ mà phụ nữ Việt Nam kiếm được chỉ bằng 78% số lượng mà lao động nam kiếm được. Trong khi phụ nữ và nam giới giành thời gian như nhau cho công việc tạo ra thu nhập nhưng phụ nữ phải mất thời gian gấp đôi để làm việc nhà hay làm công việc nội trợ mà không được thù lao”. Trong khi sự bất bình đẳng về thu nhập trong lao động có thể phản ánh sự kết hợp của các yếu tố trong đó có sự khác nhau về trình độ văn hóa, chuyên môn, kinh nghiệm công tác và những nguyên nhân khác cộng với sự phân biệt đối xử, cần phải giải quyết từng phương diện thể hiện sự bất bình đẳng giới này.

Điều 26 Hiến pháp 2013 đã khẳng định: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới”, tại khoản 3 Điều 90 BLLĐ 2012 quy định: “Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau”. Khoản 1 Điều 154 BLLĐ cũng đã nêu rõ việc không phân biệt nam nữ giữa người lao động với nhau, trong cùng một điều kiện, cùng một công việc như nhau thì NLĐ đều được trả mức tiền lương như nhau. Vì vậy, nhìn chung, có thể nói rằng, pháp luật nước ta không có sự phân biệt về giới trong trả lương và thu nhập.

Tiền lương đóng vai trò chủ yếu trong thực hiện quy luật phân phối lao động, được vận động trong mối quan hệ chặt chẽ với các quy luật khác như điều kiện lao động, các tiêu chuẩn lao động, chế độ làm việc, lợi nhuận, v.v. Tiền lương trả cho NLĐ nói chung, LĐN nói riêng phản ánh giá trị sức lao động mà họ đã bỏ ra, là thước đo của giá trị sức lao động. Trong quá trình lao động, NLĐ tiêu hao thể lực và trí lực nhằm chuyển hóa thành giá trị các sản phẩm dịch vụ mà họ được sử dụng và cần có nhiều thứ để bù đắp cho sự tiêu hao đó, để NLĐ có thể tái tạo được thể lực và trí lực phục vụ công việc. Nhìn về góc độ thỏa mãn nhu cầu của NLĐ thì động lực làm việc chủ yếu của họ chính là giá trị của tiền lương mà họ nhận được. Nếu tiền lương nhận được tương xứng với sức lao động mà LĐN bỏ ra cả về thời hạn trả lương sẽ giúp cho đời sống kinh tế của LĐN được ổn định, đảm bảo được chất lượng cuộc sống của LĐN và những người phụ thuộc họ. Từ đó, thúc đẩy sự hăng hái làm việc, động lực làm việc của họ sẽ càng được nâng cao và hiệu quả hơn, giúp ích cho sự phát triển bền vững của DN. Do đó, pháp luật lao động đề ra một mức lương tối thiểu, được hiểu là số tiền mà DN trả cho NLĐ làm công việc giản đơn trong điều kiện lao động bình thường và nó phải đảm bảo nhu cầu tiêu dùng ở mức tối thiểu cho NLĐ nhằm bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng.

Trên cơ sở mức lương tối thiểu đã được quy định bởi Nhà nước, DN và NLĐ sẽ thỏa thuận mức lương tối thiểu trong HĐLĐ hoặc thỏa ước

lao động tập thể (nếu có), lương không được thấp hơn mức lương tối thiểu đó. Lương tối thiểu cũng được dùng làm căn cứ để xác định mức tiền công trên thị trường lao động đối với các loại lao động, là cơ sở để tính các chế độ tiền lương khác (như đơn giá lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, v.v. mà pháp luật lao động quy định). Hiện nay, có các loại: tiền lương tối thiểu chung, tiền lương tối thiểu vùng, và tối thiểu của ngành. Ngoài ra, xuất phát từ đặc điểm lao động khác nhau trong từng ngành nghề và trong điều kiện lao động cụ thể để NSDLĐ xây dựng hệ thống thang, bảng lương. Thang lương bao gồm một số nhất định các bậc và những hệ số tiền tương ứng, mỗi bậc trong thang lương thể hiện mức độ phức tạp và mức tiêu hao lao động của công việc. Thang lương của khu vực sản xuất - kinh doanh bậc khởi điểm gọi là bậc 1 (có thể cao hơn hoặc bằng mức lương tối thiểu); bảng lương là tương quan tỷ lệ tiền lương giữa các lao động trong cùng ngành nghề theo trình độ, kinh nghiệm làm việc hoặc theo công việc thực tế mà NLĐ đảm nhiệm. Trong khu vực sản xuất - kinh doanh, bảng lương thường để áp cho lao động quản lý, lao động chuyên môn nghiệp vụ, lao động thừa hành phục vụ, lao động trực tiếp sản xuất ở những công việc, ngành nghề không quy định rõ ràng tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật. Trong DN, thang, bảng lương được sử dụng làm cơ sở để thỏa thuận tiền lương trong ký kết hợp đồng lao động, xác định đơn giá tiền lương, thực hiện chế độ nâng lương theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể, đóng và hưởng các chế độ an sinh xã hội, phúc lợi và các chế độ khác theo quy định trong pháp luật lao động. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng quy định các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động để NSDLĐ xây dựng và áp dụng sao cho phù hợp với điều kiện sản xuất - kinh doanh của DN. Thang bảng lương của DNNN sẽ do Nhà nước xây dựng, còn lại thì tùy chủ DN xây dựng, tuy nhiên, khi xây dựng thang, bảng lương, định mức lao động, NSDLĐ phải tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở và được đăng ký tại cơ quan lao động cấp tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở chính của DN. Đây là quy định đã giúp nâng tầm quan trọng và vai trò của công đoàn trong DN.

Trên cả nước có hơn 10 triệu NLĐ đang làm việc trong DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. LĐN chiếm hơn 70% lực lượng lao động của các ngành xuất khẩu chính như dệt may, da giày, điện tử và 64% trong các KCN.

Theo kết quả đề tài nghiên cứu của Ban Nữ công Tổng LĐLĐ Việt Nam phối hợp cùng tổ chức Action Aid Việt Nam cho thấy: tiền lương, thu nhập của LĐN nhập cư không đủ trang trải cho các chi phí tối thiểu cần thiết, thấp hơn so với nhu cầu cơ bản của cuộc sống: LĐN nhập cư có thu nhập dưới 3 triệu đồng/tháng chiếm 31,3%; từ 3,1 - 4 triệu đồng/tháng chiếm 39,7% và từ 4,1 - 5 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ 28,6%; trên 5 triệu đồng/tháng chỉ có khoảng 2% và 88,8% trong số LĐN nhập cư bắt buộc phải làm thêm giờ để tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống. Đánh giá về thu nhập của mình, có 22,8% LĐN nhập cư cho rằng thu nhập đủ trang trải cuộc sống; 39,2% nói rằng phải chi tiêu tiết kiệm và tần tiện mới đủ sống; 36,4% nói rằng thu nhập không đủ sống và 1,7% là số ít cho rằng thu nhập có tích lũy.

Bên cạnh đó, vấn đề tiền thưởng cho NLĐ, nhất là LĐN cũng cần được nhắc đến. Cùng với tiền lương thì tiền thưởng, phụ cấp cũng chiếm vai trò quan trọng trong tổng thu nhập của NLĐ. Pháp luật có quy định về nhiều loại phụ cấp (như làm đêm, thêm giờ, độc hại...) nhằm hỗ trợ và bù đắp cho NLĐ nói chung và LĐN nói riêng về những đặc tính đặc thù của họ. Tuy nhiên, điều bất cập ở đây là chưa có các quy định, cơ sở pháp lý nào để kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện trả phụ cấp cho NLĐ. Trên thực tế, lương thưởng của NLĐ là phụ thuộc vào thiện chí của NSDLĐ, họ có thể đưa ra nhiều lý do để cắt khoản viện trợ, bù đắp này. Ví dụ: công ty gặp khó khăn, kinh doanh bị lỗ...

Tính đến hết ngày 31/12/2013, Hà Nội có 147.000 DN, trong đó: 156 DNNN, 4.200 DN FDI và văn phòng đại diện, 142.644 DN dân doanh và 500 DN nằm trong 8 KCN và chế xuất. Tùy vào đặc điểm của từng KCN hoặc tùy đặc điểm ngành nghề mà số lượng LĐN và nam khác nhau, ví dụ như: KCN Bắc Thăng Long số LĐN chiếm 78,5% tổng số lao động trong KCN; KCN Phú Nghĩa có số LĐN chiếm đến 80,7%. Một số KCN

sử dụng NLĐ là người địa phương như KCN Nội Bài, KCN Quang Minh, KCN Phú Nghĩa, v.v... tuy nhiên, cũng có KCN sử dụng nhiều lao động ngoại tỉnh như: KCN Bắc và Nam Thăng Long. Từ tháng 01/2013, tiền lương tối thiểu Nhà nước quy định ở các KCN là 2.350.000 đồng, nhưng trên thực tế, các DN KCN đều tăng lên 2.515.000 đồng, đặc biệt, một số DN nhiều lao động như Công ty Canon, Công ty Toto, Hoya, Nissei đã trả mức lương tối thiểu lên đến 2.950.000 - 3.000.000 đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, các loại phụ cấp, trợ cấp cho NLĐ cũng được trả từ 500.000 - 800.000 đồng/tháng. Năm 2014, NLĐ làm việc ở hầu hết các DN trong KCN và CX Hà Nội có thu nhập bình quân từ 2,9 - 3,4 triệu đồng. Công ty Canon đã tăng lương tối thiểu của NLĐ lên 3,3 triệu đồng/người/tháng, cùng đó còn có những khoản thu nhập khác như: tiền chuyên cần tùy theo thâm niên NLĐ: 150.000 đồng/tháng, thưởng chuyên cần năm (từ 1 - 6 năm) từ 300.000 - 3 triệu đồng với các hiện vật đi kèm như bếp từ, xe máy, chuyến du lịch, quà dịp lễ, tết, v.v. LĐN nói riêng, NLĐ nói chung làm việc tại Công ty May Loa Thành đều có tâm trạng rất vui vẻ, háo hức khi đến công ty làm việc và làm việc với tinh thần nghiêm túc, chuyên nghiệp. Theo chia sẻ của một LĐN là lao động nông nghiệp được đào tạo qua các lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp về lý do mà họ có được tinh thần đó, thì: được đi làm gần nhà theo giờ hành chính, cùng với thu nhập ổn định từ 5 - 6 triệu đồng/tháng, được đóng BHXH và nhiều chính sách phúc lợi khác, cô cũng như NLĐ khác sẽ gắn bó lâu dài với công việc. Tuy nhiên, cũng có những DN gặp khó khăn về tài chính, lương của NLĐ chỉ bằng hoặc thấp hơn mức lương tối thiểu, DN cũng chia sẻ, dù rất muốn hỗ trợ cho NLĐ bởi mức lương thấp nhưng DN không thể có thêm khoản nào để thực hiện việc tăng lương. Báo cáo tổng hợp việc thực hiện chính sách LĐN năm 2018 cho thấy, có 309 đơn vị hỗ trợ chi phí gửi trẻ, mầm non cho 76.468 LĐN; 8.495 đơn vị chi hỗ trợ thêm cho LĐN sau khi sinh con. Trung bình có 22,3% công nhân không được tăng lương trong 3 năm, tỷ lệ này ở DNNN là cao nhất với 25,6%; mỗi lần tăng lương ở DN FDI và DNNN thì mức tăng rất thấp, chỉ từ 10.000 - 30.000 đồng/bậc.

Báo cáo của Ban chấp hành Liên đoàn Lao động Thành phố Hà Nội còn cho biết: Mức lương tối thiểu vùng của NLĐ được điều chỉnh tăng hàng năm khoảng 7% - 12,4%/năm, thu nhập của NLĐ trực tiếp sản xuất trong các loại hình doanh nghiệp được tăng từ 3,2 triệu đồng/người/tháng năm 2013 lên 5 triệu đồng/người/tháng năm 2017, cao hơn tiền lương tối thiểu vùng của Chính phủ; Mức tiền lương tối thiểu vùng hiện nay chưa đảm bảo mức sống tối thiểu của NLĐ, do giá cả hàng hóa tiêu dùng, các dịch vụ xã hội, mặt hàng thiết yếu tăng cao; Đời sống của đa số người làm công ăn lương còn gặp rất nhiều khó khăn, chi tiêu thường xuyên của lao động di cư luôn cao hơn so với lao động địa phương bởi phát sinh các chi phí như nhà ở, đi lại, v.v. Mức thu nhập của công nhân lao động có sự chênh lệch trong một DN, giữa các DN, các loại hình DN. Một số doanh nghiệp còn chưa nghiêm túc (nhất là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô sản xuất vừa và nhỏ) trong việc thực hiện chính sách đối với NLĐ: tình trạng nợ đọng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hoặc đóng không đúng mức tiền công, tiền lương làm ảnh hưởng đến đời sống và quyền lợi của người lao động; việc giao kết hợp đồng lao động còn chung chung, chưa thể hiện hết quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; không xây dựng nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể (TƯLĐTT), thang bảng lương, quy chế lương, thưởng; có DN còn bỏ trốn khiến LĐN không được giải quyết quyền lợi, v.v.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội đánh giá năm 2018, kinh tế trên địa bàn Hà Nội có chuyển biến tích cực, DN hoạt động có hiệu quả, tiền lương tăng cao hơn so với năm 2017 từ 7 - 9%. Trong đó, DN FDI có tiền lương bình quân đạt 5,85 triệu đồng/người/tháng (DN trả cao nhất là 233 triệu đồng/người/tháng; DN trả thấp nhất là 4,25 triệu đồng/người/tháng), tăng 9,1% so với năm trước, dẫn đầu về mức chi trả lương cho NLĐ. DNNN có mức lương trung bình là 5,25 triệu đồng/người/tháng (mức trả cao nhất là 30 triệu đồng/người/tháng), DNNNN là 5,28 triệu đồng/người/tháng (mức lương cao nhất là 188,19 triệu đồng/người/tháng); mức lương trung bình của 2 loại DN này không có sự chênh lệch nhiều so với năm 2017.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia LLLĐ ở Việt Nam thuộc mức cao của thế giới, theo điều tra của ILO, khoảng 72% phụ nữ tham gia LLLĐ và đây là tỷ lệ cao hơn rất nhiều nước trên thế giới. Thu nhập trung bình của LĐN là cao hơn ngưỡng đói nghèo của Ngân hàng Thế giới, và cao hơn mức lương tối thiểu vùng nhưng vẫn còn quá thấp so với mức lương đủ sống, đó là lý do họ phải lựa chọn những công việc có điều kiện tồi tệ hơn, thời gian làm việc dài hơn để nâng cao thu nhập. Trong khi đó, khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ ngày càng tăng ở Việt Nam, theo kết quả nghiên cứu về phân biệt đối xử trong tiền lương và thu nhập của NLĐ được đưa ra, tiền lương bình quân của LĐN chỉ bằng 83% so với nam giới, ở hầu hết các thành phần kinh tế, trừ DNNN, tiền lương bình quân tháng của LĐN đều thấp hơn lao động nam, đặc biệt là ở DN FDI, tiền lương của LĐN chỉ bằng một nửa so với lao động nam¹. Thực tế này cho thấy việc đi ngược lại với xu hướng thu hẹp lại khoảng cách lương giữa LĐN và lao động nam của thế giới.

3. Đánh giá chung về thực trạng pháp luật lao động về tiền lương cho lao động nữ ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, Việt Nam tích cực xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực thi nhằm bảo vệ lao động nữ.

Trên bình diện quốc gia, Đảng và Nhà nước ta luôn có tư tưởng tiến bộ về vấn đề bình đẳng giới nói chung và vấn đề bảo vệ lao động nữ nói riêng. Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng xây dựng và phát triển các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới nói chung và lao động nữ nói riêng. Các cơ chế, chính sách và pháp luật về bảo vệ lao động nữ ngày càng được hoàn thiện. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở pháp lý vững chắc cho việc bảo vệ lao động nữ, các hoạt động nhằm tạo cơ chế thực thi hiệu quả pháp luật về lao động nữ cũng đặc biệt chú ý. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ được tập trung triển khai ở những vùng và khu vực có sự bất bình đẳng và nguy cơ bất bình đẳng cao, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn bán phụ nữ và bạo lực trong gia

đình, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ. Chính phủ cũng triển khai các giải pháp trong việc thực thi pháp luật, cũng như hợp tác quốc tế nhằm vượt qua những thách thức chủ yếu liên quan tới nhận thức về bình đẳng giới; xóa bỏ bạo lực giới và bạo lực gia đình; khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn (việc làm, thu nhập, địa vị xã hội...). Nhìn chung, Việt Nam đã và đang tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức nhằm thúc đẩy toàn xã hội thay đổi hành vi thực hiện bình đẳng giới; từng bước thu hẹp khoảng cách giới và nâng vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực còn bất bình đẳng hoặc nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.

Thời gian qua, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách tiền lương thể hiện sự ưu đãi đối với LĐN như quy định về điều kiện lao động, lĩnh vực và ngành nghề làm việc, kèm theo là các loại phụ cấp (phụ cấp theo điều kiện làm việc, ưu đãi nghề, độc hại nặng nhọc, theo lĩnh vực công tác tách riêng, thêm vào cơ chế tiền lương để tăng thêm thu nhập cho LĐN, v.v...).

Thứ hai, Việt Nam đạt được nhiều thành tích trong công tác bảo vệ lao động nữ ở lĩnh vực tiền lương.

Việt Nam đạt được nhiều thành tích trong đảm bảo bình đẳng giới và bảo vệ quyền lợi lao động nữ. Tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội khóa XIII (2011-2016) đạt 24,4%, đưa Việt Nam nằm trong nhóm nước có tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội cao ở khu vực và thế giới (đứng thứ 43/143 nước trên thế giới và thứ 2 trong ASEAN). Phụ nữ đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt của đất nước như Phó Chủ tịch nước, 1 Phó Chủ tịch Quốc hội, 2 nữ Bộ trưởng; 14/30 Bộ hoặc cơ quan trực thuộc Chính phủ có Thứ trưởng là nữ. Tỷ lệ lao động có việc làm là nữ giới chiếm 49%. Tính đến hết năm 2011, tỷ lệ phụ nữ biết chữ là 92%; 80% trẻ em gái ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số được đi học đúng tuổi. Tỷ lệ nữ sinh viên chiếm trên 50%; 30,53% Thạc sĩ và 17,1% Tiến sĩ là

nữ giới. Nỗ lực bảo đảm bình đẳng giới của Việt Nam đã được quốc tế ghi nhận: theo xếp hạng năm 2012 của Liên hợp quốc về chỉ số bất bình đẳng giới (GII), Việt Nam xếp thứ 47/187 quốc gia, so với vị trí 58/136 quốc gia năm 2010. Vị thế việc làm của lao động nữ cũng có sự thay đổi tích cực. Tỷ trọng lao động nữ trong số người làm công ăn lương tăng mạnh, thể hiện sự thay đổi theo hướng giảm sự bất bình đẳng giới về việc làm có thu nhập ổn định giữa nam và nữ².

Theo đó: đã thể hiện được tính ổn định xã hội, mức lương hiện hưởng thực tế của LĐN nói riêng, NLĐ nói chung được nâng lên đáng kể; chế độ lương bước đầu đã xác định được giá trị sức lao động, góp phần tăng năng suất lao động; dần thể hiện được sự công bằng trong phân phối thu nhập trong xã hội; việc thiết kế thang, bảng lương đã bám sát vào từng ngành nghề, vị trí công việc một cách phù hợp và từ nhiều mặt mà có xét về mối quan hệ.

Thứ ba, thực trạng bảo vệ lao động nữ ở lĩnh vực tiền lương vẫn còn những vướng mắc, khó khăn.

Mức tiền lương bình quân của lao động nam vẫn thường cao hơn lao động nữ ở nước ta. Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo nghề thấp hơn nam giới đã làm hạn chế các cơ hội lựa chọn việc làm có chuyên môn kỹ thuật, có thu nhập cao của LĐN. Bên cạnh đó, tiền lương hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đời sống, sự gia tăng của giá trị các loại hàng hóa có nhu cầu của LĐN, đa số lao động hưởng lương còn khó khăn trong chi tiêu thực tế. Tiền lương của NLĐ còn chênh lệch nhau khá lớn trong bản thân DN, trong khu vực các loại hình DN, chưa theo kịp sự phát triển của thị trường lao động. Mặt khác, tính bình quân của tiền lương khiến việc trả lương cho những giá trị khác biệt là chưa thực hiện được, điều này làm cho hiệu quả, năng suất lao động, động lực làm việc, tính cống hiến của LĐN nói riêng, NLĐ nói chung cho DN, tổ chức chưa đạt được như mong muốn, đặt ra vấn đề đổi mới về quy định, chính sách ở lĩnh vực tiền lương. Thậm chí, vẫn còn một bộ phận không nhỏ LĐN chưa hiểu hết các quy định về trả công, trả công làm thêm giờ, làm

thêm ngoài giờ cho NLĐ nói chung, chính bản thân LĐN nói riêng.

Thứ tư, nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, tồn tại trong việc bảo đảm quyền lợi lao động nữ ở lĩnh vực tiền lương rất đa dạng.

(1) Trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của LĐN thường thấp hơn lao động nam do trình độ văn hóa, điều kiện học tập nâng cao chuyên môn, tay nghề hạn chế khiến họ phải làm những công việc có giá trị ngày công thấp (phụ nữ chỉ chiếm 26,1% các vị trí lãnh đạo, nhưng lại đóng góp tới 52,1% nhóm lao động giản đơn và 66,6% lao động gia đình; 55,4% tỷ trọng LĐN trong nhóm thất nghiệp có trình độ đại học³).

(2) Tình trạng phân biệt giới tính khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động thường sẽ sử dụng lao động nam vào những vị trí quản lý, có điều kiện làm việc và thu nhập tốt (trong nhóm lao động làm công ăn lương có ký kết hợp đồng lao động với người sử dụng lao động, chỉ có 49,8% LĐN được ký kết, trong khi của nam giới là 58,8%; trong khu vực DN FDI lao động nam được ký hợp đồng lao động không xác định thời gian có tỷ lệ là 73,91%, trong khi LĐN chỉ có 67,67%).

(3) LĐN thường mất nhiều thời gian để làm những công việc không được trả công; nhiều quy định ưu đãi dành cho LĐN chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn, việc thực hiện khiến DN gặp nhiều khó khăn, có khi thậm chí còn khiến LĐN bị “kỳ thị” hơn.

(4) Chưa xây dựng được một cơ chế thực thi hiệu quả chính sách và pháp luật về lao động nữ. Chưa quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tạo ra cơ chế đảm bảo thực hiện các quy định đối với lao động nữ. Các cán bộ công đoàn năng lực hạn chế, chưa có nhận thức đúng về vai trò của công tác bình đẳng giới trong lao động, thiếu kỹ năng thực tiễn. Công tác tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới, bảo đảm cho lao động nữ chưa được đầu tư nhiều. Nội dung tuyên truyền còn nặng về lý luận, chưa sát với yêu cầu cụ thể, đa dạng theo từng loại hình doanh nghiệp khác nhau, ở các địa bàn, vùng miền khác nhau ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹<http://baobinhdinhh.vn/viewer.aspx?macm=24&macmp=24&mabb=25609>

²Ủy ban các vấn đề xã hội - Quốc hội, Báo cáo kết quả giám sát tình hình thực hiện bình đẳng giới và việc triển khai thi hành Luật Bình đẳng giới, ngày 11/5/2009. <http://gfdc.org.vn/chi-tiet-tin/bao-cao-ket-qua-giam-sat-tinh-hinh-thuc-hien-binh-dang-gioi-va-viec-trien-khai-thi-hanh-luat-binh-dang-gioi.html>.

³<https://www.nhandan.com.vn/xahoi/item/35357402-viec-lam-cho-nu-gioi-chua-het-nhung-rao-can.html>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ luật Lao động 2012.

2. Trao đổi về việc làm đối với lao động nữ ở Việt Nam hiện nay. Bài viết trên Tạp chí Tài chính.

<http://tapchitaichinh.vn/co-che-chinh-sach/trao-doi-ve-viec-lam-doi-voi-lao-dong-nu-o-viet-nam-hien-nay-302594.html>

Ngày nhận bài: 2/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. LẠI THỊ TỐ QUYÊN

Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

**DISCUSSING VIETNAMS REGULATIONS
ON WAGES OF FEMALE WORKERS**

● Master. **LAI THI TO QUYEN**

Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia

ABSTRACT:

Income is the motivation of workers, contributing to improving the economic efficiency. Ensuring gender pay equality does not only motivate the labor force, utilize resources, make the labor market healthy but also promote the economic growth. The gener pay gap prevents equal development, thereby causing inefficiencies in the use of resources. This paper discusses the current regulations on female workers' wages in Vietnam and assesses that situation.

Keywords: Wages, female workers, labor laws, working conditions.

TIẾP CẬN CÔNG LÝ THEO QUAN ĐIỂM CỦA LIÊN HỢP QUỐC

● HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC - VŨ CÔNG GIAO

TÓM TẮT:

Tiếp cận công lý theo quan điểm của Liên hợp quốc (LHQ) vừa là quyền cơ bản của con người, vừa là phương tiện để thực hiện các quyền con người khác. Bài viết đi sâu tìm hiểu về khái niệm của tiếp cận công lý dưới góc nhìn của LHQ và mối liên hệ giữa tiếp cận công lý với các mối quan tâm khác của LHQ như là nhà nước pháp quyền và quyền con người, từ đó, đề xuất những biện pháp cụ thể để bảo đảm thực hiện tiếp cận công lý có hiệu quả.

Từ khóa: Công lý, tiếp cận công lý, Liên hợp quốc.

1. Khái niệm công lý (justice) theo quan điểm của Liên hợp quốc

Công lý là một khái niệm xuất hiện sớm trong chiều dài lịch sử của nhân loại; khái niệm công lý được nhận định không hoàn toàn giống nhau giữa các quan điểm bởi nó được xác định dựa trên nhiều yếu tố như địa lý, văn hóa, lịch sử và pháp luật khác nhau.

Trong cuốn từ điển Luật Black, khái niệm “công lý” đã được định nghĩa là “sự công bằng và hợp lý, với ba ý niệm cơ bản: sự nhấn mạnh về tầm quan trọng cá nhân, yêu cầu các cá nhân phải được đối xử một cách phù hợp, không thiên vị và bình đẳng”¹.

Từ góc nhìn của LHQ, khái niệm công lý được hiểu là “sự bảo vệ xác đáng các quyền của con người và đồng thời chống lại những hành động ngược đãi đến các quyền con người một cách công bằng và có trách nhiệm. Công lý bảo vệ cho quyền của các bị cáo, lợi ích của các nạn nhân nói riêng và hơn hết là bảo vệ cho sự ổn định của xã hội nói chung”². Theo LHQ, khái niệm công lý có nguồn

gốc lâu đời, xuất hiện hầu hết từ trong tất cả mọi nền văn hóa và truyền thống của các quốc gia trên thế giới; các quốc gia đã áp dụng và thực thi công lý trong cả các cơ chế tư pháp chính quy và cả các cơ chế giải quyết tranh chấp không chính quy.

Có thể thấy, trên thực tế đã có nhiều quan điểm đưa ra để xác định khái niệm và vai trò của công lý, nhìn chung các quan điểm đều đề cao vai trò của công lý trong xã hội, gắn liền công lý và công bằng với nhau để thực hiện chung một mục tiêu là bảo vệ quyền con người và nâng cao sự ổn định, phát triển của xã hội. Ngoài ra, LHQ còn nhấn mạnh đến việc bảo vệ công lý trong lĩnh vực tư pháp, nêu cao tinh thần bảo vệ cho quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia để luôn đảm bảo kết quả xét xử được công bằng trên tinh thần tôn trọng quyền con người.

Công lý liên quan mật thiết với pháp luật nhưng không thể đồng nhất công lý là pháp luật. Chỉ khi nào pháp luật chuyển tải được hoàn toàn những giá trị của công lý thì lúc đó, pháp luật mới là biểu hiện của công lý. Ngược lại, một pháp luật không bảo vệ cho kẻ yếu chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi cho thiểu số

kẻ mạnh có quyền lực ấy là pháp luật bất công. Tóm lại, khi nào luật pháp công bằng, minh bạch và việc phán xử phù hợp với luật khi đó công lý hiện diện³.

2. Nội hàm của tiếp cận công lý (access to justice) theo quan điểm của Liên Hợp Quốc.

Theo quan điểm của LHQ, “tiếp cận công lý vừa là quyền cơ bản của con người vừa là phương tiện để thực hiện các quyền con người khác”⁴.

Nhận thấy, tiếp cận công lý dưới con mắt của LHQ chính là một quyền cơ bản của con người, nó phải được bảo vệ và đảm bảo thực hiện thông qua các cơ chế bảo đảm chính quy hay không chính quy, để từ đó hỗ trợ nhiệm vụ bảo vệ và bảo đảm thực hiện các quyền khác của con người.

UNDP đã xác định cụ thể 3 yếu tố lấy làm nền tảng để đảm bảo cho tiếp cận công lý được thực thi. Thứ nhất là “sự bảo vệ pháp lý”, đây là nền tảng đầu tiên để đảm bảo tiếp cận công lý, bởi vì chỉ khi có một khuôn khổ các quyền và nghĩa vụ pháp lý, mọi người mới có cơ sở tìm kiếm sự đền bù cho những thiệt hại mà họ đang gặp phải một cách hợp pháp và công bằng. Thứ hai là “khuôn khổ thiết chế”, theo UNDP, khuôn khổ thiết chế về tiếp cận công lý không chỉ được tạo lập bởi hệ thống tư pháp quy (ví dụ như tòa án, các cơ quan công tố, các cơ quan điều tra,...), mà còn bởi hệ thống tư pháp không chính quy và một hệ thống các cơ quan giám sát (các tổ chức xã hội, các cơ quan dân cử,...). Nhiệm vụ chung của các cơ quan này chính là để đưa ra những giải pháp giải quyết tranh chấp công bằng theo pháp luật và mỗi cơ quan sẽ có từng vai trò cụ thể khác nhau trong việc bảo đảm tiếp cận công lý. Thứ ba là “khả năng đòi hỏi và theo đuổi vụ việc của quần chúng”. Đối với nền tảng thứ ba thì cần có hai yếu tố cơ bản liên quan, đó là sự hiểu biết pháp luật của quần chúng và hệ thống trợ giúp và tư vấn pháp lý. Quần chúng cần có kiến thức và sự hiểu biết về các quyền và cơ chế bảo vệ quyền thì mới có đủ khả năng thực hiện tiếp cận công lý. Đồng thời, Nhà nước và các tổ chức xã hội cũng phải có trách nhiệm trong việc bảo đảm giáo dục, tuyên truyền và hỗ trợ cho hoạt động tiếp cận công lý của quần chúng để hoạt động tiếp cận công lý

được đảm bảo thực thi một cách có hiệu quả và công bằng⁵.

3. Mối liên hệ giữa tiếp cận công lý và một số vấn đề khác mà Liên hợp quốc quan tâm.

3.1. Mối liên hệ giữa tiếp cận công lý và pháp quyền (rule of law)

Khái niệm pháp quyền đã được đưa vào Hiến chương Liên hợp quốc (Charter of the United Nations), phần mở đầu của Hiến chương đã xác định một trong các mục tiêu của LHQ chính là “Tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những điều ước và các nguồn khác do luật quốc tế đặt ra”⁶, thông qua mục tiêu này LHQ đã thể hiện tính thượng tôn pháp luật trong nguyên tắc làm việc của mình để bảo đảm mục đích cốt lõi của LHQ là nhằm “mang lại hòa bình dưới sự tôn trọng các nguyên tắc công bằng và luật pháp quốc tế; thực hiện điều chỉnh và giải quyết các tranh chấp quốc tế có nguy cơ làm ảnh hưởng đến nền hòa bình chung”.

Tại cuộc họp cấp cao của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc bàn về pháp quyền cấp quốc gia và pháp quyền cấp quốc tế vào ngày 24/09/2012 đã đưa ra Tuyên bố công nhận về pháp quyền, cụ thể: “nguyên tắc pháp quyền áp dụng công bằng tới tất cả quốc gia, tới các tổ chức quốc tế - bao gồm cả LHQ và các cơ quan thuộc LHQ; yêu cầu tôn trọng, thúc đẩy pháp quyền và công bằng trong mọi hoạt động của họ. Nguyên tắc pháp quyền cũng thừa nhận rằng tất cả con người, các thể chế và thực thể, công và tư, và bao gồm cả Nhà nước đều công bằng trước pháp luật và không có bất kỳ sự phân biệt nào đối với việc bảo vệ sự công bằng của pháp luật”⁷.

Từ các quan điểm trên của LHQ, chúng ta có thể xác định một số nguyên lý của nhà nước pháp quyền bao gồm:

Nguyên lý thứ nhất, thượng tôn pháp luật, trong một nhà nước pháp quyền thì luật pháp có vị trí cao nhất, làm nền tảng và thước đo cho mọi hành vi và chủ thể trong xã hội. Luật pháp trong nhà nước pháp quyền thể hiện ý chí của nhân dân chứ không phải là ý chí của giai cấp thống trị.

Nguyên lý thứ hai, trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân, cụ thể, Nhà nước có nhiệm vụ

là phục vụ nhân dân, còn nhân dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật của Nhà nước. Nhà nước có quyền quản lý các hoạt động của nhân dân, đồng thời, nhân dân có quyền tham gia vào bộ máy Nhà nước để quyết định hình thức chính thể, cấu trúc và phương thức hoạt động của Nhà nước trong giới hạn pháp luật.

Nguyên lý thứ ba, lập pháp và hành pháp của dân, do dân và vì dân. Các cơ quan này phải được thành lập thông qua bầu cử tự do, dân chủ và phải hoạt động vì lợi ích chung của nhân dân dưới sự giám sát của nhân dân.

Nguyên lý thứ tư, tư pháp công bằng, độc lập, các cơ quan tư pháp phải thực sự công bằng, vô tư và tuân thủ pháp luật để đảm bảo tính công bằng trong các hoạt động của tư pháp⁸.

Từ những phân tích trên có thể nhận ra mối quan hệ tương hỗ giữa các nền tảng của tiếp cận công lý với các nguyên lý của nhà nước pháp quyền. Cụ thể: (1) Nền tảng sự bảo vệ pháp lý của tiếp cận công lý chính là trách nhiệm giữa Nhà nước và công dân cũng như là đối tượng được bảo vệ bởi hệ thống tư pháp công bằng, độc lập trong nhà nước pháp quyền. (2) Nhận thức pháp luật của nhân dân chính là yếu tố cơ sở để đảm bảo cho thượng tôn pháp luật, trách nhiệm giữa Nhà nước và công dân cũng như để đảm bảo cho hệ thống tư pháp có thể áp dụng luật pháp một cách độc lập và công bằng. (3) Các hoạt động tư vấn pháp lý được cung cấp bởi các cơ quan chính quy và không chính quy chính là một trong các yếu tố thúc đẩy đảm bảo cho hệ thống tư pháp độc lập và công bằng. (4) Việc theo dõi, giám sát các hoạt động của hệ thống tư pháp chính thống và không chính thống chính là hoạt động nêu cao tinh thần thượng tôn pháp luật và đó cũng chính là trách nhiệm qua lại giữa Nhà nước với công dân.

3.2. Mối liên hệ giữa tiếp cận công lý và quyền con người (human rights)

Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người (Office of High Commissioner for Human Rights - OHCHR) đã định nghĩa: “quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (universal legal quarantees) có tác dụng bảo vệ

các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entitlements) và tự do cơ bản (fundamental freedoms) của con người”⁹.

Tiếp cận công lý theo đó cũng là một trong những quyền cơ bản trong hệ thống các quyền con người. Quyền tiếp cận công lý phát sinh khi có hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của một cá nhân bởi một cá nhân hoặc thể nhân khác. Dẫn đến, cá nhân bị xâm phạm đó có nhu cầu nguyện vọng đòi hỏi một sự khắc phục từ người có hành vi xâm phạm với mục đích tìm lại công bằng cho chính mình. Có thể hiểu hành vi vi phạm đó chính là yếu tố làm phát sinh một sự kiện pháp lý, từ đó phát sinh ra quyền tiếp cận công lý của người dân. Hay có thể hiểu một cách ngắn gọn, quyền tiếp cận công lý phát sinh khi các quyền con người khác bị xâm phạm.

Nhận thấy, không ai có quyền làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, mọi người đều bình đẳng như nhau trong việc hưởng các quyền lợi pháp lý thuộc về mình. Quyền tiếp cận công lý vừa là một quyền vừa là một công cụ để thúc đẩy các quyền con người khác khi các quyền khác không được đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Như vậy, nhân quyền có thể giúp trao quyền cho người dân và đồng thời tăng cường sự quản trị của Nhà nước. Mọi người có thể dùng quyền con người để làm cơ sở tối thiểu cho các yêu cầu chính đáng về trách nhiệm giải trình, bởi hầu hết các quốc gia đều có sự ràng buộc về nhân quyền. Bên cạnh đó, việc tuân thủ các nghĩa vụ về nhân quyền là chìa khóa bảo đảm cho quyền được sử dụng một cách hợp pháp và đúng đắn, từ đó làm cơ sở cho việc xây dựng một Nhà nước đảm bảo tính dân chủ và phát triển bền vững.

4. Các điều kiện và biện pháp bảo đảm tiếp cận công lý theo quan điểm của Liên hợp quốc

4.1. Pháp luật

Khi bàn luận về sự bảo vệ các quy phạm pháp luật, phải nói đến các yếu tố của hệ thống pháp luật bao gồm: (1) Những quy định pháp luật hiện hành, bao gồm luật quốc tế và luật quốc gia; (2)

Các quá trình như là quá trình lập pháp, quá trình áp dụng pháp luật, quá trình giải thích pháp luật (vd: làm luật, thực thi pháp luật, thay đổi pháp luật); Và (3) các chủ thể và các cơ quan có liên quan đến hai yếu tố trên¹⁰.

Tuy nhiên, theo quan điểm của LHQ, bên cạnh những yếu tố trên thì sự tác động đến hệ thống pháp luật chủ yếu dựa vào cách những nhóm người yếu thế tương tác với pháp luật như thế nào, và liệu những cơ quan thực thi pháp luật đó có thực hiện đúng như pháp luật quy định hay không¹¹. Có thể thấy, sự công nhận chính thức trong khuôn khổ quy phạm pháp luật đơn thuần chưa đủ để đảm bảo cho quyền của nhóm người yếu thế được bảo vệ. Thông qua khuôn khổ quy phạm pháp luật, chúng ta có thể xác định khi nào thì tội phạm tồn tại hay không tồn tại trong một xã hội hoặc trong một hệ thống pháp luật. Có một thực tế rằng, nhóm người yếu thế thường bị xã hội coi thường và không được thừa nhận tư cách pháp lý (quyền sở hữu đất, quyền sử dụng tài nguyên,...); hoặc hơn thế nữa, hành động của họ có thể bị trừng trị do thiếu hiểu biết (vd: phụ nữ là những nạn nhân của nạn buôn người và mại dâm nhưng họ thường bị đối xử như những người phạm tội và bị hạn chế tiếp cận với công lý).

Có thể thấy, pháp luật cần phải được bổ sung và ban hành một cách cụ thể hơn để chỉ ra những nội dung về quyền, chủ sở hữu quyền và người chịu trách nhiệm về quyền đó. Vì thế, cần thực hiện xây dựng và ban hành các khuôn khổ quy phạm trong khuôn khổ pháp luật của quốc gia và quốc tế nhằm mục đích bảo vệ những nhóm người bị yếu thế trong xã hội.

4.2. Cơ chế, bộ máy

+ Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp là cơ quan hoạt động với mục đích đảm bảo cho hệ thống tư pháp được công bằng, hiệu quả và được tiếp cận dễ dàng. Cơ quan này đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố và xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật, đồng thời đảm bảo công lý được thực thi.

Một số biện pháp nâng cao khả năng tiếp cận công lý của Bộ Tư pháp có thể kể đến như là: Bộ Tư pháp phải thực hiện kiểm tra và giám sát hoạt động của Chính phủ; Nâng cao năng lực cho cán

bộ trong ngành Tư pháp; Củng cố quá trình tạo ra dự thảo luật dưới phương diện hòa hợp luật pháp quốc gia và quốc tế, quyền con người và môi trường toàn cầu; nâng cao trách nhiệm giải trình của Bộ Tư pháp; Khuyến khích phổ biến pháp luật nhằm nâng cao năng lực nhận thức pháp luật cho người dân; Xây dựng liên minh trong và ngoài Bộ Tư pháp; và khuyến khích xã hội và công dân thực hiện giám sát hoạt động của Bộ Tư pháp¹².

+ Hệ thống Tòa án

Nhìn chung, những mục tiêu cải cách tòa án thường tập trung vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ của tiếp cận công lý, thì theo LHQ phải bổ sung thêm những mục tiêu như trách nhiệm giải trình, khả năng tiếp cận và xây dựng tính độc lập để tăng cường khả năng tiếp cận công lý trong hệ thống tòa án và niềm tin trong hệ thống công lý¹³. Hệ thống tư pháp không chỉ làm nhiệm vụ trao công lý mà còn phải được cộng đồng nhìn nhận là một hệ thống hoạt động mang tính công bằng.

Một số khó khăn trong việc đảm bảo thực hiện tiếp cận công lý trong hệ thống tòa án phải nói đến: Chi phí tòa án quá cao để công dân có thể tiếp cận để tìm kiếm một giải pháp cho riêng mình; Sự thiếu minh bạch trong các quy định về các quyền xã hội, kinh tế và văn hóa trong các quy phạm pháp luật; Thủ tục phức tạp và cán bộ không đủ năng lực góp phần làm hạn chế hoạt động tiếp cận công lý của người dân; Rào cản về địa lý và văn hóa cũng chính là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến người dân ở vùng sâu vùng xa và những người dân không có đủ năng lực về kiến thức, văn hóa để thực hiện tiếp cận công lý một cách dễ dàng.

LHQ đã đưa ra những biện pháp nhằm nâng cao năng lực tiếp cận công lý tới Tòa án, cụ thể:

- Giảm chi phí kiện tụng (vd: tiền bảo lãnh, biên bản, nộp đơn và lệ phí thi hành, miễn lệ phí tòa án,...);

- Cung cấp luật sư bào chữa với chi phí thấp hoặc miễn phí cho những đối tượng khó khăn; phát triển hệ thống trợ giúp pháp lý trong các trường đại học và khuyến khích sự trợ giúp tình nguyện của các bộ pháp lý;

- Lồng ghép và giảm thiểu các quy tắc và thủ tục trong tòa án để nâng cao khả năng tiếp cận và giải quyết nhanh cho người dân;

- Thành lập các tòa án cấp cơ sở hoặc các cơ chế thay thế khác (ADR-Alternative Disputes Resolution) để tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả giải quyết;

- Nâng cao nhận thức cho người dân về những vấn đề có thể xuất hiện làm cản trở việc tiếp cận công lý của họ;

- Nâng cao nhận thức của thẩm phán về những nhu cầu của nhóm người yếu thế khi tham gia vào quá trình tranh tụng;

- Tăng sự phối hợp có hiệu quả giữa tòa án và các cơ chế giải quyết tranh chấp khác;

- Đảm bảo an toàn cho các nạn nhân và bảo vệ cho những người đi khiếu nại, người cung cấp chứng cứ trước sự đe dọa của bên bị khiếu nại;

- Đảm bảo không có sự phân biệt đối xử trong việc lựa chọn thẩm phán và luật sư; đồng thời khuyến khích phụ nữ và các cộng đồng dân tộc thiểu số tìm đến cơ quan tư pháp;

- Những người có trách nhiệm và thẩm quyền giải quyết phải đảm bảo thực hiện giải quyết mà không xâm hại đến quyền con người;

- Đảm bảo năng lực và hành vi cho những người thực hiện công tác giải thích pháp luật được chính xác;

- Hỗ trợ hoạt động giải thích pháp luật dựa trên tinh thần và áp dụng theo luật pháp quốc tế và quốc gia về nhân quyền.

4.3. Năng lực, nhận thức của người dân

Trao quyền pháp lý và nâng cao năng lực nhận thức của người dân.

Trao quyền pháp lý phải được nâng cao bằng cách củng cố năng lực của người dân để tìm kiếm giải pháp từ hệ thống pháp lý. Không chỉ đóng vai trò trong việc xóa đói giảm nghèo, mà trao quyền pháp lý còn góp phần làm giảm tranh chấp pháp lý trong nước. Trao quyền pháp lý giúp cho nhóm người yếu thế được tham gia vào quá trình xây dựng và đưa ra quyết định; Điều này sẽ giúp cho hoạt động phản hồi và giải trình được nâng cao. Tuy nhiên, trao quyền pháp lý chính là một trong những mục tiêu giúp hoàn thiện hoạt động tiếp cận pháp lý và nó phải được thực hiện một cách

có hệ thống giữa các cơ quan và tổ chức với nhau (một số cơ quan thực hiện chính như: các tổ chức cộng đồng, trường đại học, truyền thông, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án).

Nhận thức pháp lý là yếu tố cần, đóng vai trò rất quan trọng trên con đường tìm đến công lý. Nhóm người yếu thế như là người tàn tật, người nghèo, người không có đủ nhận thức văn hóa,... thường không biết và có sự hiểu biết hạn chế về pháp luật bởi những lý do khác nhau. Nhận thức pháp lý không phải là yếu tố duy nhất để giúp cho trao quyền pháp lý được thực thi, nhưng nó là yếu tố quan trọng nhất. Thiếu nhận thức về pháp luật đã trở thành một trở ngại lớn đối với những người muốn tiếp cận với công lý. Bởi họ không thể tìm kiếm một biện pháp khắc phục trừ khi họ biết rằng những biện pháp đó có tồn tại. Đó là vai trò thiết yếu của cơ quan nhà nước các cấp (ở cả 3 cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp); và cả các tổ chức phi chính phủ, thông qua việc thành lập các trung tâm hỗ trợ pháp lý, tổ chức các chiến dịch cấp cơ sở và sử dụng truyền thông để truyền bá thông tin đến mọi người nhằm thực hiện mục tiêu về tăng cường về nhận thức cho người dân và đảm bảo thông tin được cung cấp đầy đủ tới người dân.

Nhận thức được những vấn đề trên, LHQ đã đặt ra một số mục tiêu nhằm cải thiện và nâng cao ý thức pháp luật cho người dân nói chung và nhóm người dân yếu thế nói riêng¹⁴:

- Xây dựng các chính sách hướng dẫn và cơ chế đối thoại để phục vụ cho nhu cầu tiếp cận công lý của người dân. Ví dụ như: thông tin pháp lý được trình bày dễ hiểu và dễ tìm kiếm, chủ động hỗ trợ những cá nhân gặp khó khăn để tiếp cận thông tin, thành lập những văn phòng tư vấn hỗ trợ pháp lý,...

- Tập huấn cho cán bộ nhà nước nhằm tăng cường nhận thức và cập nhật những thay đổi trong các vấn đề liên quan đến luật để có thể thực hiện tốt việc cung cấp thông tin và hướng dẫn tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Tạo ra định hướng theo nhu cầu, nhu cầu tiếp cận thông tin cụ thể hơn cho phép người dân tiết kiệm thời gian và nhận thức pháp lý chính xác hơn, bởi trong nhiều trường hợp, người dân chỉ mong muốn được biết về một số quy định cụ thể

trong một bộ luật nào đó liên quan trực tiếp đến vấn đề của họ.

- Phổ biến thông tin pháp luật dưới dạng dễ tiếp cận cho nhóm người yếu thế dựa trên đặc điểm về địa lý, ngôn ngữ, văn hóa của họ để nâng cao hiệu quả tiếp nhận thông tin cho nhóm người đó.

- Thiết lập các chương trình giáo dục cộng đồng có sự hướng dẫn của các chuyên gia không phải là luật sư, ví dụ như các nhà xã hội học, các tổ chức cộng đồng, giáo viên và những người có kỹ năng phổ biến pháp luật,...

- Sử dụng công nghệ và truyền thông để phổ biến kiến thức cho người dân ở khắp mọi nơi.

LHQ đã chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tiếp cận công lý của người dân, đồng thời trong việc nêu cao vai trò của mỗi tổ chức. LHQ cũng đã đưa ra những mục tiêu nhằm tìm ra những giải pháp tối ưu để thúc đẩy trách nhiệm của các cơ quan chính phủ, phi chính phủ và nâng cao nhận thức của người dân với pháp luật. Từ hoạt động bảo đảm quyền tiếp cận công lý, LHQ đã trực tiếp bảo vệ đến quyền của con người ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO:

¹Henry Campbell Black M.A. St.Paul, Minn (1983), *Black's Law DictionaryR*, (Từ điển Luật Black), Nxb West Publishing Co., tr.447.

²Hội đồng Bảo An - Liên Hợp Quốc (2004), *Pháp quyền và quá độ công lý trong xã hội mâu thuẫn và hậu mâu thuẫn (the rule of law and transitional justice in conflict and post conflict societies)*, S/2004/616, đoạn 7.

³Đinh Thế Hưng (2010), *Thực hiện quyền tư pháp nhằm đảm bảo quyền tiếp cận công lý trong nhà nước pháp quyền*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 5.

⁴Thực thể Liên hợp quốc vì Bình đẳng giới và nâng cao vị thế phụ nữ UNIFEM – Phụ nữ Liên hợp quốc (UN Women), *Thông tin về tầm quan trọng của quyền tiếp cận công lý và luật gia đình cho Phụ nữ (Fact Sheet on the importance of women's access to justice and family law)*, trang 1.

⁵Vũ Công Giao (2009), *Tiếp cận công lý và các nguyên lý của nhà nước pháp quyền*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 25, trang 190.

⁶Xem Phần mở đầu của Hiến chương Liên hợp quốc: <http://www.un.org/en/sections/un-charter/preamble/index.html>.

⁷Xem Tuyên bố của Cuộc họp cấp cao của Đại hội đồng Liên hợp quốc về pháp quyền cấp quốc gia và pháp quyền cấp quốc tế: <https://www.un.org/ruleoflaw/files/A-RES-67-1.pdf>.

⁸Vũ Công Giao (2009), *Tiếp cận công lý và các nguyên lý của nhà nước pháp quyền*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 25, trang 191.

⁹Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc - OHCHR (2006), *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, trang 1.

¹⁰Ann Seidman, Robert B.Seidman and Thomas W.Walde, W. (1999). "Making Development Work: Legislative Reform for Institutional Transformation and Good Governance." pg. xviii-xx. Hereinafter Seidman.

¹¹Chương 4 và Chương 5, *Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (2005), Thành lập chương trình cho công lý: Tiếp cận đến tất cả. Hướng dẫn về tiếp cận quyền con người là nền tảng tiếp cận công lý.*

¹²Chương 4, *Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (2005), Thành lập chương trình cho công lý: Tiếp cận đến tất cả. Hướng dẫn về tiếp cận quyền con người là nền tảng tiếp cận công lý.*

¹³Ngân hàng thế giới (World Bank), *Measuring the Performance of a Legal System*, <http://www1.worldbank.org/publicsector/legal/performancebrief.htm>.

¹⁴Xem Chương 5, *Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (2005)*, Thành lập chương trình cho công lý: Tiếp cận đến tất cả. Hướng dẫn về tiếp cận quyền con người là nền tảng tiếp cận công.

Ngày nhận bài: 6/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. NCS. HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC - PGS. TS. VŨ CÔNG GIAO

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

ACCESS TO JUSTICE FROM THE VIEWPOINT OF THE UNITED NATIONS

● Master. **HOANG THI BICH NGOC**

● Assoc.Prof. Ph.D **VU CONG GIAO**

School of Law, Vietnam National University - Hanoi

ABSTRACT:

Access to justice from the viewpoint of the United Nations (UN) is both a basic human right and a means of implementation of other human rights. This article is to explore the concept of access to justice from the UN's perspective and the link between access to justice and other UN concerns such as the rule of law and human rights. From there, this article is to propose specific measures to ensure effective access to justice.

Keywords: Justice, access to justice, United Nations.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN HIỆN NAY

● NGUYỄN HỮU THÀNH

TÓM TẮT:

Bài viết bàn về tranh chấp hợp đồng tại Tòa án nhân dân (TAND) hiện nay. Tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp rất phổ biến hiện nay trong một nền kinh tế phát triển nhanh như ở nước ta. Có nhiều phương thức giải quyết tranh chấp, trong đó giải quyết tranh chấp tại Tòa án là phương thức cuối cùng của các bên trong quan hệ tranh chấp lựa chọn để giải quyết, khi tất cả các phương thức giải quyết khác đều không có hiệu quả. Pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án bao gồm Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Các tổ chức tín dụng; các nghị định, thông tư hướng dẫn cùng rất nhiều các văn bản pháp luật liên quan. Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên cũng không tránh khỏi những hạn chế. Cần xây dựng những giải pháp căn cơ để nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án hiện nay.

Từ khóa: Tòa án nhân dân, tranh chấp, giải quyết tranh chấp, hợp đồng tín dụng.

1. Quan niệm và quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

1.1. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án được pháp luật quy định cụ thể tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, khi giải quyết các tranh chấp về hợp đồng tín dụng, người tiến hành tố tụng và các đương sự phải đặc biệt tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản như sau. *Thứ nhất*, mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự¹. *Thứ hai*, Tòa án tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự². Theo đó, Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Thậm chí kể cả khi vụ việc đã được Tòa án đưa ra giải quyết thì đương sự vẫn có quyền chấm dứt,

thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện trong trường hợp các thỏa thuận đó không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Đây là một nguyên tắc vô cùng quan trọng, xuyên suốt trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, thể hiện được tinh thần cốt lõi của pháp luật dân sự đó là tôn trọng sự thỏa thuận của các bên. Trên đây là 2 nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất đối với việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên cạnh đó, còn một số nguyên tắc mà Tòa án, người tiến hành tố tụng và các bên đương sự phải tuân thủ trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp có thể kể đến như: Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong Tố tụng dân sự³; Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Nguyên tắc hòa giải trong Tố tụng dân sự⁴.

1.2. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Để xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án cần làm rõ bản chất

của tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo đó, căn cứ vào yếu tố chủ thể của tranh chấp hợp đồng tín dụng, bao gồm bên cho vay và bên đi vay để phân loại tranh chấp hợp đồng tín dụng như sau:

Như đã phân tích ở trên, bên cho vay luôn là tổ chức tín dụng, vì vậy việc phân loại này sẽ phụ thuộc vào bên đi vay trong tranh chấp hợp đồng tín dụng. Trong trường hợp bên đi vay là hộ gia đình, cá nhân hay tổ chức không có đăng ký kinh doanh và không có mục đích lợi nhuận, tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp dân sự⁶. Còn trong trường hợp bên đi vay là cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận thì tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp kinh doanh thương mại⁷. Việc xác định tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp dân sự hay tranh chấp kinh doanh thương mại có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp này tại Tòa án.

Để xác định tranh chấp hợp đồng tín dụng có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án hay không, trước khi thụ lý hồ sơ, Tòa án cần xem xét thỏa thuận giải quyết tranh chấp của các bên đã chọn ngay từ khi giao kết hợp đồng tín dụng hoặc sau khi xảy ra tranh chấp. Nếu các bên trong quan hệ tranh chấp đã có thỏa thuận lựa chọn Trọng tài thương mại để giải quyết mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án có quyền từ chối thụ lý trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được.

Căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, thẩm quyền của Tòa án các cấp đối với giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng như sau. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự (trong đó có tranh chấp về hợp đồng dân sự) và những tranh chấp về kinh doanh, thương mại phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận⁸. Như vậy, Tòa án nhân dân cấp huyện có đủ thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo thủ tục sơ thẩm. Thẩm quyền đối với các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp huyện cũng được quy định cụ thể., Ttheo đó, Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động⁹ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Như vậy, Tòa dân sự Tòa án nhân

dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp dân sự và kinh doanh thương mại (thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện) nhưng đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài¹⁰. Như vậy, đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng có yếu tố nước ngoài, tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là TAND cấp tỉnh. Đối với các Tòa chuyên trách TAND cấp tỉnh, Tòa dân sự TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Tòa kinh tế TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015¹¹. Vì thế, tranh chấp hợp đồng tín dụng nếu là tranh chấp dân sự thì sẽ được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm tại Tòa dân sự TAND cấp tỉnh; còn nếu tranh chấp hợp đồng tín dụng được xác định là tranh chấp kinh doanh, thương mại thì sẽ được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm tại Tòa kinh tế TAND cấp tỉnh.

Bên cạnh việc quy định thẩm quyền giải quyết theo vụ việc, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 cũng quy định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của nguyên đơn¹².

1.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án gồm các giai đoạn: khởi kiện và thụ lý vụ án, hoà giải và chuẩn bị xét xử, xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm.

Đối với giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án, bên khởi kiện phải chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Hồ sơ phải bao gồm đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ gửi kèm. Đơn khởi kiện phải được thực hiện theo yêu cầu về hình thức và nội dung được quy định tại Điều 189 Bộ luật Dân sự 2015. Sau khi hồ sơ được gửi tới, Tòa án sẽ tiến hành xem xét về thẩm quyền giải quyết và các điều kiện thụ lý vụ án, nếu đủ thẩm quyền và đáp ứng các điều kiện theo pháp luật quy định, Tòa án sẽ thông báo đến bên khởi kiện để bên khởi kiện làm thủ tục

nộp tiền tạm ứng án phí. Sau khi nộp tạm ứng án phí, Tòa án sẽ tiến hành thụ lý vụ án và ghi vào sổ thụ lý, như vậy vụ án đã được đưa vào quy trình giải quyết của Tòa án, Chánh án Tòa án sẽ phân công Thẩm phán giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật¹³.

Trong giai đoạn hòa giải và chuẩn bị xét xử, hồ sơ vụ án sẽ được lập và Thẩm phán sẽ tiến hành thụ lý nghiên cứu. Tòa án tiến hành hòa giải theo các nguyên tắc và trình tự được quy định tại các điều từ Điều 205 đến Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Khi tiến hành hòa giải, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về giải quyết tranh chấp thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Trường hợp hòa giải không thành thì Tòa án lập biên bản hòa giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Vụ án có thể được xét xử công khai hoặc xét xử kín nhằm đảm bảo bí mật kinh doanh hay thông tin nội bộ cho các bên khi các bên có yêu cầu và được Tòa án chấp thuận.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, trong thời hạn 01 tháng (hoặc có thể là 02 tháng trong những trường hợp theo luật định), Tòa án phải mở phiên tòa xét xử sơ thẩm tranh chấp hợp đồng tín dụng. Phiên tòa sơ thẩm được xét xử theo trình tự và thủ tục quy định cụ thể tại Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, cụ thể từ Điều 222 đến Điều 269. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong trường hợp quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị, Tòa án cấp trên sẽ trực tiếp xét xử lại vụ án theo trình tự, thủ tục xét xử phúc thẩm. Phiên tòa phúc thẩm cũng được xét xử theo trình tự và thủ tục giống với phiên tòa sơ thẩm. Điểm khác biệt ở chỗ, quyết định của phiên tòa phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ra quyết định, bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án¹⁴. Khi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, các bên phải tự nguyện thi hành. Nếu một bên không tự nguyện thi hành, bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế thi hành.

2. Thực trạng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Trong những năm gần đây, nền kinh tế không ngừng phát triển. Đi cùng với xu hướng đó, các tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung và tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng phát sinh

với số lượng rất nhiều và tính chất phức tạp ngày càng tăng, số vụ việc tranh chấp hợp đồng tín dụng được giải quyết tại Tòa án vì thế cũng luôn có chiều hướng gia tăng. Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án ghi nhận một số đặc điểm như sau.

Thứ nhất, tranh chấp hợp đồng tín dụng chủ yếu nằm ở dạng tranh chấp đòi nợ quá hạn và tranh chấp áp dụng lãi suất. Đối với dạng tranh chấp đòi nợ quá hạn, nguyên đơn luôn luôn là các tổ chức tín dụng còn bị đơn là bên đi vay, khi xét xử, Tòa thường tuyên bên bị đơn phải trả nợ và lãi theo thỏa thuận của hai bên khi giao kết hợp đồng tín dụng.

Thứ hai, tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh từ tài sản bảo đảm cho khoản vay. Đối tượng của hợp đồng tín dụng là những khoản tiền lớn hoặc rất lớn bên mà các tổ chức tín dụng cho các cá nhân, tổ chức vay. Rủi ro phát sinh từ hợp đồng tín dụng đối với bên cho vay là rất lớn, để giảm thiểu rủi ro này, bên đi vay thường phải thế chấp một hoặc nhiều tài sản để đảm bảo cho khoản vay của mình tại các tổ chức tín dụng. Theo quy định của pháp luật, các bên phải lập hợp đồng thế chấp tài sản và phải đăng ký giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, trên thực tế phát sinh rất nhiều vấn đề liên quan đến tài sản bảo đảm, hợp đồng thế chấp tài sản, từ đó dẫn đến các tranh chấp hợp đồng tín dụng. Trong thực tế có rất nhiều trường hợp tài sản bảo đảm cho khoản vay không thuộc quyền sở hữu của bên đi vay mà thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba, bên thứ ba sẽ thế chấp tài sản này để bảo đảm khoản vay cho bên đi vay. Vì vậy, chủ thể của hợp đồng tín dụng và chủ thể của hợp đồng thế chấp là khác nhau.

Thực tiễn xét xử tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án cho thấy, không ít vụ án hợp đồng thế chấp tài sản nhằm bảo đảm khoản vay bị Tòa án tuyên vô hiệu hoặc vô hiệu một phần vì một số nguyên nhân. *Một là*, nguyên nhân có thể xuất phát từ phía chủ thể trong hợp đồng thế chấp. Trong nhiều trường hợp, sau khi trưng cầu giám định từ phía các cơ quan chức năng, kết quả cho thấy chữ ký của người thế chấp trên hợp đồng thế chấp là chữ ký giả, hoặc trong những trường hợp khác, người thế chấp không đủ năng lực hành vi dân sự khi giao kết hợp đồng thế chấp. Trong những trường hợp thế này, Tòa án sẽ tuyên hợp đồng thế chấp là vô hiệu, vì vậy tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay sẽ không thể mang ra

xử lý khi tranh chấp hợp đồng tín dụng về đòi nợ quá hạn xảy ra. *Hai là*, hợp đồng thế chấp có thể bị vô hiệu do tài sản thế chấp. Thực tiễn xét xử ghi nhận nhiều trường hợp tài sản thế chấp trong hợp đồng thế chấp và tài sản thế chấp thực tế có sự khác nhau, hoặc tài sản thế chấp có tài sản phát sinh ví dụ như tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất trong quá trình thế chấp thì có phát sinh nhà ở được xây dựng hợp pháp dẫn đến phát sinh quyền sở hữu nhà ở, hoặc tài sản thế chấp do nhiều người sở hữu nhưng lại được thế chấp bởi một người mà không có cam kết của những người đồng sở hữu về việc đồng ý thế chấp. Trong những trường hợp này, khi tranh chấp hợp đồng tín dụng về đòi nợ quá hạn xảy ra, việc xử lý tài sản đảm bảo là rất khó khăn, thậm chí là không thể xử lý được. Vì vậy, trong những trường hợp nhất định, Tòa án sẽ tuyên vô hiệu đối với hợp đồng thế chấp.

Nhìn chung, việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án trong thời gian qua đã thu được những kết quả tích cực. Tòa án các cấp không ngừng nâng cao chất lượng xét xử các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung và tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng theo đúng tinh thần chiến lược cải cách tư pháp của Bộ Chính trị. Tòa án đã áp dụng các quy định của pháp luật một cách thống nhất trong việc giải quyết tranh chấp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án.

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế cần khắc phục trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án. Trên thực tế, thời gian một vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng thường kéo dài khá lâu. Chính vì sự kéo dài thời gian trong quá trình giải quyết đã gây ra rất nhiều bất lợi cho cả bên cho vay và bên đi vay, bên cho vay thì chậm thu hồi được vốn, còn bên đi vay phải tiếp tục chi trả lãi suất vay quá hạn trong thời gian này. Một số địa phương hiện nay kinh tế phát triển với tốc độ tương đối nhanh, các vụ việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng được Tòa án địa phương thụ lý gia tăng không ngừng, trong khi đội ngũ Thẩm phán và cán bộ Tòa án lại ít được tăng cường về số lượng, có thể sẽ dẫn đến việc quá tải trong xử lý và giải quyết các tranh chấp, dẫn đến sự kéo dài về thời gian cho tất cả các bên, đây là một khó khăn mà rất nhiều Tòa án địa phương đang gặp phải. Bên cạnh đó, giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án được các bên lựa chọn là phương

thức cuối cùng khi các phương thức giải quyết tranh chấp như thương lượng, hòa giải, trọng tài không mang lại hiệu quả, vì thế mà các tranh chấp hợp đồng tín dụng được giải quyết tại Tòa án luôn có tính chất rất phức tạp, gây ra không ít khó khăn trong quá trình giải quyết tranh chấp, điều này đòi hỏi Thẩm phán được phân công giải quyết phải có kiến thức pháp luật chắc chắn, phải tinh thông về nghiệp vụ chuyên môn, bên cạnh đó là những hiểu biết từ căn bản đến sâu sắc về tài chính, ngân hàng, kinh doanh thương mại.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Xuất phát từ những hạn chế và khó khăn trong thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án, cần thiết phải đề xuất những giải pháp căn bản nhằm khắc phục khó khăn, không ngừng nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp. Về quan điểm, chủ trương đường lối, cần quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” trong thực hiện giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng hiện nay tại Tòa án với các công việc cụ thể.

Thứ nhất, việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án phải tuyệt đối tuân thủ pháp luật hiện hành, bên cạnh đó là tăng cường hơn nữa công tác hòa giải, đây được coi là một trong những ưu tiên trọng tâm trong giải quyết tranh chấp tại Tòa án hiện nay. Hòa giải thành sẽ giúp các bên trong quan hệ tranh chấp tiết kiệm được nhiều thời gian, chi phí trong quá trình giải quyết tranh chấp, thêm vào đó là giữ được uy tín của mỗi bên. Đối với Tòa án, việc hòa giải thành công sẽ rút ngắn đáng kể thời gian giải quyết tranh chấp, giảm khối lượng công việc không nhỏ đối với Thẩm phán. Trong năm 2018, TAND tối cao đã triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại TAND thành phố Hải Phòng và 9 TAND cấp huyện của Hải Phòng từ tháng 3 - 8/2018. Sau 6 tháng triển khai thực hiện, hoạt động thí điểm đã thu được những thành công: 10 trung tâm hòa giải, đối thoại tại Hải Phòng đã nhận 2.573 đơn khởi kiện; đưa ra hòa giải, đối thoại 2.399 đơn. Trong đó, hòa giải, đối thoại thành 1.827 đơn, đạt tỷ lệ 76,2%¹⁵. Như vậy, thực tế đã chứng minh hiệu quả của chủ trương tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp. Vì những ưu điểm này, trong thời gian tới, công tác

hòa giải cần phải được chú trọng hơn nữa, để có thể nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Thứ hai, cần tiếp tục xây dựng chính sách về phát triển đội ngũ Thẩm phán cả về số lượng và chất lượng. Đối với những địa bàn có sự phát triển nhanh về kinh tế xã hội, cần bổ sung số lượng Thẩm phán phù hợp với sự gia tăng của các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án, điều này sẽ làm giảm áp lực công việc đối với đội ngũ Thẩm phán hiện hành, qua đó làm giảm sự chậm trễ trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án. Bên cạnh việc tăng về số lượng, cần phải liên tục bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ Thẩm phán, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, khi mà tính chất của các vụ việc tranh chấp hợp đồng tín dụng ngày càng phức tạp.

Thứ ba, cần phải nắm bắt và vận dụng những

tiến bộ khoa học, công nghệ mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang mang lại để thực hiện giải quyết các vụ việc tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án. Hiện nay, TAND tối cao đã đưa vào hoạt động giao diện mới của Cổng thông tin điện tử, bao gồm 66 trang thông tin điện tử của các Tòa án cấp cao và TAND cấp tỉnh; hệ thống gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử; hệ thống đăng ký trực tuyến cấp sao, trích lục bản án, tài liệu trong hồ sơ vụ án của TAND¹⁶. Vì vậy, cần áp dụng triệt để công nghệ thông tin đối với việc thụ lý, quản lý hồ sơ, tìm kiếm thông tin trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Nhìn chung, các giải pháp nêu trên phải được áp dụng đồng thời một cách linh hoạt. Từ đó có thể nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung và tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng tại Tòa án ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Điều 3, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

²Điều 5, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

³Điều 8, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁴Điều 9, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁵Điều 10, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁶Điều 26, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁷Điều 30, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁸Điều 35, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁹Điều 36, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹⁰Điều 37, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹¹Điều 38, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹²Điều 39, Điều 40, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹³Chương XII, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹⁴Điều 313, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹⁵Xem <https://congly.vn/hoat-dong-toa-an/tieu-diem/tong-ket-thi-diem-de-an-tang-cuong-hoa-giai-doi-thoai-trong-cac-vu-an-dan-su-hanh-chinh-268798.html> (cập nhật ngày 20/9/2018).

¹⁶Xem <https://congly.vn/hoat-dong-toa-an/cai-cach-tu-phap/le-ra-mat-giao-dien-moi-cua-cong-thong-tin-dien-tu-tandtc-273060.html> (cập nhật ngày 23/10/2018).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Văn Duy - Nguyễn Hương Lan (2012), *Vướng mắc trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản và một số kiến nghị*, <http://www.tks.edu.vn>.

2. Phạm Thị Hồng Đào - Văn phòng luật sư Thanh Hưng (2016), *Thủ tục rút gọn theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, <http://www.moj.gov.vn>.

3. Phạm Văn Đàm (2011), “Các biện pháp pháp lý bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*.
4. Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật (2005), *Giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Phạm Quốc Khánh (2013), *Giải pháp xử lý nợ xấu hiện nay của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, <http://www.tapchi.hvn.edu.vn>
6. Ngân hàng Nhà nước (2001), *Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định số: 127/2005/QĐ- NHNN ngày 3/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*.
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư số 07/2013/TT-NHNN ngày 14/3/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng*.
9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư số 08/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực*.
10. Đào Thái Sơn - Vụ Pháp chế, Ngân hàng Nhà nước (2014). *Những thay đổi của pháp luật về giao dịch bảo đảm*, <http://www.intecovietnam.com>.
11. Xem <https://congly.vn/hoat-dong-toa-an/tieu-diem/tong-ket-thi-diem-de-an-tang-cuong-hoa-giai-doi-thoi-trong-cac-vu-an-dan-su-hanh-chinh-268798.html> (cập nhật ngày 20/9/2018).

Ngày nhận bài: 7/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 27/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. Nguyễn Hữu Thành

Học viện Tòa án

SOLVING CREDIT CONTRACT DISPUTES AT PEOPLE’S COURTS

● Master. **NGUYEN HUU THANH**
Vietnam Court Academy

ABSTRACT:

This study discusses contract disputes which are being solved by People's Courts in Vietnam. Credit contract disputes are very popular in a fast-growing economy like Vietnam. There are many methods of dispute resolution, in which the dispute settlement in the court is the last method which is chosen by parties to resolve their disputes. Laws on settlement of credit contract disputes at the People's court include the Civil Procedure Code, Law on credit institutions, and related decrees, circulars and many legal documents. The reality of resolving credit contract disputes in the Court has shown positive results, but it is still facing limitations. Hence, it is necessary to build fundamental solutions to improve the quality of settlement of credit contract disputes at People's courts.

Keywords: People's Courts, disputes, dispute resolution, credit contracts.

ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2014: MỘT SỐ BÌNH LUẬN

● NGUYỄN QUÝ TRỌNG - ĐẶNG VĂN HIỆP

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích, đánh giá và bình luận những vấn đề cơ bản về tài sản góp vốn, định giá tài sản góp vốn khi thành lập công ty trên phương diện lý luận và thực tiễn thi hành. Đồng thời, chỉ rõ những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của sự hạn chế bất cập về tài sản góp vốn, định giá tài sản góp vốn ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về tài sản góp vốn, định giá tài sản góp vốn trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Tài sản góp vốn, công ty, định giá tài sản góp vốn, Luật Doanh nghiệp.

I. Đặt vấn đề

Tài sản, quyền sở hữu tài sản là một trong những yếu tố quan trọng trong việc hình thành và phát triển của công ty. Các quan hệ về tài sản, quyền sở hữu tài sản trong doanh nghiệp nói chung, trong đó có các loại hình công ty nói riêng được quy định tại Hiến pháp năm 2013¹ và các văn bản pháp luật như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014.

Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 (Luật Doanh nghiệp năm 2014) đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014 tiếp tục hiện thực hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh theo nguyên tắc doanh nghiệp được quyền kinh doanh tất cả ngành nghề mà pháp luật không cấm hoặc không hạn chế cũng như tạo thuận lợi hơn nữa cho các hoạt động góp vốn thành lập, tổ chức quản lý, chuyển nhượng vốn và rút khỏi thị trường của doanh nghiệp², đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ

từ tư duy quản lý hành chính sang tư duy kiến tạo, phục vụ³.

Một trong những nội dung quan trọng được Luật Doanh nghiệp 2014 đề cập đó chính là các quy định về tài sản góp vốn và định giá tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp. Những quy định đó đã góp phần đảm bảo sự minh bạch về tài sản khi thành lập doanh nghiệp của các thành viên, cổ đông. Tuy nhiên, sau thời gian 4 năm thi hành kể từ khi có hiệu lực (ngày 01/7/2015), các quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014 về tài sản góp vốn, định giá tài sản góp vốn đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần nghiên cứu chỉnh sửa, hoàn thiện. Các quy định về vấn đề này thiếu thống nhất, chồng chéo cũng như chưa được cụ thể hóa khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình thành lập, hoạt động. Điều đó, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cũng như giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc định giá tài sản góp vốn của nhà đầu tư.

II. Nhận diện tài sản góp vốn và định giá tài sản góp vốn

Tài sản và định giá tài sản góp vốn là những yếu tố quan trọng trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp. Tài sản trên thực tế tồn tại ở nhiều dạng khác nhau, phong phú, đa dạng và là một khái niệm quen thuộc được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo đó, tài sản thường được hiểu là những đối tượng phải mang lại lợi ích nào đó với con người và có thể định giá được thành tiền. Tài sản là vật có thực, hữu hình hoặc có thể được hữu hình hóa. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai⁵. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng: vật, tiền, giấy tờ... trở thành tài sản cần phải đáp ứng những tiêu chí nhất định, ví dụ: tiền là một thứ hàng hóa đặc biệt, chỉ có loại tiền có giá trị đang được lưu hành trên thực tế, được pháp luật thừa nhận, mới được coi là tài sản.

Tổ chức, cá nhân khi tham gia thành lập công ty được thực hiện các quyền: quyền thành lập, quyền quản lý và quyền góp vốn. Trong đó, hành vi góp vốn chính là hành vi tạo lập nên pháp nhân⁶. Vốn là một yếu tố quyết định sự sống còn của một công ty, quyết định quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ đầu tư của công ty, mà một trong các nguồn quan trọng và chủ yếu nhất để hình thành vốn của công ty chính là việc góp vốn của các thành viên khi thành lập công ty. Bên cạnh đó, theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015, tài sản của công ty, như công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên ngoài “vốn góp của thành viên công ty” còn có “tài sản khác”⁷ mà công ty được xác lập quyền sở hữu, kể cả quyền tài sản “quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”⁸.

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014, góp vốn là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty. Góp vốn bao gồm góp vốn để thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được thành lập⁹. Tài sản góp vốn có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam. Trong đó, quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng

để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn¹⁰. Tài sản góp vốn có thể không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá và được thể hiện thành Đồng Việt Nam¹¹. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại tài sản đều phải định giá khi góp vốn vào công ty. Tài sản góp vốn là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng không phải định giá. Các loại tài sản khác đều phải được định giá để xác định phần vốn góp của mỗi thành viên, như: giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, vật, giấy tờ có giá và các quyền tài sản thì phải được định giá theo quy định của pháp luật.

Thực tế hiện nay, chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa định giá và thẩm định giá tài sản. Định giá là việc đánh giá giá trị của tài sản phù hợp với thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định; còn thẩm định giá là việc đánh giá hoặc đánh giá lại giá trị của tài sản phù hợp với thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc theo thông lệ quốc tế. Theo giáo sư W. Seabrooke, Viện Đại học Portsmouth, Vương quốc Anh thì “Thẩm định giá là sự ước tính giá trị của các quyền sở hữu tài sản cụ thể bằng hình thái tiền tệ cho một mục đích đó được xác định”¹². Luật Giá năm 2013 quy định “Thẩm định là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá trị bằng tiền của các loại tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá”.

Định giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc, như: trung thực, khách quan, công khai, kịp thời, bảo mật thông tin...¹³. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có quyền tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá¹⁴. Việc định giá tài sản góp vốn có vai trò quan trọng trong việc gia nhập thị trường, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, định giá tài sản góp vốn đảm bảo quyền, lợi ích của thành viên, cổ đông được minh bạch, công bằng, đảm bảo xác định đúng giá trị tài sản; định giá tài sản góp vốn là cơ sở cho việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn,... Ví dụ: để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và cũng là việc khuyến khích sự tham gia thành lập doanh nghiệp thì việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn của công ty TNHH không phải chịu lệ phí trước bạ.

Việc định giá tài sản phải phù hợp với giá thị trường của tài sản. Giá thị trường là giá hàng hóa, dịch vụ hình thành do các nhân tố chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định¹⁶. Đối với tài sản góp vốn khi thành lập công ty có thể do một hội đồng (bao gồm các thành viên công ty) tổ chức định giá theo nguyên tắc nhất trí hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Tuy nhiên, giá trị tài sản góp vốn do tổ chức chuyên nghiệp định giá chỉ được công nhận/thừa nhận khi có đa số thành viên công ty chấp thuận. Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế. Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần là giá giao dịch trên thị trường cao nhất ngày hôm trước, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định¹⁷. Định giá tài sản góp vốn khi công ty đã thành lập được thực hiện theo phương thức thỏa thuận giữa chủ sở hữu, Hội đồng thành viên (công ty TNHH), Hội đồng quản trị (công ty cổ phần) và người góp vốn hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Nếu việc định giá tài sản góp vốn do tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận. Việc điều chỉnh của pháp luật về định giá tài sản góp vốn khi thành lập công ty và định giá góp vốn trong quá trình công ty hoạt động có một số sự khác biệt về chủ thể, về thẩm quyền, về giới hạn thời gian,... Ví dụ, đối với góp vốn thành lập CTCP thì các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua¹⁸. Tuy nhiên, mua cổ phần khi công ty đang hoạt động thì việc thanh toán số cổ phần thì giới hạn 90 ngày không đề cập mà phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan nội bộ công ty. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý rằng, liên quan đến định giá tài sản có thể khác nhau trong từng trường hợp. Quy định về trường hợp định giá tài sản góp vốn thành lập công ty khác với quy định về việc định giá tài sản trong các vụ tranh chấp được quy định tại BLTTDS 2015.

III. Một số bất cập, hạn chế về định giá tài sản góp vốn khi thành lập công ty

Trong năm 2018, cả nước có 131,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017. Tổng cục Thống kê cho biết, với 131,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2018, Việt Nam có năm thứ 3 liên tiếp đạt kỷ lục về tăng trưởng doanh nghiệp. Bên cạnh việc tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp, vốn, đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng 10,2%, đạt 11,3 tỷ đồng. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm nay là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Đồng thời, trong năm 2018 còn có 34 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2018 lên gần 165,3 nghìn doanh nghiệp¹⁹.

Một trong những yếu tố tác động đến kết quả đó là sự áp dụng các quy định về định giá tài sản góp vốn. Việc định giá tài sản góp vốn thành lập doanh nghiệp, công ty góp phần xác định đúng giá trị của tài sản và minh bạch hóa tài sản. Đồng thời, việc định giá tài sản góp phần đảm bảo đánh giá năng lực tài chính của thành viên, cổ đông cũng như của công ty.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động định giá tài sản góp vốn vẫn bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế. Những bất cập, hạn chế đó thể hiện ở các phương diện và mức độ khác nhau.

Thứ nhất, Định giá tài sản sở hữu trí tuệ. Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn²⁰. Tại Việt Nam, cùng với việc bảo vệ thương hiệu của các doanh nghiệp Việt, việc xây dựng, phát triển và định giá đúng giá trị thương hiệu cũng rất quan trọng. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã được các tổ chức uy tín quốc tế ghi nhận giá trị thương hiệu cao, tạo được uy tín trên trường quốc tế. Tuy nhiên, vấn đề xác định tài sản SHTT hiện nay còn gặp nhiều bất cập, chưa có quy định minh bạch về căn cứ này dẫn đến khó áp dụng trong thực tiễn; ví dụ: định giá đúng giá trị thương hiệu của công ty.

Thứ hai, Mối quan hệ giữa tổ chức định giá và các thành viên, cổ đông. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được đa số các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận²¹. Về vấn đề định giá tài sản góp vốn, hiện nay có quan điểm cho rằng: quy định về hoạt động của tổ chức định giá chuyên nghiệp chỉ là các quy định cho “an toàn” hoặc cũng chỉ là kết quả để tham khảo, không có tính quyết định. Quan điểm này xuất phát từ nền tảng việc gia nhập hình thành nên các doanh nghiệp, pháp nhân do các nhà đầu tư quyết định. Do đó, họ có quyền quyết định các vấn đề, trong đó có định giá tài sản góp vốn là một trong những “cốt lõi” không chỉ khi thành lập mà còn liên quan đến quá trình hoạt động hay rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nếu định giá không đúng giá trị thực tế của tài sản thì các thành viên, cổ đông liên đới chịu trách nhiệm. Vì vậy nên chẳng đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp mà ở đó tài sản hình thành tài sản doanh nghiệp, công ty là tài sản tư thuộc sở hữu của các nhà đầu tư tư nhân thì việc định giá tài sản góp vốn không cần thiết có sự tham gia của các tổ chức định giá chuyên nghiệp. Trong trường

hợp thành lập các DNNN hoặc có liên quan đến tài sản công thì việc định giá tài sản của các tổ chức định giá chuyên nghiệp là bắt buộc, bảo đảm và phát triển nguồn vốn của nhà nước. Quan điểm khác lại cho rằng, quy định về hoạt động của tổ chức chuyên nghiệp trong định giá tài sản góp vốn là cần thiết, kể cả đó là việc thành lập DNNN hay doanh nghiệp tư. Cơ sở cho rằng, hoạt động này mang tính chuyên nghiệp, việc xác định đúng giá trị tài sản góp vốn sẽ khách quan và “đúng” hơn.

Chúng tôi cho rằng: nếu các thành viên, cổ đông đồng ý chấp thuận việc định giá tài sản góp vốn qua hoạt động của tổ chức định giá chuyên nghiệp thì cần căn cứ vào kết quả định giá là cơ sở pháp lý xác định giá trị tài sản góp vốn. Bởi, sự chấp thuận của thành viên, cổ đông vì sự lựa chọn này (chọn phương thức qua hoạt động của tổ chức định giá chuyên nghiệp) nên chấp nhận kết quả tổ chức này đưa ra nếu đáp ứng khách quan, đúng quy định. Trong trường hợp, chưa thực sự hoặc có sự “hồ nghi” về kết quả thì có thể đề nghị một tổ chức định giá khác định giá tài sản góp vốn. Trên cơ sở đó, sẽ có sự đối chiếu, so sánh hoặc có thể theo phương pháp trung bình cộng của các kết quả định giá tài sản để tìm một kết quả phù hợp về giá trị tài sản góp vốn. Nói cách khác, tin tưởng rằng kết quả định giá của tổ chức chuyên nghiệp đúng thì không cần phải được sự đồng ý của thành viên, cổ đông. Như vậy, thiết nghĩ không nên quy định về kết quả định giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp cần phải có sự đồng ý của các thành viên, cổ đông.

Thứ ba, Vi phạm trong hoạt động định giá tài sản góp vốn. Những sai sót trong định giá tài sản có thể là những sai sót do vô ý từ việc chủ quan bỏ sót xén quy trình thẩm định giá hoặc cũng có thể chủ ý để làm lợi cho bên bán hoặc bên mua tài sản nhà nước, đồng nghĩa với việc không bảo đảm nguyên tắc độc lập và khách quan khi thực hiện thẩm định giá. Đặc biệt, những sai phạm này thường theo xu hướng đưa giá tài sản xuống mức thấp khi bán và đẩy giá tài sản lên mức cao khi mua. Trong khi đó, các quy định về xử phạt vi phạm với các hành vi trên vẫn chưa đủ sức răn đe. Nhiều vụ sai phạm trong quá trình thoái vốn nhà nước và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã được Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước và cơ quan công an chỉ rõ trong năm qua với

nguyên nhân mấu chốt là quá trình thẩm định giá. Ở vụ việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, kết luận của Thanh tra Chính phủ nêu rõ, hai đơn vị tư vấn thẩm định giá là Công ty ATC và Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA) có nhiều khuyết điểm và sai phạm trong thẩm định giá. Với 20.960m² nhà kho, 48.000m² bãi chứa container, nằm trong hệ thống cảng biển để thực hiện “Chiến lược biển Việt Nam” đến năm 2020, gần 180 tỷ đồng tiền mặt gửi ngân hàng trước thời điểm cổ phần hóa, song Cảng Quy Nhơn chỉ được định giá hơn 400 tỷ đồng. Tại Tổng công ty CP Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), kết luận của Kiểm toán Nhà nước chỉ rõ, Công ty TNHH Cushman & Wakefield thẩm định làm giảm giá trị doanh nghiệp khi thoái vốn tại dự án “đất vàng” tại số 2 - 4 - 6 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM. Qua kiểm toán cho thấy, cả 2 phương pháp thẩm định giá là so sánh và thặng dư đều được áp dụng không đúng quy định, làm giảm đáng kể giá trị thực tế của doanh nghiệp làm cơ sở để xác định giá khởi điểm. Ngược lại với việc đánh tụt giá trị tài sản nhà nước trong các trường hợp nêu trên, tại vụ việc Tổng công ty Viễn thông Mobifone mua lại Công ty CP Nghe nhìn Toàn Cầu (AVG), Thanh tra Chính phủ cũng chỉ rõ tất cả đơn vị tư vấn thẩm định giá đều vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn thẩm định giá hiện hành, sử dụng tài liệu không khách quan, thiếu cơ sở để đưa ra các mức giá vượt xa giá trị thực của doanh nghiệp²².

Thứ tư, Kiểm soát hoạt động định giá tài sản còn nhiều hạn chế. Thậm chí một số doanh nghiệp không có chức năng định giá nhưng vẫn định giá tài sản, gây tổn hại tới lợi ích của nhà nước, của tổ chức và các cá nhân. Một phiên tòa xét xử sơ thẩm gần đây đối với 28 bị cáo trong vụ án thất thoát hơn 6.300 tỷ đồng tại Ngân hàng Đại Tín, làm rõ hành vi nâng khống giá trị căn nhà số 5 Phạm Ngọc Thạch. Theo cáo trạng, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Đại Tín (viết tắt là Công ty TrustAsset) là đơn vị được Ngân hàng Đại Tín giao thẩm định giá căn nhà số 5 Phạm Ngọc Thạch của bị cáo Hứa Thị Phấn. Công ty này có vốn điều lệ là 100 tỷ đồng và chủ sở hữu chính là Ngân hàng Đại Tín. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty là bị cáo Hoàng Văn Toàn, người cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của

Ngân hàng Đại Tín; Giám đốc là bị cáo Nguyễn Công Tụ. Đáng chú ý, Công ty TrustAsset không có chức năng thẩm định giá, không có tên trong danh sách những công ty thẩm định giá được Bộ Tài chính cấp phép hoạt động. Khi bị xét hỏi căn cứ gì để các bị cáo định giá căn nhà số 5 Phạm Ngọc Thạch từ 154 tỷ đồng thành 1.268 tỷ đồng (gần gấp 8 lần), bị cáo Bùi Thế Nghiệp (nhân viên định giá Công ty Trust Asset) cho biết, bị cáo chỉ làm theo chỉ đạo của Giám đốc công ty là bị cáo Nguyễn Công Tụ. Bị cáo Nghiệp cho biết bản thân mình chỉ học 1,5 tháng để có chứng chỉ định giá bất động sản chứ không có thể thẩm định giá và bị cáo cũng không có chuyên môn về thẩm định giá. Trong khi đó, Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã định giá căn nhà số 5 Phạm Ngọc Thạch có giá hơn 154 tỷ đồng; còn Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam thì định giá căn nhà này là 181 tỷ đồng; trước đó, bản thân các bị cáo khi họp Hội đồng quản trị thì định giá căn nhà trên có giá 290 tỷ đồng, đều thấp hơn nhiều so với mức thẩm định 1.268 tỷ đồng mà Công ty TrustAsset đưa ra²³.

Thứ năm, Về yêu cầu tòa án quyết định định giá tài sản. Theo quy định tại BLTTDS 2015, Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau: Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự; Các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản; Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá tài sản theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba hoặc có căn cứ cho thấy tổ chức thẩm định giá tài sản đã vi phạm pháp luật khi thẩm định giá²⁴. Cần bổ sung quy định về trường hợp yêu cầu tòa án định giá tài sản góp vốn. Trường hợp người góp vốn, các thành viên, cổ đông không lựa chọn được tổ chức định giá, không thống nhất được giá, không đồng ý với giá tài sản của đa số các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc phát hiện có hành vi vi phạm trong hoạt động định giá thì có quyền yêu cầu tòa án có thẩm quyền định giá tài sản. Quy định như vậy sẽ phù hợp với quy định tại BLTTDS, theo đó Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội

đồng định giá khi các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản. Việc bổ sung nội dung này góp phần đảm bảo cho hoạt động định giá được minh bạch, đảm bảo được quyền và lợi ích của các doanh nghiệp, người kinh doanh.

IV. Một vài kiến nghị

Một là, Xây dựng và phát triển các mô hình định giá thương hiệu công ty. Trên thế giới có nhiều chức định giá nổi tiếng như Interbrand, Brand Finance,... đã đưa ra các phương pháp, mô hình định giá thương hiệu. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã được các tổ chức uy tín quốc tế ghi nhận giá trị thương hiệu cao, tạo được uy tín trên trường quốc tế. Điển hình như VietinBank nằm trong Top 400 Thương hiệu ngân hàng toàn cầu với giá trị thương hiệu đạt 249 triệu USD năm 2016 theo đánh giá của Công ty Tư vấn chiến lược và đánh giá thương hiệu Brand Finance. Hàng năm, các công ty định giá thương hiệu hàng đầu, cũng như các tổ chức tài chính, tạp chí kinh tế hàng đầu thế giới công bố danh sách các thương hiệu có giá trị nhất trên thế giới. Ở Việt Nam, đến nay, có 2 danh sách của hai tổ chức lớn trên thế giới đã công bố các danh sách các thương hiệu có giá trị lớn nhất tại Việt Nam, đó là top 40 thương hiệu doanh nghiệp giá trị lớn nhất tại Việt Nam của Tạp chí Forbes và top 50 thương hiệu Việt Nam của Công ty định giá thương hiệu uy tín trên thế giới Brand Finance²⁵. Vì vậy, việc xây dựng và phát triển các mô hình định giá tài sản thương hiệu công ty là một yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Hai là, Cần bổ sung quy định về trường hợp yêu cầu tòa án định giá tài sản góp vốn. Trường hợp người góp vốn, các thành viên, cổ đông không lựa chọn được tổ chức định giá, không thống nhất được giá, không đồng ý với giá tài sản của đa số các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc phát hiện có hành vi vi phạm trong hoạt động định giá thì có quyền yêu cầu tòa án có thẩm quyền định giá tài sản. Quy định như vậy sẽ phù hợp với quy định tại BLTTDS, theo đó Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản. Việc bổ sung nội dung này góp phần đảm bảo cho hoạt động định giá được minh bạch,

đảm bảo được quyền và lợi ích của các doanh nghiệp, người kinh doanh.

Ba là, Sửa đổi, bổ sung quy định về sự chấp thuận của các thành viên, cổ đông sáng lập đối với kết quả định giá của tổ chức chuyên nghiệp. Việc xác định giá trị tài sản góp vốn trong trường hợp phải được đa số các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận, nhưng nếu định giá sai (tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế) tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế. Xuất phát từ phân tích trên, chúng tôi cho rằng cần sửa đổi quy định khoản 2 Điều 37 Luật Doanh nghiệp như sau: "... trong trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được tất cả các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận". Quy định như vậy vừa đảm bảo được nguyên tắc "nhất trí", bảo đảm sự bình đẳng và lợi ích của tất cả các thành viên, cổ đông sáng lập.

Bốn là, Kiểm tra chặt chẽ điều kiện thành lập và hoạt động của các tổ chức định giá chuyên nghiệp.

Xuất phát từ kinh nghiệm của mô hình định giá tài sản quốc tế, như mô hình (CAPM) để có thể xây dựng mô hình và kiểm soát hoạt động hiệu quả về định giá tài sản ở Việt Nam. Mô hình CAPM được giới thiệu một cách độc lập bởi Jack Treynor (1961, 1962), William F. Sharpe (1964), John Lintner (1964a,b) và Jan Mossin (1966), được xây dựng trên nền tảng nghiên cứu trước đó của Harry Markowitz về lý thuyết đa dạng hóa và danh mục đầu tư hiện đại. Fisher Black (1972) phát triển một phiên bản khác của CAPM, được gọi là Black CAPM hay zero-beta CAPM, không bao gồm giả định về sự tồn tại của tài sản không rủi ro. Mô hình này phù hợp hơn trong việc kiểm tra thực nghiệm và giúp mô hình CAPM được chấp nhận rộng rãi hơn²⁶.

Doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập và hoạt động theo các mô hình, như: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn (một thành viên, hai thành viên trở lên); Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân²⁷. Ở Việt Nam trong thời gian gần đây, doanh nghiệp thẩm định giá phát

triển rất nhanh, song đại đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thậm chí có doanh nghiệp rất nhỏ. Định giá tài sản là một ngành kinh doanh có điều kiện, đòi hỏi những yếu tố khắt khe về con người, về năng lực chuyên môn, về đạo đức hành nghề, về vốn... Trong khi đó, quy định về điều kiện thành lập doanh nghiệp thẩm định giá quá dễ dàng, chỉ cần có 3 thẩm định viên mà chưa có các quy định ràng buộc khác. Bên cạnh đó, thực tế cho thấy, việc đầu tư nguồn lực cho hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp khá hạn chế, dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp chỉ chú trọng đến các biện pháp cạnh tranh không phù hợp với các quy chuẩn để giành giật thị trường và khách hàng, kéo theo chất lượng dịch vụ còn có sự chênh lệch khá lớn. Hoạt động thẩm định giá của các doanh nghiệp gây phương hại đến lợi ích của các doanh nghiệp, của các nhà đầu tư. Do đó, cần rà soát, bổ sung quy định về điều kiện thành lập doanh nghiệp thẩm định giá, trong đó chú trọng thẩm định liên quan đến giá để thanh lọc tình trạng thành lập các doanh nghiệp quá dàn trải trong nghiệp vụ kinh doanh, nâng cao tính chuyên nghiệp của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, vấn đề kiểm tra việc doanh nghiệp có đủ điều kiện về vốn để kinh doanh những ngành, nghề có điều kiện về vốn hay không nên có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan chuyên môn kiểm tra vốn của doanh nghiệp, đồng thời tăng cường hoạt động hậu kiểm.

Năm là, Cần quy định cụ thể về lộ trình về kiểm soát hoạt động định giá.

Xuất phát từ thực tế xảy ra nhiều vụ vi phạm pháp luật trong hoạt động định giá, như: thông đồng giữa các thành viên, cố đông sáng lập, chủ ý hay vô ý thực hiện định giá sai giá trị tài sản,... của một số doanh nghiệp thẩm định giá, do đó cần có sự tổng kết, đánh giá toàn diện hoạt động thẩm định giá, hoàn thiện quy định pháp luật về thẩm định giá; kiên quyết thu hồi giấy phép hành nghề, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với hành vi thông đồng, trục lợi, làm thất thoát tài sản nhà nước. Vì vậy, cần xây dựng và thực hiện lộ trình các tiêu chí kiểm soát riêng về các lĩnh vực như: thẩm định giá doanh nghiệp, thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá máy móc thiết bị... để phù hợp với những đặc thù từng loại tài sản trong thẩm định giá²⁸.

Tăng cường theo dõi, thanh tra, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp định giá tài sản là một vấn đề cần thiết hiện nay. Việc thực hiện phải đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật nhưng cũng không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, của người kinh doanh. Việc phát hiện những hành vi vi phạm phải được xử lý kịp thời và đúng pháp luật. Bên cạnh đó, công tác thanh kiểm tra có thể đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, doanh nghiệp định giá tài sản và “hiến kế” tìm ra những giải pháp tháo gỡ những khó khăn đó trước mắt và lâu dài. Trong đó, đối với các cơ quan chức năng quản lý doanh nghiệp cần tăng cường hơn nữa việc thanh tra, kiểm soát, giám sát thực trạng áp dụng và thực hiện các quy định của pháp luật doanh nghiệp trong hoạt động định giá, thẩm định giá tài sản. Trên cơ sở đó, kịp thời phát hiện những sai phạm, thiếu sót và có những biện pháp hỗ trợ trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên và người kinh doanh; đồng thời góp phần tăng cường việc thực thi pháp luật của các công ty trong quá trình hoạt động.

Định giá tài sản góp vốn, trong đó có định giá tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp là một trong “cốt lõi” đảm bảo sự thành công của công ty. Luật Doanh nghiệp 2014 và nhiều văn bản pháp luật khác như BLDS, BLTTDS, Luật Kinh doanh Bất động sản,... quy định về tài sản, định giá tài sản trên các phương diện khác nhau,... Những quy định về định giá tài sản góp vốn tại Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã có nhiều điểm mới, có những quy định mang tính mở rộng quyền cho nhà đầu tư, người kinh doanh, tạo khung pháp lý cơ bản cho hoạt động định giá tài sản góp vốn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy khi áp dụng những quy định về định giá tài sản góp vốn đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập trên phương diện lý luận và thực tiễn thi hành. Những hạn chế, bất cập đó đã tạo ra những rào cản pháp lý, tác động xấu đến quá trình thực thi pháp luật, ảnh hưởng đến lợi ích của công ty, nhà đầu tư,... Vì vậy, việc rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện các quy định của pháp luật về định giá tài sản góp vốn khi thành lập công ty hiện nay là một yêu cầu cấp thiết trong việc xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.

²Bộ Tư pháp (2015), Đề cương giới thiệu Luật Doanh nghiệp năm 2014, Trang thông tin về phổ biến giáo dục pháp luật, tại địa chỉ <http://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tl-pbgdpl/Pages/de-cuong.aspx?ItemId=202> ngày truy cập 03/7/2017.

³Hướng tới sáng tạo, phát triển và đáp ứng nhu cầu của đời sống người dân và xã hội

⁴Bùi Thị Nga (2012), Phân loại tài sản trong pháp luật dân sự Việt Nam, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.6.

⁵Điều 105 BLDS 2015

⁶Trường Đại học Luật HN, Giáo trình LTM Việt Nam, tập I, Nxb Tư pháp, 2018

⁷Khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015

⁸Điều 115 Bộ luật Dân sự năm 2015

⁹Điều 4 LDN 2014

¹⁰Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014

¹¹Khoản 1 Điều 37 Luật Doanh nghiệp 2014

¹²<http://ivc.com.vn/trao-doi-hoc-thuat/3865-dinh-gia-va-tham-dinh-gia-la-gi.html>

¹³Điều 4 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP, ngày 07 tháng 03 năm 2018

¹⁴Khoản 1 Điều 11 Luật Giá 2012

¹⁵Khoản 1 Điều 36 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

¹⁶Khoản 4 Điều 3 Luật Giá 2013

¹⁷Khoản 11, Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014

¹⁸Khoản 1, Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2014

¹⁹<https://anninhthudo.vn/kinh-doanh/nam-2018-viet-nam-tiep-tuc-lap-ky-luc-ve-so-doanh-nghiep-thanh-lap-moi/794914.antd>

²⁰Điều 35 Luật Doanh nghiệp 2014

²¹Khoản 2 Điều 37 Luật Doanh nghiệp 2014

²²Hoàng Oanh, <http://baodauthau.vn/tai-chinh/chan-that-thoat-tai-san-nha-nuoc-tu-tham-dinh-gia-87118.html>

²³Thành Chung - Xuân Tình/TTXVN, <https://bnews.vn/vu-an-that-thoat-hon-6-300-ty-khong-co-chuc-nang-van-tham-dinh-gia-gap-8-lan-thi-truong/84244.html>

²⁴ Khoản 3 Điều 104 BLTTDS 2015

²⁵Nguyễn Quốc Việt, <https://btcvalue.vn/bao-ve-va-dinh-gia-thuong-hieu-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-khi-co-phan-hoa>

²⁶https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%B4_h%C3%ACnh_%C4%91%E1%BB%8Bnh_gi%C3%A1_t%C3%A0i_s%E1%BA%A3n_v%E1%BB%91n

²⁷Khoản 1 Điều 38, Điều 39 Luật Giá năm 2013

²⁸Hoàng Oanh, <http://baodauthau.vn/tai-chinh/chan-that-thoat-tai-san-nha-nuoc-tu-tham-dinh-gia-87118.html>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tư pháp (2015), Đề cương giới thiệu Luật Doanh nghiệp năm 2014, Trang thông tin về phổ biến giáo dục pháp luật, tại địa chỉ <http://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tl-pbgdpl/Pages/de-cuong.aspx?ItemId=202> ngày truy cập 03/7/2017.

2. Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

4. Luật Doanh nghiệp năm 2014.

5. Luật Giá năm 2013.

6. Nghị định số 30/2018/NĐ-CP, ngày 7/3/2018 của Chính phủ.
7. Bùi Thị Nga (2012), *Phân loại tài sản trong pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.6.
8. Trường Đại học Luật HN, *Giáo trình LTM Việt Nam, tập I*, Nxb Tư pháp, 2018.
9. Nguyễn Quốc Việt, <https://btcvalue.vn/bao-ve-va-dinh-gia-thuong-hieu-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-khi-co-phan-hoa>
10. Hoàng Oanh, <http://baodauthau.vn/tai-chinh/chan-that-thoat-tai-san-nha-nuoc-tu-tham-dinh-gia-87118.html>
11. Thành Chung - Xuân Tình/TTXVN, <https://bnews.vn/vu-an-that-thoat-hon-6-300-ty-khong-co-chuc-nang-van-tham-dinh-gia-gap-8-lan-thi-truong/84244.html>
12. https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%B4_h%C3%ACnh_%C4%91%E1%BB%8Bnh_gi%C3%A1_t%C3%A0i_s%E1%BA%A3n_v%E1%BB%91n
13. <http://ivc.com.vn/trao-doi-hoc-thuat/3865-dinh-gia-va-tham-dinh-gia-la-gi.html>
14. <https://anninhthudo.vn/kinh-doanh/nam-2018-viet-nam-tiep-tuc-lap-ky-luc-ve-so-doanh-nghiep-thanh-lap-moi/794914.antd>

Ngày nhận bài: 13/6/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/6/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/7/2019

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN QUÝ TRỌNG

Trường Đại học Luật Hà Nội

2. ĐẶNG VĂN HIỆP

Học viên K3, Trường Đại học Luật Hà Nội

THE VALUATION OF ASSETS AS CONTRIBUTED CAPITAL ACCORDING TO 2014 LAW ON ENTERPRISES: SOME RECOMMENDATIONS

Ph.D NGUYEN QUY TRONG

Hanoi Law University

● **DANG VAN HIEP**

K3 Post graduate Student, Hanoi Law University

ABSTRACT:

The article analyzes, evaluates and gives comments on the basic issues of assets as contributed capital and valuation of assets as contributed capital when establishing a company in terms of theory and practical implementation. This article also identifies limitations on assets as contributed capital issues and valuation of assets as contributed capital, and causes of these limitations. This article proposes some recommendations to improve regulations on assets as contributed capital.

Keywords: Asset as contributed capital; company; valuation of contributed capital, Law on Enterprises.

XÁC ĐỊNH BỊ ĐƠN TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN GÂY RA THIẾT HẠI

● NGŨ THỊ NHƯ HOA - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

TÓM TẮT:

Việc xác định đúng tư cách đương sự trong tố tụng dân sự là rất quan trọng, điều này là cần thiết để đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia tố tụng, cũng là để đảm bảo việc giải quyết vụ việc dân sự của tòa án được tiến hành một cách đúng đắn. Thực tế cũng đã có những trường hợp tòa án xác định sai tư cách đương sự. Trong bài viết này, tác giả chỉ đề cập đến trong phạm vi những tranh chấp về bồi thường thiệt hại do người chưa thành niên gây ra, phân tích và đưa ra một số quan điểm cá nhân về việc xác định bị đơn và một số chủ thể liên quan trong trường hợp này.

Từ khóa: Bị đơn, người chưa thành niên, bồi thường thiệt hại.

1. Đặt vấn đề

Khái niệm bị đơn được quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS): “*Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm*”. Như vậy, tư cách nguyên đơn và bị đơn gắn liền với hành vi khởi kiện. Trong đó, “*Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm*”. Vậy chúng ta sẽ xác định bị đơn theo

căn cứ nào, nguyên đơn sẽ kiện ai trong trường hợp sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản bị thiệt hại (đặt giả thiết trong trường hợp chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự)? Liệu người trực tiếp gây ra thiệt hại, xâm phạm đến sức khỏe, tài sản của nguyên đơn có phải là bị đơn trong tất cả các trường hợp? Việc xác định chính xác thành phần đương sự trong vụ án dân sự có ý nghĩa quan trọng trong tố tụng dân sự, là căn cứ ban đầu để thẩm phán xây dựng hồ sơ, giải quyết vụ án dân sự, đặc biệt là ở giai đoạn thụ lý vụ án dân sự. Điều này sẽ có ý nghĩa trong việc xác định có đủ điều kiện khởi kiện hay không, xác định thẩm quyền thụ lý vụ án theo lãnh thổ, theo cấp, theo sự lựa chọn của nguyên đơn... Bên cạnh đó, chỉ khi xác định được đủ đương sự và chính

xác tư cách đương sự trong vụ án thì thẩm phán mới có thể quyết định được chính xác các quyền và nghĩa vụ của họ về mặt nội dung, đảm bảo việc giải quyết vụ án một cách đúng đắn. Xác định sai hay thiếu đương sự ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể và được coi là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, là căn cứ để hủy các bản án, quyết định. Để xác định đúng đương sự trong vụ án dân sự, thẩm phán phải căn cứ vào yêu cầu của đương sự và quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp; bên cạnh đó, trong một số trường hợp việc xác định tư cách đương sự còn phải căn cứ vào quy định của luật nội dung. Trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ đề cập đến việc xác định bị đơn trong trường hợp người chưa thành niên gây ra thiệt hại. Đây là một trong những trường hợp mà chúng ta phải căn cứ vào quy định của luật nội dung khi xác định bị đơn. Bởi người gây ra thiệt hại chưa hẳn đã là người phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 (sau đây viết tắt là BLDS). Tuy nhiên, trong trường hợp này, vẫn có quan điểm cho rằng, người chưa thành niên gây ra thiệt hại thì người đó sẽ là bị đơn, cha mẹ, hoặc người giám hộ của người chưa thành niên chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo pháp luật. Về vấn đề này, tác giả không đồng tình với quan điểm trên và tác giả đưa ra quan điểm về việc xác định bị đơn trong các trường hợp cụ thể dưới đây.

2. Xác định bị đơn trong các trường hợp người chưa thành niên gây ra thiệt hại

Một cá nhân, cơ quan, tổ chức được xác định là bị đơn trong vụ án dân sự khi:

- *Thứ nhất*, là người bị nguyên đơn hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khởi kiện.

- *Thứ hai*, bị đơn là người được giả thiết là có tranh chấp hay xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Khi một cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản do hành vi của người khác gây ra thì họ sẽ có quyền được bồi thường. Khi đó sẽ phát sinh trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Điều 584 BLDS 2015:

“1. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.”

Nếu người có trách nhiệm bồi thường không bồi thường toàn bộ và kịp thời, không thỏa thuận được với người bị thiệt hại, thì khi đó sẽ phát sinh tranh chấp và người bị thiệt hại có thể khởi kiện người có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự và trong trường hợp này người bị khởi kiện là bị đơn. Và theo quy định tại Điều 584 BLDS nói trên, người gây ra thiệt hại chưa hẳn đã là người có trách nhiệm bồi thường, vì vậy, người gây ra thiệt hại chưa hẳn đã là bị đơn trong tất cả các trường hợp. Việc xác định ai là bị đơn phải căn cứ vào quy định của pháp luật dân sự đối với từng trường hợp cụ thể. Đối với người chưa thành niên gây ra thiệt hại thì trách nhiệm bồi thường có thể thuộc về chính người đó hoặc đại diện theo pháp luật của người đó phụ thuộc vào độ tuổi của người chưa thành niên và người đó có thuộc trường hợp cần có người giám hộ hay đang trong sự quản lý của chủ thể khác hay không. Và trong những trường hợp này thì bị đơn sẽ được xác định khác nhau. Việc xác định tư cách bị đơn trong những trường hợp này trước đây được quy định tại Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Tuy nhiên, trong hướng dẫn này vẫn chưa quy định hết về việc xác định bị đơn trong tất cả các trường hợp người chưa thành niên gây ra thiệt hại. Cụ thể, có thể chia ra các trường hợp dưới đây:

a. Trường hợp 1: Người chưa đủ 15 tuổi gây ra thiệt hại mà còn cha, mẹ

Đoạn 1 khoản 2 Điều 586 BLDS 2015 quy định: “Người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy định tại Điều 599 của Bộ luật này”.

Theo hướng dẫn trong Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP đã được đề cập ở trên, đối với trường hợp này, cha, mẹ của người gây thiệt hại được xác định là bị đơn dân sự, là người chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ bằng tài sản của cha, mẹ đối với thiệt hại do con mình gây ra. Bởi lẽ, người chưa thành niên dưới 15 tuổi là những người chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tâm sinh lý, chưa nhận biết được hết những hậu quả cho xã hội do hành vi của mình gây ra và thực tế người chưa thành niên ở độ tuổi này phụ thuộc khá nhiều vào việc chăm sóc, giáo dục, quản lý của cha mẹ; do đó, khi cha mẹ không thực hiện đúng việc chăm sóc, giáo dục, quản lý để con gây ra thiệt hại cho người khác thì cha mẹ phải có trách nhiệm bồi thường. Và việc bồi thường trong trường hợp này là bồi thường bằng chính tài sản của cha, mẹ; nên cha, mẹ được xác định là bị đơn dân sự. Tuy nhiên, luật cũng quy định tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà người con dưới 15 tuổi đó có tài sản riêng thì lấy tài sản của người con đó để bồi thường phần còn thiếu. Vậy, người con trong trường hợp này liệu có được triệu tập để tham gia tố tụng và tham gia với tư cách nào? Về vấn đề này, có ý kiến cho rằng: nếu người chưa thành niên có tài sản riêng thì họ được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nếu không có tài sản riêng thì không đưa người chưa thành niên vào tham gia tố tụng. Việc họ có tham gia tố tụng hay không có một số ý nghĩa nhất định, vì họ là người trực tiếp gây ra thiệt hại nên tòa án cần triệu tập đến để làm rõ hành vi thiệt hại cũng như yếu tố lỗi, đồng thời cung cấp chứng cứ nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án (nhưng họ cũng không thể tham gia với tư cách là người làm chứng, vì người làm chứng chỉ là người biết các tình tiết của vụ án). Tòa án cũng có thể cho họ tham gia hòa giải để xác định hành vi gây thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại trong vụ án để quyết định mức bồi thường, nếu không triệu tập và không xác định tư cách của họ thì họ sẽ bị mất quyền khi tham gia tố tụng. Tuy nhiên trường hợp họ không có tài sản, có quan điểm cho rằng không đưa họ vào tham gia tố tụng, bởi lẽ người chưa thành niên là người không có đầy đủ năng

lực hành vi tố tụng dân sự, họ tham gia tố tụng tại tòa án phải có người đại diện hợp pháp, tuy trực tiếp gây ra thiệt hại nhưng họ không có tài sản bồi thường nên không liên quan đến yêu cầu bồi thường của nguyên đơn. Do vậy, tòa án không cần thiết phải triệu tập họ để trình bày ý kiến của mình trong phiên hòa giải về việc bồi thường. Họ cũng không có quyền kháng cáo bản án vì không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của họ nên không xác định họ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Về vấn đề này, theo quan điểm cá nhân, tác giả cho rằng cần triệu tập người con là người chưa thành niên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho dù họ có tài sản riêng hay không, vì 2 lý do:

- *Thứ nhất*, luật đã quy định nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu.

- *Thứ hai*, việc người chưa thành niên có tài sản riêng để bồi thường hay không, chúng ta chưa thể khẳng định được ở giai đoạn thụ lý, xác định tư cách đương sự bởi bên phía bị đơn có thể sẽ cố tình giấu giếm việc có tài sản riêng. Và để xác định họ có tài sản riêng hay không, có thể chúng ta phải áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ, phải tiến hành chứng minh, mà những hoạt động này đương sự chỉ có thể thực hiện một cách tối đa sau khi có quyết định thụ lý vụ án, được pháp luật quy định những quyền và nghĩa vụ về chứng minh và cung cấp, thu thập chứng cứ, cũng như có thể nhận được sự hỗ trợ từ phía tòa án trong việc thu thập chứng cứ.

Vì vậy, trong trường hợp này, cần triệu tập người chưa thành niên tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ họ có tài sản riêng hay không, để xác định trách nhiệm bồi thường phần còn thiếu nếu có. Khi đó, cha, mẹ của người chưa thành niên sẽ vừa tham gia với tư cách là bị đơn, vừa là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên.

b. Trường hợp 2: Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ

Đoạn 2 khoản 2 Điều 586 BLDS quy định: “Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng

tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình”.

Theo hướng dẫn trong Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP, đối với trường hợp này thì người gây thiệt hại là bị đơn dân sự và cha, mẹ của người gây thiệt hại là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bởi trong trường hợp này, luật quy định chính người chưa thành niên phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại bằng tài sản của mình, trách nhiệm bồi thường của cha mẹ chỉ đặt ra khi tài sản của con không có hoặc không đủ để bồi thường, tức là chỉ mang tính chất “bổ sung”. Quy định về trách nhiệm bồi thường và việc xác định tư cách tố tụng đối với trường hợp này khác với trường hợp người chưa thành niên dưới 15 tuổi gây thiệt hại. Bởi lẽ, khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của người chưa thành niên ở độ tuổi này đang dần hoàn thiện hơn, có tính độc lập tương đối. Trong một chừng mực nào đó, sự chăm sóc, giáo dục, quản lý của cha mẹ có sự ảnh hưởng ít hơn so với người dưới 15 tuổi.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, bị đơn dân sự lại là người chưa thành niên nên không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, vì vậy, cha, mẹ của con chưa thành niên vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự. Mặc dù khoản 6 điều 69 BLTTDS có quy định: “Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện”. Như vậy, người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể tự mình tham gia tố tụng nhưng chỉ trong 2 trường hợp đã tham gia hợp đồng lao động, hoặc tham gia giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình. Và theo quy

định tại Điều 116 BLDS: “Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”. Vậy việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có phải là một giao dịch dân sự, là hành vi pháp lý đơn phương? Về vấn đề này cũng có một số quan điểm khác nhau, tuy nhiên tác giả đồng tình với quan điểm đây không phải là hành vi pháp lý đơn phương. Hành vi pháp lý đơn phương được hiểu là giao dịch, trong đó thể hiện ý chí của một bên nhằm làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Ví dụ: Lập di chúc, từ chối hưởng thừa kế, hứa thưởng, thi có giải...

Tại Điều 275 BLDS quy định: “Nghĩa vụ phát sinh từ căn cứ sau đây:

1. *Hợp đồng;*
2. *Hành vi pháp lý đơn phương;*
3. *Thực hiện công việc không có ủy quyền;*
4. *Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;*
5. *Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;*
6. *Căn cứ khác do pháp luật quy định”.*

Như vậy, hành vi trái pháp luật gây thiệt hại và phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là một nghĩa vụ phát sinh do pháp luật quy định, không phải là hợp đồng, cũng không phải là hành vi pháp lý đơn phương. Do đó, hành vi trái pháp luật gây thiệt hại không phải là giao dịch dân sự, vì vậy trường hợp này người chưa thành niên khi tham gia tố tụng vẫn phải có người đại diện. Và cha, mẹ của con chưa thành niên vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là đại diện theo pháp luật cho con chưa thành niên trong vụ án đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

c. Trường hợp 3: Người chưa thành niên gây thiệt hại mà có người giám hộ

Đây là trường hợp người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ; hoặc có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc,

giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ.

Trách nhiệm bồi thường được quy định tại khoản 3 Điều 586 BLDS: “Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường”.

Theo Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP, trong trường hợp này cá nhân, tổ chức giám hộ là bị đơn dân sự. Về trường hợp này, theo ý kiến cá nhân của tác giả, nên xác định người chưa thành niên vẫn là bị đơn dân sự và người giám hộ của người đó sẽ là đại diện theo pháp luật của người chưa thành niên trước tòa án và đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bởi lẽ, khi người được giám hộ gây ra thiệt hại thì luật quy định người giám hộ trước hết được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường. Như vậy, về bản chất, đây là quan hệ đại diện, người giám hộ trong trường hợp này chỉ là người thay mặt người chưa thành niên, dùng tài sản của người chưa thành niên để thực hiện nghĩa vụ bồi thường. Và nếu tài sản này đủ để bồi thường thì việc bồi thường không ảnh hưởng gì đến quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Trường hợp này tương tự như trường hợp thứ hai đã phân tích ở trên, khi người đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại, thì việc tham gia tố tụng vẫn phải thông qua người đại diện là cha, mẹ của người chưa thành niên, nhưng tài sản dùng bồi thường vẫn là tài sản của con chưa thành niên. Chỉ khi người được giám hộ gây thiệt hại mà không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường, người giám hộ mới phải bồi thường thiệt hại bổ sung bằng tài sản của mình nếu họ có lỗi khi thực hiện việc giám hộ. Nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì họ không phải lấy tài sản của mình để bồi thường khi người được giám hộ gây thiệt hại.

d. Trường hợp 4: Người dưới 15 tuổi gây ra thiệt hại trong thời gian trường học trực tiếp quản lý

Trách nhiệm bồi thường trong trường hợp này được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 599 BLDS:

“1. Người chưa đủ mười lăm tuổi trong thời gian trường học trực tiếp quản lý mà gây thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

2. Người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, pháp nhân khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

3. Trường học, bệnh viện, pháp nhân khác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không phải bồi thường nếu chứng minh được mình không có lỗi trong quản lý; trong trường hợp này, cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường”.

Như đã phân tích ở trên, trong tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì người có trách nhiệm bồi thường sẽ là bị đơn. Đối với trường hợp này, luật quy định trường học có trách nhiệm bồi thường nếu người dưới 15 tuổi gây ra thiệt hại trong thời gian trường học trực tiếp quản lý. Do vậy, trường hợp này trường học sẽ được xác định là bị đơn. Tuy nhiên, cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 15 tuổi có thể được triệu tập với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì họ sẽ có trách nhiệm bồi thường nếu trường học chứng minh được mình không có lỗi trong việc quản lý.

3. Kết luận

Việc xác định đúng tư cách đương sự trong tố tụng dân sự là rất quan trọng, điều này là cần thiết để đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia tố tụng, cũng là để đảm bảo việc giải quyết vụ việc dân sự của tòa án được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Trên đây là một số phân tích và quan điểm cá nhân của tác giả trong trường hợp xác định tư cách đương sự trong tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý độc giả ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam 2015.
2. Bộ luật Dân sự Việt Nam 2015.
3. Bộ luật Dân sự Việt Nam 2005.
4. Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
5. Bài viết “Quyền khởi kiện và việc xác định tư cách tham gia tố tụng” của tác giả TS. Trần Anh Tuấn, Khoa Pháp luật dân sự, Đại học Luật Hà Nội, <http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/81/374>

Ngày nhận bài: 1/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/7/2019

Thông tin tác giả:

1. ThS. NGŨ THỊ NHƯ HOA

Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Vinh

2. ThS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Vinh

**IDENTIFYING DEFENDANT
IN CASES CAUSED BY JUVENILE**

● Master. **NGU THI NHU HOA**

Lecturer, Faculty of Law, Vinh University

● Master. **NGUYEN THI PHUONG THAO**

Lecturer, Faculty of Law, Vinh University

ABSTRACT:

It is very important to determine the correct status of litigants in civil proceedings to ensure the rights and obligations of the subject and also to ensure the implementation of resolution of the case properly. In fact, there have been cases where the court misidentified the defendant. This article discusses disputes on compensation made by juveniles, analyses and makes some personal views about the determination of defendant and some related subjects.

Keywords: Defendant, juvenile, compensation

DISCUSS ABOUT IMPROVING THE EFFECTIVENESS OF DISPUTE SETTLEMENT ON LAND USE RIGHT TRANSFER CONTRACT IN REAL ESTATE BUSINESS

● NGUYEN VAN VIET

ABSTRACT:

From the strong development trend of investment and business activities related to land use rights in the current real estate business, it is possible to predict the strong attractiveness and tremendous development opportunities of this business field in the future. The land use rights trading market will become more exciting and a hot spot that attracts real estate investors. Besides the key factor which is the supply and demand of the market, the situation of disputes is also a factor to assess the growth of the market for land use rights. In order to create a stable business growth, the essential factor is the ability to resolve disputes arising. If the quality of dispute resolution is not improved, it will lead to disappointment in an unstable business market and business entities will not want to continue investing in this area. Not realizing the positive nature of dispute resolution will lead to negative reviews for the legal system and the market for land use rights is still unstable. Shortcomings of the system of legal regulations on dispute resolution of land use right transfer contracts need to be replaced by a system of strict binding regulations in terms of dispute settlement and binding procedures. all business entities.

Keywords: Contract of land use right transfer in real estate business, dispute resolution, advanced solution of dispute resolution.

1. Set the problem

Real estate business in Vietnam has many great opportunities to attract the attention of business investment, especially in real estate business of land, housing and business infrastructure development. This is one of the potential factors to promote the development of the real estate market. The number of real estate business transactions is constantly increasing, including business transactions related to land use rights which always occupy a large amount. The rapid increase in the number of business transactions of land use rights has become the cause of the growing popularity of land use rights transfer disputes, the number of cases of disputes over any

type of business contract Estate in general and the contract of land use right transfer in real estate business in particular account for a large proportion of other civil contract disputes. Accompanying the development of land use rights business in the context of the current real estate economy, land use right transfer contracts play an increasingly important role as a legal basis for rights and obligations between parties when conducting business transactions. In addition to the State's management policies and socio-economic conditions, the legal environment is a decisive factor to develop land use right transfer transactions. The reality of the court's dispute settlement shows that

the number of disputes related to land business transactions accounts for a large proportion. The cause of this situation is because the legal system still has some inappropriate regulations, there are still gaps for investors, organizations and business individuals, buyers can "circumvent the law". The perception of entities on legal regulations on land use right transfer contract is still not high. It is necessary to continue studying and completing solutions to improve the efficiency of dispute resolution of land use right transfer contracts in terms of law-making, guiding the implementation of laws and solutions on implementation organization coordination mechanism, to avoid too complicated and too much legal system related to land use right trading.

2. Characteristics of disputes over land use right transfer contracts according to the Law on Real Estate Business 2014

The Law on Real Estate Business in 2014 has more fully defined the content of real estate business activities compared to the previous. Accordingly, real estate business organizations and individuals invest capital to carry out construction, purchase and transfer activities to sell, transfer, lease, sublease, lease and purchase real estate, real estate brokerage services, real estate trading floor services, real estate consulting services or real estate management for profit purposes. Contract of land use right transfer in real estate business is not for purely civil transaction purpose but the purpose of land use right transfer contract is the profit gained from trading activities. The majority of cases of transferring land use rights in real estate business are aimed at implementing investment, production, business or infrastructure projects to transfer or sublease for the purpose of looking for profit. Thus, another feature of a dispute over a real estate business contract for a land use right is always associated with the purpose for the benefit of at least one of the parties to the dispute. The establishment of a civil contract in general and the parties towards different purposes and benefits, however, with a contract to transfer land use rights in real estate business, contracting is formed derived from the purpose of profit. This feature comes from the law of real estate business that has been legalized in Clause 1, Article 3, Law on Real Estate Business 2014: "Real estate business is capital investment to carry out construction activities. Construction, purchase, transfer or sale or

sale, lease, sublease, lease and purchase of real estate, real estate brokerage services, real estate transaction services, private services real estate or real estate management for profit purposes. The purpose of making a profit is considered a prerequisite of a land use right transfer contract in the real estate business. In fact, profits have been proven to attract organizations and individuals to invest in this business, contributing to boosting the real estate market in general and market for land use rights in particular developed.

Compared to the Law on Real Estate Business in 2006, the Law on Real Estate Business in 2014 had more regulations to expand the conditions of organizations and individuals conducting land use right transfer transactions in real estate business. The subject of a dispute on a real estate business contract for a land use right is the subject of a real estate business contract. Accordingly, for a contract of land use right transfer in real estate business, participants must be the owner of a real estate business when entering into a contract and the other may be the owner of the business, real estate or not. Organizations and individuals that meet business conditions in the form of enterprises and cooperatives and have legal capital in accordance with the Law on Real Estate Business in 2014 are entitled to transfer land use rights. The law also stipulates the expansion of the right to transfer land use rights to small and irregular real estate business households and individuals, but need to declare and pay taxes in accordance with the law.

Disputes over land use rights transfer contracts are considered the most common form of dispute over real estate business contracts. Disputes over land use right transfer contracts are conflicts, disagreements, conflicts between the parties on the improper or non-performance of rights and obligations in the contract of land use right transfer. The transfer of land use rights is a trigger point for development of real estate business activities, positively affecting other real estate trading markets. The law on real estate business is perfected with the conditions that the types of land are allowed to trade in land use rights. In addition to the conditions of land use rights without dispute, land use rights are not restricted to ensure judgment execution, during the land use term. Article 9 of the Law on Real Estate Business in 2014 revised the regulation of having legal documents proving the land use rights in

accordance with the law according to the Law on Real Estate Business in 2006 into a regulation with a certificate of rights. land use according to land law. In fact, the status of disputes over land use rights revolves around issues of inadequate land legal documents, the transfer of mortgaged land use rights, and disputes over land use rights contracts. Disputes related to land use right transfer transactions of project owners due to the policy of not implementing the compensation obligation have been advertised to sell projects for compensation, when there is not enough compensation money, the number of depositors advance without land as agreed. The risk of investors' capital is likely to lead to significant economic losses for the assignee, whereby the assignee does not receive the land and the deposit cannot be returned. In many cases, small-scale individuals and households doing real estate business do not regularly allocate land use rights in the form of handwritten papers. But when signing a transfer contract, the conditions for reallocation of land plots are not guaranteed or in the case of agricultural land signing a deposit certificate when not eligible for separation of land plots or transfer to residential land, will give rise to disputes between transferors and recipients of land use rights transfer. Concerning the practice of resolving disputes on real estate business contracts, another legal issue is raised by the legal provisions of the form of land use right transfer contracts. Real estate business law in 2104 stipulates: Real estate business contract must be made in writing; the notarization and authentication of contracts shall be agreed upon by the parties, except for contracts on purchase and sale, hire-purchase of houses and construction works, contracts on land use right transfer, and parties to households and individuals business is not large, not often must be notarized or authenticated. Thus, according to the provisions of the Law on Real Estate Business in 2014, the contract of land use right transfer must be notarized or certified when the business owner of the land use right is not an enterprise or real estate business cooperative. This is a difficult regulation for parties to transfer land use rights and practice of dispute settlement. Over the past time, disputes over land use right transfer contracts have increased in number, most of the contracts have been declared invalid due to violations of the form of the contract, although there are many cases between the parties assignment

always wishes to enter into and perform contracts. From practice of dispute settlement, the declaration of invalid contract must handle very difficult and complicated consequences. There are many cases where the transferee has built the project or transferred it to a third party, so the damage of the assignee is often very large. Therefore, the purpose of managing transactions as well as limiting disputes arises when regulations on contract forms have not been reached. Practices that require real estate business law must have new regulations to ensure the stability of business transactions on land use rights in real estate business and need to redefine cases of violations forms that do not lead to a contract being invalidated to bind the parties' responsibilities and rights when entering into a contract.

Law on land use right transfer in real estate business is a legal field with wide adjustment contents, the application of law on dispute settlement related to real estate business transactions in general and delivery land use rights business in particular is very complicated. Settlement of business contract disputes on land use rights is an important activity for the parties to find appropriate methods and ways to eliminate conflicts, disagreements, conflicts arising from contract disputes. In cases where the parties choose to settle disputes by court, the settlement of disputes over land use rights transfer contracts in real estate business is the basis for the land law system and real estate business law affirms an important role in today's social life. The contractual relationship of land use right transfer is associated with the huge economic interests of the parties, so it is very easy to dispute when there are conflicts of interest between the entities of the contract. When disputes arise, the parties often seek different ways to resolve disputes to protect their rights and interests. The current law has recognized many methods of settling land use right disputes, including negotiation, mediation, commercial arbitration and the Court. Each method of dispute resolution has different characteristics that create advantages and disadvantages of each method. Depending on the nature and extent of the contract dispute, and combined with the advantages and disadvantages and characteristics of each method of dispute settlement. Organizations and individuals can choose the most effective way of resolving disputes in case of a dispute they encounter.

3. Solutions to improve the efficiency of settling disputes on land use right transfer contracts in real estate business

Transfer of land use rights in real estate business is a field of business investment that brings a lot of profits but also many potential risks, the top concern of organizations and individuals is to find opportunities. The most effective way to resolve contract disputes. Therefore, studying to complete the solution to improve the effectiveness of land use right transfer contract settlement is an urgent requirement in the context of increasing disputes from this business transaction contract become popular.

- New models and mechanisms for implementing land use right disputes are implemented to streamline compliance with land use right transfer contracts. The real estate economy provides a new, larger context to apply and reshape the legal framework under which it is affected. The current law does not provide specific and adequate criteria to determine and pay attention to the duration of inspection, appraisal, research and land use and management issues. The operation and development of land-use business transactions will provide the most important aspects, which will explain how they are consistent with the applicability of the law. When the administrative mechanism, an inappropriate natural reciprocal is still in a leading position instead of a free economy mechanism, the application of law will be limited, a barrier to resolution real estate business disputes and for the promotion of solutions to organize the implementation of the law.

- Establish a mechanism for settling disputes on land use right contracts in real estate business to ensure the right to self-determination and freedom to conduct business in real estate economic fields. Completing the legal framework of land use right transfer contracts deriving from the specificity of the land law relations and the transfer of land use rights in relation to other legal areas such as the law of business real estate, business, trade, investment, foreign exchange management, tax policy.

- Develop legislation to settle disputes on land use right transfer contracts in real estate business which need to be consistent with the inevitable and objective development of a volatile and flexible real estate economy. The legal system of land use rights business and regulations on the mechanism

of dispute settlement for the previous economy, whether it is still suitable for the current stage of real estate business development. It can be pointed out that the current unrest in the market in terms of land use rights comes from the uncertainty of existing legal regulations, leading to many business entities taking advantage of that legal situation to avoid , reduce their obligations to business partners. It is necessary to ensure that law-making planning will catch up with the business practices and new fluctuations in the current land-use trading market.

- Improving the effectiveness of law to resolve disputes over land use right transfer contracts in real estate business must be placed in an organic relationship with perfecting the real estate business law system in general. Developing a law on dispute resolution should be based on the content of the legal basis, need to create the structure, space and scope, understand the economic conditions of the dispute, understand the aspects of contract terms and frameworks Contract is very important, is the first step of applying a dispute resolution law.

- The market for land use rights is a risky economic market, which means successful or failed transactions, bad or good transactions are born anytime, anywhere and understand the law will help adapt to business environment. On the side of business investors, it is necessary to organize and guide the system of legal regulations on land business and real estate business. Mastering the legal regulations will help business owners solve psychological barriers when conducting land business investment transactions.

- Legal land information is an important element of the dispute resolution process, affecting the legal rights and interests of the litigant, so the competent authorities need to coordinate closely and support information supply support at the request of the procedural agency. One of the important principles of the real estate registration system needs to ensure the truth, objectivity, completeness and accuracy so as not to affect the dispute resolution process. Publicizing the legal status and this also helps the parties avoid risks when establishing and executing transactions because there is no adequate and accurate legal information source. Publicity and transparency are an important factor for real estate business activities in general and land use right transactions in particular to develop stability ■

REFERENCES:

1. *The 2015 Civil Code.*
2. *Law on real estate business in 2014.*
3. *The real estate market is illegal.* <http://en.sblaw.vn/thi-truong-bat-dong-san-nhung-bat-cap-ve-mat-phap-ly/>
4. *Legislation on real estate business formed in the future.* <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/kinh-doanh/phap-luat-ve-kinh-doanh-bat-dong-san-hinh-thanh-trong-tuong-lai#comments>
5. *Nguyen Thi Hong Nhung (2013) Doctoral dissertation - Law on transfer of land use rights in real estate business.*

Received: 4/7/2019

Revised: 14/7/2019

Accepted for Publication: 24/7/2019

Author information:

PhD student. NGUYEN VAN VIET

Graduate Academy of Social Sciences

BÀN VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

● **NCS. NGUYỄN VĂN VIỆT**

Học viện Khoa học xã hội

TÓM TẮT:

Từ xu hướng phát triển mạnh mẽ của hoạt động đầu tư, kinh doanh liên quan đến quyền sử dụng đất trong kinh doanh bất động sản hiện nay, có thể dự báo sức hút mạnh mẽ và cơ hội phát triển to lớn của lĩnh vực kinh doanh này trong thời gian tới. Thị trường giao dịch quyền sử dụng đất sẽ chứng kiến sự sôi động hơn nữa, trở thành tâm điểm chú ý của giới đầu tư kinh doanh bất động sản. Bên cạnh yếu tố then chốt là nguồn cung cầu của thị trường, tình hình tranh chấp cũng là yếu tố đánh giá tăng trưởng của thị trường kinh doanh quyền sử dụng đất hiện nay. Để tạo ra sự tăng trưởng kinh doanh ổn định, yếu tố cần thiết là khả năng giải quyết tranh chấp phát sinh, khi chất lượng giải quyết tranh chấp không được cải thiện sẽ dẫn đến sự thất vọng về một thị trường kinh doanh bất ổn, chủ thể kinh doanh sẽ không muốn tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực này. Không nhận thấy được tính tích cực hoạt động giải quyết tranh chấp sẽ dẫn đến những đánh giá tiêu cực đối với hệ thống pháp luật và thị trường kinh doanh đất đai vẫn đang tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý. Những bất cập của hệ thống quy định pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cần được thay thế bằng hệ thống các quy định có tính ràng buộc chặt chẽ về mặt thủ tục giải quyết tranh chấp, ràng buộc được tất cả các chủ thể kinh doanh.

Từ khóa: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong kinh doanh bất động sản, giải quyết tranh chấp, giải pháp nâng cao giải quyết tranh chấp.

PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CHO LOGO CỦA DOANH NGHIỆP

● NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÀ - LÊ VĂN HỢP

TÓM TẮT:

Ngày nay, logo là một phần không thể thiếu trong hoạt động xây dựng nhận diện thương hiệu của doanh nghiệp. Hiện tại các quy định của pháp luật liên quan đến bảo hộ logo doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc. Bài viết phân tích các quy định của Luật có liên quan và đề xuất các giải pháp nhằm tránh các tranh chấp phát sinh trong thực tiễn.

Từ khóa: Sở hữu trí tuệ, logo, nhãn hiệu, bản quyền, tranh chấp.

1. Giới thiệu

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đã chú trọng đến việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm dịch vụ của mình và quyền sở hữu trí tuệ đã trở thành một tài sản vô cùng có giá trị của doanh nghiệp. Trong chiến lược xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp, việc sở hữu một logo riêng biệt là phần không thể thiếu trong quá trình hoạt động và phát triển. Tuy nhiên việc bảo hộ pháp lý cho logo như thế nào là vấn đề còn nhiều điều tranh luận. Pháp luật Việt Nam không có quy định cụ thể nào về việc bảo hộ logo dưới dạng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Cho nên khi doanh nghiệp mong muốn được bảo hộ độc quyền đối với logo lại nhận được nhiều tư vấn khác nhau như đăng ký quyền tác giả, đăng ký nhãn hiệu, hay đăng ký cả hai dẫn đến tình trạng có nhiều tranh chấp về cùng một logo nhưng được đăng ký với hai đối tượng sở hữu trí tuệ của hai chủ thể

khác nhau. Chính vì vậy, trong bài viết này, tác giả sẽ phân tích những quy định của pháp luật có liên quan để làm sáng tỏ nội dung trên và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

2. Quy định của pháp luật về bảo hộ logo doanh nghiệp

2.1. Khái niệm, đặc điểm của logo doanh nghiệp

Trước tiên, logo không phải là một thuật ngữ pháp lý nên tìm hiểu về khái niệm logo phải xuất phát từ khía cạnh ngôn ngữ.

Theo từ điển Tiếng Việt, “logo là hình vẽ riêng, dùng làm hình ảnh tượng trưng cho một công ty, một tổ chức”.

Theo từ điển Oxford “logo is a printed design or symbol that a company or an organization uses as its special sign”. Tạm dịch “logo là một biểu tượng hoặc một dấu hiệu mà một công ty hay một tổ chức sử dụng như một dấu hiệu đặc biệt”.

Từ các khái niệm trên có thể thấy đặc điểm chính của logo là dấu hiệu để nhận biết tổ chức mà nó đại diện, là căn cứ để phân biệt tổ chức đó với tổ chức khác. Một logo được gắn lên một sản phẩm, dịch vụ trong kinh doanh được hiểu là phương tiện để phân biệt sản phẩm, dịch vụ của cá nhân, tổ chức đó với các sản phẩm dịch vụ khác.

Bên cạnh đó logo còn mang đặc điểm là sản phẩm sáng tạo của cá nhân, tổ chức tạo ra nó. Thiết kế logo là một công việc đặc thù, là tạo ra những dấu hiệu mang tính nghệ thuật của một tác phẩm cụ thể. Tác phẩm nghệ thuật đó chứa đựng những ý đồ của chủ sở hữu và được thể hiện qua sự sáng tạo và trình bày của người thiết kế (bằng các phương tiện, công cụ vật chất khác nhau trên các chất liệu khác nhau). Như vậy, trong một logo tồn tại 2 thuộc tính: tính phân biệt và tính sáng tạo.

2.2. Quy định pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với logo

Trong các văn bản quy phạm pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ không có quy định trực tiếp nào điều chỉnh việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với logo, tuy nhiên xuất phát từ đặc điểm của logo là tính phân biệt và tính sáng tạo có thể bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu và quyền tác giả.

2.2.1. Bảo hộ logo dưới dạng nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là những dấu hiệu của một doanh nghiệp (hoặc tập thể các doanh nghiệp) dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của các doanh nghiệp khác.

Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc từ ngữ kết hợp với hình ảnh được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

Một dấu hiệu có khả năng đăng ký nhãn hiệu phải đáp ứng được các tiêu chuẩn do các Cơ quan nhãn hiệu quốc gia đặt ra và các tiêu chuẩn quốc tế. Có 2 tiêu chí chính để xem xét: (i.) Nhãn hiệu phải độc đáo và/hoặc có khả năng phân biệt các sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp này với các sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp khác (ii.) Nhãn hiệu không mô tả sản phẩm/dịch vụ có thể gây

hiểu lầm hoặc vi phạm các trật tự xã hội và các đạo đức xã hội.

Theo quy định tại Điều 72, Điều 74 của Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009¹ thì điều kiện để bảo hộ nhãn hiệu bao gồm:

- Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

- Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

Tại Việt Nam, việc bảo hộ nhãn hiệu chỉ được thông qua việc đăng ký. Các đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa được nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ hoặc thông qua các Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp.

Như vậy, doanh nghiệp sở hữu logo của mình nếu đáp ứng các điều kiện thì có thể đăng ký logo dưới dạng nhãn hiệu. Đơn đăng ký sẽ được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định và cấp văn bằng bảo hộ.

2.2.2. Bảo hộ logo dưới dạng quyền tác giả

Theo quy định tại Điều 3, Luật Sở hữu trí tuệ “quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu”. Trong các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả² thì logo có thể được xem xét như một tác phẩm mỹ thuật ứng dụng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 22/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan có hiệu lực thi hành từ ngày 10/04/2018 thì khái niệm tác phẩm mỹ thuật ứng dụng được quy định cụ thể như sau:

“Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục với tính năng hữu ích, có thể gắn liền với một đồ vật hữu ích, được sản xuất thủ công hoặc công nghiệp như: Thiết kế đồ họa (hình thức thể hiện của biểu trưng, hệ thống nhận diện và bao bì sản phẩm), thiết kế thời trang, tạo dáng sản phẩm, thiết kế nội thất, trang trí”.

Như vậy, đối với việc bảo hộ logo thì chính cá

nhân tạo ra tác phẩm sẽ được bảo hộ quyền tác giả. Quyền tác giả đối với tác phẩm mỹ thuật ứng dụng bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản, trong đó các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm, mãi mãi thuộc về tác giả; các quyền tài sản thuộc về chủ sở hữu tác phẩm mỹ thuật ứng dụng. Tác giả cũng có thể đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm mỹ thuật ứng dụng nếu tự mình bỏ toàn bộ công sức và tài chính để sáng tạo ra tác phẩm mỹ thuật ứng dụng. Trong trường hợp tác giả thực hiện việc thiết kế logo theo nhiệm vụ hoặc hợp đồng hoặc thiết kế xong chuyển giao cho một doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó được xem là chủ sở hữu quyền tác giả³. Lúc này, tác giả sẽ được bảo hộ các quyền nhân thân, còn doanh nghiệp có các quyền về tài sản.

Quyền tác giả được bảo hộ tự động từ thời điểm tác phẩm được hình thành, tuy nhiên việc đăng ký chứng nhận quyền tác giả đối với tác phẩm có ý nghĩa rất lớn trong việc chứng minh mình là chủ sở hữu trong trường hợp có tranh chấp xảy ra. Trên thực tế nếu tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả không đăng ký quyền tác giả, khi có tranh chấp xảy ra các chủ thể này rất khó tìm bằng chứng để chứng minh mình là chủ sở hữu của tác phẩm của mình.

3. Thực trạng và giải pháp về việc đăng ký và bảo hộ logo doanh nghiệp

Thời gian gần đây, các doanh nghiệp Việt Nam rất quan tâm đến việc xây dựng và bảo hộ thương hiệu. Để bảo hộ logo, có doanh nghiệp đã đăng ký bản quyền tác giả, nhưng có doanh nghiệp khác lại đăng ký nhãn hiệu và có một tình huống đã xảy ra trên thực tế là cùng một logo nhưng có 2 giấy chứng nhận (giấy chứng nhận quyền tác giả và giấy chứng nhận nhãn hiệu) cấp cho 2 chủ sở hữu khác nhau. Sự việc liên quan đến logo của Công ty TNHH Thể thao N.S và Công ty H.Y⁴. Theo đó, Công ty H.Y được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu vào năm 2005 cho nhóm sản phẩm cầu lông, dịch vụ thể thao, đến năm 2008 Cục Bản quyền tác giả cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả cho ông T giám đốc Công ty N.S công nhận ông là tác giả thiết kế mẫu logo và Công ty N.S là chủ sở hữu. Sự việc đã được gửi đến Cục Sở hữu trí tuệ và

Cục Bản quyền tác giả giải quyết. Kết quả là Cục Bản quyền tác giả đã quyết định hủy bỏ giấy chứng nhận quyền tác giả đối với logo của Công ty N.S. Lý do hủy là đã khai báo không trung thực trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận. Sự việc khép lại nhưng còn rất nhiều vấn đề pháp lý cần phải bàn đến trong tình huống trên.

Một là, để bảo hộ cho logo của doanh nghiệp nên đăng ký bảo hộ quyền tác giả hay đăng ký nhãn hiệu.

Từ việc phân tích các quy định của Luật như trên, việc thực hiện thủ tục đăng ký bản quyền hay đăng ký nhãn hiệu cho logo phụ thuộc vào mục đích sử dụng và mục đích bảo hộ. Cụ thể:

Nếu doanh nghiệp xem logo là một dấu hiệu để phân biệt hàng hóa dịch vụ của mình với hàng hóa dịch vụ cùng lĩnh vực của tổ chức cá nhân khác thì doanh nghiệp nên đăng ký nhãn hiệu. Trong bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với logo, tác giả không đóng vai trò quan trọng. Toàn bộ những quyền và lợi ích phát sinh khi logo được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu hàng hóa thuộc về chủ sở hữu của logo đó. Theo đó, chủ sở hữu logo được độc quyền sử dụng logo đó tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong một nhóm ngành nhất định. Ví dụ với logo của Công ty HY trong tình huống trên, khi chủ sở hữu được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu thì chủ sở hữu được độc quyền sử dụng trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm cầu lông (nhóm 28) hay nhóm dịch vụ thể thao, khi đó mọi hành vi như gắn lên hàng hóa, bao bì, phương tiện quảng cáo các dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với logo HY đều bị xem là hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu và sẽ bị xử lý theo quy định của Luật.

Nếu doanh nghiệp xem logo như là một tác phẩm và đặc biệt chú trọng đến lợi ích của người sáng tác logo thì nên đăng ký quyền tác giả.

Thực chất, việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm được bảo hộ một cách tự động tại thời điểm tác phẩm được hình thành chứ không phải thời điểm được đăng ký. Tuy nhiên, việc đăng ký quyền tác giả cho logo sẽ là bằng chứng hữu hiệu để xác định chủ sở hữu tác phẩm. Thực tế để có chứng cứ về thời điểm công bố, lưu hành và sử

dụng logo đó trong trường hợp có tranh chấp, kiện tụng xảy ra là vô cùng khó khăn và hầu hết các chứng cứ đều không có giá trị cao về mặt pháp lý. Do đó, việc sở hữu một giấy chứng nhận quyền tác giả là điều vô cùng cần thiết để đảm bảo cho tác giả các quyền lợi nhất định như quyền đặt tên, quyền công bố, quyền bảo vệ sự toàn vẹn cho tác phẩm...

Hai là, trong trường hợp một logo được bảo hộ cả quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu thì giải quyết thế nào.

Giả sử trường hợp người thiết kế đã được bảo hộ quyền tác giả đối với logo dưới dạng một tác phẩm mỹ thuật và sau đó tác phẩm này được chuyển giao hợp pháp cho doanh nghiệp để sử dụng làm logo cho sản phẩm dịch vụ thì cả 2 văn bằng đều được thừa nhận một cách hợp lệ; trong đó quyền tác giả của người thiết kế sẽ giữ các quyền về nhân thân đối với tác phẩm, còn doanh nghiệp sẽ giữ các quyền tài sản của quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu.

Trong trường hợp tác giả của logo đã sao chép nhãn hiệu đã tồn tại trước đó của doanh nghiệp thì giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả sẽ bị hủy bỏ hiệu lực⁵ khoản 2 Điều 55 Luật Sở hữu trí tuệ. Trong vụ việc tranh chấp về nhãn hiệu của HY trên đây, nếu so sánh về thời gian thì thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu là tháng 6/2003 và đến tháng 6/2005 được cấp. Trong khi đó, Công ty NS được cấp giấy chứng nhận quyền tác giả vào tháng 3.2008. Như vậy, thời điểm xác lập quyền tác giả sau thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu 5 năm và thời điểm được cấp văn bằng 3 năm. Điều đó đã dẫn tới việc Cục Bản quyền tác giả hủy văn bằng quyền tác giả đã xác lập cho giám đốc Công ty NS.

Ngược lại, trong tình huống khác nếu logo được bảo hộ quyền tác giả trước, sau đó logo lại được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu cho chủ thể khác thì căn cứ vào Điều 17 Văn bản hợp nhất Nghị định của Chính phủ số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 và Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp thì “Quyền sở hữu công

nh nghiệp có thể bị hủy bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử dụng nếu xung đột với quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước”.

Ba là, trong trường hợp một logo đã được một chủ thể thiết kế trước đó bị doanh nghiệp khác sử dụng để đăng ký nhãn hiệu mà không thông qua việc chuyển giao không thông qua một hợp đồng hay nhiệm vụ nào cả, vậy có được cấp giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ nhãn hiệu không?

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chủ thể có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu là các tổ chức cá nhân kinh doanh đăng ký cho các sản phẩm dịch vụ của mình⁶. Không có quy định nào điều chỉnh đối với nhãn hiệu là logo thì người nộp đơn phải là tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả của logo nên thực tế có nhiều doanh nghiệp căn cứ vào nguyên tắc “nộp đơn đầu tiên” để hưởng quyền bảo hộ của mình.

Mặc dù trong giai đoạn nộp đơn không có quy định liên quan đến tác giả của logo nhưng trong giai đoạn thẩm định đơn⁷ khi đánh giá khả năng phân biệt của nhãn hiệu có quy định dấu hiệu hình tượng bị coi là không có khả năng phân biệt nếu “Dấu hiệu hình trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam hoặc của nước ngoài; trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình ảnh của các nhân vật, hình tượng trong các tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó”.

Như vậy, trong trường hợp logo được bảo hộ quyền tác giả mà người khác sử dụng để đăng ký nhãn hiệu cho dù được hưởng quyền ưu tiên nộp đơn sớm hơn vẫn không được phép bảo hộ nhãn hiệu.

Để tránh tình trạng nhầm lẫn về cách hiểu và thực hiện pháp luật của doanh nghiệp về việc bảo hộ nhãn hiệu, tác giả đề xuất trong các văn bản hướng dẫn về việc nộp đơn bảo hộ nhãn hiệu đối với logo của doanh nghiệp cần quy định rõ ràng chi tiết hơn về việc người nộp đơn cam kết sở hữu quyền tác giả đối với logo mà mình muốn đăng ký. Bên cạnh đó, cần có văn bản hướng dẫn chi tiết cụ thể hơn, nêu rõ các trường hợp bị hủy giấy

chứng nhận nhãn hiệu do “xung đột với quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước” Ngoài ra, để tránh tình trạng phải hủy giấy chứng nhận, trong quy trình xem xét cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu về logo của Cục Sở hữu trí tuệ và giấy chứng nhận quyền tác giả đối với logo của Cục Bản quyền tác giả cần có sự phối hợp của hai cơ quan. Đối với quy trình cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu, Cục Sở hữu trí tuệ có thể xem xét tra cứu thêm một nguồn nữa là các đơn đăng ký quyền tác giả về logo tại Cục Bản quyền để có cơ sở chắc chắn. Ngược lại, trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền tác giả về logo, Cục Bản quyền cũng nên thêm vào quy trình thẩm định các đơn đăng ký nhãn hiệu về logo tại Cục Nhãn hiệu để tránh việc cấp trùng hay nhái logo của chủ sở hữu khác.

4. Kết luận

Với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, việc nắm giữ tài sản trí tuệ là một lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp. Việc xây dựng và

quảng bá thương hiệu thật sự có ý nghĩa, trong đó bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho logo của doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung thường không có những quy định cụ thể cho logo, nhưng những quy định về nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng là những quy định pháp lý đảm bảo quyền cho tác giả và chủ sở hữu logo. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối với logo, các doanh nghiệp nên chủ động trang bị cho mình các kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ, xác định mục đích sử dụng và mục đích bảo hộ để lựa chọn hình thức đăng ký bảo hộ cho phù hợp. Bên cạnh đó, các cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy chứng nhận (Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Bản quyền) nên có sự phối hợp trong quá trình làm việc cụ thể cần ban hành các hướng dẫn cụ thể chi tiết về nghiệp vụ trong quá trình nhận đơn, cũng như thẩm định đơn trước khi cấp giấy chứng nhận hoặc văn bằng bảo hộ cho các chủ thể ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ Sau đây gọi tắt là Luật Sở hữu trí tuệ

² Xem Khoản 1, Điều 14

³ Xem điều 39, 40, 41 Luật Sở hữu trí tuệ

⁴ Nguồn - Pháp luật online thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17/6/2008; Diễn đàn Doanh nghiệp, ngày 16/5/2008.

⁵ Khoản 2, Điều 55 Luật Sở hữu trí tuệ

⁶ Xem Điều 87 Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009.

⁷ Điểm g, Điều 39.4 mục 5, Văn bản hợp nhất Thông tư hướng dẫn Nghị định số 103/2006 quy định chi tiết hướng dẫn và thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền sở hữu công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009.

2. Văn bản hợp nhất Nghị định của Chính phủ số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

3. Văn bản hợp nhất Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN.

4. Viện Ngôn ngữ học, Từ điển Tiếng Việt, NXB Hồng Đức, 2016.

5. Oxford English Dictionary, OUP Oxford; 3rd edition, 2010.

Ngày nhận bài: 9/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 29/7/2019

Thông tin tác giả:

1. ThS. NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÀ

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

2. ThS. LÊ VĂN HỢP

Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh

PROVISIONS ON PROTECTING INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS FOR LOGO

● Master. **NGUYEN THI TUYET NGÀ**

University of Technology and Education Ho Chi Minh City

● Master. **LE VAN HOP**

Ho Chi Minh City University of Transport

ABSTRACT:

A logo is an indispensable part in building trademark identification of an enterprise. However, provisions on protecting intellectual property rights for Logo still contain some problems. This paper analyzes the provisions on above-mentioned issues and proposes some solutions to avoid disputes arising in practice.

Keywords: Intellectual property, logos, trademarks, copyrights, disputes.

PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

● NGUYỄN HỮU HOÀNG

TÓM TẮT:

Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC đã quy định cụ thể các biện pháp nhằm thực hiện 4 trụ cột của AEC gồm: (i) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (ii) Một khu vực kinh tế cạnh tranh; (iii) Một khu vực phát triển đồng đều và (iv) Hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Trong đó, tự do hóa thương mại là một trong những nội dung chủ chốt và cơ sở để giúp cộng đồng kinh tế ASEAN tạo một thị trường thống nhất và cạnh tranh lành mạnh cho đến thời điểm hiện tại. Bài viết này tìm hiểu một số vấn đề về lý luận liên quan đến tự do hóa thương mại dịch vụ trong Cộng đồng kinh tế ASEAN. Bên cạnh đó, phân tích sự tham gia của Việt Nam vào AEC trong lĩnh vực tự do hóa thương mại dịch vụ, từ đó đưa ra một số nhận xét về tham gia hiệu quả của Việt Nam vào tự do hóa thương mại dịch vụ trong AEC.

Từ khóa: Thương mại dịch vụ, tự do hóa thương mại, Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

1. Một số vấn đề chung về thương mại dịch vụ và GATS

1.1. Tổng quan về tự do hóa thương mại trong quy định WTO đến Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS)

Một quốc gia muốn phát triển kinh tế thì không chỉ dựa vào các ngành sản xuất truyền thống trong nước, mà còn phải có sự hỗ trợ của các ngành dịch vụ. Các ngành sản xuất truyền thống như nông sản, dệt may, đồ thủ công mỹ nghệ,... sẽ không thể vươn ra và cạnh tranh ở thị trường quốc tế nếu không có sự phát triển của các ngành dịch vụ như công nghệ thông tin, vận chuyển hàng hóa, thanh toán quốc tế,... Việc tự

do hóa các lĩnh vực dịch vụ là điều quan trọng và cần thiết, tạo điều kiện mở cửa thị trường và nâng cao tính cạnh tranh của dịch vụ nội địa với dịch vụ quốc tế, từ đó ảnh hưởng đến kinh tế của quốc gia.

Trong quá khứ, các quốc gia cho rằng hoạt động dịch vụ chỉ diễn ra được trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia và khó có thể giao dịch quốc tế, vì vậy nên hiệp định thương mại về dịch vụ là điều không cần thiết. Tuy nhiên, do dịch vụ ngày càng chiếm vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các nước và thương mại quốc tế, vòng đàm phán Uruguay đã đưa vấn đề dịch vụ vào đàm phán. Và từ đó hình thành GATS - Hiệp định

chung về thương mại dịch vụ (Agreement on Trade in Services). Hiệp định GATS là tập hợp đầu tiên các quy định đa phương có hiệu lực thi hành bắt buộc điều chỉnh thương mại dịch vụ quốc tế. Hiệp định đã được ký kết sau khi kết thúc vòng đàm phán Uruguay, bao gồm 29 điều và nhiều phụ lục với các quy định riêng cho từng lĩnh vực. Hiệp định bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 1/1/1995 (GATS là một trong 17 hiệp định chính của vòng đàm phán Uruguay).

GATS được thiết lập nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh của hệ thống thương mại đa phương sang lĩnh vực dịch vụ (chứ không chỉ điều chỉnh lĩnh vực thương mại hàng hóa như trước đó). Tất cả các thành viên WTO đều tham gia GATS. Các nguyên tắc cơ bản của WTO về đãi ngộ tối huệ quốc (Most Favoured Nation-MFN) và đãi ngộ quốc gia (National Treatment-NT) cũng đều áp dụng với GATS.

GATS được áp dụng cho tất cả các loại dịch vụ được trao đổi trên thế giới. Theo tài liệu ký hiệu MTN.GNS/W/120 của WTO, dịch vụ được chia thành 12 nhóm lớn¹:

- Các dịch vụ kinh doanh: Ví dụ: tư vấn pháp lý, xử lý dữ liệu, nghiên cứu phát triển, nhà đất, cho thuê, quảng cáo,...
- Các dịch vụ thông tin liên lạc: Ví dụ: bưu chính, viễn thông, truyền hình,...
- Các dịch vụ xây dựng và kỹ thuật liên quan đến xây dựng. Ví dụ: xây dựng, lắp máy,...
- Các dịch vụ phân phối: Ví dụ: bán buôn, bán lẻ,...
- Các dịch vụ giáo dục.
- Các dịch vụ môi trường: Ví dụ: vệ sinh, xử lý chất thải,...
- Các dịch vụ tài chính: Ví dụ: ngân hàng, bảo hiểm,...
- Các dịch vụ liên quan đến y tế và dịch vụ xã hội.
- Các dịch vụ liên quan đến du lịch và lễ hành.
- Các dịch vụ liên quan đến văn hóa, giải trí và thể thao.

- Các dịch vụ giao thông vận tải.
- Các dịch vụ khác.

Trong thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên WTO, GATS được xây dựng trước tiên để nhằm tạo ra một hệ thống các quy tắc thương mại quốc tế đáng tin cậy liên quan đến lĩnh vực dịch vụ, mà trước đó chưa hề có. Hơn nữa, GATS còn đảm bảo đối xử bình đẳng và công bằng đối với tất cả các bên tham gia, dựa trên nguyên tắc không phân biệt đối xử. Bên cạnh đó, các quy tắc của GATS sẽ thúc đẩy các hoạt động kinh tế thông qua việc cam kết chính sách. Từ đó, thúc đẩy thương mại và phát triển thông qua tự do hóa dần dần, tạo điều kiện để doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận khách hàng dễ dàng hơn, đặc biệt là khách hàng ở thị trường nước khác.

Mỗi quốc gia thành viên có các cam kết riêng về từng ngành dịch vụ, các cam kết đó bao gồm các vấn đề chính sau²:

Đầu tiên, các cam kết có nội dung mở cửa thị trường cho dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, tức là cho phép dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của các nước thành viên khác tiếp cận thị trường nội địa. Đối với mỗi quốc gia thành viên thì việc đàm phán WTO sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ mở cửa thị trường tương ứng với từng ngành dịch vụ. Cam kết mở cửa một ngành dịch vụ bao gồm các điều kiện về: số lượng các hoạt động dịch vụ, hình thức pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ,.... Nghĩa vụ đối xử quốc gia trong cam kết về đối xử quốc gia trong WTO đòi hỏi một nước thành viên phải có chính sách, quy định đối với các dịch vụ, các nhà cung cấp dịch vụ từ các nước thành viên khác ít nhất ngang bằng các chính sách, quy định áp dụng cho dịch vụ và doanh nghiệp dịch vụ nội địa của mình.

Các phương thức cung cấp dịch vụ (Modes of supply): Phương thức chính là cách thức cung cấp các dịch vụ. Phương thức cung ứng dịch vụ được xác định trên cơ sở nguồn gốc của nhà cung cấp dịch vụ và người tiêu dùng dịch vụ, và vị trí địa lý của nhà cung cấp lẫn người tiêu dùng khi dịch vụ được cung ứng. Tồn tại 4 phương thức cung ứng dịch vụ:

Phương thức 1 - Cung ứng qua biên giới (Cross-border supply): Sự cung cấp dịch vụ từ lãnh thổ của một thành viên đến lãnh thổ của bất kỳ một thành viên nào khác. Đặc điểm của loại hình cung cấp dịch vụ này là chỉ có bản thân dịch vụ là đi qua biên giới, còn người cung cấp dịch vụ không có mặt tại quốc gia nhận dịch vụ.

Phương thức 2 - Tiêu dùng ở nước ngoài (Consumption abroad): Sự cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ của một thành viên cho người tiêu dùng dịch vụ của bất kỳ thành viên nào khác.

Phương thức 3 - Hiện diện thương mại (Commercial presence): Sự cung cấp dịch vụ do một người cung cấp dịch vụ của một thành viên thông qua sự hiện diện thương mại trên lãnh thổ của bất kỳ thành viên nào khác.

Phương thức 4 - Di chuyển của thể nhân (Movement of natural persons): Sự cung cấp dịch vụ do một người cung cấp dịch vụ của một thành viên thông qua sự hiện diện thể nhân trên lãnh thổ của bất kỳ thành viên nào khác.

Do đó, tự do hóa thương mại là một quá trình cải cách với mục đích xóa bỏ dần các cản trở trong thương mại quốc tế, bao gồm thuế quan và phi thuế quan, được tiến hành trong mối liên hệ với các chính sách khác trong hệ thống chính sách kinh tế của chính phủ³. Nhận thức được vai trò quan trọng của thương mại dịch vụ đối với sự phát triển kinh tế nên ngay từ bước tạo dựng khung pháp lý ban đầu, các quốc gia thành viên ASEAN đã chính thức phát động nỗ lực chung nhằm hướng tới tự do hóa thương mại dịch vụ thông qua Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS).

Ngày 15/12/1995, tại Bangkok Thái Lan, Chính phủ các quốc gia Brunei Darassulam, Cộng hòa Indonesia, Malaysia, Cộng hòa Philippines, Cộng hòa Singapore, Vương quốc Thái Lan, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các Quốc gia thành viên Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á đã ký kết Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS). Từ năm 1996 đến năm 2019, các nước ASEAN đã tiến hành đàm phán và đưa ra 10 gói cam kết chung về dịch vụ, 7 gói cam kết về dịch

vụ tài chính và 9 gói cam kết về dịch vụ vận tải hàng không.

AFAS được ký kết với mục đích thúc đẩy hợp tác trong nội bộ khu vực ASEAN nhằm đảm bảo một khuôn khổ mật độ dịch tự do cho thương mại dịch vụ, điều này sẽ củng cố và đẩy mạnh thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên ASEAN. Đồng thời, thể hiện mong muốn huy động các khu vực tư nhân trong quá trình thực hiện phát triển kinh tế của các nước thành viên ASEAN nhằm cải thiện hiệu quả và nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ của các nước.

1.2. Các nội dung cơ bản của AFAS

a. Nguyên tắc, phạm vi và hình thức đàm phán

Nguyên tắc đàm phán: Đàm phán dịch vụ trong khuôn khổ AFAS được thực hiện theo hình thức Chọn - Cho giống WTO, tức là tất cả các ngành/lĩnh vực có cam kết mở cửa thì sẽ được đưa vào trong các Gói cam kết, còn trường hợp không đưa vào là không có cam kết gì.

Phạm vi cam kết: Các Gói cam kết về mở cửa dịch vụ trong khuôn khổ Hiệp định AFAS không bao gồm Phương thức cung cấp dịch vụ 4 - Hiện diện thể nhân, mà chỉ bao gồm 3 Phương thức cung cấp dịch vụ 1 - Cung cấp dịch vụ qua biên giới), 2 - Tiêu dùng ở nước ngoài và 3 - Hiện diện thương mại. Các cam kết về Hiện diện thể nhân hay còn gọi là Di chuyển thể nhân được đàm phán riêng trong Hiệp định về di chuyển thể nhân ASEAN năm 2012.

Ngoài ra, lĩnh vực dịch vụ Tài chính và Vận tải hàng không cũng được đàm phán riêng, không nằm trong các Gói cam kết chung.

b. Cam kết về dịch vụ

Từ năm 1996 đến 2006, các nước ASEAN đã tiến hành 4 vòng đàm phán về dịch vụ, mỗi vòng cách nhau 3 năm. Các vòng đàm phán quy định lộ trình cắt giảm cụ thể các rào cản đối với dịch vụ giữa các nước ASEAN. Kết quả sau 4 vòng đàm phán, các nước đã đưa ra 6 Gói cam kết về dịch vụ, Gói sau có cam kết cao hơn Gói trước và là một phần của Hiệp định AFAS.

Từ năm 2007 đến nay, các nước ASEAN

không tiến hành các vòng đàm phán nữa mà thực hiện tự do hóa dịch vụ dựa trên các mục tiêu và lộ trình trong Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC (AEC Blueprint). Các Gói cam kết tiếp tục được đàm phán và thực hiện, tính đến tháng 11/2015 đã có 9 Gói cam kết đã được đưa ra.

Các Gói cam kết này không bao gồm dịch vụ Tài chính và Vận tải hàng không (2 lĩnh vực này được đàm phán trong các Gói cam kết riêng).

c. Hiệu lực

Với mỗi Gói cam kết, để thực hiện các nước ASEAN sẽ cùng ký vào một Nghị định thư thực thi Gói cam kết đó. Hiệu lực của Gói cam kết sẽ phụ thuộc vào quy định trong Nghị định thư.

Chẳng hạn như theo Nghị định thư thực thi Gói cam kết thứ 9 về Dịch vụ, Gói cam kết này sẽ có hiệu lực sau 180 ngày kể từ ngày ký Nghị định thư. Trong thời gian 180 ngày đó, các nước thành viên sẽ tiến hành các thủ tục nội bộ để phê chuẩn Gói cam kết này, sau khi hoàn thành sẽ thông báo bằng văn bản cho Ban Thư ký ASEAN. Nếu một nước thành viên không thể hoàn thành phê chuẩn trong vòng 180 ngày đó, thì đến khi nào hoàn thành và thông báo cho Ban Thư ký thì các quyền và nghĩa vụ của nước đó trong Gói thứ 9 mới bắt đầu.

d. Mức độ cam kết

Các Gói cam kết trong AFAS nhìn chung có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết sâu hơn so với các cam kết trong WTO của mỗi nước thành viên. Các Gói cam kết sau có mức độ cam kết cao hơn các Gói cam kết trước, nhằm tiến đến thực hiện các mục tiêu về tự do hóa dịch vụ đặt ra trong AEC Blueprint.

e. Mức độ cam kết của Việt Nam

Trong các 9 Gói cam kết trên, các Gói cam kết 1-7 của Việt Nam có mức độ mở cửa dịch vụ chỉ thấp hơn hoặc bằng so với mức độ mở cửa dịch vụ của Việt Nam trong WTO. Nhưng bắt đầu từ Gói thứ 8 trở đi, một số cam kết của Việt Nam trong một số phân ngành đã bắt đầu cao hơn mức độ mở cửa trong WTO và bổ sung thêm cam kết cho một số phân ngành mới.

2. Tham gia của Việt Nam vào AEC trong tự do hóa thương mại dịch vụ

2.1. Các cam kết chung

Các hàng rào về dịch vụ chủ yếu là các rào cản pháp lý liên quan đến chính sách, thể chế và quy định. Vì vậy, các cam kết và thực hiện cam kết về dịch vụ sẽ liên quan chủ yếu đến điều chỉnh hoặc ban hành mới chính sách, quy định, luật pháp của các quốc gia.

Các cam kết chung của Việt Nam trong AFAS 8 hoàn toàn giống với cam kết chung của Việt Nam trong GATS, do đó những điều chỉnh chính sách của Việt Nam về dịch vụ để thực hiện cam kết WTO hoàn toàn phù hợp với các cam kết AFAS 8. Về cơ bản, Việt Nam tuân thủ chặt chẽ và thực hiện nghiêm túc các cam kết trong AFAS 8 và GATS.

2.2. Các cam kết cụ thể

So với mức bình quân của ASEAN, Việt Nam đã thực hiện tương đối tốt các cam kết. Trong giai đoạn I (2008-2009) và giai đoạn II (2010-2011), tỷ lệ thực hiện của Việt Nam về tự do hóa thương mại dịch vụ đạt hơn 50% so với mức bình quân của ASEAN (nhỏ hơn 50%)⁵. Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới các chính sách để thực hiện các cam kết trong từng ngành cụ thể, điển hình là trong các ngành dịch vụ phân phối, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, viễn thông để phù hợp với các cam kết AFAS cũng như GATS. Đối với các ngành ưu tiên gồm y tế, du lịch, logistics, e-ASEAN và hàng không, Việt Nam cũng đã ban hành Quyết định số 1625/QĐ-TTg về việc phê duyệt và ký Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ AFAS 9 theo đúng lịch trình của ASEAN. Ngày 13/9/2013, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1625/QĐ-TTg về việc phê duyệt và ký Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ AFAS 9. Ngày 19/9/2013, Văn phòng Chính phủ cũng đã có Quyết định số 7846/VPCP-QHQT về việc gGiao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì trong việc tổ chức các cuộc họp liên ngành để tiến hành đề xuất, thống nhất xây dựng Bản chào đáp ứng yêu cầu của gói AFAS 9. Đến nay, Việt Nam cũng đã hoàn thiện Gói cam kết AFAS 9.

3. Kết luận

Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) là một trong các trụ cột quan trọng của nền tảng pháp lý xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Hiệp định này được soạn thảo dựa trên cam kết của các quốc gia thành viên ASEAN trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (GATS). Hai hiệp định này có những điểm khác nhau về nghĩa vụ, phạm vi điều chỉnh, phương thức cung cấp dịch vụ, song cũng bổ sung cho nhau tạo thành khung pháp lý vững chắc

cho AEC trong lĩnh vực thương mại dịch vụ.

Hiện nay Việt Nam đã có những nỗ lực mở cửa thị trường dịch vụ trong gói AFAS 9 so với GATS về cả phạm vi cam kết, mức độ cam kết và đạt được những kết quả hội nhập AEC đáng khích lệ trong lĩnh vực thương mại dịch vụ. Việt Nam cũng được đánh giá là đã thực hiện nghiêm túc các cam kết chung, cam kết cụ thể và có những chủ động trong việc tham gia vào mở cửa các lĩnh vực dịch vụ ưu tiên của ASEAN ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Nguồn: <http://www.trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/1-10%20Gats.pdf>

²Ths. Nguyễn Thị Nhung, Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp, Một số nội dung cơ bản về tự do hóa thương mại dịch vụ trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)

³ThS. Trần Thu Yến, Khoa Pháp luật thương mại quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nội dung pháp lý về tự do hóa thương mại dịch vụ trong ASEAN

⁴Nguồn: <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/7178-hiep-dinh-khung-asean-ve-dich-vu-afas>

⁵Vũ Thanh Hương, Trần Việt Dung, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, tập 13, số 3: 474-483, Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ hướng tới cộng đồng kinh tế ASEAN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cộng đồng kinh tế ASEAN - Cơ hội và thách thức với Việt Nam, Trung tâm WTO và hội nhập, phòng thương mại công nghệ Việt Nam; <http://aevcci.vn/tin-tuc-n1591/cong-dong-kinh-te-asean--co-hoi-va-thach-thuc-voi-viet-nam.htm>

2. <http://www.trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/1-10%20Gats.pdf>

3. ThS. Nguyễn Thị Nhung, Vụ Pháp luật Quốc tế, Bộ Tư pháp, Một số nội dung cơ bản về tự do hóa thương mại dịch vụ trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

4. Giáo trình tư pháp quốc tế, NXB Công an nhân dân, Đại học Luật Hà Nội 2017.

5. <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/7178-hiep-dinh-khung-asean-ve-dich-vu-afas>

6. Vũ Thanh Hương, Trần Việt Dung, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, tập 13, số 3: 474-483, Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ hướng tới cộng đồng kinh tế ASEAN.

Ngày nhận bài: 15/6/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/6/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN HỮU HOÀNG

Học viện Tòa án

LAWS ON TRADE IN SERVICES AND TRADE LIBERALIZATION OF SERVICES IN THE ASEAN ECONOMIC COMMUNITY

● **MA. NGUYEN HUU HOANG**

Vietnam Court Academy

ABSTRACT:

The ASEAN Economic Community (AEC) master plan elaborated on measures to implement the four pillars of AEC, including: (i) Single market and production base; (ii) Competitive economic region; (iii) Equitable economic development and (iv) ASEAN's integration into the global economy. In particular, trade liberalization is one of the key and fundamental contents to help the AEC create a single market and healthy competition between economies. This article explores some of the theoretical issues related to trade in services liberalization in the AEC. In addition, this article analyzes Vietnam's participation in the AEC in terms of the trade liberalization and gives some comments on Vietnam's effective participation in the AEC's trade in services liberalization.

Keywords: Trade in services, trade liberalization, ASEAN Economic Community.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÚA Ở THỊ TRẤN PHÙ MỸ, HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

● TRẦN HUY KHÔI - LÊ THỊ XOAN

TÓM TẮT:

Kinh tế nông nghiệp Việt Nam đang giữ một vai trò quan trọng, thì việc sử dụng đất nông nghiệp cũng đóng vai trò rất lớn trong việc cung cấp lương thực cũng như tạo việc làm, mang lại thu nhập cho người lao động. Kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng đất trồng lúa ở thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định trên cả 3 phương diện kinh tế, xã hội và môi trường cho thấy, việc trồng lúa ở đây có hiệu quả thấp, đặc biệt là hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, việc gây ô nhiễm môi trường do sử dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật là điều đáng lo ngại. Bài viết này nhằm đánh giá hiệu quả trồng lúa, đồng thời đề xuất một số chính sách cần thay đổi để nâng cao hiệu quả trồng lúa cho địa phương này trong thời gian tới.

Từ khóa: Đất nông nghiệp, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, thị trấn Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

1. Đặt vấn đề

Việc sử dụng đất nông nghiệp như thế nào cho có hiệu quả là vấn đề ngày càng được quan tâm cho các nước có tỷ trọng ngành sản xuất nông nghiệp cao trong cơ cấu nền kinh tế nói chung, khi mà quy mô đất nông nghiệp có giới hạn, trong khi nhu cầu sử dụng sản phẩm nông nghiệp lại ngày càng tăng. Hàng năm, viện nghiên cứu nông nghiệp của các nước trên thế giới nghiên cứu đưa ra những giống cây trồng mới, những hình thức luân canh mới, tạo nên nhiều hình thức sử dụng đất mới cho năng suất sản xuất cao hơn. Điển hình như viện lúa quốc tế IRRI, hàng năm

đều cho ra đời nhiều giống lúa mới và nghiên cứu đưa ra những giống cây trồng trên đất canh tác. Trung Quốc, Thái Lan là những quốc gia đi đầu trong việc nghiên cứu giống cây trồng mới và đạt năng suất cao trong ngành sản xuất nông nghiệp nói chung. Với vai trò quan trọng cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, ngành Nông nghiệp ngày càng có nhiều chuyển biến về mặt cơ cấu cây trồng, phương pháp sản xuất và năng suất, chất lượng sản phẩm. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, việc sử dụng đất nông nghiệp cũng có sự chuyển dịch quan trọng theo hướng sản xuất hàng hóa

nhằm tăng thu nhập cho người lao động (Đỗ Văn Nhạ, Trần Thanh Toàn, 2016), phát triển nông nghiệp sinh thái (Vũ Thị Kim Cúc, 2014) và phát triển bền vững (Đặng Kim Sơn, Trần Công Thắng, 2001).

Ở Việt Nam, ngành Sản xuất nông nghiệp đang là ngành sản xuất quan trọng và chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu các ngành kinh tế. Theo Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,57% GDP, đây là khu vực đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm qua, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình theo tiêu chuẩn VietGap cho giá trị kinh tế cao. Theo Hội khoa học đất Việt Nam, trong những năm qua nước ta đã giải quyết tốt các vấn đề về kỹ thuật và kinh tế, việc nghiên cứu và ứng dụng được tập trung vào các vấn đề như lai tạo các giống cây trồng mới có năng suất cao, bố trí luân canh cây trồng, vật nuôi với từng loại đất, thực hiện thâm canh toàn diện, trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tuy vậy, so với nhiều quốc gia khác cũng có nền kinh tế nông nghiệp phát triển như Thái Lan, Trung Quốc,... năng suất sản xuất nông nghiệp của Việt Nam nhìn chung rất thấp bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu là do quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, trình độ lao động và mức độ cơ giới hóa trong sản xuất thấp.

Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định cũng là địa phương mà ngành Nông nghiệp đang giữ vị trí quan trọng. Theo thống kê Báo cáo kinh tế - xã hội của thị trấn Phù Mỹ năm 2017, ngành Nông, Lâm, Thủy sản chiếm 45,36% trong tổng sản lượng toàn tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh Bình Định nói riêng và các tỉnh miền Trung của nước ta nói chung, năng suất trồng cây lương thực như cây lúa nhìn chung năng suất rất thấp. Các giải pháp cần thiết để nâng cao năng suất trồng cây lương thực cho địa phương này trong thời gian tới là hết sức cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

❖ Đối với thông tin sơ cấp

Gồm những thông tin về chi phí sản xuất sử dụng như chi phí phân bón, chi phí thuốc bảo vệ thực vật, chi phí giống, chi phí thuê lao động, mức độ sử dụng lao động và một số chi phí sản xuất khác mà các nông hộ sử dụng. Những thông tin này được điều tra theo hình thức phỏng vấn trực tiếp từ 80 nông hộ theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện với tất cả các kiểu sử dụng đất (ruộng mẫu lớn, mẫu nhỏ, nơi có đất tốt, đất xấu,...) trong toàn thị trấn Phù Mỹ.

❖ Đối với thông tin thứ cấp

Gồm những thông tin về diện tích đất sử dụng, cơ cấu từng loại cây trồng, cơ cấu mùa vụ, sản phẩm sản xuất, giá trị sản xuất nông nghiệp, năng suất sản xuất, sản lượng thu hoạch, giá bán được thu thập từ Chi cục Thống kê thị trấn Phù Mỹ, niên giám thống kê thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định năm 2017.

2.2. Phương pháp đánh giá hiệu quả của việc sử dụng đất nông nghiệp

2.2.1. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế được đánh giá qua một số chỉ tiêu sau:

- *Giá trị sản xuất*: Là toàn bộ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ. Giá trị sản xuất càng lớn càng cho thấy hiệu quả kinh tế cao và ngược lại.

- *Giá trị gia tăng*: Là phần giá trị sản phẩm mới tạo ra (tăng thêm) trong thời kỳ đó.

$\text{Giá trị gia tăng} = \text{giá trị sản xuất} - \text{chi phí trung gian}$

- *Hiệu quả sử dụng vốn*: Là chỉ tiêu phản ánh thương số giữa giá trị sản xuất và chi phí sử dụng (tính cho 1 ha đất). Trong bài viết này chúng tôi tính chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn như sau:

$\text{Hiệu quả sử dụng vốn} = \text{giá trị gia tăng} / \text{chi phí sản xuất}$

Đối với việc sử dụng đất nông nghiệp, hiệu quả kinh tế có thể được đánh giá thông qua 3 cấp độ như trong Bảng 1.

2.2.2. Phương pháp đánh giá hiệu quả môi trường

Đối với việc sử dụng đất nông nghiệp để trồng

Bảng 1. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Cấp đánh giá	Thang điểm	GTSX/ha (triệu đồng)	GTGT/ha (triệu đồng)	Hiệu quả sử dụng vốn (lần)
Cao	3	>150	>150	>1,5
Trung bình	2	100 – 150	100 – 150	1,0 – 1,5
Thấp	1	<100	<100	<1,0

Nguồn: Đỗ Văn Nhạ, 2016

cây lương thực, hiệu quả môi trường có thể được đánh giá thông qua các chỉ tiêu như mức độ sử dụng phân bón, mức độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, độ che phủ đất, mức độ cải tạo đất hay suy thoái đất, mức độ làm giảm đa dạng sinh học,... Tuy nhiên trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ sử dụng 2 chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả môi trường là mức độ sử dụng phân bón và mức độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Hiệu quả môi trường cũng được đánh giá qua 3 cấp độ như Bảng 2.

2.2.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội của việc sử dụng đất được đánh giá thông qua khả năng thu hút lao động (số lao động/ha) và mức thu nhập mang lại cho người lao động (giá trị ngày công lao động). Cũng như hiệu quả kinh tế và hiệu quả môi trường, hiệu

quả xã hội cũng được đánh giá qua 3 mức độ với tiêu chí đánh giá cụ thể như Bảng 3.

3. Kết quả đánh giá hiệu quả trồng lúa tại thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

3.1. Về hiệu quả kinh tế

Bảng 4 cho thấy hiệu quả kinh tế của các nông hộ trồng lúa ở đây nhìn chung thấp, trong đó chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cho 1 ha rất thấp, tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn ở mức trung bình. Điều này là do các nông hộ ở đây chưa đầu tư kinh phí thích đáng cho việc trồng lúa, bên cạnh đó là việc sản xuất manh mún, điều kiện tưới tiêu khó khăn, đất đai kém màu mỡ,... làm cho năng suất lúa thấp.

3.2. Về hiệu quả môi trường

Bảng 5 cho thấy về hiệu quả môi trường

Bảng 2. Đánh giá hiệu quả môi trường

Cấp đánh giá	Thang điểm	Mức độ sử dụng phân bón/ha	Mức độ sử dụng thuốc BVTV
Cao	3	Vượt quá định mức	Vượt quá định mức
Trung bình	2	Nằm trong định mức	Nằm trong định mức
Thấp	1	Dưới định mức	Dưới định mức

Nguồn: Đỗ Văn Nhạ, 2016

Bảng 3. Đánh giá hiệu quả xã hội

Cấp đánh giá	Thang điểm	Công lao động/ha (ngày công)	Giá trị ngày công lao động (ngàn đồng/công)
Cao	3	>500	>300
Trung bình	2	300 – 500	200 - 300
Thấp	1	<300	<200

Nguồn: Đỗ Văn Nhạ, 2016

Bảng 4. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Năm	GTSX/ha (triệu đồng)	GTGT/ha (triệu đồng)	Hiệu quả sử dụng vốn (lần)
2015	28.830	19.866	1,18
2016	28.340	20.043	1,27
2017	33.656	24.337	1,33

Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán của tác giả

Bảng 5. Đánh giá hiệu quả môi trường

Năm	Cấp đánh giá	Mức độ sử dụng phân bón/ha	Mức độ sử dụng thuốc BVTV/ha
2015	Cao	Nằm trong định mức	Vượt quá định mức
2016	Trung bình	Nằm trong định mức	Vượt quá định mức
2017	Thấp	Nằm trong định mức	Vượt quá định mức

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

không cao, trong đó mức độ sử dụng phân bón nằm trong mức cho phép. Tuy nhiên, các nông hộ hầu như dùng phân vô cơ, không dùng phân bón hữu cơ, điều này về lâu dài có thể gây thoái hóa đất. Điều đáng lo ngại ở đây nữa là việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật vượt mức cho phép (mức độ vượt không nhiều) nhưng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật quá mức là điều rất đáng lo ngại, gây tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước và cả không khí. Tuy vậy, với mức độ sử dụng hóa chất và phân bón như thế này cũng chưa đến mức gây tác hại quá lớn đối với môi trường.

3.4. Đánh giá hiệu quả xã hội của việc sản xuất lúa nếp

Hiệu quả xã hội được đánh giá qua 2 chỉ tiêu như trong Bảng 6. Kết quả cho thấy hiệu quả xã

hội của việc trồng lúa cũng rất thấp. Về thu nhập mang lại chưa tới 200 ngàn đồng /ngày công. Đồng thời vấn đề giải quyết việc làm thông qua việc sử dụng lao động cũng chưa cao, do nghề trồng lúa không cần sử dụng nhiều lao động.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy, hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường và hiệu quả xã hội của các nông hộ trồng lúa nhìn chung rất thấp, đặc biệt là hiệu quả kinh tế. Những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả trồng lúa ở đây thấp là do:

Tỉnh Bình Định và các tỉnh miền Trung nói chung là nơi chịu nhiều khắc nghiệt của thời tiết gây ra như bão, lũ và nhiệt độ bất thường, đất đai cằn cỗi,... điều đó cũng là những bất lợi lớn ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và sản lượng lúa.

Bảng 6. Đánh giá hiệu quả xã hội

Năm	Thu nhập từ 1ha lúa (ngàn đồng)	Số ngày công lao động (công)	Giá trị ngày công lao động (ngàn đồng/ngày)
2015	19.866	150	132
2016	20.042	150	133
2017	24.337	150	162

Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán của tác giả

Do điều kiện thời tiết nên tình hình dịch bệnh diễn ra thường xuyên, cộng với mức độ đầu tư chăm sóc, tác động kỹ thuật của các nông hộ rất hạn chế nên năng suất lúa thấp.

Khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm thiếu các tổ chức hợp tác, đảm nhiệm yêu cầu tìm đầu ra cho sản phẩm, làm cho thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định, quá trình tiêu thụ qua nhiều khâu (nông dân → thương lái → lau bóng → tiểu thương → vựa lúa lớn → doanh nghiệp xuất khẩu), làm cho giá trị sản phẩm mà các hộ nông dân nhận được rất thấp.

Địa phương vẫn chưa thật sự quan tâm đến việc tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất: công tác thủy lợi yếu, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa được quan tâm thích đáng, nhất là việc sử dụng giống cây trồng mới có năng suất cao còn hạn chế (chủ yếu nông dân tự để giống năm trước trồng cho năm sau), công tác phòng chống dịch bệnh yếu,...

Giá cả vật tư nông nghiệp ngày càng tăng cao, trong khi giá gạo không ổn định, vấn đề tiêu thụ thường gặp khó do bị thương lái ép giá, điều này khiến bà con nông dân không mặn mà với nghề trồng lúa, do đó mức độ đầu tư, chăm sóc hạn chế.

Để nâng cao hiệu quả cho việc sản xuất lúa ở

đây, chúng tôi có một số gợi ý chính sách cho các nông hộ như sau:

Thứ nhất là địa phương có sự đầu tư thích đáng cho hoạt động trồng lúa (thủy lợi, chọn giống cây trồng, sử dụng phân bón và thuốc BVTV hợp lý, khuyến khích nâng cao mức độ cơ giới hóa trong sản xuất,...).

Thứ hai là ổn định thị trường tiêu thụ sản phẩm. Vấn đề này địa phương cần hỗ trợ bà con nông dân trong việc kí kết các hợp đồng bao tiêu sản phẩm, tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho nông dân, hạn chế tối đa việc tiêu thụ sản phẩm qua nhiều kênh trung gian, tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa nông dân với doanh nghiệp.

Thứ ba là nên áp dụng hình thức cánh đồng mẫu lớn để tiện trong việc chăm sóc và giảm chi phí sản xuất.

Thứ tư là các nông hộ cần chú trọng đầu tư chăm sóc, nhất là việc tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ để cải tạo đất và tích cực trong việc phòng chống dịch bệnh cho cây lúa.

Thứ năm là nên kết hợp trồng lúa và trồng các cây hoa màu xen vụ để nâng cao thu nhập.

Thứ sáu là các nông hộ cần quan tâm hơn trong việc bảo vệ môi trường, hướng đến một ngành sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đỗ Văn Nhạ, Trần Thanh Toàn (2016), *Đánh giá thực trạng sử dụng đất nông nghiệp theo hướng hàng hóa trên địa bàn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.*
2. Đặng Kim Sơn, Trần Công Thắng (2011), *Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở một số nước Đông Nam Á.*
3. Đỗ Văn Nhạ, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Khắc Việt Ba (2016), *Đánh giá hiệu quả một số mô hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.*
4. Nguyễn Thị Mỹ Linh & CTV, *Đánh giá hiệu quả mô hình sản xuất lúa truyền thống và cánh đồng lớn tại xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, Tạp chí Đại học Cần Thơ, số 2 năm 2017.*
5. Vũ Thị Kim Cúc (2014), *Chuyển đổi cơ cấu lãnh thổ nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở thành phố Hải Phòng.*

6. Triệu Văn Nguyễn, Lê Quang Thông, *Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn tại huyện Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.*

7. Chi cục Thống kê thị trấn Phù Mỹ, *Niên giám thống kê thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định năm 2015, 2016, 2017.*

Ngày nhận bài: 6/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN HUY KHÔI

ThS. LÊ THỊ XOAN

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

SOLUTIONS TO IMPROVE THE RICE CULTIVATION EFFICIENCY AT PHU MY TOWN, PHU MY CITY, BINH DINH PROVINCE

● Master. **TRAN HUY KHOI**

● Master. **LE THI XOAN**

Ho Chi Minh City University
of Natural Resources and Environment

ABSTRACT:

Agricultural economy plays an important role in Vietnam. The use of agricultural land also plays a huge role in providing food as well as creating jobs. Evaluating the efficiency of using rice land in Phu My town, Phu My district, Binh Dinh province in terms of economic, social and environmental aspects reveals that the rice cultivation efficiency of this land is relative low, especially in terms of economic aspect. Besides, the pesticides used by locals are polluting, becoming a concern. This article is to evaluate the rice cultivation effectiveness and propose some policies to improve the rice cultivation efficiency of this locality in the future.

Keywords: Agricultural land, efficient use of agricultural land, Phu My town, Binh Dinh province.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA VỚI HỘI NHẬP QUỐC TẾ

● PHẠM THỊ HOÀN NGUYỄN - ĐÀO TUẤN THÀNH

TÓM TẮT:

Bài viết nhằm đánh giá tác động của tiến trình hội nhập quốc tế và khả năng thích ứng của các doanh nghiệp tỉnh Khánh Hòa với hội nhập quốc tế thông qua chiếm lĩnh thị trường quốc tế, mở rộng thị phần xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trong thời gian qua.

Từ khóa: Cạnh tranh, doanh nghiệp, chiếm lĩnh thị trường, hội nhập, tỉnh Khánh Hòa, xuất khẩu.

1. Đặt vấn đề

Khánh Hòa nằm ở khu vực Nam Trung bộ, có khí hậu ôn hòa, nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Đặc biệt, Khánh Hòa có vịnh Nha Trang là một trong 19 vịnh đẹp nhất thế giới với đa dạng sinh học cao thuộc loại nhất Việt Nam. Về địa lý hành chính, tỉnh Khánh Hòa có 5 trên 9 huyện, thị xã, thành phố tiếp giáp biển.

Vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh là 3 vịnh đẹp có giá trị lớn về mặt kinh tế, quốc phòng của tỉnh Khánh Hòa. Với địa thế 3 vịnh độc đáo, thuận lợi và nằm gần tuyến đường hàng hải quốc tế nên ngoài phát triển du lịch nội địa, tỉnh Khánh Hòa đã được Chính phủ cho phép xây dựng cảng biển phục vụ du khách quốc tế, kể cả trung chuyển hàng hóa quốc tế, công nghiệp đóng tàu và hậu cần nghề cá, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão... Ngoài ra, khu vực biển ven bờ, khu vực cửa sông với các đầm, vịnh biển cũng rất thuận lợi cho nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Khánh Hòa có rất nhiều lợi thế để đẩy mạnh hội nhập quốc tế như kinh tế biển, du lịch, thủy sản, nguồn nhân lực có chất lượng, hạ tầng cơ sở khá toàn diện.

Từ năm 1990 đến nay, hội nhập kinh tế quốc tế đã mang lại nhiều cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp của tỉnh Khánh Hòa nhưng cũng đặt ra những thách thức lớn. Sản phẩm của một số doanh nghiệp có thể vươn ra thị trường thế giới song việc tìm kiếm thị phần và cạnh tranh với sản phẩm của các quốc gia khác có rất nhiều khó khăn, một số doanh nghiệp kinh doanh chưa mang lại hiệu quả và gặp nhiều rào cản, rủi ro khi xuất khẩu ra thị trường thế giới. Bài viết nhằm đánh giá tác động của tiến trình hội nhập quốc tế đến các doanh nghiệp của Khánh Hòa và khả năng thích ứng của các doanh nghiệp trong Tỉnh với hội nhập quốc tế thông qua chiếm lĩnh thị trường quốc tế, mở rộng thị phần xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trong thời gian qua.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Hội nhập quốc tế

Thuật ngữ “hội nhập quốc tế” trong tiếng Việt có nguồn gốc dịch từ tiếng Anh là “international integration” và được sử dụng chủ yếu trong các lĩnh vực chính trị học quốc tế và kinh tế quốc tế. Thuật ngữ này ra đời khoảng giữa thế kỷ XX ở châu Âu, trong bối cảnh những người theo trường phái thể chế chủ trương thúc đẩy sự hợp tác và liên kết giữa các cựu thù (Đức - Pháp) nhằm tránh nguy cơ tái diễn chiến tranh thế giới thông qua việc xây dựng Cộng đồng châu Âu. Cho đến nay, mặc dù thuật ngữ “hội nhập quốc tế” đã được sử dụng ngày càng phổ biến hơn nhưng tại Việt Nam vẫn chưa có khái niệm thống nhất chung. Trước khi sử dụng thuật ngữ “hội nhập kinh tế quốc tế”, trong tiếng Việt đã xuất hiện cụm từ “liên kết kinh tế quốc tế” và “nhất thể hóa kinh tế quốc tế”. Sử dụng với những thuật ngữ cùng có ý nghĩa và có chung một khái niệm mà trong tiếng Anh gọi là “international economic integration”.

Khái niệm “hội nhập quốc tế” có thể có 2 cách hiểu: theo nghĩa hẹp, “hội nhập quốc tế” là sự tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực. Theo nghĩa rộng thì “hội nhập quốc tế” là sự mở cửa và tham gia vào mọi mặt của đời sống quốc tế, đối lập với tình trạng đóng cửa, cô lập hoặc ít giao lưu quốc tế. Nhìn chung, có thể đồng ý chấp nhận thuật ngữ: hội nhập quốc tế” cả nghĩa rộng và lẫn nghĩa hẹp.

2.2. Năng lực cạnh tranh

Theo Porter (1980) cho rằng năng suất lao động là thước đo duy nhất về năng lực cạnh tranh (NLCT). NLCT là khả năng tạo dựng, duy trì, sử dụng và sáng tạo mới các lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp để tạo ra năng suất, chất lượng cao hơn đối thủ, chiếm lĩnh thị phần lớn, tạo ra thu nhập cao và phát triển bền vững. Quan điểm của Ramasamy (1995) cho rằng, NLCT là khả năng gia tăng thị phần, lợi nhuận và khả năng duy trì năng lực cạnh tranh trong một thời gian dài. Còn theo Nguyễn Bách Khoa (2004), NLCT của doanh nghiệp được hiểu là tích hợp các khả năng, nguồn nội lực để duy trì và phát triển thị phần, lợi nhuận và định vị những ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp đó trong mối quan hệ với đối thủ cạnh tranh trực tiếp, đối thủ tiềm tàng trên một thị trường mục tiêu xác định.

3. Thực trạng môi trường cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

3.1. Giới thiệu mẫu điều tra

Kết quả khảo sát điều tra năm 2018 cho thấy phần lớn số lượng mẫu nghiên cứu thu thập tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường hoạt động của các doanh nghiệp tỉnh Khánh Hòa. Cụ thể: tổng số mẫu nghiên cứu là 225 mẫu, trong đó số lượng nam là 129 mẫu (57,3%), số lượng nữ là 96 mẫu (42,7%). Về loại hình doanh nghiệp gồm có 24 mẫu là các doanh nghiệp nhà nước (10,7%), 39 mẫu là các doanh nghiệp có vốn nước ngoài (17,3%), 162 mẫu là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Về độ tuổi, có 27 mẫu dưới 30 tuổi (12%), 157 mẫu có độ tuổi từ 30 đến 50 tuổi (69,8%), 41 mẫu từ 50 tuổi trở lên (18,2%). Về cấp bậc quản lý, có 35 mẫu là quản lý cấp thấp (15,6%), 157 mẫu là quản lý cấp trung (69,8%), có 33 mẫu là quản lý cấp cao (14,7%).

3.2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu năng lực cạnh tranh của Khánh Hòa

3.2.1. Tăng trưởng hoạt động kinh doanh, thương mại của các doanh nghiệp ở Khánh Hòa

Dựa vào kết quả điều tra về sự tăng trưởng hoạt động kinh doanh, thương mại của các doanh nghiệp tại địa phương Khánh Hòa được mô tả như Bảng 1.

Dựa kết quả khảo sát trên cho thấy mức độ đồng ý về sự tăng trưởng hoạt động kinh doanh, thương mại của doanh nghiệp tại Khánh Hòa là khá tốt. Trong đó, tiêu chí giá trị hàng hóa và tốc độ xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp được đánh giá cao nhất, chiếm tỷ lệ 83,1%.

3.2.2. Về giá trị xuất khẩu và thị trường xuất khẩu hàng hóa của Khánh Hòa

Dựa vào Bảng 2 cho thấy kim ngạch xuất khẩu của Khánh Hòa trong 5 năm (2013-2017) tuy gia tăng nhưng với mức độ rất hạn chế.

Dựa vào Biểu đồ 1 ta thấy, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm đa số. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp nhà nước trong các năm qua có xu hướng giảm, năm 2017 chỉ còn 72,17% so với năm 2013. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp tư nhân, tập thể và vốn đầu tư nước ngoài đều có sự tăng

Bảng 1. Tăng trưởng hoạt động kinh doanh, thương mại

Ký hiệu	Các phát biểu	Số phiếu đồng ý từ trung bình trở lên	Tỷ lệ (%)
TM1	Thị trường xuất khẩu được mở rộng	168	74,7
TM2	Giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng	174	77,3
TM3	Giá trị nhập khẩu của doanh nghiệp tăng	136	60,4
TM4	Thị phần tiêu thụ trong nước tăng	197	87,6
TM5	Thị phần tiêu thụ thế giới tăng	165	73,3
TM6	Tốc độ xuất khẩu hàng hóa tăng	187	83,1
TM7	Thặng dư thương mại cao	37	16,4

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra (2018).

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Khánh Hòa từ năm 2013 đến năm 2017

ĐVT: triệu USD

Năm	Giá trị xuất khẩu
2013	85,99
2014	71,79
2015	58,25
2016	61,70
2017	62,06

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm của Cục Thống kê Khánh Hòa

trưởng và tỷ lệ tăng lần lượt tăng là 116,32%, 155,22% và 123,13%.

Dựa vào Bảng 3 cho thấy, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu từ năm 2014 đến 2017 chỉ tăng 113,04% và số lượng quốc gia chiếm lĩnh thị trường chỉ tăng 107,61%.

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa, hàng hóa của các doanh nghiệp Khánh Hòa năm 2014 đã xuất khẩu đến hầu hết các châu lục và thị trường châu Á đã dẫn đầu với kim ngạch xuất khẩu là 476,6 triệu USD, trong khi đó việc chiếm lĩnh thị trường châu Phi là thấp nhất, chỉ đạt 21,69 triệu USD. Tuy nhiên, từ năm 2015 trở đi, hàng hóa của các doanh nghiệp Khánh Hòa không còn xuất khẩu được sang thị trường châu

Phi, nhưng các thị trường châu Âu, châu Mỹ thì gia tăng đáng kể.

3.2.2. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm

Kết quả khảo sát về năng lực cạnh tranh của sản phẩm của các doanh nghiệp tại Khánh Hòa được thể hiện trong Bảng 4.

Đánh giá của các doanh nghiệp trong Bảng 4 cho thấy, hầu hết sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Khánh Hòa đều có năng lực cạnh tranh khá tốt.

3.3.3. Chất lượng và nhu cầu nguồn nhân lực

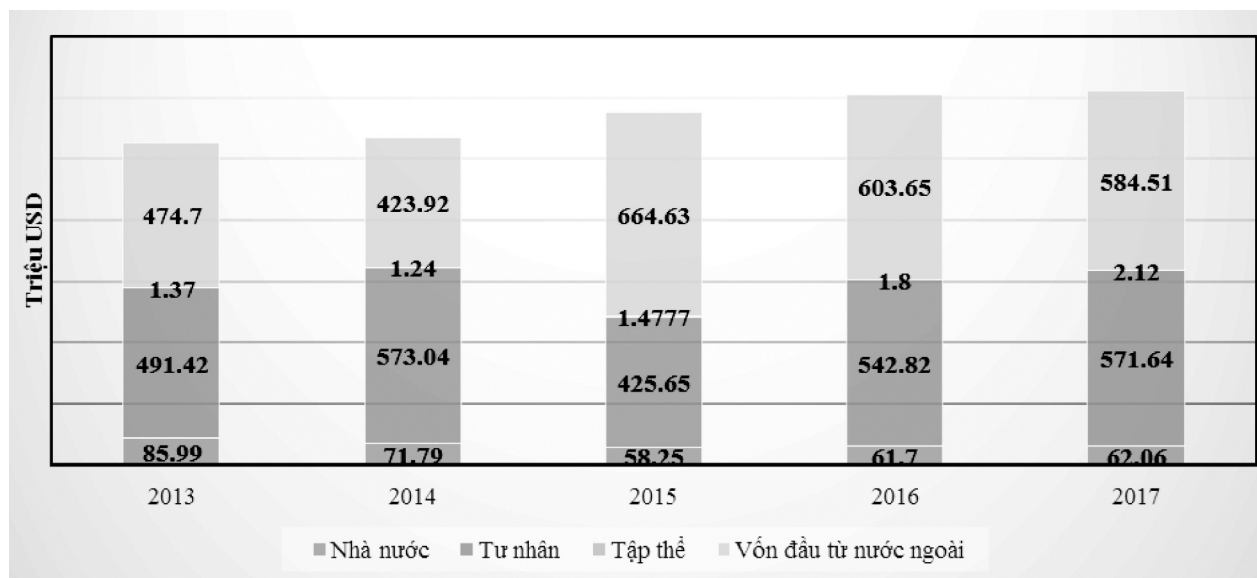
Dựa vào kết quả khảo sát về chất lượng nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp cho thấy nguồn nhân lực các doanh nghiệp ở Khánh Hòa có chất lượng khá tốt, đặc biệt, trình độ nguồn nhân lực tại các phòng ban có trình độ từ trung cấp trở lên chiếm tỷ lệ 100%. Tuy nhiên, về chuyên môn đào tạo ở các doanh nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ 51,4% đồng ý từ mức độ từ trung bình trở lên. Điều này cho thấy, doanh nghiệp cần phải sử dụng, bố trí nhân lực đúng ngành nghề và chuyên môn đào tạo để nâng cao hiệu quả cho doanh nghiệp.

Về nhu cầu nguồn nhân lực, 100% doanh nghiệp đều đồng ý rằng hiện nay doanh nghiệp rất thiếu nhân lực và rất khó khăn trong vấn đề tuyển chọn nhân lực, đặc biệt lao động phổ thông. (Bảng 5).

3.3.4. Về thể chế chính sách kinh tế

Đổi mới tư duy về kinh tế đã được Đảng và Nhà

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu theo loại hình doanh nghiệp tại tỉnh Khánh Hòa từ năm 2013 - 2017



Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm của Cục Thống kê Khánh Hòa

Bảng 3. Tổng hợp tình hình chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu và doanh nghiệp tham gia xuất khẩu của Khánh Hòa từ năm 2014 đến năm 2017

STT	Năm	2014	2015	2016	2017
1	Số lượng quốc gia xuất khẩu	105	111	113	113
2	Doanh nghiệp tham gia xuất khẩu	115	113	120	130

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm của Cục Thống kê Khánh Hòa

Bảng 4. Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của sản phẩm tại các doanh nghiệp ở Khánh Hòa

Ký hiệu	Các phát biểu	Số phiếu đồng ý từ trung bình trở lên	Tỷ lệ (%)
SP1	Sản phẩm/ hàng hóa của doanh nghiệp có chất lượng tốt	201	89,3
SP2	Sản phẩm/ hàng hóa của doanh nghiệp đa dạng về chủng loại	212	94,2
SP3	Sản phẩm/ hàng hóa của doanh nghiệp có mẫu mã, bao bì đẹp	185	82,2
SP4	Sản phẩm/ hàng hóa của doanh nghiệp có thương hiệu uy tín trên thị trường	168	74,7
SP5	Nguồn sản phẩm/ hàng hóa của doanh nghiệp ổn định	177	77,8
SP6	Sản phẩm/ hàng hóa có giá cả cạnh tranh	187	83,11
SP7	Sản phẩm/ hàng hóa của doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thị trường	198	84,4

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra (2018).

Bảng 5. Chất lượng nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp ở Khánh Hòa

Ký hiệu	Các phát biểu	Số phiếu đồng ý từ trung bình trở lên	Tỷ lệ (%)
CMTĐ1	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ thấp	205	91,1
CMTĐ2	Lực lượng lao động chủ yếu tốt nghiệp từ trung cấp trở lên	152	67,6
CMTĐ3	Lực lượng lao động có trình độ và năng lực phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp	192	85,3
CMTĐ4	Sử dụng lực lượng lao động các phòng chuyên môn có trình độ từ trung cấp trở lên	225	100
CMTĐ5	Lực lượng lao động đã được đào tạo đúng chuyên ngành	145	64,4
CMTĐ6	Sử dụng lực lượng lao động các phòng chuyên môn đúng chuyên ngành đào tạo	118	52,4
CMTĐ7	Tỷ lệ lao động nam và lao động nữ cân đối	171	76

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra (2018).

Bảng 6. Kết quả khảo sát về áp dụng thể chế chính sách kinh tế tại các doanh nghiệp Khánh Hòa

Ký hiệu	Các phát biểu	Số phiếu đồng ý từ trung bình trở lên	Tỷ lệ (%)
TC1	Sự minh bạch về luật pháp trong kinh doanh	201	89,3
TC2	Thể chế kinh tế ngày càng hoàn thiện hơn	212	94,2
TC3	Công tác hoàn thiện thể chế kinh tế trong thời gian qua rất chủ động và tích cực	185	82,2
TC4	Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển cho doanh nghiệp	168	74,7
TC5	Đảng và Nhà nước đã chủ động tháo gỡ những rào cản bất hợp lý cho doanh nghiệp	177	77,8

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra (2018).

nước ta chọn lựa làm khâu đột phá trong công cuộc đổi mới. Kể từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã xây dựng được nhiều thể chế chung trong lĩnh vực kinh doanh, tài chính, đất đai, đầu tư v.v... và được xem là tư duy kinh tế mới, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tạo điều kiện thuận

lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường, thực hiện kinh doanh hiệu quả, thúc đẩy phát triển nền kinh tế quốc gia. Theo kết quả điều tra trong Bảng 6 cho thấy, các doanh nghiệp đều nhận định khá tốt về các thể chế chính sách kinh tế hiện đang áp dụng cho các doanh nghiệp.

3.3.5. Về kết cấu hạ tầng địa phương Khánh Hòa

Kết cấu hạ tầng phát triển là tiền đề quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và quốc gia. Trong những năm qua, ngoài việc phát triển các dự án bất động sản thương

môi trường kinh doanh nhằm mang lại sự thuận lợi cho doanh nghiệp. Kết quả đánh giá về môi trường kinh doanh dưới góc độ doanh nghiệp trong Bảng 7 cho thấy cho thấy môi trường kinh doanh tại địa phương Khánh Hòa thuận lợi ở mức độ khá tốt cho doanh nghiệp.

Bảng 7. Kết quả điều tra về môi trường kinh doanh tại tỉnh Khánh Hòa

Ký hiệu	Các phát biểu	Số phiếu đồng ý từ trung bình trở lên	Tỷ lệ (%)
MT1	Cơ hội tiếp cận nguồn vốn dễ dàng	167	74,2
MT2	Cơ hội thâm nhập thị trường tốt hơn	141	69,3
MT3	Môi trường cạnh tranh thuận lợi hơn trước đây	139	61,8
MT4	Môi trường kinh doanh thuận lợi hơn trước đây	161	71,6
MT5	Đối xử công bằng trong thương mại quốc tế	186	82,7
MT6	Năng lực cạnh tranh hàng hóa và doanh nghiệp được cải thiện	143	63,6

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra (2018).

mại, hạ tầng giao thông của địa phương rất phát triển, không ngừng được mở rộng, hoàn thiện, tạo nhiều thuận lợi cho người dân trong việc đi lại cũng như phát triển kinh tế - xã hội. Mạng lưới giao thông trong tỉnh Khánh Hòa gồm có cả 5 loại hình giao thông: đường hàng không, đường sắt, đường sông, đường biển và đường bộ. Đây là lợi thế để Khánh Hòa có thể phát triển một nền kinh tế toàn diện, thuận lợi khi giao lưu trong nước và quốc tế về các lĩnh vực thương mại, du lịch, sản xuất kinh doanh và trao đổi hàng hóa, nhất là hàng công nghiệp. Với định hướng phát triển kinh tế 3 vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Khánh Hòa thì tốc độ đô thị hóa tại Khánh Hòa diễn ra nhanh chóng. Từ đó, diện mạo của Tỉnh trở nên văn minh, hiện đại hơn. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại sẽ là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại kinh tế, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của địa phương Khánh Hòa.

3.3.6. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh Khánh Hòa

Thời gian qua, lãnh đạo UBND tỉnh Khánh Hòa, các sở, ngành đã nỗ lực tăng cường cải thiện

Tuy nhiên, để đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền địa phương Khánh Hòa và môi trường kinh doanh Khánh Hòa, cần căn cứ vào chỉ số PCI của địa phương. (Bảng 8).

Dựa trên 10 tiêu chí về thành phần PCI của Khánh Hòa trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2017 cho thấy có 6/10 tiêu chí tăng điểm số nhưng không đáng kể. Cụ thể: Chỉ số gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí không chính thức, hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý. Ngoài ra, các tiêu chí còn lại bị giảm điểm số.

Về chỉ số thành phần PCI Khánh Hòa trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017 cho thấy, môi trường kinh doanh tại địa phương Khánh Hòa gia tăng không đáng kể. Tuy nhiên, theo công bố của VCCI 2017 thì Khánh Hòa đạt ở mức độ khá, đứng vị trí thứ 23 trên 63 tỉnh thành, tăng 11 điểm so với năm 2013.

4. Kết luận

Dựa vào kết quả nghiên cứu thực tiễn tại các doanh nghiệp ở địa phương Khánh Hòa cho thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp ở Khánh Hòa có

Bảng 8. Các chỉ số thành phần của PCI Khánh Hòa từ năm 2013 - 2017

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số gia nhập thị trường	6,86	7,49	7,99	8,27	8,05
Chỉ số tiếp cận đất đai	7,31	5,67	5,33	4,94	6,48
Tính minh bạch	5,73	6,12	6,27	6,08	6,66
Chi phí thời gian	6,47	6,27	6,06	6,57	6,23
Chi phí không chính thức	6,52	5,64	4,52	4,78	5,6
Tính năng động	5,36	4,89	4,13	4,34	5,16
Hỗ trợ doanh nghiệp	5,24	5,73	5,93	5,94	6,9
Đào tạo lao động	5,25	6,55	6,52	6,81	6,25
Thiết chế pháp lý	3,95	5,67	5,51	5,53	5,46
Cạnh tranh bình đẳng	7,1	4,7	4,41	4,63	4,89
PCI	57,49	59,78	58,69	59,59	63,36

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

khả năng thích ứng với tình hình hội nhập quốc tế hiện nay.

Trong những năm gần đây, tỉnh Khánh Hòa nói chung và các doanh nghiệp trên địa bàn địa phương đã đạt kết quả sau: i) Doanh nghiệp có khả năng thích ứng với thị trường trong xu thế hội nhập; ii) Giá trị xuất khẩu hàng năm tăng; iii) Mở rộng được thị trường tiêu thụ và có khả năng xâm nhập và khai thác ở các thị trường mới; iv) Địa phương và doanh nghiệp đều có năng lực cạnh

tranh cao. Tuy nhiên, với kết quả thực tế mà các doanh nghiệp đạt được như hiện nay còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng của doanh nghiệp và của Khánh Hòa. Vì vậy, các cơ quan ban ngành và doanh nghiệp trong tỉnh Khánh Hòa cần có những giải pháp phù hợp nhằm phát huy được những lợi thế cạnh tranh hiện có của địa phương, của doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp và cho Khánh Hòa trong thời gian tới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <http://www.khso.gov.vn/>, truy cập ngày 01/10/2018
2. Michael E. Porter (1980), *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competitors*, New York: Free Press.
3. Nguyễn Bách Khoa (2004), *Phương pháp xác định năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp*, Tạp chí Khoa học thương mại, số 4,5, Hà Nội.
4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI (2018), *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2017*.

5. Ramasamy, H. (1995), *Productivity in the Age of Competitiveness: Focus on Manufacturing in Singapore, Productivity in the Age of Competitiveness, APO Monograph Series, 16, Asian Productivity Organization, Tokyo.*

Ngày nhận bài: 8/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 28/7/2019

Thông tin tác giả:

1. ThS. NCS. PHẠM THỊ HOÀN NGUYỄN

Trường Đại học Tôn Đức Thắng

2. PGS. TS. ĐÀO TUẤN THÀNH

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

ASSESSING IMPACTS OF THE INTERNATIONAL INTEGRATION AND THE ADAPTABILITY OF ENTERPRISES LOCATED KHANH HOA PROVINCE

● Master. **PHAM THI HOAN NGUYEN**

Ton Duc Thang University

● Assoc.Prof.Ph.D **DAO TUAN THANH**

Hanoi National University of Education

ABSTRACT:

This paper is to assess impacts of the international integration and the adaptability of enterprises located Khanh Hoa province in the context of the international integration by dominating the international market, increasing the export market share and enhancing the competitiveness of their products.

Keywords: Competitiveness, dominating the market, integration, Khanh Hoa province, export.

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN GẮN VỚI TÁI CỐ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

● TRẦN VĂN HÀO - NGUYỄN THẾ LÂN

TÓM TẮT:

Phát triển công nghiệp chế biến đặc biệt trong ngành Nông-Lâm-Thủy sản truyền thống là một trong những chiến lược quan trọng hàng đầu của phát triển kinh tế nước ta. Bài viết này đi sâu vào tìm hiểu, đánh giá và phân tích phân tích tình hình công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản ở địa bàn tỉnh Nghệ An, là Tỉnh có diện tích lớn nhất nước thuộc vùng Bắc Trung bộ. Tác giả đi sâu vào phân tích các kết quả đạt được, các tồn tại hạn chế, từ đó nhấn mạnh các định hướng và giải pháp phát triển liên quan đến ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản ở Nghệ An.

Từ khóa: Công nghiệp chế biến, ngành nông-lâm-thủy sản, tỉnh Nghệ An.

1. Các kết quả đạt được

Nghệ An là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản (NLTS), nhờ lợi thế về đất đai rộng lớn và vùng nguyên liệu trung từ sản xuất nông nghiệp. Nghệ An có vị trí địa lý là cửa ngõ giao thông trong tương lai và hạ tầng giao thông đang được đầu tư phát triển, cùng với sự quan tâm về chính sách của Nhà nước và của Tỉnh để trở thành Trung tâm Chế biến nông lâm thủy sản của vùng Bắc Trung bộ. Bởi vậy, công nghiệp chế biến NLTS được xem là lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn và được Tỉnh hết sức chú trọng từ khâu xây dựng quy hoạch, các chương trình, đề án cho đến hoạt động xúc tiến đầu tư. Công nghiệp chế biến NLTS của Nghệ An đã khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh để phát triển và

đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần lớn vào kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Thứ nhất, lĩnh vực công nghiệp chế biến NLTS đã thu hút được đông đảo nhất lực lượng doanh nghiệp và người lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm, có tác động lan tỏa đến nhiều ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp cũng như đổi mới tư duy và phương thức sản xuất ngày càng hiện đại, hiệu quả. Tính đến nay, toàn ngành Chế biến NLTS có tổng số 14.829 cơ sở quy mô khác nhau, giải quyết cho bình quân 29.000 - 30.000 lao động hàng năm. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến NLTS tăng từ 7.105 tỷ đồng trong năm 2013 lên 13.696 tỷ đồng năm 2018. (Bảng 1).

Bảng 1. GTSX và tăng trưởng ngành CBNLTS, TP năm 2013-2018 (giá năm 2010)

Ngành, lĩnh vực	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	TTBQ (%)
1. Sản xuất, CB thực phẩm	5.310	6.009	7.309	8.861	9.356	9.984	11,49
2. Chế biến gỗ và SP từ gỗ	1.891	2.261	2.434	2.071	2.490	2.867	8,86
3. SX giấy và SP từ giấy	409	474	697	818	763	845	16,67
GTSX ngành CBNLTS,TP	7.105	8.142	9.015	9.554	12.609	13.696	11,17
GTSX toàn ngành	21.328	23.349	26.044	29.933	34.086	38.639	15,07
Tỷ trọng (%)	33,31	34,87	34,61	31,92	36,99	35,45	

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Nghệ An

Tỉnh đã thu hút được một số dự án đầu tư quy mô tầm cỡ khu vực và quốc gia với công nghệ hiện đại, tạo động lực và sức lan tỏa phát triển nhất là giai đoạn từ năm 2011 trở lại đây như: Tổ hợp chăn nuôi bò sữa gắn với Nhà máy chế biến Sữa của Tập đoàn TH True Milk; Nhà máy Sữa Vinamilk Nghệ An;...

Thứ hai, hình thành được một số lĩnh vực sản xuất có thế mạnh, sản phẩm ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường:

- Chế biến sữa: Tổng công suất chế biến sữa hiện nay đạt 236 triệu lít/năm gồm: Nhà máy chế biến sữa tươi sạch TH True Milk công suất 200 triệu lít/năm; Nhà máy sữa Vinamilk Nghệ An công suất mở rộng đạt 36 triệu lít/năm. Ngành chế biến sữa của Tỉnh có tiềm năng mở rộng trong những năm tiếp theo nhờ lợi thế vùng nguyên liệu và diện tích chăn nuôi vẫn còn dự địa mở rộng, cùng với khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao năng suất của các doanh nghiệp chế biến sữa hiện tại.

- Chế biến nước trái cây: Là lĩnh vực có thế mạnh dựa vào vùng nguyên liệu cây ăn quả dài ngày rộng lớn như cam quýt, dứa, nhãn, chanh leo,... Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Nafoods) với dây chuyền sản xuất nước chanh leo cô đặc, nước ép trái cây và Nhà máy dứa cô đặc Quỳnh Lưu quy mô 5000 tấn/năm, với vùng nguyên liệu ổn định 900 ha chanh leo và 250 ha gấc trở thành

doanh nghiệp số 1 Việt Nam và khu vực châu Á về xuất khẩu các loại nước ép trái cây và thức uống bổ dưỡng với thị trường chủ yếu là các nước EU, Mỹ, Úc, Nhật, Hàn Quốc.

- Sản xuất đường: Có 3 nhà máy với tổng công suất chế biến 13.800 tấn mía cây/ngày, trong đó Nhà máy Đường NASU có công suất lớn nhất 9.000 tấn/ngày. Tổng sản lượng đường kính hàng năm đạt từ 120 - 130 ngàn tấn, những năm gần đây sản lượng đường có xu hướng giảm do năng suất mía giảm ảnh hưởng bởi sâu bệnh.

- Chế biến chè: Nghệ An là Tỉnh sản xuất chè và đứng thứ 3 trên toàn quốc. Vùng nguyên liệu có nhiều giống chè chất lượng tốt như LDP1, LDP2, Tuyết Shan với trình độ canh tác thâm canh cho năng suất và sản lượng ngày càng cao. Hiện tại toàn Tỉnh có 86 cơ sở sản xuất với tổng công suất thiết kế đạt 871 tấn chè búp tươi/ngày.

- Chế biến lâm sản: Với lợi thế về diện tích tự nhiên rộng, 2/3 là đồi núi nên nguồn nguyên liệu phục vụ lĩnh vực chế biến lâm sản dồi dào, sản phẩm chủ yếu gồm gỗ ghép thanh, đồ mộc, ván MDF, bột giấy, dăm giấy, viên nén mùn cưa và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ như song mây, hàng thủ công mỹ nghệ, nhựa thông,... Tổng số doanh nghiệp chế biến lâm sản trên địa bàn Tỉnh trong năm 2016 là 85 doanh nghiệp, trong đó có một số nhà máy quy mô lớn mới được đầu tư gần đây với công nghệ hiện đại từ châu Âu như dây

chuyên sản xuất gỗ ghép thanh 12.000 m³/năm và gỗ ván MDF công suất 130.000 m³/năm của Công ty CP Lâm nghiệp tháng Năm;...

- Chế biến cao su: Có 6 doanh nghiệp trồng và chế biến sơ chế với công suất đạt 80 tấn mủ tươi/ngày (tương đương 5.450 tấn mủ khô/năm), tuy nhiên công nghệ chế biến lạc hậu nên sản phẩm chủ yếu mới ở mức độ dạng thô như: Cao su Crep xông khói, crep tấm và cao su mủ cốm. Sản lượng chủ yếu tập trung ở một số doanh nghiệp như: Công ty TNHH MTV Cà phê, cao su (32 tấn mủ tươi/ngày), Công ty TNHH MTV 1-5 (20 tấn mủ tươi/ngày), Công ty TNHH MTV Sông Con (12 tấn mủ tươi/ngày),...

- Chế biến thủy sản: Ngành Chế biến thủy sản của Tỉnh bao gồm các ngành chế biến đông lạnh, chế biến bột cá, sản xuất nước mắm, sản xuất cá hộp và chế biến hàng khô, trong đó sản phẩm nước mắm truyền thống có nhiều thương hiệu nổi tiếng có chỗ đứng trên thị trường. Đã thu hút được các dây chuyền sản xuất hiện đại được đầu tư bởi các doanh nghiệp và tập đoàn lớn như: Trung tâm Công nghiệp Thực phẩm Masan miền Bắc tại KCN Nam Cấm chế biến các sản phẩm thủy sản như: Nước mắm, tương ớt, nước tương các nhãn hiệu Chin-su, Nam Ngư, Đệ Nhị,...

- Chế biến thức ăn chăn nuôi: Là vùng nông nghiệp với thế mạnh là chăn nuôi, tỉnh Nghệ An đã thu hút một số doanh nghiệp đầu tư dây chuyền chế biến thức ăn gia súc có quy mô như: Nhà máy Thức ăn gia súc Gà Vàng (Quỳnh Lưu); Nhà máy Chế biến gia súc Con heo Vàng; Tổng công ty CP Vật tư nông nghiệp liên doanh với đối tác Trung Quốc đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới công suất 24.000 tấn/năm;...

- Chế biến lương thực, tinh bột: Ngành Chế biến lương thực của Nghệ An có 2 ngành chủ lực là chế biến bột mì và chế biến tinh bột sắn. Chế biến tinh bột sắn có bước tiến đáng kể, sản lượng tăng từ 36.519 tấn năm 2011 lên 50.000 tấn năm 2016 khi dây chuyền chế biến hiện đại công suất 150 tấn tinh bột/ngày được đầu tư tại Hoa Sơn, Anh Sơn.

- Chế biến dầu ăn: Trên địa bàn có sản phẩm dầu ăn tinh luyện với thương hiệu nổi tiếng Tường An của Nhà máy Dầu Vinh thuộc Công ty

Dầu thực vật và hương liệu hóa mỹ phẩm Việt Nam với sản lượng 32.000 - 34.000 tấn/ năm.

2. Một số tồn tại và hạn chế

- Ngoại trừ một số tập đoàn mới đầu tư gần đây thì phần lớn cơ sở chế biến có quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, sản phẩm chủ yếu là chế biến ở dạng thô, và chưa xây dựng được thương hiệu mạnh nên thiếu sức cạnh tranh như: chè, đường kính, cao su, thủy sản đông lạnh,... Tổ chức sản xuất còn manh mún, đa số ở quy mô cơ sở chế biến tư nhân, sản phẩm tiêu chuẩn chất lượng đạt thấp nên uy tín và giá trị xuất khẩu thấp.

- Mặc dù có lợi thế về đất đai thuận lợi cho trồng trọt chăn nuôi, vùng nguyên liệu lớn, nhưng ngành Chế biến NLTS chưa ổn định do chưa hình thành được nền nông nghiệp hàng hóa, sản xuất tập trung, các mô hình nông nghiệp quy mô trang trại, ứng dụng công nghệ cao còn ít.

- Sự gắn kết giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ nông sản còn thấp, hay chuỗi sản xuất - tiêu thụ nông sản còn kém, số lượng các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư và hỗ trợ tổ chức sản xuất kinh doanh nông sản với nông dân còn ít, đầu ra của nông sản vẫn phụ thuộc nhiều vào thương lái, do đó thị trường thiếu ổn định, nguyên liệu cho chế biến NLTS cũng khó kiểm soát về cả chất lượng và khối lượng cung ứng.

- Các dịch vụ hậu cần hỗ trợ ngành Chế biến NLTS còn chưa phát triển, dịch vụ đóng gói, vận tải hàng hóa trong nước và quốc tế của Tỉnh kém cạnh tranh về chất lượng và giá cả so với các tỉnh khác, đường giao thông tiếp cận các vùng nguyên liệu chế biến chưa được xây dựng, thủ tục giải phóng mặt bằng, thực hiện chính sách hỗ trợ về giao thông, điện lưới cho các dự án mới còn chậm.

3. Định hướng phát triển và các giải pháp phát triển

Trên cơ sở Nghị quyết Trung ương 7 và Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017, lĩnh vực công nghiệp chế biến NLTS tỉnh Nghệ An tiếp tục có những điều chỉnh phù hợp theo các định hướng và giải pháp phát triển sau đây.

➤ Các định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm

thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành Nông nghiệp phù hợp với lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phù hợp với thị trường tiêu thụ và gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp công nghệ cao để phát triển ổn định, bền vững; tạo những mặt hàng có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh cao ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp cơ sở chế biến phải đảm bảo yêu cầu công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến, an toàn với môi trường, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm; có quy mô phù hợp với vùng nguyên liệu; tạo được sản phẩm có chất lượng và giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh thị trường; giải quyết được nhiều việc làm ổn định cho lao động địa phương.

- Quy hoạch xây dựng một số tổ hợp công - nông nghiệp, các CCN chuyên ngành, các cụm liên kết ngành,... được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ nhằm hạn chế tối đa tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất, không gian quy hoạch đặt trọng tâm ở khu vực Phủ Quỳ và một số huyện miền Tây. Phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản-lâm-thủy sản, thực phẩm theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, trong đó tập trung vào các vùng chăn nuôi bò sữa, bò thịt, heo, gia cầm; vùng sản xuất rau quả; vùng nguyên liệu cây công nghiệp để hình thành chuỗi giá trị sản phẩm khép kín áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh thích hợp với nông nghiệp công nghệ cao.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng tại các vùng nguyên liệu: Đường giao thông vào vùng nguyên liệu, giao thông nội đồng, trại giống. Tổ chức phòng ngừa dịch bệnh, có hợp đồng mua bán chặt chẽ giữa nhà máy và người nông dân. Từng bước đổi mới giống, lựa chọn và đưa vào sản xuất các loại giống tiên tiến. Đẩy mạnh thâm canh để vừa tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, vừa bảo đảm chất lượng nguyên liệu. Cơ giới hóa việc thu gom nguyên liệu, tổ chức bảo quản tốt.

➤ **Các giải pháp phát triển**

Thứ nhất, rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, quy mô và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi

thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết từng lĩnh vực công nghiệp gắn với quy hoạch từng loại cây trồng, vật nuôi trên phạm vi toàn Tỉnh theo hướng hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với cơ sở chế biến phù hợp với mục tiêu tái cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước và tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa X) về nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

- Hình thành trên địa bàn Tỉnh cụm liên kết ngành cấp vùng, gắn với các vùng chuyên canh lớn của các doanh nghiệp, kết nối giữa khu hạt nhân của cụm (gồm trung tâm nghiên cứu khoa học công nghiệp, tài chính, thương mại, logistic) và các vệ tinh gồm các khu/cụm công nghiệp dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp tại các huyện hoặc các tỉnh lân cận.

- Quy hoạch phát triển các cánh đồng mẫu lớn, thực hiện tốt công tác đồn điền, đổi thửa để áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh cơ giới hóa, điện khí hóa vào sản xuất. Song song với đó là tổ chức quản lý theo tư duy mới chuyên môn hóa, tập trung hóa cao để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến.

- Thực hiện rà soát lại các loại quy hoạch rừng để đảm bảo chế lâm sản trở thành một ngành mũi nhọn trong sản xuất, xuất khẩu của nền kinh tế. Thực hiện các giải pháp kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào, đảm bảo có trích xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp, tuân thủ quy tắc xuất xứ, không sử dụng gỗ rừng tự nhiên làm ảnh hưởng đến môi trường và biến đổi khí hậu.

Thứ hai, đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực chế biến NLTS, thực phẩm và hệ thống hạ tầng dịch vụ logistics.

- Bố trí nguồn vốn và xây dựng kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, trong đó ưu tiên khuyến khích các doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ; doanh nghiệp sản xuất máy cơ khí, chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ;

doanh nghiệp có dự án bảo quản nông sản như sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học.

- Chú trọng thu hút các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ logistics cho nông nghiệp nói chung và phục vụ ngành Chế biến NLTS nói riêng. Xây dựng và phát triển một mạng lưới dịch vụ logistics hoàn chỉnh với hạ tầng cảng biển, hệ thống kho bãi, hệ thống giao thông kết nối tới các vùng trọng điểm của tỉnh và khu vực Bắc Trung bộ. Mạng lưới trung tâm logistics đặt gần các khu vực đầu mối giao thông và cảng biển để giảm chi phí vận tải. Hoàn thiện môi trường pháp lý ổn định, công tác quản lý nhà nước về logistics minh bạch và hiệu quả; xây dựng cộng đồng doanh nghiệp logistics trong và ngoài tỉnh có nguồn nhân lực chất lượng cao với những cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics đạt hiệu suất và hiệu quả dài hạn.

Thứ ba, ưu tiên phát triển một số lĩnh vực công nghiệp chế biến NLTS có tiềm năng

Phát triển các ngành có thế mạnh của tỉnh như: chế biến gỗ, tre nứa; khai thác, sản xuất và chế biến dược liệu ở vùng miền núi; sản xuất và chế biến chăn nuôi (sữa, thịt, trứng) ở vùng trung du và đồng bằng; mía đường và các phụ phẩm (giấy, rượu, cồn) ở vùng trung du và miền núi; chế biến chè, cao su, cà phê ở vùng trung du, v.v... Trong mỗi lĩnh vực, cần nghiên cứu lựa chọn một số sản phẩm có tiềm năng để ưu tiên phát triển.

Thứ tư, ứng dụng một số công nghệ hiện đại phục vụ sản xuất và chế biến NLTS

Để có thể khai thác tối đa tiềm năng các nông sản trên địa bàn Tỉnh, cần nhanh chóng khuyến khích doanh nghiệp và người sản xuất đầu tư, ứng dụng KHCN đồng bộ trong tất cả các khâu trong chuỗi giá trị, từ đầu vào, sản xuất, vận chuyển, bảo quản sau thu hoạch, đến phân phối tiêu dùng v.v...

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và chip cảm biến để tự động hóa quy trình sản xuất; mô hình nhà màng, nhà lưới có gắn các cảm biến và các hệ thống phun nước, tiếp thuốc tự động...; Công nghệ sinh học phân tử, di truyền học và lai tạo để tạo ra các nguồn gen cho năng suất cao,...

- Ứng dụng công nghệ trong bảo quản sau thu hoạch nhất là công nghệ bảo quản theo chuỗi cung ứng lạnh. Sử dụng công nghệ trong giao nhận vận tải hàng hóa nông sản nhờ phát triển hệ thống internet và thương mại điện tử.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư.

Bổ sung, sửa đổi và ban hành các chính sách ưu tiên đầu tư lĩnh vực công nghiệp chế biến sử dụng sản phẩm từ nông nghiệp và chính sách phát triển cây con, hạ tầng logistics, các chính sách về thuê đất, ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, xuất khẩu hàng hóa,... trên địa bàn tỉnh đồng bộ. Quy định trách nhiệm của các ngành, địa phương trong quản lý, đầu tư phát triển để đảm bảo việc đầu tư trở thành động lực phát triển công nghiệp chế biến NLTS.

Thứ sáu, phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp chế biến NLTS.

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ việc làm cho nông dân, nhất là đối với nông dân trong vùng dự án hoặc có đất chuyển đổi mục đích, đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch để tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất với các trường, trung tâm dạy nghề trên địa bàn. Ưu tiên hỗ trợ các chương trình kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu, sát với thực tế, đáp ứng kịp thời yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật theo đặt hàng của doanh nghiệp và các cơ sở công nghiệp chế biến NLTS.

Trong những năm qua, công nghiệp chế biến nông sản của Nghệ An phát triển và có những thành tựu nhất định cũng cần phải khẳng định vai trò, đóng góp của khu vực tư nhân, và của các doanh nghiệp trong quá trình này. Tuy nhiên, để vượt qua được thách thức, lợi dụng các cơ hội để thúc đẩy chế biến, tham gia sâu vào các thị trường nội địa và thế giới, cần thiết phải nâng cao năng lực cho cả hệ thống, cải thiện chính sách phù hợp nhất, chấp hành nghiêm các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng và thị trường. Vai trò hỗ trợ của chính quyền Tỉnh trong hoạch định chính sách, trong đào tạo, nghiên cứu cơ bản nên thay đổi gắn với cơ chế thị trường, với cách tiếp cận mới, tư duy mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo cáo số 221/BC-SCT ngày 21/3/2019 của Sở Công Thương tỉnh Nghệ An.
2. Nguyễn Đăng Khoa (2011), *Nông nghiệp nông dân nông thôn ở Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước*, Báo Xã hội học, số 4 (116), 2011.
3. Ngô Quang Trung (2018), *Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp: Thực trạng và vấn đề*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương; Số 528, Tr.40-42.

Ngày nhận bài: 2/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN VĂN HÀO

ThS. NGUYỄN THẾ LÂN

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh

**DEVELOPING THE AGRICULTURE-FORESTRY-FISHERY
PROCESSING SECTOR ASSOCIATED WITH
RESTRUCTURING THE AGRICULTURAL INDUSTRY
OF NGHE AN PROVINCE**

● Master. **TRAN VAN HAO**

● Master. **NGUYEN THE LAN**

Faculty of Economics, Vinh University

ABSTRACT:

Developing the processing industry, especially the traditional agriculture-forestry-fishery sector, is one of the most important strategies of Vietnam's economic development. This article deeply analyses and evaluates the development situation of agricultural, forestry and fishery processing industry of Nghe An province which is the largest province in North Central region. This article deeply analyses achieved results, limited shortcomings, thereby emphasizing development orientations and solutions for the agro-forestry-fishery processing industry of Nghe An province.

Keywords: Processing industry, agriculture-forestry-fishery, Nghe An province.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

● ĐỖ THỊ MINH NHÂM

TÓM TẮT:

Hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn Việt Nam, trong đó có tỉnh Hưng Yên. Tuy nhiên, phương thức chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ, phân tán, xen kẹt trong khu dân cư tồn tại nhiều hạn chế, như: năng suất thấp, khó kiểm soát dịch bệnh, ô nhiễm môi trường,... Để khắc phục được các hạn chế này, trong thời gian qua các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương trong cả nước đã ban hành các chính sách về quy hoạch, khuyến khích và kiểm soát hoạt động chăn nuôi lợn với mục đích đưa hoạt động chăn nuôi lợn phát triển theo phương thức chăn nuôi trang trại tập trung xa khu dân cư, hướng đến ngày càng bền vững hơn. Bài viết phân tích hoạt động sản xuất và đề xuất hoàn thiện chính sách phát triển bền vững hoạt động chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Từ khóa: Chăn nuôi lợn, chính sách, phương thức chăn nuôi trang trại tập trung.

1. Hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua

Chăn nuôi lợn là ngành sản xuất trong nông nghiệp, với đối tượng là các loại lợn nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người. Chăn nuôi lợn đã gắn liền với người nông dân từ lâu đời, là ngành sản xuất không thể thiếu trong hệ thống chăn nuôi của các tỉnh trong cả nước, trong đó có tỉnh Hưng Yên. Ngày nay, thịt lợn vẫn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu thức ăn của các gia đình mà khó có loại thịt nào thay thế hoàn toàn được. Nhu cầu tiêu dùng về thịt lợn trong nước đối với lợn có tỷ lệ nạc cao, chất lượng tốt đang ngày một gia tăng cùng với mức tăng của dân số và thu nhập của người dân. Tuy nhiên, để

thịt lợn trở thành món ăn cung cấp nhiều dinh dưỡng, thì con giống và quá trình chăn nuôi phải đúng quy trình.

Hưng Yên là một trong các tỉnh có điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp, trong đó có ngành Chăn nuôi lợn rất phát triển. Năm 2016 đàn lợn của tỉnh đạt 625,43 nghìn con; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 110,95 nghìn tấn, chiếm 8,4% về số lượng và 9,7% về sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của vùng ĐBSH; quy mô đàn lợn hiện đứng thứ 4 vùng ĐBSH (sau Hà Nội, Nam Định, Thái Bình), đứng thứ 12 cả nước và trong cơ cấu ngành Nông nghiệp. Năm 2016, ngành Chăn nuôi chiếm đến 51,3% tổng giá trị, trong đó ngành Chăn nuôi lợn

chiếm 75% [3]. Điều đó cho thấy ngành Chăn nuôi lợn ở tỉnh Hưng Yên ngày càng có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, giải quyết việc làm cho lao động và tăng thu nhập của người dân. Bên cạnh vai trò to lớn của ngành Chăn nuôi lợn mang lại thì vẫn còn nhiều tồn tại như: quy mô chăn nuôi chủ yếu nhỏ lẻ, tự phát, phân tán và xen kẽ trong khu dân cư (chiếm khoảng 70%), ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, vấn đề dịch bệnh khó kiểm soát, năng suất, hiệu quả kinh tế chưa cao, thị trường lúc thừa lúc thiếu,... dẫn đến người chăn nuôi lợn dễ bị thua thiệt khi có biến động về thị trường. Mặt khác, loại hình chăn nuôi nhỏ lẻ này chưa đáp ứng được yêu cầu của chăn nuôi an toàn sinh học - đây là nguyên nhân cơ bản gây ra sự bất ổn, khó kiểm soát về tình hình dịch bệnh và không đảm bảo ATTP, cũng là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng trong thời gian vừa qua Hưng Yên là một trong các tỉnh đầu tiên trong cả nước đã bị xâm nhiễm bệnh dịch tả lợn châu Phi, “từ ngày 01/2/2019 đến ngày 14/6/2019, bệnh dịch tả lợn châu Phi lây lan ra các địa phương gồm 13.479 hộ, 730 thôn, 156 xã, phường, thị trấn của 10 huyện, thị xã, thành phố và đã tổ chức tiêu hủy 163.068 con lợn (9.555.740 kg) [2].

Vì vậy, trong thời gian qua Chính phủ, các Bộ, ban ngành, các địa phương trong toàn tỉnh Hưng Yên đều rất quan tâm và tìm giải pháp đưa hoạt động chăn nuôi lợn phát triển theo phương thức chăn nuôi trang trại tập trung xa khu dân cư, theo đó sẽ khắc phục những hạn chế, khó khăn, thách thức cũng như mở ra cơ hội phát triển bền vững hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn.

2. Thực trạng chính sách phát triển hoạt động chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Hệ thống chính sách phát triển ngành Chăn nuôi lợn theo hướng bền vững có nhiều chính sách bộ phận, bao gồm: chính sách quy hoạch; chính sách khuyến khích và chính sách kiểm soát phát triển chăn nuôi lợn. Nhìn chung, các chính sách đều tác động lên hầu hết tác nhân trong toàn chuỗi sản xuất chăn nuôi lợn với mức độ khác nhau và đều hướng đến cùng mục tiêu đưa hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn phát triển theo phương thức trang trại tập trung xa khu dân cư để

hướng đến tính bền vững trong tương lai, cụ thể:

- *Chính sách quy hoạch phát triển chăn nuôi lợn theo hướng bền vững*

Quy hoạch ngành Chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm quy hoạch khu vực sản xuất con giống, khu chăn nuôi theo phương thức trang trại tập trung, gắn với giết mổ, chế biến và thị trường tiêu thụ.

Chính sách quy hoạch phát triển chăn nuôi lợn của Tỉnh theo hướng bền vững gồm: Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 27/06/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về chương trình Phát triển nông nghiệp theo hướng CNH -HĐH, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 1350/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020. Các chính sách này tập trung vào các vấn đề: Tái cơ cấu ngành Chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn kết chặt chẽ giữa chăn nuôi, giết mổ, chế biến, bảo quản và tiêu thụ; xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với hiệu quả và chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, chủ động kiểm soát và khống chế được dịch bệnh, hạn chế được ô nhiễm môi trường.

Kết quả thực hiện mục tiêu của chính sách như sau:

Hưng Yên đã hoàn thành kế hoạch dồn thửa đổi ruộng và có những giải pháp rất chi tiết cho chính sách quy hoạch. Tuy nhiên, do quỹ đất hạn chế và quản lý quá trình tổ chức thực thi chính sách chưa thực sự sát sao nên kết quả đạt được chưa như mong muốn. Về khu chăn nuôi tập trung mới chỉ có 3/10 huyện, thành phố thực hiện đó là: Huyện Văn Giang quy hoạch được 08 vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư rộng 83,23 ha và thực hiện được 35,3/ 93,5 ha (đạt tỷ lệ 37,75%); huyện Tiên Lữ đã thực hiện được 19,19/92,67 ha (đạt tỷ lệ 20,71%); huyện Kim Động đã thực hiện được 6,01/9 ha (đạt tỷ lệ 66,78%). Mặt khác, theo báo

cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên, quy mô đàn lợn đạt 79,3% so với quy hoạch, quy hoạch 2015 đạt 750.000 con nhưng thực tế đạt 594.426 con. Về con giống mới đáp ứng được khoảng 60-65% nhu cầu trên địa bàn Tỉnh, thụ tinh nhân tạo đạt khoảng 65% [3]. Nhìn chung, tỉnh Hưng Yên chưa đạt được mục tiêu của chính sách quy hoạch cho ngành Chăn nuôi lợn trên địa bàn.

Chính sách quy hoạch đã dần tạo ra được khu chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn và xa dân cư, theo đó số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ xen kẽ đã có dấu hiệu giảm và chuyển dần sang phương thức chăn nuôi trang trại tập trung. Đồng thời, số lượng các cơ sở chăn nuôi lợn mở rộng quy mô đầu tư ngày càng tăng, năm 2016 toàn Tỉnh có 305 trang trại lợn, năm 2017 tăng 38,36% so với năm 2016, trong khi đó số hộ chăn nuôi lợn giảm 9,38% [1]; từ đó góp phần giảm ô nhiễm môi trường do chăn nuôi lợn gây ra, kiểm soát được dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm, tăng hiệu quả kinh tế cho cơ sở chăn nuôi lợn.

- Chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn theo hướng bền vững

Nhằm thu hút các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo hướng quy mô lớn, tập trung chuyên nghiệp, đặc biệt là đầu tư phát triển chăn nuôi lợn theo phương thức trang trại tập trung xa khu dân cư. Trên cơ sở chính sách khuyến khích của Trung ương, căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hưng Yên cũng ban hành một số chính sách khuyến khích riêng phù hợp với điều kiện và đặc thù của Tỉnh, bao gồm: Quyết định số 1497/2011/QĐ-UBND về việc tiếp tục triển khai thực hiện và ban hành cơ chế hỗ trợ phát triển chăn nuôi tập trung xa khu dân cư giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 1249/2012/QĐ-UBND về cơ chế hỗ trợ kinh phí cho nhân dân thực hiện Đề án Giống vật nuôi giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 751/2013/QĐ-UBND về quy định mức hỗ trợ thực hiện Dự án phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc theo hướng Viet Gap giai đoạn 2013 - 2015; Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2020.

Kết quả thực hiện các mục tiêu của chính sách như sau:

Trong giai đoạn 2010 - 2020, Tỉnh dành 8.836,6 tỷ đồng đầu tư cho ngành Chăn nuôi. Trong đó, giai đoạn 2010 - 2015 là 2.696,6 tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020 là 6.139,9 tỷ đồng, nguồn vốn đó được huy động từ ngân sách địa phương, vốn tín dụng và huy động từ các tác nhân trong ngành Chăn nuôi lợn.

Thực hiện đề án Phát triển chăn nuôi trang trại tập trung xa dân cư giai đoạn 2011-2015 và ban hành cơ chế hỗ trợ, khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung xa dân cư giai đoạn 2011-2015, Tỉnh có các loại hỗ trợ như: hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh giống lợn ngoại đủ điều kiện, công tác giám định bình tuyển giống 15.000 đồng/con; hỗ trợ khi mua giống với mức 300.000 đồng/lợn nái ngoại, 50% lãi suất ngân hàng (với lợn nái, mức vay 700.000 đồng/con; lợn thịt mức vay 500.000 đồng/con, thời gian tối đa 12 tháng); hỗ trợ xây hầm Biogas 2.000.000 đồng/hầm thể tích 10m³ trở lên; hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua thiết bị cho xử lý chất thải 2.400.000 đồng/m³ chất thải nhưng không quá 30.000.000 đồng/cơ sở; hỗ trợ 100% kinh phí cho (mua vắc xin phòng dịch lở mồm long móng, tai xanh, phí kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y cho cơ sở giết mổ, kinh phí tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật). Ngoài ra, Tỉnh đã hỗ trợ Đề án giống vật nuôi 2,0 tỷ đồng/năm; Dự án phát triển chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng Viet Gap 1,0 tỷ đồng/năm [3].

Mặt khác, trong thời gian Hưng Yên bị xâm nhiễm bệnh dịch tả lợn châu Phi UBND tỉnh đã hỗ trợ “38.000 đồng/kg cho các cơ sở chăn nuôi khi thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định, đồng thời hỗ trợ vôi bột, hóa chất khử trùng tiêu độc khu vực có dịch” (Sở NN&PTNT tỉnh Hưng Yên, 2019). Cũng trong thời gian đó để hỗ trợ tiêu thụ thịt lợn đảm bảo an toàn và giảm thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi lợn, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1016-UBND/KT2 ngày 09/5/2019 về việc hỗ trợ tiêu thụ lợn thương phẩm an toàn trên địa bàn Tỉnh. Theo đó, Sở NN&PTNT, các huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh đã quán triệt sâu rộng tới toàn thể cán bộ công nhân viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang để mỗi người

tiêu thụ ít nhất 10kg thịt lợn hơi an toàn. Đồng thời Sở NN&PTNT công bố công khai danh sách các cơ sở giết mổ lợn đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y và ATTP để người tiêu dùng yên tâm.

Về ưu đãi tín dụng, các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh đã đưa ra các gói vay ngắn hạn với mức lãi suất ưu đãi từ 6% đến 7%/năm, từ 8% đến 9,5%/năm trong vòng 6 tháng đối với khoản vay trung hạn và dài hạn, với khách hàng là doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra, với các cơ sở chăn nuôi lợn còn được ưu đãi 50% lãi suất vay ngân hàng với thời hạn hỗ trợ 1 năm, mức vay là 700.000 đồng/nái.

Về hỗ trợ mặt bằng, tỉnh Hưng Yên đã rất tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở chăn nuôi lợn tiếp cận mặt bằng, đặc biệt với các doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được giảm 50% tiền sử dụng đất trong 15 năm đầu và thuê với mức giá thấp nhất theo quy định. Ngoài ra, các cơ sở chăn nuôi lợn đủ tiêu chuẩn được thuê đất 50 năm và được hưởng tối đa ưu đãi về thuế theo quy định. Đồng thời, Hưng Yên yêu cầu các huyện và thành phố công bố công khai chính sách, khung giá thuê đất để các nhà đầu tư lựa chọn phù hợp.

Với chính sách khuyến khích ở tỉnh Hưng Yên, do nguồn kinh phí có hạn, nên chỉ có cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn và đủ điều kiện mới được thụ hưởng, nhưng chính sách đã có hiệu quả nhất định, mang lại nhiều khuyến khích và có tác động tích cực đến sự phát triển của ngành Chăn nuôi lợn trên địa bàn Tỉnh như: hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh lợn ngoại, thường xuyên tổ chức tập huấn trao đổi kinh nghiệm chăn nuôi và chăm sóc đàn lợn, theo đó trình độ kỹ thuật của người chăn nuôi ngày càng được cải thiện; hỗ trợ tiêm phòng đạt trên 80% vì vậy đã giảm được tỷ lệ lợn bị chết dịch; hỗ trợ người chăn nuôi khi xây dựng hệ thống xử lý chất thải có tác động lớn đến việc giảm ô nhiễm môi trường. Ưu đãi đất đai có tác động tích cực đến việc thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất, tạo tiền đề cho phát triển khu chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn xa dân cư. Ưu đãi tín dụng mặc dù không đạt được như mục tiêu do nguồn vốn có hạn nên hầu như chỉ cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn mới được thụ hưởng, nhưng thủ tục cho vay ngày càng nhanh

gọn, mức cho vay, lãi suất và thời gian vay cũng như các điều kiện ràng buộc đã linh hoạt hơn trước rất nhiều, từ đó khuyến khích người chăn nuôi lợn cải thiện dần chất lượng con giống, mở rộng quy mô đàn, đặc biệt chính sách này còn có nhiều ưu đãi nhằm thu hút các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó đã khuyến khích người chăn nuôi mở rộng quy mô đầu tư, giảm bớt tỷ lệ chăn nuôi nhỏ lẻ khó kiểm soát.

- Chính sách kiểm soát phát triển chăn nuôi lợn theo hướng bền vững

Ngoài các chính sách của Trung ương, Hưng Yên cũng tương tự như các tỉnh khác trong cả nước cũng đã hưởng ứng, triển khai thực hiện thông qua việc ban hành các văn bản như: Quyết định số 433 ngày 3/2/2019 của UBND về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên; Chỉ thị số 14/2011/CT-UBND về phòng chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ và vệ sinh thú y; Chỉ thị số 08/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Nội dung các chính sách tập trung vào các vấn đề như: Điều kiện và các hành vi nghiêm cấm đối với cơ sở chăn nuôi lợn, sản xuất - kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thực phẩm. Danh mục các chỉ tiêu kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi. Điều kiện đối với tổ chức, các nhân sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi. Các quy định trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Các quy định về thuốc thú y, về phòng, chống, chữa bệnh, về vận chuyển động vật, tiêu hủy dịch bệnh, kiểm soát giết mổ, chế biến và vận chuyển sản phẩm động vật. Các yêu cầu về vệ sinh phòng dịch, về bảo vệ môi trường đối với khu chăn nuôi tập trung về chuồng trại, hệ thống thu gom, xử lý chất thải theo quy định. Trong thời gian vừa qua, tỉnh Hưng Yên bị xâm nhiễm dịch tả lợn châu Phi cũng ra chỉ thị triển khai rất quyết liệt trong việc thực hiện tiêm phòng các loại vắc xin, tiêu hủy lợn bệnh, lợn chết và công bố, khử trùng theo hướng

dẫn của cơ quan thú y cũng như quy định của nhà nước. Chính sách kiểm soát đã góp phần khiến cho các cơ sở sản xuất giống, chăn nuôi, giết mổ, chế biến các sản phẩm từ lợn thực hiện đúng quy hoạch hơn, quy trình thực hiện các khâu trong chuỗi ngành Chăn nuôi lợn được đảm bảo hơn, quan tâm đến vấn đề vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sống ở khu vực nông thôn.

Nhìn chung, hệ thống chính sách của tỉnh Hưng Yên đã góp phần thúc đẩy phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn Tỉnh theo phương thức chăn nuôi trang trại tập trung hướng đến tính bền vững, tuy nhiên các chính sách đó chưa đạt hiệu quả cao và chưa thực sự đi vào cuộc sống, cụ thể:

Với chính sách quy hoạch, trong quá trình xây dựng chính sách còn thiếu tính thực tiễn (quỹ đất không đáp ứng đủ như quy hoạch trên giấy hoặc khu chăn nuôi tập trung của thôn này, xã này lại gần với khu sinh sống của thôn khác, xã khác) ảnh hưởng đến sự thành công của chính sách. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng chính sách, chưa xác định đúng xu thế của ngành Chăn nuôi lợn nên đặt ra mục tiêu quy hoạch cao so với thực tế.

Với chính sách khuyến khích triển khai chưa có sự đồng đều về tính minh bạch, tính phù hợp, thực tế chỉ có các cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn mới được thụ hưởng do họ có quan hệ và đủ điều kiện. Với các cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ hầu như không được thụ hưởng, nếu có nhu cầu vay vốn, tiếp cận mặt bằng, họ phải tự quan hệ, tìm cách tiếp cận.

Chính sách kiểm soát vẫn còn hiện tượng triển khai thực hiện chưa thực sự chặt chẽ, đồng đều, nghiêm túc giữa các địa phương, giữa các cơ sở sản xuất chăn nuôi, ngoài ra còn có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các Sở ban ngành liên quan, do đó chưa phát huy được hết trách nhiệm của người triển khai chính sách. Đó là những nguyên nhân cản trở tốc độ dịch chuyển sang phương thức chăn nuôi lợn tập trung xa khu dân cư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

3. Đề xuất hoàn thiện chính sách phát triển bền vững hoạt động chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Để đạt được mục tiêu đến năm 2020 hoạt

động sản xuất chăn nuôi lợn cơ bản chuyển sang sản xuất theo phương thức trang trại tập trung công nghiệp, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu với sản phẩm có chất lượng, đảm bảo vệ sinh thực phẩm, thì các chính sách của Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Vì vậy, theo tác giả, các chính sách phát triển bền vững hoạt động chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cần hoàn thiện như sau:

- Hoàn thiện chính sách quy hoạch: Căn cứ vào quỹ đất của các địa phương, hàng năm UBND tỉnh Hưng Yên cần kiểm tra, rà soát các quy hoạch cho từng vùng, từng khu đối với mỗi loại vật nuôi. Đồng thời điều chỉnh cơ cấu chăn nuôi cho phù hợp, tránh tình trạng dư cung quá lớn. Bên cạnh đó, cần điều chỉnh quy hoạch vùng chăn nuôi theo hướng giảm số lượng đàn lợn ở các huyện phía Bắc (do quỹ đất bị thu hẹp dành cho phát triển công nghiệp), từng bước chuyển dần sang các huyện phía Nam; và cần thống nhất với chính sách hỗ trợ về xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu chăn nuôi lợn tập trung.

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích: Cần duy trì, phổ biến sâu rộng và mở rộng đối tượng thụ hưởng hơn nữa. Trong quá trình tổ chức triển khai cần minh bạch, đơn giản hóa quy trình thủ tục đăng ký và kiểm soát tránh tình trạng lạm dụng. Nên tăng mức hỗ trợ đối với người chăn nuôi lợn hướng lạc theo tiêu chuẩn Gap, tăng mức hỗ trợ để thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi lợn trong khu quy hoạch đã được phê duyệt. Đối với chính sách ưu đãi đất đai Hưng Yên cần tiếp tục đơn giản hóa quy trình và thủ tục đăng ký thuê mặt bằng, tạo điều kiện giao đất thuận lợi và cho hưởng ưu đãi về thuê đất với mức cao nhất. Đối với chính sách ưu đãi tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hưng Yên dành thêm vốn, mở rộng đối tượng thụ hưởng và tiếp tục có chính sách ưu đãi về lãi suất và thời gian vay theo quy định.

- Hoàn thiện chính sách kiểm soát: Hưng Yên cần làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, hướng dẫn các quy định của pháp luật về các vấn đề liên quan đến hoạt động chăn nuôi lợn. Đồng thời chính sách kiểm soát phải được phối hợp thực hiện nghiêm túc, phải rõ ràng, công khai và đồng đều ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hưng Yên (2018), Báo cáo tình hình chăn nuôi lợn tỉnh Hưng Yên năm 2016 đến quý I năm 2018.*
2. *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên (2019), Công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn châu Phi, truy cập ngày 23/6/2019, từ [http://sonnptnt.hungyen.gov.vn].*
3. *Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2017), Báo cáo tổng hợp rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*

Ngày nhận bài: 9/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 29/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. ĐỖ THỊ MINH NHÂM

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

MAKING PIG FARMING ACTIVITIES IN HUNG YEN PROVINCE MORE SUSTAINABLE

● Master. **DO THI MINH NHAM**

The University of Finance and Business Administration

ABSTRACT:

Pig production activities contribute greatly to socio-economic development in rural areas of Vietnam, including Hung Yen province. However, small-scale and scattered pig farming method with pig farms located in residential areas results in many limitations such as low productivity, difficulties in diseases control and environmental pollution. To overcome these limitations, in recent years, the authorities from the central to local levels have issued policies on planning, encouraging and controlling pig farming activities to develop pig farming toward concentrated farming activities with pig farms located far from residential areas. This article analyzes pig farming activities and proposes solutions to make pig farming activities in Hung Yen province more sustainable.

Keywords: Pig farming, policy, intensive farm production methods.

CÁC RÀO CẢN TRONG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ ĐỂ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI THỊT BÒ TẠI VIỆT NAM

● TRẦN CÔNG THẮNG - BÙI THỊ VIỆT ANH
- TRƯƠNG THỊ THU TRANG - NGUYỄN VĂN TRỌNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu phân tích những rào cản trong ứng dụng công nghệ để truy xuất nguồn gốc xuất xứ (NGXX) đối với thịt bò tại Việt Nam thông qua tiếp cận và khảo sát các tác nhân trong chuỗi cung ứng thịt bò vào TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích cho thấy việc ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX đối với thịt bò của Việt Nam chưa phổ biến do nhiều rào cản như sự phức tạp chuỗi cung ứng phức tạp, chi phí cao, năng lực yếu, quy trình quản lý phức tạp, công nghệ chưa phù hợp, các chính sách quản lý và hỗ trợ chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Từ khóa: Rào cản, truy xuất, nguồn gốc xuất xứ, chuỗi cung ứng thịt bò, ứng dụng công nghệ.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, minh bạch thông tin về nguồn gốc xuất xứ (NGXX) trong chuỗi cung ứng thực phẩm đang ảnh hưởng rất lớn đến niềm tin giữa người sản xuất, người phân phối và người tiêu dùng. Người tiêu dùng đang hoài nghi về chất lượng và tính an toàn của thực phẩm tiêu thụ trên thị trường trong nước. Nhận thức của họ đã thay đổi về an toàn thực phẩm và ngày yêu cầu cao hơn về chất lượng đối với các loại thực phẩm nói chung và thịt bò nói riêng. Họ có xu hướng tìm kiếm đến các sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, minh bạch và xác thực được thông tin đồng thời chấp nhận trả giá cao hơn. Tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã mở cửa mạnh cho các nông sản nhập khẩu vào trong nước, đặc biệt là thịt bò. Nhiều loại thịt bò từ các nước như Mỹ, Australia, Newzealand với chất lượng cao và giá cạnh tranh được nhập khẩu vào Việt Nam và có

xu hướng tăng mạnh liên tục trong 10 năm qua, góp phần đa dạng nguồn cung cho thị trường nội địa, đồng thời cạnh tranh rất lớn với thịt bò trong nước. Trong thời gian tới, các sản phẩm thịt bò trong nước nếu không có NGXX rõ ràng, không tạo niềm tin về chất lượng đối với người tiêu dùng trong nước, có thể sẽ bị thay thế dần bởi các sản phẩm nhập khẩu. Trong bối cảnh này, thúc đẩy ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX cho chuỗi cung ứng thịt bò đang được xem là một giải pháp khá tin cậy, tạo ra nhiều lợi ích vượt trội cho người sản xuất, người kinh doanh và nhà quản lý, tăng thêm niềm tin cho người tiêu dùng. Xu hướng này đang được phổ biến và mở rộng áp dụng trên thế giới nhằm cung cấp các sản phẩm có tính tin cậy cao hơn theo chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, đối với sản phẩm thịt bò thì việc ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX còn rất hạn chế do nhiều rào cản khác nhau. Do đó, nghiên cứu

“Rào cản trong ứng dụng công nghệ để truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với thịt bò tại Việt Nam” được thực hiện nhằm đánh giá lại hiện trạng và những rào cản trong việc ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX đối với thịt bò của Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX đối với sản phẩm thịt bò tại Việt Nam.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

- Đối tượng: Các rào cản, công nghệ truy xuất nguồn gốc, chuỗi cung ứng thịt bò tại Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu:

+ Thu thập thông tin, số liệu sơ cấp:

✓ Khảo sát tiêu dùng: Sử dụng kết quả phỏng vấn sâu 300 hộ tiêu dùng tại 2 TP là Hà Nội và Hồ Chí Minh bằng bảng hỏi bán cấu trúc để đánh giá niềm tin, nhu cầu tiêu thụ thịt bò có truy xuất NGXX, mức độ sẵn lòng chi trả của họ đối với thịt bò có truy xuất NGXX.

✓ Khảo sát tại 4 tỉnh cung ứng thịt bò cho Hà Nội và Hồ Chí Minh gồm Nghệ An, Sơn La, Đồng Nai và An Giang: Hiện trạng chuỗi cung ứng, ứng dụng công nghệ, nhu cầu và mức độ sẵn sàng tham gia, các rào cản nội tại trong ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX theo chuỗi.

+ Thu thập số liệu, thông tin thứ cấp và tính toán mô tả từ số liệu Tổng cục Thống kê Việt Nam và kế thừa kết quả từ các nghiên cứu trước đây.

+ Phân tích chuỗi cung ứng thịt bò: Sơ đồ chuỗi, các tác nhân trong chuỗi. (Bảng 1).

+ Tham vấn chuyên gia: Phỏng vấn sâu bằng bảng hỏi mở đại diện cơ quan quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp trong ngành Chăn nuôi bò thịt.

+ Phỏng vấn sâu 10 DN, 40 cơ sở bán buôn/bán lẻ, 24 đại diện cơ quan quản lý, 2 chuyên gia công nghệ về các loại rào cản đã được khảo sát trước đó bằng thang đo: i) Không đồng ý, ii) Đồng ý, iii) Hoàn toàn đồng ý.

3. Kết quả và diễn giải phân tích kết quả

3.1. Yếu tố thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX đối với sản phẩm thịt bò

- Ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX hỗ trợ tích cực công tác quản lý, vận hành và tiếp cận sản phẩm theo chuỗi cung ứng

Truy xuất nguồn gốc là việc truy tìm nguồn gốc, dấu vết của thực phẩm trên toàn chuỗi cung ứng, cả về phía trước và phía sau (Bosona & Gebresenbet, 2013). Truy xuất nguồn gốc thực phẩm là việc truy tìm quá trình hình thành và lưu thông thực phẩm (Luật An toàn thực phẩm, 2010). Truy xuất nguồn gốc được đặc trưng bởi các đặc điểm gồm truy tìm nguồn gốc của sản phẩm ngược về thượng nguồn của chuỗi, theo dõi sản phẩm xuôi về hạ nguồn và liên kết thông tin quá khứ với quá trình dịch chuyển của sản phẩm trên toàn chuỗi. Theo cách truyền thống, việc truy xuất nguồn gốc được thực hiện dựa vào phương pháp “tài liệu hóa”, phương pháp này đã làm gia tăng văn bản giấy tờ, gia tăng thời gian làm việc, chi phí quản trị, tuy nhiên việc gian lận rất khó phát

Bảng 1. Các mẫu phỏng vấn

Địa bàn	Các tác nhân theo các chuỗi cung ứng thịt bò trong nước						
	Đầu vào	Người sản xuất	Doanh nghiệp (DN)	Thương lái, giết mổ	Bán buôn, bán lẻ	Người tiêu dùng	Đại diện cơ quan quản lý
Sơn La	2	35	1	2	10		4
An Giang	2	35	1	2	10		4
Đồng Nai	2	35	1	2	10		4
Nghệ An	2	35	1	2	10		4
Hà Nội			4			150	4
Hồ Chí Minh			2			150	4
Tổng	8	140	10	8	40	300	24

hiện. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, hiện nay hệ thống “văn bản tài liệu” đã được thay thế bởi các phần mềm tin học. Việc ứng dụng công nghệ thông tin để truy xuất NGXX có nhiều ý nghĩa trong công tác quản lý nhà nước, tạo ra nhiều giá trị cho sản phẩm đối với cả doanh nghiệp, người sản xuất và hỗ trợ tích cực công tác quản lý của nhà nước.

Đối với cơ quan quản lý, ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX hỗ trợ việc xác định được nguồn gốc khi có sự cố phát sinh để ngăn chặn sự lây lan hoặc thu hồi sản phẩm, hoặc xác định được chủ thể có trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm. Cơ quan quản lý nhà nước sẽ có số liệu thống kê đối với TXNG giúp nhà nước quản lý dễ dàng hơn đối với hàng giả, hàng nhái và hỗ trợ tích cực cho việc quản lý an toàn thực phẩm hiệu quả hơn. Hệ thống thông tin truy xuất NGXX cũng cho phép cơ quan quản lý phản ứng nhanh với tình huống khẩn cấp (ngăn chặn sự lây lan, dịch bệnh), giảm bớt thời gian xác định nguồn gốc và vị trí sản phẩm liên quan, thu hồi sản phẩm. Đối với doanh nghiệp, tích hợp được công nghệ sẽ hỗ trợ quản lý được hệ thống sản xuất, kinh doanh, bảo vệ nhãn hiệu và thương hiệu, uy tín và khác biệt hóa sản phẩm, từ đó giúp nâng cao giá trị của sản phẩm. Hệ thống này cũng sẽ cho phép doanh nghiệp tăng cường quản lý nguy cơ tốt hơn trong chuỗi cung ứng, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm dễ dàng đáp ứng các yêu cầu về NGXX để hưởng các ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu. Đối với người sản xuất/chăn nuôi, ứng dụng công nghệ giúp họ ghi chép nhanh chóng, chính xác và cập nhật được dữ liệu và theo dõi được cả quá trình thực hiện. Sản phẩm thường được bán với giá tốt hơn, được xã hội công nhận và tăng tính trách nhiệm đối với sản phẩm do họ tạo ra. Đối với người tiêu dùng, ứng dụng công nghệ để truy xuất giúp người tiêu dùng có thể an tâm hơn khi mua sản phẩm có NGXX rõ ràng, biết được quy trình sản xuất của sản phẩm.

Nhìn chung, việc ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX giúp tạo ra nhiều lợi ích tổng hòa cho cả xã hội, giảm các chi phí trung gian, giá cả thị trường phù hợp với chất lượng sản phẩm và tạo hiệu ứng lan tỏa trong thay đổi nhận thức, thói quen sản xuất, tiêu dùng, cung ứng và quản lý theo hướng an toàn, minh bạch và có trách nhiệm.

- Khoa học công nghệ phát triển mạnh hỗ trợ tích cực và thúc đẩy áp dụng công nghệ trong truy xuất NGXX

Khoa học công nghệ đang có bước phát triển vượt bậc, đặc biệt với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ IV với công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật, điện toán đám mây), mở ra tiềm năng phát triển mới cho tất cả các ngành sản phẩm. Thế giới đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp 4.0, từng bước tạo ra cấu trúc và sự vận hành mới cho nền sản xuất, trong đó tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, nguồn lực, phương thức sản xuất, kết nối các chủ thể và chu trình kinh tế tạo ra một xu hướng mới thường được gọi với khái niệm “kinh tế chia sẻ”. Mức độ ảnh hưởng, lan tỏa của cuộc cách mạng này diễn ra trên quy mô toàn cầu, với tốc độ nhanh hơn những gì đã xảy ra từ trước đến nay và đang, tiếp tục sẽ làm thay đổi toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị trên toàn thế giới. Sự phát triển của công nghệ thông tin hỗ trợ tích cực việc truy xuất NGXX theo chuỗi cung ứng sản phẩm với cơ sở dữ liệu có sức chứa thông tin, dữ liệu lớn đáp ứng được các yêu cầu thực tiễn để theo dõi và giám sát một cách tin cậy, minh bạch.

- Sản phẩm được truy xuất NGXX đáp ứng xu hướng tiêu dùng mới

Điểm thuận lợi thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong truy xuất là nhu cầu thị trường tiêu thụ tiềm năng lớn, người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cao hơn cho sản phẩm được truy xuất. Trong xu hướng toàn cầu hóa, các nông sản của Việt Nam cũng như ngành bò thịt trong nước sẽ tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu nên cần đổi mới để thích nghi với xu thế mới. Theo khảo sát ở TP. Hà Nội và TP. HCM, người tiêu dùng ưa thích sản phẩm có thông tin minh bạch về NGXX và họ đều sẵn sàng chi trả tăng thêm cho thịt bò được truy xuất NGXX. Tỷ lệ người sẵn sàng trả giá cao các sản phẩm thịt bò truy xuất được NGXX là 95,3% trong cả 2 thành phố, trong đó riêng ở TP. HCM là 95,4% và Hà Nội là 95,2%. Mức giá trung bình sẵn sàng chi trả cao hơn 16,3% so với mức giá thịt bò trung bình hiện hành, tương đương mức 39 - 40 nghìn đồng/kg (giá các loại thịt bò không tính phụ phẩm theo khảo sát tại hai thành phố tháng 9/2018 trung bình là 245.000/kg).

- Mức độ phổ biến của các thiết bị thông minh ngày càng cao hỗ trợ người tiêu dùng truy xuất điện tử

Năm 2017, 53% dân số Việt Nam sử dụng điện thoại thông minh, đứng thứ 25 trong 39 quốc gia được Pew Research Center nghiên cứu 10/2018 về tỷ lệ người dân sở hữu điện thoại thông minh (Pew Research Center, 2018), tăng 18% trong giai đoạn 2015 - 2017 và tỉ lệ này được dự báo sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới. Nhiều ứng dụng miễn phí có tích hợp công nghệ hỗ trợ cho phép người dùng truy xuất điện tử NGXX trên điện thoại thông minh. Trong 300 hộ khảo sát ở Hà Nội và TP. HCM, có đến hơn 96% hộ gia đình có ít nhất một người sử dụng điện thoại thông minh. Do đó, đây là điều kiện thuận lợi hỗ trợ người tiêu dùng dễ dàng truy xuất điện tử ngay khi mua sản phẩm tại các địa điểm phân phối, đặc biệt các địa điểm phân phối hiện đại như siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng thực phẩm sạch.

Hệ thống phân phối và tiêu thụ sản phẩm hiện đại của Việt Nam đang được hình thành và phát triển khá nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người tiêu dùng tiếp cận sản phẩm được bảo quản theo tiêu chuẩn an toàn. Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại của Việt Nam chiếm 12% trong tổng số địa điểm phân phối hàng hóa, tỷ lệ này ở TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh lần lượt là 25% và 52% (Tổng cục Thống kê, 2018). Khảo sát các siêu thị, trung tâm thương mại và các cửa hàng tiện ích ở 2 thành phố lớn này, 100% cơ sở này đều cho phép kết nối wifi miễn phí.

3.2. Hiện trạng ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX đối với sản phẩm thịt bò hiện nay tại Việt Nam

Người sản xuất (trang trại, hộ chăn nuôi) và các doanh nghiệp cũng đã bắt đầu thay đổi nhận thức là sản xuất sạch và an toàn hơn, đã chủ động áp dụng quy trình an toàn, chủ động ghi chép quá trình thực hiện và ghi rõ NGXX sản phẩm trên bao bì, nhãn mác. Một số doanh nghiệp và hợp tác xã trong ngành Nông nghiệp đã chủ động tìm đến các công nghệ ứng dụng để gắn thông tin truy xuất điện tử cho các sản phẩm nông sản nói chung và các loại thịt nói riêng. Trong số các mặt hàng nông sản, rau và trứng là 2 sản phẩm phổ biến nhất được truy xuất NGXX đối với người tiêu dùng hiện nay (tới 63,43% và 45,52% người tiêu dùng được phỏng vấn đã từng sử dụng rau và trứng được truy

xuất). Đây là 2 sản phẩm ít có sự can thiệp của các tác nhân trung gian (như giết mổ) và dễ dàng trong vận chuyển, do đó việc xây dựng các chuỗi cung ứng gắn với truy xuất NGXX đơn giản hơn và khó bị nhầm lẫn giữa các khâu trong chuỗi.

Đối với các loại thịt và thủy sản nói chung, chỉ khoảng 20% người tiêu dùng đã từng tiếp cận được các sản phẩm này có truy xuất. Riêng đối với thịt bò, 35,04% tổng số người tiêu dùng được khảo sát đã từng mua sản phẩm được truy xuất NGXX và phần lớn được mua tại siêu thị lớn hoặc các cửa hàng tiện ích hiện đại. Trong đó, tỷ lệ này ở TP. HCM là 46,31%, trong khi ở Hà Nội là 28,1%. Về hình thức truy xuất NGXX trên thịt bò, hầu hết các sản phẩm được gắn bao bì, nhãn mác bắt mắt (hình thức 1) có ghi các thông tin về đặc tính chung của sản phẩm như khối lượng, đơn giá, tiêu chuẩn sản phẩm, nhà sản xuất, nhà phân phối, hạn sử dụng, chứng nhận chất lượng, kiểm tra thú y và cam kết của nhà cung cấp, thông tin chi tiết cá nhân của nhà cung cấp hoặc nhà sản xuất. Hình thức này phổ biến đối với sản phẩm thịt bò đông lạnh nhập khẩu. Một số công ty cung cấp thông tin về NGXX sản phẩm ngay tại hệ thống phân phối tại các siêu thị hoặc cửa hàng tiện ích, cửa hàng thực phẩm của công ty như Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ súc sản HCM (Vissan) cung cấp thông tin NGXX bằng hình ảnh, pano, biển quảng cáo treo tường bao gồm đơn giá, loại thịt, xuất xứ và do chính Công ty giết mổ và phân phối trực tiếp (hình thức 2). Một hình thức khác là các sản phẩm thịt bò được đóng gói và gắn tem QR code hoặc Barcode để dán trên sản phẩm đó, theo đó người tiêu dùng có thể dùng điện thoại thông minh có kết nối mạng Wifi hoặc 3G, 4G để kiểm tra điện tử các thông tin (hình thức 3). Đối với hình thức này, một số sản phẩm có các thông tin hiển thị sản phẩm sẽ chi tiết hơn so với hình thức gắn bao bì, nhãn mác. Một số sản phẩm thì thể hiện thông tin truy xuất điện tử chỉ tương tự như thông tin ghi nhãn trực tiếp trên bao bì. Nhìn chung, các thông tin này chủ yếu là thông tin một chiều từ phía các nhà cung cấp mà không có sự kiểm soát và chứng nhận của các cơ quan quản lý.

Khảo sát 10 doanh nghiệp (bao gồm DN nhập khẩu bò sống để chăn nuôi và giết mổ, bán buôn, DN chuyên giết mổ và phân phối, DN nhập khẩu thịt đông lạnh, DN chăn nuôi) tại 4 tỉnh và 2

thành phố lớn cho thấy cả 10 doanh nghiệp này đều chưa ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX thịt bò theo chuỗi cung ứng. Một số sản phẩm được giết mổ và phân phối trong nước của họ được truy xuất chủ yếu theo hình thức 1 và hình thức 2 và tỷ lệ được truy xuất thông tin chỉ chiếm 20-30%, phần còn lại sau giết mổ được bán trực tiếp cho người bán buôn hoặc các bếp ăn tập thể. Hầu hết sản phẩm đông lạnh nhập khẩu được gắn thông tin truy xuất trên bao bì (hình thức 1) và một số ít được gắn tem QR code hoặc Barcode như hình thức 3. Các tem QR hoặc Bar code chủ yếu do doanh nghiệp phân phối đặt hàng các đơn vị cung cấp phần mềm giải pháp công nghệ in ấn và được trả phí, một số ít do doanh nghiệp tự thiết kế và in ấn. Tất cả các thông tin liên quan về truy xuất đều do các doanh nghiệp tự cung cấp. Về các địa điểm phân phối, các sản phẩm được truy xuất nguồn gốc theo cả 3 hình thức trên đều được bán tại các siêu thị lớn hay tại các chuỗi cửa hàng kinh doanh thực phẩm sạch, cửa hàng tiện ích có các thiết bị bảo quản đông lạnh hoặc bảo quản mát.

Việc phân phối các sản phẩm có truy xuất nguồn gốc tại các chợ truyền thống, nhỏ lẻ hoặc các hộ kinh doanh cá thể chưa được người mua lẫn người bán thực sự được quan tâm và giám sát. Việc kiểm soát nguồn gốc chủ yếu bằng giấy kiểm tra thú y, giấy xuất hàng khỏi nơi giết mổ theo khối lượng và đóng dấu trên thịt trực tiếp sau khi kiểm tra lâm sàng tại lò mổ. Tuy nhiên, trên thực tế, việc cấp tem và giấy kiểm tra rất ít phát huy tác dụng thể hiện các thông tin truy xuất NGXX. Do đó, gần như các thông tin về xuất xứ sản phẩm chủ yếu do người bán cung cấp khi có yêu cầu mà khó có thể kiểm chứng thông tin.

3.3. Đánh giá các rào cản ứng dụng công nghệ để truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với chuỗi cung ứng thịt bò Việt Nam

Để đảm bảo hiệu quả của việc ứng dụng vào công nghệ truy xuất thì cần tổ chức chuỗi cung ứng chặt chẽ, cần sự cam kết và hợp tác của các bên liên quan tham gia, khả năng của các tác nhân trong việc xác định các nguồn nguyên liệu đầu vào, khả năng và năng lực quản lý, phương pháp xác nhận và kiểm chứng thông tin, phương pháp xác định dữ liệu và chuẩn hóa dữ liệu, kết nối nội bộ giữa các bên liên quan và cũng rất cần thiết sự tham gia có tính chất hỗ trợ của cơ quan

quản lý nhà nước bằng các quy định nhằm tạo động lực khuyến khích. Ngoài ra, sau khi có các yếu tố sẵn sàng, thì cần phải xác định và lựa chọn công nghệ phù hợp để ứng dụng trong vận hành truy xuất chuỗi cung ứng thịt bò. Tuy nhiên, đánh giá từ thực tiễn khảo sát cho thấy một số rào cản hiện nay làm hạn chế việc ứng dụng công nghệ vào truy xuất nguồn gốc xuất xứ đối với chuỗi cung ứng thịt bò tại Việt Nam bao gồm:

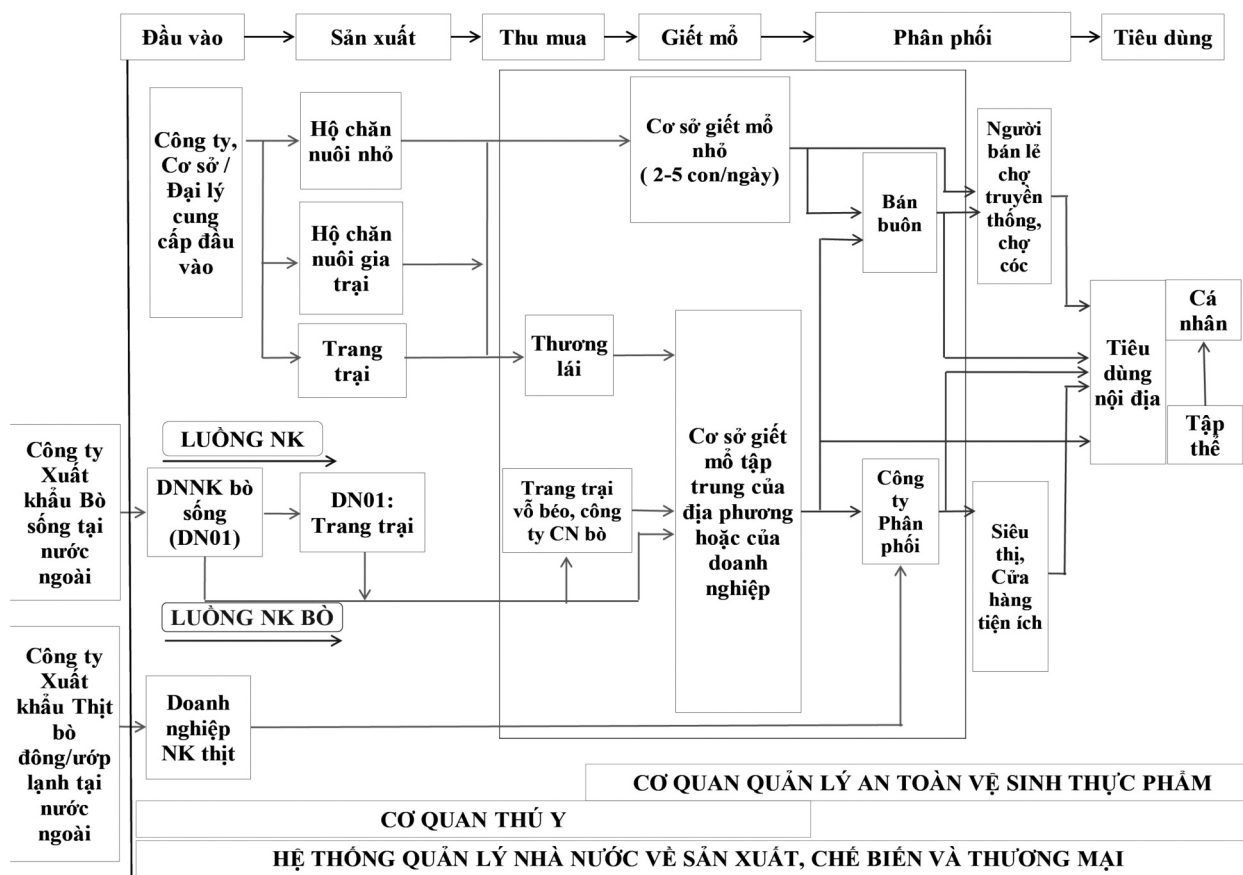
- *Chuỗi cung ứng sản phẩm thịt bò tại Việt Nam phức tạp, nhiều tác nhân tham gia (Hình 1).*

Chuỗi cung ứng thịt bò của Việt Nam hiện nay quá nhiều tác nhân trung gian và rất khó khăn để liên kết và hợp tác giữa họ. Các tác nhân này phân tán, rải rác và nhỏ lẻ. Lợi ích và mục đích khác nhau nên họ chỉ chú trọng tập trung vào mục đích của họ mà chưa quan tâm đến cả hệ thống phân phối. Trong khi, mức độ sẵn sàng, tính cam kết và trách nhiệm của các bên tham gia trong chuỗi cung ứng là yếu tố mấu chốt trong để triển khai ứng dụng công nghệ trong truy xuất. Tuy nhiên, 96% các tác nhân liên quan trong chuỗi cung ứng được phỏng vấn chưa thực sự sẵn sàng tham gia chuỗi cung ứng có ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX.

Đối với khâu sản xuất, phần lớn các cơ sở chăn nuôi của Việt Nam là nhỏ lẻ với 99% cơ sở chăn nuôi bò thịt có quy mô dưới 30 con. Trang trại chăn nuôi bò chỉ chiếm 0,02% tổng số cơ sở chăn nuôi bò và chiếm 2,2% tổng số trang trại chăn nuôi cả nước (Agrocensus, 2016). Tương tự, ở 4 tỉnh khảo sát có trên 99% hộ chăn nuôi bò thịt là hộ nhỏ lẻ dưới 30 con. Năng lực và trình độ hiểu biết về công nghệ cũng như thông tin về truy xuất NGXX của các cơ sở chăn nuôi rất hạn chế. Một số ít người sản xuất chỉ mới nghe thông tin truy xuất trên báo đài hoặc người quen. 100% cơ sở chăn nuôi nhỏ được hỏi không sẵn sàng tham gia do tâm lý lo ngại chi phí đội lên cũng như cách thức thực hiện phức tạp như trường hợp các hộ sản xuất lợn đưa lợn đưa vào TP. HCM năm 2018. Các trang trại chăn nuôi bò Úc nhập khẩu cho rằng, bò của họ đã được truy xuất rõ ràng bằng thẻ RFID đeo tai, được giết mổ theo tiêu chuẩn ESCAS và sản phẩm sau giết mổ họ tự khẳng định là bò Úc 100% nên cũng không cần thiết phải ứng dụng công nghệ truy xuất NGXX.

Đối với khâu thu mua, thương lái tự do đang đóng vai trò quan trọng và chủ chốt trong kết nối

Hình 1: Chuỗi cung ứng thịt bò tại Việt Nam



*** NK: Nhập khẩu, DNNK: Doanh nghiệp nhập khẩu, DN01: Cùng 1 doanh nghiệp vừa nhập khẩu bò thịt sống và vừa có trang trại chăn nuôi bò thịt

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2018

cơ sở chăn nuôi với các khâu khác đối với chuỗi cung ứng. 100% thương lái được phỏng vấn không quan tâm đến truy xuất NGXX, không hiểu để truy xuất sẽ phải làm gì. Đối với giết mổ, trên 90% thịt bò tại 4 tỉnh khảo sát được giết mổ tại các lò giết mổ nhỏ lẻ hộ gia đình tại địa phương và phân phối cho người bán lẻ ngay tại chợ truyền thống. 10% bò được giết mổ tại lò giết mổ tập trung và được phân phối cho người bán buôn và bán lẻ tại lò giết mổ. Đối với khâu bảo quản và phân phối, gần 100% thịt qua các lò giết mổ tại 4 tỉnh khảo sát phân phối vẫn bảo quản ở nhiệt độ bình thường và vận chuyển bằng các phương tiện thông thường (xe tải nhỏ, xe máy).

Đối với doanh nghiệp, nhìn chung các doanh nghiệp vẫn tập trung vào khâu sản xuất, giết mổ và phân phối theo kênh bán buôn, cung ứng cho các bếp ăn tập thể. Một số ít doanh nghiệp có

tham gia bán lẻ trực tiếp và phân phối qua hệ thống phân phối của họ, cung cấp các thông tin trực tiếp về truy xuất theo các hình thức 1 hoặc 2 (Công ty Vissan như phần 3.1). Cách thức kinh doanh hiện tại theo họ vẫn hoạt động tốt và đem lại lợi nhuận. Việc ứng dụng công nghệ thông tin để truy xuất NGXX sản phẩm để phân phối trực tiếp thường yêu cầu doanh nghiệp tăng đầu tư vào hệ thống phân phối và bán lẻ trực tiếp. Một số doanh nghiệp đã thí điểm việc xây dựng hệ thống phân phối trực tiếp nhưng không cạnh tranh, do chi phí vận hành quá lớn, trong khi giá bán không cao hơn so với sản phẩm thông thường được nên phải rút lui để tập trung vào phân phối bán buôn (Công ty Thăng Lợi - Hà Nội). Ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX đang nằm trong kế hoạch của một số doanh nghiệp trong tương lai (Công ty TNHH Phú Lâm).

- Yêu cầu thay đổi mang tính hệ thống trong tổ chức sản xuất đến phân phối sản phẩm thịt bò.

Khảo sát từ thực tế cho thấy, 100% các tác nhân được phỏng vấn (10 đại diện doanh nghiệp, 40 đại diện cơ sở bán buôn/bán lẻ, 24 cán bộ quản lý và chuyên gia địa phương, 2 chuyên gia cung cấp giải pháp công nghệ) đều nhận thấy việc ứng dụng công nghệ đặt ra các yêu cầu bao gồm: i) Tăng chi phí trong ứng dụng và vận hành hệ thống công nghệ, ii) Yêu cầu thay đổi cách quản lý và yêu cầu trình độ hiểu biết công nghệ nhất định đối với nguồn nhân lực, iii) Thay đổi quy trình quản lý và vận hành phù hợp. Đây là những rào cản tạo chính tạo ra tâm lý e ngại cho các bên tham gia. Bên cạnh đó, các tác nhân đặt ra vấn đề là hiện nay trên thị trường chưa có một tiêu chuẩn hay quy chuẩn cụ thể đối với các sản phẩm được truy xuất NGXX và quy cách thể hiện sản phẩm truy xuất NGXX gây tâm lý lúng túng cho các bên. Do đó, tính phổ biến còn thấp, rào cản về kiến thức công nghệ còn hạn chế. Người ứng dụng phải có hiểu biết nhất định về công nghệ. Để truy xuất nguồn gốc, các bên liên quan cũng cần phải quản lý một khối lượng lớn thông tin và cập nhật thường xuyên.

- Yêu cầu công nghệ áp dụng phù hợp với trình độ sản xuất và phân phối thực tiễn

Việc truy xuất nguồn gốc nhằm theo dõi hành trình một sản phẩm/lô sản phẩm đã được tạo ra từ một quá trình di chuyển giữa các bên tham gia. Thông thường, các sản phẩm được theo dõi để quản lý tính sẵn có, việc kiểm kê và cho các mục đích hậu cần. Đặc điểm của hệ thống truy xuất sẽ xác định đến từng lô nguyên liệu hay sản phẩm, đăng ký các thông tin khi nào và ở đâu sản phẩm được di chuyển. Kết nối cơ sở dữ liệu với nhau ở các khâu, có thể ứng dụng nhiều công nghệ nhận dạng hoặc định danh khác nhau tự động nhập và truyền dữ liệu để truy cập thông tin dễ dàng và tin cậy. Do đó, yêu cầu tìm kiếm công nghệ đáp ứng yêu cầu nhưng phải đảm bảo tính đơn giản phù hợp với đa dạng trình độ của các tác nhân tham gia vào các khâu trong toàn bộ chuỗi cung ứng là một yếu tố quan trọng và cũng là rào cản lớn để áp dụng phổ biến hiện nay tại Việt Nam trong các chuỗi cung ứng các sản phẩm nông nghiệp nói chung. 77% người được phỏng vấn đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng các công nghệ hiện nay còn phức tạp và chưa phù hợp với nhu cầu ứng dụng đối với đa

dạng các bên liên quan trong chuỗi cung ứng hiện nay của Việt Nam.

- Hệ thống quản lý và giám sát nhà nước cũng như các chính sách khuyến khích chưa thực sự tạo điều kiện thúc đẩy ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX.

Đến nay, Việt Nam vẫn chưa có tiêu chuẩn/quy chuẩn thị trường cụ thể đối với sản phẩm đủ điều kiện được công nhận là được truy xuất NGXX rõ ràng và tin cậy như thế nào. Trên 84% người được phỏng vấn hoàn toàn đồng ý với nhận định này.

Nghịch lý về thị trường là người tiêu dùng có nhu cầu tiếp cận sản phẩm an toàn, nguồn gốc rõ ràng nhưng người sản xuất sản xuất an toàn, có NGXX rõ ràng thì không bán được sản phẩm do không cạnh tranh được với sản phẩm khác về giá. Mặt khác, vấn đề tình trạng sao chép và làm giả các dữ liệu truy xuất vẫn tồn tại mà chưa có giải pháp quản lý triệt để. Việc quản lý đảm bảo minh bạch và quyền lợi cho các sản phẩm được truy xuất NGXX chưa thực sự được chú trọng. Vai trò của cơ quan quản lý và giám sát chủ yếu thể hiện bằng kiểm tra hành chính, thực hiện công tác kiểm soát nguồn NGXX chủ yếu bằng giấy kiểm tra thú y. Các sản phẩm chất lượng thấp, không rõ nguồn gốc vẫn thâm nhập vào các kênh tiêu thụ bằng nhiều hình thức khác nhau. Do đó, điều này hạn chế các nhà sản xuất, phân phối đầu tư vào ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX sản phẩm cung ứng trên thị trường.

Về chính sách, các doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết họ gần như chưa thấy chính sách khuyến khích cụ thể để hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng công nghệ trong truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm. 89% người được phỏng vấn đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng thực sự Việt Nam thiếu các chính sách ưu đãi và khuyến khích việc ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX nên chưa tạo động lực cho các bên tham gia. Hoặc nếu có thì doanh nghiệp khó có thể tiếp cận chính sách hoặc không biết làm thế nào để tiếp cận được chính sách. (Bảng 2).

- Tập quán tiêu dùng của người dân chậm thay đổi.

Người tiêu dùng vẫn ưa thích thịt tươi, nóng và thích sản phẩm thịt chăn nuôi theo cách truyền thống. Thông thường thịt bò có truy xuất đóng gói là thịt bảo quản mát hoặc đông lạnh nên không sẵn lòng mua các sản phẩm này. Một số người

Bảng 2. Những rào cản đối với các tác nhân trong ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX đối với chuỗi cung ứng thịt bò

Các loại rào cản	Không đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Chi phí vận hành hệ thống ứng dụng công nghệ cao	-	-	100%
Thiếu năng lực và trình độ trong quản lý	-	2,6%	97,4%
Thay đổi quy trình quản lý và vận hành	-	6,6%	93,4%
Công nghệ phức tạp, chưa phù hợp	22,3%	32,9%	44,8%
Thiếu tiêu chuẩn thị trường đối với sản phẩm được truy xuất NGXX	2,6%	13,1%	84,3%
Ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX không giải quyết triệt để tình trạng giả mạo	8,7%	50%	41,3%
Thiếu các chính sách ưu đãi và khuyến khích ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX	13,1%	28,9%	58%
Quản lý và giám sát nhà nước thiếu chặt chẽ	21%	32,9%	46,1%

Nguồn: Thống kê từ kết quả 76 cuộc phỏng vấn, 2018

cảm thấy khá bất tiện khi mua các sản phẩm thịt bò đóng gói thường gắn truy xuất NGXX do kích cỡ của miếng thịt cố định, quá nhiều so với nhu cầu một bữa ăn bình thường của gia đình. Trong khi đó, các quốc gia trên thế giới quản lý và giám sát chuỗi cung ứng, cũng như nguồn gốc xuất xứ bài bản và đã tạo thói quen tiêu dùng thịt mát và đông lạnh phổ biến, trong khi Việt Nam vẫn còn ít. Mặt khác, phần lớn người tiêu dùng vẫn có thu nhập thấp, nên khó tiếp cận các sản phẩm thịt có giá cao. Bên cạnh đó, một số người tiêu dùng cho rằng truy xuất thông tin trên thịt bò là trách nhiệm của doanh nghiệp và các cơ quan quản lý thị trường, do đó mọi người không sẵn sàng trả thêm. Một số ít các ý kiến khác của người tiêu dùng cho rằng sản phẩm có truy xuất nguồn gốc chưa hẳn đã đảm bảo an toàn và vẫn có thể làm giả hoặc nhái.

4. Kết luận và một số đề xuất

Trong bối cảnh kinh tế phát triển, xuất phát từ nhu cầu người tiêu dùng, của doanh nghiệp, của cơ quan quản lý nhà nước và sự thay đổi và phát triển mạng lưới cung ứng thực phẩm toàn cầu, xu hướng ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX sản phẩm nói chung và đối với thịt bò nói riêng sẽ ngày càng phổ biến và nhân rộng để phù hợp với thị hiếu tiêu dùng tương lai. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế, có nghĩa là Việt

Nam cũng cần điều chỉnh các quy định, đặc biệt là các quy định liên quan tiêu chuẩn vệ sinh an toàn, truy xuất NGXX nghiêm ngặt hơn để phù hợp với các yêu cầu quốc tế và khu vực. Do đó, để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX cần vai trò cơ quan nhà nước thông qua các công cụ về chính sách và pháp luật cũng tổ chức lại hệ thống sản xuất, giết mổ và phân phối sản phẩm thịt. Trong đó, Nhà nước cần tăng cường công tác quản lý và giám sát các vấn đề liên quan an toàn thực phẩm, chống hàng giả, hàng nhái. Xây dựng quy chuẩn và tiêu chuẩn cụ thể nhưng đơn giản, dễ áp dụng về các điều kiện đảm bảo một sản phẩm được công nhận là được truy xuất NGXX theo chuỗi. Nghiên cứu và ưu tiên các chính sách hỗ trợ cho các người sản xuất, kinh doanh xây dựng chuỗi cung ứng có ứng dụng công nghệ trong truy xuất NGXX như cung cấp bảo vệ sở hữu trí tuệ, hỗ trợ phát triển các nhãn hiệu hoặc xây dựng thương hiệu cho các chuỗi sản phẩm này. Xây dựng và tích hợp với hệ thống xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi, hỗ trợ cho quá trình cung cấp thông tin thượng nguồn về hệ thống sản xuất gắn với truy xuất NGXX. Phát triển, xây dựng trang thông tin dành riêng cho việc truy xuất NGXX chứa đựng các nội dung: Khái niệm, quy trình, kinh nghiệm và danh sách các sản phẩm được công nhận có truy xuất nguồn gốc, cung cấp

các địa chỉ cung ứng sản phẩm được truy xuất NGXX và cách thức nhận diện một sản phẩm được công nhận là có NGXX rõ ràng và tin cậy. Về tổ chức sản xuất, Nhà nước tiếp tục điều chỉnh về tổ chức chăn nuôi theo hướng giảm bớt sự nhỏ lẻ, manh mún, mang tính tự cung tự cấp của dẫn - điều này đã dẫn tới sự quá tải trong quản lý cơ sở sản xuất ban đầu của cơ quan QLNN thông qua việc thúc đẩy hình thành tổ chức sản xuất như hợp tác xã, tổ nhóm chăn nuôi có liên kết. Chăn nuôi cần phải được đăng ký nhưng theo đa dạng hình thức có thể thực hiện dễ dàng và mà không tạo áp lực về thủ tục hành chính. Đối với giết mổ, hạn chế và tiến tới xóa bỏ các lò giết mổ nhỏ lẻ và không có khả năng đảm bảo vệ sinh thực phẩm với một lộ trình cụ thể thông qua các quy định nghiêm ngặt về tiêu chuẩn của cơ sở giết mổ. Các cơ sở giết mổ hoạt động cần được cấp giấy chứng nhận và cấp mã số hoạt động tạo điều kiện truy xuất NGXX khi tham gia vào chuỗi cung ứng có truy xuất NGXX. Đối với hệ thống phân phối, hiện nay, các chợ truyền thống và chợ tạm, chợ cóc tiếp tục là nguồn cung cấp thịt chính cho người tiêu dùng ở tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, do đó Nhà nước cần chú ý phát triển các tiêu chuẩn vệ sinh cho các cửa hàng bán lẻ thịt như tiêu chuẩn về bảo quản,

đóng gói và cần có sự liên kết theo hợp đồng với cơ sở giết mổ tiêu chuẩn để được phép hoạt động. Đối với tiêu dùng, tăng cường nhận thức và tạo thói quen tiêu dùng an toàn và có NGXX cho người tiêu dùng cũng như có hướng dẫn tiêu dùng thông minh thông qua các phương tiện truyền thông các cấp.

Đối với doanh nghiệp và tác nhân sản xuất kinh doanh, chủ động xây dựng hệ thống chuỗi cung ứng có liên kết để chuẩn bị cho việc ứng dụng công nghệ để truy xuất NGXX. Doanh nghiệp và các nhà sản xuất chú trọng việc tiếp thị sản phẩm thịt bò được truy xuất NGXX gắn với một thương hiệu, nhãn mác, hoặc một số tính năng phân biệt độc đáo khác trên sản phẩm của họ. Cách tiếp thị của họ phải thể hiện được ưu việt của sản phẩm và thay đổi được nhận thức, hành vi tiêu dùng theo hướng chủ động lựa chọn sản phẩm được truy xuất NGXX. Hoạt động tiếp thị cần dựa trên các đối tượng khách hàng đa dạng và phù hợp điều kiện địa phương. Giá bán sản phẩm cần phải được tính toán dựa trên điều kiện cung và cầu, phù hợp với các đối tượng người tiêu dùng hưởng đến. Cố gắng tối ưu hóa chi phí, giảm giá thành sản phẩm. Xây dựng kênh phân phối, các điểm bán sản phẩm phù hợp với đa dạng người tiêu dùng ■

Bài báo khoa học thể hiện một phần kết quả nghiên cứu của đề tài “Nghiên cứu xây dựng và triển khai thí điểm mô hình quản trị và phân phối hàng nông sản sạch truy xuất nguồn gốc xuất xứ: trường hợp ngành hàng bò thịt” thuộc Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020 - tầm nhìn đến năm 2030 của Bộ Công Thương

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bosona & Gebresenbet. *Food traceability as an integral part of logistics management in food and agricultural supply chain*, 2013.
2. Chrysoschou, P., Chrysoschoids, G., & Kehagia, O. (2009). *Traceability information carriers. The technology backgrounds and consumers' perceptions of the technological solutions*.
3. *Luật An toàn vệ sinh thực phẩm*, 2010.
4. *Pew Research Center, Spring 2017 Global attitudes survey. Q64&65 US data - conducted Jan, 2018*.
5. Petter Olsen, Melania Borit. *How to define traceability*, 2013.
6. *Tổng cục Thống kê Việt Nam - Niên giám thống kê các tỉnh*.
7. *Tổng cục Thống kê Việt Nam - Số liệu Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn 2016*.

Ngày nhận bài: 13/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/8/2019

Thông tin tác giả:

1. TS. TRẦN CÔNG THẮNG

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn

2. ThS. BÙI THỊ VIỆT ANH

TS. TRƯƠNG THỊ THU TRANG

CN. NGUYỄN VĂN TRỌNG

Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn

THE BARRIER TO TECHNOLOGY APPLICATION IN ORIGIN TRACEABILITY FOR BEEF PRODUCTS IN VIETNAM

● Ph.D **TRAN CONG THANG**

Institute of Policy and Strategy
for Agriculture and Rural Development

● Master. **BUI THI VIET ANH**

● Ph.D **TRUONG THI THU TRANG**

● **NGUYEN VAN TRONG**

Center for Agricultural Policy
Institute of Policy and Strategy
for Agriculture and Rural Development

ABSTRACT:

This study is to analyse current barriers of implementing information technology into traceability of beef in Vietnam through approaching and interviewing relevant factors of the beef supply chain in Hanoi and Ho Chi Minh City. The analytical results show that the application of information technology for origin traceability of beef products has not been popular due to many barriers such as complex supply chain, high cost, weak capacity, complex management, unsuitable technology applications and lack of accompanying policies meeting the practical requirements.

Keywords: Barriers, traceability, origin, beef supply chain.

NGHIÊN CỨU VỀ ĐẦU TƯ CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● HÀ THỊ THANH MAI - TRẦN KIM NGỌC

TÓM TẮT:

Bài viết điểm qua tình hình đầu tư công, nhu cầu vốn đầu tư và khả năng đầu tư công của thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM); đề xuất một vài định hướng hoàn thiện chính sách đầu tư công trong thời gian tới đối với cơ sở hạ tầng và nêu ra một số vấn đề cần lưu ý về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. HCM. Điểm hạn chế của bài tham luận là không kịp thu thập dữ liệu chuỗi thời gian về cơ cấu đầu tư của TP. HCM nên nhóm tác giả không thể thực hiện phân tích kinh tế lượng theo tổng quan lý thuyết.

Từ khóa: Đầu tư, đầu tư công, tăng trưởng, tăng trưởng kinh tế, cơ chế, chính sách, đặc thù, chính sách đặc thù, cơ chế đặc thù, GDP, TP. Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

TP. HCM có vị trí và vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Thành phố đóng góp khoảng 30% ngân sách quốc gia, 21% tổng sản phẩm nội địa và là đầu tàu phát triển của khu vực phía Nam và cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển của TP. HCM đang có dấu hiệu giảm tốc và tụt hậu so với nhiều địa phương trong thu hút FDI, xuất khẩu, môi trường cạnh tranh; quá tải bệnh viện, trường học; vấn đề ùn tắc giao thông, ngập nước có xu hướng gia tăng. Trước tình hình đó và theo kiến nghị của TP. HCM, Quốc hội khóa IV đã thông qua Nghị quyết về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. HCM (Nghị quyết số 54/2017/QH14), chính thức có hiệu lực từ ngày 15/1/2018. Với cơ chế đặc thù này, TP. HCM được kỳ vọng sẽ có thêm nguồn lực về tài chính để đầu

tư cơ sở hạ tầng, qua đó tạo đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế của Thành phố cũng như của cả nước. Do vậy, đây là lúc nên thảo luận một số vấn đề, chẳng hạn về hiệu quả của đầu tư công, chiều hướng nhân quả giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế, sự liên kết giữa cơ sở hạ tầng công cộng và năng suất.

Bài viết điểm qua tình hình đầu tư công, nhu cầu vốn đầu tư và khả năng đầu tư công của TP. HCM, đề xuất một vài định hướng hoàn thiện chính sách đầu tư công trong thời gian tới đối với cơ sở hạ tầng và nêu ra một số vấn đề cần lưu ý về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. HCM. Điểm hạn chế của bài tham luận là không kịp thu thập dữ liệu chuỗi thời gian về cơ cấu đầu tư của TP. HCM nên nhóm tác giả không thể thực hiện phân tích kinh tế lượng theo tổng quan lý thuyết.

2. Lí do đầu tư công lại có thể có tác động dương, không có tác động hoặc thậm chí có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế

Câu trả lời nằm ở mối quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân. Theo lý thuyết, có 2 giả thuyết chính về quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân. Giả thiết đầu tư công “lấn át hay chen lấn (crowding-out)” đầu tư tư nhân cho rằng, đầu tư công gia tăng sẽ khiến đầu tư khu vực tư nhân bị thu hẹp lại. Lý do là nhu cầu của chính phủ về hàng hóa dịch vụ có thể khiến lãi suất gia tăng, nguồn vốn trở nên đắt đỏ hơn; theo đó, tác động tiêu cực đến khu vực tư nhân. Ngoài ra, việc tài trợ cho chi tiêu đầu tư từ ngân sách nhà nước, thường được thực hiện bởi tăng thuế hay vay nợ, đã cạnh tranh một cách trực tiếp với khu vực tư nhân trong việc tiếp cận các nguồn lực tài chính khan hiếm của nền kinh tế. Với quan điểm được đồng thuận là đầu tư công thường có hiệu quả thấp hơn đầu tư tư nhân, thì giả thiết “lấn át” đưa ra khuyến nghị cắt giảm đầu tư công để hỗ trợ tăng trưởng.

Giả thuyết ngược lại là đầu tư công thúc đẩy (crowding-in) đầu tư tư nhân (xem Bacha (1990), Taylor (1994) và Agenor (2000)), do đầu tư công có thể tạo ra “ngoại ứng tích cực” cho khu vực tư nhân. Một số ngoại ứng có thể kể đến như sau: i) việc cung cấp các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông, viễn thông, giáo dục,... từ đầu tư công tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cũng như giảm được chi phí sản xuất cho khu vực tư nhân để tăng cường đầu tư và ii) nhu cầu hàng hóa dịch vụ từ chính phủ khiến cầu về sản phẩm của khu vực tư nhân gia tăng, khuyến khích khu vực này đầu tư nhiều hơn do kỳ vọng về doanh thu và lợi nhuận tốt hơn. Nếu giả thuyết này được kiểm định đúng, không nhất thiết phải giảm đầu tư công, bởi những ngoại ứng tích cực là cần thiết cho khu vực tư nhân và theo đó là cho tăng trưởng.

Bên cạnh đó, có bằng chứng cho thấy rằng, đầu tư vào mạng lưới cơ sở hạ tầng không ảnh hưởng đến mẫu hình tăng trưởng kinh tế và tác động có thể phụ thuộc vào giai đoạn phát triển kinh tế. Bằng chứng này hỗ trợ cho giả thuyết lý thuyết rằng hiệu ứng của đầu tư vào mạng lưới giao thông là phi tuyến tính: trong các mạng tích hợp, như ở Mỹ, tác động chính của việc giảm chi phí vận chuyển là chuyển dịch (hay tái định vị) hoạt động kinh tế đến các vùng có chi phí thấp hơn mà không có sự thay đổi đáng kể về năng suất hoặc thậm chí là sản lượng toàn hệ thống, trong khi việc bổ sung

công suất cho các mạng kém phát triển hoặc bị hạn chế về công suất sẽ có xu hướng làm tăng hiệu quả về năng suất và dẫn đến mở rộng sản lượng ròng (OECD/ECMT, 2007).

3. Thực trạng đầu tư công và tăng trưởng kinh tế ở TP. HCM giai đoạn 2001 - 2017

Tốc độ tăng GDP sụt giảm trong giai đoạn 2006 - 2012 và tăng lại từ năm 2013 trở đi tuy vẫn chưa đạt được mức tăng cao như trước đây (Xem các Bảng 1a và 1b).

Bảng 1a. Tốc độ tăng GDP/GRDP, so với năm trước (%)

Năm	GRDP	GDP
2005		12,2
2006		12,2
2007		12,6
2008		10,7
2009		8,6
2010		11,8
2011		10,3
2012		9,2
2013	7,19	9,3
2014	7,49	9,6
2015	7,72	9,8*
2016	8,05	
2017	8,25*	

* sơ bộ

Nguồn: Niên giám thống kê TP. HCM 2009, 2010, 2011, 2015, 2016 và mục Thông tin kinh tế xã hội tháng 12/2016, tháng 12/2017 trên trang web của Cục Thống kê TP. HCM.

Bảng 1b. Tốc độ tăng GDP, bình quân năm (%)

Giai đoạn	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2015
GDP	11,1	11,2	9,6

Nguồn: Niên giám thống kê TP. HCM 2011, 2015, 2016 và tính toán của nhóm tác giả

Xét ở khía cạnh đầu tư, Bảng 2 cho thấy tỷ trọng đầu tư xã hội/GDP nhìn chung luôn ở mức cao, tăng cao trong giai đoạn 2006-2011 ở mức 35% đến trên 40%, cao nhất là 42,7% vào năm

2007. Tuy nhiên, giai đoạn sau đó từ khoảng năm 2012, TP. HCM không thể duy trì được mức đầu tư cao. Trong giai đoạn 2006 - 2015, mẫu hình và mức trung bình của vốn đầu tư/GDP của Thành phố tương tự như cả nước.

hướng giảm và hiện nay chiếm gần 20% tổng vốn đầu tư. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước có khuynh hướng tăng và hiện nay chiếm trên 2/3 tổng vốn đầu tư. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gần như không

Bảng 2. Vốn đầu tư so GDP hoặc GRDP (%)

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
TP. HCM	34,7	35,7	42,7	42,1	42,6	36,7	35,2	32,9	29,7	29,4	29,8	30,3	34,5
Việt Nam	37,5	38,1	42,7	38,2	39,2	38,5	33,3	31,1	30,5	31,0	32,6	33,0	33,3

Ghi chú: Số liệu TP. HCM ở các năm 2016 và 2017 là so với GRDP

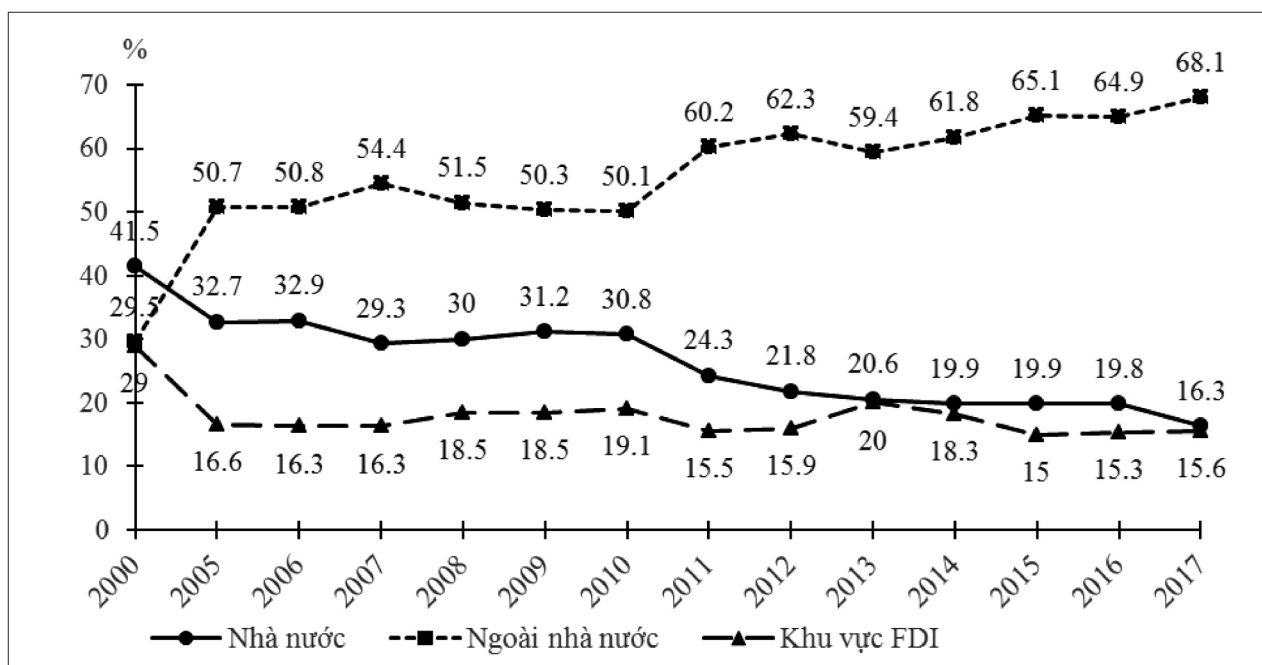
Nguồn: Niên giám thống kê TP. HCM 2009, 2010, 2011, 2015, 2016 và mục Thông tin kinh tế xã hội tháng 12, một số năm trên trang web của Cục Thống kê TP. HCM; Niên giám thống kê Việt Nam 2013, 2017; và tính toán của nhóm tác giả.

Qua đó, ta thấy đầu tư giảm dường như dẫn đến tăng trưởng kinh tế giảm. Điều này cho thấy, kinh tế Thành phố tăng trưởng như theo mô hình chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư.

Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế có thể chia ra 3 khu vực là khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước (tư nhân; bao gồm nguồn vốn khác) và khu vực đầu tư nước ngoài. Ta thấy là tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước có khuynh

đổi và hiện nay chiếm trên 15% tổng vốn đầu tư. Như vậy, cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế đã có sự thay đổi tích cực theo xu hướng giảm dần tỷ trọng đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước, đồng thời tăng tỷ trọng đầu tư từ khu vực tư nhân. Thực tế này cho thấy, cơ cấu đầu tư đang dần được điều chỉnh phù hợp với định hướng đa dạng hóa các nguồn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường đa sở hữu (Hình 1).

Hình 1: Cơ cấu vốn đầu tư TP. HCM, 2000 - 2017



Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2004, 2009, 2010, 2011, 2015, 2016 và mục Thông tin kinh tế - xã hội tháng 12, một số năm trên trang web của Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nhu cầu về vốn đầu tư công của TP. HCM

Dân số tăng liên tục, chủ yếu là tăng cơ học, trong 42 năm qua, từ 3,4 triệu dân năm 1975 lên 8,4 triệu dân năm 2016 là một trong những nguyên nhân chính tạo áp lực lớn lên hạ tầng đô thị của TP. HCM - ùn tắc giao thông, ngập đường khi trời mưa, quá tải bệnh viện, trường học thuộc hạng cao nhất nước; ô nhiễm môi trường nghiêm trọng... Điều này có ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống của người dân Thành phố. Do đó, Thành phố cần nguồn vốn lớn để đầu tư đồng bộ theo nhu cầu phát triển. Chẳng hạn, Thành phố có nhu cầu rất lớn về vốn để thi công các tuyến metro, trước mắt là Tuyến số 1: Bến Thành - Suối Tiên; triển khai nạo vét, cải tạo và kiên hóa các tuyến kênh rạch đang bị ô nhiễm tồn tại nhiều năm nay; giải quyết tình trạng nhà ở chưa đạt chuẩn, nhất là ở các khu ổ chuột trên và ven kênh rạch nhằm chỉnh trang đô thị.

Bảng 4 cho thấy, trong nhiều năm liền vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách thành phố không những không đạt được kế hoạch đề ra mà còn có xu hướng giảm. Nguyên nhân là do mức kế hoạch đề ra cao, không bố trí đủ vốn hay những vướng mắc trên thực địa (như vướng mặt bằng) chưa giải quyết được.

Bảng 4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách Thành phố

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
% thực hiện so với kế hoạch	99,2	95,7	90,4	91,4	87,3	83,9	87,2

Nguồn: Mục Thông tin kinh tế - xã hội tháng 12, các năm từ 2011 đến 2017, trên trang web của Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhu cầu vốn để đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn là rất lớn, bình quân 35.000 tỷ đồng mỗi năm. Trong khi đó, số thu ngân sách thành phố được hưởng theo tỷ lệ điều tiết ngày càng giảm. Sau khi đảm bảo các khoản chi thường xuyên, an sinh xã hội và thanh toán các khoản nợ gốc, lãi vay đến hạn, số vốn dành cho đầu tư phát triển của thành phố còn hơn 6.800 tỷ đồng mỗi năm, chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu đầu tư hàng năm. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư phát triển của Thành phố giai đoạn 2016-2020 thì cần đến 850.000 tỷ đồng.

5. Một số khuyến nghị nhằm định hướng đầu tư công và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng ở TP. HCM

Một là, cần phải có một quy hoạch tổng thể để có thể đưa ra những chính sách mang tính kết nối hiệu quả. Đầu tư công nên được neo trong khuôn khổ trung hạn. Các dự án ưu tiên cần được cấp vốn và triển khai.

Hai là, cần đẩy mạnh thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, bao gồm cả trong và ngoài nước cho phát triển cơ sở hạ tầng theo phương thức đối tác công - tư (public-private partnerships - PPP). Điều này hiện nay chưa được thực hiện tốt do còn phải chờ Luật PPP.

Ba là, tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn ODA cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhất là các công trình giao thông quy mô lớn, như metro. Mặc dù, đối với nguồn vốn này, lượng vốn dự kiến huy động được rất nhỏ so với nhu cầu thực tế.

6. Một số vấn đề cần lưu ý về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. HCM

Thứ nhất, huy động vốn theo phương thức PPP (được đề cập ở khoản 11 điều 5 của Nghị quyết 54) không phải là “chìa khóa vạn năng” để giải quyết bài toán đầu tư cơ sở hạ tầng. Nếu có sự phân công hợp lý giữa khu vực công và khu vực

tư theo hướng mỗi khu vực đảm nhiệm phần công việc mà mình có lợi thế nhất thì PPP mới có thể là một giải pháp tăng hiệu quả đầu tư và tăng chất lượng cung cấp dịch vụ công. Lấy dự án là một đường cao tốc có thu phí với thời hạn khai thác là 20 năm làm ví dụ. Lựa chọn tốt nhất có thể là để Chính phủ xây

dựng con đường và bán lại phần khai thác vận hành và bảo trì cho tư nhân. Điều này cho phép Chính phủ có thể rút vốn ra và tái đầu tư nguồn lực vào phần đánh giá tiền đầu tư và thiết kế, mua sắm và thi công (engineering, procurement, and construction - EPC), qua đó tái sử dụng nguồn vốn Nhà nước khan hiếm nhanh chóng hơn trong khi vẫn có thể cắt giảm những phần đất đỏ và chậm chạp nhất khi có sự tham gia của tư nhân.

Thứ hai, Nghị quyết 54 đang mở ra nhiều cơ chế tài chính mới cho TP.HCM với những nguồn thu để đầu tư hạ tầng từ cổ phần hóa, thoái vốn

các doanh nghiệp nhà nước (khoản 11 điều 5). Tuy nhiên, nếu TP. HCM đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa thì số tiền thu được chưa chắc sẽ lớn hơn rất nhiều như một số người kỳ vọng. Thực tế cho thấy vấn đề này đang tồn tại nhiều bất cập (Tuấn Nguyên). Do đó, TP. HCM cần bảo đảm công khai, minh bạch thông tin; định giá doanh nghiệp đúng và đầy đủ; tăng cường thanh tra,

kiểm soát và xử lý nghiêm các sai phạm trong quá trình cổ phần hóa.

Thứ ba, cần kiểm soát chi phí hợp lý. Để không xảy ra tình trạng chậm trễ trong việc thực hiện dự án, chi phí vượt mức và đầu tư dàn trải, việc phân bổ, phối hợp và hiệu quả của chi phí đầu tư cần được cải thiện cùng với việc thẩm định, sắp xếp dựa trên sự ưu tiên và lựa chọn dự án ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Vnexpress, TP. HCM kiến nghị Trung ương thưởng gần 8.000 tỷ đồng. Ngày 24/6/2015. Truy cập tại: <https://vnexpress.net/thoi-su/tp-hcm-kiem-nghi-trung-uong-thuong-gan-8-000-ty-dong-3238118.html>.
2. CafeF, TP. HCM sẽ sử dụng 67.000 tỷ từ cổ phần hóa, thoái vốn DNNN thế nào? Ngày 03/07/2017. Truy cập tại: <http://cafe.f.vn/tp-hcm-se-su-dung-67000-ty-tu-co-phan-hoa-thoai-von-dnnn-the-nao-20170703133205408.chn>.
3. Aschauer, David A. (1989), "Does Public Capital Crowd Out Private Capital?", *Journal of Monetary Economics*, Vol. 24: 171 -188.
4. Aschauer, David A. (1990), *Public Investment and Private Sector Growth*, Washington, D.C: Economic Policy Institute.
5. Báo cáo kinh tế tài chính Việt Nam 2011.
6. Bùi Trinh (2011), Đánh giá về hiệu quả đầu tư, Thời báo Kinh tế Sài Gòn (số ra ngày 17/11/2011).
7. CafeF, TP. HCM sẽ sử dụng 67.000 tỷ từ cổ phần hóa, thoái vốn DNNN thế nào? Ngày 03/07/2017. Truy cập tại: <http://cafe.f.vn/tp-hcm-se-su-dung-67000-ty-tu-co-phan-hoa-thoai-von-dnnn-the-nao-20170703133205408.chn>
8. Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng Luật PPP là điều kiện quan trọng để thu hút, hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, Ngày 18/06/2018. Truy cập tại: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=40166&idcm=188>.
9. Ellahi, N., & Kiani, A., (2011), *Investigating Public Investment - Growth Nexus for Pakistan*, *International Conference on E-business, Management and Economics*, pp.239-244.
10. Lee, C. (2011), *Infrastructure and economic development*. In Z. Mahani (Eds.), *Malaysia: Policies and Issues in Economic development* (pp. 423-436), Kuala Lumpur: Institute of Strategic and International Studies (ISIS) Malaysia.
11. Munnell, A.H. (1992), *Policy Watch: Infrastructure Investment and Economic Growth*, *The Journal of Economic Perspectives*, 6, 189-198.
12. OECD/ECMT (2007), "Transport infrastructure investment and economic productivity." *ECMT, Round Table 132*
13. Phó Thị Kim Chi và cộng sự (2013), *Hiệu quả đầu tư công: Nhìn từ tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế, Trung tâm thông tin và dự báo KT-XH Quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, trang 18-19.
14. Ricardo Hausmann, "The PPP Concerto", *Project Syndicate*, 30/04/2018.
15. Tô Trung Thành (2012), *Đầu tư công "lấn át" đầu tư tư nhân? Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM*, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách.
16. Trang web của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh. Truy cập tại: <http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/>
17. Trang web của Tổng cục Thống kê. Truy cập tại: www.gso.gov.vn/

18. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư và Lê Hoàng Phong, Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Góc nhìn thực nghiệm từ mô hình ARDL, Phát triển và hội nhập, Số 19 (29) - Tháng 11-12/2014.
19. Trung Sơn, "TP. HCM kiến nghị trung ương thưởng gần 8.000 tỷ đồng" Thứ tư, 24/6/2015. Truy cập tại: <https://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/tp-hcm-kien-nghi-trung-uong-thuong-gan-8-000-ty-dong-3238118.html>
20. Trương Đông Lộc & Ngô Mỹ Trân, Ảnh hưởng của cổ phần hóa đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam, Tạp chí Phát triển kinh tế, Vol. 27(4), April 2016, Page 21-43
21. Tuấn Nguyễn, Nhiều "lỗ hổng" trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Báo Nhân Dân, Thứ tư, 27/06/2018.

Ngày nhận bài: 16/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/8/2019

Thông tin tác giả:

1. ThS. HÀ THỊ THANH MAI

Giảng viên Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

2. ThS. TRẦN KIM NGỌC

Giảng viên Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

STUDY ON PUBLIC INVESTMENT AND ECONOMIC GROWTH: ISSUES ABOUT SPECIFIC MECHANISMS AND POLICIES FOR THE DEVELOPMENT OF HO CHI MINH CITY

● Master. **HA THI THANH MAI**

Lecturer, Faculty of Administration,
Ho Chi Minh City University of Law

● Master. **TRAN KIM NGOC**

Lecturer, Faculty of Business Administration
Saigon Technology University

ABSTRACT:

This article reviews the situation of public investment, capital demand and public investment capacity of Ho Chi Minh City and proposes some orientations for finalizing the public investment policy for infrastructure in the coming time. This article also raises a number of issues about specific mechanisms and policies for the development of Ho Chi Minh City. This article does not present time series data about the city's investment structure due to time constraint. Therefore, this article cannot do econometric analysis according to the theoretical review.

Keywords: Investment, public investment, growth, economic growth, mechanism, policy, specific, specific policy, specific mechanism, GDP, Ho Chi Minh City.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

● DƯƠNG TRẦN THANH THỦY

TÓM TẮT:

Không chỉ có thế mạnh về phát triển kinh tế, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) còn là một vùng đất giàu tiềm năng về du lịch. Trong đó, 13 tỉnh, thành phố vẫn đang nỗ lực đẩy mạnh phát triển du lịch, đặc biệt là phát triển theo hướng bền vững, tuy nhiên với hướng phát triển bền vững ĐBSCL vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức. Nghiên cứu thực hiện nhằm mục đích phân tích thực trạng về những khó khăn, thách thức của ngành Du lịch ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện nay, du lịch ĐBSCL gặp một số thách thức, khó khăn nổi bật sau: (1) Thách thức từ biến đổi khí hậu; (2) Thách thức từ chất lượng sản phẩm du lịch; (3) Thách thức từ bùng nổ kỹ nguyên công nghệ số (cách mạng công nghiệp 4.0); (4) Khó khăn từ việc khai thác du lịch chưa tương xứng với tiềm năng phát triển; (5) Khó khăn từ cơ sở hạ tầng; (6) Thách thức về nguồn nhân lực. Từ các khó khăn và thách thức này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp, kiến nghị phát triển du lịch ĐBSCL theo hướng bền vững.

Từ khóa: Du lịch, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), kinh tế du lịch.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, du lịch đã trở thành một hiện tượng kinh tế xã hội phổ biến, là một nhu cầu không thể thiếu được của con người, nó được coi là tiêu chuẩn để đánh giá cuộc sống không chỉ ở các nước kinh tế phát triển mà còn cả ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định du

lịch - ngành “công nghiệp không khói”, là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần vào việc tăng ngân sách nhà nước, tăng nguồn thu ngoại tệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Tập đoàn Tư vấn Boston (The Boston Consulting Group - BCG) (2018) ước tính đến năm 2030, du lịch 13 tỉnh ĐBSCL sẽ đạt được 3,6 tỷ USD chi tiêu trực tiếp từ du khách;

lượng khách đến ĐBSCL tăng lên 3 lần, đạt 19 triệu lượt (30% là khách quốc tế). Cùng với đó, cũng ước tính khoảng 300.000 việc làm mới sẽ được tạo ra ở nhiều ngành khác nhau, thu hút lao động mới và lao động chuyển từ nông nghiệp. Từ đó, kỳ vọng ĐBSCL sẽ khẳng định vị thế trên bản đồ du lịch thế giới và trở thành điểm đến của khu vực, châu Á và thế giới. Mặc dù ngành Du lịch thuộc các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được sự quan tâm sâu sắc của chính quyền địa phương các cấp nhưng thực trạng kết quả chưa mang lại hiệu quả cao, chưa nâng cao vị thế của mình trên bản đồ du lịch quốc gia, cũng như các hạn chế về sản phẩm du lịch, chất lượng du lịch, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch theo hướng bền vững. Phát triển du lịch theo hướng bền vững luôn là mục tiêu quan trọng của các quốc gia, vùng, địa phương hướng đến. Du lịch ĐBSCL những năm gần đây được xem là điểm đến mới của cả khách quốc tế và nội địa bởi vẻ đẹp mộc mạc, chân quê và nét đặc thù sông nước miệt vườn, sinh cảnh ngập nước. Tuy nhiên, để phát triển du lịch ĐBSCL một cách bền vững gặp không ít khó khăn, thách thức bởi sự phát triển du lịch chưa thực sự gắn liền với sự phát triển bền vững, các giá trị được khai thác chưa gắn liền với việc tôn tạo, bảo vệ và duy trì hiệu quả lâu bền. Chính vì vậy, việc ứng dụng 5 trụ cột của tổ chức du lịch thế giới về phát triển du lịch theo hướng bền vững cứu phát triển du lịch ĐBSCL theo hướng bền vững, nhằm đề xuất các giải pháp, kiến nghị phát triển du lịch ĐBSCL theo hướng bền vững.

2. Những khó khăn, thách thức cản trở phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long

Mặc dù ĐBSCL có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, tuy nhiên, du lịch ĐBSCL đang gặp phải những khó khăn, thách thức không nhỏ cần tháo gỡ để phát triển du lịch theo hướng bền vững như sau:

2.1. Thách thức từ biến đổi khí hậu

Trong 50 năm qua, nhiệt độ tăng trung bình 0,5%/năm, nước biển dâng 20cm. Hiện tượng El - Nino, La - Nina ngày càng tác động mạnh mẽ đến Việt Nam, đặc biệt ĐBSCL đang phải đối

diện với nhiều vấn đề về môi trường khá nghiêm trọng như hạn hán, ngập mặn, ngập do nước biển dâng... (Lê Anh Tuấn 2018). Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2016, nếu nước biển dâng cao 1m thì vùng ĐBSCL là khu vực có nguy cơ ngập cao nhất (38,9% diện tích), trong đó, 2 tỉnh Hậu Giang và Kiên Giang có diện tích ngập lớn nhất (80,6% và 76,9%) [1]. Điều này sẽ tác động lớn đến phát triển du lịch tại ĐBSCL. Không dừng lại ở đó, hiện tượng xâm nhập mặn từ nước biển đã vào sâu trong đất liền khoảng 60km mặc dù chưa phải là mùa cao điểm [8], một phần do lượng nước lũ không về, cộng với lượng mưa của năm trước kết thúc sớm và dòng chảy năm nay nhỏ do các nước ở thượng nguồn con sông mẹ ngăn đập, giữ nước canh tác, sinh hoạt. Nếu trước năm 1975 lưu lượng sông Cửu Long khoảng 2.000m³/s so với lưu lượng tháng 9, 10 là 40.000m³/s thì hiện nay chưa đạt 1.800m³/s trong mùa khô [8]. Xâm nhập mặn, nước biển dâng đã đến ĐBSCL sớm hơn dự báo. Theo dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến năm 2050 có khoảng 26,7% dân số, khoảng 31% của vùng ĐBSCL sẽ bị ảnh hưởng; vào năm 2100, nhiệt độ của Việt Nam sẽ tăng 3°C, mực nước biển sẽ dâng cao 1m và khi ấy có khoảng 40.000km² đồng bằng ven biển Việt Nam sẽ bị ngập hàng năm, trong đó 90% diện tích thuộc các tỉnh ĐBSCL bị ngập hầu như hoàn toàn [2]. Như thế, đất, nước, nhiệt độ được xem là tài nguyên du lịch tự nhiên quan trọng đang bị ảnh hưởng trực tiếp, liên tục, sẽ dẫn đến du lịch ĐBSCL kém sức thu hút, đe dọa trực tiếp đến mức độ an toàn của cộng đồng địa phương và cả du khách. Từ các phân tích trên cho thấy, hậu quả của biến đổi khí hậu là đặc biệt nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. ĐBSCL nằm trong vùng bị ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng nhất, vì thế phát triển bền vững du lịch cần có những giải pháp mang tính vĩ mô, thiết thực, kịp thời và nhanh chóng.

- Thách thức từ chất lượng sản phẩm du lịch: Báo cáo từ Tổng cục Du lịch (2018), sản phẩm du lịch ĐBSCL trong thời gian qua mang tính trùng lặp khá nhiều. Báo cáo chỉ ra nguyên nhân chính

là do các địa phương phát triển du lịch thiếu tính liên kết, người dân làm du lịch lại mang tính tự phát mà thiếu bước quan trọng trong quy hoạch, phát triển từ các đầu tàu lớn như Bộ ngành, quản lý địa phương... Chính sự tự phát mang theo nhiều hệ lụy như chất lượng dịch vụ chưa cao, thiếu tính chuyên nghiệp, đã phần nào làm giảm lòng tin từ du khách. Sự giống nhau về hình thức sản phẩm và dịch vụ đã khiến du lịch ĐBSCL dễ nhàm chán trong mắt du khách, khó để lại ấn tượng tốt đẹp và sự trải nghiệm đặc biệt ấn tượng, từ đó đã ảnh hưởng phần nào đến quyết định không quay trở lại của du khách. Cụ thể như du khách đến Tiền Giang có chương trình “Về với ĐBSCL”, sang Bến Tre có tour “Du thuyền trên sông Mê Kông”, qua Vĩnh Long cũng gặp lại sản phẩm na ná “Về cùng văn minh sông nước miệt vườn”...

Mặc dù đi qua 3 tỉnh, trải nghiệm của du khách cũng chỉ dừng lại ở mức độ tham quan vườn trái cây và ngắm chợ nổi trên sông. Du lịch kiểu sao chép thô sơ, tùy tiện đã chẳng đem lại cho du khách cảm giác mới lạ nào. Nguyên tắc làm du lịch là phải luôn tự làm mới mình, thì du lịch ĐBSCL dường như chưa làm được điều này, mà còn mang tính chấp vá, tính chuyên nghiệp chưa cao. Du khách chỉ cần đến một tỉnh là biết sản phẩm du lịch của cả vùng [5]. Bên cạnh đó, giá trị sản phẩm, quà lưu niệm chưa tinh xảo, nghệ thuật và giá trị thấp gây ra sự nhàm chán cho du khách, từ đó dẫn đến giảm tính cạnh tranh của các điểm đến. Ngoài ra, sản phẩm du lịch ĐBSCL chưa có sản phẩm du lịch đặc thù cho từng địa phương, cách làm du lịch tự phát, chỉ tập trung khai thác tiềm năng sẵn có, dẫn đến khai thác cạn kiệt tài nguyên này mà chưa chịu đầu tư mới và lại có đầu tư mới cũng chọn cách làm ngắn hạn và dễ nhất, tính sáng tạo không cao không chú trọng đến nhu cầu của du khách, khiến cho du lịch vùng trở nên nhàm chán. Suốt nhiều năm qua, du lịch chợ nổi Cái Bè (tỉnh Tiền Giang), chợ nổi Cái Răng (thành phố Cần Thơ) đều là sản phẩm du lịch đặc thù của vùng sông nước Cửu Long, lâu nay được ngành Du lịch địa phương vô tư khai thác, mà thiếu đi sự đầu tư,

chăm sóc, khiến sản phẩm mất dần sức sống, gây tâm lý nhàm chán cho du khách.

2.2. Thách thức từ bùng nổ kỷ nguyên kỹ thuật số

UNWTO (2018) nhận định cuộc cách mạng công nghệ và ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thông xã hội là yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển nhanh chóng của ngành Du lịch trong những năm gần đây. Con người dễ dàng tiếp cận mọi vấn đề hơn khi đi du lịch, từ việc chủ động tìm hiểu thông tin những nơi họ muốn đến qua các phương tiện kỹ thuật thông tin hỗ trợ như: mạng internet, điện thoại thông minh, các trang xã hội... để được nhìn thấy hình ảnh, đọc những chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, nhận xét, đánh giá từ những người đã đi du lịch những nơi đó... Từ đó, tác động đến quyết định chọn lựa điểm đến, dịch vụ sử dụng và trải nghiệm nó. Số liệu thống kê từ Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2018), có hơn 53% tìm kiếm các chuyến du lịch trực tuyến được thực hiện từ điện thoại cầm tay, 72% đơn đặt hàng được đặt trực tuyến năm 2018 thông qua các trang Agoda.com, booking.com, Traveloka.com, Expedia.com (bao gồm Trivago.com, hotel.com), có hơn 50% người thuộc thế hệ Y đặt dịch vụ du lịch bằng điện thoại cầm tay và máy tính bảng [7]. Các ứng dụng trên điện thoại thông minh như tìm địa điểm, đặt phương tiện đi lại, dịch vụ giải trí... cũng đang dần thay thế các chức năng của bộ phận Hướng dẫn khách hàng (Concierge) tại khách sạn. Xu hướng này tạo nên sự thách thức lớn về việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin vào khai thác và phục vụ du lịch tại vùng ĐBSCL theo hướng tiếp cận thực tiễn, tiện ích, nhanh chóng, hiện đại, hiệu quả và đồng bộ. Để thực hiện được những yêu cầu này, cần sự đầu tư nguồn vốn không nhỏ, do vậy đây là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp chấp nhận thay đổi. Bên cạnh đó, đối với các doanh nghiệp không thay đổi phương thức quản lý dựa vào CNTT cũng sẽ gặp nhiều khó khăn, cụ thể phần lớn các doanh nghiệp này vẫn áp dụng phương thức thủ công trong giới thiệu và bán sản phẩm, hoặc các điểm tham quan du lịch ở ĐBSCL hầu như chưa áp dụng thương mại điện tử. Hoặc

đa số các doanh nghiệp du lịch ĐBSCL chưa ứng dụng thành công phương thức thanh toán trực tuyến mà vẫn áp dụng các biện pháp thanh toán thông thường như chuyển khoản, thanh toán bằng tiền mặt... Nếu các doanh nghiệp không đủ kinh phí để đầu tư vào hệ thống CNTT, như hệ thống mạng nội bộ như LAN, WAN, Intranet, hoặc áp dụng thiếu chuyên nghiệp trong marketing trực tuyến, như trang web nghèo nàn, không có tính tương tác với khách hàng, thân thiện với điện thoại thông minh, hoặc gia tăng hiệu quả công cụ tìm kiếm SEO, SMO thì cũng gây ra hình ảnh tiêu cực cho doanh nghiệp, phản tác dụng. Như vậy, các đơn vị này hầu như không thể cạnh tranh được trong tình hình mới.

2.3. Khó khăn từ việc khai thác du lịch chưa tương xứng với tiềm năng phát triển

So với tiềm năng của vùng ĐBSCL thì kết quả thu hút và phát triển du lịch chưa đạt được như mong muốn, chưa tương xứng với tiềm năng, thể hiện sự thiếu liên kết và liên kết còn lỏng lẻo, xúc tiến quảng bá du lịch chưa có kết quả cao của vùng ĐBSCL. Điều này thể hiện rõ qua việc so sánh số lượt khách du lịch đến vùng ĐBSCL với cả nước và tổng thu nhập du lịch của vùng.

Theo số liệu của Hiệp hội Du lịch ĐBSCL, năm 2013, toàn vùng đón được 1.668.800 lượt khách du lịch quốc tế, chiếm 8,3% tổng lượng khách quốc tế cả nước; 9,8 triệu lượt khách nội địa, chiếm 5,8% tổng lượt khách nội địa cả nước; tổng thu nhập từ du lịch của vùng đạt 5.141 tỷ đồng, chiếm 2,7% tổng thu nhập du lịch của cả nước. Năm 2014, toàn vùng ĐBSCL đã đón hơn 22,4 triệu lượt khách du lịch, tăng 8,3% so năm 2013, doanh thu du lịch đạt hơn 6.300 tỷ đồng, tăng gần 24%, trong đó, có gần 2 triệu lượt khách quốc tế, tăng 10% so với năm 2013. Trong năm 2015, đã có hơn 24,0 triệu lượt du khách đến với vùng đất này, doanh thu du lịch đạt 8.636 tỷ đồng. So với lượng khách quốc tế đến Việt Nam lần lượt năm 2015 là 7,9 triệu lượt/người, năm 2016 là 10 triệu lượt người, thì số khách du lịch người nước ngoài đến vùng ĐBSCL lần lượt là 5,56 triệu lượt/người và 6,44 triệu lượt người. Theo Báo cáo Cúp thi đua Tây Nam bộ, trong năm 2017, 12 tỉnh khu vực ĐBSCL đã đón 34.877.247 lượt khách đến tham quan du lịch, tăng 18,7% so với cùng kỳ. Trong đó, có 2.855.692 lượt khách quốc tế, tăng 11,1 % so với cùng kỳ; đạt doanh thu 17.194,9 tỷ đồng, tăng 26,5% so với cùng kỳ

Bảng 1. Sự phát triển du lịch tại ĐBSCL

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1. Lượt khách (ngàn người)	11.468,0	22.400,0	24.000,0	29.382,3	34.877,3	40.700,0
Nội địa	9.800,0	20.400,0	18.440,0	22.942,3	32.021,6	37.200,0
Quốc tế	1.668,8	2.000,0	5.560,0	6.440,0	2.855,7	3.500,0
2. Tổng thu nhập (tỷ đồng)	5.141,0	6.300,0	8.636,0	13.592,8	17.194,9	24.000,0
3. Cả nước						
- Lượt khách (ngàn người)	42.570,0	46.374,0	64.943,0	72.010,0	85.920,0	95.600,0
+ Nội địa	35.000,0	38.500,0	57.000,0	62.000,0	73.000,0	80.000,0
+ Quốc tế	7.570,0	7.874,0	7.943,0	10.010,0	12.920,0	15.600,0
- Tổng thu nhập (tỷ đồng)	200.000,0	230.000,0	338.000,0	400.700,0	515.000,0	620.000,0

Nguồn: Hiệp hội Du lịch ĐBSCL và Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2013-2018

năm 2016. Trong số các địa phương trong vùng, các tỉnh Hậu Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp và TP.Cần Thơ là các địa phương tiêu biểu có tỷ lệ tăng ấn tượng về lượt khách. Địa phương thu hút khách đến tham quan du lịch nhiều nhất là An Giang với 7.539.221 lượt khách chủ yếu là khách tham quan lễ hội. Địa phương thu hút khách quốc tế nhiều nhất là Tiền Giang với 734.634 lượt và địa phương có doanh thu du lịch cao nhất là Kiên Giang với 4.582,4 tỷ đồng. Trong năm 2018, các tỉnh vùng ĐBSCL đã đón hơn 40,7 triệu lượt khách đến với các khu điểm du lịch trong vùng, trong đó có khoảng 3,5 triệu lượt khách quốc tế, theo đó du khách vẫn tập trung vào các điểm du lịch truyền thống như Phú Quốc, Cần Thơ, rừng tràm Trà Sư, Cà Mau, Đồng Tháp Mười... So với năm 2017, tăng 17%, doanh thu đạt 24 nghìn tỉ đồng, tăng 30%.

2.4. Thách thức về điều kiện cơ sở hạ tầng

Khó khăn lớn nhất của vùng ĐBSCL để phát triển du lịch là kết nối giao thông còn rất hạn chế. Mặc dù, vùng có thể mạnh về đường sông, đường biển, đường bộ và đường hàng không, nhưng sự kết nối giao thông nội vùng rất khó khăn, thời gian vận chuyển hành khách dài từ 5 đến hơn 6 giờ trên quãng đường chỉ có 200 km [4]. Thực tế trong vùng, đường hàng không tuy có phát triển, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du lịch, điển hình như vấn đề giao thông chỉ mới có 02 địa phương có sân bay quốc tế là Cần Thơ và Phú Quốc, trong khi đường bộ thì nhỏ, hẹp... điều này khiến thời gian di chuyển của du khách trên phương tiện mất quá nhiều thời gian, thay vì dành cho tham quan và trải nghiệm thực tế các dịch vụ giải trí khác. Đường sông chưa phát triển, đường biển thiếu cảng hành khách và phương tiện chưa đủ sức khai thác vận chuyển hành khách. Tuyến đường bộ toàn vùng và nội vùng chưa hình thành mạng lưới đáp ứng yêu cầu của du lịch, còn thiếu cơ sở hạ tầng cả về hạ tầng giao thông, cảng, trạm dừng chân, hệ thống thông tin, viễn thông chưa đáp ứng nhu cầu của du khách. Từ đó cho thấy, điều kiện về cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL như điện, nước, giao thông phát triển chưa kịp với yêu cầu.

2.5. Khó khăn từ nguồn nhân lực du lịch

Nguồn nhân lực trực tiếp, gián tiếp và tự phát trong vùng chiếm gần 70%, hầu hết là không chuyên nghiệp, chưa qua đào tạo về nghiệp vụ, giao tiếp, văn hóa, lịch sử truyền thống và tâm linh của vùng, khiến du khách còn phiền lòng về cung cách phục vụ, về hiện tượng chèo kéo và bán hàng giá cao khi tham quan chợ nổi hay du thuyền trên sông (Quyết định số 2227/QĐ-TTg). Con người chính là bộ mặt của du lịch, vì vậy rất cần chung tay xây dựng cho ĐBSCL một lực lượng lao động du lịch lành nghề, có chiều sâu và có tính chuyên nghiệp vừa mang tính hiện đại trong xu thế hội nhập quốc tế vừa có tính truyền thống mang bản sắc dân tộc nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng.

3. Giải pháp phát triển du lịch ĐBSCL theo hướng bền vững

3.1. Giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu để phát triển du lịch

3.1.1. Ứng phó biến đổi khí hậu

Hoàn thiện thể chế ứng phó với BĐKH vùng ĐBSCL. Chính phủ cần sớm nghiên cứu thành lập Ủy ban Điều phối vùng nhằm tạo sức mạnh tổng hợp, liên kết giữa các địa phương trong vùng. Mô hình quản lý này sẽ có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, để nắm vai trò ra quyết định quá trình phát triển của khu vực ĐBSCL. Khi đó, Ủy ban điều phối vùng sẽ thành lập Hội đồng chuyên môn để xét duyệt các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia BĐKH dựa trên tiêu chí tổng hợp, liên ngành, liên vùng. Bên cạnh đó, Chính phủ cần xem xét, cân nhắc thành lập Quỹ Phát triển bền vững và ứng phó với BĐKH ở ĐBSCL. Quỹ này xây dựng cơ chế quản lý hoạt động rõ ràng, để huy động những nguồn vốn cấp bách, dành riêng cho từng mục đích, phù hợp với các nguyên tắc chung về quản lý bền vững, thích ứng khu vực. Song song với đó, cần tiến hành thực hiện các dự án, đề án phát triển du lịch trên cơ sở sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng phát triển du lịch xanh, bền vững. Tổ chức quan trắc, đo đạc, điều tra, khảo sát, đánh giá để đưa ra cảnh báo về những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối

với tài nguyên thiên nhiên và những sự cố môi trường trong khu vực. Ngoài ra, cần triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường tự nhiên trong hoạt động du lịch, khuyến khích phát triển các dự án du lịch xanh. Kết hợp với đó là phải xây dựng các quy ước, quy định cộng đồng cùng tham gia bảo vệ tài nguyên và môi trường.

3.1.2. Xây dựng các loại hình du lịch mới phù hợp với biến đổi khí hậu

Phát triển dịch vụ - du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế về đặc điểm tự nhiên, sinh thái, văn hóa, con người với hiệu quả kinh tế cao; phát triển các loại hình du lịch miệt vườn, du lịch sông nước, du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên. Sự phát triển này phải gắn liền với thực trạng cụ thể về sự biến đổi khí hậu của từng địa phương, không áp dụng rập khuôn, máy móc. Cụ thể, đối với những vùng bị thâm nhập mặn nhiều thì đẩy mạnh các loại hình du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, du lịch gắn với ẩm thực và tìm hiểu văn hóa bản địa; những vùng bị sạt lở, xói mòn thì chú trọng phát triển du lịch tâm linh.

3.2. Giải pháp về nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch

Cần khuyến khích mỗi tỉnh xây dựng một sản phẩm “du lịch đặc thù” cụ thể như An Giang đẩy mạnh du lịch văn hóa tâm linh, Cần Thơ đẩy mạnh du lịch sinh thái, Sóc Trăng đẩy mạnh du lịch ẩm thực và tìm hiểu đời sống văn hóa... Vì vậy, các địa phương tại ĐBSCL cần xây dựng hệ thống sản phẩm đặc thù, có chất lượng cao, mang tính vùng miền sẽ góp phần nâng cao sức cạnh tranh của du lịch và mang thương hiệu du lịch riêng cho mình, trong mối liên kết phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các thị trường trọng điểm như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội,... Đặc biệt là trong thời kỳ du lịch Việt Nam hội nhập với các nước trong khu vực ASEAN và quốc tế.

3.3. Giải pháp trong kỷ nguyên công nghệ số (cách mạng công nghiệp 4.0)

Các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch-khách sạn, nhà hàng ở ĐBSCL cần chủ động tiếp cận CMCN 4.0, coi đây là cơ hội nâng

cao năng lực cạnh tranh bao gồm: cập nhật thông tin tour tuyến, chương trình ưu đãi, hoạt động của doanh nghiệp lên website; ứng dụng công nghệ mới để tăng trải nghiệm của khách hàng; nâng cấp phần mềm điều hành tour; triển khai cổng thanh toán điện tử; thiết lập kênh tương tác trực tiếp với khách... Thông qua việc tích hợp và minh bạch thông tin, bám sát phản hồi của khách hàng, các doanh nghiệp sẽ dần hình thành những sản phẩm du lịch mới theo kịp xu hướng chung. Điều này cũng giúp các doanh nghiệp tạo lập chuỗi giá trị và cung cấp các loại hình du lịch theo đúng sở thích của từng khách hàng. Bên cạnh đó, các cơ sở ban ngành từng địa phương cần xây dựng và triển khai thực hiện hệ thống du lịch thông minh. Trong đó, giai đoạn đầu tập trung vào xây dựng cổng thông tin du lịch và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động; số hóa dữ liệu ngành Du lịch và kết nối cơ sở dữ liệu du lịch với các lĩnh vực của các sở, ban, ngành; xây dựng kho dữ liệu về du lịch; tiếp thị bằng tin nhắn SMS dựa trên vị trí địa lý của khách hàng; wifi công cộng miễn phí cho khách du lịch tại các điểm du lịch...

3.4. Giải pháp khai thác du lịch tương xứng với tiềm năng phát triển

Cần thực hiện các giải pháp về quảng bá, xúc tiến, liên kết về du lịch như sớm thống nhất triển khai xây dựng hình ảnh điểm đến du lịch và khẩu hiệu (slogan) du lịch ĐBSCL để công tác quảng bá tập trung và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, cần biên tập và phát hành ấn phẩm bằng tiếng Việt và tiếng Anh giới thiệu về thiên nhiên, con người, lịch sử, văn hóa và điểm tham quan du lịch của ĐBSCL với tên gọi “Du lịch ĐBSCL, tiềm năng và cơ hội đầu tư”. Cùng với đó, cần biên tập và xuất bản Cẩm nang hướng dẫn du lịch ĐBSCL (theo hình thức guide book); xây dựng bản đồ chỉ dẫn du lịch, tạo thuận lợi cho du khách tự khám phá khi đến các địa phương thuộc ĐBSCL; xây dựng website chuyên về du lịch ĐBSCL bằng tiếng Anh - Việt; phối hợp với đơn vị có năng lực xây dựng những bộ phim giới thiệu về du lịch ĐBSCL, phát sóng qua các kênh phát thanh, truyền hình. Tham gia một cách hiệu quả các hội

nghe, hội thảo và hội chợ về du lịch trong nước và khu vực ASEAN để có điều kiện tuyên truyền, quảng bá du lịch ĐBSCL. Tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư du lịch ĐBSCL tại thị trường trọng điểm thành phố Hồ Chí Minh 2 năm/lần nhằm giới thiệu tiềm năng du lịch, các tour, tuyến du lịch và cơ hội đầu tư phát triển du lịch tại ĐBSCL cho nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Đồng thời, tổ chức đoàn xúc tiến quảng bá, kết nối du lịch trong và ngoài nước. Ngoài ra, cần liên kết các địa phương xây dựng các tour du lịch đặc thù xuyên suốt các địa điểm du lịch tại ĐBSCL như:

- Xây dựng loại hình du lịch gắn với văn hóa tín ngưỡng, lễ hội: Tổ chức khai thác tốt sản phẩm du lịch gắn liền với Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam. Ngoài Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, các lễ hội khác cũng cần được quảng bá, tổ chức bài bản để thu hút du khách trong nước và quốc tế như Lễ hội đua bò Bảy Núi, Lễ hội mùa nước nổi Búng Bình Thiên (An Phú)...

- Xây dựng sản phẩm du lịch gắn với sinh thái: Để khai thác, phát triển loại hình du lịch này, ĐBSCL cần đầu tư vào các khu vực có hệ sinh thái đặc trưng như rừng Tràm. đặc biệt là khai thác các cồn giữa 2 dòng sông Tiền và sông Hậu làm điểm dừng chân, lưu trú lý tưởng đối với du khách. Ngoài ra, ĐBSCL với cánh đồng lúa bán sơn địa, ngập trũng rất có tiềm năng để khai thác loại hình du lịch nông trại đặc sắc của vùng Tứ Giác Long Xuyên.

- Xây dựng sản phẩm du lịch gắn với đời sống văn hóa của cộng đồng: Ngành du lịch ĐBSCL cần chọn lọc địa điểm để đầu tư phát triển du lịch homestay, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân địa phương tham gia. Đối với cộng đồng dân tộc Chăm, cần chọn ngôi làng bên Búng Bình Thiên (An Phú) hay Phum Soài (Tân Châu) xây dựng thành điểm du lịch tìm hiểu văn hóa, đời sống dân tộc Chăm. Đối với cộng đồng người Khmer, có thể phát triển du lịch sinh thái vùng núi Tịnh Biên, Tri Tôn để người dân Khmer có cơ hội tham gia..

- Xây dựng sản phẩm du lịch gắn với các làng nghề thủ công: Du lịch làng nghề gắn liền với việc mua sắm sản phẩm địa phương, góp phần rất

lớn vào việc giữ gìn và bảo tồn các làng nghề truyền thống và tạo thêm thu nhập cho cộng đồng.

- Xây dựng sản phẩm du lịch gắn với thể thao, giải trí: Cần nghiên cứu xây dựng khu vực đua bò giải trí cuối tuần tại vùng Bảy Núi, vì đây là lễ hội độc đáo nhất không chỉ của cư dân Khmer ở Tịnh Biên và Tri Tôn mà còn đối với cả khu vực Nam Bộ, nơi có truyền thống sử dụng bò làm sức kéo trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài đua bò, có thể phát triển các hình thức đua thuyền giải trí dành cho khách du lịch với người dân địa phương tại Búng Bình Thiên (An Phú), kêu gọi đầu tư phát triển thể thao mạo hiểm tại vùng núi Cấm như hệ thống máng trượt từ đỉnh núi hay dù lượn tham quan toàn cảnh vùng Thất Sơn và tứ giác Long Xuyên.

- Đối với loại hình tour du lịch gắn với ẩm thực và mua sắm đặc sản: Với nhiều loại đặc sản đa dạng, ĐBSCL có thể xây dựng nhiều tour thưởng thức ẩm thực và mua sắm đặc sản địa phương.

- Xây dựng loại hình du lịch cộng đồng là một trải nghiệm đầy trách nhiệm, mang lại lợi ích cho cả du khách lẫn người dân bản địa.

3.5. Giải pháp hoàn thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng - cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng áp dụng và mở rộng mô hình hợp tác công - tư nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng bến bãi đê, đón khách trên sông, cảng biển, đồng thời phối hợp các tỉnh, thành phố trong vùng/ngành liên quan giải quyết việc nạo vét sông Lòng Ông (quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ), thông tuyến đường sông phục vụ cho du lịch. Đẩy mạnh tiến độ giải phóng mặt bằng cho tuyến đường cao tốc Trung Lương - Cần Thơ - Cà Mau khai thác nội vùng ĐBSCL. Xây dựng cơ chế khuyến khích khu vực tự tham gia đầu tư, xây dựng, cải tạo khách sạn, nhà nghỉ, vườn sinh thái, hình thành những nhà hàng, khách sạn cao cấp, khu nghỉ dưỡng chất lượng cao, khu vui chơi, giải trí cao cấp. Mở rộng và khuyến khích loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sinh thái sạch và xanh, tạo cho du khách tiếp cận với cảnh quan sông nước, vườn cây ăn trái dạng nhà vườn. Đặc biệt

là việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phải xứng tầm với tiềm năng và chỉ tiêu dự báo đón nhận du khách, đảm bảo rút ngắn thời gian di chuyển cho du khách; đảm bảo tính tiện nghi, hiện đại nhưng thân thiện môi trường, bảo vệ môi trường. Ngoài ra, cần đầu tư trang bị các phương tiện, kỹ thuật, công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ tối ưu các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển du lịch, đưa sản phẩm du lịch đặc thù của từng địa phương gần hơn với du khách, tạo cơ hội xúc tiến nhanh chóng, thuận lợi cho các bên tham gia du lịch.

3.6. Giải pháp về nguồn nhân lực

Ưu tiên đào tạo kỹ năng và chứng chỉ du lịch bằng công nghệ hiện đại, để tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được với thời đại công nghệ số - đó là năng lực toán học, công nghệ thông tin và phẩm chất linh hoạt, nhạy bén, dám nghĩ và làm mới. Bên cạnh đó, cần xây dựng chương trình, giáo trình, mô hình đào tạo gắn với thực tiễn, chú trọng phát triển nghiệp vụ, kỹ năng nghề bằng các hình thức giảng dạy trực quan sinh

động, giúp người học tiếp thu nhanh, làm việc được, đáp ứng tiêu chuẩn của ngành và doanh nghiệp. Đa dạng hóa các phương thức và thời gian đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành Du lịch, cũng như các khóa học nghiệp vụ nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp du lịch gửi nhân viên đi đào tạo. Chú trọng nâng cao trình độ, tay nghề, số lượng cán bộ giảng dạy nghiệp vụ du lịch tại các cơ sở đào tạo của từng địa phương. Ngoài ra, cần thu hút các chuyên gia và hỗ trợ các tổ chức quốc tế về phát triển du lịch bền vững bằng các chính sách đãi ngộ nhân tài và chính sách thu hút đầu tư hợp lý.

Du lịch chỉ thực sự phát triển bền vững khi có sự đồng thuận và sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành và cộng đồng địa phương, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng chất lượng cao và bền vững. Do đó, các giải pháp được đưa ra cần có sự đồng lòng thực hiện đồng bộ giữa các chủ thể liên quan là các cấp, các ngành và cộng đồng địa phương ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016). *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*. Nhà xuất bản Tài nguyên môi trường và Bản đồ, Hà Nội.
2. Ngân hàng Thế giới (2017), *Bài phát biểu tại Hội nghị Phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu*, Cần Thơ.
3. Hà Huy Ngọc, Bùi Quang Tuấn (2018), “Ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7, tr.29-39.
4. Nguyễn Hữu Thiện (2017), “Ba thách thức đối với phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long: Kiến nghị chiến lược ứng phó và phát triển”, *Hội nghị Phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu*, Cần Thơ.
5. Nguyễn Anh Tuấn - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. *Báo cáo tham luận tại Hội thảo Phát triển du lịch đồng bằng sông Cửu Long 2019*.
6. Lê Anh Tuấn (2018), “Phát triển đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu”, *Kỷ yếu Hội thảo Sau một năm thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*, Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.
7. Tổng cục Du lịch (2018). *Sự bùng nổ của du lịch trực tuyến và những tác động tới phát triển du lịch Việt Nam*.

8. Tổng cục Phòng chống Thiên tai (2018). Báo cáo tình hình thiệt hại hạn hán và xâm ngập mặn ở các địa phương đồng bằng sông Cửu Long. Hà Nội.
9. Tập đoàn Tư vấn Boston (The Boston Consulting Group – BCG) (2018). Du lịch đồng bằng sông Cửu Long: Khai phát vùng đất của sự kỳ diệu.
10. UNWTO (2018). UNWTO Tourism Highlights 2018 Edition. Published by the World Tourism Organization (UNWTO). ISBN printed version: 978-92-844-1986-9 ISBN electronic version: 978-92-844-1987-6.

Ngày nhận bài: 5/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS Kinh tế. DƯƠNG TRẦN THANH THỦY

Ban Tuyên giáo Trung ương, Cơ quan Thường trực tại TP.Hồ Chí Minh

TOURISM INDUSTRY DEVELOPMENT OF THE MEKONG DELTA: DIFFICULTIES, CHALLENGES AND SOLUTIONS

● Master. **DUONG TRAN THANH THUY**

Office of The Central Propaganda Department
of the Central Committee of the Communist Party
of Vietnam in Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

The Mekong Delta has not only the strength of economic development but also great potential for tourism development. Thirteen provinces and cities of the Mekong Delta are trying to promote their tourism development, especially sustainable tourism development. However, the sustainable tourism development of the Mekong Delta is still facing many challenges. This study is to analyze the situation of difficulties and challenges that the Mekong Delta's tourism industry is facing. The study's results show that the Mekong Delta's tourism industry has faced following major challenges, namely (1) Climate change; (2) Tourism product quality; (3) Digital technology explosion (the Industry 4.0); (4) Tourism exploitation; (5) Infrastructure; and (6) Human resources. From these difficulties and challenges, the study proposes some solutions and recommendations for developing Mekong Delta's tourism industry sustainably.

Keywords: Tourism, the Mekong Delta, ecotourism.

CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ CỦA HUYỆN SÓC SƠN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI HIỆN NAY

● HOA ĐỨC LÂM

TÓM TẮT:

Cán bộ là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại của cách mạng. Nhận thức sâu sắc về vai trò của đội ngũ cán bộ cơ sở, trong những năm qua, cấp ủy và chính quyền huyện Sóc Sơn đã thường xuyên quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt (CBCC) cấp xã đáp ứng được cơ bản các yêu cầu về cơ cấu, số lượng, chất lượng. Bài viết phân tích thực trạng và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC cấp xã của huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội hiện nay.

Từ khóa: Đội ngũ cán bộ, cán bộ chủ chốt, cấp xã, chất lượng đội ngũ, huyện Sóc Sơn.

1. Đặt vấn đề

Qua thực tiễn cách mạng của mình, các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế đều khẳng định vai trò quan trọng của cán bộ và công tác cán bộ. Ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, “công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”. Sóc Sơn là một huyện nằm ở phía Bắc của thành phố Hà Nội. Những năm gần đây cùng với sự nghiệp đổi mới của địa phương và cả nước, huyện Sóc Sơn đã vươn lên đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội đáng ghi nhận. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đã mang lại cuộc sống ấm no cho nhân dân và làm thay đổi bộ mặt xã hội ở nông thôn. Những thành tựu đó là kết quả của nhiều nguyên nhân, trong đó vai trò của đội ngũ cán bộ đặc biệt là CBCC cấp xã có ý nghĩa quyết định.

2. Thực trạng chất lượng đội ngũ CBCC cấp xã của huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Nhìn chung về cơ cấu độ tuổi, đội ngũ CBCC cấp xã của huyện Sóc Sơn hiện nay có các lứa tuổi khác nhau, trong đó: dưới 30 tuổi có 7 đồng chí (chiếm 3,4%), 31-45 tuổi có 91 đồng chí (chiếm 44,3%), 46-60 tuổi có 103 đồng chí (chiếm 50,2%), trên 60 tuổi có 3 đồng chí (chiếm 1,46%). Đây là điều kiện để xây dựng đội ngũ CBCC cấp xã năng động, có tính kế thừa. Do đó, Huyện cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hợp lý, kịp thời để xây dựng đội ngũ CBCC cấp xã có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Cơ cấu độ tuổi cũng bộc lộ sự bất cập khi số lượng CBCC từ 46-60 tuổi chiếm tỉ lệ hơn một nửa (50,2%). Cụ thể, tỷ lệ CBCC cấp xã ở huyện Sóc Sơn có độ tuổi từ 50 trở lên còn khá cao (chiếm 38%). Mặc dù ở cấp xã người cán bộ lãnh

đạo chủ chốt xã đòi hỏi phải có uy tín và kinh nghiệm, song với tuổi đời trên 50 thì số cán bộ này có nhiều bất cập như sức khỏe, độ ý lớn... Trong khi đó cơ chế thị trường, hội nhập kinh tế và những tiến bộ khoa học công nghệ hiện nay đòi hỏi người cán bộ lãnh đạo, quản lý phải nhanh nhạy nắm bắt thời cơ khắc phục những khó khăn lãnh đạo địa phương, ngành mình, cơ sở mình phát triển.

Theo số liệu thống kê của Ban Tổ chức huyện ủy Sóc Sơn (tháng 6/2018) trong tổng số 204 CBCC cấp xã ở huyện Sóc Sơn có 12 đồng chí có trình độ THCS (chiếm 6,34%), 192 đồng chí có trình độ THPT (chiếm 93,66%). Nhìn chung, đội ngũ CBCC cấp xã ở huyện Sóc Sơn có trình độ học vấn phổ thông tương đối cao, không có CBCC có trình độ tiểu học, đa số có trình độ THPT. Căn cứ Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, thị trấn, thì trình độ học vấn phổ thông của đội ngũ CBCC cấp xã ở huyện Sóc Sơn đã đạt theo chuẩn theo quy định.

Đặc biệt do yêu cầu ngày càng cao về trình độ, nên việc chuẩn hóa trình độ học vấn cho đội ngũ CBCC cấp xã đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của huyện ủy và cấp ủy cơ sở. Do đó, mặc dù là huyện ngoại thành, còn nhiều khó khăn nhưng đội ngũ CBCC cấp xã ở huyện Sóc Sơn đã đạt chuẩn theo quy định và đã cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Qua số liệu thống kê, cho thấy đội ngũ CBCC cấp xã ở huyện Sóc Sơn có trình độ lý luận chính trị cao cấp là 11 đồng chí (chiếm 5,85%), trung cấp 176 đồng chí (chiếm 85,85%), sơ cấp 7 đồng chí (chiếm 3,41%), chưa qua đào tạo 10 đồng chí (chiếm 4,87%). Nhìn chung đội ngũ CBCC cấp xã của huyện cơ bản được đào tạo về lý luận chính trị, đáng kể nhất là có 12 đồng chí được đào tạo cao cấp lý luận chính trị. Điều này cơ bản cũng tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng đội ngũ CBCC cấp xã của huyện Sóc Sơn đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chính trị của thời kỳ mới.

Về phẩm chất chính trị, đạo đức, phong cách,

lối sống: Đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội hầu hết đều được rèn luyện, thử thách trưởng thành từ các phong trào quần chúng ở địa phương, trong thực tiễn công tác và thực tiễn xây dựng kinh tế, đặc biệt là đã trải qua hơn 30 năm của công cuộc đổi mới đất nước. Đứng trước những biến động phức tạp của tình hình khu vực, thế giới và những khó khăn về kinh tế của đất nước, đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã vẫn thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu XHCN, có tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo; tin tưởng vào đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Qua thực tế chứng minh đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở huyện Sóc Sơn có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc, luôn tìm tòi, suy nghĩ và quyết tâm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị ở cơ sở, thật sự làm nòng cốt trong các tổ chức của HTCT ở cấp xã. Những thành tựu đạt được về kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội ở địa bàn nông thôn thành phố Hà Nội vừa qua là có sự đóng góp không nhỏ công sức trí tuệ của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã. Điều đó chứng tỏ bản lĩnh chính trị vững vàng của họ.

Tuy nhiên, vẫn còn một số cán bộ thiếu tu dưỡng, rèn luyện, trau dồi về tư tưởng chính trị, nhất là việc tìm tòi học hỏi, nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước cũng như nghị quyết, chỉ thị của cấp trên. Mặt khác, do trình độ nhận thức hạn chế, cho nên có một số cán bộ không giữ đúng cương vị của người lãnh đạo mà còn theo đuôi quần chúng, bị quần chúng lợi dụng. Ngoài ra, còn một bộ phận khác mất cảnh giác trước âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

Về phẩm chất đạo đức, lối sống: Trong điều kiện cuộc sống còn có những khó khăn và đứng trước tác động tiêu cực của mặt trái cơ chế thị trường, hầu hết đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở huyện Sóc Sơn vẫn giữ gìn được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lối sống trong sáng, giản dị, lành mạnh, gương mẫu trên mọi lĩnh vực, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết đoàn kết nội bộ và

gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm. Kết quả tổng kết công tác xây dựng Đảng từ năm 2010 đến nay cho thấy, số tổ chức cơ sở Đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh bình quân tăng hàng năm. Việc quản lý nâng cao chất lượng đảng viên được các cấp ủy Đảng từ huyện tới cơ sở luôn coi trọng. Việc duy trì sinh hoạt Đảng ở các đơn vị cơ bản thực hiện tốt. Công tác phê bình và tự phê bình trong sinh hoạt Đảng đã được các cấp ủy chỉ đạo chặt chẽ, nhất là đợt sinh hoạt chính trị kiểm điểm theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa XI) “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Qua kiểm điểm tự phê bình và phê bình đã có sự chuyển biến tích cực ở nhiều mặt, nguyên tắc tổ chức của Đảng được đề cao; ý thức trách nhiệm, lề lối làm việc được chấn chỉnh một bước đáng kể; mối quan hệ công tác giữa cấp ủy, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể được duy trì thực hiện tốt theo quy chế. Một số cán bộ lãnh đạo còn hạn chế về năng lực công tác, tác phong sinh hoạt, lề lối làm việc, sau phê bình đã có nhiều tiến bộ.

Nhiều đồng chí đặt lợi ích của tập thể, của nhân dân lên trên lợi ích của bản thân, của gia đình, thật sự “là người đầy tớ trung thành của nhân dân”. Mặt khác, họ luôn luôn là những người tích cực nhất trong việc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các mặt tiêu cực khác nảy sinh trong đơn vị, địa phương cũng như ngoài xã hội.

Song, vẫn còn một số cán bộ có biểu hiện sa sút về phẩm chất đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm chưa cao trong công việc; chưa thực sự tiên phong gương mẫu trong việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, gây mất đoàn kết nội bộ. Một số ít đồng chí vì lợi ích cá nhân và gia đình vi phạm trong quản lý kinh tế, quản lý đất đai và nhiều vấn đề kinh tế, tài chính khác.

Về năng lực của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã: Trong những năm gần đây, đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã không ngừng được nâng cao trình độ về mọi mặt, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn, năng lực lãnh đạo và tổ chức thực hiện trong cơ chế mới có bước trưởng thành nhanh chóng, đáp ứng được với yêu cầu của thời kỳ đổi mới. Công tác phát triển Đảng, đào tạo - bồi dưỡng cán bộ luôn được các cấp ủy quan tâm. Trong những năm qua, các huyện đã sớm thực hiện chủ trương luân chuyển cán bộ và đã có kết quả rõ rệt. Công tác cán bộ luôn được cấp ủy huyện chú trọng, xác định là khâu trọng yếu có ý nghĩa quyết định tới hiệu quả hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị. Cán bộ không những có phẩm chất chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, trình độ năng lực hoạt động thực tiễn giỏi, mà còn có tác phong, phương pháp làm việc tốt. Đa số cán bộ chủ chốt các xã của huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tác phong làm việc dân chủ, gần dân, biết lắng nghe ý kiến, tâm tư nguyện vọng của nhân dân; năng động, sáng tạo trong công việc của mình, biết vận dụng những tri thức khoa học vào công tác, cuộc sống, thích ứng với điều kiện của kinh tế thị trường định hướng XHCN, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước quần chúng nhân dân. Trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia các phong trào cách mạng cũng như thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã không những là người tuyên truyền giỏi mà còn là những tấm gương tiêu biểu cho các phong trào ở tại địa phương cơ sở. Nhờ vậy mà bộ mặt nông thôn huyện Sóc Sơn những năm gần đây khởi sắc nhanh chóng.

Mặc dù vậy, vẫn còn một số đồng chí kiến thức và năng lực hạn chế nên trong công việc thường dựa vào kinh nghiệm của mình để giải quyết, do đó hiệu quả công việc không cao, thậm chí lại đem lại kết quả ngược lại với mong muốn. Chúng ta đều biết rằng, kinh nghiệm là vốn quý, song nếu quá nhấn mạnh, tuyệt đối hóa kinh

nghiệm thì sẽ dẫn đến kinh nghiệm chủ nghĩa, chủ quan duy ý chí. Khi đứng trước vấn đề khó khăn phức tạp họ thiếu kiến thức sẽ bị lúng túng, thậm chí bế tắc không có cách giải quyết. Cũng còn cả một số cán bộ chủ chốt cấp xã thiếu dân chủ, khi giải quyết công việc bị tình cảm họ hàng thân quen chi phối dẫn đến coi thường kỷ cương phép nước. Đối với những người không phải họ hàng thân quen thì họ mang nặng tính hành chính, mệnh lệnh sách nhiễu, gây phiền hà, lên mặt “quan cách mạng”, không biết dân bầu ra mình để làm việc cho dân nhưng lại cậy thế với dân. Những kết quả và hạn chế nêu trên về chất lượng của đội ngũ cán bộ chủ chốt các xã của huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội là do nhiều nguyên nhân cả khách quan lẫn chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan thuộc về đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã của huyện là quan trọng nhất. Từ đó, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích và những vấn đề cần tập trung giải quyết nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt các xã của huyện, xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở huyện đáp ứng những yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới của đất nước.

Qua kết quả phân tích chất lượng đảng viên hàng năm, CBCC cấp xã đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có nhiều đồng chí hoàn thành xuất sắc được huyện ủy Sóc Sơn biểu dương. Kết quả đánh giá, phân loại CBCC cấp xã ở huyện Sóc Sơn hàng năm luôn có trên 95%, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Kết quả hoàn thành nhiệm vụ của các tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội ở địa phương đều hoàn thành tốt, có nhiều mặt xuất sắc được Ban Thường vụ huyện ủy Sóc Sơn và UBND huyện Sóc Sơn khen thưởng.

Xuất phát từ chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng, từ mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ của đảng bộ huyện, Đại hội Đảng bộ huyện Sóc Sơn cũng xác định mục tiêu xây dựng đội ngũ CBCC cấp xã đến năm 2020, đó là:

Đội ngũ CBCC cấp xã phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có năng lực, trình độ, có khả năng tổ chức thực tiễn,

hăng hái, xông xáo trong mọi hoạt động của địa phương, hoàn thành tốt vai trò của người cán bộ. Đặc biệt, người CBCC cần quy tụ được khối đại đoàn kết thống nhất trong Đảng nói riêng, trong quần chúng nhân dân nói chung. Thường xuyên đi sâu, đi sát, nắm bắt và giải quyết những tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc của nhân dân, những diễn biến phức tạp ở địa phương.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt các xã

Bên cạnh đó, Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện cũng chỉ ra một số phương hướng, giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt các xã như:

Thứ nhất, đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ chủ chốt nói riêng trước hết phải có quan điểm, tư tưởng vững vàng, phải có lập trường chính trị rõ ràng và phẩm chất đạo đức tốt. Cán bộ bao giờ và ở đâu cũng giữ vai trò quyết định sự thành bại của công việc. Sự nghiệp của Đảng muốn đi đến thắng lợi phải có một đội ngũ cán bộ thật sự trung thành với lý tưởng của Đảng, nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và có khả năng đưa các nghị quyết, các đường lối chính sách đó vào cuộc sống. Đội ngũ cán bộ của Đảng nói chung và đội ngũ cán bộ chủ chốt nói riêng, phải phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo và là tấm gương trong sáng để quần chúng noi theo.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ chủ chốt nói riêng phải được đào tạo, phải được chuẩn hóa các tiêu chuẩn về học vấn, về trình độ chuyên môn. “Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” và Quy định số 04 của Bộ Chính trị về tiêu chuẩn cán bộ (2003) đã xác định cụ thể các tiêu chí về trình độ văn hóa, trình độ lý luận chính trị, trình độ quản lý hành chính và một số lĩnh vực khác đối với từng chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cụ thể. Đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đó theo quy định của Trung ương.

Thứ ba, đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ chủ chốt nói riêng phải được đặt trong chiến lược phát triển chung về kinh tế - xã hội, phải có cơ cấu hợp lý, đồng bộ, vừa có bề rộng, vừa có chiều

sâu, gồm các thế hệ đảm bảo kế thừa có chuyển giao và đổi mới. Xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt phải được đặt trong một tổng thể các khâu từ lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng và bố trí đề bạt; đồng thời chú ý đến các yếu tố đặc thù theo địa bàn thành phố, đô thị, nông thôn, miền núi và yếu tố bộ tộc.

Thứ tư, để xây dựng một đội ngũ cán bộ chủ chốt có chất lượng phải có sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của chính đội ngũ cán bộ, đồng thời phải có môi trường rèn luyện và được đào tạo. Phải triệt để khắc phục tâm lý tự ti, thỏa hiệp với những quan niệm không công bằng, bất bình đẳng. Cán bộ phải thể hiện được năng lực của mình qua hoạt động thực tiễn, lấy kết quả thực hiện công tác và uy tín trong quần chúng để đánh giá chính mình. Cán bộ chủ chốt cũng phải hiểu rõ những hạn chế của mình để khắc phục, nắm vững các ưu điểm của mình để phát huy. Trong điều kiện hiện nay với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ, với những đổi mới trong cuộc sống và xã hội, bên cạnh sự nỗ lực bản thân, cán bộ chủ chốt rất cần nỗ lực phấn đấu, rèn luyện và trưởng thành.

Đội ngũ cán bộ chủ chốt phải có năng lực cụ thể hóa tổ chức thực hiện đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đây là phẩm chất rất quan trọng của đội ngũ CBCC cấp xã của huyện Sóc Sơn. Có như vậy, mỗi cơ quan, đơn vị, đoàn thể mới chủ động xây dựng và thực hiện các nội dung chương trình, kế hoạch cụ thể của mình

tránh bị động chung chung. Xây dựng đội ngũ CBCC cấp xã của huyện Sóc Sơn đầy đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo tính kế thừa, đảm bảo tiêu chuẩn một cách khoa học, bởi đây là cơ sở để đánh giá, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và đề bạt cán bộ. Bởi vì không phải đã làm được cán bộ chủ chốt ở lĩnh vực này thì có thể làm cán bộ chủ chốt ở lĩnh vực khác, không phải cứ cấp phó là lên thay cấp trưởng. Khi xác định tiêu chuẩn, phải phân biệt điều kiện với tiêu chuẩn. Điều kiện là những quy định như là bằng cấp, tuổi tác, sức khỏe... Còn tiêu chuẩn là những tiêu chí cụ thể hóa về phẩm chất, trình độ năng lực cán bộ. Khi xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã của Huyện nói riêng phải chú ý cả điều kiện và tiêu chuẩn, bởi chúng có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ: bằng cấp, học vị là một điều kiện quan trọng để tạo ra phẩm chất và năng lực người cán bộ.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của mỗi cán bộ. Tạo điều kiện, cơ hội bình đẳng cho mọi cán bộ có thể phát huy hết năng lực sáng tạo của mình cho sự nghiệp cách mạng. Chế độ, chính sách đối với cán bộ phải phát huy tính năng động, sáng tạo, kích thích tính tích cực cá nhân của cán bộ, đề cao vai trò và trách nhiệm cá nhân của cán bộ, gắn trách nhiệm với quyền lợi của cán bộ, quyền lợi cán bộ càng nhiều thì trách nhiệm cán bộ phải càng lớn, càng nặng nề hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.*
2. Huyện ủy Sóc Sơn (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sóc Sơn lần thứ X (nhiệm kỳ 2010 - 2015), Hà Nội.*
3. Huyện ủy Sóc Sơn (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sóc Sơn lần thứ XI (nhiệm kỳ 2015 - 2020), Hà Nội.*
4. Huyện ủy Sóc Sơn (2010), *Chương trình số 03-CTr/HU ngày 27/12/2010 về xây dựng và chỉnh đốn Đảng giai đoạn 2011-2015, Hà Nội.*

5. Huyện ủy Sóc Sơn (2010), Chương trình số 04-CTr/HU ngày 27/12/2010 về Công tác xây dựng chính quyền và cải cách hành chính giai đoạn 2011-2015, Hà Nội.

6. Huyện ủy Sóc Sơn (2017), Báo cáo công tác xây dựng Đảng năm 2017, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 13/6/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/6/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/7/2019

Thông tin tác giả:

HOA ĐỨC LÂM

Cục Cảnh sát Quản lý trại giam, cơ sở giáo dục,

Trường Giáo dưỡng (C10) - Bộ Công an

THE QUALITY OF KEY COMMUNE-LEVEL CADRES OF SOC SON DISTRICT, HANOI

● **HOA DUC LAM**

Police Management Department of Prisons,
Educational and Re-education schools (C10)
Ministry of Public Security Vietnam

ABSTRACT:

The contingent of cadres is one of the important factors determining the success or failure of revolutions. Being aware of the role of grassroots cadres deeply, the committees and the authorities of Soc Son district have regularly paid attention to developing the local contingent of cadres; especially key commune-level cadres in recent years to meet the requirements of structure, quantity and quality. This article analyzes the current situation and proposes some solutions to improve the quality of commune-level cadres and civil servants of Soc Son district, Hanoi.

Keywords: The contingent of cadres, key cadres, commune-level, the quality of staff, Soc Son district.

ẢNH HƯỞNG CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ VĨNH LONG

● ĐẶNG THỊ THÚY AN - HUỖNH THANH NHÃ

TÓM TẮT:

Dữ liệu nghiên cứu ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến lòng trung thành của khách hàng tại các ngân hàng thương mại thành phố Vĩnh Long được thu thập từ 230 khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm từ thiện và tập trung vào khách hàng ảnh hưởng gián tiếp đến lòng trung thành của khách hàng qua 2 biến trung gian là hình ảnh doanh nghiệp và niềm tin của khách hàng. Trong khi đó trách nhiệm môi trường lại có ảnh hưởng trực tiếp đến lòng trung thành của khách hàng.

Từ khóa: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), lòng trung thành, ngân hàng thương mại (NHTM), thành phố Vĩnh Long (TPVL).

1. Đặt vấn đề

Lòng trung thành của khách hàng là mục tiêu cơ bản của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là trong các điều kiện cạnh tranh mạnh mẽ, khủng hoảng kinh tế và các vụ bê bối quốc tế. Nó được coi là một mục tiêu quan trọng cho sự sống còn và tăng trưởng của một doanh nghiệp cũng như một cơ sở quan trọng để phát triển một lợi thế cạnh tranh bền vững (Stanisavljević, 2017). Việc tạo ra một chiến lược kinh doanh dựa trên khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là một cơ hội quan trọng cho sự khác biệt khi nó xem xét lợi ích của nhiều bên liên quan khác nhau và được dành riêng để đạt được các mục tiêu xã hội và bảo vệ môi trường (Stanisavljević, 2017). Những lợi thế của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với các ngân hàng đang tăng trưởng mạnh mẽ và tác động tích cực đến thu nhập, niềm tin, sự tin tưởng và giữ chân khách hàng (Brown và Dacin, 1997; Sen và Bhattachara, 2001). Do những tác động tích cực này,

ngành Ngân hàng đã chú ý đến việc áp dụng các chiến lược trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Khan và ctv, 2014). Các ngân hàng và tổ chức tài chính từ mọi nơi trên thế giới đang chỉ đạo nỗ lực của họ để áp dụng thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và thực hiện các chính sách như vậy không chỉ mang lại lợi ích cho các phần đã được thiết lập của xã hội mà còn nâng cấp về mặt kinh tế (Khan và ctv, 2014). Các nhà quản lý cần phải nhận ra rằng, đầu tư vào các sáng kiến CSR là một nhiệm vụ chiến lược quan trọng dẫn đến sự trung thành của khách hàng lâu dài dựa trên tài sản vô hình của doanh nghiệp (Stanisavljević, 2017).

Mục đích của bài viết nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến lòng trung thành của khách hàng tại các ngân hàng thương mại ở thành phố Vĩnh Long, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị để làm tăng lòng trung thành của khách hàng tại các ngân hàng thương mại thành phố Vĩnh Long.

2. Giả thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Giả thuyết nghiên cứu

2.1.1. Mối quan hệ giữa CSR và hình ảnh công ty

Cam kết trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sẽ tác động đến đánh giá của khách hàng về hình ảnh công ty (Pomering và Johnson, 2009). Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có khả năng cải thiện tính hấp dẫn của hình ảnh doanh nghiệp, cải thiện hiệu suất và hiệu quả trong hoạt động của họ (Arendt và Brettel, 2010). Việc thực hiện trách nhiệm xã hội sẽ dẫn đến một hình ảnh tích cực trong tâm trí khách hàng và sẽ giảm thiểu rủi ro về thái độ của người tiêu dùng. (Esmacilpour và Barjoei, 2016). Từ những lý do trên, các giả thuyết được đề xuất:

H1a: Trách nhiệm đạo đức ảnh hưởng tích cực đến hình ảnh công ty.

H1b: Trách nhiệm từ thiện ảnh hưởng tích cực đến hình ảnh công ty.

H1c: Trách nhiệm môi trường ảnh hưởng tích cực đến hình ảnh công ty.

H1d: Trách nhiệm tập trung vào khách hàng ảnh hưởng tích cực đến hình ảnh công ty.

2.1.2. Mối quan hệ giữa CSR và niềm tin của khách hàng

Chun và Bang (2016) cho rằng CSR tác động tích cực đến niềm tin của khách hàng. Cam kết CSR của công ty tạo ra sự hài lòng và tin tưởng lớn hơn trong doanh nghiệp và các dịch vụ của doanh nghiệp (Park và ctv, 2017). Nghiên cứu của Manimalar và ctv (2016) cũng cho thấy khách hàng sẽ tin tưởng vào những doanh nghiệp thực hiện CSR. Và khi kinh doanh dịch vụ thất bại, các sáng kiến CSR có thể giúp xây dựng lại niềm tin của khách hàng. Nhận thức tích cực của khách hàng về CSR dẫn đến sự tin tưởng của khách hàng (Choi và La, 2013). Từ những lý do trên, giả thuyết được đề xuất:

H2a: Trách nhiệm đạo đức ảnh hưởng tích cực đến niềm tin của khách hàng.

H2b: Trách nhiệm từ thiện ảnh hưởng tích cực đến niềm tin của khách hàng.

H2c: Trách nhiệm môi trường ảnh hưởng tích cực đến niềm tin của khách hàng.

H2d: Trách nhiệm tập trung vào khách hàng ảnh hưởng tích cực đến niềm tin của khách hàng.

2.1.3. Mối quan hệ giữa hình ảnh doanh nghiệp và lòng trung thành của khách hàng

Hình ảnh doanh nghiệp được xem là yếu tố quan trọng trong việc thiết lập và duy trì lòng trung thành giữa các khách hàng, hình ảnh doanh nghiệp tích

cực sẽ nâng cao sự hài lòng của khách hàng và lòng trung thành đối với các tập đoàn (Irshad và ctv, 2017). Shabbir và ctv (2018) cũng cho rằng hình ảnh của doanh nghiệp phù hợp sẽ ảnh hưởng đến thái độ của khách hàng đối với doanh nghiệp đó, lòng trung thành của họ đối với doanh nghiệp cũng lâu dài. Osman và ctv (2015) cũng cho rằng hình ảnh doanh nghiệp ảnh hưởng đến thái độ của khách hàng đối với kinh doanh, do đó lòng trung thành của họ với thương hiệu trở nên lâu dài. Từ những lý do trên, giả thuyết được đề xuất:

H3: Hình ảnh công ty có ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng.

2.1.4. Mối quan hệ giữa niềm tin của khách hàng và lòng trung thành của khách hàng

Một số tác giả chỉ ra rằng cảm giác tin tưởng dẫn đến một ấn tượng tích cực của một doanh nghiệp. Khách hàng cảm thấy tự tin về chất lượng của một sản phẩm hoặc dịch vụ khi họ tin tưởng doanh nghiệp và tin rằng các doanh nghiệp đáng tin cậy mang những trách nhiệm đạo đức và xã hội lớn hơn. Hải và Thu (2018) cũng cho rằng, khi khách hàng tin tưởng vào nhà cung cấp dịch vụ, họ sẽ liên tục sử dụng dịch vụ và sẽ giới thiệu nhà cung cấp dịch vụ cho khách hàng tiềm năng. Để củng cố thêm mối quan hệ này, nghiên cứu của Choi và La (2013) cho rằng việc xây dựng niềm tin là then chốt trong việc xây dựng lại lòng trung thành của khách hàng. Le Thai Phong (2017) cũng cho rằng, niềm tin có ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng và nó có ảnh hưởng nhiều nhất trong việc tạo ra lòng trung thành của khách hàng. Từ những lý do trên, giả thuyết được đề xuất:

H4: Niềm tin của khách hàng có ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng.

2.1.5. Mối quan hệ giữa CSR và lòng trung thành của khách hàng

Có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa CSR và lòng trung thành của khách hàng và các nghiên cứu đều chỉ ra rằng CSR có tác động tích cực đến lòng trung thành. Khi khách hàng cảm nhận tốt về hoạt động CSR thì sẽ giảm ý định chuyển đổi thương hiệu của khách hàng (Hải và Thu, 2018). Cam kết CSR khuyến khích khách hàng duy trì trung thành (Park và ctv, 2017). Yusof và ctv (2014) đã kiểm tra mối quan hệ của từng sáng kiến trong CSR đến lòng trung thành của khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tập trung vào khách hàng, môi trường, đạo đức và từ thiện là các biến quan trọng ảnh hưởng đến lòng trung thành

của khách hàng. Từ những lý do trên, tác giả đề xuất các giả thuyết:

H5a: Trách nhiệm đạo đức ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng.

H5b: Trách nhiệm từ thiện ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng.

H5c: Trách nhiệm môi trường ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng.

H5d: Trách nhiệm tập trung vào khách hàng ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ với 1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý. Bảng khảo sát được gửi trực tiếp đến các khách hàng cá nhân đến giao dịch tại các ngân hàng thương mại. Tổng cộng 230 bảng câu hỏi được thu về và được phân tích bằng phần mềm SPSS/AMOS. Các phân tích độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng trong nghiên cứu để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Qua kết quả khảo sát 230 khách hàng cá nhân, giới tính có sự chênh lệch không đáng kể với tỷ lệ nam chiếm 47,4% và nữ chiếm 52,6%; Độ tuổi của khách hàng chủ yếu tập trung trong độ tuổi từ 25 đến 35 tuổi chiếm 39,6%, độ tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất là từ 55 tuổi trở lên với 8,3%. Phần lớn những khách hàng này có trình độ học vấn là đại học chiếm 43%; Nghề nghiệp chiếm đa số là nhóm công chức viên chức (30%); Thu nhập phổ biến từ 3 đến dưới 9 triệu đồng.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích hệ số Cronch's Alpha cho các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,7 cho thấy thang đo đo lường tốt. Tuy nhiên, nhóm tập trung vào khách hàng (KH) có 2 biến bị loại khỏi mô hình nghiên cứu (KH4 VÀ KH6) do có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,4. Đối với biến KH3 có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến cao hơn Cronbach's Alpha tổng, tuy nhiên hệ số Cronbach's Alpha tổng là 0,809 cho thấy thang đo đo lường tốt và tác giả nhận thấy biến KH3 cũng tương đối quan trọng nên giữ lại. Như vậy sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha của tất cả các thang đo, nghiên cứu thu được 32 biến có độ tin cậy cao. (Bảng 1).

3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA lần 1 loại 2 biến quan sát (DD2, DD4) của thang đo trách nhiệm đạo đức do hai biến này có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5. Tiến hành phân tích EFA lần 2 rút trích được 7 nhân tố từ 30 biến quan sát. Trong đó, từng nhân tố được rút trích đúng như mô hình đề xuất. Thang đo trách nhiệm đạo đức (DD) từ 4 thành phần rút trích còn 2, đó là DD1 và DD3. Phân tích nhân tố khám phá lần 2 có hệ số KMO = 0,896 cho thấy dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định Bartlett cho giá trị Sig = 0,000 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và có ý nghĩa thống kê. Do đó, các biến quan sát phù hợp cho phân tích nhân tố khám phá. Tổng phương sai trích cộng dồn 63,62% cho thấy kết quả nhân tố được rút ra giải thích được 63,62% sự biến thiên của dữ liệu ban đầu. (Bảng 2).

3.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Phân tích CFA cho thấy mô hình phù hợp để phân tích SEM: TLI=0,914 và CFI = 0,925 lớn hơn 0,9. CMIN/df = 1,859 < 2, RMSEA = 0,061 < 0,008. Do đó, các thang đo đạt được độ tương thích dữ liệu, nên có thể nói mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Các trọng số chuẩn hóa của thang đo đều cao từ 0,563 đến 0,891 (> 0,5) và các trọng số chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$), nên đạt giá trị hội tụ và giá trị đơn hướng. Độ tin cậy tổng hợp của các thành phần từ 0,814 đến 0,924 và phương sai trích của các thang đo dao động từ 53,2% đến 72,8% nên các thang đo đạt độ tin cậy.

Tất cả các hệ số tương quan ước lượng liên kết với sai số chuẩn (SE) cho giá trị p đều nhỏ hơn 0,05 nên hệ số tương quan của từng thành phần trong thang đo này khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Các thang đo đạt được giá trị phân biệt. (Bảng 3).

3.5. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Kết quả phân tích SEM cho thấy các biến DD, TT và KH tác động đến hình ảnh doanh nghiệp có hệ số ước lượng đã chuẩn hóa dương và có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ nên các giả thuyết H1a, H1b và H1c được chấp nhận. Tương tự, các giả thuyết H2a, H2b và H2c được chấp nhận. Hình ảnh doanh nghiệp và niềm tin của khách hàng tác động đến lòng trung thành của khách hàng với các hệ số 0,399 và 0,377, cả hai đều có ý nghĩa thống kê nên H3 và H4 được chấp nhận. Biến MT tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng với ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ nên giả thuyết H5c được chấp nhận.

Bảng 1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

STT	Tên biến quan sát		Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Tập trung vào khách hàng (KH)				
Cronbach's Alpha = 0,809				
1	KH1	Nhân viên ngân hàng X làm việc hiệu quả đáng tin cậy	0,546	0,798
2	KH2	Nhân viên ngân hàng X có thái độ và hành vi lịch sự với khách hàng	0,755	0,693
3	KH3	Ngân hàng X tập trung vào việc mở các chi nhánh và tăng phạm vi hoạt động của nó	0,506	0,814
4	KH5	Nhân viên ngân hàng X xử lý tốt các khiếu nại của khách hàng	0,708	0,720
Trách nhiệm môi trường (MT)				
Cronbach's Alpha = 0,887				
5	MT1	Ngân hàng X sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường	0,607	0,883
6	MT2	Tôi tin rằng ngân hàng X quan tâm đến việc tôn trọng và bảo vệ môi trường tự nhiên	0,723	0,865
7	MT3	Ngân hàng X cố gắng bảo vệ môi trường	0,724	0,864
8	MT4	Ngân hàng X tài trợ các chương trình thân thiện với môi trường	0,733	0,863
9	MT5	Ngân hàng X cố gắng thực hiện các chương trình để giảm ô nhiễm	0,753	0,859
10	MT6	Ngân hàng X hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho các dự án đầu tư theo hướng “môi trường xanh”	0,676	0,872
Trách nhiệm đạo đức (DD)				
Cronbach's Alpha = 0,770				
11	DD1	Tôi tin rằng ngân hàng X hành xử một cách trung thực với khách hàng	0,600	0,700
12	DD2	Tôi tin rằng ngân hàng X có các sản phẩm/dịch vụ có thông tin rõ ràng	0,540	0,732
13	DD3	Tôi tin rằng ngân hàng X có quảng cáo đáng tin cậy về sản phẩm/dịch vụ của mình	0,680	0,662
14	DD4	Ngân hàng X hoạt động phù hợp với các giá trị đạo đức của xã hội nơi nó hoạt động	0,484	0,765
Trách nhiệm từ thiện (TT)				
Cronbach's Alpha = 0,814				
15	TT1	Ngân hàng X giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn	0,564	0,797
16	TT2	Ngân hàng X tài trợ các học bổng cho học sinh sinh viên	0,719	0,726
17	TT3	Ngân hàng X tài trợ các hoạt động văn hóa nghệ thuật	0,591	0,785
18	TT4	Ngân hàng X hỗ trợ giảm nhẹ hậu quả thiên tai	0,663	0,751
Hình ảnh công ty (HA)				
Cronbach's Alpha = 0,913				
19	HA1	Ngân hàng X có danh tiếng tốt	0,803	0,887
20	HA2	Ngân hàng X có tính minh bạch	0,839	0,874
21	HA3	Các dịch vụ của ngân hàng X luôn chất lượng	0,764	0,901
22	HA4	Nhìn chung tôi có ấn tượng tốt về ngân hàng X	0,805	0,887

STT	Tên biến quan sát		Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Niềm tin của khách hàng (NT)				
Cronbach's Alpha = 0,924				
23	NT1	Tôi tin tưởng ngân hàng X chân thành trong các giao dịch với khách hàng	0,877	0,910
24	NT2	Tôi nghĩ ngân hàng X đáng tin cậy	0,831	0,903
25	NT3	Tôi có thể tin tưởng vào ngân hàng X	0,816	0,905
26	NT4	Ngân hàng X thực hiện đúng cam kết với khách hàng	0,695	0,922
27	NT5	Ngân hàng X luôn quan tâm đến lợi ích của khách hàng	0,801	0,907
28	NT6	Ngân hàng X có tính bảo mật cao về thông tin cá nhân của khách hàng	0,772	0,911
Lòng trung thành (LTT)				
Cronbach's Alpha = 0,850				
29	LTT1	Tôi tiếp tục ở lại với ngân hàng X dù ngân hàng khác có lãi suất tốt hơn	0,625	0,837
30	LTT2	Tôi sẽ duy trì các sản phẩm/dịch vụ gửi tiền/vay tiền tại ngân hàng X vào những năm tiếp theo.	0,741	0,788
31	LTT3	Tôi sẽ sử dụng sản phẩm/dịch vụ tại ngân X vào những năm tiếp theo	0,747	0,762
32	LTT4	Tôi sẽ giới thiệu ngân hàng X khi bạn bè có nhu cầu	0,649	0,827

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 230 khách hàng của các NHTM tại TPVL năm 2019

Bảng 2. Các thang đo thành phần được hình thành từ phân tích EFA

STT	Biến quan sát	Tên thang đo
1	6 biến: NT1, NT2, NT3, NT4, NT5, NT6	Niềm tin của khách hàng
2	6 biến: MT1, MT2, MT3, MT4, MT5, MT6	Trách nhiệm môi trường
3	4 biến: KH1, KH2, KH3, KH5	Tập trung vào khách hàng
4	4 biến: LTT1, LTT2, LTT3, LTT4	Lòng trung thành của khách hàng
5	4 biến: HA1, HA2, HA3, HA4	Hình ảnh doanh nghiệp
6	4 biến: TT1, TT2, TT3, TT4	Trách nhiệm từ thiện
7	2 biến: DD1, DD3	Trách nhiệm đạo đức

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 230 khách hàng của các NHTM tại TPVL năm 2019

Ngược lại ảnh hưởng của trách nhiệm môi trường đến hình ảnh doanh nghiệp, niềm tin khách hàng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) nên các giả thuyết H1c và H2c bị bác bỏ. Tương tự ảnh hưởng của biến trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm từ thiện và tập trung vào khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng cũng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) nên các giả thuyết H5a, H5b, H5d bị bác bỏ.

Tóm lại, trong khuôn khổ nghiên cứu này có 14 giả thuyết được đưa ra, trong đó có 9 giả thuyết được chấp nhận và 5 giả thuyết bị bác bỏ. Nhân tố hình

ảnh doanh nghiệp và niềm tin của khách hàng cùng có hệ số $R^2 = 0,56$ và lòng trung thành của khách hàng có hệ số $R^2 = 0,546$. Như vậy, cả 3 nhân tố hình ảnh doanh nghiệp, niềm tin của khách hàng và lòng trung thành của khách hàng đều có hệ số $R^2 > 0,5$. Tuy chưa thực sự cao nhưng vẫn cho thấy sự phù hợp của mô hình nghiên cứu đối với các biến phụ thuộc thông qua các biến độc lập trong mô hình với tỷ lệ khá tốt.

Kết quả Bảng 4 cho thấy trong các yếu tố tác động đến lòng trung thành khách hàng thì yếu tố hình ảnh của doanh nghiệp có tác động mạnh nhất

Bảng 3. Ước lượng hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa và các biến đã chuẩn hóa trong mô hình

Mối quan hệ			Hệ số chưa chuẩn hóa				Hệ số đã chuẩn hóa
			Ước lượng	S.E.	C.R.	Pvalue	
NT3	<---	NT	1,000				0,819
NT2	<---	NT	0,963	0,049	19,627	***	0,836
NT6	<---	NT	1,003	0,070	14,285	***	0,814
NT1	<---	NT	0,928	0,064	14,576	***	0,826
NT5	<---	NT	1,049	0,069	15,304	***	0,854
NT4	<---	NT	0,968	0,077	12,489	***	0,739
MT2	<---	MT	1,000				0,722
MT3	<---	MT	1,144	0,104	11,023	***	0,766
MT1	<---	MT	0,861	0,086	10,062	***	0,592
MT5	<---	MT	1,195	0,101	11,789	***	0,821
MT4	<---	MT	1,179	0,101	11,717	***	0,816
MT6	<---	MT	1,050	0,097	10,859	***	0,754
KH2	<---	KH	1,000				0,891
KH5	<---	KH	0,873	0,061	14,399	***	0,828
KH1	<---	KH	0,638	0,066	9,691	***	0,605
KH3	<---	KH	0,568	0,064	8,863	***	0,563
LTT3	<---	LTT	1,000				0,832
LTT2	<---	LTT	0,922	0,070	13,201	***	0,799
LTT1	<---	LTT	0,792	0,073	10,884	***	0,684
LTT4	<---	LTT	0,877	0,071	12,333	***	0,756
HA1	<---	HA	1,000				0,855
HA2	<---	HA	1,042	0,059	17,762	***	0,892
HA4	<---	HA	0,929	0,057	16,438	***	0,852
HA3	<---	HA	0,991	0,065	15,140	***	0,811
TT2	<---	TT	1,000				0,814
TT4	<---	TT	0,985	0,088	11,214	***	0,748
TT1	<---	TT	0,829	0,087	9,502	***	0,641
TT3	<---	TT	0,918	0,087	10,535	***	0,704
DD3	<---	DD	1,000				0,965
DD1	<---	DD	0,786	0,096	8,193	***	0,724

Ghi chú: giá trị P: *** tương ứng $p < 0,001$

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 230 khách hàng của các NHTM tại TPVL năm 2019

(với giá trị ước lượng 0,391), tiếp theo là niềm tin khách hàng (với giá trị ước lượng 0,377) và cuối cùng là trách nhiệm môi trường (giá trị ước lượng 0,235). Điều này cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của hai biến trung gian hình ảnh doanh nghiệp và niềm tin của khách hàng đến lòng trung thành của các khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại thành phố Vĩnh Long. Đối với yếu tố hình ảnh doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi yếu tố tập trung vào khách hàng, trách nhiệm từ thiện và trách nhiệm đạo đức. Trong đó, tập trung vào khách hàng tác động mạnh nhất đến hình ảnh doanh nghiệp (giá trị ước lượng 0,438), tiếp đến là trách nhiệm từ thiện (giá trị ước lượng 0,373) và cuối cùng là trách nhiệm đạo đức (giá trị ước lượng 0,228). Yếu tố niềm tin của khách hàng có mối quan hệ với 3 thành phần đó là tập trung vào khách hàng, trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm từ thiện, trong đó yếu tố tập trung vào khách hàng cũng có tác động mạnh mẽ nhất đến niềm tin của khách hàng (giá trị ước lượng 0,474) và yếu tố trách nhiệm từ thiện có tác động ít nhất (giá trị ước lượng 0,180).

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu đã tìm ra mối quan hệ cùng chiều giữa các thành phần của CSR đến hình ảnh doanh nghiệp và niềm tin của khách hàng, cũng như tác động gián tiếp của CSR đến lòng trung thành của khách hàng tại các ngân hàng thương mại thành phố Vĩnh Long. CSR được đo lường bằng 4 thành phần: tập trung vào khách hàng, trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm từ thiện và trách nhiệm môi trường. Mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy 3 trong 4 thành phần của CSR bao gồm: (1) tập trung vào khách hàng, (2) trách nhiệm từ thiện, (3) trách nhiệm đạo đức có tác động thuận chiều đến hình ảnh doanh nghiệp và niềm tin của khách hàng. Trong đó, yếu tố tập trung vào khách hàng có tác động mạnh nhất, tiếp đến là trách nhiệm từ thiện và cuối cùng là trách nhiệm đạo đức. Lòng trung thành của khách hàng chịu tác động trực tiếp bởi 3 yếu tố trách nhiệm môi trường, hình

Bảng 4. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Kết luận
H1a	HA <--- DD	0,228	***	Chấp nhận
H1b	HA <--- TT	0,373	***	Chấp nhận
H1c	HA <--- MT	-0,062	0,413	Bác bỏ
H1d	HA <--- KH	0,438	***	Chấp nhận
H2a	NT <--- DD	0,255	***	Chấp nhận
H2b	NT <--- TT	0,180	0,017	Chấp nhận
H2c	NT <--- MT	0,083	0,267	Bác bỏ
H2d	NT <--- KH	0,474	***	Chấp nhận
H3	LTT <--- HA	0,391	***	Chấp nhận
H4	LTT <--- NT	0,377	***	Chấp nhận
H5a	LTT <--- DD	0,141	0,058	Bác bỏ
H5b	LTT <--- TT	-0,166	0,078	Bác bỏ
H5c	LTT <---MT	0,235	0,004	Chấp nhận
H5d	LTT <---KH	-0,099	0,303	Bác bỏ

Ghi chú: giá trị P: *** tương ứng $p < 0,001$

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát 230 khách hàng của các NHTM tại TPVL năm 2019

ảnh doanh nghiệp và niềm tin của khách hàng. Mô hình cho thấy hình ảnh công ty có tác động mạnh nhất đến lòng trung thành của khách hàng tại các

ngân hàng thương mại thành phố Vĩnh Long. Để làm tăng lòng trung thành của khách hàng, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, các ngân hàng cần tăng cường công tác truyền thông bên trong và bên ngoài các hoạt động CSR để nhân viên và khách hàng hiểu rõ những hoạt động cũng như ý nghĩa của các hoạt động CSR mà ngân hàng thực hiện.

Thứ hai, các ngân hàng cần thường xuyên đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và kỹ năng giao tiếp cho các nhân viên để tăng cường năng lực đáp ứng đội ngũ nhân viên cung cấp dịch vụ trực tiếp cho khách hàng.

Thứ ba, các ngân hàng cần tiếp tục duy trì và tăng hiệu quả các hoạt động như hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn, vì người nghèo,... tài trợ các sự kiện văn hóa nghệ thuật, trao các suất học bổng cho học sinh sinh viên.

Thứ tư, cần cung cấp sản phẩm/dịch vụ đảm bảo chất lượng, cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác về các sản phẩm/dịch vụ của ngân hàng đến khách hàng.

Thứ năm, các ngân hàng nên sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo hoặc tiết kiệm điện và nước để hạn chế ô nhiễm, như: sử dụng năng lượng mặt trời, hoặc lắp đặt các thiết bị giúp tiết kiệm điện, yêu cầu nhân viên tắt các thiết bị điện khi không sử dụng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Arendt, S. & Brettel, M., 2010. Understanding the influence of corporate social responsibility on corporate identity, image, and firm performance. *Management Decision*, 48(10), 1469-1492.
2. Brown, T. J & Dacin, P. A., 1997. The Company and the Product: Corporate Associations and Consumer Product Responses. *Journal of Marketing*, vol.61, No. 1, 68 - 84.
3. Choi, B. & La, S., 2013. The impact of corporate social responsibility (CSR) and customer trust on the restoration of loyalty after service failure and recovery. *Journal of Services Marketing* 27/3 (2013) 223- 233.
4. Chun, K. & Bang, W., 2016. Effect of CSR on Customer Loyalty: Moderating Effect of Authenticity. *International Journal of u- and e- Service, Science and Technology*, Vol.9, No. 5 (2016), 135-142.
5. Esmaeilpour, M. & Barjoei, S., 2016. The Impact of Corporate Social Responsibility and Image on Brand Equity. *Global Business and Management Research: An International Journal*, Vol. 8, No. 3, 55-66.
6. Irshad, A. & Rahim, A. & Khan, M. F. & Khan, M. M., 2017. The impact corporate social responsibility on customer satisfaction and customer loyalty, moderating effect of corporate image (evidence from Pakistan. *City University Research Journal. Special Issue: AIC, Malaysia*, 63-73.
7. Khan, S. & Baig, N. & Awan, A. W. & Ullah, M. I., 2014. Do Corporate Social Responsibility Initiatives Favorable for Banks? Customer's Perceptions. *Business and Economic Research*, Vol.4, No.1, 230 - 247.
8. Le Thai Phong, 2017. An investigation into customer loyalty in Vietnam retail banking industry. *Business & Entrepreneurship Journal*, vol. 6, no. 1, 61-84.

9. Manimalar, R., S. Sudha & James, F. A., 2016. *The mediating role of consumer trust on the CSR – Brand loyalty link*. *Indian Journal of Science and Technology*, Vol 9(32).
10. Park, I. & Kim, K.J. & Kwon, S.J., 2017. *Corporate social responsibility as a determinant of consumer loyalty: An examination of ethical standard, satisfaction, and trust*. *Journal of Business Research* 76, 8-13.
11. Pomeroy, A. & Johnson, L., 2009. *Constructing a corporate social responsibility reputation using corporate image advertising*. *Australasian Marketing Journal*, 9(4), PP. 106–114.
12. Shabbir, M. S. & Shariff, M. N. M. & Salman, R., 2018. *Corporate social responsibility and customer loyalty in Islamic Banks of Pakistan: a mediating role of brand image*. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Vol.22, 1-6.
13. Stanislavljević, M., 2017. *Does Customer Loyalty Depend on Corporate Social Responsibility?* *Näe gospodarstvo/Our Economy*, 63(1), 38-46.
14. Trần Nguyễn Khánh Hải và Nguyễn Quan Thu, 2018. *Tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp lên mối quan hệ thương hiệu - khách hàng và ý định chuyển đổi thương hiệu tại Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 60(3), 106-118.
15. Yusof, J. M. & Manan, H. & Karim, N. A. & Kassim, N. A., 2014. *Customer's Loyalty effects of CSR Initiatives*. *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 00 CRSE 002. 25 -27.

Ngày nhận bài: 5/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/7/2019

Thông tin tác giả:

1. ĐẶNG THỊ THÚY AN

Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long

2. PGS.TS. HUỲNH THANH NHÃ

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

THE IMPACT OF CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY OF COMMERCIAL BANKS LOACTED IN VINH LONG CITY ON THE CUSTOMER LOYALTY

● **DANG THI THUY AN**

Vinh Long Province College of Economics - Finance

● Assoc.Prof. Ph.D **HUYNH THANH NHA**

Can Tho University of Technology

ABSTRACT:

This study is to evaluate the impact of Corporate Social Responsibility of commercial banks loacted in Vinh Long city on the customer loyalty. This study's data was collected from 230 individual customers from different commercial banks. By using the linear structure model (SEM), the study finds that ethic responsibilities, philanthropic responsibilities and customer-cemtric approach indirectly affect the loyalty of customers through two intermediate variables, namely the company image and the trust of customer. Meanwhile environmental responsibilities factor has a direct impact on the customer loyalty.

Keywords: Corporate social responsibility (CSR), loyalty, commercial bank, Vinh Long city .

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC ĐẾN CAM KẾT VỚI TỔ CHỨC CỦA CÔNG NHÂN SẢN XUẤT TRỰC TIẾP TRONG CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC THAN HÀM LÒ KHU VỰC QUẢNG NINH

● NGUYỄN ĐỨC THẮNG - NGUYỄN THỊ HƯỜNG - PHẠM KIÊN TRUNG

TÓM TẮT:

Hiện nay trong các doanh nghiệp khai thác than hầm lò tỷ lệ công nhân sản xuất đang có xu hướng bỏ việc cao, trong khi công tác tuyển dụng lao động gặp nhiều khó khăn. Để đáp ứng được yêu cầu sản xuất hiện tại và phát triển trong thời gian tới, các doanh nghiệp ngành Than cần có các giải pháp để giữ người lao động ở lại làm việc cho doanh nghiệp của mình. Trong nghiên cứu này chúng tôi đã chỉ ra được sự hài lòng trong công việc có mối quan hệ tích cực đến cam kết gắn bó của công nhân sản xuất trong các doanh nghiệp khai thác than. Có 4 nhân tố: Đồng nghiệp, Thu nhập, Công việc và Văn hóa tổ chức có tác động mạnh tích cực lên sự hài lòng của người lao động. Ngoài ra, các yếu tố như Thu nhập, Mối quan hệ đồng nghiệp, Văn hóa có ảnh hưởng tích cực đến các cam kết, trong khi Căng thẳng công việc sẽ làm giảm các cam kết gắn bó. Kết quả nghiên cứu có thể là một gợi ý giúp các doanh nghiệp ngành Than đưa ra những giải pháp thích hợp cho việc duy trì nguồn nhân lực.

Từ khóa: Công nhân sản xuất, hài lòng trong công việc, doanh nghiệp khai thác than, cam kết với tổ chức, tỉnh Quảng Ninh.

1. Lời mở đầu

Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) hiện nay có 13 đơn vị thành viên khai thác than hầm lò, với tổng số công nhân sản xuất (CNSX) trên 40.000 lao động. Theo yêu cầu phát triển ngành Than đến năm 2030, TKV mỗi năm cần tuyển mới từ 4.000 - 5.000 CNSX. Trong thời gian gần đây tình trạng CNSX trong các doanh nghiệp

khai thác than nghỉ việc, bỏ việc để tìm kiếm các công việc có thu nhập cao hơn, môi trường làm việc tốt hơn và được gần với gia đình hơn rất nhiều. Trong năm 2018 có những đơn vị ngành Than có số lượng thợ lò bỏ việc lên đến 18% trên tổng số CNSX của đơn vị, trong khi công tác tuyển dụng CNSX trong các DN mở gặp rất nhiều khó khăn, không đạt được chỉ tiêu kế hoạch đặt ra.

Do vậy, trong điều kiện hiện nay, bổ sung lao động mới là cần thiết, tuy nhiên giữ chân những lao động hiện tại mới là mục tiêu quan trọng đối với các DN nhỏ. Nghiên cứu cho thấy, chi phí đào tạo để thay thế nhân viên cũ còn lớn hơn chi phí trả lương cho lao động một năm. Khi người lao động bỏ việc, DN không chỉ mất đi chi phí cho công tác tuyển dụng và đào tạo lao động (Alexander và cộng sự, 1994), giảm năng suất lao động tạm thời (Osterman, 1987) và quan trọng hơn là DN sẽ mất đi những kỹ năng và kinh nghiệm lao động đó đã tích lũy được trong quá trình làm việc.

Các nghiên cứu hiện nay cho thấy để duy trì nguồn nhân lực trong tổ chức các nhà quản lý cần làm sao để người lao động hài lòng trong công việc, từ đó họ sẽ thực hiện các cam kết gắn bó với tổ chức. Theo Bryant và cộng sự (2007) cho rằng, khi một cá nhân có cam kết với DN đó là yếu tố quan trọng để tổ chức đạt được lợi thế cạnh tranh. Nhân viên có cam kết cao, họ sẽ xác định được rõ mục tiêu trong công việc, đồng thời họ sẽ nỗ lực trong công việc và gắn bó với tổ chức hơn. Murray (1999) cũng cho rằng sự hài lòng công việc có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ vắng mặt, cam kết, hiệu suất và năng suất của người lao động. (Zeytinoglu và Denton, 2006) cho rằng, những nhân viên hài lòng và hài lòng với công việc của họ sẽ dành nhiều thời gian hơn cho công việc, nâng cao hiệu suất và gắn bó với tổ chức.

Dưới góc độ lý thuyết đã cho thấy sự hài lòng trong công việc có ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết gắn bó với tổ chức. Do vậy, rất cần những nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng trong công việc và khẳng định thêm mối quan hệ giữa hài lòng trong công việc và cam kết gắn bó của CNSX trong các doanh nghiệp khai thác than hầm lò.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về hài lòng trong công việc

Locke (1968) định nghĩa sự hài lòng trong công việc là "trạng thái cảm xúc dễ chịu và tích cực từ việc đánh giá người lao động đối với công việc của họ hay những trải nghiệm từ công việc". (Davis và cộng sự, 1985) còn cho rằng, sự hài lòng công việc là sự kết hợp của những cảm xúc tích cực và tiêu cực mà người lao động đang hướng tới trong công việc của họ. Khi một người lao động tham gia vào một tổ chức kinh doanh, anh ta mang theo những nhu cầu, mong muốn và kinh nghiệm mà anh ta

mong đợi từ công việc của mình. Sự hài lòng trong công việc gắn liền với hành vi của cá nhân người lao động tại nơi làm việc.

Trong các nghiên cứu cho rằng, hài lòng công việc bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau như: Đặc điểm công việc, quan hệ đồng nghiệp, thu nhập, cơ hội thăng tiến, phong cách lãnh đạo, điều kiện làm việc, văn hóa doanh nghiệp và căng thẳng trong công việc (Robbin và cộng sự, 2003; Sharma và Bhaskar, 1991; Rue và Byars, 2003; Kreitner và Kinicki, 2004; Trần Kim Dung, 2005; Luthans, 2006; Phan Thị Minh Lý, 2011; Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nguyễn Thị Ngọc Phượng, 2013; Nguyễn Trọng Hiếu LATs, 2012; Calisir và cộng sự, 2011; Bidgoli và cộng sự, 2013; Hoonakker và cộng sự, 2013)...

2.2. Cơ sở lý thuyết về cam kết với tổ chức

Cam kết với tổ chức được định nghĩa là trạng thái tâm lý (ước muốn, nhu cầu, trách nhiệm) thể hiện mối quan hệ giữa nhân viên với tổ chức và có tác động tới nguyện vọng ở lại tổ chức (Meyer và Allen, 1991). Theo Meyer và Allen cam kết gồm 3 thành phần là: cam kết cảm xúc, cam kết tính toán và cam kết chuẩn mực.

Có rất nhiều các công trình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến cam kết gắn bó với tổ chức. Những nghiên cứu kinh điển có thể kể đến như của Mowday và cộng sự (1982), Buchanna (1974), streers (1977) cho rằng cam kết bị tác động bởi 4 nhóm nhân tố là: Đặc điểm mang tính cá nhân, đặc điểm mang tính cấu trúc, đặc điểm liên quan đến công việc và kinh nghiệm làm việc.

Phan Thị Minh Châu và Lê Thanh Trúc, 2008; Huỳnh Thanh Tú và Trương Văn Nghiệm, 2015; Hà Kiên Tân, 2014), chỉ ra 7 nhóm nhân tố tác động là: Điều kiện thăng tiến; Lương thưởng và mối quan hệ lãnh đạo; Bản chất công việc; Quan hệ đồng nghiệp; Các nhân tố hỗ trợ xử lý công việc; Công tác đào tạo; Điều kiện làm việc.

Nghiên cứu của (Angle và Perry, 1981) các nhân tố nhân chủng học cũng có ảnh hưởng đến cam kết như: tuổi tác kinh nghiệm, giới tính...

Spector, (1997) và Murray (1999), Naser Valaei Sajad Rezaei (2016), Kim Sang Wook và cộng sự đều cho rằng hài lòng công việc có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ vắng mặt, cam kết, hiệu suất và năng suất của người lao động và tạo ra sự gắn kết của nhân viên với tổ chức. Cảm nhận sự hài lòng trong công việc của người lao động là

một nhân tố đã được hiển thị để được liên kết với ý định ở lại tổ chức. King-Lawrence (2003) nhận thấy rằng, mức độ hài lòng công việc càng cao, ý định ở lại tổ chức càng cao.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Thông qua cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu đã lược khảo chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu có sự kết hợp kế thừa các mô hình (Rue và Byars, 2003) và (Naser Valaei Sajad Rezaei, 2016) trên cơ sở bổ sung thêm biến căng thẳng công việc và văn hóa doanh nghiệp.

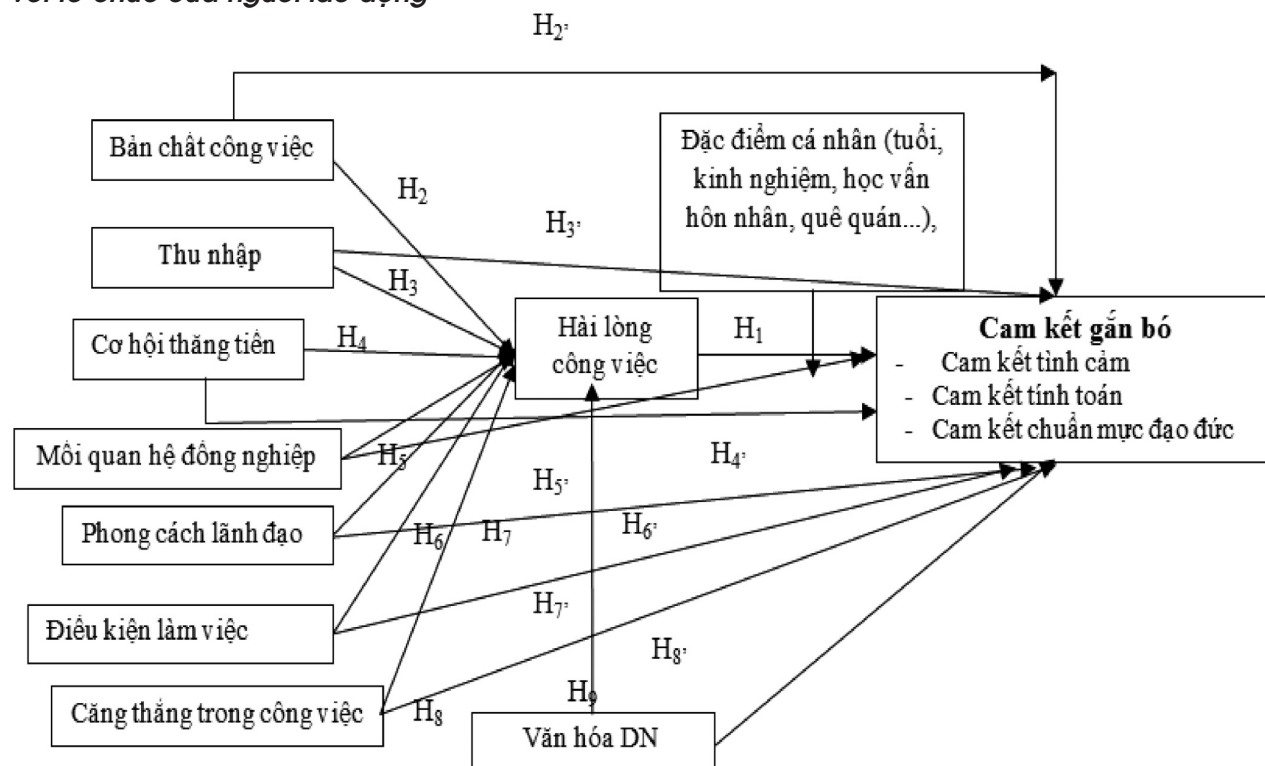
Thang đo hài lòng công việc, cam kết với tổ chức dựa trên nghiên cứu tổng quan, ngoài ra các thang đo này có sự tham khảo ý kiến chuyên gia là những người đang làm công tác quản lý nhân sự trong các doanh nghiệp khai thác than hầm lò. Các nhân tố được đưa vào mô hình nghiên cứu có: Bản chất công việc (CV); Thu nhập (TN); Cơ hội đào tạo và thăng tiến (DT); Mối quan hệ đồng nghiệp (DN); Lãnh đạo (LD); Điều kiện làm việc (LV); Căng thẳng trong công việc (SW); Hài lòng trong công việc (HL); Cam kết tình cảm (AC); Cam kết tính toán (CC); Cam kết đạo đức (NC)

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

2.4. Thang đo

Likert với 5 cấp độ được sử dụng trong bảng câu hỏi khảo sát: (1) Hoàn toàn không hài lòng; (2) Không hài lòng; (3) Trung bình; (4) Hài lòng; (5) Hoàn toàn hài lòng. Thang đo đo lường 12 nhân tố có 65 biến quan sát. Trong đó, các nhân tố như mối quan hệ đồng nghiệp có 4 biến quan sát; Phong cách lãnh đạo 6 biến quan sát; Thu nhập có 6 biến quan sát; Cơ hội đào tạo thăng tiến có 5 biến quan sát; Bản chất công việc có 6 biến quan sát; Văn hóa tổ chức có 7 biến quan sát; Sự căng thẳng trong công việc có 8 biến quan sát; Hài lòng được đo lường bằng 3 biến quan sát; Cam kết tình cảm được đo lường bằng 7 biến quan sát; Cam kết tính toán đo lường bằng 4 biến quan sát; Cam kết đạo đức được đo bằng 4 biến quan sát. Các thông tin cá nhân như độ tuổi, kinh nghiệm làm việc, học vấn, nghề nghiệp và thu nhập... cũng được thiết kế trong bảng câu hỏi theo thang đo định danh và thang đo thứ bậc dùng để sàng lọc và thu thập thông tin cá nhân của NLĐ được phỏng vấn. Trong nghiên cứu này chúng tôi không đưa giới tính vào phiếu điều tra vì NLĐ là CNSX trong hầm lò 100% là lao động nam giới.

Hình 1: Mô hình mối liên hệ giữa hài lòng công việc và thực hiện cam kết gắn bó với tổ chức của người lao động



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện khảo sát 40 - 50 CNSX cho mỗi đơn vị và thực hiện khảo sát ở 5 đơn vị trong TKV.

Cỡ mẫu: Chúng tôi đã thu về được 220 phiếu điều tra, trong đó có 182 phiếu điều tra được cho là hợp lệ. Theo Maccallum và cộng sự (1999) đã tóm tắt các quan điểm của các nhà nghiên cứu trước đó về cỡ mẫu tối thiểu đối với phân tích nhân tố. Theo Kline (1979) con số tối thiểu là 100, Guiford (1954) là 200, Comrey và Lee (1992) đưa ra các cỡ mẫu với các quan điểm tương ứng từ 100 đến 1000. Trong phân tích hồi quy đa biến (Tabachnick và Fidell, 1996) đã đưa ra công thức xác định cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là $n=50 + 8*m$ (m : số biến độc lập). Trong nghiên cứu này có 9 biến độc lập thì cần phải thực hiện 122 phiếu điều tra.

Như vậy, theo quan điểm của Comrey và Lee (1992) và (Tabachnick và Fidell, 1996) thì số phiếu khảo sát hợp lệ của nhóm nghiên cứu là 182 phiếu có thể chấp nhận được.

3.2 Phương pháp phân tích

Các phương pháp phân tích được sử dụng trong bài nghiên cứu: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy đa biến.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

**Thống kê mẫu theo tuổi và kinh nghiệm làm việc (Bảng 1).*

Độ tuổi trung bình các đối tượng khảo sát là 35 tuổi, kinh nghiệm làm việc trung bình là 11 năm.

** Phân loại mẫu theo nghề nghiệp, hôn nhân và tình trạng thu nhập*

Kết quả điều tra từ 182 phiếu khảo sát hợp lệ cho thấy 86 CNSX là công nhân khai thác chiếm tỷ lệ chủ yếu 47,2% tổng số lao động được khảo sát. Công nhân đào lò có 8 người chiếm 4,4%; Đối tượng lao động đã kết hôn là 163 chiếm 89.6% và

chưa kết hôn là 19 người chiếm 10.4%. Mức thu nhập chủ yếu của lao động là trên 12 triệu/tháng chiếm tỷ lệ 57,1%.

4.2 Phân tích độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation). Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ sử dụng những thang đo mà hệ số Cronbach's Alpha đạt giá trị từ 0,6 trở lên. (Hair và cộng sự, 2006). Kết quả phân tích sự tin cậy thang đo chỉ ra các nhân tố DN, LD, DT, AC và CC đều đạt sự tin cậy với các biến quan sát ban đầu. Các nhân tố TN, CV, LV, VH, SW, AC và NC đều cần loại các biến quan sát mới đạt sự tin cậy (hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và tương quan biến tổng lớn hơn 0.3). Các kết quả chi tiết trong Bảng 2, 3.

4.3. Phân tích nhân tố

Kết quả phân tích nhân tố chỉ ra phân tích nhân tố đạt sự tin cậy với KMO lớn hơn 0.5. Phương sai giải thích lớn hơn 50%. Kết quả cũng chỉ ra các nhân tố đều là các thang đo đơn hướng. (Bảng 3).

4.4. Đánh giá chung cho từng nhân tố

Kết quả đánh giá chỉ ra ngoài nhân tố Thu nhập đang bị đánh giá mức dưới trung bình (điểm trung bình là 2.9 nhỏ hơn 3 trên thang đo 5 điểm). Các yếu tố khác đều được đánh giá ở mức trên trung bình. Cao nhất là yếu tố Quan hệ với đồng nghiệp (3.89). Kết quả này chỉ ra tiền lương thực tế của người lao động đang chưa thỏa mãn được sự hài lòng. Các yếu tố khác cũng được đánh giá không cao khi điểm trung bình đều dưới 4. (Bảng 4).

4.5. Phân tích hồi quy

4.5.1. Phân tích hồi quy cho biến phụ thuộc là sự hài lòng

Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra 4 nhân tố Đồng nghiệp, Thu nhập, Công việc và Văn hóa tổ chức có tác động tích cực lên sự hài lòng của người lao động (hệ số beta dương và p-value nhỏ hơn 0.05). Nhân tố về căng thẳng có tác động ngược chiều lên sự hài lòng (hệ số beta âm và p-value nhỏ hơn

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu theo đặc điểm tuổi và kinh nghiệm

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi	182	21	52	35.97	6.895
Kinh nghiệm	182	1	31	11.02	6.130
Tổng số	182				

Bảng 2. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng nhỏ nhất	Loại biến quan sát
DN	4	.872	.668	
LD	6	.909	.615	
TN	4	.806	.581	TN4, TN5
LV	5	.696	.362	LV3, LV5
DT	5	.858	.611	
CV	6	.724	.489	CV4, CV5
VH	7	.840	.527	VH3,VH4
SW	8	.664	.424	SW3, SW4, SW6, SW7,SW8
HL	3	.763	.455	
AC	7	.849	.526	AC3, AC4
CC	3	.641	.335	
NC	3	.804	.560	NC3

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố

Tên nhân tố	Số quan sát	KMO	Phương sai trích (%)
DN	4	.817	72.47
LD	6	.859	68.91
TN	4	.735	64.26
LV	3	.574	62.36
DT	5	.773	63.96
CV	4	.702	55.68
VH	5	.759	61.76
SW	3	.649	60.05
HL	3	.616	68.29
AC	5	.741	62.83
CC	4	.746	56.43
NC	3	.667	72.32

0.05). Có thể thấy trong công việc của các nhân viên có tồn tại căng thẳng. Điều này chỉ ra với áp lực công việc cao làm cho người lao động bất hài lòng trong công việc. Do vậy, cần tạo không khí làm việc vui vẻ làm giảm căng thẳng cho nhân viên. (Bảng 5).

4.5.2. Ảnh hưởng của sự hài lòng công việc đến cam kết

Đối với yếu tố Cam kết tình cảm, sự hài lòng có tác động tích cực tới yếu tố Cam kết về mặt tình cảm. Kết quả này chỉ ra khi người lao động càng hài lòng thì mức độ cam kết về tình cảm càng cao. (Bảng 6).

Đối với yếu tố Cam kết tính toán, sự hài lòng có tác động tích cực tới yếu tố Cam kết tính toán. Kết quả này chỉ ra khi người lao động càng hài lòng thì mức độ cam kết tính toán càng cao. (Bảng 7).

Đối với yếu tố Cam kết đạo đức, sự hài lòng có tác động ít tới yếu tố Cam kết đạo đức. (Bảng 8).

4.5.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến cam kết

+ Ảnh hưởng các nhân tố đến cam kết tình cảm:

Bảng 4. Tổng hợp kết quả trả lời các câu hỏi điều tra

Các biến quan sát	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Đồng nghiệp	182	1.00	5.00	3.8993	.68747
Lãnh đạo	182	1.00	5.00	3.4536	.68307
Thu nhập	182	1.75	5.00	2.9835	.62388
Điều kiện việc làm	182	1.67	5.00	3.3608	.57882
Đào tạo thăng tiến	182	1.80	4.80	3.3159	.55702
Công việc	182	2.25	5.00	3.3310	.53143
Văn hóa tổ chức	182	2.40	5.00	3.5308	.54469
Căng thẳng	182	1.33	4.67	3.0055	.60637
Hài lòng	182	2.00	5.00	3.3864	.59586
Cam kết tình cảm	182	2.00	4.60	3.2044	.55462
Cam kết tính toán	182	2.00	4.25	3.3640	.53701
Cam kết đạo đức	182	2.33	4.67	3.4945	.57653

Bảng 5. Ảnh hưởng các nhân tố đến hài lòng trong công việc của CNSX

	Hệ số beta		Hệ số beta chuẩn hóa Beta	t	P-value	VIF
	B	Std. Error				
(Constant)	.647	.324		1.999	.047	
Đồng nghiệp	.215	.061	.249	3.531	.001	2.171
Lãnh đạo	-.073	.068	-.083	-1.080	.282	2.603
Thu nhập	.454	.062	.467	7.323	.000	1.773
Điều kiện việc làm	-.066	.081	-.064	-.817	.415	2.719
Đào tạo thăng tiến	-.001	.085	-.001	-.009	.993	2.631
Công việc	.221	.088	.197	2.508	.013	2.705
Văn hóa tổ chức	.213	.071	.195	3.004	.003	1.838
Căng thẳng	-.160	.055	-.161	-2.903	.004	1.345
R²	0.647					
<i>Biến phụ thuộc: Hài lòng</i>						

Bảng 6. Ảnh hưởng của sự hài lòng trong công việc đến cam kết tình cảm

	Hệ số beta		Hệ số beta chuẩn hóa Be ta	t	P-value	VIF
	B	Std. Error	Be ta			
(Constant)	.677	.143		4.751	.000	
Hài lòng	.746	.041	.802	17.997	.000	1.000
R²	0.643					
<i>Biến phụ thuộc: Cam kết tình cảm</i>						

Bảng 7. Ảnh hưởng của sự hài lòng trong công việc đến cam kết tính toán

	Hệ số beta		Hệ số beta chuẩn hóa Be ta	t	P-value	VIF
	B	Std. Error	Be ta			
(Constant)	1.916	.203		9.424	.000	
Hài lòng	.428	.059	.474	7.232	.000	1.000
R²	0.225					
<i>Biến phụ thuộc: Cam kết tính toán</i>						

Bảng 8. Ảnh hưởng của sự hài lòng trong công việc đến cam kết đạo đức

	Hệ số beta		Hệ số beta chuẩn hóa Be ta	t	P-value	VIF
	B	Std. Error	Be ta			
(Constant)	2.540	.237		10.709	.000	
Hài lòng	.282	.069	.291	4.084	.000	1.000
R²	0.08					
<i>Biến phụ thuộc: Cam kết đạo đức</i>						

Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng tới cam kết tình cảm chỉ ra các yếu tố Lãnh đạo, Thu nhập, Công việc có tác động tích cực lên cam kết đạo đức. Các nhân tố còn lại không ảnh hưởng tới cam kết về mặt đạo đức. Trong đó, qua hệ số beta chuẩn hóa chỉ ra nhân tố Thu nhập có tác động mạnh nhất lên cam kết tình cảm (0.397). Nhân tố Công việc tác động yếu hơn 2 nhân tố khác (0.209).

+ Ảnh hưởng các nhân tố đến cam kết tình cảm:

Các yếu tố ảnh hưởng tới cam kết tính toán gồm: Đồng nghiệp; Thu nhập; Công việc và Văn hóa doanh nghiệp. Trong đó, yếu tố Văn hóa doanh nghiệp có tác động ngược chiều lên cam kết tính toán (hệ số beta âm và p-value nhỏ hơn 0.05). Kết quả cũng chỉ ra yếu tố Thu nhập có tác động

mạnh nhất so với các nhân tố khác (hệ số beta chuẩn hóa bằng 0.378).

+ Ảnh hưởng các nhân tố đến cam kết đạo đức:

Đối với cam kết đạo đức, kết quả chỉ ra yếu tố Đồng nghiệp, Thu nhập, Điều kiện làm việc, Công việc, Văn hóa tổ chức và Căng thẳng có tác động lên cam kết đạo đức. Trong đó, các yếu tố Văn hóa tổ chức, Điều kiện làm việc và Căng thẳng có tác động ngược chiều lên cam kết đạo đức. Các yếu tố còn lại có tác động cùng chiều. Nhân tố Văn hóa tổ chức có tác động mạnh nhất lên cam kết đạo đức (hệ số beta chuẩn hóa bằng 0.398).

4.6. Đánh giá sự khác biệt giữa các cá nhân theo nhân khẩu học

P-value kiểm định t-test nhỏ hơn 0.05 nên có sự khác biệt giữa các đối tượng đã kết hôn và độc

thân về sự hài lòng. Trong đó các đối tượng đã kết hôn có sự hài lòng công việc thấp hơn đối tượng độc thân.

Qua phân tích có thể nhận thấy đối với mức thu nhập có thể thấy chỉ có sự khác nhau giữa mức từ 5 đến 8 triệu và nhóm từ 8 đến 12 triệu. Trong đó nhóm từ 5 đến 8 triệu có mức độ hài lòng cao hơn nhóm từ 8 đến 12 triệu. Điều này tưởng như khá vô lý khi những người thu nhập thấp hơn lại có mức độ hài lòng cao hơn những người khác. Nhóm nghiên cứu đã phát hiện ra những người thu nhập cao từ 5-8 triệu đa phần là những người được bố trí làm việc bên ngoài lò, do vậy họ chịu ít áp lực trong công việc hơn, mức độ nguy hiểm khó khăn trong công việc thấp hơn so với những người làm việc trong hầm lò.

5. Kết luận

Hài lòng trong công việc và cam kết gắn bó với tổ chức có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, khi người lao động hài lòng với công việc thì các cam kết gắn bó với tổ chức sẽ được thực hiện.

Qua phân tích số liệu cho thấy mức độ hài lòng của người lao động trong các doanh nghiệp ngành

Than chỉ ở mức trung bình 3,386 trên thang đo likert 5 điểm. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác nhau theo nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, mức thu nhập người lao động đến hài lòng trong công việc.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra hài lòng trong công việc của CNSX ngành Than bị ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố Thu nhập, Mối quan hệ đồng nghiệp, Văn hóa tổ chức, Đặc điểm công việc.

Các yếu tố như Thu nhập, Mối quan hệ đồng nghiệp, Văn hóa có ảnh hưởng tích cực đến các cam kết, trong khi căng thẳng công việc sẽ làm giảm các cam kết gắn bó.

Để thực hiện các cam kết gắn bó với tổ chức trong các doanh nghiệp khai thác than hầm lò các yếu tố thu nhập của người lao động cần được nâng cao, các doanh nghiệp cần phải cải thiện điều kiện làm việc theo hướng an toàn, giảm hao phí lao động, tăng mức độ cơ giới hóa trong sản xuất và cần khuyến khích động viên quan tâm hơn nữa đến người lao động, tạo điều kiện cho người lao động được tham gia vào các quyết định trong sản xuất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Angle, H. L., & Perry, J. L. (1981). An empirical assessment of organizational commitment and organizational effectiveness. *Administrative science quarterly*, 1-14.
2. Bryant, Z., Altman, D., & Spudich, J. A. (2007). The power stroke of myosin VI and the basis of reverse directionality. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 104(3), 772-777
3. Calisir, F., Gumussoy, C.A. and Iskin, I. (2011). Factors affecting intention to quit among IT professionals in Turkey", *Personnel Review*. 40(4), 514-533.
4. Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Nguyễn Thị Ngọc Phượng. "Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của nhân viên Trường Đại học tiền Giang". *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* 28 (2013): 102-109.
5. Locke Edwin A (1968), *Toward a theory of task motivation and incentives*, *Organizational behavior and human performance*, 3(2), 157-189.
6. Meyer, J. P., & Allen, N. J. (1991). A three-component conceptualization of organizational commitment. *Human resource management review*, 1(1), 61-89.
7. Murray, R. A. (1999). *Job Satisfaction of Professional and Paraprofessional Library Staff at the University of North Carolina at Chapel Hill*.
8. Phan Thị Minh Châu và Lê Thanh Trúc (2008), "Doanh nghiệp với bài toán giữ chân nhân viên", *Tạp chí Phát triển kinh tế TP. HCM*, số 216 tháng 10/2008.

9. Phan Thị Minh Lý (2011) “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về công việc của nhân viên trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thừa Thiên - Huế”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*.
10. Trần Kim Dung (2006), *Thang đo gắn kết với tổ chức*, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 2006, 184, 50 -52.

Ngày nhận bài: 2/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/7/2019

Thông tin tác giả:

NGUYỄN ĐỨC THẮNG

NGUYỄN THỊ HƯỜNG

PHẠM KIÊN TRUNG

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Mở - Địa chất

THE IMPACT OF JOB SATISFACTION ON THE COMMITMENT OF PRODUCTION WORKERS TO COAL MINING ENTERPRISES OPERATING IN QUANG NINH PROVINCE

● **NGUYEN DUC THANG**

● **NGUYEN THI HUONG**

● **PHAM KIEN TRUNG**

Faculty of Economics

Hanoi University of Mining and Geology

ABSTRACT:

Currently, the coal mining enterprises are facing a high labour turnover rate as production workers tend to quit their job. Meanwhile, the recruitment of coal workers is difficult. In order to meet the current production and development requirements, it is necessary for the coal mining enterprises to have solutions to keep their workers. This study show that the job satisfaction has a positive relationship with the commitment of production workers to their enterprises in the coal mining industry. This study finds that there are four factors, namely Collaboration, Income, Work and Organizational culture that have a strong positive impact on the job satisfaction. In addition, factors such as Income, Collaborative relationship, Culture have a positive impact on the commitment of workers while the factor of Work stress reduces the commitment of worker. The study's results are expected to be a suggestion for enterprises in the coal industry to have appropriate solutions for maintaining their human resources.

Keywords: Production workers, job satisfaction, coal mining enterprises, commitment to the organization, Quang Ninh province.

QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: TRƯỜNG HỢP HUYỆN CAN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH

● PHẠM VIẾT HƯNG - TRẦN ĐĂNG KHOA

TÓM TẮT:

Ngân sách nhà nước cấp huyện là công cụ để chính quyền cấp huyện thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình quản lý nền kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng ở địa phương. Huyện Can Lộc với vị trí chiến lược của tỉnh Hà Tĩnh, được đánh giá là đơn vị phát triển kinh tế, xã hội trọng tâm của tỉnh. Trong nhiều năm qua, công tác quản lý ngân sách nhà nước của huyện Can Lộc đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, công tác quản lý ngân sách nhà nước của huyện Can Lộc cũng bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục. Trong điều kiện cần phải đẩy mạnh việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2016 - 2020 để bảo đảm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả thời kỳ chiến lược 2011 - 2020, công tác quản lý ngân sách nhà nước của Huyện cần có những cải thiện, nâng cao hiệu quả cao hơn. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng quản lý và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa hoạt động quản lý ngân sách nhà nước tại huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Từ khóa: Huyện Can Lộc, ngân sách nhà nước, tỉnh Hà Tĩnh.

1. Giới thiệu

Trong hệ thống ngân sách nhà nước ở Việt Nam hiện nay, ngân sách nhà nước cấp huyện được hình thành, gắn liền và là công cụ điều hành của chính quyền hành chính cấp huyện. Ngân sách nhà nước cấp huyện là một bộ phận cấu thành ngân sách nhà nước, là công cụ để chính quyền cấp huyện thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình quản lý nền kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng ở địa phương. Huyện Can Lộc với vị trí chiến lược của tỉnh Hà Tĩnh, được đánh giá là đơn vị phát triển kinh tế, xã hội trọng tâm của tỉnh. Trong nhiều năm qua, công

tác quản lý ngân sách nhà nước của huyện Can Lộc đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện Can Lộc nói riêng và của tỉnh Hà Tĩnh nói chung (ví dụ: thu ngân sách nhà nước của huyện Can Lộc thường vượt so với kế hoạch).

Tuy nhiên, trong thời gian qua, công tác quản lý ngân sách nhà nước của huyện Can Lộc cũng bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục, chẳng hạn như chi ngân sách của huyện luôn cao hơn so với dự

toán: năm 2013 vượt tới 31%; năm 2014 vượt 31,3%... Trong điều kiện cần phải đẩy mạnh việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2016 - 2020 để bảo đảm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả thời kỳ chiến lược 2011 - 2020; đồng thời trong giai đoạn này bắt đầu từ năm ngân sách 2017 sẽ áp dụng Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 với nhiều thay đổi mới, công tác quản lý ngân sách nhà nước cần có những cải thiện, nâng cao hiệu quả cao hơn.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ngân sách nhà nước

Thuật ngữ ngân sách nhà nước (NSNN) xuất hiện khi Nhà nước phát triển đến một giai đoạn nhất định mà ở đó có sự phân biệt giữa tài chính công và tài chính tư. Như vậy NSNN là một phạm trù kinh tế mang tính lịch sử, phản ánh các quan hệ kinh tế, thuộc lĩnh vực phân phối sản phẩm xã hội trong điều kiện tồn tại quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Theo quan điểm của các nhà kinh tế cổ điển, NSNN là một văn kiện tài chính, trong đó mô tả các khoản thu, chi của Chính phủ được thiết lập hàng năm. Trong khi đó, Viện Nghiên cứu Tài chính (1999) cho rằng, NSNN là dự toán và thực hiện mọi khoản thu nhập (thu tiền vào) và chi tiêu (tiền xuất ra) của bất kỳ một cơ quan, xí nghiệp, tổ chức, gia đình hoặc cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Còn theo Học viện Tài chính (2007), NSNN là dự toán hàng năm về toàn bộ các nguồn tài chính được huy động cho Nhà nước và sử dụng các nguồn tài chính đó nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng của Nhà nước do Hiến pháp quy định.

2.2. Ngân sách nhà nước cấp huyện

Ngân sách nhà nước cấp huyện là một bộ phận cấu thành của NSNN, do đó nó phản ánh các mối quan hệ giữa ngân sách cấp huyện với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện trong quá trình phân bổ, sử dụng của cải xã hội. Ngân sách huyện là công cụ quan trọng của chính quyền cấp huyện trong việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ngân sách huyện là toàn bộ các khoản thu, chi được quy định đưa vào dự toán trong 1 năm do HĐND huyện quyết định và giao

cho UBND huyện tổ chức chấp hành nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cấp huyện.

2.3. Quản lý ngân sách nhà nước cấp huyện

Quản lý NSNN là quá trình lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và kiểm soát các hoạt động thu chi từ quỹ NSNN nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Quản lý NSNN cấp huyện là hoạt động của các chủ thể quản lý thông qua việc sử dụng có chủ định các phương pháp quản lý và các công cụ quản lý để tác động và điều chỉnh hoạt động của ngân sách cấp huyện nhằm đạt mục tiêu đã định.

Nội dung quản lý ngân sách nhà nước cấp huyện bao gồm: Quản lý thu ngân sách nhà nước cấp huyện, quản lý chi ngân sách nhà nước cấp huyện, cân đối NSNN cấp huyện.

2.4. Quản lý chu trình ngân sách nhà nước huyện

Quản lý chu trình ngân sách nhà nước huyện bao gồm những nội dung sau:

Lập dự toán ngân sách nhà nước cấp huyện. Việc lập dự toán NSNN cấp huyện căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của địa phương; phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện; các chính sách, chế độ thu ngân sách, định mức phân bổ ngân sách; chế độ, tiêu chuẩn và định mức chi ngân sách; tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp huyện năm hiện hành và các năm trước.

Chấp hành NSNN cấp huyện: Việc chấp hành ngân sách cấp huyện được tuân thủ theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành, Nghị quyết của HĐND tỉnh, dưới sự điều hành của UBND huyện và giám sát của HĐND huyện.

Quyết toán NSNN cấp huyện: Quyết toán ngân sách huyện là khâu cuối cùng của một chu trình ngân sách. Đó là việc tổng hợp lại quá trình thực hiện dự toán ngân sách khi năm ngân sách kết thúc nhằm đánh giá toàn bộ kết quả hoạt động của 1 năm ngân sách từ đó rút ra ưu, nhược điểm và bài học kinh nghiệm cần thiết trong việc điều hành NSNN trong những chu trình ngân sách tiếp theo.

2.5. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong quản lý ngân sách nhà nước cấp huyện

Trong quản lý NSNN cấp huyện vai trò này được thể hiện ở các nội dung sau: *Thứ nhất*, thanh tra là phương thức bảo đảm trật tự, kỷ cương trong quản lý tài chính, ngân sách từ đó góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. *Thứ hai*, việc thanh tra còn nhằm mở rộng và bảo đảm cho quyền dân chủ của nhân dân được thực thi một cách nghiêm minh. *Thứ ba*, khi xem xét vai trò của thanh tra tài chính trong các giai đoạn lịch sử cho thấy, vai trò quan trọng nữa của thanh tra là nhằm thực hiện tham mưu cho các cấp chính quyền huyện trong giải quyết khiếu nại hành chính, nhất là trong việc thực hiện nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc các cấp, các ngành trong việc tiếp công dân, nhận các khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Đánh giá thực trạng quản lý ngân sách nhà nước tại huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

3.1. Những kết quả đạt được

Thông qua việc phân tích thực trạng quản lý thu, chi và quản lý điều hành NSNN của huyện Can Lộc trong giai đoạn 2016 - 2018, có thể tổng kết một số kết quả mà Huyện đã đạt được như sau:

3.1.1. Về công tác lập dự toán ngân sách nhà nước

Trong những năm qua, công tác lập dự toán được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, đã tuân thủ đúng chế độ, tiêu chuẩn và định mức thu chi NSNN hiện hành và đã góp phần phục vụ và thúc đẩy sản xuất trong huyện ngày một phát triển hơn.

3.1.2. Về công tác chấp hành ngân sách nhà nước

Về thu NSNN của Huyện: Để đảm bảo nguồn thu NSNN, chính quyền huyện đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Công tác quản lý và điều hành NSNN thực hiện đúng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời phát huy tính chủ động sáng tạo, các chỉ tiêu thu, chi ngân sách đều vượt so với dự toán được duyệt, nhất là trong công tác thu ngân sách, đã thông qua việc áp dụng hiệu quả giải pháp xử lý các dấu hiệu rủi ro về thất thu ngân sách, từ đó

đã tăng thu cho NSNN hàng chục tỷ đồng. Bên cạnh đó, đã phát hiện và khắc phục kịp thời những dấu hiệu vi phạm của các thành phần kinh tế, nâng cao nhận thức cho các đối tượng thực hiện nghĩa vụ đóng nộp ngân sách. Trên cơ sở Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành của Trung ương, của Sở Tài chính Hà Tĩnh, HĐND và UBND huyện đã đưa chu trình quản lý NSNN vào nề nếp, chu trình lập, chấp hành và quyết toán ngân sách đã được các đơn vị quản lý và thụ hưởng NSNN chấp hành nghiêm túc.

Về chi NSNN của Huyện: Ngân sách Huyện đã bố trí hợp lý cho các khoản chi thường xuyên, ưu tiên cho sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp y tế, đảm bảo chi cho sự nghiệp kinh tế, thực hiện các chính sách xã hội, chủ động bố trí nguồn để cải cách tiền lương, bố trí kinh phí chi hành chính hợp lý, tiết kiệm từ đó nâng cao được hiệu lực, hiệu quả của quản lý ngân sách huyện.

3.1.3. Về công tác quyết toán ngân sách nhà nước huyện

Công tác quyết toán đối với NSNN huyện Can Lộc đã được thực hiện theo các chu trình về quyết toán ngân sách cấp huyện. Đối với công tác quyết toán thu, chi ngân sách cấp Huyện: tổ chức thực hiện xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách hàng năm nhằm hướng dẫn, nhắc nhở, phối hợp với thanh tra nhà nước Huyện, thanh tra tài chính, thanh tra thường xuyên hoặc thanh tra đột xuất một số đơn vị, đảm bảo trước khi quyết toán thông qua UBND huyện phải được xét duyệt, thẩm định hoặc thanh tra để đảm bảo tính chính xác và trung thực của quyết toán ngân sách địa phương (NSDP).

3.1.4. Về công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán

Trong những năm qua, kế hoạch công tác hoạt động thanh tra được xây dựng theo quy định của Luật Thanh tra năm 2010, Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2011; Định hướng hoạt động của Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh, nhất là việc chỉ đạo điều hành thực hiện chức năng QLNN về thanh tra luôn được sự quan tâm, chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo thường trực Huyện ủy, HĐND và UBND huyện.

3.2. Một số hạn chế trong quản lý ngân sách nhà nước tại huyện Can Lộc

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác

quản lý NSNN của huyện Can Lộc còn tồn tại một số những hạn chế:

3.2.1. Trong phân cấp quản lý ngân sách nhà nước tại huyện Can Lộc

Việc phân cấp quản lý nguồn thu cho các đơn vị vẫn mang tính khuôn mẫu, máy móc chưa phát huy được tính sáng tạo của cấp dưới trong khai thác các nguồn thu địa phương. Việc phân cấp quản lý chi NSNN cho các cấp ở địa phương chưa xứng tầm với khả năng và điều kiện cụ thể của các cấp địa phương, tập trung nhiều vào cấp huyện, chưa phát huy tối đa khả năng sáng tạo, tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cấp dưới.

3.2.2. Trong quản lý thu ngân sách

Công tác quản lý thu thuế vẫn còn một số hộ kinh doanh trốn thuế, nợ đọng thuế. Cán bộ quản lý thuế vẫn chưa thực hiện tốt chức năng quản lý giám sát đối tượng nộp thuế. Tình trạng sót hộ vẫn còn phổ biến đối với hộ kinh doanh cá thể, số lượng hộ kinh doanh Chi cục Thuế quản lý thu thường thấp hơn báo cáo của cơ quan đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể mà nguyên nhân một phần là do các hộ kinh doanh thường xuyên thay đổi địa điểm kinh doanh...

3.2.3. Trong chu trình thu, chi ngân sách nhà nước huyện Can Lộc

Trong việc lập dự toán thu, chi: Việc xây dựng kế hoạch hóa nguồn thu, dự toán thu ngân sách có cơ sở xây dựng chưa vững chắc, đôi khi còn mang yếu tố chủ quan, cảm tính. Cơ quan quản lý thu ngân sách chưa làm tốt công tác kế hoạch hóa các nguồn thu, từ đó có biện pháp thu đúng, thu đủ.

Trong quyết toán thu NSNN: Công tác lập dự toán thu NSNN, Chi cục Thuế và các đơn vị chức năng chưa tính toán đầy đủ các nguồn thu, vẫn để tình trạng bỏ sót nguồn thu, gây thất thoát cho NSNN. Bên cạnh đó, số thu ngân sách trong cân đối trên địa bàn chiếm tỷ trọng vẫn còn nhỏ.

Trong quyết toán chi NSNN tại huyện Can Lộc: Quyết toán chi NSNN của một số cơ quan, đơn vị còn nhiều nội dung thực hiện không đúng quy định của Nhà nước vẫn được chấp nhận quyết toán. Việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản từ chi NSNN còn chậm so với quy định, vẫn còn tình trạng công trình sai về định mức,

đơn giá hay thiếu khối lượng, sai chủng loại vật liệu,... vẫn được quyết toán với NSNN.

Trong công tác thanh tra, kiểm tra giám sát: Kết quả thanh tra còn hạn chế, chủ yếu vận dụng cho đơn vị rút kinh nghiệm và xử lý một phần về kinh tế. Hơn nữa, chế tài xử lý sau thanh tra chưa được Nhà nước ban hành, dẫn đến một số đơn vị chưa nghiêm túc thực hiện kết luận thanh tra. Công tác thanh tra còn gặp nhiều khó khăn, do lực lượng đoàn thanh tra còn mỏng, cán bộ các phòng ban liên quan được cử đi còn bị chi phối bởi công việc chuyên môn nên thời gian tham gia đoàn không đầy đủ, bên cạnh có thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính. Công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận sau thanh tra thiếu đồng bộ, chưa thường xuyên, dẫn đến kết quả thu hồi chậm, đạt chưa cao.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất: Huyện Can Lộc là một huyện có địa bàn rộng, với kinh tế có xuất phát điểm thấp, nguồn thu NSNN trên địa bàn chưa cao, phân tán, đáp ứng được gần 30% nhu cầu chi ngân sách. Do vậy việc điều hành ngân sách chưa được linh động, chỉ một sự biến đổi về thu, chi ngân sách hoặc trợ cấp của ngân sách Trung ương (NSTW) đã ảnh hưởng đến việc cân đối và quản lý điều hành NSDP.

Thứ hai: Do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế trong nước cũng như thế giới, biến động kinh tế trong Nhà nước thắt chặt đầu tư công, các doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn đã gây thất thu NSNN, không cân đối được nguồn thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên.

Thứ ba: Vẫn còn những bất cập về hệ thống chính sách, quy định pháp luật là một yếu tố cản trở lớn tới việc thu và chi ngân sách.

3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất: Việc lập, phân bổ, giao dự toán NSNN hàng năm ở một số cơ quan, đơn vị, cấp cơ sở còn chưa sát với tình hình kinh tế - xã hội của huyện; dự toán thu chưa bao quát hết được nguồn thu nên phần nào đó ảnh hưởng tới công tác cân đối ngân sách để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên.

Thứ hai: Cơ chế chính sách của tỉnh còn chậm được ban hành gây ảnh hưởng tiêu cực đến quản lý NSNN cấp huyện nói chung và huyện Can Lộc nói riêng.

Thứ ba: Phương án phân bổ nguồn thu, nhiệm vụ chi, nhất là chi thường xuyên NSNN cấp huyện phụ thuộc hoàn toàn vào phân cấp ngân sách, tỷ lệ (%) điều tiết giữa NSTW và NSDP. Hơn nữa, định mức phân bổ ngân sách của cấp trên thường cứng nhắc, bị động, gây khó khăn trong việc cân đối chi NSNN.

Thứ tư: Việc kiểm tra xử lý các sai phạm trong hoạt động thu chi ngân sách thực hiện chưa nghiêm, nhất là trong quản lý chất lượng công trình xây dựng cơ bản, xử lý nợ đọng thuế.

Thứ năm: Công tác cải cách hành chính cơ bản đã được triển khai nhưng chưa đi sâu vào hoạt động của các cơ quan nhà nước.

4. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý ngân sách nhà nước tại huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

Một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý NSNN cấp huyện của huyện Can Lộc trong thời gian tới bao gồm:

4.1. Nâng cao hiệu quả việc lập và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước của huyện

Dự toán thu ngân sách phải đảm bảo chi ngân sách và có tích lũy. Dự toán chi ngân sách cần nắm chắc các chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sử dụng ngân sách để phân bổ cho phù hợp. Ngoài khoản chi theo định mức cần có khoản dự phòng chênh lệch trượt giá, chi bổ sung kinh phí cho những nhiệm vụ phát sinh đột xuất, cần thiết phục vụ chuyên môn mà chưa nằm trong các nhiệm vụ mà đơn vị sử dụng ngân sách xây dựng. Đối với chi đầu tư phát triển, phải xác định rõ những nội dung chi trọng điểm, thứ tự ưu tiên các khoản chi, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế của huyện. Để khắc phục những hạn chế trong công tác lập dự toán ngân sách theo khoản mục đầu vào, cần thiết phải hướng tới và đẩy mạnh việc lập dự toán theo kết quả đầu ra. Bên cạnh đó cần thiết lập hệ thống thông tin của phương thức lập ngân sách theo kết quả đầu ra. Về phân bổ dự toán theo định mức cần đơn giản hóa và thay đổi vai trò của hệ thống các

định mức chi tiêu. Cần xây dựng các chỉ tiêu về hiệu quả, công bằng, tính tương hợp trong những giới hạn nguồn lực có thể đáp ứng.

4.2. Hoàn thiện quản lý thu ngân sách nhà nước tại huyện Can Lộc

Trong quá trình quản lý thu ngân sách, cần phân tích đánh giá các nguồn thu; quản lý tiền, tài sản của Nhà nước và cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin. Thường xuyên sơ kết, tổng kết việc thực hiện các luật thuế nhằm phát hiện, đề xuất các yếu tố bất hợp lý trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật thuế để Nhà nước có cơ sở từng bước hoàn thiện luật thuế cho phù hợp. Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa phòng Tài chính - Kế hoạch huyện với Chi cục Thuế trong việc rà soát, đánh giá các chính sách thu; khảo sát các nguồn thu thực hiện có và dự báo khả năng thu thời gian tới một cách cụ thể và chính xác hơn. Tiếp tục cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các người nộp thuế. Hướng dẫn cho các đối tượng nộp thuế thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý và sử dụng hóa đơn chứng từ, mở sổ sách kế toán, ghi chép hạch toán, đăng ký thuế, kê khai tính thuế, nộp thuế. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế: trốn lậu, khai man doanh thu,... nhằm chấn chỉnh, lập lại kỷ cương trên lĩnh vực thuế, khắc phục những trường hợp vì lợi ích cá nhân, xem nhẹ lợi ích của Nhà nước, coi thường pháp luật.

4.3. Hoàn thiện quản lý chi ngân sách nhà nước tại huyện Can Lộc

Quản lý chặt chẽ chi tiêu công, đảm bảo công tác kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo đúng đối tượng, định mức và tiết kiệm; hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán để giảm áp lực điều hành chi thường xuyên NSNN.

Đối với chi đầu tư phát triển: Căn cứ vào chỉ tiêu, nguồn vốn được giao để bố trí chi theo nguyên tắc phải đảm bảo đúng các công trình, hạng mục được duyệt, không tự ý điều chỉnh cho các hạng mục công trình khác.

Đối với chi thường xuyên: Phải đảm bảo chi lương, các khoản có tính chất lương và các khoản

chi đảm bảo hoạt động nhiệm vụ chính trị của ngành, đơn vị. Quản lý cấp phát phải đúng nội dung công việc, theo tiến độ hoàn thành có lưu ý đến tính mùa vụ của một số khoản chi như chống lụt bão, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi,... Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện chính sách tinh giảm biên chế gắn với khoản chi và bố trí kinh phí theo hiệu quả công việc, thực hiện cắt giảm tối đa kinh phí khánh tiết. Hạn chế việc mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Nghiêm túc thực hiện Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả kinh phí từ NSNN.

Đối với cơ quan Tài chính cấp huyện: Phòng TC - KH huyện phải có sự phối hợp chặt chẽ, tích cực triển khai thực hiện tốt việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính. Sắp xếp và phân loại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên và thực hiện chi trong phạm vi nguồn thu được hưởng theo phân cấp và dự toán chi NSNN được giao; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán, trừ trường hợp thật sự cần thiết, cấp bách và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ động tổ chức điều hành các nhiệm vụ chi theo dự toán HĐND; hạn chế tối đa sử dụng nguồn dự phòng ngân sách.

Tăng cường trách nhiệm của cơ quan ngành tài chính và đơn vị sử dụng NSNN về quản lý chi NSNN, như có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn trong quản lý tài chính như phòng Tài chính - Kế hoạch.

Các khoản chi ngân sách đều phải được thực hiện theo nguyên tắc phòng Tài chính - Kế hoạch cấp phát qua Kho bạc Nhà nước cho tất cả các đối tượng sử dụng ngân sách để nâng cao hiệu quả kiểm soát ngân sách.

4.4. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra tài chính - ngân sách tại huyện Can Lộc

Tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng NSNN nhằm phát hiện kịp thời những sai phạm trong hoạt động quản lý và sử dụng NSNN tại các cơ quan, đơn vị thụ hưởng NSNN trên địa bàn huyện. Để đảm bảo hoạt động quản lý và sử dụng NSNN huyện Can Lộc hoạt động theo đúng luật NSNN, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước,

trong quá trình thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra cần tập trung vào một số nội dung cơ bản như: Có chương trình, kế hoạch kiểm tra, thanh tra dài hạn và ngắn hạn; tránh kiểm tra hoặc thanh tra một cách tùy tiện hoặc khi cá nhân, tổ chức khi xảy ra vấn đề trong nội bộ đơn vị thì mới tiến hành thành tra, kiểm tra; Các cơ quan thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra, thanh tra khi thực hiện phải thường xuyên phối hợp với nhau trong thực hiện nhiệm vụ, trước hết là trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch để tránh chồng chéo, từ đó phát huy sức mạnh toàn hệ thống; Cần đào tạo để nâng cao trình độ cũng như phẩm chất đạo đức cho toàn bộ cán bộ công chức, viên chức về quản lý nhà nước và quản lý kinh tế nói chung, đội ngũ cán bộ thanh tra nói riêng; Khi thanh tra nếu phát hiện tham nhũng cần chuyển ngay hồ sơ sang cơ quan điều tra và thẳng thắn xử lý nghiêm minh tham nhũng ở mọi nơi, mọi cấp, mọi cương vị; Nâng cao vai trò giám sát của HĐND các cấp vào việc quản lý, chỉ đạo điều hành quản lý NSNN; Triệt để tuân thủ trình tự, thủ tục xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý và sử dụng NSNN, tránh việc lợi dụng các hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra trong việc quản lý và sử dụng NSNN để trục lợi cá nhân và thực hiện hành vi tiêu cực.

4.5. Tăng cường khuyến khích, thu hút đầu tư tại huyện Can Lộc

Để thu hút đầu tư về huyện, chính quyền địa phương huyện cần có sự đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hoàn thiện, mở rộng hệ thống giao thông đường bộ để giao lưu kinh tế với các khu vực lân cận. Khuyến khích đầu tư vào những ngành mà huyện có thế mạnh như dịch vụ tại Chùa Hương hay Ngã ba Đồng Lộc... Trong thời gian tới, địa phương cần tiếp tục thu hút các dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp, dự kiến có 9 dự án đầu tư vào các lĩnh vực: Sản xuất may mặc, sản xuất dây cáp điện, sản xuất đồ nhựa dân dụng, vật liệu xây dựng... Cần tăng cường đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tiềm năng thế mạnh, danh mục dự án kêu gọi đầu tư của huyện trên cổng điện tử của tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng. Thành lập Ban Chỉ đạo hỗ trợ và

Xúc tiến đầu tư tại chỗ và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, ngành thành viên.

4.6. Mở rộng công khai ngân sách nhà nước

Niêm yết công khai các chế độ chính sách nhà nước có liên quan, số liệu dự toán và tình hình thực hiện dự toán NSNN của mỗi đơn vị sáu tháng và kết thúc năm ngân sách. Niêm yết công khai ở nơi công cộng, có thông báo bằng văn bản đến những cơ quan, cá nhân có liên quan.

4.7. Hoàn thiện bộ máy và nâng cao trình độ cán bộ quản lý ngân sách nhà nước

Tổ chức thực hiện tốt công tác phân loại cán bộ theo chuẩn mực về năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức để bố trí vào các vị trí thích hợp của mô hình tổ chức mới. Thực hiện tốt việc điều động, luân chuyển, luân phiên công việc đối với cán bộ theo chế độ đã quy định.

Căn cứ vào thực trạng đội ngũ cán bộ hiện tại, trong thời gian tới cần có kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành Tài chính, Thuế, Kho bạc Nhà nước đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và quản lý thu, chi ngân sách địa phương. Coi trọng việc học ngoại ngữ, tin học nhằm đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ theo quá trình đổi mới trong thể chế và cơ chế quản lý NSNN. Nâng cao vai trò lãnh đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho cán bộ, đảng viên

và quần chúng, giúp cho các cơ quan, đơn vị, nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả tổ chức thực hiện việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ song song với việc tôn vinh và nhân rộng các điển hình tiên tiến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quản lý NSNN.

5. Kết luận

Quản lý NSNN cấp huyện giữ một vai trò rất quan trọng, gắn liền với việc thực hiện các chính sách kinh tế, chính trị, xã hội của Nhà nước nói chung cũng như của chính quyền cấp huyện nói riêng trong từng thời kỳ. Cơ sở lý luận và thực tiễn cho thấy ngân sách cấp huyện là một bộ phận cấu thành của NSNN, một bộ phận quan trọng không thể thiếu của bộ máy chính quyền địa phương. Ngân sách cấp huyện cung cấp các nguồn lực về tài chính cho bộ máy chính quyền huyện hoạt động và thực hiện các chức năng của mình. Thực hiện quản lý ngân sách cấp huyện là một nhiệm vụ mà ở đó hoạt động thu, chi tài chính ngân sách diễn ra được quản lý công khai, minh bạch và đầy đủ. Vì vậy, cần có sự nhận thức đúng mức và đòi hỏi một cách làm hợp lý đối với các cấp ủy Đảng, chính quyền và các đơn vị thụ hưởng ngân sách ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Học viện Tài chính (2005), *Giáo trình Lý thuyết tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
2. Học viện Tài chính (2007), *Giáo trình Quản lý tài chính công*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
3. Ủy Ban nhân dân huyện Can Lộc (2016), *Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2016 phân bổ dự toán ngân sách năm 2017*, Hà Tĩnh.
4. Ủy Ban nhân dân huyện Can Lộc (2017), *Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2017 phân bổ dự toán ngân sách năm 2018*, Hà Tĩnh.
5. Ủy Ban nhân dân huyện Can Lộc (2018), *Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2015 phân bổ dự toán ngân sách năm 2016*, Hà Tĩnh.

Ngày nhận bài: 12/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 2/8/2019

Thông tin tác giả:

1. PHẠM VIỆT HÙNG

Ban Chỉ huy quân sự phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. TS. TRẦN ĐĂNG KHOA

Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

THE STATE BUDGET MANAGEMENT: CASE STUDY OF CAN LOC DISTRICT, HA TINH PROVINCE

● **PHAM VIET HUNG**

Military Headquarter of Di An ward,
Di An town, Binh Duong province

● **Ph.D TRAN DANG KHOA**

Faculty of Business Administration,
University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

The district-level state budget is a tool for district-level administrative authorities to perform their functions, tasks and powers in the process of managing the socio-economy, and national security and defense in their localities. Can Loc district, Ha Tinh province, which has a strategic provincial position, is considered as the central socio-economic development unit of the province. For many years, the management of the state budget of Can Loc district has achieved many remarkable achievements. However, the management of the state budget of Can Loc district also reveals some limitations that need to be overcome. To promote the implementation of the local socio-economic development objectives in the 2016-2020 period and to ensure the successful implementation of the socio-economic development objectives of the entire strategic period 2011-2020, it is necessary for Can Loc district to improve its state budget management. This study is to assess the current state budget management of Can Loc district and provide solutions to further improve the district's state budget management.

Keywords: Can Loc district, state budget, Ha Tinh province.

ẢNH HƯỞNG ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG TRONG HỌC TẬP SINH VIÊN: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● PHẠM MINH LUÂN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm khám phá các đặc điểm tính cách ảnh hưởng đến chất lượng đời sống trong học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng đời sống (CLĐS), gồm: (1) hướng ngoại, (2) dễ chịu, (3) sẵn sàng trải nghiệm và (4) kiên định.

Từ khóa: Đặc điểm tính cách, chất lượng đời sống trong học tập, kiên định trong học tập, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Sinh viên (SV) ngày nay đóng vai trò to lớn trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, để đảm nhiệm được trọng trách của mình, trước hết SV phải học tập thật tốt và có chất lượng sống tốt. Học tập là hoạt động cơ bản nhất trong lối sống SV. Chất lượng đời sống trong học tập chịu sự ảnh hưởng các yếu tố khách quan và chủ quan. Đã có rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề CLĐS trên các khía cạnh như kết quả học tập, động lực học tập; nhiều tác giả khác đã đưa ra các nhân tố có tác động đến kết quả học tập, tuy nhiên hiện tại vẫn còn ít nghiên cứu tìm hiểu đặc điểm tính cách của SV ảnh hưởng đến CLĐS và nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) cũng thừa nhận yếu tố chủ quan chính là tính cách vẫn chưa được nghiên cứu cụ

thể và đây là yếu tố chắc chắn sẽ có tác động đến CLĐS.

Theo Bradberry (2007), tính cách phân biệt cá nhân này với cá nhân khác và có tầm ảnh hưởng lớn đến hành vi và suy nghĩ của con người, từ đó tác động đến cuộc sống công việc và các mối quan hệ xã hội. Costa & McCrae (1992) cũng cho rằng đặc điểm tính cách cũng có liên quan đến khả năng làm việc nhóm. Thành viên nhóm càng có điểm cao trong thang đo Tận tâm (Conscientiousness), Dễ chịu (Agreeableness), Hướng ngoại (Extraversion) thì càng làm việc hiệu quả. Trong việc lựa chọn lãnh đạo, những người có điểm cao trong thước đo Hướng ngoại, Sẵn sàng trải nghiệm (Openness) và Dễ chịu cũng có khả năng được lựa chọn cao hơn. Bên cạnh đó, đặc điểm tính cách cũng sẽ góp phần ảnh hưởng

đến kết quả học tập [10] hay ảnh hưởng đến chủ đề hạnh phúc của SV [12]. Với môi trường học tập hiện nay, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh đang không ngừng phấn đấu để xây dựng một môi trường học tập chất lượng thông qua việc nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ giảng viên có trình độ cao. Đó là những yếu tố bên ngoài từ phía nhà trường tác động. Còn yếu tố bên trong cốt lõi nhất chính là bản thân mỗi SV cảm nhận, cụ thể hơn chính là các đặc điểm tính cách của từng cá nhân sẽ góp phần tác động đến chất lượng cuộc sống của chính bản thân SV đó.

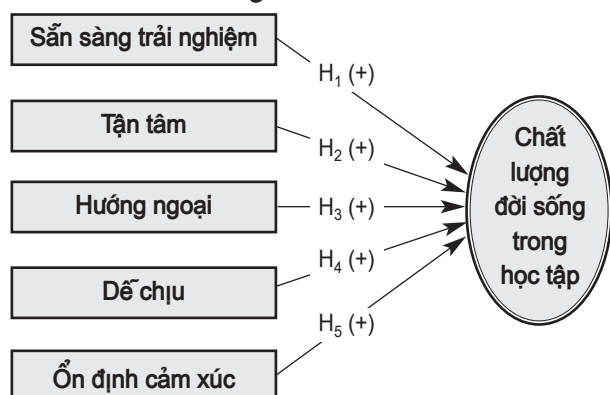
Mục tiêu chính của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố đặc điểm tính cách ảnh hưởng đến CLĐS và từ đó đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao CLĐS.

2. Lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Mô hình lý thuyết

Mô hình lý thuyết thể hiện mối quan hệ ảnh hưởng của đặc điểm tính cách lên CLĐS. Mô hình cho rằng các đặc điểm tính cách ảnh hưởng thuận chiều lên CLĐS Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả xây dựng

2.2. Đặc điểm tính cách và chất lượng đời sống trong học tập sinh viên

Hiện tại có nhiều định nghĩa khác nhau về tính cách. Tuy nhiên, đa số các công trình nghiên cứu thường dùng mô hình BigFive, vì nó phổ biến và phản ánh được bản chất của tính cách của sinh viên [5]. Theo đó, Costa & McCrae (1990) đã phân loại lý thuyết về đặc điểm tính cách con người bao gồm 5 tính cách cơ bản trong mô hình Big Five. Với SV có những đặc điểm tính cách khác nhau sẽ ảnh

hưởng đến Chất lượng đời sống trong học tập, trong quá trình học đại học [4, 7 - 9, 13].

Hiện tại có nhiều định nghĩa về chất lượng đời sống công việc (QWL: Quality of work life), nổi bật nhất là Sirgy và cộng sự (2001) cho rằng QWL là sự hài lòng của nhân viên với nhiều nhu cầu khác nhau thông qua các nguồn lực, hoạt động và kết quả xuất phát từ việc tham gia tại nơi làm việc. Sirgy và cộng sự (2001) cho rằng, QWL có thể được đo lường theo nhu cầu của nhân viên. Thang đo QWL gồm 16 mục được khái niệm hóa như một tổng thể của sự thỏa mãn đối với 7 loại nhu cầu: (1) Sức khỏe và an toàn, (2) Kinh tế và gia đình, (3) Xã hội, (4) Lòng tự trọng, (5) Hiện thực hóa, (6) Kiến thức và (7) Thẩm mỹ. 7 loại này có thể được chia thành 2 loại chính là nhu cầu cấp thấp và nhu cầu cấp cao. Nghiên cứu này, tác giả dựa trên khái niệm và thang đo với 7 loại nhu cầu về QWL của Sirgy và cộng sự (2001), tác giả định nghĩa về CLĐS là sự hài lòng của SV với nhiều nhu cầu khác nhau đối với cuộc sống và học tập của SV tại trường. Các nhu cầu của SV bao gồm: Sức khỏe và an toàn, kinh tế và gia đình, xã hội, lòng tự trọng, hiện thực hóa, kiến thức và thẩm mỹ [2].

H1: Sẵn sàng trải nghiệm tác động thuận chiều đến CLĐS. SV sẵn sàng thích trải nghiệm, sẽ luôn có xu hướng sáng tạo, giàu trí tưởng tượng, tò mò và trải nghiệm những điều mới trong cuộc sống. Với SV có tính cách thích trải nghiệm sẽ có xu hướng thích khám phá và học hỏi cùng với kinh nghiệm trải nghiệm của mình sẽ góp phần nâng cao chất lượng đời sống trong học tập.

H2: Sự tận tâm tác động thuận chiều đến CLĐS. SV có tính cách tận tâm sẽ có xu hướng kiểm soát các xung đột và hành động theo cách được xã hội chấp nhận, các hành vi tạo điều kiện cho hành vi hướng đến mục tiêu. Với tính cách tận tâm, SV sẽ biết cách lên kế hoạch học tập và trải nghiệm cuộc sống sẽ tốt qua đó góp phần nâng cao chất lượng đời sống trong học tập SV.

H3: Tính cách hướng ngoại tác động thuận chiều đến CLĐS. Tính hướng ngoại bao gồm các đặc điểm như: Tính xã hội, sự quyết đoán, năng động. Sinh viên có tính hướng ngoại rất tự tin, thoải mái, hăng hái, nhiệt tình, làm trước nghĩ sau, thích nói chuyện, thích khẳng định mình và trong người luôn tràn đầy năng lượng tích cực. SV có tính hướng ngoại cao thể hiện một người có tính xã hội, vui tươi, thích đám đông, thích trò chuyện, có nghị lực

và năng động sẽ có cách nhìn lạc quan hơn về cuộc sống và học tập.

H4: Tính cách dễ chịu tác động thuận chiều đến CLĐS. Costa và McCrae (1992) cho rằng người dễ chịu là người tin tưởng, vị tha, khoan dung, thông cảm với người khác, mềm lòng, từ bi và sẵn sàng giúp đỡ mọi người. SV có tính cách dễ chịu thường sống hòa đồng, dễ thông cảm và luôn thích hợp tác, luôn thể hiện sự ấm áp, sự quan tâm đến người khác nên họ dễ có cảm tình với mọi người và sẽ biết cách vượt qua các khó khăn, trở ngại trong học tập và cuộc sống.

H5: Tính cách ổn định cảm xúc tác động thuận chiều đến CLĐS. Ổn định cảm xúc, yếu tố ổn định cảm xúc chỉ ra khả năng kiểm soát cảm xúc, chịu áp lực, ứng phó với căng thẳng của một người. Những cá nhân ổn định cảm xúc cao có tinh thần ổn định hơn, bình tĩnh, điềm đạm, không nóng nảy, thoải mái và có thể đối mặt với tình huống căng thẳng mà không thể cảm thấy khó chịu. SV có tính cách ổn định cảm xúc cao sẽ chịu áp lực tốt trong quá trình học tập và trong cuộc sống, ít lo lắng, phiền muộn, họ thể hiện sự tin tưởng và lạc quan trong đời sống học tập.

3. Phương pháp nghiên cứu và thang đo

Công trình nghiên cứu dựa trên 2 phương pháp nghiên cứu gồm nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm xác định cơ sở lý thuyết và khung khái niệm ban đầu. Bên cạnh đó, việc thực hiện nghiên cứu định tính cũng nhằm giúp tác giả điều chỉnh, bổ sung các biến đo lường khái niệm nghiên cứu phù hợp thực tế của sinh viên tại trường. Nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức thông qua phần mềm SPSS 20.0.

Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng trong nghiên cứu, từ số 1 “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “Hoàn toàn đồng ý”. Thang đo đặc điểm tính cách dựa vào thang đo của Costa & McCrae (1992) với 20 biến quan sát. Thang đo Chất lượng đời sống trong học tập gồm nhu cầu tồn tại, nhu cầu phụ thuộc, nhu cầu kiến thức dựa vào thang đo của Sirgy và cộng sự (2001), Nguyen và Nguyen (2012) gồm có 9 biến quan sát, tuy nhiên thông qua quá trình thảo luận hai nhóm SV nam và nữ (mỗi nhóm 8 SV), thì thang đo còn lại 6 biến quan sát SV đồng tình với phát biểu. Kết quả nghiên cứu sơ bộ 100 SV trong tháng

3/2019 cho kết quả các thang đo đều đạt độ tin cậy từ 0,739 đến 0,86.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Bảng câu hỏi được chuyển đến SV học tại các lớp học và được hướng dẫn chi tiết trước khi điền vào bảng câu hỏi khảo sát. Số mẫu khảo sát chính thức 400 mẫu, thời gian khảo sát từ tháng 4 đến tháng 6/2019. Dữ liệu được mã hóa, làm sạch trước khi phân tích kết quả. Số SV trả lời là nam chiếm 23,25%, sinh viên nữ 76,75%. Các SV học chuyên ngành Quản trị kinh doanh chiếm 42,8%, Tài chính - Kế toán 25,5%, các ngành khác 31,7%. Số lượng SV khảo sát năm nhất là 20,8%, năm hai 26,8%, năm ba 23,8%, năm tư 28,6%.

4.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập và biến phụ thuộc cho kết quả thỏa điều kiện về mật thống kê (Bảng 1 và 2). Tuy nhiên, trong phân tích ma trận xoay nhân tố 5 đặc điểm tính cách (Bảng 1) có 2 tính cách gồm Ổn định cảm xúc (EmoSta) và Tận tâm (Conc) gộp lại thành một nhân tố, dựa vào đặc điểm của các biến đo lường của 2 thang đo này giống thang đo Kiên định trong học tập của Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2011) ảnh hưởng đến chất lượng sống SV. Do đó, 2 thang đo này sẽ đặt lại thành nhân tố mới có tên là Kiên định trong học tập (Hardiness).

Theo kết quả tại Bảng 3, hệ số VIF đều đạt yêu cầu nhỏ hơn 2. Các hệ số hồi quy của đặc điểm tính cách Kiên định trong học tập (Beta = 0,590), Hướng ngoại (Beta = 0,435), Dễ chịu (Beta = 0,430) và Sẵn sàng trải nghiệm (Beta = 0,113) ảnh hưởng thuận chiều đến CLĐS. Các biến tham gia trong mô hình đã giải thích được 73,1% sự biến thiên của biến CLĐS, còn lại là 26,9% là do sự ảnh hưởng của các biến ngoài mô hình mà chưa đưa vào mô hình hoặc cũng có thể do sai số ngẫu nhiên.

4.3. Thảo luận kết quả

Mô hình nghiên cứu xác định 4 nhân tố ảnh hưởng đến CLĐS, gồm: Hướng ngoại, Dễ chịu, Sẵn sàng trải nghiệm, Kiên định trong học tập của SV (gồm tính cách Tận tâm và Ổn định cảm xúc). Về mặt lý thuyết, đề tài góp phần bổ sung vào hệ thống lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến CLĐS trường đại học. Bên cạnh đó, về mặt đo lường, nghiên cứu này góp phần bổ sung thêm nhân tố

Bảng 1. Ma trận xoay nhân tố đặc điểm tính cách và các giá trị liên quan

Ma trận xoay nhân tố					
Mã hóa	Diễn giải	Nhân tố			
		1	2	3	4
EmoSta1	Luôn cảm thấy thoải mái trong quá trình học tập	0,672			
EmoSta2	Luôn ổn định cảm xúc, không dễ dàng buồn phiền trước	0,707			
EmoSta3	Biết cách kiểm soát tốt cảm xúc của bản thân	0,716			
EmoSta4	Biết cách đối phó với áp lực học tập, thi cử tốt	0,821			
Conc1	Học tập chăm chỉ, làm việc nhóm tích cực	0,748			
Conc2	Luôn lên kế hoạch học tập và thực hiện theo kế hoạch đã đặt ra	0,629			
Conc3	Có sự kiên nhẫn trong học tập cho đến khi hoàn thành yêu cầu của giảng viên	0,736			
Conc4	Là người nhiệt tình, luôn giữ lời hứa	0,715			
Ext1	Là người vui vẻ, hòa đồng		0,777		
Ext2	Là người thích trò chuyện nhiều, thích giao tiếp		0,784		
Ext3	Là người dễ tiếp xúc, không lạnh lùng xa cách		0,819		
Ext4	Là người luôn tạo nhiều niềm vui cho mọi người		0,783		
Agr1	Là người thích hợp tác với người khác			0,820	
Agr2	Là người chu đáo tốt bụng với hầu hết tất cả mọi người			0,779	
Agr3	Thấy mình có ích, sống không ích kỷ với người khác			0,764	
Agr4	Hay quan tâm, đồng cảm với mọi người			0,726	
Open1	Là người biết cách sáng tạo				0,694
Open2	Có nhiều sở thích về nghệ thuật				0,779
Open3	Là người mưu trí, suy nghĩ sâu sắc				0,770
Open4	Là người có trí tưởng tượng phong phú				0,786
Giá trị Eigenvalues		6,683	2,365	1,928	1,504
Độ tin cậy Cronbach's Alpha		0,892	0,841	0,851	0,779
Giá trị trung bình (Mean)		3,319	3,481	3,510	3,480
Phương sai trích		62,396%			
Hệ số KMO		0,874			

Nguồn: Tác giả xử lý số liệu

đặc điểm tính cách ảnh hưởng đến CLĐS. Ngoài ra, công trình này có thể làm cơ sở tham khảo cho các công trình nghiên cứu tại các trường đại học khác nhau trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Về thực tiễn, SV có tính kiên định trong học tập tác động mạnh nhất đến CLĐS nhưng chỉ đạt giá trị trung bình chung thấp nhất (mean = 3,319) và cao

nhất chỉ có tính cách Dễ chịu cũng đạt rất thấp (mean = 3,510). Để từng bước cải thiện các hoạt động đời sống học tập cho SV, trường và giảng viên nên tạo điều kiện cho SV thể hiện những thế mạnh tính cách cũng như khuyến khích SV bộc lộ những ưu điểm của tính cách nhằm vận dụng trong đời sống học tập cho SV ■

Bảng 2. Ma trận xoay nhân tố biến CLĐS

Mã hóa	Diễn giải	Nhân tố
Qwl1	Kế hoạch học tập tốt mang lại lợi ích tốt cho sức khỏe của tôi	0,677
Qwl2	Tôi hài lòng với chất lượng cuộc sống hiện tại	0,767
Qwl3	Tôi có nhiều bạn tốt ở trường học	0,707
Qwl4	Tôi cảm thấy bản thân thích nghi được với môi trường học tập	0,791
Qwl5	Tôi cảm thấy việc học tập giúp tôi khám phá nhiều tiềm năng của bản thân	0,856
Qwl6	Học tập giúp tôi phát triển sự sáng tạo	0,860
Giá trị Eigenvalues		3,645
Độ tin cậy Cronbach's Alpha		0,866
Giá trị trung bình (Mean)		3,455
Phương sai trích		60,75%
Hệ số KMO		0,781

Nguồn: Tác giả xử lý số liệu

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Chưa chuẩn hóa		Chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.	Hiện tượng đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(hằng số)	-1,132E-016	0,027		0,000	1,000		
	Hardiness	0,590	0,027	0,590	21,851	0,000	1,000	1,000
	Ext	0,435	0,027	0,435	16,104	0,000	1,000	1,000
	Agr	0,430	0,027	0,430	15,943	0,000	1,000	1,000
	Open	0,113	0,027	0,113	4,176	0,000	1,000	1,000
a. Biến phụ thuộc: Chất lượng đời sống học tập sinh viên								
b. Biến ước lượng: (hằng số), Hardiness, Ext, Open								

Nguồn: Tác giả xử lý số liệu

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*.
2. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2011). *Nghiên cứu khoa học Marketing: Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Lao động.
3. Bradberry, T. (2007). *The personality code: Unlock the secret to understanding your boss, your colleagues, your friends-and yourself*. Penguin.
4. Cha, K. H. (2003). Subjective well-being among college students. *Social Indicators Research*, 62(1-3), 455 - 477.
5. Costa Jr, P. T., & McCrae, R. R. (1990). Personality disorders and the five-factor model of personality. *Journal of personality disorders*, 4(4), 362 - 371.
6. Costa, P. T., & McCrae, R. R. (1992). *Professional manual: Revised NEO personality inventory (NEO-PI-R) and NEO five-factor inventory (NEO-FFI)*. Odessa, FL: Psychological Assessment Resources, 61.

7. DeNeve, K. M., & Cooper, H. (1998). *The happy personality: A meta-analysis of 137 personality traits and subjective well-being*. *Psychological bulletin*, 124(2), 197.
8. Hart, P. M. (1999). *Predicting employee life satisfaction: A coherent model of personality, work, and nonwork experiences, and domain satisfactions*. *Journal of Applied Psychology*, 84(4), 564.
9. Hart, P. M., Wearing, A. J., & Headey, B. (1994). *Perceived quality of life, personality, and work experiences: Construct validation of the Police Daily Hassles and Uplifts Scales*. *Criminal Justice and Behavior*, 21(3), 283 - 311.
10. O'Connor, M. C., & Paunonen, S. V. (2007). *Big Five personality predictors of post-secondary academic performance*. *Personality and Individual differences*, 43(5), 971 - 990.
11. Sirgy, M. J., Efraty, D., Siegel, P., & Lee, D. J., (2001). *A new measure of quality of work life (QWL) based on need satisfaction and spillover theory*. *Social Indicators Research*.
12. Vitters#, J. (2001). *Personality traits and subjective well-being: Emotional stability, not extraversion, is probably the important predictor*. *Personality and Individual Differences*, 31(6), 903 - 914.
13. Woods, S. A., Lievens, F., De Fruyt, F., & Wille, B. (2013). *Personality across working life: The longitudinal and reciprocal influences of personality on work*. *Journal of Organizational Behavior*, 34(S1), S7 - S25.

Ngày nhận bài: 12/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 2/8/2019

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM MINH LUÂN

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

THE IMPACT OF PERSONALITY TRAITS ON STUDENT'S LEARNING QUALITY AND WELL-BEING: CASE STUDY OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF FOOD INDUSTRY

● MA. PHAM MINH LUAN

Ho Chi Minh City University of Food Industry

ABSTRACT:

This study is to explore personality traits of Ho Chi Minh City University of Food Industry's students which impact the quality of their learning and their well-being. The study's results show that there are four factors that positively affect the learning quality and well-being of students studying at Ho Chi Minh City University of Food Industry, namely (1) Extraversion, (2) Agreeableness, (3) Openness to experience and (4) Hardiness.

Keywords: Personality traits, quality of learning and well-being, hardiness, Ho Chi Minh City University of Food Industry.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN: TRƯỜNG HỢP CÔNG TY CỔ PHẦN MOCAP VIỆT NAM

● THÁI HUY BÌNH

TÓM TẮT:

Nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Kết quả nghiên cứu từ 177 nhân viên cho thấy có 3 nhân tố gồm: Điều kiện làm việc, Bản thân công việc và Các mối quan hệ trong tổ chức tác động thuận chiều lên động lực làm việc nhân viên. Các nội dung khác và hàm ý quản trị sẽ được thảo luận trong bài nghiên cứu này.

Từ khóa: Động lực, động lực nhân viên, động cơ, nhân viên.

1. Giới thiệu

Ngày nay, khi nền kinh tế đang ngày càng phát triển, con người cũng trở thành tài sản quan trọng nhất của một doanh nghiệp, quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp đó. Bởi vì con người là yếu tố quan trọng nhất đem lại thành công cho doanh nghiệp. Do đó, việc đầu tư phát triển con người đối với nền kinh tế nói chung và với mỗi doanh nghiệp nói riêng là một vấn đề cấp thiết trong mọi giai đoạn phát triển của nền kinh tế và trong mọi giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.

Với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế, sự cạnh tranh không ngừng trên mọi lĩnh vực. Do đó, doanh nghiệp làm sao để biến nguồn nhân lực trở thành một lợi thế mạnh cả về số lượng và chất lượng, trở thành vũ khí mạnh cho sự phát triển của doanh nghiệp. Muốn được như vậy, đòi hỏi nhà lãnh đạo cần phải có các chính sách động viên nhân lực cho phù hợp.

Là một công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ, Công ty cổ phần Mocap Việt Nam với đội ngũ lao động trẻ tuổi, nhiệt huyết, năng động

và lớn mạnh, là yếu tố quan trọng tạo nên thế mạnh cạnh tranh trong ngành. Công ty cổ Phần Mocap Việt Nam tuy có đội ngũ nhân viên trẻ, nhiệt huyết, năng động nhưng chưa có sự đột phá trong công việc. Vì thế việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty cổ Phần Mocap Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là rất cần thiết. Nghiên cứu thực hiện dựa trên cơ sở lý thuyết của Maslow (1943), Herzberg và cộng sự (1959) và Vroom (1995) vào trong quá trình phân tích và vận dụng trong việc nghiên cứu tại công ty. Kết quả nghiên cứu thực hiện sẽ được đề xuất các nhà quản trị để đề ra các chính sách phù hợp góp tạo động lực của nhân viên và nâng cao hiệu quả kinh doanh tại công ty.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa theo mô hình nghiên cứu trước đây cùng với phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu sơ bộ định lượng, tác giả đã xây dựng mô hình lý thuyết nghiên cứu (Hình 1) và thang đo các nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty cổ phần MOCAP Việt Nam chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó có 6 nhân tố gồm 25 biến quan sát thuộc biến độc lập tác động đến Động lực làm việc của nhân viên với 4 biến quan sát thuộc biến phụ thuộc. Mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1) và giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Thu nhập ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc của nhân viên.

Giả thuyết H2: Bản chất công việc có tác động thuận chiều đến động lực làm việc của nhân viên

Giả thuyết H3: Điều kiện phát triển nghề nghiệp có tác động thuận chiều đến động lực làm việc của nhân viên.

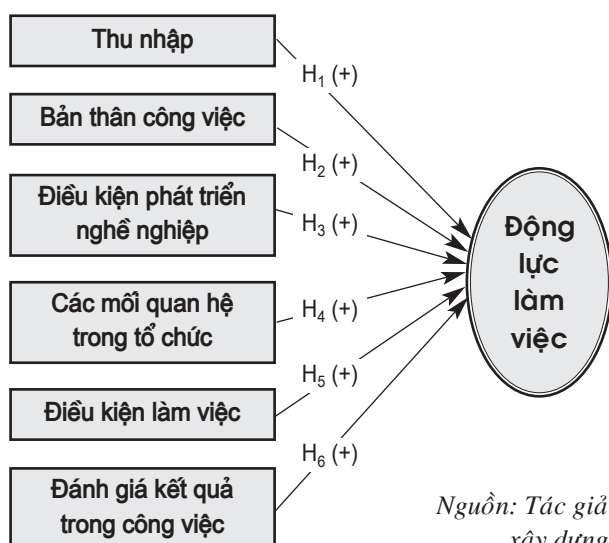
Giả thuyết H4: Các mối quan hệ trong tổ chức có tác động thuận chiều đến động lực làm việc của nhân viên.

Giả thuyết H5: Điều kiện làm việc tác động thuận chiều đến động lực làm việc của nhân viên.

Giả thuyết H6: Đánh giá kết quả trong công việc tác động thuận chiều đến động lực làm việc của nhân viên.

Nghiên cứu sử dụng 2 phương pháp chính gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm xác định cơ sở lý thuyết và các thang đo trong nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức được sử dụng phần mềm SPSS 23.0 nhằm phân tích Cronbach's Alpha, nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính.

Hình 1: Mô hình khái niệm



Nguồn: Tác giả xây dựng

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Tác giả tiến hành khảo sát đối với 200 nhân viên và kết quả số mẫu khảo sát thu về là 177 mẫu tương ứng 88,5%. Số phiếu bị loại bỏ là 23 phiếu do đối tượng khảo sát không hoàn thành bài khảo sát và do đối tượng khảo sát không có sự nhất quán trong quá trình lựa chọn. Với 177 mẫu khảo sát hợp lệ, tác giả lựa chọn làm dữ liệu cho quá trình nghiên cứu. Số nhân viên trả lời là nam chiếm 42,9%, nữ 57,1%. Hiện công ty có đội ngũ nhân viên trẻ tuổi, độ tuổi chủ yếu là dưới 35 tuổi. Cụ thể trong tổng số 177 người khảo sát có đến 58,2% nhân viên có độ tuổi dưới 25 và 40,7% nhân viên có độ tuổi từ 25 - 35, từ 3 - 45 tuổi có 6% và trên 45 tuổi có 6%.

3.2. Kết quả phân tích và thảo luận

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA trong Bảng 1 và Bảng 2 phù hợp điều kiện tiến hành phân tích hồi quy.

Trong Bảng 3 cho thấy mức độ ảnh hưởng của 5 biến độc lập đối với biến phụ thuộc là 55% (phù hợp dữ liệu thị trường), phần trăm còn lại là 45% có thể là do các biến ngoài mô hình mà tác giả bỏ sót hoặc do sai số ngẫu nhiên.

Căn cứ vào Bảng 4 cho thấy chỉ có 3 biến ảnh hưởng thuận chiều đến Động lực làm việc nhân viên (do $Sig = 0,00 < 0,05$) gồm: Điều kiện làm việc (ĐK), Bản chất công việc (CV), Các mối quan hệ trong tổ chức (QH). Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây của ShemiBarzoki và cộng sự (2012), Kukanja (2012), Trương Minh Đức (2011).

Mô hình nghiên cứu xác định 5 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên gồm: Điều kiện phát triển nghề nghiệp (ĐKP), Thu nhập (TN), Bản chất công việc (CV), Điều kiện phát triển nghề nghiệp (ĐKP), Các mối quan hệ trong tổ chức (QH). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc nhân viên gồm Điều kiện làm việc, Bản chất công việc và cuối cùng là Các mối quan hệ trong tổ chức.

Như vậy có thể thấy rằng Động lực làm việc của nhân viên tại Công ty cổ phần Mocap Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh chịu sự tác động lớn nhất của Điều kiện làm việc với hệ số Beta hiệu chỉnh là 0,439. Điều kiện làm việc bao gồm: sự đảm bảo an toàn, thoải mái nơi làm việc, sự

Bảng 1. Ma trận xoay nhân tố các biến độc lập

Tên biến	Mã hóa	1	2	3	4	5
Điều kiện phát triển nghề nghiệp (ĐKP)	ĐT2	0,831				
	ĐT3	0,751				
	ĐT1	0,744				
	ĐT4	0,699				
	KQ1	0,529				
	KQ3	0,522				
Điều kiện làm việc (ĐK)	ĐK2		0,827			
	ĐK1		0,762			
	ĐK3		0,701			
	ĐK4		0,625			
	KQ4		0,551			
Các mối quan hệ trong tổ chức (QH)	QH2			0,818		
	QH1			0,785		
	QH3			0,785		
	QH4			0,594		
Thu nhập (TN)	TN3				0,770	
	TN4				0,723	
	TN1				0,622	
	TN2				0,606	
	TN5				0,584	
Bản chất công việc (CV)	CV3					0,767
	CV1					0,762
	CV5					0,621
	CV2					0,577
	CV4					0,568
Hệ số Eigenvalue						1,151
Tổng phương sai trích						70,322%
Hệ số KMO						0,935

Nguồn: Xử lý dữ liệu

Bảng 2. Ma trận xoay nhân tố các biến phụ thuộc

Mã hóa	Tên biến	Thành phần
ĐL2	Tôi có thể duy trì nỗ lực thực hiện công việc trong thời gian dài	0,874
ĐL4	Tôi luôn nỗ lực vì mục tiêu công việc và hoạt động của tổ chức	0,838
ĐL1	Tôi luôn nỗ lực hết sức mình để hoàn thành công việc	0,833
ĐL3	Tôi luôn tích cực tham gia các hoạt động của tổ chức	0,818
Hệ số Eigenvalue		2,829
Tổng phương sai trích		70,718%
Hệ số KMO		0,789

Nguồn: Xử lý dữ liệu

Bảng 3. Mô hình tổng trong hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Ước lượng sai số chuẩn	Giá trị thống kê thay đổi				
					R ² Thay đổi	F Thay đổi	df1	df2	Sig. F Thay đổi
1	0,750a	0,562	0,550	0,47147	0,562	43,967	5	171	0,000
a. Predictors: (Constant), QH, TN, CV, ĐK, ĐKP									

Nguồn: Xử lý dữ liệu

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,569	0,237		2,398	0,018		
	Đ	0,428	0,081	0,439	5,291	0,000	0,372	2,688
	TN	-0,068	0,081	-0,063	-0,840	0,402	0,450	2,223
	CV	0,362	0,087	0,312	4,187	0,000	0,461	2,167
	ĐKP	-0,002	0,083	-0,002	-0,028	0,977	0,328	3,045
	QH	0,140	0,068	0,150	2,059	0,041	0,481	2,080
a. Dependent Variable: DL								

Nguồn: Xử lý dữ liệu

trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ trong việc thực hiện công việc, đủ các công cụ và nguồn lực để đảm bảo hoàn thành công việc và thông tin kịp thời về sự thay đổi môi trường làm việc.

Yếu tố thứ 2 là Bản chất công việc với giá trị hệ số Beta hiệu chỉnh là 0,312 bao gồm các thang đo về: Công việc đòi hỏi nhiều kỹ năng, Nhân viên

hiểu rõ công việc đang làm, Mức độ quan trọng của công việc đang làm, sự tiếp nhận về thông tin phản hồi và mức độ phù hợp của công việc với khả năng làm việc của nhân viên.

Yếu tố cuối cùng ảnh hưởng đến động lực lao động chính là mối quan hệ trong tổ chức. Đúng như khi tiến hành phương pháp định tính, phỏng vấn

trực tiếp nhân viên tại công ty thì các nhân viên cho rằng đồng nghiệp thân thiện, tích cực và hỗ trợ nhau trong công việc, vui vẻ hòa đồng sẽ tạo cho họ tâm lý thoải mái và sự hứng thú trong công việc đang làm. Với mức đo lường giá trị hệ số Beta hiệu chỉnh đạt 0,150, chứng minh rằng các mối quan hệ trong tổ chức càng tốt càng ảnh hưởng tích cực đến động lực làm việc.

4. Hàm ý quản trị và hướng nghiên cứu

4.1. Hàm ý quản trị

Theo kết quả của phân tích hồi quy cho thấy Điều kiện làm việc là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến Động lực làm việc của nhân viên và nhân viên phản hồi với mức trung bình 3,79. Đối với mỗi người lao động, ngoài gia đình thì nơi làm việc chính là nơi họ dành nhiều thời gian nhất. Do đó, Công ty cần tạo cho họ môi trường làm việc thân thiện, thoải mái để họ gắn bó lâu dài cùng doanh nghiệp.

Bản chất công việc (CV) là nhân tố có mức độ ảnh hưởng ít hơn đến động lực làm việc và mức độ đánh giá của nhân viên với giá trị trung bình là 3,7. Công ty cần lưu ý, việc tuyển nhân viên phải phù hợp với công việc, đảm bảo đúng với khả năng chuyên môn và trình độ sẽ giúp nhân viên dễ dàng hơn trong việc thực hiện các công việc được giao.

Các mối quan hệ trong tổ chức (QH) thường là mối quan hệ với cấp trên và mối quan hệ với đồng nghiệp. Đối với nhân tố này, thì kết quả cho thấy mức độ đồng ý của nhân viên đối với nhân tố này chỉ đạt ở mức độ khá ổn với giá trị trung bình đạt được là 3,75 nhưng chưa thể đánh giá là

tốt. Để có thể nâng cao động lực làm việc của nhân viên, ngoài 2 nhân tố đã nêu trên là: Điều kiện làm việc và Bản chất công việc thì công ty có thể nâng cao động lực lao động thông qua nhân tố Các mối quan hệ trong tổ chức. Đối với một nhân viên có ý định làm việc lâu dài với một tổ chức thì thời gian họ dành để làm việc tại tổ chức tương đương với thời gian họ dành cho gia đình và những người đồng nghiệp chính là những người thân trong gia đình thứ 2 này của họ. Chính vì vậy, việc tạo dựng những mối quan hệ tốt đẹp trong tổ chức, trong 1 công ty sẽ có sự tác động đáng kể đối với động lực làm việc của nhân viên.

Ngoài ra 2 nhân tố còn lại có mức độ đánh giá tương đối thấp gồm Thu nhập có giá trị trung bình đánh giá đạt 3,53 và Điều kiện phát triển nghề nghiệp đạt 3,64. Do đó, Công ty cần cải thiện nhằm tạo động lực giúp nhân viên làm việc hiệu quả hơn.

4.2. Hướng nghiên cứu

Bài nghiên cứu này chỉ khảo sát các nhân viên trong doanh nghiệp, mẫu khảo sát vẫn còn nhỏ chưa được khảo sát ở nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần khắc phục hạn chế này.

Tác giả nghiên cứu chỉ tập trung năm nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc nhân viên nên chưa bổ sung các nhân tố như Văn hóa doanh nghiệp, Trình độ học vấn, Đặc điểm tính cách nhân viên,... vào trong mô hình nghiên cứu. Các nghiên cứu tiếp theo cần bổ sung thêm vào trong mô hình nghiên cứu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trương Minh Đức (2011). *Ứng dụng mô hình định lượng đánh giá mức độ tạo động lực làm việc cho người lao động Công ty Erisson tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN. Kinh tế và Kinh doanh* 27, 240-247.
2. Barzoki, A. A., Attafar, A., & Jannati, A. R. (2012). *An Analysis of Factors affecting the Employees Motivation based on Herzberg's Hygiene Factors Theory (The Study Golpayegan City Saipa Corporation Industrial Complex's Staff). Australian Journal of Basic and Applied Sciences*, 6(8), 115-123.
3. Herzberg, F., Mausner, B., & Snyderman, B. B. (1959). *The Motivation to Work* (2nd ed.). New York: John Wiley & Sons.
4. Kukanja, M., & Planinc, S. (2012). *The impact of economic crisis on the motivation to work in food service: the case of the Municipality of Piran. Academica Turistica*, 5(2), 27-38.

5. Maslow, A. H. (1943). *A theory of human motivation*. *Psychological review*, 50(4), 370.
6. Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation* (Vol. 54). New York: Wiley.

Ngày nhận bài: 11/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 1/8/2019

Thông tin tác giả:

ThS. THÁI HUY BÌNH

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

**FACTORS AFFECTING THE WORK
MOTIVATION OF EMPLOYEES:
CASE STUDY OF MOCAP VIETNAM
JOINT STOCK COMPANY**

● **MA. THAI HUY BINH**

Ho Chi Minh City University of Food Industry

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting employees' work motivation. By analyzing data collected from 177 employees working at MOCAP Vietnam Joint Stock Company, the study reveals that there are three factors positively affecting the work motivation of employees, namely working conditions, working nature and relationships in organization. This study also presents some contents and administrative implications related to the work motivation of employees.

Keywords: Motivation, work motivation, driven force, employee.

ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ TỈNH VĨNH PHÚC: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

● NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG - ĐỖ THỊ NÂNG

TÓM TẮT:

Tỉnh Vĩnh Phúc là nơi có tiềm năng lớn về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn với nhiều quần thể danh lam, thắng cảnh tự nhiên nổi tiếng như: Rừng quốc gia Tam Đảo, thác Bản Long, hồ Đại Lải, hồ Làng Hà...; các lễ hội dân gian đậm đà bản sắc dân tộc và những di tích lịch sử, văn hóa mang đậm dấu ấn lịch sử và giá trị tâm linh, như: Danh thắng Tây Thiên, tháp Bình Sơn, đền thờ Trần Nguyên Hãn, di chỉ Đồng Đậu...

Vĩnh Phúc còn là vùng đất với nhiều làng nghề truyền thống có tuổi đời hàng trăm năm, chưa được nhiều du khách biết đến. Vì vậy, bài nghiên cứu phân tích thực trạng hiện tại của du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc và đưa ra một số khuyến nghị nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch làng nghề tại đây.

Từ khóa: Du lịch, làng nghề, danh lam thắng cảnh, tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Đặt vấn đề

Vĩnh Phúc là nơi có tiềm năng lớn về điều kiện phát triển du lịch làng nghề, nhiều lễ hội dân gian đậm đà bản sắc dân tộc và nhiều di tích lịch sử, văn hóa mang đậm dấu ấn lịch sử. Tuy nhiên, du lịch làng nghề Vĩnh Phúc chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có.

Các Sở, ban ngành tỉnh Vĩnh Phúc chưa có nhiều chính sách, hoạt động nhằm thúc đẩy hoạt động du lịch làng nghề trên địa bàn tỉnh. Các công ty du lịch trên địa bàn cũng như chính người dân tỉnh Vĩnh Phúc cũng chưa có nhiều chương trình quảng bá hình ảnh các làng nghề đến với du khách. Chính vì vậy, bài nghiên cứu phân tích thực trạng hiện nay của du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc, để từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Thực trạng các điều kiện phát triển du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc

2.1. Nhu cầu du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc

Thứ nhất, nguồn khách du lịch: Khách du lịch tới Vĩnh Phúc có nhu cầu du lịch làng nghề lại không nhiều. Theo khảo sát, hiện nay, nhu cầu du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc chỉ đạt 4,6% trong tổng số nhu cầu du khách muốn tham quan khi đến Vĩnh Phúc. Bởi các làng nghề truyền thống của tỉnh, như: Làng gốm Hương Canh, mây tre đan Triệu Đề, đá Hải Lựu, mộc Bích Chu, mộc Yên Lạc, rèn Lý Nhân, rốn Vĩnh Sơn... chưa được quảng bá đúng cách. Lợi thế của phần lớn các làng nghề là nằm trên trục giao thông thuận lợi, cả đường bộ lẫn đường sông nên thuận tiện để xây dựng các chương trình du lịch kết hợp. Tại những làng nghề hiện nay vẫn có những nghệ nhân, cá nhân, gia

đình còn tâm huyết với nghề; sản phẩm của làng nghề vẫn còn được nhiều người nhớ đến và có sự khác biệt.

Thứ hai, nhu cầu về các sản phẩm du lịch làng nghề đặc trưng: Hiện nay, thị trường lưu niệm tại Vĩnh Phúc vẫn chưa thực sự phát triển xứng tầm với tài nguyên văn hóa vốn có. Một số làng nghề nổi tiếng, sản phẩm được nhiều khách hàng ưa chuộng như: Mây tre đan Triệu Đề (huyện Lập Thạch), gốm Hương Canh (thị trấn Bình Xuyên), mật ong Tam Đảo, rốn Vĩnh Sơn,... Các làng nghề truyền thống đã tạo ra nhiều loại sản phẩm thủ công độc đáo nhưng vẫn không có chỗ đứng tại các điểm du lịch. Mặt khác, các nghệ nhân làng nghề chưa nghiên cứu, đầu tư cho sản xuất, kinh doanh những sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch.

2.2. Nguồn tài nguyên

Một là, mạng lưới các làng nghề Vĩnh Phúc khá dày đặc: Làng nghề ở Vĩnh Phúc có lịch sử tồn tại từ hàng trăm năm nay gồm có 27 làng nghề, trong đó 19 làng nghề truyền thống và 8 làng nghề mới được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh và hoạt động ở hầu hết các ngành kinh tế chủ yếu. Nhiều làng nghề thủ công truyền thống độc đáo, như: làng rốn Vĩnh Sơn, nghề gốm Hương Canh, nghề đá Hải Lựu, mây tre đan Triệu Đề...

Các làng nghề ở Vĩnh Phúc đến nay vẫn bảo tồn được các nguồn tài nguyên du lịch nhân văn phong phú. Các di tích làng nghề như đình, chùa, nhà thờ họ, khu tưởng niệm... còn lưu giữ bảo tồn nhiều kiến trúc cổ, đồ cổ có giá trị về văn hóa lịch sử. Gắn liền là rất nhiều lễ hội liên quan đến hoạt động sản xuất của làng nghề. Đó là những điểm tham quan hấp dẫn về văn hóa làng nghề. Tại các làng nghề, người dân còn chế biến nhiều món ăn đặc sắc mang hương vị đặc trưng của vùng quê.

Tuy nhiên, ở Vĩnh Phúc, sản xuất trong các làng nghề và du lịch làng nghề phát triển còn mang tính tự phát, chưa có tính hợp tác và thiếu sự quy hoạch.

Vĩnh Phúc có rất nhiều sản phẩm làng nghề nổi tiếng. Tuy nhiên, việc phát huy các sản phẩm này cho mục đích du lịch còn nhiều hạn chế. Một số các sản phẩm của các làng nghề trên địa bàn tỉnh có chất lượng chưa cao và chưa đồng đều, trình độ thẩm mỹ và tính thương mại của sản phẩm còn nhiều hạn chế nên sức cạnh tranh trên thị trường còn kém. Đặc biệt hàng thủ công mỹ nghệ chưa có nhiều sản phẩm phản ánh sinh động giá trị bản sắc văn hóa dân tộc và địa phương, nhiều sản phẩm

còn sao chép của các nơi khác làm giảm tính hấp dẫn đối với du khách. Nhiều chủ cơ sở sản xuất do chạy theo lợi nhuận nên đã làm ảnh hưởng nhiều đến uy tín của những làng nghề truyền thống.

Hai là, các di tích lịch sử văn hóa phong phú: Các di tích lịch sử văn hóa là một nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, giữ vai trò chính trong việc thu hút khách du lịch, đặc biệt khách du lịch quốc tế. Toàn tỉnh có gần 1.000 di tích lịch sử, văn hóa; trong đó đã xếp hạng cấp quốc gia 228 di tích, nhiều di tích có giá trị, như: Tháp Bình Sơn - Lập Thạch được xây dựng từ thế kỷ XIII, đền thờ Trần Nguyên Hãn - Lập Thạch, cụm Hương Canh, Đình Thổ Tang... Trong đó, có những di tích có giá trị cao phục vụ phát triển du lịch như tháp Bình Sơn (xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch) là một trong những công trình kiến trúc đặc biệt được xây từ đời nhà Lý, đền thờ Trần Nguyên Hãn (ở Lập Thạch)... Đặc biệt, có nhiều khu di tích gắn với các khu danh thắng có sức thu hút với du khách rất lớn như đền thờ Quốc Mẫu Tây Thiên. Đây là một di tích gắn với truyền thuyết về một danh tướng của vua Hùng. Ngoài giá trị lịch sử, Tây Thiên còn là một vùng thắng cảnh với núi rừng, thác nước và suối đá ẩn hiện thơ mộng. Hoặc di tích núi Sáng với hang Đẻ Thám, thác Bay, hồ Vân Trục... tất cả đã tạo nên một quần thể di tích thắng cảnh rất hấp dẫn.

Ba là, các lễ hội truyền thống đa dạng: Hiện nay, các lễ hội truyền thống đang có xu hướng phục hồi phát triển trở lại. Hầu như ở khắp các địa phương đều có tổ chức các lễ hội truyền thống. Nhiều lễ hội lớn có ý nghĩa lớn về mặt lịch sử văn hóa, có tác dụng tích cực trong việc giáo dục truyền thống yêu nước và khôi phục phát triển những nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cổ truyền. Chính vì vậy, lễ hội có sức thu hút rất lớn đối với nhân dân và khách du lịch các nơi, nhất là khách du lịch quốc tế. Vĩnh Phúc có nhiều lễ hội truyền thống, có thể được nghiên cứu khai thác phục vụ mục đích du lịch. Hàng năm ở Vĩnh Phúc có tới hàng trăm lễ hội được tổ chức. Có thể chia lễ hội thành các loại hình sau:

+ Lễ hội tín ngưỡng: Là tín ngưỡng dân gian, thờ các thần thánh như: Thờ thành hoàng, thờ mẫu, thờ các thần liên quan đến các hoạt động kinh tế như nông nghiệp, ngư nghiệp... Những lễ hội tiêu biểu của nhóm này phải kể đến lễ hội Mậu Lâm thuộc thành phố Vĩnh Yên với trò múa Mo nổi tiếng còn gọi là Bách nghệ khôì hài hay tứ dân,

hoặc là hội làng Sơn Đông thuộc xã Sơn Đông, huyện Sông Lô, Hay hội làng Thổ Tang,... đều là những hội trình diễn nghề mang tính tín ngưỡng dân gian độc đáo.

+ Các lễ hội lịch sử: Thường gắn với việc tưởng niệm các nhân vật lịch sử như lễ hội Tây Thiên, lễ hội Tam Đảo, lễ hội đền Bách Trữ... Đây là các lễ hội đáng chú ý và thu hút khá đông khách du lịch. Một số lễ hội điển hình như lễ hội Tây Thiên; lễ hội trọi trâu Hải Lữ; lễ hội kéo song Hương Canh, lễ hội leo cầu bắt trạch Tứ Trưng, lễ hội cướp phết Bàn Giản... hầu như các lễ hội diễn ra vào tháng giêng, tháng hai. Vì vậy, đây có thể coi là mùa lễ hội của Vĩnh Phúc.

Bốn là, ẩm thực hấp dẫn: Về ẩm thực, Vĩnh Phúc có nhiều đặc sản hiếm có như: Vó cần, cá Anh vũ, xôi trứng kiến, đất đồng cốc nướng chín... cùng với nhiều món ăn đặc trưng của các dân tộc Sán rìu, Cao Lan và các món ăn dân dã hấp dẫn như vó cần, cá thính, nem chua, bánh hòn Hội Hợp... Đây là các nét đặc trưng hấp dẫn có giá trị cao phục vụ cho phát triển du lịch Vĩnh Phúc.

Năm là, các tài nguyên du lịch văn hóa khác: Ngoài những nguồn tài nguyên chính kể trên, Vĩnh Phúc còn có thể khai thác các nguồn tài nguyên nhân văn khác phục vụ du lịch như ca múa nhạc dân tộc, các món ăn từ lâm thổ sản phong phú của địa phương mình... Vĩnh Phúc vốn là miền đất văn hiến giàu dân gian, là xứ sở của những làn điệu dân ca đặc sắc như hát trống quân, hát ví giao duyên, hát Sọng Cô, hát Sình Ca... Các trò chơi dân gian của Vĩnh Phúc cũng rất độc đáo, hấp dẫn du khách vào những dịp xuân về như trò tung còn của dân tộc Cao Lan ở Lập Thạch, trò chơi đu, nhất là đu bay ở Tứ Trưng, Tứ Trưng - Vĩnh Tường, chơi trâu ở Lập Thạch, leo cầu ồm ở Vĩnh Tường, bắt trạch ở cầu Đình Thổ Tang - hát ghẹo Vĩnh Tường, Bật vịt trong ao ở Thượng Trưng, đánh đáo ở Bá Văn - Yên Lạc, trò thả cáy, tục thả cầu cướp phết, bơi chải...

Tóm lại, tài nguyên du lịch của Vĩnh Phúc khá phong phú và có giá trị phục vụ du lịch cao. Nếu đầu tư xây dựng và tổ chức quản lý khai thác tốt, nguồn tài nguyên trên có thể đáp ứng cho du khách tham quan phong phú, hấp dẫn.

2.3. Nguồn nhân lực

2.3.1. Nguồn nhân lực du lịch tỉnh Vĩnh Phúc

Từ khi Nghị quyết số 01-NQ/TU của BCH Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (khóa XV) về phát triển dịch vụ, du lịch giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn

tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện, nhân lực du lịch của địa phương có sự tăng trưởng rõ rệt. Cụ thể là:

(1) Lao động ngành Du lịch tăng từ 1.449 lao động năm 2011 lên 5.750 lao động năm 2017 tăng 39,68%. Bình quân giai đoạn 2011 - 2017, lao động ngành Du lịch tăng 25,34%.

(2) Về chất lượng lao động:

+ Đại học và trên đại học năm 2011 có 224 người đến năm 2017 lên đến 1.515, tăng 676,3%.

+ Trình độ cao đẳng và trung cấp năm 2011 có 580 người đến năm 2017 lên đến 2.750 tăng 474,1%.

+ Đào tạo khác năm 2011 có 125 người đến năm 2017 lên tới 1.050 người tăng 840%.

+ Chưa qua đào tạo năm 2011 có 520 đến năm 2017 còn 435 người giảm 16,3%.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng, toàn diện như hiện nay, nhân lực ngành Du lịch Vĩnh Phúc còn nhiều mặt chưa đáp ứng nhiệm vụ phát triển ngành. Ngành Du lịch trong Tỉnh đang thiếu nhiều nhân lực thuyết minh, hướng dẫn viên; quản lý doanh nghiệp; quản trị kinh doanh; chuyên gia hoạch định chính sách, nghiên cứu chiến lược phát triển ngành; các chuyên gia đầu ngành giỏi kỹ thuật, nghiệp vụ du lịch. Cụ thể, trên địa bàn tỉnh có hơn 1 nghìn di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có hàng trăm di tích được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh; nhiều lễ hội, làng nghề truyền thống; di sản văn hóa phi vật thể phong phú, đa dạng cùng lượng du khách không ngừng tăng lên. Ước tính đến năm 2020, ngành Du lịch cần khoảng 8,5 nghìn lao động, trong đó 3,5 nghìn lao động trực tiếp.

2.3.2. Nguồn nhân lực du lịch tại các làng nghề

Trình độ nghề nhân và đội ngũ thợ lành nghề: Khả năng cạnh tranh và sức sống của sản phẩm làng nghề phụ thuộc vào tài hoa, kinh nghiệm tay nghề của nghề nhân và đội ngũ thợ cả. Điều này có thể nhìn nhận thông qua các tác phẩm thủ công mỹ nghệ của người thợ thủ công đó là sự tinh tế, tỉ mỉ, kiên trì và đầy sáng tạo. Người lao động làng nghề Vĩnh Phúc mang trong mình truyền thống văn hóa, hiếu khách, cần cù và sáng tạo, với những bàn tay khéo léo mang đậm nét dân gian của vùng đất trăm nghề. Chính những đặc tính đó đã làm nên rất nhiều những sản phẩm nổi tiếng và riêng có của làng nghề ở Vĩnh Phúc, tạo nên sự hấp dẫn đối với du khách, như: tranh gốm Hương Canh, mây tre đan, đục đá, rắn Vĩnh Sơn,...

Sự đa dạng hóa hình thức tổ chức sản xuất - kinh

doanh là cần thiết. Đi đôi với sự xuất hiện của các hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh cần phải có đội ngũ những người quản lý có trình độ phù hợp. Song trên thực tế, đa số các chủ hộ, các chủ doanh nghiệp sản xuất trong các làng nghề ở Vĩnh Phúc đều chưa được trang bị kiến thức về quản lý, thiếu kinh nghiệm kinh doanh trong cơ chế thị trường. Trình độ hiểu biết pháp luật đặc biệt là luật kinh tế còn nhiều bất cập. Hiện chỉ có khoảng 10% cán bộ chủ chốt trong các làng nghề có trình độ cao đẳng, đại học. Điều đó làm ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng nắm bắt thông tin từ thị trường, đến việc ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất và việc thay đổi sản phẩm cho phù hợp với sự thay đổi thị hiếu, thói quen của người tiêu dùng. Do thiếu kiến thức về thị trường nên họ thường bị động trong việc tiếp cận, chiếm lĩnh thị trường. Vì thế cho đến nay, hầu hết các sản phẩm của các làng nghề ở Vĩnh Phúc chỉ được tiêu thụ trong nước, thậm chí là chỉ ở nội tỉnh, số sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường quốc tế còn rất khiêm tốn.

2.4. Chính sách

Thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ và Quyết định số 415/QĐ-BVHTTDL ngày 09/11/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tỉnh ủy Vĩnh Phúc đã triển khai Chương trình hành động số 41- CTTr/TU ngày 31/12/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị.

UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị thường xuyên tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt và tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 04/11/2011, về phát triển dịch vụ, du lịch tỉnh giai đoạn 2011- 2020 và Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn.

Trên tinh thần Nghị quyết 01, nhiều chính sách, cơ chế, đề án của các ngành để phát triển du lịch được ban hành. Vĩnh Phúc đã ban hành 21 cơ chế chính sách, đề án của các ngành để thúc đẩy phát triển dịch vụ, du lịch. Công tác quy hoạch được chú trọng, hoàn thành và phê duyệt 58 quy hoạch; triển khai lập 194 đồ án quy hoạch...

Với lợi thế, tiềm năng, sẵn có, Vĩnh Phúc đang tập trung phát triển du lịch theo 3 hướng chính:

(1) Phát triển du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần và du lịch sinh thái rừng;

(2) Du lịch văn hóa, lịch sử, thắng cảnh, làng quê, làng nghề;

(3) Du lịch công vụ mua sắm, hội nghị hội thảo.

2.5. Cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ để phát triển du lịch làng nghề tại Vĩnh Phúc còn nhiều hạn chế chưa có một dự án du lịch làng nghề nào được triển khai theo đúng tiêu chí. Mức độ tham gia của cộng đồng vẫn chỉ ở mức cung cấp các dịch vụ nhỏ lẻ, chưa tham gia vào quá trình tổ chức và ra quyết định xây dựng các kế hoạch thực hiện quy mô việc tạo dựng các sản phẩm du lịch trọn gói, hấp dẫn khách du lịch và lập chương trình cho các tuyến, chương trình du lịch tại các làng nghề chưa được quan tâm thỏa đáng. Chủng loại, kiểu dáng các sản phẩm thủ công truyền thống chưa phong phú, đa dạng và chất lượng chưa cao để hấp dẫn khách du lịch.

Trong khi các công ty du lịch chưa tập trung đánh giá, khai thác, đầu tư nghiên cứu nắm bắt nhu cầu của khách du lịch. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở lưu trú, ăn uống của các làng nghề còn nghèo nàn. Thực tế những hạn chế này đã và đang làm lãng phí một nguồn tài nguyên du lịch (làng nghề) quý giá của địa phương.

2.6. Hoạt động giới thiệu, quảng bá làng nghề và du lịch làng nghề Vĩnh Phúc

Trong những năm qua, hoạt động xúc tiến du lịch đã được triển khai khá tích cực và hiệu quả, bằng chứng cụ thể là tỉnh Vĩnh Phúc đã thành lập Trung tâm Thông tin - Xúc tiến Du lịch để đảm nhiệm công tác xúc tiến, quảng bá du lịch tỉnh nhà. Trung tâm đã tập trung nghiên cứu xây dựng chiến lược sản phẩm mới, phát huy những lợi thế của du lịch Vĩnh Phúc, nhằm tạo ra sức hấp dẫn mới cho du khách với những hoạt động tiêu biểu, như: Quảng bá hình ảnh đất và người Vĩnh Phúc trên các phương tiện: Trang web du lịch Vĩnh Phúc, bản tin du lịch, tham gia các hội chợ triển lãm du lịch, xây dựng biển quảng cáo tầm lớn.

Với gần 20.000 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn, thu hút trên 54.300 lao động, tuy nhiên, đa phần các làng nghề vẫn ít được biết đến, chưa nói đến du khách từ các tỉnh ngoài. Mới chỉ có một số ít sản phẩm của làng nghề bước đầu được du khách biết đến, như: Đá Hải Lựu, mộc Thanh Lãng, rổ Vĩnh Sơn, gốm Hương Canh; phần lớn do các chủ hàng quán ven đường hoặc tại điểm du lịch giới thiệu đến du khách. Đa số các cơ sở sản xuất, hộ làm nghề trên địa bàn có quy mô

nhỏ lẻ. Đó cũng là lý do khiến sản phẩm làng nghề của Vĩnh Phúc tuy nhiều nhưng chưa có sản phẩm mang thương hiệu vùng hoặc quốc gia. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng cũng như nguồn nhân lực du lịch tại các làng nghề còn yếu kém, hoạt động giúp du khách trải nghiệm chưa được quan tâm, đầu tư nên chưa tạo được sức hút. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm môi trường còn phổ biến tại nhiều làng nghề nên khó có thể gắn kết với phát triển du lịch.

Khách đến làng nghề chủ yếu qua tìm hiểu thông tin trên internet chiếm 6,3%, qua báo đài chiếm 4,6%, công ty du lịch 6% và qua bạn bè là 3,4%, không có khách được hỏi là biết thông tin qua quảng cáo. Phần lớn khách du lịch tự tìm đến (đi đơn lẻ hoặc đi thành nhóm nhỏ khoảng từ 5-7 người), khách mua tour rất ít, bởi trên thị trường du lịch, các tour du lịch đến làng nghề khó tìm mua. Điều đó cho thấy hoạt động quảng bá du lịch làng nghề của Tỉnh còn hạn chế.

3. Một số khuyến nghị

Thế mạnh về sản phẩm thủ công truyền thống, văn hóa, di tích lịch sử, lễ hội, cảnh quan... cho thấy các làng nghề Vĩnh Phúc có tiềm năng thu hút một lượng lớn khách du lịch đến tham quan, trở thành nguồn tài nguyên du lịch văn hóa đặc sắc. Tuy nhiên, du lịch làng nghề Vĩnh Phúc chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có. Vì vậy, để đẩy mạnh phát triển du lịch làng nghề tỉnh Vĩnh Phúc cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, chú trọng nâng cao nhận thức của cán bộ các cấp quản lý, các ngành, cũng như người dân về tầm quan trọng của phát triển du lịch làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội cũng như hiểu về các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất và về con

người phục vụ cho phát triển du lịch làng nghề trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là, cần thực hiện quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phù hợp phục vụ bảo tồn và phát triển các làng nghề định hướng phát triển kết hợp du lịch làng nghề.

Ba là, đa dạng về mẫu mã, chủng loại, đáp ứng các nhu cầu làm sản phẩm tiêu dùng, trưng bày, quà tặng,... Sản phẩm gắn với những đặc trưng độc đáo của làng nghề, chứa đựng nét văn hóa của làng nghề.

Bốn là, thực hiện tốt công tác quảng bá, tuyên truyền về thương hiệu du lịch Vĩnh Phúc nói chung và du lịch làng nghề Vĩnh Phúc nói riêng là điểm đến hấp dẫn, an toàn và thân thiện đối với du khách trong và ngoài nước.

Năm là, chú trọng trong đào tạo và bồi dưỡng nhân lực làng nghề và nhân lực làm du lịch làng nghề.

Sáu là, tăng cường liên kết hợp tác giữa làng nghề với các đơn vị kinh doanh du lịch nhằm tổ chức tốt hơn, chuyên nghiệp hơn các chuyến thăm làng nghề cho du khách.

Bảy là, tạo cơ chế chính sách để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển làng nghề và du lịch làng nghề: bên cạnh sử dụng nguồn vốn ngân sách, cần có các biện pháp ưu đãi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức như BOT, BT, BO,... như các chính sách miễn, giảm thuế, chính sách cho thuê mặt bằng,...

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ giúp cho du lịch làng nghề Vĩnh Phúc phát triển tương xứng với tiềm năng trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu tiếng Việt:

1. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2012), Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc.
2. Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 04/11/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (khóa XV) về phát triển dịch vụ, du lịch tỉnh giai đoạn 2011- 2020.
3. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
5. Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 28/1/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Ban hành quy định xét công nhận, thợ giỏi người có công đưa nghề mới vào phát triển tại tỉnh; nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
6. Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 5/1/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

7. Sở Công Thương tỉnh Vĩnh Phúc (2012), *Quy hoạch phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*.

8. Trung tâm thông tin - xúc tiến thương mại và du lịch Vĩnh Phúc, *Tiềm năng nghề thủ công mỹ nghệ và làng nghề Vĩnh Phúc*.

9. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2012), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*.

Tài liệu tiếng Anh:

10. Anh Ngo Duc (2005), *Blending handicrafts and tourism development - the good way of preservation of tradition and poverty alleviation in rural areas, Workshop on promotion of craft village-based tourism along West-East corridor, Vietnam National Administration for Tourism & ASIA Seed Institute and JODC (Japan)*.

11. Mingsarn Kaosa-ard (2002), "Development and Management of Tourism Products: The Thai Experience", *CMU*, 1 (3), 289-301.

Ngày nhận bài: 8/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 28/7/2019

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

ThS. ĐỖ THỊ NANG

Học viện Tài chính

CRAFT VILLAGES TOURISM IN VINH PHUC PROVINCE: CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATIONS

● Ph.D **NGUYEN THI THU HUONG**

● Master. **DO THI NANG**

Academy of Finance

ABSTRACT:

Vinh Phuc province is a place with great potential for natural and humanistic tourism resources with many famous natural landscapes such as Tam Dao National Forest, Ban Long Waterfall, Dai Lai Lake and Lang Ha Lake, folk festivals imbued with national identity and historical cultural relics bearing historical imprints and spiritual values such as Tay Thien scenic spot, Binh Son tower, Tran Nguyen Han temple and Dong Dau relics. Vinh Phuc is also a land with many traditional villages dating back hundreds of years but not many tourists know about these places. This paper analyzes the current situation of craft villages tourism in Vinh Phuc province and makes some recommendations to promote the craft village tourism development of Vinh Phuc province.

Keywords: Tourism, craft villages, famous landscapes, Vinh Phuc province.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN KHI ĐẾN LÀM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN QUYẾT THẮNG - NGUYỄN HUỲNH THẾ TRƯỞNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu là: (1) Xem xét, đánh giá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành, quận 1, TP.HCM; (2) Đưa ra những chính sách nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành. Bằng phương pháp thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy đã được sử dụng; kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành chịu ảnh hưởng bởi 5 yếu tố, bao gồm: (1) Năng lực cán bộ, (2) Độ tin cậy, (3) Quy trình thủ tục dịch vụ, (4) Thái độ phục vụ, (5) Sự đồng cảm của cán bộ. Trên cơ sở nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành, quận 1, TP.HCM.

Từ khóa: Sự hài lòng, người dân, thủ tục hành chính, UBND phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

Phường Bến Thành là một trong những phường trung tâm của quận 1, TP.HCM, với tổng diện tích 0,9297 km², gồm 6 khu phố, 93 tổ dân phố. Phường Bến Thành có mật độ dân số đông, đa phần là tầng lớp trí thức và kinh doanh. Trong những năm qua, UBND phường Bến Thành luôn quan tâm xây dựng hình ảnh cán bộ, công chức chuyên nghiệp, đẹp trong mắt người dân; công

tác tiếp công dân được thực hiện nghiêm túc, trực tiếp lắng nghe và kịp thời giải quyết các phản ánh, kiến nghị của người dân. Thực hiện công tác cải cách hành chính, UBND phường đã có nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc, thái độ phục vụ người dân; tuy nhiên, thời gian qua người dân vẫn còn băn khoăn, góp ý, vì còn tồn tại tình trạng chậm trễ trong giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính.

Năm 2019, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng, triển khai khảo sát sự hài lòng của người dân và tổ chức, đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; chủ động tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân và tổ chức; kịp thời chấn chỉnh các hạn chế, yếu kém. Việc nghiên cứu mức độ hài lòng của người dân là việc làm cấp bách để thực hiện Chính phủ của dân và vì dân; ngăn ngừa hiện tượng nhũng nhiễu gây phiền hà cho người dân; góp phần phát triển một xã hội dân chủ, công bằng và phát triển kinh tế vững mạnh, bền vững. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành là rất cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

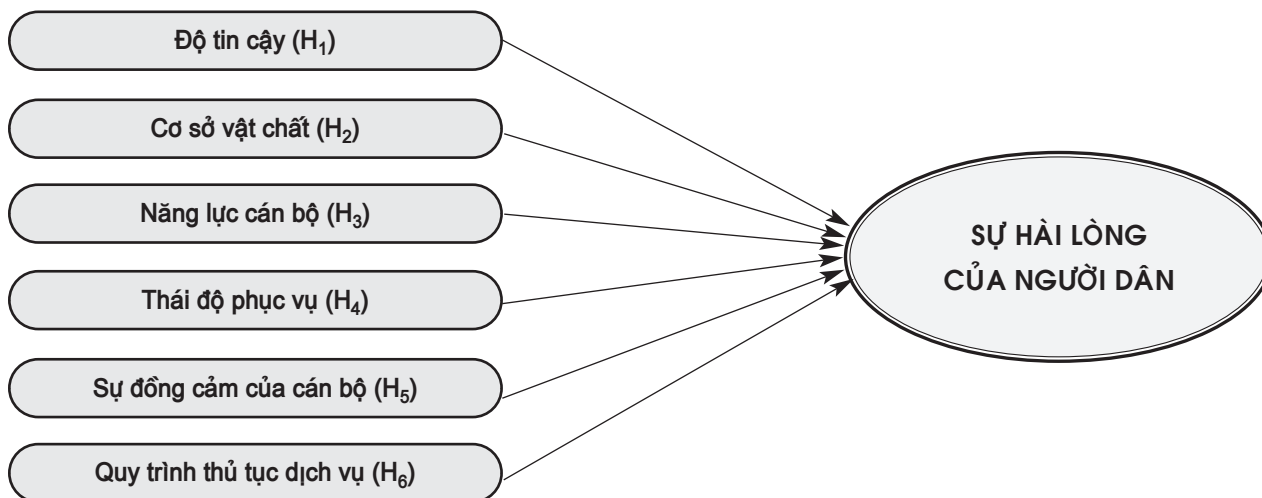
Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức. Thủ tục hành chính được quy định để các cơ quan nhà nước có thể thực hiện hoạt động quản lý nhà nước. Thông qua thủ tục hành chính, các cá nhân, tổ chức có thể dễ dàng thực hiện được quyền của mình. Các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND phường (theo Quyết định của UBND thành phố Hồ Chí Minh) gồm: Lĩnh vực tôn giáo; lĩnh vực khiếu nại, tố cáo; lĩnh vực xóa đói giảm nghèo; lĩnh vực hộ tịch; lĩnh vực chứng thực; lĩnh vực hòa giải cơ sở; lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật; lĩnh vực trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính; lĩnh vực thể thao; lĩnh vực văn hóa cơ sở; lĩnh vực thư viện; lĩnh vực thi đua khen thưởng; lĩnh vực bảo trợ xã hội; lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội; lĩnh vực chính sách có công; lĩnh vực giáo dục và đào tạo; lĩnh vực lâm nghiệp; lĩnh vực dân tộc; lĩnh vực hộ tịch, đăng ký thường trú và bảo hiểm y tế; lĩnh vực phát triển nông thôn; lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em.

Đã có một số nghiên cứu về các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng

Parasuraman & ctg (1988) đã hiệu chỉnh và hình thành thang đo SERVQUAL với năm (05) thành phần để đo lường chất lượng dịch vụ dựa trên sự cảm nhận bởi chính các khách hàng sử dụng dịch vụ: (1) Tin cậy, (2) Đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Đồng cảm, (5) Phương tiện hữu hình. Mô hình thỏa mãn khách hàng của Zeithaml và Bitner với 03 yếu tố: (1) Chất lượng dịch vụ, (2) Chất lượng sản phẩm, (3) Giá. Mô hình chỉ số hài lòng của Mỹ (ACSI) với 04 yếu tố: (1) Hình ảnh, (2) Sự mong đợi, (3) Chất lượng cảm nhận về sản phẩm, (4) Chất lượng cảm nhận về dịch vụ. Mô hình chỉ số hài lòng khách hàng Việt Nam (VCSI) với 06 yếu tố: (1) Hình ảnh thương hiệu, (2) Chất lượng mong đợi, (3) Chất lượng cảm nhận, (4) Sự thỏa mãn của khách hàng, (5) Sự phàn nàn, (6) Lòng trung thành. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Nhân (2006) có 05 nhân tố đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công trên địa bàn TP. HCM (quận 3 và 11, Tân Bình, Bình Thạnh), gồm có: (1) Sự tin cậy, (2) Môi trường làm việc, (3) Cơ sở vật chất, (4) Năng lực nhân viên, (5) Thái độ phục vụ. Nghiên cứu của Nguyễn Toàn Thắng (2010) có 03 nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ công đăng ký kinh doanh tại Tổ một cửa - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk, gồm có: (1) Năng lực, sự quan tâm và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, (2) Cảm giác thoải mái, (3) Năng lực phục vụ. Nghiên cứu của Đỗ Hữu Nghiêm (2010) có 04 nhân tố tác động đến sự hài lòng của người nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ công tại Chi cục Thuế tỉnh Bình Dương, gồm có: (1) Tin cậy, (2) Đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Đồng cảm, (5) Phương tiện hữu hình. Nghiên cứu của Võ Nguyên Khanh (2011) có 04 nhân tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công khi ứng dụng tiêu chuẩn ISO tại UBND quận 1, TP.HCM, gồm có: (1) Quy trình thủ tục, (2) Khả năng phục vụ, (3) Sự tin cậy, (4) Cơ sở vật chất.

Dựa vào những căn cứ trên và thảo luận nhóm với các chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành, quận 1, TP.HCM theo mô hình 6 giả thuyết: (Xem Sơ đồ).

Sơ đồ: Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.2. Phương pháp phân tích

Việc phân tích được tiến hành qua 3 bước:

- *Bước 1:* Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ của các thang đo tương quan với nhau. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khi Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được, từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (dẫn theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa biến và Cronbach's Alpha tổng phải > 0,3; nếu ngược lại thì biến được xem là biến rác và sẽ bị loại khỏi mô hình.

- *Bước 2:* Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân. Các điều kiện cần được đảm bảo đối với kết quả phân tích nhân tố: (1) Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) > 0,5 để đảm bảo sự tương quan đơn giữa biến và các nhân tố; (2) Chỉ số KMO (Kaiser Meyer-Olkin) nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 và hệ số Sig. của kiểm định Bartlett < 0,05 để xem xét sự phù hợp của phân tích nhân tố. Nếu như trị số này bé hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không phù hợp với các dữ liệu; (3) Đối với thang đơn hướng thì sử dụng phương pháp trích nhân tố "Principal

Components". Thang đo chấp nhận được khi tổng phương sai trích được bằng hoặc lớn hơn 50% (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- *Bước 3:* Sử dụng mô hình hồi quy bội để đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng của người dân với các điều kiện: Độ phù hợp của mô hình (Sig. của kiểm định Anova $\leq 0,05$); Hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến không đáng kể (kiểm định Durbin-Watson; hệ số VIF < 10) (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Kiểm định sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, gia đình, trình độ, số năm công tác).

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong khoảng thời gian từ tháng 03/2019 đến tháng 04/2019. Trong mô hình nghiên cứu đề xuất có 29 biến quan sát có thể được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá, trong đó 26 biến quan sát để đo lường 6 thành phần chất lượng dịch vụ hành chính và 3 biến quan sát đo lường mức độ hài lòng của người dân. Tác giả sử dụng thang đo khoảng dạng Likert với 5 mức đánh giá từ 1 đến 5. Do đó cỡ mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là $29 \times 5 = 145$ mẫu. Quá trình thực hiện nghiên cứu, tác giả đã tổ chức điều tra, phát ra 420 phiếu, thu về 407 phiếu, trong đó có 07 phiếu hỏng, còn lại là 400 phiếu đưa vào phân tích (tỷ lệ 95,2%), vượt trên số mẫu tối thiểu.

3. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

3.1. Kết quả phân tích nhân tố

Kết quả phân tích EFA cho thấy: 3 biến quan sát được nhóm thành 1 nhân tố, hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều > 0,5 nên chúng có ý nghĩa thiết thực. Mỗi biến quan sát có sai biệt về hệ số tải nhân tố đều > 0,3 nên đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố. Hệ số KMO = 0,707 > 0,5 phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu. Thống kê Chi-Square của kiểm định Barlett đạt giá trị mức ý nghĩa là 0,000 → Các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương sai trích đạt 71,382% thể hiện rằng 1 nhân tố rút ra giải thích được 71,382% biến thiên của dữ liệu nên thang đo rút ra được chấp nhận. Rút trích nhân tố với EigenValue = 2,141 (>1) đạt yêu cầu.

Dựa vào kết quả phân tích EFA, các nhân tố rút trích ra của các giả thuyết nghiên cứu chính đều thỏa điều kiện. Do đó, mô hình nghiên cứu

gồm 6 nhân tố độc lập: Độ tin cậy, Cơ sở vật chất, Năng lực cán bộ, Thái độ phục vụ, Sự đồng cảm của cán bộ và Quy trình thủ tục dịch vụ dùng để đo lường cho nhân tố phụ thuộc Sự hài lòng của người dân được chấp nhận.

3.2. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Phân tích hồi quy được tiến hành với 6 nhân tố độc lập: Độ tin cậy (DTC), Cơ sở vật chất (CSVC), Năng lực cán bộ (NLCB), Thái độ phục vụ (TDPV), Sự đồng cảm của cán bộ (SDC) và Quy trình thủ tục dịch vụ (QTTT) và nhân tố phụ thuộc Sự hài lòng của người dân (SHL) khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành, quận 1, TP. HCM. Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \text{SHL} = & 0,102 + 0,188 \cdot \text{DTC} \\ & + 0,042 \cdot \text{CSVC} + 0,248 \cdot \text{NLCB} \\ & + 0,137 \cdot \text{TDPV} + 0,128 \cdot \text{SDC} \\ & + 0,216 \cdot \text{QTTT} + e_i \end{aligned}$$

Bảng thông số thống kê của từng biến trong mô hình hồi quy

Mô hình		Hệ số không chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Độ lệch chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	VIF
1	Hằng số	0,102	0,166		0,616	0,538		
	DTC	0,188	0,020	0,330	9,273	0,000	0,984	1,017
	CSVC	0,042	0,029	0,053	1,423	0,156	0,883	1,132
	NLCB	0,248	0,029	0,327	8,689	0,000	0,879	1,138
	TDPV	0,137	0,028	0,192	4,837	0,000	0,788	1,270
	SDC	0,128	0,028	0,173	4,625	0,000	0,894	1,118
	QTTT	0,216	0,028	0,283	7,639	0,000	0,906	1,103

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả

Kết quả hồi quy cho thấy $\text{Sig}(\beta_1)$, $\text{Sig}(\beta_3)$, $\text{Sig}(\beta_4)$, $\text{Sig}(\beta_5)$, $\text{Sig}(\beta_6) < \text{mức ý nghĩa } 5\%$ nên các biến độc lập tương ứng là Độ tin cậy, Năng lực cán bộ, Thái độ phục vụ, Sự đồng cảm của cán bộ và Quy trình thủ tục dịch vụ có hệ số hồi quy có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

Biến Cơ sở vật chất có giá trị $\text{Sig}(\beta_2) = 0,156 > 0,05$ nên không có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%, nên ta loại nhân tố Cơ sở vật chất (CSVC) ra khỏi mô hình. Kết quả phân tích cho thấy nhân tố Cơ sở vật chất (CSVC) có ảnh hưởng không đáng kể đến sự hài lòng của người dân khi đến thực hiện thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

4. Kết luận và đề xuất

Mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng thủ tục hành chính, chất lượng dịch vụ hành chính của UBND phường Bến Thành và chỉ ra được những yếu tố quan trọng tạo nên chất lượng dịch vụ hành chính, đáp ứng sự hài lòng của người dân khi đến thực hiện thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành; đồng thời đề xuất một số phương pháp tham khảo để các nhà quản lý tìm các phương pháp cải tiến thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính, nâng cao hiệu quả công tác và thực hiện nhiệm vụ của UBND phường Bến Thành.

Kết quả khảo sát cho thấy sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành chịu tác động của 5 yếu tố: (1) Năng lực cán bộ, (2) Độ tin cậy, (3) Quy trình thủ tục dịch vụ, (4) Thái độ phục vụ, (5) Sự đồng cảm của cán bộ. Để nâng cao sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành, cần quan tâm một số vấn đề như sau:

4.1. Yếu tố năng lực cán bộ

Lãnh đạo UBND phường cần quan tâm và nâng cao công tác đào tạo năng lực, kỹ năng và kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức: Tập trung bồi dưỡng, nâng cao năng lực trí tuệ như tính nhạy bén, khả năng tư duy nhanh và khoa học, phân tích đúng và kịp thời những vấn đề mới

nảy sinh, đồng thời cần huấn luyện cho cán bộ, công chức; tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ, các lớp kỹ năng giao tiếp nhằm nâng cao văn hóa ứng xử trong giao tiếp với người dân; đổi mới hình thức, nội dung đào tạo, bồi dưỡng, cần đặt ra các tình huống cụ thể diễn ra trong thực tế để người cán bộ, công chức giải quyết, nhằm nâng cao kỹ năng giải quyết công việc, tránh tình trạng học lý thuyết suông, không gắn liền với thực tế; tuyển chọn cán bộ có năng lực và tâm huyết.

4.2. Yếu tố độ tin cậy

Lãnh đạo UBND phường Bến Thành cần tiếp tục nghiên cứu, xây dựng cơ chế nhằm hướng đến việc đáp ứng tốt yêu cầu của người dân chính xác, nhanh và uy tín nhất, nhất quán trong việc thực hiện thủ tục hành chính theo yêu cầu của người dân và tôn trọng các cam kết cũng như giữ lời hứa với người dân. Chịu trách nhiệm đối với những gì mà người dân phản ánh, đồng thời tìm cách xử lý và có thái độ chân thành cảm ơn với những ý kiến phản ánh, đóng góp của người dân. Khi vấn đề phát sinh, cán bộ công chức và lãnh đạo UBND phường cần phải có cách giải quyết thỏa đáng cho người dân. Được như vậy, UBND phường Bến Thành sẽ càng tạo được sự tin tưởng và tin cậy của người dân khi đến thực hiện thủ tục hành chính.

Lãnh đạo UBND phường Bến Thành cũng cần tiếp tục đẩy mạnh cam kết thực hiện đúng theo quy định và quy trình đã công khai và đúng theo quy định của pháp luật; xây dựng hồ sơ theo dõi quá trình làm việc, quy định trách nhiệm ràng buộc giữa các bộ phận, từng cán bộ, công chức, nhằm đảm bảo kết quả thực hiện được chính xác; xây dựng và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ được giao; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận chuyên môn, thường xuyên rà soát cải tiến quy trình thủ tục từ khâu tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả đúng thời gian quy định...

4.3. Yếu tố quy trình thủ tục dịch vụ

UBND phường Bến Thành cần tiếp tục đẩy mạnh việc niêm yết công khai các quy định, quy trình thực hiện và xử lý, yêu cầu hồ sơ rõ ràng...

tại UBND phường để người dân tham khảo khi có nhu cầu. Việc cải cách các thủ tục hành chính đang được Đảng và Nhà nước rất quan tâm nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính trong việc phục vụ nhân dân. Trong khi tiếp nhận yêu cầu và đối chiếu theo quy định, cán bộ, công chức cần phải xem xét và linh hoạt trong quá trình giải quyết cho người dân; luôn lắng nghe, tiếp thu và ghi nhận ý kiến từ người dân về những gì chưa hợp lý, cần cải tiến để có thể phản hồi lại cho lãnh đạo UBND phường Bến Thành, cũng như báo cáo lại cấp có thẩm quyền cao hơn xem xét và cải tiến phù hợp. Tiếp tục hoàn thiện, kiện toàn và hiệu quả mô hình cơ chế “một cửa liên thông” giữa các bộ phận có chức năng giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

4.4. Yếu tố thái độ phục vụ

Lãnh đạo UBND phường Bến Thành cần có cơ chế mạnh để nâng cao thái độ phục vụ của cán bộ công chức, cụ thể là: Cung cách phục vụ của cán bộ, công chức chuyên nghiệp, tạo sự tin tưởng, phong thái lịch thiệp, khả năng giao tiếp tốt; Không ngừng nâng cao kiến thức, kinh nghiệm của cán bộ, công chức để tư vấn, hướng dẫn cho người dân. Có chế độ khen thưởng nhằm tạo động lực để cán bộ, công chức phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát thường xuyên để phát hiện kịp thời sai phạm và có hình thức xử lý phù hợp; thực hiện tốt việc giáo dục chính trị, tư tưởng và ý thức trách nhiệm đối với nhân dân và với đất nước của cán bộ, công chức; cần xây dựng và tổ chức các lớp về ứng xử, giải quyết tình huống, giải quyết xung đột,... cho cán bộ, công chức.

4.5. Yếu tố sự đồng cảm của cán bộ

Để nâng cao Sự đồng cảm của cán bộ, công chức với người dân, UBND phường Bến Thành cần thực hiện nhóm giải pháp sau: Lắng nghe người dân, biết lắng nghe một cách chân thành và hiệu quả, biết kiềm chế cảm xúc trước những thái độ đôi khi quá khích của người dân. Tiếp nhận thông tin phản hồi từ người dân để việc trao đổi phải mang tính thông tin 2 chiều. Việc tiếp thu tin tức từ nhiều phía giúp cho cán bộ giao dịch nắm bắt thông tin kịp thời, linh hoạt xử lý hồ sơ và tham mưu cho lãnh đạo để đưa ra những cải tiến và quyết định tốt nhất. Từ đó, giảm bớt thủ tục hành chính không cần thiết trong giao dịch. Do người dân có trình độ học vấn nghề nghiệp khác nhau nên cán bộ, công chức phải nhận thức được đối tượng tiếp xúc để có hướng dẫn phù hợp với sự hiểu biết của người dân: phải đảm bảo hướng dẫn luôn dễ thực hiện đối với người dân, thực hiện đúng nội quy, giờ giấc làm việc của cơ quan, tuyệt đối không những nhieu, gây phiền hà cũng như vội vãnh đối với người dân vì mục đích thu lợi riêng...; nâng cao tư tưởng phục vụ vì nhân dân, vì đất nước trong đội ngũ cán bộ, công chức.

Tóm lại, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND phường Bến Thành sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính của UBND phường Bến Thành, từ đó giúp các nhà quản lý có cơ sở để ban hành chính sách, quyết định, nhằm góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân khi đến làm thủ tục hành chính tại UBND Phường ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Anderson, J. C., & Gerbing D. W. (1988). *Structural Equation Modeling in Practice: A Review and Recommended Two-Step Approach*. *Psychological Bulletin*
2. Bộ Nội vụ (2012), *Quyết định số 1383/QĐ-BNV ngày 28/12/2012 của Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án xây dựng Phương pháp đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, Hà Nội.*

3. Đỗ Hữu Nghiêm (2010), *Khảo sát sự hài lòng của người nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ công tại Chi cục thuế tỉnh Bình Dương*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Hair, Jr.J.F Anderson, R.E, Tatham, RL&Black, wc (1998). *Multivariate Data Analysis*, Prentical-Hall International, Inc.
5. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức.
6. Lê Chi Mai (2006), “*Dịch vụ hành chính công*”, NXB Lý luận chính trị.
7. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, (2008), *Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Thị Nhàn (2006), *Luận văn thạc sĩ Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (quận 3, và 11, Tân Bình và Bình Thạnh) TP. HCM*.
9. Nguyễn Toàn Thắng (2010), *Luận văn thạc sĩ Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - “Nâng cao chất lượng dịch vụ công đăng ký kinh doanh tại Tổ một cửa - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk”*.
10. Nunnally, J.c.,& Bernstein, I.H (1994). *Psychometric theory* (3, Ed). New York: McGraw-Hill, *Journal of Psychoeducational Assessment*, McGraw-Hill Inc...
11. Parasuraman A, Valarie A Zeithaml, Leonard L Berry (1985), “*Aconceptual model of service quality and its implications for future researchI*’, *journal of marketing*, American Marketing Association.
12. Parasuraman, A; Berry L., and Zeithaml V. (1991). “*Refinement and Reassessment of the SERVQUAL Scale*” *Journal of Retailing* 67, Winter (4): 420.
13. Võ Nguyên Khanh (2011), *Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công khi ứng dụng tiêu chuẩn ISO tại UBND quận 1, TP. HCM*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
14. Zeithaml, V.A. and Bitner, M.J (2000). *Services Marketing: Integrating Customer Focus Across the Firm*. Boston: Irwin McGraw- Hill.

Ngày nhận bài: 15/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/8/2019

Thông tin tác giả:

1. PGS. TS. NGUYỄN QUYẾT THẮNG

**Trưởng Khoa Quản trị du lịch - Nhà hàng - Khách sạn
Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)**

2. NGUYỄN HUỲNH THẾ TRƯỜNG

UBND phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**FACTORS AFFECTING PEOPLE'S SATISFACTION
WHEN THEY USING ADMINISTRATIVE SERVICES
AT BEN THANH WARD, PEOPLE'S COMMITTEE,
DISTRICT 1, HO CHI MINH CITY**

● Assoc.Prof.Ph.D **NGUYEN QUYET THANG**

Dean, Faculty of Hospitality
Ho Chi Minh City University of Technology

● **NGUYEN HUYNH THE TRUONG**

People's Committee of Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This research is to (1) Review, evaluate and measure the factors affecting people's satisfaction when they using administrative services at People's Committee of Ben Thanh Ward, District 1, HCMC; (2) Recommend policies to improve people's satisfaction when they using administrative services at Ben Thanh Ward People's Committee. By using the descriptive & statistical methods, Cronbach's Alpha, the most common measure of internal consistency ("reliability"), Exploratory Factor Analysis (EFA) and the regression analysis, the research's results indicate that the satisfaction of people when they use administrative services at Ben Thanh Ward People's Committee is affected by five factors as follow: (1) Staff capacity, (2) Reliability, (3) Service procedures, (4) Service attitude, (5) Staff's sympathy. Based on results, the research proposes some recommendations to improve the people's satisfaction when they using administrative services at The People's Committee of Ben Thanh Ward, District 1, HCMC.

Keywords: Satisfaction, resident, administrative services Ben Thanh Ward People's Committee, District 1, HCMC.

BUILDING THE THEORETICAL FRAMEWORK FOR WORKING MOTIVATION OF LABORS IN MULTINATIONAL CORPORATIONS (MNCs) IN VIET NAM

● PHAM THI HUONG

ABSTRACT:

In this article, the author built a theoretical framework to discover the key factors affecting the work motivation of employees working for multinational companies in Vietnam. Analytical research and synthesized methods were used to evaluate the valuable findings from previous studies. The theoretical framework proposed by the author is based on the succession of previous studies as Herzberg (1959), but has been adjusted and supplemented to suit the research subjects who are employees in MNCs in Vietnam. Research results show that the theoretical model proposed by the author consists of 8 scales and is measured through all 36 component variables.

Keywords: Motivation, labors, multinational corporations, MNCs.

1. Introduction

In today's global business environment, multinational corporations (MNCs) face huge challenges in order to successfully survive in the current highly competitive international business market. As a consequence, MNCs should continuously improve their performance in order to remain competitive in their industry for a long period of time. Performance of the firm depends very much on the performance of the employees working at that company. Previous studies have identified many factors that may influence organisational performance and three of them are workplace environment, workplace diversity and employee motivation.

Previous studies proved that motivation of employees may increase if they get their expected reward and recognition that will initially contribute to high performance (Kalimullah et al., 2010). The employees will also put more effort for achieving organizations goal if they are motivated. Motivation actually can give success to organization because it enhances employees to do their work with full concentration and determination. In Viet Nam, there is no study about employee motivation in MNCs. So, in this article, the author built a theoretical framework for the purpose of discovering the key factors affecting the work motivation of employees in multinational companies in Vietnam.

2. Literature review

2.1. *The concept of work motivation*

Even though motivation has been studied by scientists for a long time, its definition is still difficult to be defining correctly. This is because philosophical have many different ways to find a nature of human and people can be known by what (Pinder, 1998). Since, many researchers try to define motivation. There are many different definitions of work motivation. According to Kleinginna et al (1981), there are at least 140 different definitions of motivation which had been studied on a various fields of psychology, sociology, business, management, etc.

In this study, the author supports the definition of Herzberg (1959) in "The motivation to work" about work motivation: "work motivation is desire and voluntary effort of the workforce toward achieving organizational objectives". Motivation is an intrinsic factor and stimulates them to make efforts in allowable work conditions for high productivity and efficiency.

2.2. *Literature review*

Motivation is one of the most comprehensively analysed and tested aspects of human life. Between 1950 and now, the phrase "motivation" was used in the titles of over 50,000 texts (Landy, Conte, 2007). In order to recognise the key factors of motivation, it is necessary to understand the ground theories and to critically evaluate and compare the most common findings. It is important to mention that in many companies the concepts discovered decades ago are still operated without any adjustments (Marciano, 2010).

There are many theories about work motivation due to different approaches to motivation. However, it can be said that all the theories come to a general conclusion that increasing motivation for employees will lead to improved labor performance and achieving organizational goals.

In 1946, the first system of motivational factors published in the Foreman Facts by the Labor Relations Institute of New York with nine motivating components, including: interesting

work; achievement recognition; autonomy in work; fine job; high salary; promotion; good working condition; relationship with superiors. After that, this model has been widely disseminated and researched by many researchers and organizations in different industries and fields as Kennett S.kovach (1987) but he added other elements: discipline.

After publishing, motivation model of Kovach (1987) has been recognized by many scientists and widely applied in many different fields, used in many studies such as Simons & Enz (1995) "study factors affecting staff motivation in the hotels"; Siu, Tsang and Wong (1997) "study the factors affecting employees' motivation in the hotel in Hong Kong"; Charles and Marshall (1992) "study the motivation of employees in the hotel in the Caribbean", Hemdi and Nasuridin, (2003); Silverthorne (1992). In Vietnam, there are also authors using Kovach's research model as Le Thi Thuy Uyen (2007); Nguyen Ngoc Lan Vy (2010) carried out the research topic "Researching factors affecting the level of employee encouragement in work at enterprises in HCM city". Besides, according to many researchers such as C.Carolyn Thiedke (2004), James R. Linde (1998), motivation model in Kovach's research (1987) are consistent with some famous motivational theories like Maslow's theory of needs and Herzberg's two-factors theory.

After that, there are many authors who apply Herzberg's theory in their researches. In 2007, Boeve carried out the topic: study motivational factors for faculty at US medical universities based on Herzberg's two-factor theory and job description index (JDJ) of Smith, Kendall and Hulin (1969). Research results show that motivational factors include two groups: internal factors: Nature of work, training and promotion opportunities and external factors including: salary, support of superior and relationship with colleagues.

Shaemi Barzoki et al. (2012) conducted an analysis of the factors affecting the motivation of doctrine based on Herzberg. Seven factors affecting the motivation of the staff proposed by

the author include: Safety at work, company's policy, relationships with colleagues and relationships with superiors, working conditions, personal life, salary and bonus. The advantages of the above research models have clearly shown each factor affecting labor dynamics, measuring their impact. This model is also very relevant and is in line with the famous motivational theories, which have been popularized in many countries such as Maslow's theory of needs and Herzberg's two-factor theory. Therefore, the research results are highly reliable. Disadvantages of the above models are not interested in corporate brand elements and corporate culture. These are two important factors in managing and developing the human resources of an organization, especially in multinational and transnational companies.

Teck-Hong and Waheed (2011) studied the factors affecting work motivation with salers in Malaysia. In this work, the theoretical framework proposed by the author is base on Frederick Herzberg's two-factors theory from 1959. From the data collected from 152 questionnaires, they demonstrated the importance of "working conditions" and "recognition" that affect employees' work motivation. Besides, they found that the "maintenance" factors are more effective than the "motivating" factors in motivating employees.

Barzoki et al (2012) conducted research on factors affecting employees' work motivation on the basis of the two-factor theory by Herzberg (1959). The study used the stratified random sampling method, surveying 147 out of 640 employees working at organizations. The authors' research model includes 7 factors: (1) Salary, (2) Personal life, (3) Working conditions, (4) Relationship with management, (5) Relationship with colleagues, (6) Organizational policy, and (7) Work safety.

Safiullah conducted research on employee motivation and the most influential factors regarding employee motivation in Bangladesh. The research model is mainly based on the studies by Herzberg et al., Linder, and Hossain et al.

Accordingly, the author's research model includes (1) Salary and other financial incentives, (2) Career development opportunities, (3) Relationship with colleagues, (4) Feeling valuable work, (5) Job Security, (6) Good working environment, (7) Flexible working hours and (8) Interesting and challenging work.

Denibutun (2012) has conducted his research "Work motivation: a theoretical framework". According to this research, many different theories have been established all over the world to explain the nature of work motivation. This article is made to explore differences between the theories of such work motivation and consider the motivation as a process of basic human psychology. The theories of motivation help explain the behavior of a certain person at a certain time. Such theories can be divided into 2 groups: (1) the theory of content focuses on the identification of personal needs which affect their behavior in the workplace, (2) the theory of process focusing on the process of human thinking. This thinking process can affect the decisions to perform different actions of humans in their work.

In Vietnam, work motivation is also very interested for researchers. First of all, it is necessary to mention the research of Tran Kim Dung (2011) on employee motivation scale. The study used Confirmatory Factor Analysis (CFA) and based on a survey sample with 445 employees working in Ho Chi Minh City. The results show four factors, namely: 1) Appropriate work; 2) Reasonable remuneration policy (salary, welfare, promotion); 3) Good relationship at work; and 4) Company brand. In particular, the elements of the policy and reasonable remuneration have the strongest impact on employees' motivation. But the study is limited on the workers in Ho Chi Minh City, the results are not representative and accurate for different regions and other types of companies.

In 2010, Le Dinh Ly published his thesis "Policy to motivate communal Public Servants (An Empirical Study in Nghe An province)". With the application of Herzberg's two-factor theory,

the author analyzed and evaluated the status of some policies affecting the factors of motivation and maintenance. It is interesting in this study that while Herzberg said that wages were a sustaining factor, this research said that this was a very motivating factor. This is a new result that later studies need to be concerned about. However, Communal Public Servants have different characteristics compared employees in other companies and enterprises, especially in multinational and transnational corporations. So, the results maybe are not true for all.

Loc conducted a study that aims to analyze the factors affecting work motivation of cadres, civil servants, and officials in Ninh Kieu District. The author conducted an empirical investigation from the opinions of 250 officials and civil servants and 36 key officials at 13 state management units, 10 administrative units, and 13 wards in the District. the authors proposed a research model based on Maslow demand tower and Nevis (1983) but has been adjusted and supplemented to suit the research subjects of Vietnamese officials. Accordingly, the author's research model includes 4 factors, namely "The interest and recognition of leaders and colleagues", "Public relationship", "Nature of work", "Opportunities for learning and advancement". They have a positive impact on the employee motivation.

Overall, most previous studies are based on Frederick Herzberg's two-factors theory (1959) to assess factors affecting employees' work motivation. However, some studies have limitations.

Firstly, although there have been many studies on this issue, researches are different in method, subject and scope. In the study of Buelens & Van Broeck (2007) in Belgium; Nawab (2011) in Pakistan, they have shown the difference in employee motivation between public sector and private sector. It means that, in different types, the application results of motivational models are not the same. In particular, in Vietnam, there has not been any research about work motivation in multinational and transnational companies. This is a new point on the author's research.

Secondly, many models of motivating components over the past 50 years usually focus mainly on job attributes, not much enterprises themselves such as "company brand". In particular, for multi-national and transnational companies, the company's brand factor is a great strength to attract and motivate for employees. In fact, when employees feel proud of their business, they will stick with the business more.

In the world, there have been studies on this issue. According to Hepburn (2005), Minchington (2006), Barrow and Mosley (2010), brand is a factor that "has a strong impact to attract and maintain good employees". In Asia, Zhou's study (2008) show that in China's labor market, the companies use brands to attract talented candidates.

According to Stephen Overell (2003), Hay Group's research in 35 large companies including Oracle, Boots, BMW, found five key elements of encouragement: 1) Internal brand; 2) Organizational values; 3) good leadership; 4) interesting and challenging working environment; 5) Administration of work performance.

Finally, in Multinational companies, there is different about culture of employees. It also effects to their work motivation. In the world, there have been authors studying this factor but still very limited in quantity. Authors as Nevis (1983), Hofstede (1984), Trompenaars (1993) (in Gambrel & Cianci, 2003) all come to the conclusion that the motivations models come from Europe or the United States - which are countries with individual cultures - need to be adjusted appropriately before applying to countries with collective cultures such as China, Hong Kong, Taiwan or Vietnam.

Mahal (2009) studied the influence of organizational culture and organizational atmosphere on employee motivation levels in Ranbaxy (India) and concluded that: To enhance employee motivation, businesses need to improve their culture and organizational atmosphere. Poornima's study (2009) mentions that human resource management needs to improve the organizational atmosphere to encourage IT staff.

Based on a survey of 312 people at a multinational company with branches in 40 countries, Larsson et al.,(2007) concluded that: Culture is positively related to employees' satisfied and the time they stay in the organization.

3. Theoretical Framework and Hypothesis of the Study

Based on the objective and the study of the literature, the theoretical framework of the study is shown in figure 1. There are seven hypothesis tested as listed below. In this work, the theoretical framework proposed by the author is base on Frederick Herzberg's two-factors theory from 1959 but has been adjusted and supplemented to suit the research subjects who are employees in MNCs in Vietnam.

H1: There is a positive relationship between good working condition and employees' motivation in MNCs

H2: There is a positive relationship between wages and benefits and employees' motivation in MNCs

H3: There is a positive relationship between nature of work and employees' motivation in MNCs

H4: There is a positive relationship between training - promotion and employees' motivation in MNCs

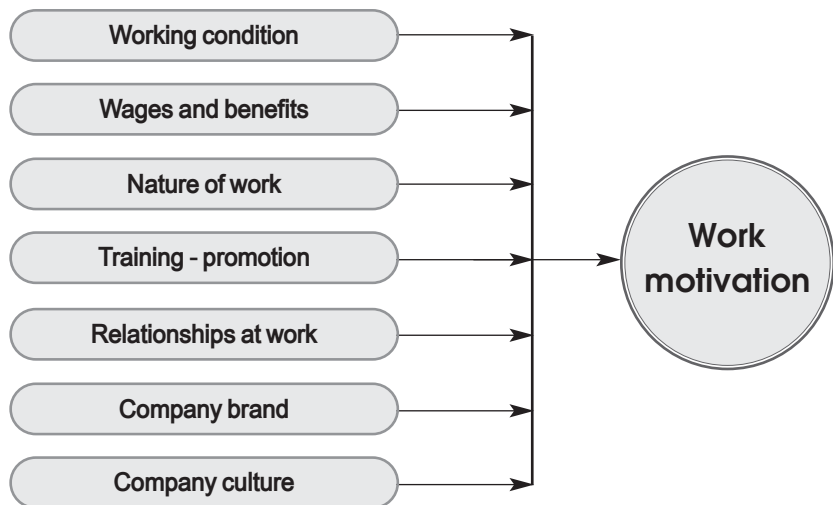
H5: There is a positive relationship between relationships at work and employees' motivation in MNCs

H6: There is a positive relationship between

Company brand and employees' motivation in MNCs

H7: There is a positive relationship between Company culture and employees' motivation in MNCs

Figure 1: Theoretical Framework of Factors Contributing to Employee Motivation in MNCs



4. Conclusion

No individual is the same, and that needs to take into consideration when talking about motivation to go to work. A manager needs to observe the individual and their individual needs. It is not possible to give one answer to what motivates employees who work with routine based tasks, as everyone is different and therefore get motivated by a variety of factors. In this article, the author built a theoretical framework for the purpose of discovering the key factors affecting the work motivation of employees in MNCs in Vietnam. The author hopes that this article is background for later studies about motivation of employees in MNCs ■

REFERENCES:

1. A.Abby M.Brooks (2007), *Factors that influence employee motivation in organizations*, The University of Tennessee, Knoxville, US.

2. Hackman, J.R. & Oldham, G. R. (1976), *Motivation through the design of work, test of a theory. Organizational Behavior and Human Performance*, New York, page 16,250-279.
3. Lê Đình Ly (2010), *Policy to motivate communal Public Servants (An Empirical Study in Nghe An province)*, thesis in economics, National Economics University.
4. Mc Clelland D.C (1985), *Human Motivation*, Scott, Glenview, IL.
5. Mohammad Kamal HossainI, Anowar HossainII (2012), *Factors affecting employee's motivation in the fast food industry: The case of KFC UK LTD, prescott, Arizona, USA*.
6. Kovach (1987), *What motivates employees workers and supervisors give different answers*, *Business Horizons* Sept-Oct, 58-65.
7. Tran Kim Dung and Nguyen Ngoc Lan Vy (2011), *employee motivation scale*, *Economic development magazine*.

Received: 13/6/2019

Revised: 23/6/2019

Accepted for Publication: 3/7/2019

Author's informations:

Master. PHAM THI HUONG
Quy Nhon University

XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT VỀ ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CÁC CÔNG TY ĐA VÀ XUYÊN QUỐC GIA TẠI VIỆT NAM

● **PHẠM THỊ HƯỜNG**

Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT:

Trong phạm vi bài viết này, tác giả xây dựng một khung lý thuyết phục vụ cho mục đích khám phá các nhân tố chính ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên ở các công ty đa quốc gia (MNCs) tại Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích - tổng hợp nhằm kế thừa những phát hiện có giá trị từ các nghiên cứu trước của cộng đồng khoa học trong và ngoài nước. Khung lý thuyết do tác giả đề xuất dựa trên sự kế thừa của các nghiên cứu trước, nhưng đã có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu là nhân viên ở các công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình lý thuyết do tác giả đề xuất bao gồm 8 thang đo và được đo lường thông qua tất cả 36 biến thành phần.

Từ khóa: Động lực, lao động, công ty đa quốc gia.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ QUẢN LÝ CHUNG CƯ CAO CẤP TẠI HÀ NỘI: SO SÁNH GIỮA CHUNG CƯ CAO CẤP CÓ BAN QUẢN TRỊ VÀ CHƯA CÓ BAN QUẢN TRỊ

● NGUYỄN THỊ MAI ANH - HOÀNG THỊ THU THỦY

TÓM TẮT:

Quản lý tòa nhà chung cư ảnh hưởng đến việc đảm bảo môi trường sống lành mạnh, thoải mái và an toàn cho cư dân và đồng thời khai thác mọi hiệu quả làm gia tăng giá trị bất động sản của chung cư (Potkany và cộng sự, 2015 và Atkin và Brooks, 2015). Nghiên cứu tập trung vào đánh giá chất lượng dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư cao cấp tại Hà Nội và so sánh sự khác biệt giữa tòa nhà chung cư có Ban quản trị và chưa có Ban quản trị. Cuộc điều tra thăm dò ý kiến của 236 dân cư đang sinh sống tại 28 tòa chung cư cao cấp tại Hà Nội đã được thực hiện. Kết quả cho thấy chất lượng dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư cao cấp tại Hà Nội mới chỉ đạt ở mức trung bình (mean=3,68). Người dân đánh giá chất lượng dịch vụ quản lý tòa nhà, mức phí và mức độ hài lòng chung của chung cư có Ban quản trị cao hơn đáng kể so với tòa nhà chưa có Ban quản trị.

Từ khóa: Chất lượng dịch vụ, chung cư cao cấp, sự hài lòng của khách hàng.

1. Giới thiệu

Quản lý tòa nhà chung cư là dịch vụ quản lý và vận hành các hoạt động của tòa nhà với mục đích chính nhằm đảm bảo tòa nhà được vận hành một cách trơn tru, an toàn và hiệu quả (Potkany và cộng sự, 2015). Quản lý tòa nhà bao gồm nhiều hoạt động khác nhau bao gồm: giữ gìn an ninh, trật tự; đảm bảo vệ sinh tòa nhà; quản lý và chăm sóc cư dân và khách đến tòa nhà; giám sát hoạt động và vận hành của tòa nhà; bảo trì bảo dưỡng định kỳ và đột xuất nhằm đảm bảo toàn bộ hệ thống kỹ thuật của tòa nhà vận hành trơn chu. (Atkin và Brooks, 2015). Việc này đảm bảo môi trường sống lành mạnh, thoải mái và an toàn cho cư dân và đồng thời khai thác mọi hiệu quả làm gia tăng giá

trị bất động sản của chung cư (Potkany và cộng sự, 2015 và Atkin và Brooks, 2015).

Trong những năm gần đây, mô hình chung cư đang dần trở thành loại hình nhà ở phổ biến nhất ở các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh do điều kiện đất đô thị ngày càng chật hẹp và khan hiếm. Đây không những là giải pháp sử dụng đất có hiệu quả, mà nó còn góp phần tạo nên bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại và được xem là giải pháp tốt trong công tác quy hoạch đô thị, giúp cho việc quản lý và phát triển đô thị không những chỉ về mặt không gian kiến trúc, mà còn về phương diện quản lý hành chính, xã hội (Trần Ngọc Chính, 2018).

Tuy nhiên, chất lượng quản lý chung cư ở Hà Nội chỉ nằm ở mức trung bình, không những vậy,

số lượng khiếu nại về chất lượng dịch vụ quản lý chung cư đang tăng và có chiều hướng nghiêm trọng hơn (Trương Tuấn Anh và cộng sự, 2013). Để cải thiện chất lượng quản lý tòa nhà chung cư vào năm 2014, Ban quản trị tòa nhà chung cư được phép thành lập căn cứ vào Điều 104 Luật nhà ở 2014 và Điều 41 Thông tư số 02/2016/TT-BXD. Tuy nhiên, việc thành lập Ban quản trị tòa nhà chung cư hiện được thực hiện rất chậm, ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của cư dân đang sinh sống tại các tòa chung cư này. Nghiên cứu sẽ tập trung vào đánh giá chất lượng dịch vụ quản lý tại các tòa nhà chung cư cao cấp tại Hà Nội. Chung cư cao cấp hay còn gọi là chung cư hạng 1 là chung cư có chất lượng sử dụng cao nhất, đảm bảo yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chất lượng hoàn thiện, trang thiết bị và điều kiện cung cấp dịch vụ quản lý sử dụng đạt mức độ hoàn hảo (khoản 1 điều 70 Luật Nhà ở 2005). Nghiên cứu cũng sẽ so sánh sự khác biệt giữa chất lượng dịch vụ quản lý của tòa nhà chung cư có Ban quản trị và chưa có Ban quản trị.

2. Cơ sở lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Chất lượng dịch vụ

Dịch vụ và chất lượng dịch vụ đã xuất hiện từ lâu và ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà quản trị và học giả. Theo Parasuraman và cộng sự (1985), chất lượng dịch vụ gồm có 5 thành phần: Độ tin cậy, khả năng đáp ứng, năng lực phục vụ, sự cảm thông và các yếu tố hữu hình. Trong đó “độ tin cậy” là khả năng cung cấp dịch vụ đúng như đã hứa và đúng ngay từ lần đầu. Trong dịch vụ quản lý chung cư, độ tin cậy được thể hiện ở việc thực hiện đầy đủ những cam kết với cư dân, thông tin được cung cấp chính xác, trang thiết bị được bảo hành, bảo trì đúng lịch và luôn vận hành tốt, các ca trực được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thời gian kể cả vào ngày lễ và hóa đơn thu tiền được ghi rõ ràng, dễ hiểu và chính xác. “Khả năng đáp ứng” là năng lực đáp ứng dịch vụ một cách nhanh chóng khi khách hàng cần. Đối với dịch vụ quản lý chung cư thì khả năng đáp ứng được thể hiện thông qua việc xử lý các thắc mắc, vấn đề của cư dân một cách kịp thời, thỏa đáng và luôn thông báo về lịch thực hiện các dịch vụ cũng như khi thực hiện xong. “Năng lực phục vụ” là khả năng phục vụ của những người cung ứng dịch vụ. Kiến thức và kỹ năng chuyên môn của nhân viên

phục vụ là thước đo cho “năng lực phục vụ”. Đối với dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư thì năng lực phục vụ được thể hiện thông qua tác phong làm việc chuyên nghiệp, giải đáp thỏa đáng những câu hỏi, thắc mắc của người dân. “Sự cảm thông” thể hiện thông qua thái độ phục vụ và sự quan tâm lo lắng và săn sóc cũng như nỗ lực hiểu nhu cầu của khách hàng. Đối với dịch vụ quản lý tòa nhà thì sự cảm thông được thể hiện thông qua thái độ niềm nở, lịch sự, lắng nghe, nỗ lực thấu hiểu các yêu cầu của cư dân và đặc biệt là luôn sẵn sàng hỗ trợ khi họ cần hoặc gặp vấn đề. Cuối cùng, “Yếu tố hữu hình” là sự hiện hữu của cơ sở, trang thiết bị và đồng phục của nhân viên phục vụ. Đối với dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư thì đó là sự sạch sẽ, bố trí, sắp xếp khoa học hệ thống chỉ dẫn, biển báo, chỗ để xe, sảnh và đồng phục của nhân viên.

2.1.2. Giá

Bên cạnh chất lượng dịch vụ thì phí quản lý chung cư cũng là một yếu tố quan trọng đối với cư dân. Nhiều xung đột xảy ra vì sự bất đồng giữa chủ đầu tư hoặc công ty quản lý tòa nhà với cư dân về mức phí dịch vụ và phí gửi xe và các phí khác. Vì vậy, nghiên cứu cũng tiến hành đo lường mức độ hài lòng của cư dân đối với mức phí quản lý tại các chung cư cao cấp tại Hà Nội.

2.1.3. Chất lượng dịch vụ, giá và sự hài lòng của khách hàng

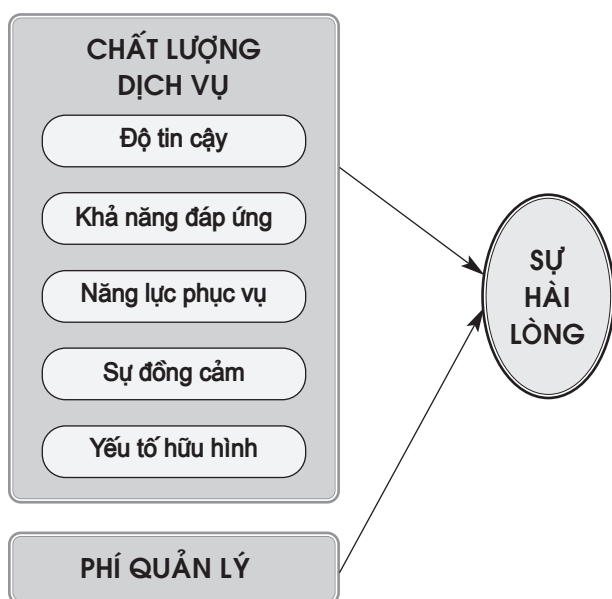
Sự hài lòng của khách hàng là một thái độ tổng thể của khách hàng đối với một dịch vụ, hoặc là trạng thái cảm giác của khách hàng khi so sánh kết quả thu được từ việc sử dụng sản phẩm với những kỳ vọng của họ (Hansemark và Albinsson (2004). Nếu kết quả nhận được thực tế thấp hơn kỳ vọng thì khách hàng không hài lòng, nếu kết quả nhận được bằng hoặc lớn hơn so với kỳ vọng thì khách hàng sẽ hài lòng. Sự kỳ vọng của khách hàng được hình thành từ kinh nghiệm mua sắm, bạn bè, đồng nghiệp và từ những thông tin của người bán và đối thủ cạnh tranh (Kotler and Armstrong, 2010).

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa chất lượng dịch vụ, giá và sự hài lòng của khách hàng (Cronin et al., 2000 and Caruana, 2000). Chất lượng dịch vụ là tiền đề cho sự hài lòng của khách hàng; chất lượng dịch vụ tốt làm tăng sự hài lòng của khách hàng và khuyến khích họ tiếp tục sử dụng dịch vụ ở lần tiếp theo. Khách hàng càng hài lòng về giá thì mức độ hài lòng chung của họ cũng càng cao (Cronin et al., 2000).

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất dưới đây gồm có tác động của chất lượng dịch vụ và giá đến sự hài lòng chung của cư dân đối với dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư cao cấp. Nghiên cứu sẽ đo lường chất lượng dịch vụ quản lý chung cư từ phía người sử dụng là các dân cư. Mô hình Servqual được sử dụng để đo chất lượng dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư cao cấp tại Hà Nội. Bên cạnh đó, tác giả còn đo lường mức độ hài lòng của cư dân đối với phí dịch vụ và mức độ hài lòng chung đối với tòa chung cư.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nhận diện được vai trò quyết định của Ban quản trị đến việc vận hành chung cư, Nhà nước đã ban hành qui định thành lập Ban quản trị đối với các tòa nhà chung cư. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 QĐ 08/2008/QĐ-BXD, Ban quản trị chung cư có vai trò bảo vệ quyền lợi của cư dân và trực tiếp hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp nhằm đảm bảo quản lý vận hành và bảo trì của tòa nhà chung cư. Các tòa nhà thiếu Ban quản trị sẽ dễ gặp vấn đề liên quan việc đảm bảo các thiết bị vận hành trơn chu và an toàn. Tòa nhà chung cư có Ban quản trị thì điện, nước và phí nhìn chung luôn được cung cấp với giá hợp lý, cũng như giải quyết hài hòa tranh chấp quyền lợi giữa các hộ dân (doanhchu, 2019). Mặc dù Nhà nước ta đã có khu pháp lý cho việc thành lập Ban quản trị tòa nhà, đảm bảo quyền lợi của các cư dân sinh sống nhất là nâng cao chất lượng dịch vụ quản

lý tòa nhà chung cư, tuy nhiên trên thực tế việc thành lập Ban quản trị này diễn ra còn chậm, do gặp phải những khó khăn cản trở đến từ nhiều yếu tố.

Từ những thực tế trên, tác giả đã đề xuất các giả thuyết so sánh về sự khác biệt đối với dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư có và chưa có Ban quản trị.

H1: Chất lượng dịch vụ quản lý của chung cư có Ban quản trị khác biệt và cao hơn đáng kể so với chung cư chưa có Ban quản trị

H2: Cư dân hài lòng hơn đối với mức phí của chung cư có Ban quản trị so với chung cư chưa có Ban quản trị

H3. Mức độ hài lòng chung của cư dân ở chung cư có Ban quản trị khác biệt và cao hơn đáng kể so với chung cư chưa có Ban quản trị.

3. Thu thập dữ liệu cho nghiên cứu

3.1 Phương pháp nghiên cứu và phân tích mẫu

Để đánh giá chất lượng dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư cao cấp, tác giả đã tiến hành điều tra thu thập ý kiến của 262 cư dân hiện đang sinh sống tại các tòa nhà chung cư cao cấp tại Hà Nội. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có xét đến vị trí địa lý của các tòa nhà. Phiếu điều tra được thiết kế sử dụng các câu hỏi thang đồng ý 5 cấp độ. Có 239 người trả lời là chung cư của họ đã có Ban quản trị (91,2%) và 23 người trả lời là chưa có Ban quản trị - chiếm 8,8%. Thu nhập của những người sống tại các chung cư cao cấp là tương đối cao. Hơn một nửa người được hỏi (50,8%) có thu nhập lớn hơn 20 triệu đồng/tháng, trong đó số người có thu nhập từ 10 triệu đồng/tháng đến 20 triệu đồng/tháng cũng chiếm đến 35,9%.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu. Giá trị hệ số Cronbach's Alpha của tất cả 7 khái niệm nghiên cứu trong bài dao động thấp nhất từ 0,888 đến 0,926 và tất cả đều lớn hơn 0,8. Vì vậy, thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là tốt, phù hợp và đáng tin cậy. (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chất lượng dịch vụ quản lý, phí tòa nhà và sự hài lòng chung

Nhìn chung cư dân đánh giá chất lượng dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư cao cấp ở mức trung bình khá. Các giá trị mean dao động thấp nhất là 3,50 (năng lực phục vụ) đến cao nhất là 3,89 (khả năng đáp ứng). Có đến 45,8% người trả lời cho rằng năng lực phục vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ cho tòa nhà mà họ đang sống ở mức trung bình và dưới trung

bình. Có đến gần một nửa người trả lời (43,9%) cho rằng nhân viên phục vụ có thái độ phục vụ chưa tốt, chưa chu đáo và chưa nỗ lực (Bảng 1).

mean giữa tòa nhà có (3,59) và chưa có (2,52) Ban quản trị lên đến 1,07. Tiếp theo là phí dịch vụ (0,89) và chất lượng dịch vụ là 0,6 (Bảng 2).

Bảng 1. Chất lượng dịch vụ quản lý tòa chung cư cao cấp ở Hà Nội

Hài lòng chung	Mean	Std. Deviation	Phản đối và hoàn toàn phản đối	Không phản đối, không hài lòng	Hài lòng và hoàn toàn hài lòng
Độ tin cậy	3.882	0.665	1.53	24.05	74.43
Khả năng đáp ứng	3.897	0.764	4.58	19.85	75.57
Năng lực phục vụ	3.500	0.772	9.54	36.26	54.20
Sự đồng cảm	3.595	0.814	8.78	35.11	56.11
Yếu tố hữu hình	3.573	0.788	9.16	32.82	58.02
Phí dịch vụ	3.813	0.716	4.20	22.90	72.90
Hài lòng chung	3.496	0.796	10.31	30.53	59.16

Nguồn: Kết quả điều tra và xử lý của tác giả

Kết quả, có 72,9% người trả lời cho rằng họ hài lòng với mức phí dịch vụ mà tòa nhà chung cư của họ đang thu. Mức độ hài lòng chung của cư dân ở mức khá thấp (mean = 3,49). Có đến 40,8% cho rằng họ không hài lòng đối với việc quản lý tòa nhà chung cư của họ.

4.1. Kiểm định giả thuyết

Bảng 2. So sánh giá trị trung bình giữa tòa nhà có và chưa có Ban quản trị

Các khái niệm	Loại tòa chung cư	Mean	Std. Deviation
Chất lượng dịch vụ quản lý	Có ban quản trị	3.991	.727
	Chưa có ban quản trị	3.391	1.235
Phí dịch vụ	Có ban quản trị	3.891	.651
	Chưa có ban quản trị	3.000	.852
Hài lòng chung	Có ban quản trị	3.590	.685
	Chưa có ban quản trị	2.521	1.162

Nguồn: Kết quả điều tra và xử lý của tác giả

Cư dân của các tòa nhà chung cư có Ban quản trị đều hài lòng hơn cư dân của tòa nhà chưa có Ban quản trị cả về chất lượng dịch vụ quản lý, phí dịch vụ và sự hài lòng chung. Mức chênh lệch cao nhất xảy ra đối với "Hài lòng chung". Chênh lệch

Để kiểm tra sự chênh lệch các giá trị mean này có thực sự đáng kể hay không, tác giả đã sử dụng kiểm định T để kiểm định các giả thuyết.

H1: Đối với chất lượng dịch vụ quản lý: Giá trị sig. trong kiểm định Levene là 0,00 ($<0,05$), giá trị Sig. của kiểm định T ở phần phương sai tổng thể không đồng nhất (equal variances not assumed) là 0,000 ($\leq 0,05$). Có sự khác biệt đáng kể về chất lượng dịch vụ quản lý ở tòa chung cư cao cấp có Ban quản trị và chưa có Ban quản trị với độ tin cậy 99%. Vậy có thể khẳng định chất lượng dịch vụ quản lý của chung cư có Ban quản trị (mean = 3,99) cao hơn đáng kể so với tòa chung cư cao cấp chưa có Ban quản trị (mean = 3,39). Vậy giả thuyết H1 đã được chứng minh (Bảng 3).

H2: Đối với phí dịch vụ: Giá trị sig. trong kiểm định Levene là 0,136 ($>0,05$), giá trị Sig. của kiểm định T ở phần phương sai tổng thể đồng nhất (equal variances assumed) là 0,000 ($\leq 0,05$). Có sự khác biệt đáng kể về sự hài lòng đối với phí dịch vụ ở tòa chung cư cao cấp có Ban quản trị và chưa có Ban quản trị với độ tin cậy 99%. Vậy, có thể khẳng định, người dân ở chung cư đã có Ban quản trị (mean = 3,89) hài lòng hơn đáng kể về phí dịch vụ so với tòa nhà chưa có Ban quản trị (mean = 3,00). Giả thuyết H2 được chứng minh.

H3: Đối với sự hài lòng chung: Giá trị sig. trong kiểm định Levene là 0,00 ($<0,05$), giá trị Sig. của kiểm định T ở phần phương sai tổng thể không đồng nhất (equal variances not assumed) là 0,000 ($<0,05$). Sự khác biệt về sự hài lòng chung của những người

Bảng 3. Kết quả kiểm định T

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means				
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference
Chất lượng dịch vụ	Equal variances assumed	27,925	,000	3,511	260	,001	,60033	,17097
	Equal variances not assumed			2,296	23,495	,031	,60033	,26149
Phí dịch vụ	Equal variances assumed	2,239	,136	6,081	260	,000	,89121	,14656
	Equal variances not assumed			4,877	24,537	,000	,89121	,18275
Sự hài lòng chung	Equal variances assumed	22,310	,000	6,631	260	,000	1,06822	,16109
	Equal variances not assumed			4,334	23,494	,000	1,06822	,24645

dân sinh sống ở tòa chung cư cao cấp có Ban quản trị và chưa có Ban quản trị có ý nghĩa với độ tin cậy 99%. Có thể khẳng định, người dân ở chung cư đã có Ban quản trị (mean = 3,59) hài lòng hơn đáng kể về chất lượng dịch vụ so với người dân sống ở tòa nhà chưa có Ban quản trị (mean = 2,52). Giả thuyết H3 được chứng minh.

5. Kết luận và kiến nghị

Chất lượng dịch vụ quản lý chung cư cao cấp ở Hà Nội mới chỉ đang ở mức trung bình. Vì vậy, các đơn vị quản lý cần nâng cao chất lượng dịch vụ quản lý của chung cư để tăng sự hài lòng chung của các cư dân. Nhờ đó, góp phần cho sự phát triển của chung cư cao cấp.

Phí dịch vụ của chung cư cao cấp nhìn chung vẫn còn cao, hoặc chưa xứng đáng với chất lượng dịch vụ mà cư dân nhận được. Vì vậy, các đơn vị quản lý tòa nhà chung cư không những cần nâng cao chất

lượng dịch vụ, còn cần hoạt động hiệu quả hơn để phí dịch vụ trở nên cạnh tranh hơn.

Tuy ở các tòa nhà được xem là chung cư cao cấp, nhưng mức độ hài lòng chung của cư dân là chưa cao và đang ở mức trung bình thấp (3,49). Để cải thiện mức độ hài lòng chung này, các đơn vị quản lý tòa nhà cần cải thiện cả chất lượng dịch vụ và cả phí dịch vụ.

Tòa nhà chung cư cao cấp có Ban quản trị có chất lượng dịch vụ quản lý tòa nhà, mức phí dịch vụ và mức độ hài lòng chung cao hơn hẳn so với tòa nhà chưa có Ban quản trị. Vì vậy, các tòa nhà chung cư cần khẩn trương tiến hành thành lập Ban quản trị khi đủ yêu cầu. Việc thành lập Ban quản trị cần được xem là thứ tự ưu tiên trong các việc cần làm của tòa nhà chung cư để đảm bảo cho cư dân có được những dịch vụ tốt nhất và môi trường sống thoải mái, an toàn nhất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Agbola, T., (1998). *The Housing of Nigerians: A review of policy development and implementation in the housing sector* (No. 14). Development Policy Centre.
2. Atkin, B., & Brooks, A. (2015). *Total facility management*. John Wiley & Sons.
3. Caruana, A., (2002). *Service loyalty: The effects of service quality and the mediating role of customer satisfaction*. *European journal of marketing*, 36(7/8), pp.811-828.
4. Cronin Jr, J.J., Brady, M.K. and Hult, G.T.M., (2000). *Assessing the effects of quality, value, and customer satisfaction on consumer behavioral intentions in service environments*. *Journal of retailing*, 76(2), pp.193-218.

5. Hansemark, O.C. and Albinsson, M., (2004). *Customer satisfaction and retention: The experiences of individual employees. Managing Service Quality: An International Journal*, 14(1), pp.40-57.
6. Kotler, P. and Armstrong, G., (2010). *Principles of marketing*. Pearson education.
7. Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L., 1985. A conceptual model of service quality and its implications for future research. *Journal of marketing*, 49(4), pp.41-50.
8. Potkany, M., Vetrakova, M., & Babiakova, M. (2015). *Facility Management and Its Importance in the Analysis of Building Life Cycle. Procedia Economics and Finance*, 26, 202-208.
9. Trần Ngọc Chính., (2018). *Đánh giá thực trạng phát triển công trình cao tầng khu vực nội đô lịch sử mở rộng thành phố Hà Nội giai đoạn 20 năm qua. Chủ tịch Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam.*
10. Trương Tuấn Anh, Trần Hoài Nam và Phạm Hương Giang., 2013. *Đánh giá chất lượng quản lý chung cư tại Hà Nội. Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 193 (2), pp. 98-107.

Ngày nhận bài: 20/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/8/2019

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THỊ MAI ANH

Cao học viên HOÀNG THỊ THU THỦY

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

SERVICE QUALITY OF FIRST CLASS APARTMENT BUILDINGS IN HANOI: A COMPARATIVE STUDY BETWEEN BUILDINGS WITH AND WITHOUT BOARD OF MANAGEMENT

● Ph.D **NGUYEN THI MAI ANH**

● Postgraduate student **HOANG THI THU THUY**
Hanoi University of Science and Technology

ABSTRACT:

The role of apartment management is to ensure a healthy, comfortable and secure living environment for residents, as well as the utilization of the facilities to improve its real estate value (Potkany, et al., 2015 and Atkin and Brooks, 2015). This study is to assess the quality of management services for first class apartment buildings in Hanoi; and compare the apartment buildings with board of management versus buildings without a board of management. A survey comprised of 236 residents living in 28 first class apartment buildings in Hanoi has been conducted. The results reveal that the quality of management services for first class apartment buildings in Hanoi is at mediocre level (mean = 3,68). The study also finds that the service quality of first class apartment buildings with board of management is significantly higher than the buildings without board of management.

Keywords: Service quality, first class apartment building, customer satisfaction.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA HÀNG ONLINE CỦA SINH VIÊN

● LÊ THỊ NGỌC

TÓM TẮT:

Nghiên cứu được tiến hành bằng phương pháp định tính và định lượng với mẫu khảo sát 300 bảng câu hỏi tại một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng online của sinh viên, đó là: Nhận thức tính dễ sử dụng, Ảnh hưởng xã hội, Nhận thức sự hữu ích, Nhận thức rủi ro, Nhận thức kiểm soát hành vi.

Từ khóa: Mua hàng trực tuyến, ảnh hưởng mua hàng, sinh viên, quyết định mua hàng online của sinh viên.

1. Giới thiệu

Mạng xã hội đã, đang và sẽ tiếp tục là một công cụ làm việc, ứng dụng giải trí, nguồn thông tin quan trọng trong cuộc sống của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Ngày nay, internet không chỉ là mạng truyền thông mà còn là phương tiện toàn cầu cho các giao dịch của người tiêu dùng, họ đã quen dần với việc lựa chọn mặt hàng và cửa hàng trực tuyến. Theo báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 được Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam công bố ngày 14/03/2018 và cập nhật trên website Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam: Chỉ số Thương mại điện tử 2018 được xây dựng trong bối cảnh sau 20 năm xuất hiện ở Việt

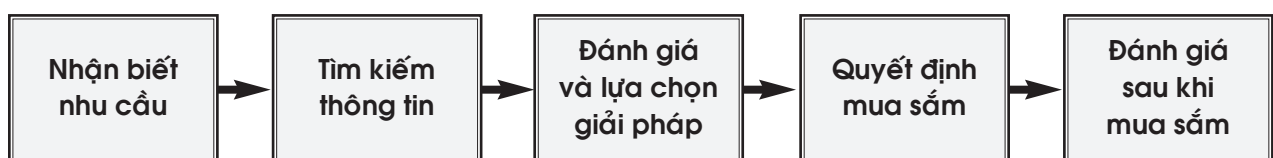
Nam, internet đã tác động sâu sắc và toàn diện tới kinh tế xã hội, hơn 55% doanh nghiệp tham gia điều tra có website và khoảng 25% doanh nghiệp có sản phẩm thương mại điện tử. Và ngày nay người tiêu dùng nói chung hay sinh viên nói riêng không nhất thiết phải đến cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại để mua sắm mà sử dụng mạng internet để mua hàng.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo thương mại truyền thống: Thương mại theo nghĩa thông thường là sự chuyển giao giá trị thông qua 4 hình thức cơ bản: mua, bán, đầu tư, vay mượn; từ đó, thương mại điện tử được định nghĩa

Hình: Quá trình ra quyết định của người tiêu dùng



Nguồn: Kotler P, Wong V, Saunders J, Armstrong G (2005)

một cách đơn giản là sự chuyển giao giá trị qua internet của một trong bốn hoạt động: mua, bán, đầu tư, vay mượn.

Theo Ủy ban Thương mại điện tử của Tổ chức Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC): Thương mại điện tử liên quan đến các giao dịch thương mại trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các nhóm (cá nhân) mang tính điện tử chủ yếu thông qua các hệ thống có nền tảng dựa trên internet. (Hình).

Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action) được Ajzen và Fishbein, (1975) xây dựng từ cuối thập niên 60 của thế kỷ 20 và được hiệu chỉnh mở rộng trong thập niên 70. Theo TRA, quyết định hành vi là nhân tố quan trọng nhất dự đoán hành vi tiêu dùng. Quyết định hành vi bị ảnh hưởng bởi 2 nhân tố: thái độ và ảnh hưởng xã hội.

Thuyết hành vi mua hàng dự định, (Ajzen và Fishbein, 1975). Quyết định lại là một hàm của 3 nhân tố: Nhân tố thái độ, Nhân tố ảnh hưởng xã hội, Nhân tố kiểm soát hành vi (Ajzen và Fishbein, 1975) đề nghị rằng nhân tố kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến quyết định thực hiện hành vi, và nếu như người tiêu dùng chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi. Trong bối cảnh mua sắm trực tuyến, kiểm soát hành vi đề cập đến nhận thức và niềm tin của các cá nhân có các nguồn lực cần thiết, kiến thức và khả năng trong quá trình sử dụng internet để mua sắm trực tuyến.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính dựa trên cơ sở tài liệu thứ cấp và trao đổi phỏng vấn với khách hàng, nhằm khám phá có được cách dùng thuật ngữ phù hợp, rõ nghĩa và bổ sung các ý kiến khác.

Nghiên cứu định lượng bằng cách phỏng vấn trực tiếp qua bảng câu hỏi chi tiết và dùng phần mềm spss để xử lý dữ liệu.

3. Kết quả và thảo luận

Bảng 1 kiểm định thang đo Cronbach's Alpha, kết quả cho thấy các hệ số đều lớn hơn 0.6 không nhân tố nào bị loại.

Bảng 2 phân tích nhân tố cho thấy hệ số $0.5 < KMO = 0.855 < 1$, và kiểm định Bartlett's Test có $Sig. = .000 (< 0.05)$ cho thấy phân tích EFA là thích hợp.

Bảng 1. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

STT	Nhân tố	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Nhận thức sự hữu ích	6	0.749
2	Nhận thức tính dễ sử dụng	5	0.784
3	Nhận thức rủi ro	5	0.822
4	Ảnh hưởng xã hội	3	0.721
5	Nhận thức kiểm soát hành vi	3	0.759
6	Quyết định mua	3	0.706

Bảng 2. Phân tích nhân tố (EFA)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.855
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2162.085
	Df	231
	Sig.	.000

Bảng 3 cho thấy 4 yếu tố của thang đo đều ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua hàng online, riêng có nhân tố nhận thức rủi ro là ngược chiều với quyết định mua và có giá trị thống kê. Phương trình hồi quy với các biến có dạng như sau:

$$QDM = 0.784 + 0.156 * X1 + 0.172 * X2 + 0.171 * X4 + 0.034 * X5 - 0.1 * X3$$

4. Kết luận và hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua online của sinh viên và 5 nhân tố này có tác động từ mạnh nhất đến thấp nhất là: Nhận thức tính dễ sử dụng, Ảnh hưởng xã hội, nhận thức sự hữu ích, nhận thức rủi ro, nhận thức kiểm soát hành vi (Bảng 3).

4.2. Hàm ý quản trị

Nhận thức tính dễ sử dụng: Trang web có giao diện đẹp và dễ sử dụng, cải tiến quy trình đặt hàng đơn giản, lựa chọn một quy trình thanh toán đơn giản.

Bảng 3. Phân tích hồi quy

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
		0.784	.341		4.249	.000		
	Nhận thức sự hữu ích (X1)	.156	.089	.137	1.758	.000	.516	1.937
	Nhận thức tính dễ sử dụng (X2)	.172	.087	.152	1.982	.001	.531	1.884
	Nhận thức rủi ro (X3)	-.100	.065	-.090	-1.544	.001	.926	1.080
	Ảnh hưởng xã hội (X4)	.171	.064	.181	2.667	.000	.683	1.465
	Nhận thức kiểm soát hành vi (X5)	.034	.063	.037	.547	.025	.670	1.492

Ảnh hưởng xã hội: Các nhà cung cấp dịch vụ mua hàng qua mạng cần chú trọng đến các vấn đề về chương trình tiếp thị cho các tổ chức, tập thể và đưa ra các chương trình khuyến mãi cho việc giới thiệu người quen cùng tham gia mua hàng trực tuyến.

Nhận thức sự hữu ích: Sản phẩm đa dạng hơn, cập nhật thông tin kịp thời và chính xác, tạo một phiên bản trên điện thoại di động cho trang web.

Nhận thức rủi ro: Các nhà bán lẻ hàng điện trực tuyến có chiến lược tiếp thị phù hợp với đối tượng khách hàng trên cũng như xây dựng các chương trình quảng cáo. Cần tìm hiểu thật kỹ về

đối tượng mà quảng cáo nhắm đến, mục tiêu của chiến dịch quảng cáo và cần sử dụng nhân tố sáng tạo nào để mọi người nhấp chuột vào đó, chứ không bỏ đi.

Nhận thức kiểm soát hành vi: Các nhà bán lẻ cần cẩn trọng trong việc lập quy trình và liên kết thanh toán, người bán cần liên kết với các đối tác có uy tín trên thị trường trong thanh toán như Momo, Airpay,... để tạo an tâm cho người mua hàng khi có các sự cố trong giao dịch xảy ra, bảo mật thông tin khách hàng, nâng cao sự an toàn trong giao dịch trực tuyến ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajzen I., Fishbein M. (1975). *Belief, Attitude, Intention and Behavior: "An Introduction to theory and research"*. Addition-Wesley, Reading, MA.
2. Bhimani, A. (1996). *"Management accounting: European Perspectives"*. Oxford, Oxford University Press.
3. Cox, D.F. and Rich, S.V. (1964) "Perceived risk and consumer decision - making - the case of telephone shopping". *Journal of Marketing Research*, 1, 32-39.
4. Nguyễn Đình Thọ (2011). *"Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh"*. NXB Lao động Xã hội. TP. Hồ Chí Minh.
5. Lê Ngọc Đức (2008). *"Khảo sát một số nhân tố tác động đến xu hướng sử dụng thanh toán điện tử"*. Luận văn Thạc sĩ - Quản trị kinh doanh. Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh.

6. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007). “Phân tích dữ liệu nghiên cứu dữ liệu với SPSS”. NXB Hồng Đức. TP. Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 3/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 23/7/2019

Thông tin tác giả:

LÊ THỊ NGỌC

Khoa Quản trị Kinh doanh

Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE ONLINE PURCHASE DECISION OF STUDENTS

● **LE THI NGOC**

Faculty of Business Administration,
Ho Chi Minh City University of Food Industry

ABSTRACT:

The research was conducted by using qualitative and quantitative methods to analyze a sample of 300 questionnaires collected from some universities in Ho Chi Minh City. The results show that there are five factors that influence the students' decision to do online purchase. These factors include perceived of ease of use, social influences, perceived usefulness, perceived risk and perceived behavioral control.

Keywords: Online purchase, influence purchase, student, online purchase decision of students.

NGHIÊN CỨU MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ THÊM CHO TIÊU DÙNG XANH: TRƯỜNG HỢP NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

● PHÙNG KIM HƯỜNG - BÙI VĂN TRỊNH

TÓM TẮT:

Bài viết cung cấp kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng thành phố (TP.) Cần Thơ. Số liệu nghiên cứu được tác giả khảo sát 186 người tiêu dùng (NTD) tại 3 quận: Ninh Kiều, Bình Thủy và Cái Răng. Kết quả phân tích cho thấy, có 3 nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh là: Nhận thức sự hữu ích của tiêu dùng xanh, Quan điểm về tiêu dùng xanh và thu nhập. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số xuất hàm ý chính sách tác động đến thái độ và hành vi của người dân thành phố Cần Thơ đối với tiêu dùng xanh.

Từ khóa: Chi trả thêm, tiêu dùng xanh, sẵn lòng, TP.Cần Thơ.

1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, tiêu dùng xanh được nhắc đến ngày càng nhiều và đang trở nên phổ biến không chỉ ở các nước phát triển mà ngay tại các nước đang phát triển. Đó là chủ đề quan trọng có liên quan đến phát triển kinh tế ở góc độ vĩ mô và cả vi mô. Tiêu dùng xanh được đánh giá như là một xu hướng tiêu dùng mới, có thể thay thế cho tiêu dùng truyền thống bởi những lợi ích mà nó mang lại. Nó là một phần quan trọng của tiêu dùng bền vững, một trụ cột trong tăng trưởng xanh, chiến lược phát triển mà nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang theo đuổi.

Tại Việt Nam, người tiêu dùng nói chung đang thay đổi cách tiêu dùng sang hướng tiêu dùng xanh, hướng tới phát triển bền vững. Bên cạnh

việc các sản phẩm thân thiện với môi trường được xem là một sự đầu tư mới mẻ, hiệu quả nhằm mục tiêu tạo ra dòng sản phẩm vừa tốt cho sức khỏe, vừa hạn chế tác động xấu đến môi trường, sinh thái, người tiêu dùng sẵn sàng bỏ nhiều tiền hơn để nhận được sản phẩm an toàn hơn. Tuy nhiên, với việc chi trả cho tiêu dùng xanh luôn cao hơn so với tiêu dùng thông thường, như vậy thì liệu người tiêu dùng có sẵn sàng chi trả thêm hay không và mức sẵn lòng chi trả thêm là bao nhiêu? Và quan trọng hơn là tìm ra nguyên nhân tác động đến sự sẵn lòng chi trả thêm này.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nên đề tài “Nghiên cứu mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh: Trường hợp người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ” là cấp thiết, cần được chọn nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết mô hình nghiên cứu

Theo Han & ctg (2011), thì thuật ngữ "tiêu dùng xanh" dùng để chỉ hành động để giảm thiểu tác động đến môi trường, chẳng hạn như mua sắm, sử dụng hay tái chế.

Ở Việt Nam, Nguyễn Thế Khải, Nguyễn Thị Lan Anh (2016) đã nghiên cứu về ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu các nhân tố tác động đến ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động đến ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại TP. HCM, đó là: (1) sự quan tâm đến các vấn đề môi trường, (2) nhận thức các vấn đề môi trường, (3) lòng vị tha, (4) ảnh hưởng xã hội, (5) cảm nhận tính hiệu quả.

Hơn nữa, Nguyễn Bích Ngọc và ctg (2015) nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định tiêu dùng sản phẩm điện máy xanh của người tiêu dùng tại TP.HCM - Tiếp cận theo lý thuyết hành vi dự định TPB. Kết quả cho thấy ý định tiêu dùng điện máy xanh chịu tác động của 3ba yếu tố: Kiến thức môi trường, nhận thức về tính hiệu quả và nhân sinh thái. Hai yếu tố kiến thức môi trường và nhận thức về tính hiệu quả có tác động dương đến ý định tiêu dùng điện máy xanh. Yếu tố chuẩn chủ quan và kiểm soát sự sẵn có không tác động đến ý định tiêu dùng điện máy xanh. Nghiên cứu còn phát hiện thêm yếu tố nhân sinh thái có tác động dương đến ý định tiêu dùng điện máy xanh.

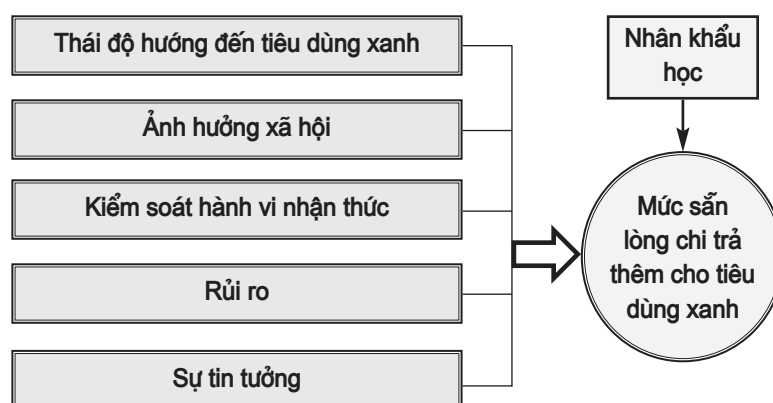
Từ lược khảo tài liệu cùng với kết quả nghiên cứu sơ bộ, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh, bao gồm: (1) Thái độ hướng đến tiêu dùng xanh; (2) Ảnh hưởng xã hội; (3) Kiểm soát hành vi nhận thức; (4) Rủi ro và (5) Sự tin tưởng. (Xem Hình).

3. Phương pháp nghiên cứu và kết quả phân tích

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là người tiêu dùng tại 3

Hình: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2019

quận sau của TP. Cần Thơ: Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo địa bàn nghiên cứu. Cụ thể tác giả tiến hành phỏng vấn 186 người tiêu dùng.

Tác giả dùng kiểm định Cronbach's Aalpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và mô hình hồi quy Tobit để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng TP. Cần Thơ.

3.2. Kết quả phân tích

Phân tích hồi quy Tobit được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của 7 biến bao gồm: Nhận thức sự hữu ích của tiêu dùng xanh, Thái độ hướng đến tiêu dùng xanh, Ảnh hưởng xã hội, Quan điểm về tiêu dùng xanh, Rủi ro, trình độ học vấn và thu nhập (biến độc lập) đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại TP. Cần Thơ (biến phụ thuộc). Kết quả hồi quy Tobit được thể hiện qua Bảng 1.

Giá trị Log likelihood bằng -293,693, chứng tỏ mô hình phân tích có tính phù hợp cao. Giá trị R² bằng 33,43%; nghĩa là mô hình giải thích được 33,43% ảnh hưởng của các biến độc lập lên mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng trên địa bàn TP. Cần Thơ.

- Nhận thức sự hữu ích của tiêu dùng xanh: Biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và có tương quan thuận với mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh. Nhận thức sự hữu ích của tiêu dùng xanh tăng lên 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh sẽ tăng lên 9,463 đơn

Bảng: Kết quả hồi quy tobit

Biến giải thích	Hệ số ước lượng	Mức ý nghĩa
Nhận thức sự hữu ích của tiêu dùng xanh	0,946251	0,049**
Thái độ hướng đến tiêu dùng xanh	0,466448	0,459
Ảnh hưởng xã hội	0,220190	0,628
Quan điểm về tiêu dùng xanh	-0,499101	0,009*
Rủi ro	-0,115695	0,840
Trình độ học vấn	0,417614	0,321
Thu nhập	0,8950148	-1.197685
Tuổi	0,043**	0.203
Hằng số	-0,31109	0,652
Giá trị hợp lý (Log likelihood)		-293,693
Giá trị chi bình phương (%)		0,3343
*, **, ***: Mức nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%		

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu điều tra, 2019

vị. Điều này có thể được giải thích rằng, nếu người tiêu dùng cho rằng việc tiêu dùng xanh là cần thiết thì họ sẽ sẵn sàng chi trả thêm cho việc tiêu dùng xanh.

- Quan điểm về tiêu dùng xanh: Biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có tương quan nghịch với mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh. Quan điểm về tiêu dùng xanh tăng lên 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh sẽ giảm đi 0,5 đơn vị. Điều này có thể hiểu là nếu NTD có quan điểm rằng việc tiêu dùng xanh sẽ gặp một số rủi ro thì mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của họ sẽ giảm đi.

- Thu nhập: Biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và có tương quan thuận với mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh. Thu nhập tăng lên 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh sẽ tăng lên 0,895 đơn vị. Điều này có thể được giải thích rằng, nếu người tiêu dùng có thu nhập ngày càng cao họ sẽ đầu tư cho sức khỏe nhiều hơn cũng như có đủ nguồn lực để thực hiện tiêu dùng xanh.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Hàm ý chính sách

Từ cơ sở kết quả phân tích được như trên, tác giả đề xuất một hàm ý chính sách đối với sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh như sau:

Một là, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng TP. Cần Thơ về sự hữu ích của tiêu dùng xanh.

Chính quyền địa phương cần tuyên truyền cho người dân thấy được ý nghĩa và sự cần thiết của việc tiêu dùng xanh như: Nâng cao độ an toàn và sức khỏe cho người dân và cộng đồng; giảm thiểu sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên; phát triển các sản phẩm mới, thân thiện với môi trường hơn.

Cần hướng dẫn cụ thể cho người dân thế nào là tiêu dùng xanh, như: Sử dụng thực phẩm xanh (rau an toàn, thịt an toàn,...); sử dụng năng lượng xanh (năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...); sử dụng các vật dụng thay thế túi ni-lông; thực hiện tiết kiệm năng lượng, tuyên truyền cho người khác về việc tiêu dùng xanh,...

Giới thiệu cho người dân về nhãn năng lượng và các sản phẩm tiết kiệm năng lượng mới, hướng dẫn người dân chọn mua các thiết bị điện ít tiêu hao năng lượng với giá phù hợp.

Tuyên truyền hướng dẫn người dân sử dụng điện, nước một cách tiết kiệm nhất. Hướng dẫn người dân lựa chọn các thực phẩm an toàn để đảm bảo sức khỏe cho bản thân và gia đình.

Các phương tiện chính quyền địa phương nên sử dụng để phổ biến các thông tin về tiêu dùng xanh là các phương tiện truyền thông như: Internet, tivi và báo, tạp chí. Ngoài ra chính quyền địa phương có thể treo băng - rôn hoặc tờ rơi để tuyên truyền về tiêu dùng xanh.

Bản thân mỗi người dân cần nhận thấy sự quan trọng và cần thiết của việc tiêu dùng xanh, từ đó chủ động thay đổi thói quen mua sắm, chuyển sang tiêu dùng xanh để nâng cao sức khỏe cho bản thân và gia đình cũng như tiết kiệm năng lượng, giữ môi trường luôn xanh, sạch, đẹp.

Hai là, thay đổi quan điểm của người tiêu dùng Cần Thơ về những rủi ro khi tiêu dùng xanh.

Các doanh nghiệp cần cam kết thực hiện bảo vệ môi trường và cho ra thị trường những sản phẩm xanh, sạch an toàn, chất lượng nhằm tăng cường niềm tin, đáp ứng được sự mong đợi của NTD khi lựa chọn các sản phẩm của doanh nghiệp.

Tăng cường quảng bá sản phẩm của mình trên các phương tiện truyền thông như internet, tivi.

Bên cạnh chú trọng chất lượng sản phẩm, các

doanh nghiệp cần chú trọng tiết giảm các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất nhằm cho ra thị trường các sản phẩm xanh với giá cả phù hợp hơn với thu nhập của NTD Cần Thơ.

Giá các sản phẩm xanh luôn cao hơn các sản phẩm thông thường, tuy nhiên các doanh nghiệp nên chú ý mức chênh lệch về giá giữa 2 loại sản phẩm này không quá cao nhằm tạo điều kiện cho NTD tiếp cận được với các sản phẩm xanh.

Các doanh nghiệp cũng cần chú trọng đến nguồn cung sản phẩm cũng như các kênh phân phối sản phẩm xanh, nhằm tạo điều kiện cho NTD dễ dàng tìm mua và sử dụng các SP xanh một cách thường xuyên.

4.2. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người dân TP. Cần Thơ là: Nhận thức sự hữu ích của tiêu dùng xanh (tương quan thuận), Quan điểm về tiêu dùng xanh (tương quan nghịch) và Thu nhập (tương quan thuận).

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất 2 nhóm giải pháp nhằm nâng cao thái độ và hành vi của người dân TP. Cần Thơ đối với tiêu dùng xanh, bao gồm: (1) Giải pháp nâng cao nhận thức của người tiêu dùng Cần Thơ về sự hữu ích của tiêu dùng xanh và (2) Giải pháp thay đổi quan điểm của người tiêu dùng Cần Thơ về những rủi ro khi tiêu dùng xanh ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thế Khải, Nguyễn Thị Lan Anh, 2016. Nghiên cứu ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở, TP. Hồ Chí Minh*, số 2(47) 2016, tr.42 - 53.
2. Nguyễn Bích Ngọc và ctg, 2015. Yếu tố tác động đến ý định tiêu dùng sản phẩm điện máy xanh của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh - Tiếp cận theo lý thuyết hành vi dự định TPB. *Tạp chí Phát triển KH&CN*, tập 18, số Q4-2015, tr.55 – 63.
3. Ajzen, I., 1985. *From intentions to actions: A theory of planned behavior*. In J. Kuhl & J. Beckmann (Eds.), *Action control: From cognition to behavior* (pp. 11-39). Heidelberg: Springer.
4. Han, H., Hsu, L.-T. J., Lee, J.-S., 2009. Empirical investigation of the Roles of Attitudes toward Green Behaviors Overall Image, Gender and Age in Hotel Customers Eco-Friendly Decision-making Process. *International Journal of Hospitality Management*, 28(4), 519 – 528.

5. Han, H., Hsu, L.-T., Lee, J.-S., Sheu, C., 2011. Are lodging customers ready to go green? An examination of Attitudes, Demographics and Eco-friendly intentions. *International Journal of Hospitality Management*, 30(2), 345-355.

Ngày nhận bài: 4/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 24/7/2019

Thông tin tác giả:

PHÙNG KIM HƯỜNG - PGS.TS. BUI VĂN TRINH

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

THE WILLINGNESS TO PAY MORE FOR GREEN CONSUMPTION OF CONSUMERS LIVING IN CAN THO CITY

● **PHUNG KIM HUONG**

● Assoc.Prof. Ph.D **BUI VAN TRINH**

Faculty of Economics, Can Tho University

ABSTRACT:

This study aims to analyze factors affecting the willingness to pay more for green consumption of consumers living in Can Tho City. This study's data was collected from 186 customers living in three districts of Can Tho City, namely Ninh Kieu, Binh Thuy and Cai Rang. The result identifies three determinants, including the recognition of green consumption usefulness, the view of green consumption and the income. Based on these results, the study proposes some policy implications to influence the attitudes and behaviors of consumers living in Can Tho City towards green consumption.

Keywords: Green consumption, extra payments, willingness, Can Tho City.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH SOR GIẢI THÍCH HÀNH VI MUA SẮM NGẪU HỨNG TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

● LÊ THỊ KIM TUYẾT

TÓM TẮT:

Với sự phát triển của thương mại điện tử (TMĐT), một phần lớn của mua sắm trực tuyến được góp phần từ việc mua sắm ngẫu hứng. Do đó, có một sự cần thiết đặc biệt để hiểu hành vi mua sắm ngẫu hứng của người tiêu dùng trong bối cảnh trực tuyến. Người mua sắm ngẫu hứng có xu hướng cảm thấy không thể kiểm soát được định hướng và hành vi của họ từ các kích thích khác nhau. Nghiên cứu này sử dụng mô hình Kích thích từ môi trường, chủ thể và đáp ứng làm nền tảng lý thuyết để giải thích hành vi mua sắm ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng. Dựa vào các nghiên cứu trước, nghiên cứu này xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố gồm: Sản phẩm sẵn có, Sự hấp dẫn thị giác, Trang web dễ sử dụng, Sự hữu ích cảm nhận, Tính ngẫu hứng, Đánh giá sự đúng đắn, Niềm tin lên Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng trực tuyến. Nghiên cứu dừng lại ở việc xây dựng mô hình nghiên cứu cho hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng tại TP. Đà Nẵng.

Từ khóa: Mua hàng trực tuyến, tính ngẫu hứng, đánh giá sự đúng đắn, niềm tin, người tiêu dùng, mô hình SOR.

1. Giới thiệu

Việt Nam là một thị trường bán lẻ rất tiềm năng. Hiện nay, Việt Nam đang đứng vị trí thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới với quy mô dân số đạt gần 95 triệu dân, lực lượng dân số trẻ chiếm hơn một nửa. Cuộc sống người dân đang ngày càng cải thiện, mức GDP trung bình của nước ta đang xấp xỉ 2.587\$/người (Tổng cục Thống kê, 2018). Theo thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông thì Việt Nam là quốc gia đứng thứ 16 trên

thế giới về số lượng người sử dụng internet. Một thống kê đáng chú ý là thời gian sử dụng internet trung bình của người Việt lên tới gần 7 tiếng/ngày. Việc tiêu dùng, mua sắm vốn được coi là một phần quan trọng của cuộc sống người Việt Nam. Đặc biệt, việc mua hàng trên mạng của người tiêu dùng trẻ Việt Nam đang gia tăng mạnh với các trang bán hàng trực tuyến như: Lazada, Tiki, Sendo, Shopee, Adayroi,... Thị trường mua sắm trực tuyến trở nên sôi động hơn khi người tiêu dùng tham gia mua bán trên mạng xã hội như

Twitter, Facebook, Zalo, Youtube,... ngày càng nhiều, mà các trang web TMĐT được người tiêu dùng nhận dạng và ghi nhớ thông qua các quảng cáo được xuất hiện liên tục lên những mạng xã hội này. Đã có nhiều đề tài nghiên cứu về hành vi mua hàng ngẫu hứng, nhưng đa số tập trung ở các kênh thương mại truyền thống như: Siêu thị, truyền hình,... Có rất ít đề tài nghiên cứu về hành vi này trên môi trường trực tuyến. Thực tế cho thấy, hành vi mua hàng ngẫu hứng xảy ra khi bản thân người tiêu dùng trải qua một sự thôi thúc, kích thích mạnh mẽ để mua ngay một sản phẩm mà không cần lý do nào và không cần lên kế hoạch trước. Cùng với sự phát triển của TMĐT và nhận thức ngày càng nâng cao về môi trường, phong cách sống, và thu nhập đã tạo môi trường thuận lợi cho hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến phát triển.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mua hàng ngẫu hứng và mua hàng ngẫu hứng trực tuyến

Lý thuyết marketing ban đầu định nghĩa mua hàng ngẫu hứng theo cách đơn giản là mua ngoài kế hoạch. Cho đến khi việc mua hàng ngẫu hứng được định nghĩa lại là một người tiêu dùng gặp phải sự thôi thúc đột ngột, thường là mạnh mẽ để mua một thứ gì đó ngay lập tức. Nói cách khác, mua hàng ngẫu hứng có thể được hiểu là một hành vi mua ngay lập tức và đột ngột mà không có dự tính trước. Do đó, có thể nói rằng, người mua hàng ngẫu hứng có tính bốc đồng cao hơn những người tiêu dùng khác.

Piron (1991) đã tích hợp các khía cạnh chính được đề cập đến bởi các nhà nghiên cứu đi trước và đề xuất một khái niệm toàn diện về hành vi mua hàng ngẫu hứng: “Mua hàng ngẫu hứng là một hành vi mua hàng không có kế hoạch, là kết quả khi tiếp xúc với một sự kích thích và quyết định tại chỗ. Sau khi mua khách hàng sẽ trải nghiệm những phản ứng về cảm xúc và nhận thức”.

Theo Dubin (1978), mua hàng ngẫu hứng trực tuyến được hiểu là hành vi mua hàng ngẫu hứng trong môi trường internet như thông qua smartphone, máy tính kết nối mạng, thay vì môi trường truyền thống như trong cửa hàng, siêu thị hay mua hàng khi xem truyền hình.

2.2. Mô hình S-O-R (Stimulus - Organism - Response)

Mô hình nghiên cứu đề xuất là dựa trên mô hình SOR (Kích thích từ môi trường, chủ thể và đáp ứng). Mô hình SOR được phát triển bởi Mehrabian và Russell 1974, mô hình SOR có 3 giai đoạn. Các giai đoạn đầu tiên là kích thích, trong đó kích thích từ môi trường gây ra hành vi. Chủ thể là giai đoạn thứ 2 của các mô hình SOR. Ở đây, hành vi của chủ thể bị ảnh hưởng bởi thái độ của tình cảm và nhận thức. Giai đoạn thứ 3 là phản hồi cuối cùng có thể là tiếp cận hay né tránh. (Hình 1).

Mô hình SOR của Mehrabian và Russell phát biểu rằng, những tác nhân kích thích thuộc môi trường sẽ ảnh hưởng lên trạng thái cảm xúc và từ trạng thái cảm xúc này sẽ ảnh hưởng lên hành vi con người trong môi trường đó. Các tác nhân kích thích thuộc môi trường như sự trưng bày, bố trí sản phẩm thu hút đẹp mắt, sản phẩm đa dạng, trang web rất dễ sử dụng để mua sắm. Trạng thái cảm xúc gồm tính ngẫu hứng, cảm nhận sự hữu ích từ việc mua sắm, cảm thấy mua sắm là quyết định đúng đắn, tin tưởng vào hệ thống và hành vi hồi đáp sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng (hành vi tiếp cận).

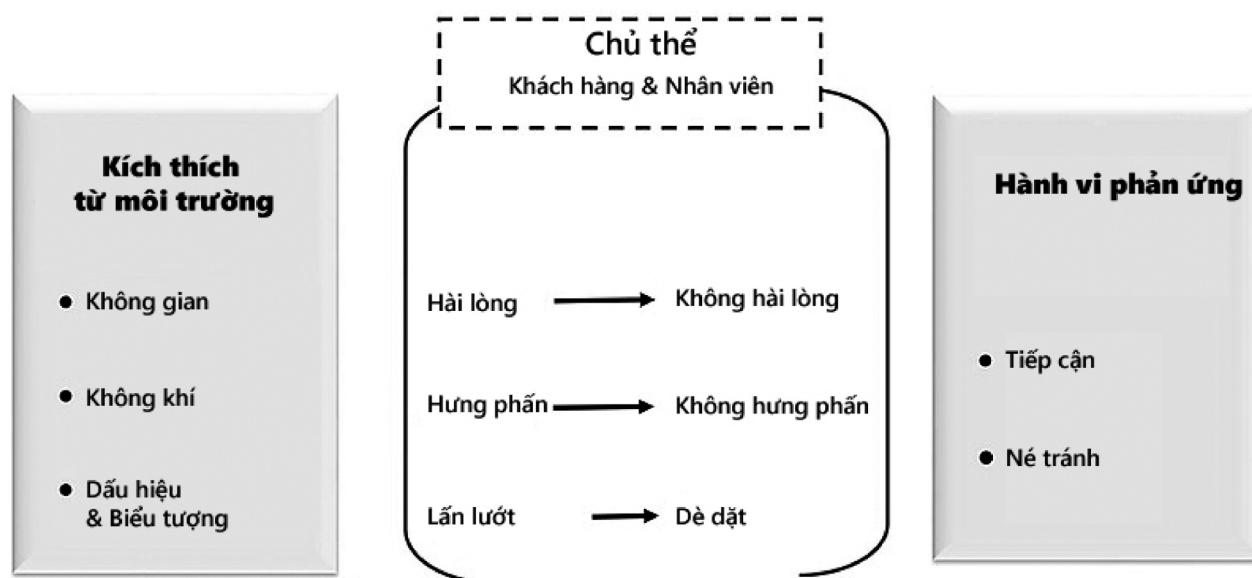
3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu (Hình 2).

Sản phẩm sẵn có và sự hấp dẫn thị giác Theo Chen-Yu (2002), đối với hành vi mua hàng ngẫu hứng, sản phẩm sẵn có là tiêu chí quan trọng nhất khi khách hàng thực hiện hành vi mua hàng ngẫu hứng. Theo Theodoridis (2009), hàng hóa luôn đầy đủ sẽ làm người tiêu dùng hài lòng hơn. Theo Stephen (2010), sản phẩm phong phú là một trong những lý do quan trọng nhất đối với người tiêu dùng khi mua hàng trực tuyến. Theo Liu (2013), sản phẩm sẵn có tác động đáng kể đến sự hấp dẫn thị giác của người tiêu dùng. Vì vậy, giả thuyết H1 có thể được phát biểu như sau:

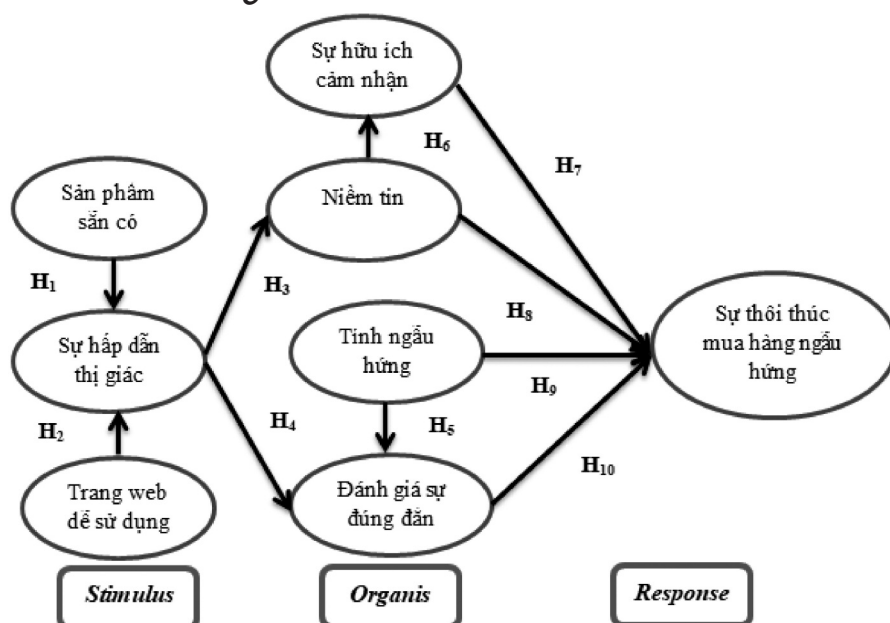
H1: Sản phẩm sẵn có của trang web TMĐT có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hấp dẫn thị giác của người tiêu dùng

Trang web dễ sử dụng và sự hấp dẫn thị giác. Theo Verhagen (2011), nếu một trang web được xem là dễ sử dụng thì có thể làm tăng thêm sự cảm nhận tích cực từ người tiêu dùng, từ đó hành

Hình 1: Mô hình SOR



Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Sự hấp dẫn thị giác và niềm tin. Theo Djamasbi & ctg (2010), một trang web TMĐT có thiết kế đẹp, bắt mắt, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sự tin tưởng của người tiêu dùng; 46,1% người tiêu dùng đánh giá uy tín của trang web TMĐT dựa vào sự hấp dẫn thị giác (Fogg, 2002). Vì thế, giả thuyết H3 có thể được phát biểu như sau:

H3: Sự hấp dẫn thị giác có ảnh hưởng cùng chiều đến niềm tin của người tiêu dùng.

Sự hấp dẫn thị giác và đánh giá sự đúng đắn.

vi mua hàng ngẫu hứng có khả năng sẽ xảy ra. Theo Liu (2013), nhận thức trang web dễ sử dụng là yếu tố quan trọng cho việc thúc đẩy hành vi mua hàng ngẫu hứng từ người tiêu dùng, và tác động thông qua sự hấp dẫn thị giác. Vì vậy, giả thuyết H2 có thể được phát biểu như sau:

H2: Trang web dễ sử dụng có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hấp dẫn thị giác của người tiêu dùng.

Theo Parboteeah (2009), nếu một trang web có thể tạo ra được sự hấp dẫn thị giác như trưng bày sản phẩm trực quan, sinh động, hấp dẫn như cách tạo hình ảnh thu hút, video tương tác,... với người tiêu dùng thì sẽ làm cho họ có cảm giác thích thú hơn khi sử dụng. Theo Liu (2013), khi một người tiêu dùng sử dụng một trang web TMĐT và nhận thấy có sức thu hút đối với thị giác của họ, thì họ

sẽ có sự đánh giá tốt hơn về quyết định mua hàng của mình. Vì vậy, giả thuyết H4 có thể được phát biểu như sau:

H4: Sự hấp dẫn thị giác có ảnh hưởng cùng chiều đến đánh giá sự đúng đắn của người tiêu dùng.

Tính ngẫu hứng và đánh giá sự đúng đắn. Theo Rook (1995), người tiêu dùng sẽ mua hàng ngẫu hứng nếu họ cho rằng món hàng đó phù hợp với họ, và sự đánh giá đúng đắn của người tiêu dùng trong những trường hợp khác nhau khi mua hàng cũng có thể là yếu tố tích cực hoặc tiêu cực đối với cùng một sản phẩm hoặc dịch vụ. Điều này cho thấy có sự ảnh hưởng của tính ngẫu hứng đối với sự đánh giá về quyết định mua hàng. Theo Liu (2013), việc đánh giá sự đúng đắn cũng gây ảnh hưởng quan trọng đối với hành vi mua hàng ngẫu hứng trong môi trường trực tuyến. Vì vậy, giả thuyết H5 có thể được phát biểu như sau:

H5: Tính ngẫu hứng có sự ảnh hưởng cùng chiều đến sự đánh giá sự đúng đắn của người tiêu dùng.

Sự tin cậy và sự hữu ích cảm nhận. Mối liên hệ giữa sự tin cậy và sự hữu ích cảm nhận đã được thảo luận rộng rãi trong bối cảnh trực tuyến (McCloskey, 2006). Cụ thể, mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) đã được xác định rõ mối quan hệ giữa sự tin cậy và sự hữu ích cảm nhận trong mua sắm trực tuyến (Gefen et al., 2003a). Hơn nữa, sự tin cậy nói chung đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định sự hữu ích cảm nhận và hơn nữa, cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định mua hàng ngẫu hứng trực tuyến (Gefen et al., 2003b). Do đó, Giả thuyết 6 được đề xuất.

H6: Sự tin cậy có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích nhận thức.

Sự hữu ích cảm nhận và sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng. Theo mô hình chấp nhận công nghệ (TAM, Davis, 1989), nhiều nghiên cứu đã đề xuất rằng sự hữu ích cảm nhận có mối liên hệ quan trọng với các hành vi mua sắm trực tuyến (Wu et al., 2011), chẳng hạn như hành vi mua sắm ngẫu hứng trên các cửa hàng online. Các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng, sự hữu ích cảm nhận liên quan đến tìm kiếm thông tin sản phẩm trực tuyến là tiền đề quan trọng đối với hành vi

mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng (Chea & Luo, 2008). Từ góc độ tâm lý học, các nghiên cứu ban đầu thường chỉ ra rằng trạng thái nhận thức của một cá nhân khi tiếp xúc với các kích thích bên ngoài hình thành nên sự hữu ích cảm nhận có thể liên quan trực tiếp đến hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng (Kalla & Arora, 2011). Theo đó, Giả thuyết 7 được đề xuất.

H7: Tính hữu dụng được nhận thức có tác động tích cực đến việc mua sắm trực tuyến.

Niềm tin và sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng. Theo Kim và Han (2009), niềm tin tạo nên sự tin cậy cho người tiêu dùng khi thực hiện hành vi mua hàng trực tuyến. Theo Wu (2015), niềm tin của người tiêu dùng đối với trang web TMĐT có ảnh hưởng đến hành vi mua hàng trực tuyến bất chấp có sự xuất hiện của những rủi ro. Theo Hsu & ctg (2013), khi người tiêu dùng cảm thấy không có niềm tin đối với các trang web TMĐT thì khả năng giao dịch trực tuyến sẽ không thành công. Vì vậy, giả thuyết H8 có thể được phát biểu như sau:

H8: Niềm tin của người tiêu dùng đối với trang web TMĐT có ảnh hưởng tích cực đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của họ.

Tính ngẫu hứng và sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng. Theo Youn & Faber (2000), người tiêu dùng có tính ngẫu hứng cao sẽ dễ dàng thực hiện hành vi mua hàng ngẫu hứng hơn. Theo Wells (2011) cũng đã ghi nhận việc người tiêu dùng có tính ngẫu hứng cao khi có sự tương tác với một trang web TMĐT có chất lượng cao sẽ có một sự thôi thúc hành vi mua hàng ngẫu hứng cao hơn một người tiêu dùng ít tính ngẫu hứng. Theo Liu (2013), tính ngẫu hứng của người tiêu dùng là yếu tố thúc đẩy quan trọng cho hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến. Vì vậy, giả thuyết H9 có thể được phát biểu như sau:

H9: Tính ngẫu hứng có sự ảnh hưởng cùng chiều đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng.

Đánh giá sự đúng đắn và sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng. Theo Rook (1995), mối quan hệ giữa người tiêu dùng có xu hướng mua hàng ngẫu hứng và hành vi mua hàng ngẫu hứng của họ sẽ trở nên mạnh hơn nếu có tồn tại sự đánh giá đúng đắn tích cực về hành vi mua. Nghiên

cứu của Liu (2013) cũng tìm thấy đánh giá sự đúng đắn có tác động đáng kể lên sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng. Vì vậy, giả thuyết H10 có thể được phát biểu như sau:

H10: Đánh giá sự đúng đắn có ảnh hưởng cùng chiều đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng.

4. Kết luận

Thị trường bán lẻ ngày càng sôi động với những cạnh tranh của mình. Các doanh nghiệp bán lẻ, đặc biệt là các trang web TMĐT cần phải nắm bắt rõ những thói quen và những nhân tố tác động trong việc mua sắm của khách hàng mục tiêu của mình, để từ đó có những động thái kích

thích gia tăng việc mua sắm, trong đó bao gồm kích thích việc mua hàng ngẫu hứng. Đề tài đã nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về các nhân tố tác động đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của khách hàng tại TP. Đà Nẵng. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ đề xuất một số phương án nhằm kích thích việc mua hàng ngẫu hứng. Các trang web TMĐT có thể sử dụng kết quả nghiên cứu này, cũng như chọn lựa các đề xuất phù hợp với mình để triển khai.

Trong các bài viết sau, tác giả sẽ đưa ra kết quả nghiên cứu cũng như các giải pháp đề xuất cho các doanh nghiệp TMĐT dựa trên số liệu điều tra và phân tích của tác giả ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Beatty, S. &. (1998). *Impulse Buying*. *Journal of Retailing*, 74(2), 169-191.
2. Davis, F.D. (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS Quarterly*, Vol.13 No.13, pp. 318-39. Hertzog, C. &. (1987).
3. Djamasbi, S. S. (2010). *Efficiency, Trust, and Visual Appeal: Usability Testing through Eye Tracking*. *Forty-Third Annual Hawaii International Conference*, 1-10.
4. Fogg, B. S. (2002, 10 28). *How Do People Evaluate a Web Site's Credibility? Results from a Large Study*. Retrieved from Consumer WebWatch: <http://consumersunion.org/consumer-reports-web-watch/>
5. Hsu, H. &. (2011). *The effect of website quality on consumer emotional states and repurchases intention*. *African Journal of Business Management*, 5(15), 6195-6200.
6. Kim, B., & Han, I. (2009). *The role of trust belief and its antecedents in a community-driven knowledge environment*. *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 60(5), 1012-1026.
7. Liu, Y., Li, H., & Hu, F. (2013). *Website attributes in urging online impulse purchase: An empirical investigation on consumer perceptions*. *Decision Support Systems*, 55(3), 829-837.
8. Mehrabian, A., and J. A. Russell. 1974. *An approach to environmental psychology*. Cambridge, MA: MIT Press
9. Phạm Quốc Trung (2017). *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng TP. HCM*. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*, số 55 (4) 2017.
10. Piron, F. (1991), "Defining Impulse Purchasing", *Advances in Consumer Research*, Vol.18, 509-514 Punj, G. (2011), "Impulse buying and variety seeking: Similarities and differences", *Journal of Business Research*, Vol. 64, 745-748.
11. Rook, D. W., & Fisher, R. J. (1995). *Normative Influences on Impulsive Buying Behavior*. *Journal of Consumer Research*, 22(3), 305-313.
12. Verhagen, T., & Dolen, W. V. (2011). *The influence of online store beliefs on consumer online impulse buying: A model and empirical application*. *Information and Management*, 320-327.

13. Wells, J. D., Parboteeah, V., & Valacich, J. S. (2011). *Online impulse buying: Understanding the interplay between consumer impulsiveness and website quality*. *Journal of the Association for Information Systems* 12(1), 32-56.
14. Wu, I. C. (2015). *Defining key drivers of online impulse purchasing: A perspective of both impulse shoppers and system users*. *International Journal of Information Management*, 36(3), 284–296.
15. Youn, S. &. (2000). *Impulse Buying: Its Relation to Personality Traits and Cues*. *Advances in Consumer Research*, 27, 179-185.

Ngày nhận bài: 5/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ THỊ KIM TUYẾT

Khoa Quản trị - Trường Đại học Đông Á Đà Nẵng

USING SOR MODEL TO EXPLAIN THE BEHAVIOR OF ONLINE IMPULSE SHOPPERS IN DA NANG CITY

● Master. **LE THI KIM TUYET**
Dong A University

ABSTRACT:

With the development of e-commerce, a large part of online shopping transactions is attributed to impulse buying. Impulse shoppers tend to feel unable to control their tendencies and behaviors from various stimuli. This study uses the Stimuli-Organism-Response (SOR) framework to examine the behavior of impulse shoppers. Based on previous studies, this study examines the influence of factors including product availability, visual appeal, user-friendliness of website, usefulness perceived, impulsiveness, normative evaluation, trust and urgency to buy impulsively. This study is to build a research model for impulse online buying behavior of consumers in Da Nang City.

Keywords: Online buying, impulsiveness, normative evaluation, trust, usefulness perceived, consumer, SOR model.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● ĐINH PHI HỒ - BÙI QUANG MINH
- ĐINH LÊ TUẤN KIỆT - NGUYỄN THỊ THÙY LINH

TÓM TẮT:

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là một bộ phận thiết yếu của thành phần doanh nghiệp (DN) ở các nước đang phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra việc làm và đóng góp cho ngân sách quốc gia. Trong giai đoạn mới hội nhập quốc tế, DNNVV thường nhỏ về quy mô vốn, công nghệ thấp và trình độ quản lý thấp, khó mà cạnh tranh với các DN lớn, tập đoàn sản xuất trong nước và các tập đoàn đa quốc gia. Nếu không có hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức thế giới như World Bank (WB), International Monetary Fund (IMF), sẽ có nguy cơ phá sản. Ở thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) cho thấy, xét theo thành phần DN, DN có quy mô lớn chỉ chiếm tỷ trọng 1,37%, còn lại là DNNVV. Hơn nữa, qua gần 17 năm phát triển (từ năm 2000), đa số DN trên địa bàn thành phố thuộc nhóm DNNVV, chiếm tỷ lệ đến 93,61%. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV còn thấp, 37,8% DN có lãi, DN bị thua lỗ chiếm 56,49%; số còn lại là các DN kinh doanh hòa vốn. Do lĩnh vực sản xuất kinh doanh của các DNNVV rất đa dạng, nghiên cứu này tập trung vào các DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ ở TP. HCM. Nghiên cứu này tập trung vào: (i) Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV; (ii) Hàm ý chính sách nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh DN bao gồm: Tốc độ tăng trưởng doanh thu; Số lao động của DN; Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN; Trình độ học vấn của chủ DN; Vốn xã hội; Vốn doanh nghiệp.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành phố Hồ Chí Minh, hồi quy tuyến tính đa biến.

1. Giới thiệu

Các DNNVV là một bộ phận thiết yếu của thành phần DN ở các nước đang phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra việc làm và đóng góp cho ngân sách quốc gia (Marchesnay, M., và cộng sự, 1998; Chen, J., 2006). Trong giai đoạn mới hội nhập quốc tế,

DNNVV thường nhỏ về quy mô vốn, công nghệ thấp và trình độ quản lý thấp, khó mà cạnh tranh với các DN lớn, tập đoàn sản xuất trong nước và các tập đoàn đa quốc gia. Nếu không có hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức thế giới như WB, IMF, sẽ có nguy cơ phá sản. DNNVV ở Việt Nam hiện chiếm gần 98% số DN của Việt Nam, đóng góp

40% vào GDP, 30% vào tổng thu ngân sách nhà nước, giải quyết 50% công ăn việc làm cho xã hội (Dũng - Tú, 2017). Ở TP. HCM cho thấy, xét theo thành phần DN, DN có quy mô lớn chỉ chiếm tỷ trọng 1,37%, còn lại là DNNVV. Hơn nữa, qua gần 17 năm phát triển (từ năm 2000), đa số DN trên địa bàn thành phố thuộc nhóm DNNVV, chiếm tỷ lệ đến 93,61% (Nguyễn Bảo, 2017). Qua kết quả Tổng điều tra kinh tế TP. HCM năm 2017 cho thấy, mặc dù số lượng DN phát triển nhanh nhưng quy mô DN chủ yếu là DNNVV chiếm 97,8%; Hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV còn thấp, 37,8% DN có lãi, DN bị thua lỗ, chiếm 56,49%; số còn lại là các DN kinh doanh hòa vốn (Đình Lý, 2018). Do lĩnh vực sản xuất kinh doanh của các DNNVV rất đa dạng, nghiên cứu này tập trung vào các DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ ở TP. HCM. Nghiên cứu này tập trung vào: (i) Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV; (ii) Hàm ý chính sách nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2. Cơ sở lý thuyết và thực nghiệm

DNNVV là những DN có quy mô nhỏ về vốn, lao động hay doanh thu. Theo Ayyagari và cộng sự (2003), tiêu chí của WB, DNNVV (Small and Medium Enterprises, SMEs) là những DN có số lượng lao động dưới 200 người, vốn và doanh thu từ 15 triệu USD trở xuống. Ở Việt Nam, Nghị định số

39/2018/NĐ-CP (Nguyễn Xuân Phúc, 2018), DNNVV được xác định theo những tiêu chí về lao động, vốn và doanh thu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau. (Bảng 1).

Bảng 1. Tiêu chí DNNVV ở Việt Nam (2018)

Tiêu chí DNNVV	Lĩnh vực kinh doanh	
	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản và lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng	Thương mại, dịch vụ
Lao động (người)	< 200	< 100
Vốn (tỷ đồng)	< 100	< 100
Doanh thu (tỷ đồng)	< 200	< 300

Theo Hagel và cộng sự (2010), hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN (firm performance) được đo lường bởi tỷ suất lợi nhuận ròng theo doanh thu (Return on sales, ROS). Trong đó, lợi nhuận ròng là lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROS càng lớn, hiệu quả hoạt động kinh doanh càng cao.

Bảng 2. Tổng hợp các yếu tố tác động ROS

TT	Thuốc đo	Đo lường	Giá thuyết	Nguồn
1	(X1) Trình độ văn hóa của chủ DN	Cấp 1 = 1; Cấp 2 = 2; Cấp 3 = 3; Đại học = 4	+	Wynarczyk và Watson (2005); Remi và cộng sự (2010); Trương Đông Lộc và Nguyễn Đức Trọng (2010)
2	(X2) Vốn DN	Tỷ đồng	+	Baard, V.C. và Van den Berg, A. (2004); Ari Kokko và Fredrik Sjöholm (2004); Wengel và Rodriguez (2006).
3	(X3) Số lao động của DN	Người	+	Sarder, J.H., Rosa, P. (1997); Henrik Hansen và cộng sự (2002); Baard, V.C. và Van den Berg, A. (2004); Ari Kokko và Fredrik Sjöholm (2004); Henricsson và cộng sự (2004); Wengel và Rodriguez (2006).
4	(X4) Tốc độ tăng trưởng doanh thu	%	+	Ari Kokko và Sjöholm Fredrik (1999); Baard, V.C. và Van de Berg, A. (2004); Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011).

TT	Thuốc đo	Đo lường	Giá thuyết	Nguồn
5	(X5) Tuổi doanh nghiệp	Năm	+	McGahan và Porter (1997); Wynarczyk và Watson (2005); Remi và cộng sự (2010).
6	(X6) Vốn xã hội	Có quan hệ tốt với Hiệp hội - Tổ chức tín dụng. Có = 1; Không = 0	+	Okten, C. (2004); Wynarczyk và Watson (2005); Minzhu; và cộng sự (2005); Lawal và cộng sự (2009); Ajam (2009); Li Xiong và Oleksandre Talavera (2010).
7	(X7) Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN	Hơn 3 chính sách = 1; Khác = 0	+	Griffin (1999); Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011); Phan Thị Minh Lý (2011); Kreston (2016).
		Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ: (1) Hỗ trợ vay vốn; (2) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; (3) Đấu thầu các dự án công; (4) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; (5) Ưu đãi thuế nhập khẩu; (6) Hỗ trợ mặt bằng; (7) Hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường.		Văn bản: Nghị định số 56/2009/NĐ-CP; Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/04/2013; Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/08/2015; Thông tư số 13/2015/TT-BKHĐT ngày 28/10/2015; Thông tư số 37/2016/TT-BTC ngày 29/02/2016.

Theo Qigui Liu và cộng sự (2011), tỷ suất lợi nhuận ròng theo tổng tài sản DN (Return on Assets, ROA) cũng là thước đo hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN, vì tài sản được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động kinh doanh. Nó xác định liệu công ty có thể tạo ra lợi nhuận tương xứng cho các tài sản hay không thay vì từ doanh thu. Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản đầu tư mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROA càng lớn, hiệu quả hoạt động kinh doanh càng cao.

Tuy nhiên theo Saad và Patel (2006); Ferguson và Tom Cox (1993); Rosli (2011), đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, qui mô tài sản nhỏ, nên ROS là thước đo phù hợp hơn khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của SMEs.

Trong thực nghiệm,

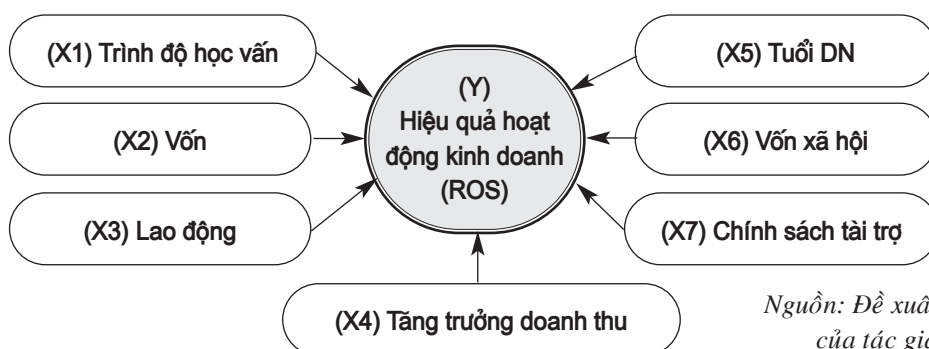
có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN. (Bảng 2).

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ ở TP.HCM như Hình 1:

Giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết 1 (H1): *Không có tương quan giữa trình độ học vấn của chủ DN và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.*

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Giả thuyết 2 (H2): Không có tương quan giữa quy mô lao động và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giả thuyết 3 (H3): Không có tương quan giữa quy mô lao động và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giả thuyết 4 (H4): Không có tương quan giữa tăng trưởng doanh thu và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giả thuyết 5 (H5): Không có tương quan giữa tuổi doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giả thuyết 6 (H6): Không có tương quan giữa vốn xã hội của DN và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giả thuyết 7 (H7): Không có tương quan giữa hỗ trợ chính sách của chính phủ và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy đa biến, với dữ liệu khảo sát 140 DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ trong năm 2018 ở TP.HCM. Phương pháp lấy mẫu phi xác suất, chọn những DN cho phép khảo sát (theo danh sách của Cục Thống kê TP.HCM). Với Bảng câu hỏi thiết kế sẵn, thông qua Email, với 200 DN, kết quả 150 bảng câu hỏi được trả lời, nhưng có 140 bảng trả lời đáp ứng yêu cầu dữ liệu.

3. Kết quả nghiên cứu

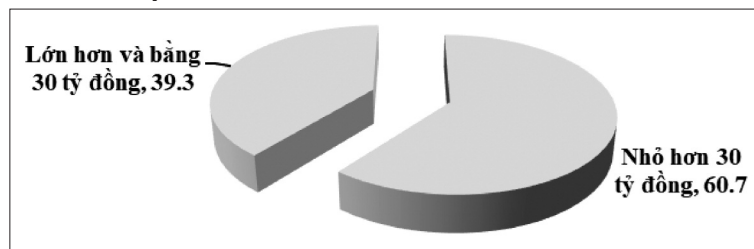
3.1. Quy mô vốn DN

Trong Hình 2, tỷ lệ DNNVV có quy mô vốn < 30 tỷ đồng chiếm 60,7% trong mẫu khảo sát. Tỷ lệ DNNVV có quy mô vốn trong khoảng [30 tỷ đồng - 50 tỷ đồng] chiếm 39,3%. Quy mô vốn trung bình của DN là 30 tỷ đồng.

Trong Hình 3, tỷ lệ DNNVV có quy mô lao động < 50 người chiếm 58,6% trong mẫu khảo sát. Tỷ lệ DNNVV có quy mô lao động trong khoảng [50 - 70 người] chiếm 41,4%. Quy mô lao động trung bình của DN là 51 người.

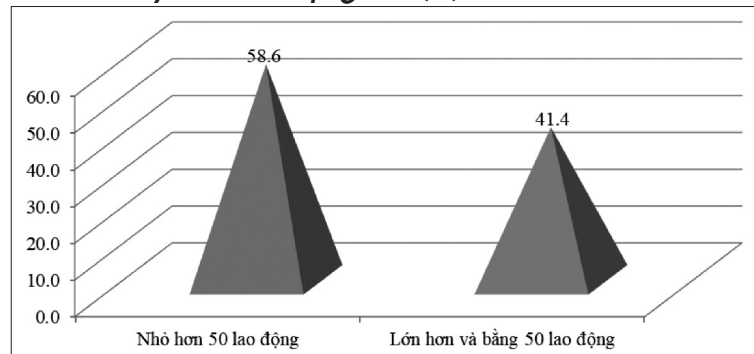
Trong Hình 4, tỷ lệ chủ DNNVV có trình độ học vấn cấp I & II chiếm 64% trong mẫu khảo sát. Tỷ lệ chủ DNNVV có trình độ học vấn cấp III chiếm 25%; trình độ đại học là 11%.

Hình 2: Quy mô vốn DN (%)



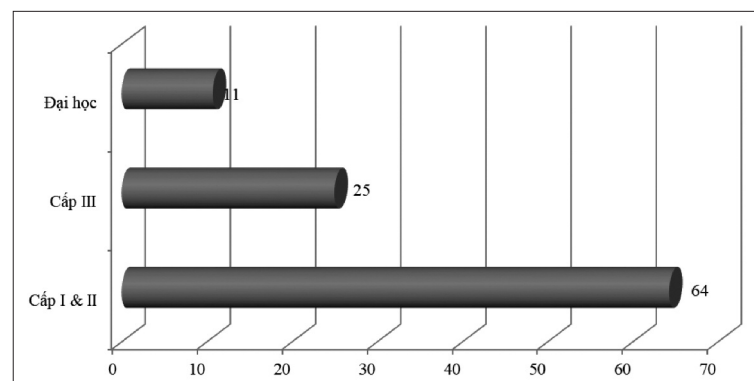
Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn khảo sát (2017)

Hình 3: Quy mô lao động DN (%)



Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn khảo sát (2017)

Hình 4: Trình độ học vấn của chủ DN (%)



Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn khảo sát (2017)

3.2. Kết quả của mô hình hồi quy

Theo Green (1991), Bảng 3 cho kết quả có 6 biến đảm bảo có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy trên 90% (Ngoại trừ biến tuổi DN); R^2 hiệu chỉnh = 58,6% (58,6% thay đổi ROS được giải thích bởi 7 biến độc lập); Theo Fomby, T.B. và cộng sự (1984), Giá trị thống kê Durbin - Watson = 2,109 (Không có hiện tượng tự tương quan phần dư); VIF < 10 (Không có hiện tượng cộng tuyến của các biến độc lập).

Sử dụng kiểm định White (White, 1980) đối với phương sai phần dư.

Bảng 3. Hệ số hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Toler.	VIF
(Constant)	-88,161	20,392		-4,323	0,000		
(X2) Von doanh nghiệp (Ty dong)	0,354	0,190	0,105	1,867	0,064	0,937	1,067
(X4) Toc do tang truong doanh thu (%)	0,229	0,025	0,604	9,157	0,000	0,685	1,459
(X5) Tui doanh nghiệp (Năm)	0,012	0,022	0,031	0,556	0,579	0,945	1,059
(X6) Von xa hoi	4,632	2,622	0,120	1,767	0,080	0,643	1,556
(X7) So hinh thuc chinh sach tiep nhan cua DN	6,314	2,702	0,161	2,337	0,021	0,627	1,594
(X3) So lao dong cua DN (NGUOI)	1,149	0,360	0,184	3,190	0,002	0,895	1,118
(X1) Trinh do van hoa cua chu DN	3,189	1,330	0,156	2,398	0,018	0,704	1,421
R ² hiệu chỉnh	0,586						
ANOVA							
Giá trị F	29,086						
Sig.	0,000						
Durbin - Watson	2,109						

Mô hình hồi quy phụ:

$$\text{USQUARE} = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + B_6X_6 + B_7X_7 + B_8X_1S + B_9X_2S + B_{10}X_3S + B_{11}X_4S + B_{12}X_5S + B_{13}X_6S + B_{14}X_7S + B_{15}\text{CROSSP}$$

Trong đó:

USQUARE: Phần dư bình phương

X1S: X1 bình phương; X2S: X2 bình phương;...

CROSSP:

Tích chéo ($X_1 \cdot X_2 \cdot X_3 \cdot X_4 \cdot X_5 \cdot X_6 \cdot X_7$)

$$\text{Hệ số White} = n \cdot R^2 \text{ hiệu chỉnh} = 140 \cdot 0,106 = 14,48$$

Tra bảng số Chi bình phương, với 15 biến độc lập và mức tin cậy 99%, giá trị thống kê bảng = 30,58. Như vậy, hệ số White < Giá trị tới hạn của Chi bình phương. Do đó, không có hiện phương sai phần dư thay đổi.

Thông qua 6 kiểm định trên, mô hình khẳng định có 6 yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu (ROS): X1, X2, X3, X4, X6, X7.

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy phụ

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error	Change Statistics					Durbin -Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.435a	0.19	0.106	5.1897	0.19	2.267	13	126	0.01	2.242

a. Predictors: (Constant), CROSSP, X4S, (X3) So lao dong cua DN (NGUOI), X2S, X6S, X5S, X1S, X7S, (X4) Toc do tang truong doanh thu (%), (X1) Trinh do van hoa cua chu DN, (X5) Tui doanh nghiệp (Năm), (X2) Von doanh nghiệp (Ty dong), X3S

b. Dependent Variable: USQUARE

Bảng 5. Mức độ tác động của các yếu tố

Các biến độc lập	Bêta	%	Vị trí tác động
Vốn doanh nghiệp	0,11	7,9	6
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	0,60	45,4	1
Vốn xã hội	0,12	9,0	5
Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN	0,16	12,1	3
Số lao động của DN	0,18	13,8	2
Trình độ học vấn của chủ DN	0,16	11,7	4
Tổng	1,33	100	

Mức độ tác động theo thứ tự từ lớn đến nhỏ nhất: Tốc độ tăng trưởng doanh thu; Số lao động của DN; Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN; Trình độ học vấn của chủ DN; Vốn xã hội; Vốn doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu khẳng định 6 vấn đề cần quan tâm giải quyết:

Một là, tập trung nâng cao tốc độ tăng trưởng doanh thu của DN. Doanh thu mở rộng trên cơ sở mở rộng thị trường, nhất là mở rộng các điểm giao dịch ở các huyện ngoại thành TP.HCM, và các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Khai thác lợi thế TP.HCM trong vùng kinh tế trọng điểm).

Hai là, mở rộng quy mô lao động của DN. Quy mô lao động của DNNVV còn thấp, đang tác động cùng chiều đến ROS. Chính phủ nên quan tâm đến chính sách giảm thuế thu nhập cho các DNNVV để khuyến khích các DN tham gia giải quyết việc làm cho xã hội.

Ba là, nhanh chóng tiếp cận các chính sách của

Chính phủ hỗ trợ cho các DNNVV. Đặc biệt là các chính sách: Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; Đấu thầu các dự án công; Ưu đãi thuế nhập khẩu; Hỗ trợ mặt bằng và hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường.

Bốn là, nâng cao trình độ học vấn của chủ DN. Chủ DNNVV là những người có bản lĩnh kinh doanh, tự đương đầu với thị trường, tự nâng cao trình độ qua học từ thực tiễn, đặc biệt có năng lực riêng từ truyền thống gia đình. Chính phủ nên có chương đào tạo riêng, nhất là học tập, tham quan từ nước ngoài nhằm giúp các DNNVV ở Việt Nam có thêm năng lực quản lý DN.

Năm là, DN nên nhanh chóng mở rộng vốn xã hội. Tích cực và chủ động tham gia các Hiệp hội DN, các tổ chức tư vấn, các Hiệp hội Ngân hàng, các tổ chức xã hội.

Sáu là, mở rộng vốn doanh nghiệp. Mở rộng vốn thông qua tiếp cận các dự án chính phủ, chương trình cho vay ưu đãi của chính phủ và các tổ chức tín dụng thế giới, Tổ chức Phi chính phủ (NGO) ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajam, O., and Tijani, G. (2009). *The Role of Social Capital in Access to Microcredit in Ekiti Sta, Nigeria. Pakistan Journal of Social Sciences*, 6(3): 125 - 132.
2. Ari Kokko and Fredrik Sj#holm (2004). *The Internationalization of Vietnamese SMEs. Stockholm School of Economics. Asian Economic Papers*, 4(1).
3. Baard, V.C., and Van den Berg, A. (2004). *Interactive Information Consulting System for South African Small Businesses. South African Journal of Information Management*, 6(2).
4. Chen, J. (2006). *Development of Chinese small and medium - sized enterprises. Journal of Small Business and Enterprises Development*, 13(2): 140-147.
5. Ferguson, P.R. (1993). *Industrial economics: issues and perspectives. Hong Kong: Macmillan.*

6. Griffin, K. (1999). *Social policy in Kazakhstan during the economic transition. International Journal of Social Economics*, 26(1/2/3): 134-157.
7. Kreston (2016). *Các ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Truy xuất từ <https://www.kreston.vn/vn/blog/ho-tro-dich-vu/tong-hop-cac-uu-dai-va-ho-tro-cua-nha-nuoc-doi-voi-doanh-nghiep-nho-va-vua.html/>*.
8. Lawal, J.O., Ajani, O.I.Y., Omonona, B.T., and Oni, O.A. (2009). *Effects of cosial capital on credit access among Cocoa Farming Houseoulds in osunstate, Negeria. American Journal*, 4(4): 184-191.
9. Li Xiong and Oleksandr Talavera (2010). *Social capital and accsess to bank financing: The case of Chinese entrepreneurs. Financial Economics Working Paper, Series 019*.
10. McGahan, A.M., Porter, M.E. (1997). *How much does industry matter, really?. Strat. Manage. J.*, 18: 15-30.
11. Minzhu, Robert, C.C., Rajendar Garg (2005). *Assessing the environment for small and medium enterprises success in Sichuan, China. International Journal of Commerce and Management*, 15(3/4): 243-254.
12. Marchesnay, M. và cộng sự (1998). *Les PME: Bilan et Perspectives. Edition Economica*.
13. Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học - ĐH Cần Thơ*, 2011(19b): 122-129.
14. Okten, C. (2004). *Social Networks and Credit access in Indonesia. World Development*, 32(7): 1225-1246.
15. Phan Thị Minh Lý (2011). *Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - ĐH Đà Nẵng*, 2(43).
16. Remi, A.J., Adegoke A.A.I, Opoola, N.A. (2010). *Impact of Socio-Economic Factors on the Performance of Small-Scale Enterprises in Osun State. Nigeria International Business Research*, 3(2).
17. Rosli, M.M. (2011). *Determinants of small and medium enterprises performance in the Malaysian auto-parts industry. African Journal of Business Management*, 5(20): 8235-8241.
18. Saad, M., Patel, B. (2006). *An investigation of supply chain performance measurement in the Indian automotive sector. Benchmark Int. Journal*, 13(1/2): 36-53.
19. Wengel, J., Rodriguez, E. (2006). *SME export performance in Indonesia after the crisis. Small Bus. Econ.*, 26: 25-37.
20. Wynarczyk, P., Watson, R. (2005). *Firm growth and supply chain partnership: An empirical analysis of U.K. SME subcontractors. Small Bus. Econ.*, 24: 39-51.

Ngày nhận bài: 3/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 23/7/2019

Thông tin tác giả:

1. PGS.TS. ĐINH PHI HỒ

Trưởng Đại học Phan Thiết

2. TS. BÙI QUANG MINH

Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

3. ThS. ĐINH LÊ TUẤN KIỆT

Công ty Tài chính HDSS

4. ThS. NGUYỄN THỊ THÙY LINH

Công ty TNHH ACS

**IMPROVING THE BUSINESS PERFORMANCE
OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES
IN HO CHI MINH CITY**

● Assoc.Prof.Ph.D **DINH PHI HO**

Phan Thiet University

● Ph.D **BUI QUANG MINH**

Trade and Industry Department of Binh Phuoc Province

● Master. **DINH LE TUAN KIET**

HDSS Finance Company

● Master. **NGUYEN THI THUY LINH**

ACS Co.,Ltd

ABSTRACT:

Small and medium-sized enterprises (SMEs) are an essential part of the enterprise community in developing countries and play an important role in promoting growth, creating jobs and contributing to the national budget. In the initial stage of the international integration process, SMEs often lack capital, advanced technology, management expertise and it is difficult for them to compete with large enterprises, domestic manufacturing groups and multinational corporations. Without the support of the Government and world organizations such as the World Bank and IMF, SMEs will face a risk of bankruptcy. In Ho Chi Minh City, large-scale enterprises account for only 1.37% of total enterprises while the rest are SMEs. Moreover, after nearly 17 years of development (since 2000), most businesses located in the city are operating under the SMEs, accounting for 93.61% of total businesses. However, the business performance of SMEs is still low. 37.8% of enterprises record profits while 56.49% of enterprises suffer loss. Due to the diverse production and business sectors of SMEs, this study focuses on SMEs specializing in Trade and Services sector in Ho Chi Minh City. This study focuses on (i) Factors affecting the business performance of SMEs and (ii) Policy implication to improve the business performance. Based on results of multivariate linear regression analysis, factors affecting the business performance of SMEs include: Revenue growth rate; Number of employees; Number of forms of receiving policies of enterprises; Education level of business owners; Social capital and Enterprise's capital.

Keywords: Small and medium-sized enterprises; Ho Chi Minh City; multivariate linear regression.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘNG LỰC GIÁ TRỊ THIẾT THỰC TRONG TRA CỨU THÔNG TIN TRỰC TUYẾN ĐẾN DỰ ĐỊNH MUA HÀNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP THỊ TRƯỜNG TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● HOÀNG LỆ CHI - HỒ TIẾN DŨNG

TÓM TẮT:

Tra cứu thông tin trực tuyến ngày càng trở thành hành vi quen thuộc trong thế giới hiện đại. Nghiên cứu này khám phá những nhân tố thuộc thành phần của giá trị động lực thiết thực ảnh hưởng đến dự định mua sắm thông qua tra cứu thông tin trực tuyến. Kết quả nghiên cứu dựa trên việc điều tra những người sử dụng internet với mục tiêu tìm kiếm thông tin nhằm hướng tới việc mua sắm tiêu dùng, cho thấy, những yếu tố động lực thiết thực như: sự thuận tiện, sự sẵn có của thông tin, sự lựa chọn phong phú và tiết kiệm chi phí là những yếu tố thành phần đóng góp có ý nghĩa vào khái niệm giá trị động lực thiết thực. Kiểm định mô hình hóa cấu trúc tuyến tính cho thấy giá trị động lực thiết thực có ảnh hưởng dương và trực tiếp lên tra cứu thông tin trực tuyến và qua đó có tác động gián tiếp lên dự định mua sắm của người tiêu dùng.

Từ khóa: Giá trị thiết thực, tra cứu thông tin trực tuyến, dự định mua hàng, thị trường tiêu dùng, TP. Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh internet toàn cầu tăng trưởng mạnh mẽ và việc sử dụng internet như một kênh tra cứu thông tin tiêu dùng, tra cứu thông tin trực tuyến đã trở thành khuynh hướng hành vi chủ đạo của người tiêu dùng trong thế giới hiện đại. Theo số liệu mới được công bố bởi Tổ chức thống kê về sử dụng internet quốc tế (internetworldstats), tính đến hết tháng 3/2019, Việt Nam đã có 60 triệu người dùng internet, đạt mức thâm nhập/dân số là 65,7% - cao hơn mức thâm nhập internet

trung bình trên thế giới (51,7%). Internet đã trở thành một trong những nguồn phong phú nhất của thông tin tiêu dùng, người tiêu dùng sử dụng internet để tìm kiếm thông tin và lựa chọn kênh mua sắm (cả trực tuyến và ngoại tuyến) và ra quyết định mua sắm (Clemon, 2008).

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu mối quan hệ giữa động lực giá trị thiết thực với dự định mua sắm của người tiêu dùng trong thị trường hàng hóa tiêu dùng thông qua tra cứu thông tin trực tuyến.

2. Tổng quan lý thuyết và phát triển các giả thuyết

2.1. Giá trị thiết thực của tra cứu thông tin trực tuyến

Giá trị thiết thực của tra cứu thông tin trực tuyến liên quan đến động cơ bên ngoài của người tiêu dùng nhằm sử dụng phương tiện internet như là một nguồn lực giúp giải quyết vấn đề. Dạng thức giá trị này thường liên quan đến tốc độ, tính hiệu quả và sự dễ dàng cho việc giải quyết vấn đề thông qua sự hỗ trợ của điều hướng mạng. Giá trị thiết thực liên quan đến việc tìm kiếm thông tin dẫn đến mua sắm sản phẩm/dịch vụ (Jeffrey & đtg., 2006). Nhiệm vụ này của tìm kiếm thông tin bao gồm: so sánh giá và tiện ích của sản phẩm, tư vấn với nhân viên. Giá trị thiết thực bao gồm cả những nỗ lực tra cứu thông tin giúp gia tăng hiểu biết về sản phẩm mà người tiêu dùng quan tâm hoặc sẽ mua trong tương lai gần. Giá trị thiết thực của tra cứu thông tin trực tuyến bao hàm: sự thuận tiện, sự lựa chọn phong phú và sự sẵn có của thông tin trên môi trường internet.

Các thành phần của giá trị thiết thực trong tra cứu thông tin trực tuyến:

+ Sự thuận tiện

Jeffrey & đtg. (2006) chỉ ra rằng khác với các kênh truyền thống, kênh trực tuyến cung cấp cho người tiêu dùng dịch vụ không giới hạn về thời gian (24 giờ/7 ngày, 7 ngày/tuần) và không hạn chế về không gian (ở bất kỳ đâu, chỉ cần có mạng internet). Cũng chính vì sự thuận tiện này mà người tiêu dùng tìm kiếm thông tin trực tuyến, điều này tác động đến hành vi và dự định mua hàng của người tiêu dùng. Có thể thấy sự thuận tiện là yếu tố mà người tiêu dùng cảm nhận được và qua đó dẫn đến tra cứu hành vi cứu thông tin trực tuyến.

+ Sự lựa chọn phong phú

Yếu tố thúc đẩy người tiêu dùng tìm kiếm thông tin qua mạng internet là sự phong phú về thông tin sản phẩm. Theo một nghiên cứu của Nielsen (2011) thì 55% người tiêu dùng Việt Nam thường xuyên thực hiện các hoạt động giao dịch trực tuyến là do sự phong phú về thông tin. Thông qua internet, họ có thể so sánh các sản phẩm khác nhau về nhãn hiệu, chất lượng, giá cả,... một cách nhanh chóng và tiện lợi hơn là thông qua các kênh truyền thống. Sự phong phú của môi trường trực tuyến cũng thúc đẩy việc tra cứu

thông tin về sản phẩm, qua đó tác động đến quyết định mua của bản thân người tiêu dùng. Một số nghiên cứu chỉ ra sự tác động của yếu tố phong phú về lựa chọn đến hành vi, thái độ của người tiêu dùng là To & ctg (2007), Delafrooz & ctg (2011). Tóm lại, sự phong phú là yếu tố giúp người tiêu dùng cảm thấy họ dễ dàng hơn trong việc so sánh hàng hóa về chất lượng, mẫu mã, giá cả, các nhà cung cấp khác nhau. Điều này thúc đẩy người tiêu dùng tìm kiếm thông tin trực tuyến và chính điều này tác động đến quyết định mua của người tiêu dùng.

+ Sự sẵn có của thông tin

Nghiên cứu của Wolfinbarger và Giffy (2000) chỉ ra rằng thông tin sản phẩm là các loại thông tin liên quan đến đặc tính, nhãn hiệu, khuyến mãi,... của sản phẩm. Internet là công cụ hữu hiệu giúp người tiêu dùng tìm kiếm các thông tin đó. Thông tin trên internet có thể được tải về và lưu lại để sử dụng so sánh trong tương lai. Bakos (1997) nghĩ rằng, internet chứa đựng một lượng thông tin khổng lồ từ nhiều nguồn khác nhau và nó cũng có các công cụ tìm kiếm hữu hiệu để hỗ trợ người tiêu dùng khai thác lượng thông tin khổng lồ này. Với vài cái “clicks” chuột người tiêu dùng có thể có được thông tin đầy đủ về sản phẩm mà mình muốn.

Giá trị tiết kiệm của tra cứu thông tin trực tuyến:

Nghiên cứu của Valentine & Powers (2013) cho thấy rằng, giá sản phẩm trực tuyến thường thấp hơn giá bán ở cửa hàng, sự điều chỉnh của các nhà cung cấp với các sản phẩm được bán trên mạng cũng thường tăng giá ít hơn. Được biết chi phí người tiêu dùng khi mua hàng không chỉ là giá cả sản phẩm mà còn là giá trị về thời gian và chi phí tra cứu thông tin trước khi mua hàng. Môi trường trực tuyến cung cấp cho người tiêu dùng phương tiện để tra cứu được thông tin sản phẩm trong một thời gian ngắn. Việc tra cứu thông tin trực tuyến thường hiệu quả hơn việc tìm kiếm thông tin thông qua các kênh truyền thống. Như vậy, yếu tố tiết kiệm thúc đẩy việc tra cứu thông tin trực tuyến thông, qua đó tác động đến dự định mua hàng

Như vậy có thể nói rằng, khái niệm giá trị thiết thực được hình thành từ 4 yếu tố: (1) sự thuận tiện, (2) sự lựa chọn phong phú, (3) sự sẵn có của thông tin, (4) giá trị tiết kiệm của tra cứu

thông tin trực tuyến và giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Giá trị thiết thực có ảnh hưởng dương và trực tiếp đến tra cứu thông tin trực tuyến

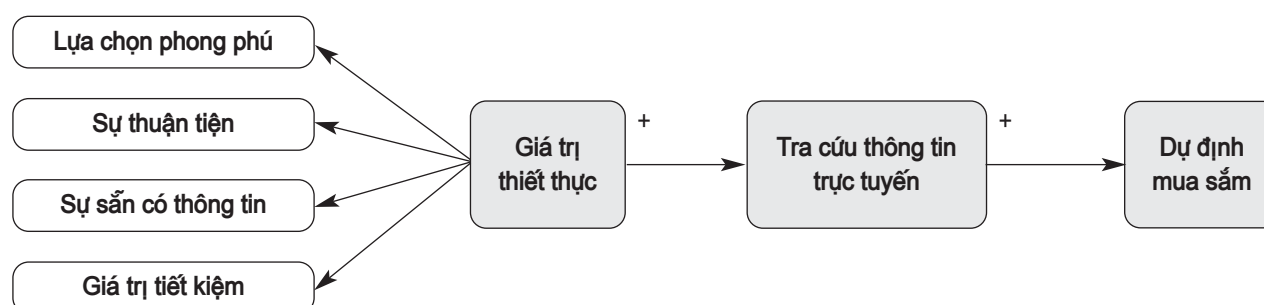
2.2. *Mối quan hệ giữa tra cứu thông tin và dự định mua sắm*

Nghiên cứu của Shim & dtg (2001) chỉ ra rằng, tra cứu thông tin trực tuyến có mối quan hệ tích cực với dự định mua hàng. Có thể nói đây là một chuỗi hoạt động mang tính kế thừa, hoạt động tra cứu thông tin hỗ trợ cho quá trình ra quyết định hay thực hiện một kế hoạch nào đó. Moe (2003) cho rằng, bên cạnh các yếu tố về vật liệu và giá cả thì yếu tố về thông tin sản phẩm, dịch vụ đi kèm cũng ảnh hưởng rất lớn đến dự định và quyết định mua sắm của người tiêu dùng. Như vậy giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Tra cứu thông tin trực tuyến tác động dương đến dự định mua sắm của người tiêu dùng

Mô hình lý thuyết:

Hình 1: Mô hình lý thuyết ảnh hưởng của động lực giá trị thiết thực đến tra cứu thông tin trực tuyến và dự định mua sắm



3. Thiết kế nghiên cứu

Người tiêu dùng trực tuyến tại TP. Hồ Chí Minh là đối tượng điều tra của nghiên cứu này. Phương pháp lấy mẫu phi xác suất kết hợp phân tầng tỷ lệ với 2 thuộc tính giới tính và độ tuổi được sử dụng. Việc điều tra được thực hiện bằng cách gửi bảng hỏi trực tuyến cho các khách hàng sinh sống tại khu vực TP. Hồ Chí Minh. Các biến được đo theo thang Likert 7 khoảng cách (từ 1- hoàn toàn không đồng ý đến 7- hoàn toàn đồng ý). Đã có 300 bảng hỏi được gửi đi và thu về 246 bảng hỏi hợp lệ. Thời gian thực hiện cuộc điều tra từ ngày 1/3/2019 đến ngày 15/4/2019. Các khái niệm nghiên cứu được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's alpha và kiểm định giá trị

thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Sau đó kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hóa cấu trúc tuyến tính (SEM).

* Kết quả nghiên cứu

3.1. *Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo*

Như đã trình bày ở trên, với 7 khái niệm được đưa vào mô hình nghiên cứu (Hình 1), những thang đo của các khái niệm này ban đầu được tính lọc bởi Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá bởi dữ liệu thu thập trong chương trình nghiên cứu (với $n = 246$). Những thang đo này sau đó được đánh giá bởi phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

Kết quả kiểm định mô hình thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định:

Trước tiên, theo lập luận ban đầu, nhân tố giá trị thiết thực được cấu thành từ 4 khái niệm: lựa chọn phong phú, sự thuận tiện, sự sẵn có của thông tin và tiết kiệm chi phí. Kết quả kiểm định

CFA của 4 khái niệm này cho 48 bậc tự do, Chi-square = 115.83 ($p=0.00$), Chi-square/df = 2.431 < 3. Các chỉ số: TLI, CFI lần lượt là: 0,944 và 0,96 đều > 0,9, RSMEA = 0,076 < 0,08. Do đó, khẳng định các khái niệm thành phần của giá trị thiết thực đáp ứng tốt với dữ liệu thị trường.

Kết quả phân tích CFA mô hình tối hạn cho thấy: mô hình cho 199 bậc tự do; Chi-square = 491.82 ($p = ,000$), CMIN/df = 2.472 < 3. Các chỉ số: TLI, CFI lần lượt là: 0,906 và 0,919 đều > 0,9, RSMEA = 0,078 < 0,08. Do đó, khẳng định mô hình đáp ứng tốt với dữ liệu thị trường. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các biến trong mô hình tối hạn cho thấy, tất cả các hệ số tương quan ước lượng liên kết với sai số chuẩn

(SE) cho p đều $< 0,05$ nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó, các khái niệm đạt được giá trị phân biệt. Kết quả đánh giá độ tin cậy tổng hợp và tổng phương sai trích dựa trên trọng số hồi quy chuẩn hóa của các biến quan sát trong mô hình lý thuyết cho thấy độ tin cậy tổng hợp và tổng phương sai trích của mô hình được thể hiện trong Bảng 1.

ứng những yêu cầu về độ tin cậy, độ hội tụ và giá trị phân biệt.

3.2. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình hóa cấu trúc tuyến tính (SEM)

Mô hình có 200 bậc tự do, chi-square = 491.92 ($p = .000$), CMIN/df = 2.46 < 3. Các chỉ số: TLI = 0,907; CFI = 0,920 đều lớn hơn 0,9 và RMSEA = 0,077 < 0,08 đã khẳng định mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường (Hình 2).

Bảng 1. Kết quả kiểm định thang đo lường các khái niệm nghiên cứu

Thang đo	Mã hóa biến quan sát	Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Tổng phương sai trích	Trung bình Lamda
Tra cứu thông tin trực tuyến	TCTT	0.869	0.777	0.556	0.743
Dự định mua sắm	DM	0.865	0.868	0.573	0.750
Sẵn có thông tin	SCTT	0.767	0.737	0.485	0.693
Sự thuận tiện	STT	0.849	0.850	0.653	0.808
Lựa chọn phong phú	LCPP	0.849	0.853	0.661	0.811
Tiết kiệm chi phí	TKCP	0.808	0.811	0.589	0.767

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo (Bảng 1) cho thấy, tất cả các thang đo lường trong mô hình nghiên cứu có độ tin cậy tổng hợp biến thiên từ 0.737 đến 0.868 và tổng phương sai trích của các thang đo lường biến thiên từ 0,485 đến 0,653, điều này cho thấy mô hình đo lường lý thuyết đạt độ tin cậy cần thiết. Những kết quả CFA trên đây khẳng định các khái niệm được đo lường trong mô hình nghiên cứu đáp

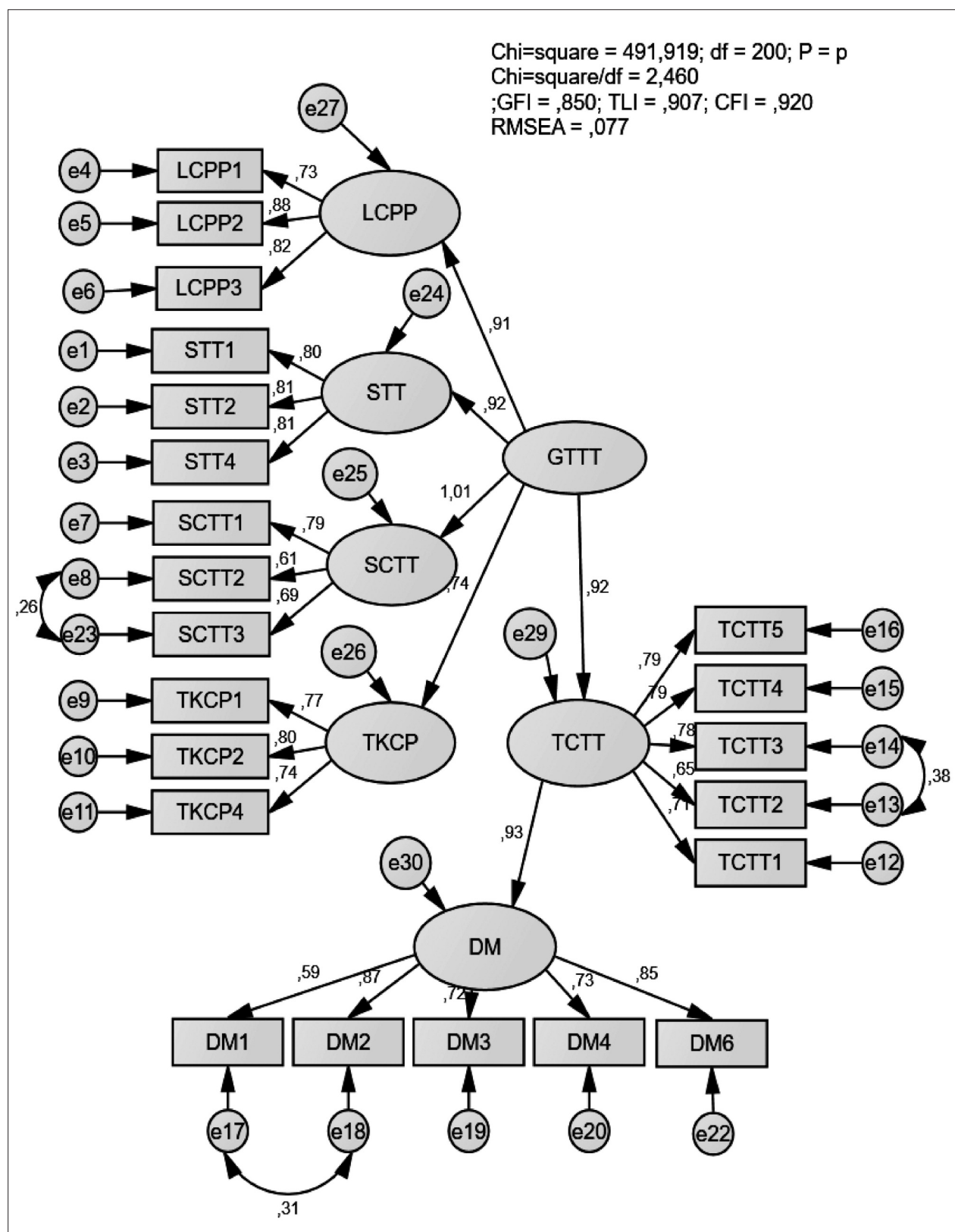
Kiểm định các giả thuyết, cho thấy, những mối tương quan được giả thuyết trong mô hình lý thuyết đều được khẳng định bằng kiểm định mô hình SEM. Kết quả ước lượng (chuẩn hóa) của các tham số chính cho thấy các mối quan hệ nhân quả trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê vì đều có giá trị $p < 0.05$ và các thang đo lường của các khái niệm trong mô hình đạt giá trị liên hệ lý thuyết (Bảng 2).

Bảng 2. Trọng số hồi quy của mô hình nghiên cứu

			Hệ số hồi quy chuẩn hóa	S.E.	C.R.	P
Giá trị thiết thực	→	Tra cứu thông tin trực tuyến	.916	.063	13.033	***
Tra cứu thông tin trực tuyến	→	Dự định mua sắm	.930	.070	11.289	***

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 2: Kết quả kiểm định SEM của mô hình lý thuyết



4. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy những nhân tố cấu thành nên động lực giá trị thiết thực của tra cứu thông tin trực tuyến như: sự thuận tiện, sự sẵn có của thông tin, sự lựa chọn phong phú và tiết kiệm chi phí thực sự là những giá trị thiết thực mà người tiêu dùng ngày nay coi trọng. Nghiên cứu này một lần nữa khẳng định giá trị thiết thực là những động lực mạnh mẽ tác động lên hành vi tra cứu thông tin trực tuyến của người tiêu dùng (với trọng số hồi quy là 0.916, Bảng 2).

Có thể nói giá trị thiết thực là những tiện ích to lớn mà internet mang lại cho người dùng trong xã hội hiện đại. Nó giúp cho người tiêu dùng có những trải nghiệm thú vị hơn, thuận tiện hơn và có những quyết định mua sắm hiệu quả hơn nhờ sự đầy đủ và sẵn sàng của thông tin. Từ những tiện ích thiết thực của tra cứu thông tin đối với người dùng mà các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận khách hàng một cách thuận lợi hơn. Những thông tin có được từ tra cứu trực tuyến sẽ dẫn dắt người tiêu dùng đến với doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cũng đã khẳng định ảnh

hưởng mạnh mẽ từ tra cứu thông tin trực tuyến đến dự định mua của người tiêu dùng, dù họ mua trực tuyến hay ngoại tuyến (với trọng số hồi quy là 0.93, Bảng 2). Điều này dẫn tới một gợi ý quan trọng là: mặc dù hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp là trực tuyến hay ngoại tuyến thì nhiệm vụ của họ là cần có sự hiện diện trực tuyến để được người tiêu dùng tìm thấy khi họ cần tìm kiếm. Những giải pháp tăng cường sự hiện diện trực tuyến mà các doanh nghiệp cần quan tâm phát triển là phát triển marketing nội dung (content marketing), cụ thể là cần thiết lập website doanh nghiệp, fanpage, blog, và các nền tảng mạng xã hội...; ứng dụng các công cụ marketing trực tuyến như: website marketing, tối ưu hóa công cụ tìm kiếm, ứng dụng marketing lan truyền (viral marketing). Cuối cùng có thể kết luận rằng, chính từ những động lực giá trị thiết thực mà người tiêu dùng tìm đến internet để tra cứu thông tin. Đây chính là cơ hội mà các doanh nghiệp cần nắm bắt nhằm điều hướng người dùng đến với doanh nghiệp và tiêu dùng sản phẩm của doanh nghiệp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dawn B. Valentine; Thomas L. Powers (2013). *Online product search and purchase behavior of generation*. *Atlantic Marketing Journal* Volume 2, No.1, pp. 76-91.
2. Eric K. Clemons (2008). *How information changes consumer behavior and how consumer behavior determines corporate strategy*. *Journal of Management Information Systems*, Vol. 25, No. 2, pp. 13-40.
3. Jeffrey W. Overby, Eun-Ju Lee, (2006). *The effects of utilitarian and hedonic online shopping value on consumer preference and intentions*. *Journal of Business Research* vol. 59, pp. 1160-1166.
4. Mary Wolfinbarger & Mary Gilly (2000). *Consumer Motivations for Online Shopping*. *Americas Conference on Information Systems (AMCIS)*.
5. Narges Delafrooz, Laily Hj. Paim and Ali Khatibi (2010). *Students' Online Shopping Behavior: An Empirical Study*. *Journal of American Science*, Vol. 6(1), pp. 137-147.
6. Pui-Lai To, Chechen Liao, Tzu-Hua Lin, (2007). *Shopping motivations on Internet: A study based on utilitarian and hedonic value*. *Technovation* Vol.27, pp. 774-787.
7. Soyeon Shim, Mary Ann Eastlick, Sherry L. Lotz, Patricia Warrington (2001). *An online prepurchase intentions model: The role of intention to search*. *Journal of Retailing* Vol.77, pp. 397-416.
8. Yannis J. Barkos (1997). *Reducing Buyer search cost: implication for electronic marketplace*. *Management Science*, Vol.43, No. 12.

9. Wendy W. Moe, (2003). *Buying, Searching, or Browsing: Differentiating Between Online Shoppers Using In-Store Navigational Clickstream*. *Journal of Consumer Psychology* Volume 13, Issues 1–2, Pages 29-39.

Ngày nhận bài: 10/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 30/7/2019

Thông tin tác giả:

1. TS. HOÀNG LỆ CHI

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

2. PGS. TS. HỒ TIẾN DŨNG

Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

MOTIVATION OF UTILITARIAN VALUE IN ONLINE INFORMATION SEARCH EFFECTS ON PURCHASE INTENTION - CASE OF CONSUMER MARKET IN HO CHI MINH CITY

● PhD **HOANG LE CHI**

Post and Telecommunications Institute of Technology in Ho Chi Minh City

● Assoc. Prof. PhD **HO TIEN DUNG**

University of Economy in Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

Online information search is becoming an increasingly familiar behavior in the modern world. This study explores motivational components that are parts of the utilitarian value and how it affects purchase intention via online information search. The research results are based on investigating Internet users with the aim of seeking information for consumer shopping showing that the motivational components such as convenience, availability of information, a rich choice and cost-effectiveness make a significant contribution to utilitarian value. Verification of structural equation modeling shows that the utilitarian value has a positive and direct effect on online information search and thereby indirectly affects the consumer's purchase intention.

Keywords: Utilitarian value, online information search, purchase intention, consumer market, Ho Chi Minh City.

TÍNH THỰC TIỄN CỦA MODERN PORTFOLIO THEORY (MPT) TRONG NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH

● VŨ THÚY MAI UYÊN

TÓM TẮT:

Cơ sở lý thuyết đã được kiểm chứng là một nền tảng không thể thiếu trong giảng dạy nghiên cứu và ứng dụng. Trong lĩnh vực tài chính có một số lý thuyết nổi tiếng như: Agency theory, Expectation theory, Liquidity preference theory, Modern portfolio theory, Arbitrage pricing theory, Capital Asset pricing theory... Những lý thuyết này được xây dựng cách đây vài chục năm, do đó đòi hỏi người giảng dạy, nghiên cứu và áp dụng cần xem xét liệu mô hình được xây dựng cách đây hơn 30 năm có còn mang tính thực tiễn. Nghiên cứu vấn đề này sẽ giúp bài giảng, bài nghiên cứu và ứng dụng sẽ có tính thực thi hơn, mang tính thực tiễn cao hơn. Bài viết sẽ phân tích lý thuyết Modern Portfolio Theory (MPT) và các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình Modern Portfolio Theory (MPT).

Từ khóa: Modern Portfolio Theory, lý thuyết, mô hình, tài chính, nghiên cứu.

1. Giới thiệu lý thuyết Modern Portfolio Theory

Một trong những lý thuyết về kinh tế có tầm ảnh hưởng và quan trọng nhất liên quan đến tài chính và đầu tư đó là Modern Portfolio Theory (MPT). MPT được phát triển bởi Harry Markowitz và công bố với tiêu đề là "Portfolio Selection" trong một bài báo tài chính vào năm 1952.

Lý thuyết được dựa trên giả thuyết của Markowitz có thể giúp các nhà đầu tư thiết kế một doanh mục đầu tư tối ưu nhằm tối đa hóa lợi nhuận bằng cách chấp nhận một mức rủi ro có thể xác định được. Thiết yếu hơn nữa, các nhà đầu tư có thể giảm rủi ro thông qua đa dạng hóa sử dụng phương pháp định lượng.

MPT cho rằng, nếu chỉ xét lợi nhuận và rủi ro

của một cổ phiếu riêng lẻ thì không đủ. Bằng cách đầu tư nhiều hơn một cổ phiếu, một nhà đầu tư có thể đạt được lợi nhuận từ việc đa dạng hóa, quan trọng hơn nữa nó còn giúp giảm rủi ro trong danh mục. MPT nhấn mạnh ích lợi của việc đa dạng hóa danh mục đầu tư, hay nói cách khác là không bỏ tất cả trứng vào một giỏ.

Đối với hầu hết các nhà đầu tư, rủi ro mà họ nhận khi mua một cổ phiếu đó là lợi nhuận thấp hơn mong đợi. Nói cách khác, đó là chênh lệch (deviation) so với lợi nhuận trung bình (the average return). Mỗi cổ phiếu có chênh lệch chuẩn so với trung bình (standard deviation from the mean) mà lý thuyết MPT gọi là "risk".

Rủi ro trong một danh mục có nhiều cổ phiếu khác nhau sẽ thấp hơn một danh mục chỉ có một

loại cổ phiếu. Miễn là các loại cổ phiếu khác nhau trong danh mục đó không trực tiếp liên quan đến nhau.

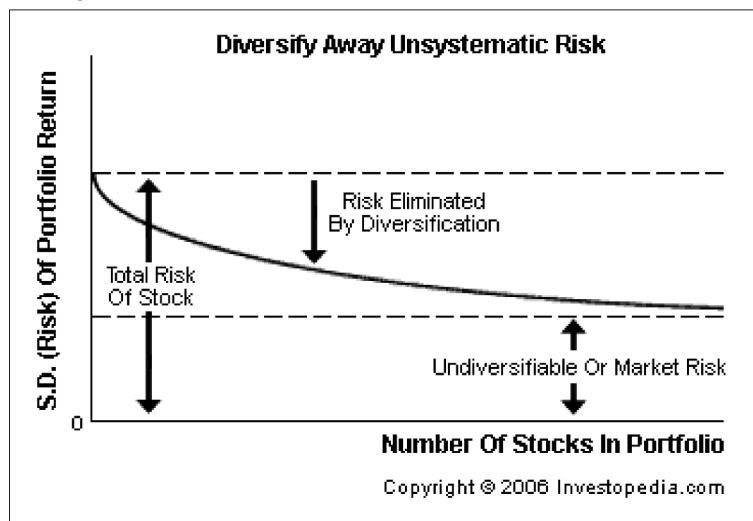
Hãy xem xét một danh mục có 2 cổ phiếu rủi ro: một sẽ thu được lợi nhuận cao nhất khi trời mưa, cái còn lại sẽ thu được lợi nhuận cao nhất khi trời không mưa. Một danh mục mà có cả 2 cổ phiếu đó sẽ luôn mang lại lợi nhuận tốt, bất kể trời mưa hay nắng. Thêm một cổ phiếu rủi ro vào một cái khác có thể làm giảm rủi ro chung của một danh mục. Nói cách khác, Markowitz cho thấy rằng đầu tư không chỉ là chọn đại một cổ phiếu, nhưng đó là sự chọn lựa cổ phiếu để có một tập hợp phù hợp để mang lại lợi nhuận tối ưu nhất.

MPT cho rằng rủi ro của một cổ phiếu đơn lẻ có 2 phần:

* “Systematic Risk” - Đây là rủi ro không thể tránh khỏi. Như lãi suất, khủng hoảng, chiến tranh.

* “Unsystematic Risk” - cũng còn gọi là “specific risk”, như là thay đổi trong cách quản lý hay sự giảm sút trong sản xuất. Những loại rủi ro này có thể tránh khỏi khi bổ sung cổ phiếu không có mối liên hệ trực tiếp vô danh mục. (Hình 01).

Hình 01



* Đường thẳng thể hiện mức lợi nhuận.

* Đường ngang thể hiện số cổ phiếu khác nhau trong 01 danh mục.

* Undiversifiable or market risk: Thể hiện mức rủi ro không thể tránh khỏi

* Tota risk of stock: Thể hiện tổng rủi ro của cổ phiếu khi đầu tư 01 loại cổ phiếu. * Risk eliminated by diversification: Đường này thể hiện rủi ro sẽ giảm khi số lượng cổ phiếu khác nhau trong danh mục tăng lên.

Nói chung, đối với một danh mục đa dạng hóa phù hợp, rủi ro của từng cổ phiếu giảm đi khi gộp chung trong một danh mục.

Đường biên hiệu quả (The Efficient Frontier)

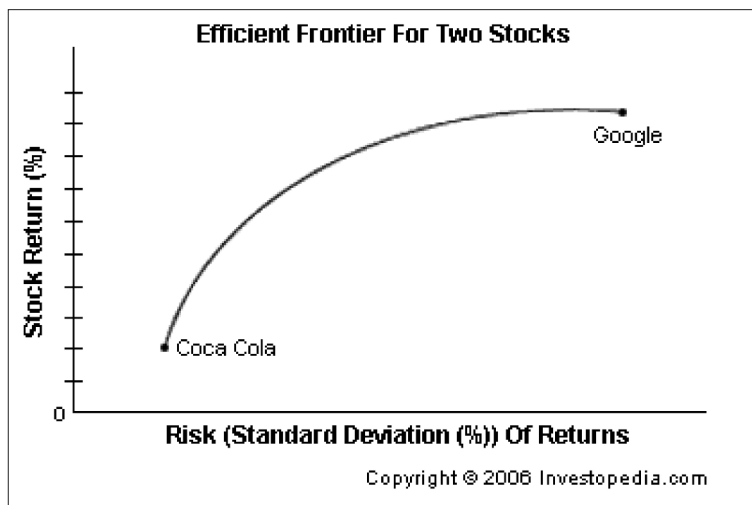
Sau khi hiểu rằng, danh mục đầu tư cần phải được đa dạng, cần phải chọn lựa các cổ phiếu khác nhau bỏ vào danh mục. Câu hỏi đặt ra là làm sao chọn được một tập hợp danh mục mà khi đó lợi nhuận cao nhất và rủi ro thấp nhất. Để trả lời cho câu hỏi này, ông Harry Markowitz đưa ra thuyết đường biên hiệu quả (The Efficient Frontier) TEF. (Hình 02).

Đường biên hiệu quả giải thích là, ở một điểm nào đó trên hình trên, sẽ tạo ra một mức lợi nhuận và một khoản rủi ro. Vậy nối những điểm mang lại mức lợi nhuận mong đợi với mức rủi ro chấp nhận được sẽ tạo ra đường biên hiệu quả. Những điểm nằm ngoài đường biên hiệu quả sẽ mang lại mức lợi nhuận thấp hơn mong đợi và rủi ro cao. Do đó, điều quan trọng là tạo một danh mục mà nằm phía trên đường biên hiệu quả này.

2. Ý nghĩa và tính thực tiễn của mô hình MPT

MPT giúp nhà đầu tư nhận thức được rủi ro, lợi nhuận và tầm quan trọng của danh mục, sự lựa chọn và quản lý danh mục. Lý thuyết chứng minh rằng một danh mục đa dạng hóa có giảm rủi ro. Thực tế, các nhà quản lý tiền tệ đã tuân theo qui luật này. Trong lĩnh vực đầu tư thụ động (đầu tư vào các quỹ đã được đa dạng hóa sẵn), các nhà đầu tư cũng áp dụng MPT để chọn lựa các quỹ đầu tư mà rủi ro thấp và đa dạng tốt. Sự rớt giá của một cổ phiếu sẽ không ảnh hưởng tới lợi nhuận chung nhờ sự đa dạng hóa này. Và sự thành công của việc đầu tư thụ động là một minh chứng cho lý thuyết MPT này. Tuy nhiên, khi xây dựng mô hình MPT,

Hình 02



Markowitz đã đưa ra các giả thuyết sau:

Giả thuyết:

* MPT của Markowitz được dựa trên giả thuyết sau:

* Các nhà đầu tư là người muốn an toàn và đầu tư là để tối đa việc sử dụng khoản tiền thu nhập cố định của họ.

* Các nhà đầu tư không đủ lớn và mạnh để ảnh hưởng đến giá cổ phiếu.

Tính thực tiễn của mô hình MPT:

* Nhà đầu tư không chỉ bao gồm người muốn an toàn, mà bao gồm cả người sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Do đó, giả thuyết rủi ro là nền tảng để quyết định danh mục đầu tư là không luôn luôn đúng.

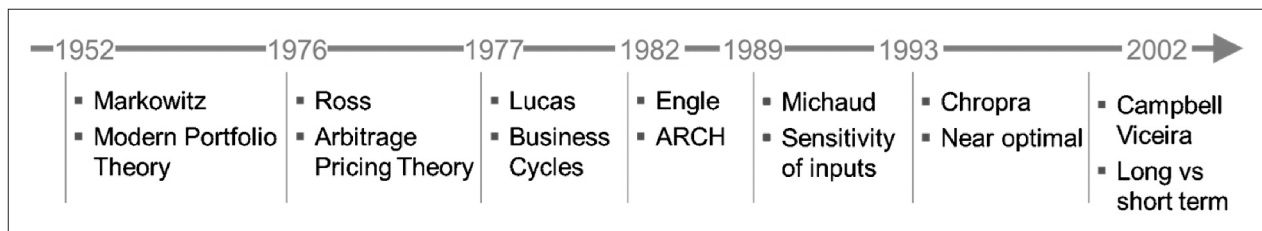
* Hiện tại, cho vay và đi với lãi suất bằng không hoàn toàn dễ dàng không bị hạn chế. Hơn thế nữa, không có một tài sản nào có rủi ro bằng không, vì nó bị ảnh hưởng bởi lạm phát.

* Hiện nay, số lượng người tham gia thị trường cổ phiếu rất đông và hoàn toàn có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu.

3. Các mô hình mới cải thiện mô hình gốc MPT

Do một số các điểm yếu nêu trên, theo dòng thời gian một số mô hình mới được phát triển để cải thiện mô hình gốc MPT tốt hơn. (Hình 03).

Hình 03



* Các nhà đầu tư có thể tiếp cận thông tin chính xác về lợi nhuận và rủi ro.

* Thị trường hiệu quả, thông tin nhanh và chính xác.

* Các nhà đầu tư có xu hướng tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu rủi ro.

* Các nhà đầu tư lựa chọn danh mục dựa trên mức độ rủi ro.

* Các nhà đầu tư không tiếp cận được nguồn vay và cho vay ở mức rủi ro bằng không một cách dễ dàng. Giữ một tài sản có lãi suất bằng không trong danh mục sẽ làm tăng lợi nhuận chung của cả danh mục.

3.1. Ross, Arbitrage Pricing Theory

Lý thuyết định giá chênh lệch là một lý thuyết tổng quát về định giá tài sản và nó đang dần có sức ảnh hưởng lớn trong việc định giá các cổ phần.

APT nói rằng, tỷ suất sinh lợi kỳ vọng của tài sản tài chính có thể được đo lường thông qua các yếu tố kinh tế vĩ mô khác nhau hoặc là yếu tố thị trường. Sự nhạy cảm của tài sản với sự thay đổi trong mỗi yếu tố được đại diện bằng đại lượng xác định gọi là hệ số beta. Xuất phát từ lý thuyết này, mô hình xác định tỷ suất sinh lợi cho các chứng khoán đã được sử dụng để định giá tài sản một cách chính xác. Giá của tài

sản phẩm bằng với mức kỳ vọng vào cuối giai đoạn đầu tư chiết khấu về hiện tại với mức chiết khấu được tính toán trong mô hình. Nếu giá khác nhau, cơ hội kinh doanh chênh lệch sẽ đưa nó về lại đúng đường thẳng như mô hình.

Lý thuyết APT được nhà kinh tế học Stephen Ross đề xướng năm 1976.

3.2. Lucas, Business Cycles

Chu kỳ kinh doanh (hay còn gọi là chu kỳ kinh tế) là sự biến động của GDP thực tế.

Trước đây sự biến động này diễn ra theo trình tự bốn pha lần lượt là suy thoái, khủng hoảng, phục hồi, và hưng thịnh. Tuy nhiên, trong nền kinh tế hiện đại, khủng hoảng theo nghĩa kinh tế tiêu điều, thất nghiệp lan tràn, các nhà máy đóng cửa hàng loạt,... không xảy ra nữa. Vì thế toàn bộ giai đoạn GDP giảm đi, tức là giai đoạn nền kinh tế thu hẹp lại, được gọi duy nhất là suy thoái.

Suy thoái: Là pha trong đó GDP thực tế giảm đi. Ở Mỹ và Nhật Bản, người ta quy định rằng, khi tốc độ tăng trưởng GDP thực tế mang giá trị âm suốt 2 quý liên tiếp thì mới gọi là suy thoái. Phục hồi: là pha trong đó GDP thực tế tăng trở lại bằng mức ngay trước khi suy thoái.

Theo Keynes, các khoản chi tiêu cho đầu tư (cả đầu tư cố định và đầu tư vào hàng tồn kho) là yếu tố dễ thay đổi. Hiện tượng này được gọi là chu kỳ đầu tư. Tại đỉnh của chu kỳ, thu nhập không tăng thêm nữa và mức đầu tư vào năng lực sản xuất mới đã đủ để thỏa mãn nhu cầu. Điều này làm cho phần đầu tư phái sinh (tức đầu tư do sự thay đổi của thu nhập quốc dân gây ra) giảm. Tại đáy của chu kỳ, đầu tư có thể tăng lên nhờ yếu tố ngoại sinh hoặc do ảnh hưởng của nhu cầu đầu tư thay thế. Trong trường hợp đó, sự gia tăng nhu cầu đầu tư làm tăng sản lượng và nhờ tác động tích cực của nhân tử, mức đầu tư phái sinh cũng tăng lên.

3.3. Engle, ARCH

Mô hình ARCH thường được sử dụng trong mô

phỏng các chuỗi thời gian trong tài chính, có volatility thay đổi theo thời gian và bị chia khúc, nghĩa là có các khúc/giai đoạn có volatility rất cao, sau đó là các khúc giai đoạn yên tĩnh. Nói cách khác ông chứng minh rằng sự biến động của lợi nhuận qua một khoảng thời gian có thể giải thích mức lợi nhuận tương lai.

3.4. Michaud and Chopra, Fallacy of optimization techniques

Công cụ tối ưu hóa danh mục đầu tư (Portfolio optimization techniques), rất hiệu quả cho sự lựa chọn danh mục đầu tư, tuy nhiên nó lệ thuộc nhiều vào dữ liệu đầu vào.

3.5. Campbell and Viceira, Long Term versus Short Term

Campbell and Viceira cho rằng, rủi ro đối với đầu tư ngắn hạn khác với đầu tư dài hạn. Cho nên, nhà đầu tư cần xem xét yếu tố thời gian.

4. Kết luận

Harry Markowitz phát triển mô hình MPT vào năm 1952 và giá trị của nó vẫn còn cho đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, hiện nay mô hình này không được sử dụng trong quản lý danh mục đầu tư. Do đó, cho đến nay, đã có nhiều mô hình được xây dựng từ mô hình gốc MPT để mang tính ứng dụng cao hơn và để được sử dụng rộng rãi hơn. Trong giảng dạy, nghiên cứu và ứng dụng, chúng ta nên lưu ý đến những mô hình mới, không nên cho nó là mô hình chính trong nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng, mô hình MPT chỉ nên được giới thiệu với tính chất tham khảo giới thiệu sự ra đời của các mô hình mới sau này. Đặc biệt hơn nữa, trong thời kỳ công nghệ số, thời kỳ big data và các phần mềm quản lý danh mục đầu tư trở nên phổ biến về tính hiệu quả của nó như The personal Capital, Mint, Quicken Premier 2019, Investment Account Manager ect..., chúng ta nên lưu ý và tham khảo các phần mềm ứng dụng này để khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế không quá cách biệt ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <https://www.investopedia.com>

2. <http://www.economicsdiscussion.net/portfolio-management>

3. <https://www.roboadvisorpros.com/best-portfolio-management-software-for-investors>

Ngày nhận bài: 17/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/8/2019

Thông tin tác giả:

ThS. VŨ THÚY MAI UYÊN

Khoa Quản trị Kinh doanh

Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

MODERN PORTFOLIO THEORY (MPT) AND ITS APPLICATION IN FINANCIAL SECTOR

● MSc. **VU THUY MAI UYEN**

School of Business - International University

Vietnam National University - Hochiminh City

ABSTRACT:

Theories were accredited considered strong backgrounds for educators, researchers and practitioners in all aspects. In financial field, there are some famous theories such as Agency theory, Expectation theory, Liquidity preference theory, Modern portfolio theory, Arbitrage pricing theory and Capital asset pricing theory. These theories were developed around 30 years ago, so there is a need for educators, researchers take a close look if these theories are still implementable, practically, and applicable. This article takes the Modern Portfolio Theory (MPT) as a case to discuss these issues.

Key words: Modern Portfolio Theory (MPT), theory, model, finance, study.

SMART EKYC: GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ GIÚP CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM “NHẬN DIỆN KHÁCH HÀNG TRỰC TUYẾN”

● NGUYỄN NGỌC CHÁNH

TÓM TẮT:

Hiện nay song song với các giải pháp ứng dụng công nghệ như công nghệ chuỗi khối “Blockchain”, cho vay ngang hàng trên nền tảng công nghệ thông tin (P2P Lending), định danh khách hàng điện tử hay còn gọi là eKYC đang trở thành một xu hướng phát triển tất yếu. Công nghệ này sẽ giúp các ngân hàng thuận tiện hơn rất nhiều trong việc đơn giản hóa các thủ tục, nâng cao trải nghiệm khách hàng, nâng cao độ bảo mật, cũng như giúp các chuyên viên tư vấn nhận diện được người dùng, hỗ trợ họ bán thêm các sản phẩm, dịch vụ: bán chéo, bán gia tăng, nhằm phục vụ và đáp ứng nhu cầu của khách hàng ngày càng tốt hơn theo hướng “One Stop Shopping” (khách hàng chỉ cần truy cập một nơi và nó sẽ đáp ứng mọi nhu cầu giao dịch tài chính của họ).

Từ khóa: Cho vay ngang hàng, eKYC, lĩnh vực ngân hàng.

1. Giới thiệu về eKYC

eKYC (Electronic Know Your Customer) hay còn gọi là định danh khách hàng điện tử. Nếu như với KYC truyền thống thì khách hàng cần tự chụp ảnh chân dung, điền các thông tin cá nhân, cung cấp giấy tờ tùy thân rồi gửi cho các tổ chức, sau đó tổ chức sẽ có người ngồi rà soát đối chiếu thì eKYC với công nghệ AI (Artificial intelligence) sẽ tự động nhận diện, xác minh thông tin, từ đó tiết kiệm rất nhiều thời gian cho khách hàng và doanh nghiệp. SMART eKYC là bộ sản phẩm bao gồm nhiều thành phần tích hợp khác nhau để giúp các doanh nghiệp nắm bắt các thông tin về khách hàng thông qua việc thực hiện xác minh nhận dạng bằng kỹ thuật số.

Các lĩnh vực mục tiêu của SMART eKYC bao gồm dịch vụ ngân hàng, tài chính - tiền tệ (ví dụ: ngân hàng, ví điện tử, chuyển tiền, cho vay) và viễn thông...

2. Những thuận lợi và khó khăn khi ứng dụng SMART eKYC

2.1. Thuận lợi

❖ Công nghệ này sẽ giúp ngân hàng hiểu được khách hàng hơn

Ngân hàng có thể xây dựng “biểu đồ 360 độ” chân dung của khách hàng. Thông qua SMART eKYC, ngân hàng sẽ biết được: Khách hàng đã có tài khoản chưa, họ đang sử dụng những dịch vụ, đang giao dịch gì, khách hàng thường hay khách hàng VIP...; thậm chí công nghệ này có thể dự

đoán khả năng sắp tới của khách hàng, họ có nhu cầu sử dụng những dịch vụ gì trong tương lai. Hoạt động này nhằm tối đa lợi ích cho khách hàng, ưu tiên phục vụ khách VIP, đẩy mạnh bán chéo sản phẩm (Cross-sell), bán gia tăng (Up-sell). Đặc biệt, công nghệ này còn giúp cho các ngân hàng duy trì được khách hàng hiện hữu, vì vậy sẽ giảm bớt được chi phí, bởi lẽ chi phí để tìm kiếm khách hàng mới cao hơn so với chi phí giữ chân khách hàng cũ.

❖ *Tăng năng suất lao động hơn gấp 15 lần*

Chúng ta không thể phủ nhận về vai trò hỗ trợ của những máy móc, thiết bị, của những công nghệ hiện đại ngày nay trong việc nâng cao hiệu suất làm việc của con người và công nghệ SMART eKYC cũng không phải là ngoại lệ. Ứng dụng này sẽ giúp các nhân viên giao dịch giảm bớt áp lực phục vụ tại quầy, các thao tác sẽ trở nên nhanh hơn, công việc sẽ trở nên hiệu quả hơn rất nhiều lần so với phương thức truyền thống trước đây. Điều này không chỉ mang lại lợi ích, sự thỏa mãn cho khách hàng mà còn cả đối với các ngân hàng.

❖ *Thời gian giao dịch được rút ngắn*

Thông qua ứng dụng SMART eKYC, khách

hàng sẽ không phải xếp hàng chờ đợi lâu, không phải điền vào quá nhiều vào các giấy tờ, biểu mẫu rườm rà, do đó kết quả đem lại chính là khách hàng sẽ được phục vụ nhanh hơn. Ứng dụng này giúp nhận diện và phân luồng khách hàng hợp lý hơn giữa các quầy giao dịch; và đáp ứng được nhu cầu giao dịch của hàng triệu khách hàng một cách nhanh chóng. Smart eKYC sẽ mang tới cho khách hàng những trải nghiệm mới hơn, ưu việt hơn, cung cấp các dịch vụ real-time (theo thời gian thực), qua đó việc thẩm định thông tin khách hàng sẽ nhanh hơn, hiệu quả hơn và chi phí thấp hơn rất nhiều so với trước đây.

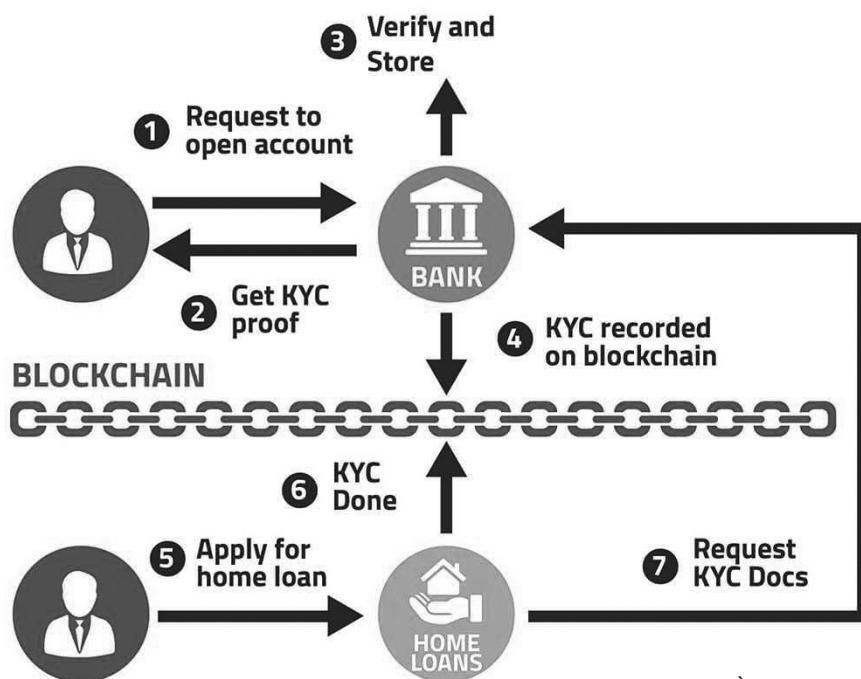
Với đặc điểm có kích thước nhỏ gọn, thiết kế hiện đại, đa dạng hóa nhiều chức năng, SMART eKYC phù hợp với mọi loại hình quy mô, vì vậy nó hoàn toàn phù hợp khi được đặt tại các phòng giao dịch, tại các chi nhánh của ngân hàng. SMART eKYC hoạt động như một kênh giao dịch hiện đại, nhanh chóng, với mức độ bảo mật cao. Theo như Ngân hàng Bưu điện Liên Việt dự báo, năm 2018 cũng là năm mà các ngân hàng sẽ có những bước đi mạnh mẽ hơn trong việc nghiên cứu và ứng dụng ngân hàng số trong

các hoạt động giao dịch. Thực tế thì đến thời điểm hiện tại, đúng như dự báo hiện nay, các ngân hàng, các công ty đã và đang đầu tư, thúc đẩy, phát triển mạnh mẽ các ứng dụng công nghệ số thông minh này.

2.2. Khó khăn

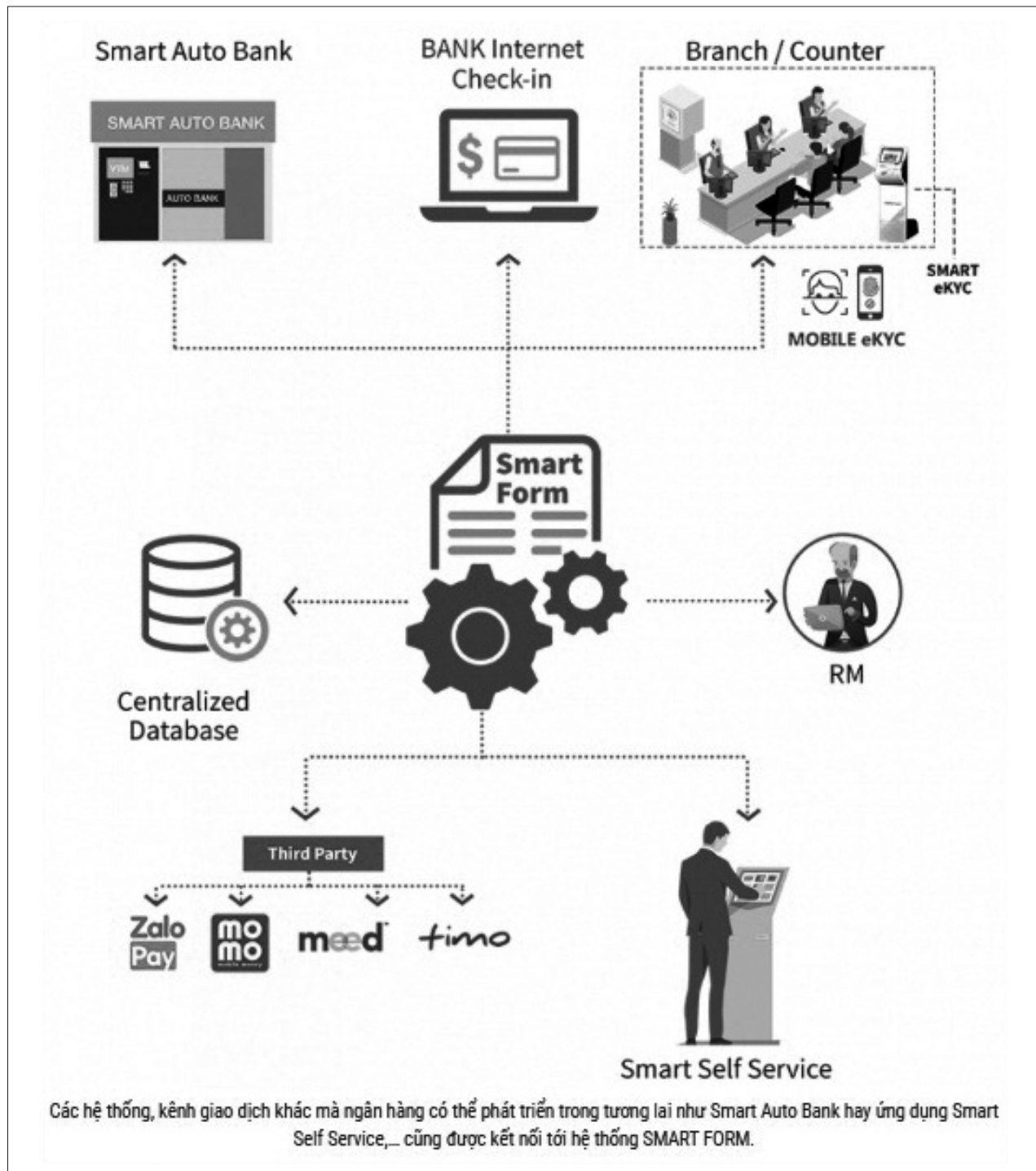
Năm 2018, tại Việt Nam đã xuất hiện một số sản phẩm, dịch vụ của các công ty FinTech nhằm cung cấp giải pháp eKYC đến với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng như: MK Group (giải pháp Mk eKYC), Hyperlogy (giải pháp Smart eKYC),

Hình 1 : Quy trình KYC



Nguồn : Internet

Hình 2 : Các hệ thống kênh giao dịch



VeriMe (giải pháp D-KYC)... Tuy nhiên, những giải pháp mà các công ty FinTech này hướng tới chủ yếu là ở khía cạnh công nghệ sinh trắc học: xác thực dấu vân tay, mống mắt, nhận diện khuôn

mặt, giọng nói, nhận dạng ký tự quang học (OCR)... trên cơ sở quy trình nhận biết khách hàng sẵn có. Những ứng dụng này tại Việt Nam hiện nay còn khá lạ lẫm đối với khách hàng. Hiện nay,

mới chỉ có một số ngân hàng đã và đang xây dựng, tiến hành thử nghiệm hoạt động eKYC như: Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Ngoài ra một số TCTD thông qua các công ty, đối tác liên kết cũng đã tổ chức thực hiện nhận biết khách hàng tại quầy giao dịch của đối tác mà khách hàng không cần phải đến giao dịch trực tiếp tại ngân hàng mình như: mô hình hợp tác giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Viettel cung cấp dịch vụ ViettelPay, mô hình hợp tác giữa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với VNPost... Quy trình eKYC vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: chưa thân thiện với khách hàng, chưa đảm bảo tính xác thực thông tin, tính minh bạch... Cốt lõi để có thể thay đổi và phát triển eKYC là phải có những quy định, quy trình được chuẩn hóa để các bên có thể thực hiện một cách đồng bộ, nhanh chóng, an toàn chứ không phải chỉ dựa vào nền tảng công nghệ.

3. Kết luận và kiến nghị

Chúng ta không thể phủ nhận rằng công nghệ eKYC nói riêng và nền tảng công nghệ thông tin trong thời đại kỷ nguyên số 4.0, trong tương lai sẽ ngày càng đóng một vai trò hết sức quan trọng, nó sẽ là dịch vụ nền tảng thiết yếu cho các công ty, các ngân hàng Việt Nam và cả thế giới. Tuy nhiên để làm được điều đó cần phải có những giải pháp cụ thể, phù hợp và quan trọng hơn nữa là cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

❖ **Đối với các tổ chức tín dụng, các đơn vị cung cấp dịch vụ:**

Các công ty này cần tăng cường việc hoàn thiện, xây dựng và phát triển các sản phẩm, dịch vụ trực tuyến, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ tốt cho nhu cầu của khách hàng. Tăng cường các hoạt động marketing, quảng bá sản phẩm, cho khách hàng trải nghiệm thử... Chủ động trong việc hiện đại hóa công nghệ, tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị hỗ trợ, nâng cấp đường truyền, nâng cấp cơ sở dữ liệu... nhằm thúc đẩy cho các hoạt động các giao dịch trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn.

❖ **Đối với Trung tâm TTTD (CIC):**

Cần nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ

thông tin, từng bước hoàn thiện quy trình eKYC cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính - ngân hàng. Xây dựng và chuẩn hóa dữ liệu, quy trình, nghiệp vụ phù hợp dựa trên nguyên tắc chung phải đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin cho khách hàng. Đẩy mạnh hơn nữa việc hợp tác, thu thập thêm thông tin từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác, nhằm hoàn thiện hơn nữa hệ thống cơ sở dữ liệu.

❖ **Đối với các công ty Fintech:**

Xây dựng các chương trình marketing, quảng bá về những lợi ích mà công nghệ Smart eKYC mang lại nhằm thu hút khách hàng tham gia trải nghiệm và dần chuyển sang việc sử dụng. Xây dựng và áp dụng công nghệ eKYC phù hợp với điều kiện Việt Nam. Nghiên cứu, phối hợp, liên kết cùng với các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các bên liên quan để cung cấp các sản phẩm, các dịch vụ sao cho phù hợp với nhu cầu, lợi ích của khách hàng cũng như của công ty.

❖ **Đối với Chính phủ:**

Chính phủ cần phải đôn đốc, chỉ đạo các cơ quan, bộ, ngành hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu; đồng thời nghiên cứu, xây dựng, đề xuất quy định, quy trình phù hợp về việc sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu đó đảm bảo phù hợp với bối cảnh thị trường của Việt Nam hiện nay. Không nên chỉ giới hạn trong các hoạt động kinh doanh tài chính - ngân hàng mà cần phải mở rộng trong việc cung cấp cho các hoạt động, dịch vụ khác như: dịch vụ công, quản lý nhà nước...

❖ **Đối với Ngân hàng Nhà nước:**

Thực hiện tốt vai trò cố vấn, tham mưu, thảo luận với Chính phủ trong việc ban hành các quy định, quy trình liên quan đến eKYC nhằm hướng đến đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên. Hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý, xây dựng cơ chế hoạt động, chính sách phù hợp với môi trường kinh doanh theo hướng đổi mới, sáng tạo, hội nhập. Bên cạnh đó, cần theo dõi, xem xét và tạo điều kiện thúc đẩy việc xây dựng kho dữ liệu thông tin khách hàng, xây dựng những quy định, những tiêu chuẩn, những ràng buộc pháp lý chung áp dụng cho các đơn vị Fintech như áp dụng đối với các ngân hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Ngọc Chánh (2019), *Ứng dụng Blockchain trong ngân hàng*, Tạp chí Tài chính - Kỳ 1+2 - Tháng 2/2019.
2. Phan Huy Thắng (2019), *eKYC trong các dịch vụ tài chính - ngân hàng tại Việt Nam*, Thời báo Ngân hàng tháng 4/2019.
3. Venkatesh U. Rajput (2013), *Research on Know Your Customer (KYC)*, International Journal of Scientific and Research Publications, Volume 3, Issue 7, July 2013.
4. Tài liệu Hội thảo Diễn đàn ngân hàng bán lẻ 2018.
5. Error! Hyperlink reference not valid., vakaxa.com, www.vietinbank.vn, www.hyperlogy.com...

Ngày nhận bài: 2/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN NGỌC CHÁNH

Trường Đại học Văn Lang

**SMART EKYC: BREAKTHROUGH SOLUTION
HELPING VIETNAMESE BANKS TO IDENTIFY
THEIR CUSTOMERS ONLINE**

● Master. **NGUYEN NGOC CHANH**
Van Lang University

ABSTRACT:

Currently in parallel with the solutions technology such as “Blockchain” and Peer-to-Peer Lending based information technology (P2P Lending), electronic Know Your Customer (eKYC) is becoming an inevitable development trend. Technology helps banks simplify their procedures, enhance their customer experience and improve their security. This technology also help banks identify their users, supporting them to sell more products and services like Cross-Sell, Up-Sell in order to serve and respond to customer demand better with trend “One Stop Shopping” (Client only need access one place to do all their financial transactions).

Keywords: P2P Lending, eKYC, the banking sector.

TỔNG QUAN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI NGƯỜI LAO ĐỘNG (ESOP) ĐẾN CAM KẾT GẮN BÓ VỚI TỔ CHỨC

● NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

TÓM TẮT:

Các chương trình cổ phiếu ưu đãi dành cho người lao động ESOP không còn trong thời gian gần đây, nhưng vẫn nhận được sự quan tâm của những nhà nghiên cứu. Một lý do đó là số lượng các doanh nghiệp triển khai chương trình ESOP ngày càng tăng. Bài viết này sẽ khái quát các nghiên cứu trên thế giới về tác động của cổ phiếu ESOP đến cam kết gắn bó của người lao động với tổ chức.

Từ khóa: Cam kết gắn bó với tổ chức, ESOP, người lao động, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, việc triển khai ESOP trong các doanh nghiệp không còn quá lạ lẫm trong những năm gần đây, điều này cho thấy sự quan tâm của những nhà quản trị đến việc sử dụng công cụ ESOP để đạt được mục đích về nhân sự, về tài chính. Khá nhiều công ty niêm yết đã áp dụng ESOP như một trong những chính sách nhân sự đặc biệt để tưởng thưởng cho sự đóng góp của nhân viên và giữ chân nhân tài thông qua việc sở hữu cổ phiếu của công ty. Câu hỏi đặt ra là liệu chương trình cổ phiếu ưu đãi ESOP có thể giúp cho người lao động tăng mức độ cam kết gắn bó với doanh nghiệp. Do vậy, bài viết này sẽ giới thiệu tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về mức độ tác động của cổ phiếu ưu đãi đến cam kết gắn bó của người lao động.

2. Cổ phiếu ưu đãi cho người lao động

Những năm 50, 60 của thế kỷ 20, các nhà làm chính sách ở các nước phát triển như Mỹ, Anh... bắt đầu quan tâm đến Quyền sở hữu của người

lao động. Theo những lãnh đạo Đảng ở Anh, cần định nghĩa lại về chủ nghĩa tư bản, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo ra sự phân phối công bằng hơn. Phó thủ tướng Anh Nick Clegg công bố một sự thúc đẩy lớn cho quyền sở hữu của người lao động trong nỗ lực chống lại “chủ nghĩa tư bản thân hữu”. Quyền sở hữu người lao động làm giảm sự vắng mặt và thúc đẩy sự đổi mới lớn hơn cũng như cách tiếp cận dài hạn hơn đối với các quyết định kinh doanh. Quyền sở hữu người lao động trong công ty dẫn đến giảm sự chênh lệch giữa mức lương cao và thấp và mức lương ít nhất cũng cao như ở các công ty so sánh.

ESOP, tiếng Anh viết đầy đủ là Employee Stock Ownership Plan, tạm dịch sang tiếng Việt là Chương trình người lao động sở hữu cổ phần. Tên gọi cổ phiếu ESOP cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có sự thống nhất. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các công ty niêm yết thường gọi chung là Chương trình lựa chọn người lao động. Tuy nhiên, tác giả lựa chọn thuật ngữ theo

sát nghĩa tiếng Anh là: Chương trình người lao động sở hữu cổ phần.

Chức năng cơ bản nhất của chương trình ESOP là khả năng mở rộng quyền sở hữu, (Zeljko, 1991), vì cổ phiếu ESOP cung cấp cho một nhóm người lao động công cụ để có được quyền sở hữu vốn và tăng cổ phần trong công ty. Việc thực hiện các chương trình người lao động sở hữu cổ phần ngày càng trở nên phổ biến ở các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Có rất nhiều lý do để thực hiện chương trình ESOP, vì thế cách hiểu và triển khai chương trình cũng rất đa dạng trên thế giới. Có thể dẫn chiếu một số khái niệm ở các quốc gia như sau:

Chương trình người lao động sở hữu cổ phần (ESOP) là một loại kế hoạch phúc lợi cho người lao động nhằm khuyến khích người lao động có được cổ phiếu hoặc quyền sở hữu trong công ty¹. Khái niệm này mang tính chất khái quát, chính là sự diễn giải các từ ngữ chương trình ESOP. Đối tượng được hưởng phúc lợi là người lao động của doanh nghiệp thông qua việc sở hữu cổ phiếu của công ty.

Theo khái niệm của Viện Wealth Preservation (Mỹ) thì Chương trình người lao động sở hữu cổ phần (ESOP) là một loại kế hoạch phúc lợi đặc biệt dành cho người lao động (được điều chỉnh bởi Luật Bảo đảm thu nhập về hưu người lao động ERISA - Employee Retirement Income Security Act, 1974) cho phép người lao động có quyền sở hữu trong công ty mà không cần đầu tư bằng tiền của họ.

Theo Investopia, Chương trình người lao động sở hữu cổ phần là một chương trình tiêu chuẩn về phúc lợi cho người lao động, trong đó sự đóng góp cổ phiếu của chủ công ty là chính. Chương trình ESOP tiêu chuẩn được hiểu theo nghĩa công ty tài trợ ESOP, cổ đông bán cổ phiếu và người tham gia chương trình đều được nhận lợi ích về thuế. Các công ty thường sử dụng ESOP như một chiến lược tài chính doanh nghiệp và hài hòa lợi ích của người lao động và cổ đông góp vốn².

Cũng giống như Mỹ, Anh cũng là một trong những nước đi đầu trên thế giới về chương trình ESOP, tuy nhiên về thuật ngữ sử dụng có một

chút khác biệt (Employee Share Ownership Scheme).

Ở hầu hết các nước phát triển, Mỹ và các nước châu Âu đều có những quy định pháp lý cụ thể cho các chương trình ESOP, có các chính sách về thuế nhằm khuyến khích thực hiện các chương trình ESOP [2, 14]. Hiện tại, các văn bản điều chỉnh cổ phiếu ESOP ở Việt Nam còn chung chung, chỉ có 2 điều luật điều chỉnh chương trình người lao động sở hữu cổ phần (ESOP) ở điều 35, 36 trong Thông tư số 162/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, cổ phiếu ESOP ở Việt Nam có sự khác biệt với thông lệ quốc tế.

3. Cam kết gắn bó với tổ chức

Nhiều năm trở lại đây, khái niệm gắn bó đã được định nghĩa và đo lường bằng nhiều cách, nhưng thực tế vẫn chưa có sự thống nhất cao trong định nghĩa về các thuật ngữ (Meyer & Allen, 1991). Tuy nhiên, trong rất nhiều khái niệm được định nghĩa thì khái niệm của Mowday và ctg (1979) gắn bó với tổ chức được sử dụng rộng rãi hơn cả (Meyer, 1992), gắn bó với tổ chức được định nghĩa như là sức mạnh của sự thống nhất và sự tham gia tích cực của cá nhân đối với tổ chức. Theo Allen và Meyer (1990), sự cam kết của nhân viên với tổ chức được đánh giá dựa trên niềm tin của họ vào tổ chức, sự chấp nhận các mục tiêu và giá trị của tổ chức, sự sẵn sàng làm việc hết mình vì tổ chức và mong muốn trở thành thành viên của tổ chức.

Meyer & Allen (1991) chỉ ra rằng, gắn bó với tổ chức có ít nhất 3 nhân tố chính liên quan bao gồm: Gắn bó tình cảm, gắn bó lợi ích và gắn bó nghĩa vụ. Đặc điểm chung của 3 nhân tố này chính là các trạng thái tâm lý gắn bó thể hiện ở mối quan hệ giữa nhân viên với tổ chức và vì vậy có những điểm khác nhau về thái độ trong công việc.

(1) Gắn bó do tình cảm (affective commitment): Gắn bó do có tình cảm là sự xuất phát từ tình cảm, sự nhận thức và mức độ hòa nhập cao của nhân viên với tổ chức. Sự gắn bó này là do chính nhân viên tự nguyện. Theo Mowday (1982), những tiền đề của gắn bó do có tình cảm bao gồm: Bản tính cá nhân, đặc điểm cấu trúc của tổ chức, đặc điểm công việc, kinh nghiệm

làm việc. Mặc dù rất nhiều đề tài nghiên cứu cho thấy có sự ảnh hưởng của các nhân tố nhân khẩu như: Tuổi tác, giới tính, nhiệm kỳ và giáo dục đến sự gắn bó, song nó không mạnh mẽ lắm bởi có nhiều biến khác nhau như tình trạng công việc, phần thưởng, giá trị công việc... làm giảm sự tác động này. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu chứng minh rằng sự phân quyền ra quyết định, những thủ tục chính sách của công ty cũng có ảnh hưởng đến sự gắn bó tình cảm này (Rhodes & Steers, 1981).

(2) Gắn bó về lợi ích (Continuance Commitment): Là những cam kết mà nhân viên buộc phải ở lại làm việc cho tổ chức, bởi vì họ nhận thấy rằng họ sẽ mất các khoản lợi ích kinh tế như thu nhập từ thâm niên, kỹ năng, quan hệ... hay phải chấp nhận rủi ro, nỗ lực, thời gian để đạt được những kỹ năng mới tại nơi làm việc khác. Đây là sự gắn bó chỉ vì lợi ích kinh tế và nhân viên cần sự gắn bó này Meyer & Allen (1991).

Theo Becker (1960), đây là một hiện tượng gắn bó xảy ra do kết quả của sự trao đổi giữa tổ chức và cá nhân, nó được diễn giải giống như những khoản chi phí ngầm (sunk cost) mà cá nhân đã đầu tư, do đó không dễ mà cá nhân có thể từ bỏ.

(3) Gắn bó vì nghĩa vụ (Normative Commitment): Là sự gắn bó do ý thức của nhân viên về nghĩa vụ của mình. Họ cảm thấy phải thực hiện cam kết này Wiener (1982). Nghĩa vụ này là kết quả của những ràng buộc có tính văn hoá (ảnh hưởng từ gia đình) hoặc qua những chính sách huấn luyện từ công ty, đôi khi cũng có thể là những ràng buộc về kinh tế (những khoản phần thưởng, tạm ứng, chi phí đào tạo, chi phí đầu tư...) hoặc phải đáp trả từ những mối quan hệ (công ty của người thân, bạn bè...) [16]. Tuy vậy, Meyer và Allen cho rằng một nhân viên gắn bó với tổ chức vẫn có thể xảy ra ở cả 3 hình thức: Gắn bó do có tình cảm, gắn bó vì lợi ích và gắn bó vì nghĩa vụ. Giả sử một nhân viên do mối quan hệ với người thân (Normative) được nhận vào làm việc với một công ty có chính sách phúc lợi tương đối tốt, công ty có uy tín, có thương hiệu (Affective) và nhờ đó người này được hưởng nhiều ưu đãi như chế độ lương bổng, cơ hội thăng tiến và các lợi ích khác (Continuance) do có sự gắn bó lâu dài.

Nghiên cứu và các khía cạnh của sự gắn bó của Meyer & Allen cho thấy có nhiều mối liên hệ từ các yếu tố tâm lý của nhân viên với tổ chức như: Các chương trình phúc lợi cho nhân viên và kết quả kinh doanh của công ty, năng suất và duy trì tăng trưởng...; ngoài ra các nghiên cứu cũng phát hiện những mâu thuẫn tâm lý nội tại như nhân viên muốn rời công ty nhưng bị những ràng buộc ở lại hoặc muốn ở lại.

4. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Louis Kelso được cho là người đầu tiên phát triển Chương trình người lao động sở hữu cổ phần (Employee Stock Ownership Plan - ESOP). Năm 1956, Kelso đã trao quyền sở hữu một toà soạn báo ở San Francisco cho các nhân viên. Cũng từ đó chương trình ESOP phát triển và lan rộng trên khắp nước Mỹ và các nước trên thế giới.

Ở hầu hết các nước phát triển, Mỹ và các nước châu Âu đều có những quy định pháp lý cụ thể cho các chương trình ESOP, có các chính sách về thuế nhằm khuyến khích thực hiện các chương trình ESOP [2, 14].

Với một lịch sử phát triển khá lâu, chương trình ESOP đã thu hút được sự quan tâm của giới học thuật, đã có rất nhiều bài nghiên cứu về mô hình triển khai, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ESOP, những tác động của ESOP đến người lao động và doanh nghiệp.

Có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy sự tác động tích cực của chương trình người lao động sở hữu cổ phần (ESOP) lên cam kết gắn bó lâu dài và khẳng định ESOP là công cụ để thu hút và giữ chân người lao động có năng lực [6, 9, 15].

Mặc dù tương đối ít có sự chú ý đến việc xem xét hiệu quả của quản trị tiền lương với lợi ích của cam kết gắn bó, thì sự thực hành chế độ đãi ngộ thích hợp cũng đã có sự chú ý nào đó đến sử dụng chương trình ESOP. ESOP đang trở nên phổ biến hơn vì một số lý do, bao gồm sự tin tưởng rằng người lao động có được cổ phần trong công ty sẽ gắn bó hơn nữa với công ty [10]. Thêm nữa, các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy có sự liên kết giữa cam kết gắn bó với tổ chức và ESOP (và một số yếu tố liên quan) [4 - 5, 7, 11, 17 - 18]. Tannenbaum (1983) mối quan hệ giữ chương trình ESOP được thể hiện dưới 4 dạng: Thứ nhất,

dựa trên mối quan hệ giữa chủ doanh nghiệp và người lao động trong việc phân quyền kiểm soát, đánh giá sự cống hiến và thái độ chia sẻ lợi ích trách nhiệm; thứ hai, thể hiện mối quan hệ phản hồi của người lao động đối với doanh nghiệp trong các kỹ năng như: lãnh đạo, hỗ trợ, chia sẻ thông tin với đồng nghiệp; thứ ba, quan điểm của người lao động khi thụ hưởng ESOP đều xem đây là khoản đầu tư có lợi và góp phần làm tăng thêm giá trị của doanh nghiệp; thứ tư, giá trị ESOP mà người lao động được thụ hưởng thể hiện sự đóng góp của người lao động đây là động lực khuyến khích tinh thần làm việc của người lao động, qua đó thay đổi thái độ gắn bó. Như vậy, cho đến thời điểm hiện tại, đã có khá nhiều nghiên cứu đề cập đến vấn đề tại sao ESOP có liên quan đến cam kết gắn bó với tổ chức của người lao động.

5. Kết luận

Chương trình người lao động sở hữu cổ phần

trong các doanh nghiệp đã phổ biến ở các nước phát triển như Anh, Mỹ, Úc, Pháp, Đức... từ nhiều năm nay, do những lợi ích mang lại như nâng cao tinh thần trách nhiệm của người lao động, thay đổi thái độ hành vi của người lao động đối với công việc, tăng năng suất, tăng cam kết gắn bó với tổ chức, cải thiện công tác quản trị và góp phần xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp. Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, chương trình ESOP sẽ giúp người lao động gắn bó với tổ chức của mình. Theo hiểu biết của tác giả, hiện nay ở Việt Nam chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của cổ phiếu ưu đãi đến cam kết gắn bó với tổ chức của người lao động. Do vậy, cũng cần có những nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam để làm rõ vấn đề này, đồng thời có thể đưa ra những khuyến nghị khi xây dựng chương trình này tạo ra những lợi ích thiết thực cho người lao động cũng như doanh nghiệp ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹<https://economictimes.indiatimes.com/definition/Esop>

²<https://www.investopedia.com/terms/e/esop.asp>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Allen N J and Meyer J P (1990), "The Measurement and Antecedents of Affective, Continuance and Normative Commitment to the Organization", *Journal of Occupational Psychology*, Vol. 63, pp. 1 - 18.
2. Employee Ownership Association, 2010, "The employee ownership effect: a review of the evidence", *John Lewis Partnership*.
3. Becker H (1960), "Notes on the Concept of Commitment", *American Journal of Sociology*, Vol. 66, pp. 32 - 42.
4. Buchko, A. A. (1992). *Employee ownership, attitudes, and turnover: An empirical assessment. Human Relations*, 45, 711 - 733.
5. Buchko, A. A. (1993). *The effects of employee ownership on employee attitudes: An integrated causal model and path analysis. Journal of Management Studies*, 30, 633 - 657.
6. Fauver, L. and Fuerst, M. E. (2006), "Does good governance include employee representation? Evidence from German corporate boards", *Journal of Financial Economics*, Vol. 82, pp. 673 - 710.
7. Florkowski, G. W. et Schuster, M. H. (1992). *Support for profit sharing and organizational commitment: A path analysis. Human Relations*, 45, 507 - 523.
8. Jeffrey, R. and Jamal, S., 1995, "Objectives, Design Options and International Experience", *The World Bank CFS discussion*.
9. Jones, D. C. and Kato, T. (1995), "The productivity effects of employee stockownership plans and bonuses: Evidence from Japanese panel data", *The American Economic Review*, Vol. 85, No.3, pp. 391 - 414.

10. Klein, K. J. (1987). *Employee stock ownership and employee attitudes: A test of three models*. *Journal of Applied Psychology*, 72, 319 - 332.
11. Klein, K. . et Hall, R. J. (1988). *Correlates of employee satisfaction with stock ownership: Who likes an ESOP most?* *Journal of Applied Psychology*, 73, 630 - 638.
12. Mowday, R. T., Porter, L. W. et Steers, R. M. (1982). *Organizational linkages: The psychology of commitment, absenteeism, and turnover*. San Diego, CA: Academic Press.
13. Mowday, R. T., Steers, R. M. et Porter, L. W. (1979). *The measurement of organizational commitment*. *Journal of Vocational Behavior*, 14, 224 - 247.
14. Patrick, B et al, 2012, "Employee ownership: unlocking growth in the UK economy", *Centre Forum*.
15. Pendleton, A. (1997) 'Characteristics of workplaces with financial participation: evidence from the WIRS', *Industrial Relations Journal*, 28, pp.103 - 19.
16. Scholl, R. W. (1981). *Differentiating organizational commitment from expectancy as a motivating force*. *Academy of Management Review*, 6, 589 - 599.
17. Tucker, J., Nock, S. L. et Toscano, D. J. (1989). *Employee ownership and perceptions at work*. *Work and Occupations*, 16, 26 - 42.
18. Wetzel, K. W. et Gallagher, D. G. (1990). *A comparative analysis of organizational commitment among workers in the cooperative and private sectors*. *Economic and Industrial Democracy*, 11, 93 - 109.
19. Wiener, Y. (1982). *Commitment in organizations: A normative view*. *Academy of Management Review*, 7, 418 - 428.

Ngày nhận bài: 11/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 1/8/2019

Thông tin tác giả:

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương

IMPACT OF EMPLOYEE STOCK OWNERSHIP PLAN (ESOP) ON THE ORGANIZATIONAL COMMITMENT

● **NGUYEN THI KIM NGAN**

Faculty of Business Administration,
Foreign trade University

ABSTRACT:

Although Employee Stock Ownership Plan (ESOP) has been used for a long time, it still has attracted attention from researchers. One reason for this phenomenon is that the growth in the number of Vietnamese enterprises which implement ESOP. This paper is to literaturely review the impact of ESOP on the organizational commitment of staff.

Keywords: Organisational commitment, ESOP, employee, Vietnam.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CHI VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH TRÀ VINH

● NGUYỄN CHÂU HÙNG TÍNH

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích thực trạng công tác quản lý chi vốn đầu tư ngân sách tỉnh Trà Vinh, và đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm phát huy các mặt tích cực, khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý chi vốn đầu tư ngân sách trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tránh gây lãng phí, thất thoát. Từ đó, giúp cho các cấp chính quyền địa phương quản lý tốt hơn các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách.

Từ khóa: Công tác quản lý, kiểm soát thanh toán, vốn đầu tư, ngân sách nhà nước.

1. Mở đầu

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước (NSNN) được xác định là “vốn môi” để thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Cùng với việc gia tăng chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN tỉnh Trà Vinh qua các năm, trong giai đoạn 2014 - 2018, cơ chế chính sách về đầu tư xây dựng cơ bản cũng không ngừng được đổi mới và hoàn thiện. Công tác quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN chủ động và hiệu quả hơn, đã phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức nhà nước trong việc: lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; lập, phân bổ dự toán, kế hoạch vốn đầu tư hàng năm; triển khai thực hiện dự án đầu tư, quyết toán vốn đầu tư khi dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng của các chủ đầu tư, nhà thầu và các tổ chức tư vấn; quản lý, kiểm soát chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước (KBNN).

Các chính sách, chế độ mới về đầu tư và xây

dựng cơ bản, định mức chi tiêu được ban hành cùng với thực hiện các quy trình quản lý, kiểm soát chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN qua KBNN đã góp phần quản lý chi tiêu có hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế các khoản chi sai chế độ, nhiều dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả.

2. Thực trạng công tác quản lý kiểm soát thanh toán vốn đầu tư tỉnh Trà Vinh

Hàng năm, NSNN dành một khoản chi rất lớn cho đầu tư xây dựng cơ bản và không ngừng gia tăng qua các năm, thể hiện qua số liệu thống kê từ năm 2014 đến hết năm 2018 (Bảng 1).

Trong giai đoạn 2014 - 2018, KBNN đã đạt được những kết quả nhất định về quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN qua KBNN thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, quy định cụ thể về điều kiện và thủ tục mở tài khoản cấp phát thanh toán vốn đầu tư, chủ đầu tư được mở tài khoản cấp phát thanh toán vốn đầu tư tại KBNN nơi thuận tiện cho việc giao dịch của chủ đầu tư. Thực hiện quy chế một cửa

Bảng 1. Kế hoạch VĐT thuộc nguồn vốn NSNN giai đoạn 2014 - 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn vốn	2014	2015	2016	2017	2018
Vốn cân đối NS	153,6	166,7	281,4	351,3	388,8
Vốn xổ số kiến thiết	194,3	150,0	295,8	303,0	378,0
Vốn hỗ trợ TW	208,4	199,0	291,1	408,9	361,8
Vốn chương trình 135	112,8	86,6	120,9	135,0	156,4
Vốn trái phiếu	172,8	473,9	153,0	165,0	218,5
Vốn ODA	50,0	41,3	65,0	60,0	100,0
Vốn hỗ trợ nhà	-	98,1	99,0	95,0	100,0
Vốn tín dụng	-	60,0	95,0	87,0	80,0
Vốn năm trước chuyển sang	-	298,6	245,0	215,0	86,0
Vốn ứng trước	-	63,0	65,0	70,0	118,7
Tổng	891,9	1.637,2	1.711,2	1.890,2	1.988,2

Nguồn: Theo báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư hàng năm của KBTV

trong công tác quản lý, kiểm soát chi, cấp phát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN.

Thứ hai, đã ban hành và công khai quy trình quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án đầu tư thuộc các nguồn vốn trong nước, ngoài nước thuộc các cấp ngân sách trung ương, ngân sách địa phương. Trong đó, quy định cụ thể về các tài liệu chủ đầu tư phải gửi đến KBNN, trình tự và thủ tục giải quyết công việc, quy trình luân chuyển chứng từ, thời gian giải quyết công việc và trách nhiệm của của từng bộ phận nghiệp vụ. Hướng dẫn và thực hiện chế độ hạch toán kế toán, quyết toán, tất toán tài khoản chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN. Đây thực sự là bước đột phá, là cuộc cách mạng trong quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản qua KBNN, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản qua KBNN.

Thứ ba, KBNN đã giải đáp đầy đủ, kịp thời những thắc mắc, khiếu nại của các chủ đầu tư liên quan đến nội dung quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN. Hướng dẫn kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, làm căn cứ để KBNN

các cấp giải quyết các trường hợp cấp phát thanh toán cụ thể.

Thứ tư, hàng năm hoặc tùy theo tình hình cụ thể đã tổ chức các buổi tọa đàm về giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản với các chủ đầu tư, cơ quan chủ quản đầu tư để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng tới quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư để có những giải pháp hữu hiệu đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư.

Thứ năm, KBNN thường xuyên và chủ động phối hợp với các chủ đầu tư, các cơ quan chuyên môn của các bộ, ngành, địa phương để tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện công tác quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN. Báo cáo kịp thời tình hình giải ngân vốn đầu tư để phục vụ cho việc chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp và các cơ quan chức năng trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN.

Thông qua công tác quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản qua KBNN đã góp phần nâng cao chất lượng của công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự án, dự toán, công tác lập, phân bổ kế hoạch vốn

đầu tư hàng năm, quá trình thực hiện, thanh toán, quyết toán vốn công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản của các cấp, các ngành.

Kết quả kiểm soát, cấp phát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN qua KBNN được thể hiện tại Bảng 2.

Dựa vào bảng tình hình thanh toán vốn đầu tư ta thấy tỷ trọng thanh toán được tăng dần qua các năm cụ thể như sau: năm 2014 đạt 75,7%, năm 2015 đạt 77,6%, năm 2016 đạt 87,2%, năm 2017 đạt 88,7%, năm 2018 đạt 88,8%.

3. Những hạn chế

Một là, tình trạng phê duyệt quy hoạch các dự án đầu tư xây dựng không hợp lý, hiệu quả thấp hoặc phải di dời đi nơi khác gây lãng phí vốn đầu tư. Điển hình là việc quy hoạch chi tiết chưa phù hợp với quy hoạch tổng thể, chưa dựa trên quy hoạch tổng thể của ngành, khu vực. Quy hoạch mang tính cục bộ của từng địa phương, nên dẫn đến tình trạng không phát huy hết công suất thiết kế dẫn đến lãng phí vốn đầu tư và không mang lại hiệu quả kinh tế như mong muốn.

Hai là, nhiều dự án sai lầm về chủ trương đầu tư, không đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng, không phù hợp với quy hoạch, có dự án sau

khi có quyết định đầu tư đã bị đình, hoãn, giãn tiến độ thi công. Công tác tư vấn lập dự án, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế dự toán, thẩm định, phê duyệt thiết kế, tổng dự toán của cấp có thẩm quyền chất lượng chưa cao, còn tùy tiện, đơn giản trong khâu phê duyệt chủ trương, nhiều hạng mục của dự án chỉ là tạm tính để cho tổng mức đầu tư thấp.

Ba là, việc lập dự toán, bố trí vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN cho các dự án đầu tư còn phân tán, dàn trải. Dẫn đến nhiều dự án nhóm B (theo quy định phải hoàn thành trong 4 năm), dự án nhóm C (theo quy định phải hoàn thành trong 2 năm) đã không đủ vốn để thực hiện dự án, làm cho dự án phải kéo dài thời gian thi công. Cơ chế điều hành kế hoạch hóa đầu tư trong thời gian qua đã từng bước thay đổi cùng với công tác cải cách hành chính nhà nước, nhưng còn bộc lộ nhiều nhược điểm như: bố trí danh mục kế hoạch các dự án quá phân tán, dàn trải, bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm còn mang nặng tính bao cấp, bình quân, không đồng bộ. Đối với dự án ODA, chưa bố trí đủ vốn đối ứng, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án công trình. Nhiều dự án thiếu thủ tục, điều kiện quy định nhưng vẫn được bố trí kế hoạch vốn

Bảng 2. Tình hình giải ngân vốn đầu tư qua KBNN giai đoạn 2015 - 2018

DVT: Tỷ đồng

Nguồn vốn	2015		2016		2017		2018	
	KH	TT	KH	TT	KH	TT	KH	TT
Cân đối NS	166,7	165,9	281,4	239,5	351,3	306,7	388,8	358,1
Xổ số kiến thiết	150,0	117,4	295,8	252,0	303,0	270,0	378,0	353,8
Hỗ trợ TW	199,0	156,6	291,1	249,8	408,9	370,5	361,8	307,9
Chương trình 135	86,6	78,7	120,9	103,2	135,0	124,3	156,4	133,3
Trái phiếu	473,9	290,4	153,0	130,8	165,0	154,4	218,5	187,5
Vốn ODA	41,3	40,5	65,0	56,7	60,0	51,1	100,0	85,4
Hỗ trợ nhà	98,1	98,0	99,0	88,2	95,0	80,9	100,0	85,5
Tín dụng	60,0	40,0	95,0	86,1	87,0	74,6	80,0	69,8
Chuyển sang	298,6	239,1	245,0	225,6	215,0	183,6	86,0	76,6
Ứng trước	63,0	43,1	65,0	60,8	70,0	59,9	118,7	107,5
Tổng	1.637,2	1.269,7	1.711,2	1.492,8	1.890,2	1.676,0	1.988,2	1.765,4

Nguồn: Theo báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư hàng năm của KBTv

hàng năm hoặc kế hoạch vốn thấp không phù hợp với khối lượng thực hiện, không có nguồn vốn để thanh toán, gây ra tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

Từ việc lập dự toán, phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phân tán, dần trải như trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN qua KBNN.

Bốn là, tình trạng phổ biến các dự án đầu tư chậm tiến độ, phải kéo dài là do công tác chuẩn bị xây dựng và đền bù giải phóng mặt bằng không kịp thời; làm tăng lãi vay trong quá trình đầu tư (nhất là các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức), làm tăng phí vốn đầu tư, qua thanh tra 17 dự án năm 2014 - 2015 đã thống kê được số vốn đầu tư lãng phí do kéo dài dự án mà chủ yếu là công tác chuẩn bị đầu tư và đền bù giải phóng mặt bằng chậm đã làm tăng chi phí tư vấn, tăng chi phí quản lý dự án, tăng lãi vay ngân hàng là 57,9 tỷ đồng.

Năm là, từ khi có Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ban hành ngày 26/11/2013 đã chứng tỏ sự phù hợp với nền kinh tế thị trường, thực sự mang lại hiệu quả kinh tế, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, thúc đẩy sự hoàn thiện của bản thân các nhà thầu cả về năng lực và tổ chức điều hành. Tuy nhiên, tình trạng tiêu cực trong công tác đấu thầu còn diễn ra phổ biến, nhiều trường hợp đấu thầu chỉ là hình thức, nhiều trường hợp nhận thầu bằng mọi giá kể cả giảm giá thầu đến 20 - 50% so với dự toán hoặc giá mời thầu. Khi thi công thì tìm mọi cách bớt xén vật liệu, thay đổi chủng loại vật tư hoặc phổ biến là làm tăng khối lượng phát sinh để trình duyệt đơn giá mới; chia nhỏ gói thầu để chỉ định thầu, thông đồng trong đấu thầu, sử dụng quân xanh, quân đỏ trong đấu thầu...

Sáu là, công tác định giá và quản lý giá trong đầu tư xây dựng cơ bản đã ngày càng hoàn thiện cả về nội dung và phương pháp. Thành phần, nội dung và cơ cấu của giá trị dự toán xây dựng qua từng thời kỳ đã bám sát và gắn liền với sự phát triển của ngành Xây dựng cũng như của đất nước. Tuy nhiên, trong thực tế hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, công tác định giá, quản lý giá còn nhiều nội dung công việc chưa có định mức, đơn giá hoặc có định mức đơn giá nhưng lại không phù hợp với thực tế làm cho công tác quản lý, kiểm soát chi của KBNN gặp nhiều khó khăn.

Bảy là, quá trình thực hiện các dự án còn có

nhiều sai phạm do một số chủ đầu tư, ban quản lý dự án năng lực còn hạn chế, một số dự án đầu tư có khối lượng thực hiện nhưng chưa đủ thủ tục thanh toán do chủ đầu tư và nhà thầu ký kết hợp đồng tổ chức thi công xây dựng trước khi thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc dự án chưa đủ thủ tục khởi công xây dựng theo quy định nhưng chủ đầu tư vẫn tổ chức khởi công xây dựng.

Tám là, trách nhiệm quyết toán và phê duyệt quyết toán dự án công trình hoàn thành thuộc về chủ đầu tư và các bộ, ngành, địa phương, nhưng trong thời gian qua nhiều dự án công trình đã hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán. Theo thống kê của KBNN tính đến hết tháng 9/2017 còn 69 dự án, công trình đã hoàn thành nhưng chưa tất toán được tài khoản với số vốn còn dư trên tài khoản cấp phát do KBNN quản lý là 509 tỷ đồng. Điều này đã làm cho công tác quản lý của KBNN gặp nhiều khó khăn trong việc theo dõi, hạch toán, kế toán và quyết toán vốn đầu tư hàng năm theo Luật NSNN và giải trình với các cơ quan chức năng. Nguyên nhân của việc chậm phê duyệt quyết toán dự án, công trình hoàn thành chủ yếu do sự quan tâm, chỉ đạo của các bộ, ngành và địa phương trong công tác thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án, công trình hoàn thành. Nhiều dự án, công trình sau khi hoàn thành thì ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư đã giải thể, hoặc nhiều dự án bàn giao qua nhiều đơn vị làm chủ đầu tư cũng gây khó khăn trong việc thẩm tra phê duyệt quyết toán... Công tác ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước rất chậm. Nhiều dự án đã giải ngân cho người thụ hưởng, nhưng phải hàng quý hoặc thậm chí đến hàng năm, Bộ Tài chính mới thông báo ghi thu ngân sách, ghi chi cho đầu tư xây dựng cơ bản làm ảnh hưởng đến việc theo dõi và quyết toán ngân sách.

Từ những tồn tại trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công tác quản lý, kiểm soát chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN qua KBNN.

4. Kết luận

Thứ nhất, đổi mới công tác kiểm tra đối với hoạt động đầu tư từ nguồn vốn NSNN: Kiểm tra là chức năng chủ yếu của quản lý, đặc biệt là quản lý tài chính.

Thứ hai, đơn giản hóa thủ tục thanh toán, cải tiến các mẫu biểu, chứng từ, sử dụng hệ thống máy móc thanh toán hiện đại, để đảm bảo công tác thanh quyết toán được khẩn trương nhanh chóng.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ linh hoạt giữa KBNN-Sở Tài chính vật giá và Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Xây dựng, chủ đầu tư để tổ chức tập huấn về công tác giải ngân vốn cho chủ đầu tư, thực hiện thanh toán vốn theo chế độ một cửa, đúng quy trình, thông thoáng, nhanh chóng và chặt chẽ.

Thứ ba, tăng cường hoạt động kiểm toán đối với đầu tư từ nguồn vốn NSNN. Kiểm toán Nhà nước có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Xuất phát từ vai trò của kiểm toán mà trước tiên chúng ta cần hoàn thiện cơ sở pháp lý

cho tổ chức hoạt động kiểm toán nhà nước cũng như tạo điều kiện thuận lợi để Kiểm toán Nhà nước được báo cáo quyết toán các dự án đầu tư từ NSNN. Nếu có thể thực hiện kiểm toán cả dự toán kế hoạch và quyết toán. Mặt khác, cần nâng cao nhận thức và thực hiện đầy đủ, nghiêm túc quy chế lập, thẩm tra dự toán NSNN, phương án phân bổ NSNN. Cần đào tạo bồi dưỡng kiểm toán viên đồng thời xây dựng phương pháp kiểm toán tiên tiến hiện đại và trang bị phương tiện hiện đại cho kiểm toán viên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2010), *Thông tư số 210/2010/TT-BTC quy định việc Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm*, Hà Nội.
2. Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh, *Niên giám Thống kê 2013 - 2018*, Trà Vinh.
3. Quyết định số 438/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/3/2011 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

Ngày nhận bài: 9/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 29/7/2019

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN CHÂU HÙNG TÍNH

Trường Đại học Trà Vinh

CURRENT SITUATION OF THE STATE BUDGET CAPITAL INVESTMENT MANAGEMENT OF TRA VINH PROVINCE

● Master. **NGUYEN CHAU HUNG TINH**
Tra Vinh University

ABSTRACT:

The article analyzes the current situation of the state budget capital investment management of Tra Vinh province in order to propose solutions to promote achievements and also overcome limitations in the state budget capital investment management, ensure the efficient use of state budget capital investment. These solutions could promote the socio-economic development and limit loss in the state budget capital investment, helping local authorities to better its state budget capital investment.

Keywords: Management, payment control, investment capital, state budget.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

● PHẠM QUANG HUY - TỪ THANH HOÀI

TÓM TẮT:

Dựa trên lý thuyết cơ sở nguồn lực (Resource Based View) (Peteraf, 1993; Wernerfelt, 1984), nghiên cứu này đưa ra giả thuyết về các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm định tác động của chúng đối với hệ thống kiểm soát nội bộ. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp định lượng, thu thập và phân tích dữ liệu từ việc gửi khảo sát bằng thư điện tử đến các nhà quản trị ở các doanh nghiệp Việt Nam - những người có am hiểu về kiểm soát nội bộ và có sự tương tác với bộ phận kiểm soát nội bộ. Từ kết quả nghiên cứu sẽ đem lại những khuyến nghị nhất định về quản trị cho các nhà quản lý để có thể tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ một cách tốt nhất, gia tăng sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ nói riêng và cải thiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nói chung.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, hữu hiệu, kết quả kinh doanh, hiệu quả hoạt động.

1. Giới thiệu

Theo định nghĩa do COSO ban hành năm 1992 thì: "Kiểm soát nội bộ (KSNB) là một quá trình, chịu ảnh hưởng bởi Hội đồng quản trị, người quản lý và các nhân viên của đơn vị, được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động, báo cáo tài chính và tuân thủ".

Nghĩa là bất cứ công ty nào khi tổ chức hệ thống KSNB thì đều đặt kỳ vọng rất lớn, cũng như luôn luôn đưa ra các cải tiến phù hợp để đảm bảo nó vận hành một cách trôi chảy và đạt được mục tiêu tổng thể của tổ chức. Vì vậy, hệ thống KSNB luôn đóng vai trò quan trọng trong tiến trình hoạt động của tổ chức và đưa ra cam kết rằng hệ thống KSNB hoạt động thực sự hiệu quả sẽ góp phần to lớn vào thành quả của tổ chức.

Sự hữu hiệu của hệ thống KSNB sẽ cung cấp một sự đảm bảo cho việc quản lý độ tin cậy của các số liệu kế toán được sử dụng, trong việc tạo ra thông tin hỗ trợ việc ra quyết định của người đứng đầu đơn vị (Amaka, 2012; Saóer và Oluió, 2013). Hệ thống KSNB được xem là phòng tuyến đầu tiên trong việc bảo vệ chất lượng thông tin kế toán tại đơn vị (Wang và Huang, 2013), do vậy, sự hữu hiệu của hệ thống KSNB đóng vai trò không nhỏ trong việc bảo vệ chất lượng thông tin kế toán. Một hệ thống KSNB được xem là hiệu quả khi góp phần gia tăng chức năng quản trị hoạt động, hỗ trợ tối ưu trong việc đảm bảo tính tuân thủ và nâng cao chất lượng báo cáo của tổ chức.

Lý thuyết cơ sở nguồn lực là một khung quản lý được sử dụng để xác định các tài nguyên chiến lược với tiềm năng mang lại lợi thế so sánh cho

một doanh nghiệp. Các nguồn lực có thể được khai thác bởi công ty để đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Wernerfelt, 1984). Vì vậy, lý thuyết này được sử dụng để đánh giá tính hữu hiệu và hiệu quả của các nguồn lực của doanh nghiệp. Đối với một doanh nghiệp có tổ chức KSNB, bản thân nó và sự hữu hiệu của nó cũng được xem là nguồn lực của doanh nghiệp. Thông qua lý thuyết cơ sở nguồn lực, điển hình là một nghiên cứu của Nguyễn và Quế (2016), các tác giả xem thông tin kế toán quản trị với 4 khía cạnh phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và thống nhất/đồng bộ là một nguồn lực của doanh nghiệp thỏa mãn nhóm điều kiện VRIN (Có giá trị - Valuable, hiếm - Rare, khó có thể bắt chước - Inimitable, không thể thay thế - Nonsubstitutable). Từ nhận định trên của các tác giả, ta thấy rằng chất lượng của thông tin kế toán đối với nhà quản trị là đặc biệt quan trọng. Qua đó ta có thể thấy được vai trò trung gian và kết nối của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với chất lượng báo cáo tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu giúp cho chất lượng thông tin kế toán được nâng cao. Và kiểm soát nội bộ hữu hiệu có thể sẽ làm kết quả kinh doanh tốt lên rất nhiều.

2. Nội dung chính của nghiên cứu

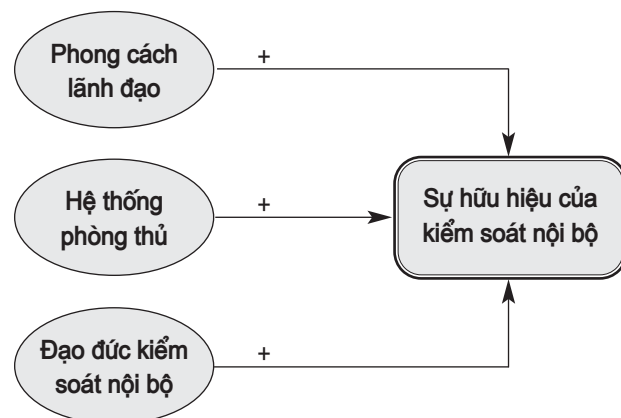
Xây dựng một hệ thống KSNB thật sự hữu hiệu đang là bài toán khá nan giải đối với các doanh nghiệp Việt Nam ở thời điểm hiện tại. Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh của xã hội về mọi mặt và sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ thông tin, nó vừa là thuận lợi cũng như thách thức cho các doanh nghiệp. Vì vậy, bản thân mỗi doanh nghiệp cần cần trọng trong việc đánh giá tác động của các nhân tố đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB và từ đó có hướng đầu tư đúng đắn để tạo nên một hệ thống KSNB vững mạnh. Hơn nữa, để đảm bảo sự hữu hiệu của hệ thống KSNB, doanh nghiệp cần thấy rõ được tầm quan trọng của nó để có thể xây dựng một cách tập trung và toàn vẹn.

Trước đây cũng đã có các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB như: Luận án tiến sĩ của Hồ Tuấn Vũ (2016) nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, hoặc là nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Lý (2016) tại các doanh nghiệp kinh doanh chuỗi cửa hàng bán lẻ Việt Nam... Những nghiên cứu này đào sâu vào sự ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành

hệ thống kiểm soát nội bộ và thêm yếu tố mới là thể chế chính trị, lợi ích nhóm. Hoặc nghiên cứu thực nghiệm gần đây nhất của T. T. Nguyễn và Bui (2018) ở các doanh nghiệp sản xuất giấy thuộc miền Bắc của Việt Nam cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp đều chưa vận hành hệ thống kiểm soát có hiệu quả trên tất cả các phương diện: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát.

Tuy nhiên, thông qua quá trình tìm hiểu và dựa trên kết quả của nghiên cứu định lượng thì tác giả đưa ra các nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, đó là: phong cách lãnh đạo, hệ thống phòng thủ, đạo đức kiểm soát nội bộ.

3. Mô hình nghiên cứu



3.1. Phong cách lãnh đạo

Kết quả khảo sát cho thấy phong cách lãnh đạo có tác động dương (+) đến sự hữu hiệu của KSNB. Lãnh đạo có phong cách và chỉ hướng đúng đắn sẽ làm cho KSNB càng thêm hữu hiệu.

Như chúng ta đã từng được giới thiệu thông qua những kiến thức căn bản của bộ môn Kiểm toán thì phong cách lãnh đạo (triết lý quản lý và phong cách điều hành) là một yếu tố thuộc thành phần môi trường kiểm soát. Một doanh nghiệp có đi đúng mục tiêu vạch ra hay không thì phụ thuộc rất lớn vào sự dẫn dắt của ban lãnh đạo. Sự quyết liệt, tuân thủ và rõ ràng của lãnh đạo góp phần không nhỏ để đảm bảo sự minh bạch và thành công của tổ chức. Một tổ chức có phát triển bền vững hay không hoàn toàn phụ thuộc vào chỉ hướng của ban lãnh đạo. Vì vậy, sự ảnh hưởng cũng như chỉ đạo của ban quản lý đối với hệ thống kiểm soát là rất quan trọng. Ban lãnh đạo có tầm nhìn là luôn nhận

thấy vai trò định hướng to lớn của mình và thúc đẩy nhân viên tuân thủ các quy định của tổ chức để giúp cho hệ thống KSNB hoạt động hữu hiệu và phát huy tối ưu khả năng phòng ngừa của nó.

Triết lý quản lý được xem như là sự thể hiện thông qua quan điểm cá nhân và nhận thức của nhà quản lý. Mỗi nhà quản lý có một nhận thức và quan điểm khác nhau trong việc quản trị, vì vậy việc họ đưa ra quyết định như thế nào cũng ảnh hưởng một phần bởi ý kiến chủ quan của họ. Do đó, kết quả sau cùng sẽ là minh chứng cho những hành động ấy. Tuy nhiên, trong thực tế mỗi nhà quản lý luôn khát khao khẳng định năng lực quản trị và dấu ấn cá nhân.

Còn phong cách điều hành lại được thể hiện qua cá tính, tư cách và thái độ của họ khi điều hành đơn vị. Có nhà quản lý thì chọn cách bàn bạc, trao đổi với cấp dưới trong quá trình thực thi công việc. Còn có những nhà quản lý chỉ điều hành dựa trên cơ cấu đã tổ chức sẵn. Điều trên được hình thành từ cá tính của mỗi lãnh đạo. Việc điều hành của họ đầu tiên hành như thế nào đi nữa cũng nhằm mục đích cuối cùng là làm gương cho nhân viên tuân thủ các giá trị đạo đức mà công ty đã đề ra và góp phần thúc đẩy sự phát triển của công ty. Triết lý của họ được đặt ra nhất quán và thực hiện cũng nhất quán. Đảm bảo nó đi đúng lộ trình đã được vạch ra trong việc đạt được mục tiêu bộ phận và mục tiêu tổng thể - đó cũng chính là hiệu quả lãnh đạo. Hiệu quả của lãnh đạo từ lâu đã là chủ đề của được cả giới học giả và các nhà thực thi quan tâm (Howell and Avolio, 1993; Bass and Avolio, 1994; Avolio, 1999). Từ đó, có thể thấy rằng, hiệu quả lãnh đạo càng cao có thể đưa đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao.

Thêm nữa là, cách thức mà ban lãnh đạo tiến hành cũng đều nhằm mục đích cải thiện tình hình tài chính cũng như thực thi các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, điều đó cũng từng được nhắc đến trong một nghiên cứu của Phạm Quang Huy (2014) về COSO 2013 và cách áp dụng nó để giám sát quá trình thực thi chiến lược kinh doanh. Đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay ngày càng chịu nhiều áp lực tăng cường các hoạt động quản trị công ty cũng như trách nhiệm xã hội (M. Nguyen và cộng sự, 2018). Vì vậy, mỗi cá nhân thuộc ban lãnh đạo không chỉ xây dựng được phong cách điều hành

riêng mà còn phải biết dung hòa với các lãnh đạo khác để tạo nên một môi trường kinh doanh chuyên nghiệp, giúp hoạt động KSNB được thông suốt và hơn hết là giúp tổ chức đạt được mục tiêu.

3.2. Hệ thống phòng thủ

Theo như bài viết của Lại Thị Thu Thủy (2012) thì “hệ thống KSNB vững mạnh sẽ đem lại cho tổ chức các lợi ích như: giảm bớt nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong sản xuất kinh doanh, bảo vệ tài sản, tiền bạc, thông tin..., đảm bảo tính chính xác của các số liệu, đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội quy, quy chế, quy trình hoạt động của tổ chức cũng như các quy định của luật pháp, đảm bảo tổ chức hoạt động hiệu quả, sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đặt ra...”. Các doanh nghiệp Việt Nam nói chung đều nhận thấy tầm quan trọng của hệ thống KSNB, tuy nhiên việc thực thi các chính sách về KSNB chỉ đang ở khía cạnh tập trung vào dữ liệu về tài chính trong quá khứ hoặc hiện tại chứ chưa thực sự tập trung vào khía cạnh phòng ngừa hay cụ thể hơn là quản trị rủi ro. Mà chức năng chính của KSNB thiên về phòng ngừa là chính chứ không phải là tìm tòi và xử lý vi phạm. Vì vậy, bản thân doanh nghiệp phải xây dựng được một hệ thống phòng thủ mạnh mẽ, nhằm giúp cho doanh nghiệp không chỉ tiến hành các kiểm soát phát hiện mà còn phải đặc biệt chú trọng đến các kiểm soát phòng ngừa.

Hệ thống phòng thủ mạnh mẽ thường được thể hiện thông qua các tiêu chí sau:

+ *Sự hoạt động ổn định của các bộ phận trong doanh nghiệp*: Một doanh nghiệp muốn ổn định trong hoạt động và phát triển bền vững thì mỗi bộ phận của nó phải ổn định không chỉ về hoạt động mà còn là cả về mặt nhân sự. Sự ổn định đó được xem là một lợi thế của công ty và nó cũng được xếp vào một trong những tiêu chí cốt lõi của hệ thống phòng thủ của một công ty.

+ *Sự lớn mạnh của kênh liên lạc và đánh giá bên trong nội bộ doanh nghiệp*: Các hoạt động thuộc về gia công phần mềm công nghệ thông tin (CNTT) gần đây đã tăng cường sự quan tâm đến việc đàm phán thỏa thuận cấp độ dịch vụ (SLA) liên quan đến các cam kết với bên trong hoặc bên ngoài doanh nghiệp (Demirkan, Goul, & Soper, 2005). Nghĩa là cùng với sự phát triển nhanh chóng của CNTT, các doanh nghiệp phải nắm bắt cơ hội và từ đó tạo nên sự kết nối mạnh mẽ của

doanh nghiệp và hình thành những đánh giá nhất định. Một số doanh nghiệp vẫn có thể đạt được lợi thế cạnh tranh bằng cách sử dụng CNTT để tận dụng nguồn nhân lực và kinh doanh phi vật thể, xây dựng và phát triển môi trường văn hóa linh hoạt, tích hợp kế hoạch chiến lược với CNTT và mối quan hệ với nhà cung cấp (Powell, & Dent-Micallef, 1997). Có thể thấy rằng, nếu doanh nghiệp không tận dụng nguồn lực CNTT để phát triển thành kênh liên lạc và đánh giá hữu hiệu nhằm đảm bảo cho hệ thống phòng thủ thêm phần chắc chắn thì đó là một điều đáng tiếc.

+ *Sự đảm bảo hiệu quả của quản trị kinh doanh*: Theo các nghiên cứu thực nghiệm đã công bố gần đây thì sự hữu hiệu của hệ thống KSNB cũng có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của quản trị công ty (Johnstone và cộng sự, 2011). Vậy nên, hiệu quả kinh doanh có gia tăng hay không còn chịu một phần chi phối của hệ thống KSNB. Doanh nghiệp muốn làm được điều đó, ngoài việc không ngừng đầu tư, nâng cao vai trò của KSNB cũng phải lưu ý đến các yếu tố thuộc về quản trị, nhằm đảm bảo hiệu quả cho quản trị kinh doanh và duy trì sự ổn định cho doanh nghiệp.

+ *Quản trị rủi ro*: Quản trị rủi ro là một vấn đề có thể xem là cốt lõi, nên được đặt làm ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp để có thể hỗ trợ cho công tác quản trị cũng như góp phần làm nên hiệu quả của chiến lược kinh doanh. Nó giúp cho nhà quản trị nhìn nhận rủi ro trên nhiều góc độ, từ đó đưa đến cái nhìn toàn vẹn, xuyên suốt, nhất quán nhìn toàn diện, nhất quán và có thể tạo ra giá trị cho doanh nghiệp bằng cách tham gia vào tiến trình nâng cao kết quả kinh doanh.

+ *Khả năng đương đầu*: Theo tác giả thì một yếu tố không kém phần quan trọng trong hệ thống phòng thủ của doanh nghiệp là khả năng đương đầu của doanh nghiệp đối với các rủi ro có thể xảy ra trong tương lai. Việc phòng ngừa và quản trị rủi ro là rất quan trọng, từ đó có thể dẫn đến việc dự đoán các rủi ro có thể xảy ra và vạch ra cách thức đối phó với chúng là rất cần thiết. Doanh nghiệp không chỉ tận dụng nguồn lực có sẵn bên trong mà cần kết hợp với các điều kiện khách quan để có thể sẵn sàng đương đầu với thách thức. Tuy nhiên, doanh nghiệp đã chuẩn bị được nguồn lực gì để đối phó với chúng cũng là câu hỏi đáng được quan tâm.

Đồng thời kết quả khảo sát cũng cho thấy hệ

thống phòng thủ có tác động dương (+) đến sự hữu hiệu của KSNB. Nếu hệ thống phòng thủ lỏng lẻo và yếu kém có thể dẫn đến sự không hiệu quả của hệ thống KSNB và cũng có thể đặt công ty vào tình thế nguy hiểm.

3.3. Đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ Kiểm soát nội bộ

Những nội dung đầu tiên mà Bộ môn Kiểm toán giới thiệu về kiểm soát nội bộ cũng đã nêu rõ những hạn chế của KSNB bao gồm nhiều yếu tố, có cả yếu tố khách quan và chủ quan. Trong đó cũng có các yếu tố liên quan đến nhân sự thuộc KSNB, cụ thể là:

+ *Thông đồng của nhân viên KSNB với các nhân viên khác*: Khi nhân viên KSNB cũng như nhân viên công ty có ý định xấu và nếu có điều kiện thuận lợi thì họ sẵn sàng bắt tay với nhau để trục lợi cá nhân. Vì nếu họ đã có động cơ thì khi thời cơ đến họ sẽ không từ bỏ. Vì vậy, việc tuyển chọn nhân viên KSNB và nhân viên công ty đòi hỏi sự trung thực rất cao. Trong quá trình làm việc, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên kèm cặp, đào tạo và điều chỉnh họ đi theo con đường mà doanh nghiệp muốn hướng tới.

+ *Trình độ của nhân viên KSNB*: Nhân viên KSNB có thực lực, khả năng, kinh nghiệm và tầm nhìn sẽ là điểm cộng tuyệt vời đối với doanh nghiệp. Vì các rủi ro tiềm ẩn cũng như sai phạm tồn tại bên trong doanh nghiệp là rất đáng kể. Nhân viên KSNB có trình độ chuyên môn yếu sẽ là điểm hạn chế của doanh nghiệp trong việc gia tăng sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ và cũng làm cản trở doanh nghiệp trong việc đạt được mục tiêu.

+ *Nhân viên KSNB lạm quyền và có mưu đồ riêng*: Nếu nhân viên KSNB có những đặc điểm vừa nêu thì đó sẽ là một mối hiểm họa của doanh nghiệp. Việc lạm quyền cộng với mưu đồ sẽ dẫn đến những ảnh hưởng nghiêm trọng trong cách thức tổ chức hoạt động của doanh nghiệp, cũng như đe dọa sự ổn định của doanh nghiệp.

Ở khía cạnh đạo đức này, kết quả khảo sát cũng khẳng định rằng đạo đức của kiểm soát nội bộ tác động dương (+) đến sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Vì vậy, đạo đức của đội ngũ KSNB ảnh hưởng không nhỏ đến sự hữu hiệu của chính nó. Bài viết của PGS.TS. Thịnh Văn Vinh (2016) cũng đã đề cập rằng “người kiểm soát phải trung thực, minh bạch, có năng lực và luôn đảm bảo

được sự phát triển đáp ứng yêu cầu kiểm soát trong các điều kiện thay đổi”. Cho nên một đội ngũ KSNB có trình độ, khách quan, trung thực, linh hoạt và công tâm sẽ là thế mạnh tuyệt đối của doanh nghiệp và cũng là sự thuận lợi giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu về xây dựng một hệ thống KSNB khoa học và hiệu quả.

4. Kết luận

Tóm lại, như tác giả đã đề cập ban đầu, việc xây dựng một hệ thống KSNB phù hợp với thực trạng doanh nghiệp, đảm bảo nó hoạt động hữu hiệu là rất khó khăn và là chiến lược lâu dài của doanh nghiệp. Để thích ứng với sự thay đổi thường xuyên nhằm đạt được mục tiêu đề ra của doanh nghiệp, KSNB cũng phải điều chỉnh không

ngừng nhằm tạo ra một sự đảm bảo hợp lý các mục tiêu sẽ được thực hiện. Việc chú trọng vào KSNB cũng góp phần tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa. Nghiên cứu này đưa đến cho độc giả cái nhìn đa chiều và linh hoạt hơn đối với sự hữu hiệu của KSNB, hàm ý cho nhà quản trị các nền tảng cần thiết để xây dựng nên một hệ thống KSNB vững vàng và giúp doanh nghiệp chinh phục được mục tiêu ban đầu. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là sử dụng dữ liệu ngang (xây dựng bằng câu hỏi khảo sát), nên việc chứng minh mối quan hệ của các biến trong mô hình chưa được rõ ràng, do đó có thể được kiểm chứng trong một nghiên cứu tiếp theo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Amaka, C. P. (2012). *The impact of internal control system on the financial management of an organization (a case study of the Nigeria bottling company plc, Enugu) (Doctoral dissertation, Master's Thesis. Faculty of Management and Social Sciences Caritas University).*
2. Avolio, B. J. (1999). *Full leadership development: Building the vital forces in organizations.* Sage.
3. Bass, B. M., & Avolio, B. J. (1994). *Transformational leadership and organizational culture. The International Journal of Public Administration, 17*(3-4), 541-554.
4. Demirkan, H., Goul, M., & Soper, D. S. (2005, January). *Service level agreement negotiation: A theory-based exploratory study as a starting point for identifying negotiation support system requirements. In Proceedings of the 38th Annual Hawaii International Conference on System Sciences(pp. 37b-37b). IEEE.*
5. Howell, J. M., & Avolio, B. J. (1993). *Transformational leadership, transactional leadership, locus of control, and support for innovation: Key predictors of consolidated-business-unit performance. Journal of applied psychology, 78*(6), 891.
6. Johnstone, K., Li, C., & Rupley, K. H. (2011). *Changes in corporate governance associated with the revelation of internal control material weaknesses and their subsequent remediation. Contemporary Accounting Research, 28* (1), 331-383.
7. Mamić Sačer, I., & Oluić, A. (2013). *Information technology and accounting information systems' quality in Croatian middle and large companies. Journal of information and organizational sciences, 37*(2), 117-126.
8. Nguyen, M., Bensemann, J., & Kelly, S. (2018). *Corporate social responsibility (csr) in Vietnam: A conceptual framework. International Journal of Corporate Social Responsibility, 3*(1), 9.
9. Nguyen, T.T., & Bui, N.T. (2018). *Solutions to strengthen the internal control system in paper manufacturing enterprises. Journal of Advances in Economics and Finance, 3*(3), 71-87.
10. Powell, T.C., & Dent-Micallef, A. (1997). *Information technology as competitive advantage: The role of human, business, and technology resources. Strategic Management Journal, 18*(5), p.p 375-405.
11. Lại Thị Thu Thủy (2012). *Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ hướng đến quản lý rủi ro trong doanh nghiệp. Tạp chí Kiểm toán số 5/2012.*

12. Nguyễn, N. P., & Quế, Đ. N. (2016). Tác động của định hướng thị trường và áp lực cạnh tranh đến mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (JED, Vol. 27 (11)), 98-123.
13. Phạm Quang Huy (2014). Bàn về COSO 2013 và định hướng vận dụng trong việc giám sát quá trình thực thi chiến lược kinh doanh. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập* số 15/2014.
14. Thịnh Văn Vinh (2016). Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo luật kế toán năm 2015. *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 tháng 11/2016.
15. Hồ Tuấn Vũ (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.
16. Luận văn thạc sĩ: “Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp kinh doanh chuỗi cửa hàng bán lẻ Việt Nam” của Nguyễn Ngọc Lý - Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh do TS. Lê Thị Mỹ Hạnh hướng dẫn năm 2016.

Ngày nhận bài: 3/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 23/7/2019

Thông tin tác giả:

TS. PHẠM QUANG HUY

CN. TỬ THANH HOÀI

Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE EFFECTIVENESS OF AN INTERNAL CONTROL SYSTEM

● Ph.D **PHAM QUANG HUY**

● **TU THANH HOAI**

University of Economics Ho Chinh Minh City

ABSTRACT:

Based on Resource Based View (Peteraf, 1993; Wernerfelt, 1984), this study hypothesizes and examines factors affecting the effectiveness of an internal control system. Quantitative methods were used to carry out this study while data was collected by e-mail surveys which were sent to managers working for Vietnamese enterprises. These managers are those who have throughout knowledge about the internal control and interact with the internal control department. The study is expected to provide managers with some certain management recommendations to organize the internal control more effectively, enhance the effectiveness of the internal control system and improve the business performance in general.

Keywords: Internal control, efficiency, business performance, performance.

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA MỐI QUAN HỆ GIỮA PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO, VĂN HÓA TỔ CHỨC VÀ MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

● HUỲNH ĐỨC LỘNG - HÀ THỊ THỦY

TÓM TẮT:

Mục đích của bài viết này là nhằm tổng quan lại các nghiên cứu đã thực hiện trước đây tại Việt Nam cũng như trên thế giới liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp (DN) và ảnh hưởng của mức độ công bố thông tin TNXH đến hiệu quả hoạt động kinh doanh (HĐKD). Kết quả được tổng hợp từ các nghiên cứu trước sẽ giúp tác giả có được bức tranh tổng quan về các vấn đề như: (1) các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin TNXH, (2) các ảnh hưởng của mức độ công bố thông tin TNXH đến hiệu quả hoạt động của DN, (3) các phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng, (4) các khoảng trống còn tồn tại trong các nghiên cứu trước. Từ những khoảng trống trong nghiên cứu sẽ giúp tác giả có cơ sở để hình thành nên các nghiên cứu tiếp theo có liên quan đến lĩnh vực này.

Từ khóa: Phong cách lãnh đạo, văn hóa tổ chức, hiệu quả hoạt động kinh doanh, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

1. Giới thiệu

Hiện nay, trên thế giới, xu hướng ngày càng nhiều DN cung cấp báo cáo phát triển bền vững và lồng ghép các thông tin về môi trường, xã hội và quản trị vào báo cáo thường niên của DN mình. Điều này cho thấy đã có minh chứng xác thực về mối tương quan giữa phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động và mức lợi nhuận thu được của DN.

Sự thành công của bất kỳ một DN nào cũng mang dấu ấn quan trọng của người lãnh đạo. Lãnh

đạo là một quá trình mà một người ảnh hưởng đến những người khác để thực hiện một mục tiêu nào đó, đồng thời hướng tổ chức tới sự gắn kết chặt chẽ. Nếu một DN được điều hành bởi nhà lãnh đạo giỏi về chuyên môn, có tầm nhìn và mục tiêu phát triển rõ ràng, luôn quan tâm đến sự phát triển bền vững và luôn truyền cảm hứng cho nhân viên trong các hoạt động vì cộng đồng thì DN đó trước hết sẽ tạo được sự gắn kết giữa những người lao động để cùng nhau đạt được mục tiêu phát triển của tổ chức.

Văn hóa tổ chức đóng một vai trò quan trọng trong việc kiến tạo nền móng bền vững và lợi thế cạnh tranh vượt trội cho DN, do đó văn hóa tổ chức là yếu tố quan trọng mà mỗi công ty cần chú trọng phát huy. Tùy thuộc vào từng phong cách điều hành của nhà lãnh đạo và mà mỗi tổ chức sẽ hình thành nên những nét văn hóa riêng, từ đó ảnh hưởng đến tinh thần, niềm tin và hành xử của các cá nhân trong tổ chức để cùng nhau hướng đến các hoạt động một cách có trách nhiệm với các bên liên quan nhằm đạt được mục tiêu mà tổ chức đề ra.

Như vậy, phong cách điều hành của nhà lãnh đạo và đặc điểm văn hóa tổ chức có thực sự ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin TNXH? Mức độ công bố thông tin TNXH của DN có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả HĐKD của DN hay không? Để trả lời cho những câu hỏi trên, trong bài viết này, tác giả tiến hành tổng hợp những nghiên cứu có liên quan đã được thực hiện trước đó. Kết quả của việc tổng quan các nghiên cứu trước cũng sẽ giúp tác giả xác định được các hướng nghiên cứu tiếp theo để lấp đầy các khoảng trống nghiên cứu đang tồn tại liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu này.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước

2.1. Các nghiên cứu về công bố thông tin trách nhiệm xã hội

Một số nghiên cứu liên quan đến việc đo lường mức độ công bố thông tin TNXH có thể kể đến như: Momin (2006), Stiller và Daub (2007), Sobhani et al. (2011), Rouf (2011), Amran (2012), Che Hassan và cộng sự (2012), Haji (2013), Nazahah (2016). Tiêu biểu cho các nghiên cứu thuộc chủ đề này có thể kể đến như:

Luận án tiến sĩ của Momin, 2006, đã kiểm tra mức độ và động lực ẩn chứa đằng sau sự tự nguyện công bố thông tin TNXH của các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Bangladesh. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp đã được tác giả sử dụng trong việc khám phá và phân tích dữ liệu thu thập. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các chủ đề về TNXH thường được công bố nhiều nhất tại các công ty ở Bangladesh là các thông tin liên quan đến người lao động. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy, động lực để các công ty thực hiện và công bố thông tin TNXH là vì lợi ích và yêu cầu từ các bên liên quan.

Nghiên cứu của Che Hassan và cộng sự, 2012, đã được tiến hành để kiểm tra thực trạng công bố thông tin TNXH của các công ty niêm yết tại Malaysia. Trong nghiên cứu, các tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích định lượng dựa trên dữ liệu thu thập từ 80 công ty niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Malaysia. Những khoản mục thông tin liên quan đến TNXH được tác giả tập trung vào 4 chủ đề chính gồm: chủ đề về môi trường, lực lượng lao động, sản phẩm và các hoạt động cộng đồng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mức độ công bố thông tin TNXH của các DN tại Malaysia đang ở mức trung bình, ngoài ra, những công ty có quy mô càng lớn và lợi nhuận càng cao thì mức độ công bố thông tin TNXH càng đầy đủ.

Rất nhiều các nghiên cứu khác cũng đã được thực hiện liên quan đến chủ đề công bố thông tin TNXH như (Branco & Rodrigues, 2006; Stiller & Daub, 2007; Moreno & Capriotti, 2009; Saleh, 2009). Tiêu biểu trong số các nghiên cứu này, tác giả Saleh (2009) đã đưa ra nhận định rằng, nhìn chung mức độ công bố thông tin TNXH tại các nước đang phát triển là chưa cao nhưng có xu hướng cải thiện theo từng năm, lý do của việc mức độ công bố thông tin TNXH còn thấp được các tác giả chỉ ra là do thiếu các quy định và quy chế ràng buộc các DN, nhận thức về lợi ích thực hiện TNXH của các DN là chưa cao, thiếu cơ chế giám sát và phản hồi từ phía các bên liên quan đến hoạt động TNXH của DN.

2.2. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo và văn hóa tổ chức đến mức độ công bố thông tin TNXH

Luận án tiến sĩ của Nazahah Abd Rahim, 2016, đã tiến hành đánh giá ảnh hưởng của hành vi lãnh đạo, phong cách lãnh đạo, vai trò nhà lãnh đạo đến việc công bố thông tin TNXH ở Malaysia. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp đã được tác giả sử dụng để phân tích dữ liệu từ mẫu khảo sát gồm 100 công ty niêm yết tại Malaysia liên quan đến hành vi và phong cách điều hành của nhà lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ công bố thông tin TNXH tại Malaysia là tương đối thấp. Ngoài ra, theo tác giả thì phong cách lãnh đạo có ảnh hưởng đến việc thực hiện và công bố thông tin TNXH thông qua việc tác động đến hành vi và

trách nhiệm của người lao động liên quan đến vấn đề này.

Tác giả Lưu Trọng Tuấn, 2012, đã thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa TNXH của DN, lãnh đạo và giá trị thương hiệu trong lĩnh vực dịch vụ y tế tại Việt Nam. Trong nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó phần phân tích định lượng được thực hiện dựa trên phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) bằng phần mềm SPSS&AMOS từ dữ liệu khảo sát gửi đến 519 bệnh viện và trung tâm dịch vụ y tế thuộc cả lĩnh vực công và lĩnh vực tư trên khắp Việt Nam tại thời điểm năm 2009. Đối tượng tham gia trả lời phiếu khảo sát được tác giả lựa chọn là các nhà quản lý cấp trung tại các bệnh viện và trung tâm chăm sóc y tế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong khi lãnh đạo giao dịch có ảnh hưởng tới việc thực hiện trách nhiệm về kinh tế và trách nhiệm về mặt pháp lý của DN thì phong cách lãnh đạo chuyển đổi lại tác động tích cực đến tài sản thương hiệu của các bệnh viện tại Việt Nam.

Luận án tiến sĩ của Alkayed, H.A.M, 2018, đã tiến hành xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin TNXH và kết quả HĐKD - trường hợp ở Jordan. Trong luận án, tác giả đã sử dụng các nhân tố về đặc điểm công ty, quản trị công ty và nhân tố thuộc cấu trúc vốn sở hữu để đánh giá mức độ ảnh hưởng đến chất lượng và mức độ công bố thông tin TNXH. Phương pháp nghiên cứu định lượng đã được sử dụng trên dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo thường niên của 118 công ty ở Jordan trong khoảng thời gian từ năm 2010 - 2015. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc công bố thông tin TNXH có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả HĐKD (ROA) và giá trị thị trường (Market value) của các DN tại Jordan. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy mức độ công bố thông tin TNXH của các công ty tại Jordan còn tương đối thấp nhưng có chiều hướng tăng lên theo thời gian.

Luận án tiến sĩ của Châu Thị Lệ Duyên, 2018, đã tiến hành kiểm tra TNXH của DN trong mối quan hệ với hiệu quả hoạt động - Trường hợp các DN tại đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Dựa trên dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các phiếu khảo sát đến từ 392 nhân viên và lãnh đạo công ty

hoạt động tại 3 tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long gồm: Cần Thơ, Vĩnh Long và Kiên Giang, tác giả thực hiện phân tích định lượng dựa trên mô hình cấu trúc tuyến tính SEM với công cụ hỗ trợ phân tích định lượng là phần mềm SPSS và AMOS. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa thực hiện trách nhiệm xã hội và hiệu quả hoạt động của DN. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, có mối quan hệ thuận chiều giữa đặc điểm phong cách lãnh đạo chuyển đổi và việc thực hiện TNXH của công ty.

Ngoài các tác giả kể trên, nhiều nghiên cứu khác cũng đã tập trung tìm kiếm mối quan hệ giữa đặc điểm về hành vi và vai trò của nhà lãnh đạo đến kết quả công bố thông tin TNXH. Các tác giả thuộc nhóm nghiên cứu này bao gồm (Waldman et al., 2006; Basu & Palazzo, 2008; Baele, 2012; Metcalf et al, 2013; Alsughayir, 2014). Phần lớn các nghiên cứu đã đưa ra kết quả là các yếu tố thuộc hành vi nhà lãnh đạo có ảnh hưởng tích cực đến kết quả thực thi TNXH và có tồn tại mối tương quan thuận chiều giữa đặc điểm thuộc về năng lực của nhà lãnh đạo (sự uyên thâm, khả năng nắm bắt về công nghệ, sự sáng tạo) đến kết quả thực hiện và công bố TNXH (Alsughayir, 2014).

2.3. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của mức độ công bố thông tin TNXH đến hiệu quả HĐKD

Nhiều tác giả đã nỗ lực chứng minh ảnh hưởng của việc thực hiện và công bố thông tin TNXH đến hiệu quả HĐKD của DN như: Quinn, 1997; William, 2005; Pfau và cộng sự, 2008; Pivato và cộng sự, 2008; Weber, 2008; Buckingham, 2012; Mark, 2012; Yinyoung Rhou và cộng sự, 2016; Erin H. Kao và cộng sự, 2018. Một số kết quả nghiên cứu tiêu biểu đã được đưa ra bởi các tác giả này như sau:

Luận án tiến sĩ của Mark Anthony Camilleri, 2012, đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp nhằm mục đích kiểm tra ảnh hưởng của chiến lược thực hiện TNXH đến việc gia tăng giá trị trong các khách sạn tại Malta. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các khách sạn tại Malta thực hiện các HĐKD gắn liền với trách nhiệm xã hội sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực bên trong và bên ngoài, đáp ứng được những mong đợi của nhà đầu tư về thông tin phục vụ cho việc ra quyết định, từ

đó làm gia tăng hiệu quả HĐKD của các khách sạn này.

Luận án tiến sĩ của tác giả Buckingham, Graham Paul, 2012, đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích ảnh hưởng của việc thực hiện TNXH đến kết quả HĐKD. Kết quả phân tích định lượng dựa trên dữ liệu thu thập từ các công ty niêm yết tại UK trong suốt 5 năm cho thấy: (1) Các nhân tố về quy mô công ty; lĩnh vực HĐKD có tác động trực tiếp đến mức độ thực hiện và công bố thông tin TNXH của DN; (2) Có mối quan hệ tích cực giữa mức độ thực hiện và công bố thông tin TNXH đến tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của DN; (3) Các công ty có trách nhiệm thực hiện và công bố đầy đủ thông tin TNXH sẽ giúp các nhà quản lý và các bên liên quan có được thông tin toàn diện hơn trong việc đánh giá và định hướng chiến lược hoạt động, từ đó làm giảm thiểu được các rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

Nghiên cứu của Yinyoung Rhou và cộng sự, 2016, đã tiến hành kiểm tra ảnh hưởng của việc công bố các thông tin TNXH và ảnh hưởng từ nhận thức của các bên liên quan về TNXH đến hiệu quả HĐKD của các DN hoạt động trong lĩnh vực nhà hàng. Dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu được tác giả thu thập từ báo cáo thường niên của 53 nhà hàng trong suốt các năm từ năm 1992 - 2012 với tổng 369 quan sát liên quan đến các biến gồm: giá trị thị trường, mức độ công bố thông tin TNXH và nhận thức của các bên liên quan về vai trò của việc thực hiện TNXH. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc công bố các thông tin tích cực liên quan đến hoạt động TNXH của DN sẽ làm gia tăng sự hài lòng của các bên liên quan, từ đó làm tăng giá trị thị trường của DN (tăng giá trị cổ phiếu đang lưu hành).

Erin H. Kao và các cộng sự, 2018, đã thực hiện nghiên cứu so sánh mức độ thực hiện TNXH của các DN nhà nước và các DN ngoài nhà nước tại Trung Quốc và so sánh mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện và công bố thông tin TNXH đến hiệu quả HĐKD trong 2 loại hình DN này. Kết quả chỉ ra rằng: (1) việc thực hiện TNXH trong cả 2 loại hình DN về cơ bản sẽ làm gia tăng hiệu quả HĐKD trong dài hạn; (2) Thị trường có những

phản ứng tích cực và mạnh mẽ đối với các công ty ngoài nhà nước khi họ HĐKD gắn liền với thực hiện TNXH, trong khi đó đối với các DN nhà nước thì tác động này chỉ thể hiện rõ trong dài hạn.

Một số nghiên cứu khác cũng đã khẳng định rằng, những công ty quan tâm thực hiện các vấn đề thể hiện TNXH như: bảo vệ môi trường, bảo vệ quyền lợi người lao động, bảo vệ quyền lợi khách hàng và thực hiện các hoạt động chăm sóc cộng đồng như từ thiện... sẽ tác động tích cực đến hiệu quả HĐKD của các công ty. Preston & O'Bannon (1997) cho thấy thực hiện trách nhiệm xã hội và hiệu quả hoạt động của DN có mối quan hệ tích cực, cụ thể đó là gia tăng thực hiện trách nhiệm xã hội làm gia tăng các chỉ số ROA, ROE, ROI.

3. Xác định các khoảng trống nghiên cứu

Căn cứ vào kết quả tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước, một số khoảng trống trong nghiên cứu đã được tác giả xác định để làm cơ sở biện luận cho lý do cần phải tiến hành các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến lĩnh vực công bố thông tin TNXH. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, phần lớn các thang đo liên quan đến công bố thông tin TNXH mới chỉ dừng lại ở kỹ thuật phân tích nội dung của báo cáo TNXH là dữ liệu thứ cấp và sử dụng thang đo 2 điểm. Tuy nhiên, để tránh sự chủ quan trong việc cho điểm công bố thông tin từ nhà nghiên cứu, cần phải phát triển các thang đo mới để đo lường mức độ công bố thông tin TNXH và bảng đo lường này cần được đánh giá và cho điểm bởi bên thứ 3 (đối tượng được khảo sát), qua đó có thể thu thập ý kiến một cách khách quan của các đối tượng được khảo sát bên trong DN.

Thứ hai, hầu hết các nhân tố được các tác giả đưa vào nghiên cứu để tìm hiểu về mối quan hệ với mức độ công bố TNXH là các nhân tố thuộc về cấp độ tổ chức như: Đặc điểm tổ chức, cấu trúc vốn của tổ chức, mô hình quản trị của tổ chức. Tuy nhiên, nhân tố thuộc phong cách lãnh đạo và đặc điểm văn hóa tổ chức lại là 2 yếu tố khá quan trọng, quyết định đến việc hình thành thái độ và cách thức hành xử của các thành viên trong tổ chức để đẩy mạnh trách nhiệm thực hiện và công bố thông tin TNXH thì chưa được đưa vào nghiên cứu nhiều trong lĩnh vực TNXH của DN.

Thứ ba, thực tế cho thấy, ở mỗi thời kỳ kinh tế khác nhau và ở mỗi quốc gia khác nhau sẽ có sự khác biệt trong phong cách điều hành và trình độ nhận thức của nhà lãnh đạo về vai trò của việc thực hiện và công bố thông tin TNXH. Chính vì vậy cần thiết phải có những nghiên cứu tiếp theo được tiến hành liên quan đến lãnh đạo trong giai đoạn phát triển kinh tế như hiện nay.

Thứ tư, một số nghiên cứu cũng đã tập trung đo lường ảnh hưởng của mức công bố thông tin TNXH đến hiệu quả hoạt động của công ty thông qua phiếu khảo sát các đối tượng liên quan, tuy nhiên với tốc độ phát triển và hội nhập kinh tế ngày càng nhanh như hiện nay thì những yêu cầu về thông tin TNXH cần công bố cũng sẽ có những thay đổi nhất định để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các bên liên quan và của cộng đồng xã hội. Vì vậy, thang đo về công bố thông tin TNXH cần được cập nhật và hoàn thiện sao cho phù hợp với bối cảnh kinh tế hiện tại.

4. Hướng phát triển mới cho nghiên cứu này

Dựa trên những hạn chế của các nghiên cứu đã thực hiện trước đó, tác giả tiến hành phát triển các hướng mới trong nghiên cứu này bao gồm:

Thứ nhất, phát triển thang đo mức độ công bố thông tin TNXH để phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế và điều kiện ở Việt Nam.

Thứ hai, tác giả tập trung nghiên cứu sâu các nhân tố ảnh hưởng thuộc cấp độ cá nhân của nhà quản trị như: Phong cách lãnh đạo thay vì xem xét mở rộng các yếu tố thuộc cấp độ tổ chức trong việc

tìm kiếm nguyên nhân tác động đến mức độ công bố thông tin TNXH của DN.

Thứ ba, văn hóa tổ chức được coi là yếu tố mới được tác giả đưa vào trong nghiên cứu này khi mà các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam và trên thế giới chưa khai thác nhân tố này trong lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực công bố thông tin TNXH.

Thứ tư, nghiên cứu này bổ sung thêm lý thuyết nền gồm: Lý thuyết X; lý thuyết Y và lý thuyết Z là những lý thuyết quản trị nổi tiếng để biện giải về các đặc điểm thuộc phong cách lãnh đạo trong việc tác động đến mức độ công bố thông tin TNXH của DN. Các lý thuyết này hiện nay chưa được sử dụng phổ biến trong các đề tài nghiên cứu tại Việt Nam khi nghiên cứu về lĩnh vực công bố thông tin TNXH của DN.

5. Kết luận

Dựa trên kết quả tổng quan các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực công bố thông tin TNXH và ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả HĐKD của DN, tác giả đã xác định được một số khoảng trống nghiên cứu vẫn còn tồn tại thuộc lĩnh vực nghiên cứu này. Căn cứ vào các khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại đã giúp tác giả hình thành nên ý tưởng để thực hiện đề tài nghiên cứu ban đầu với chủ đề: Nghiên cứu về ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo và văn hóa tổ chức đến mức độ công bố thông tin TNXH và kiểm định tác động của các nhân tố này đến hiệu quả HĐKD ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Alkayed, H.A.M (2018). *The determinants and consequences of corporate social responsibility disclosure: The case of Jordan (Doctor of Philosophy)*. Available from British Library ETHOS (Order No. 736455).
2. Che Hassan, N. H., Yusoff, H., & Yatim, N. (2012). *Disclosing social responsibility information via the internet: A study on companies in Malaysia. International Journal of Arts and Commerce, 1(5)*, 83-96.
3. Elsayed, A.N.M.E. (2010). *The key determinants of the voluntary adoption of corporate internet reporting and its consequence on firm value: Evidence from Egypt (Doctoral dissertation)*. Available from ProQuest Dissertations & Theses database. (UMI No. 899757221).
4. Momin, M. A. (2006). *Corporate social responsibility and reporting by multinational corporations in Bangladesh: An exploration (Doctoral dissertation)*. Available from British Library ETHOS. (Order No. THESIS00802589).

5. Nazahah, A. R (2016). *Assessing the influence of ethical leadership behaviours, leadership styles and leadership roles as determinants of online corporate social responsibility disclosures in Malaysia (Doctor of Philosophy)*. Available from British Library ETHOS (Order No. 691271).
6. Sobhani, F. A., Zainuddin, Y., Amran, A., & Baten, M. A. (2011). *Corporate sustainability disclosure practices of selected banks: A trend analysis approach*. *African Journal of Business Management*, 5(7), 2794-2804.
7. Stiller, Y., & Daub, C. H. (2007). *Paving the way for sustainability communication: Evidence from a Swiss study*. *Business Strategy and the Environment*, 16(7), 474-486.

Ngày nhận bài: 5/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/7/2019

Thông tin tác giả:

1. PGS.TS. HUỖNH ĐỨC LỘNG

Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

2. NCS. HÀ THỊ THỦY

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành phố Hồ Chí Minh

OVERVIEW ON STUDIES ON FACTORS AFFECTING THE LEVEL OF CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY (CSR) DISCLOSURE AND THE IMPACT OF CSR DISCLOSURE ON BUSINESS PERFORMANCE

● Assoc.Prof. **HUYNH DUC LONG**

University of Economics Ho Chi Minh City

● Ph.D student **HA THI THUY**

Ho Chi Minh City University of Finance and Economics

ABSTRACT:

This paper is to review domestic and foreign studies on factors affecting the level of Corporate Social Responsibility (CSR) disclosure and the impact of CSR disclosure on business performance. The combined results from previous studies are expected to help authors get an overview of issues such as: (1) factors affecting the level of CSR disclosure, (2) the impact of CSR disclosure on business performance, (3) used research methods and (4) gaps exist in previous studies. Based on research gaps, authors will have a basis to formulate next researches on this field.

Keywords: Leadership styles, organizational culture, business performance, Corporate Social Responsibility.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

● NGUYỄN KHẮC HÙNG - PHẠM THANH TRUNG

TÓM TẮT:

Mục tiêu của nghiên cứu này phân tích các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường tại các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả 280 bảng câu hỏi khảo sát và các báo cáo thường niên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường bao gồm: (1) Hệ thống pháp luật; (2) Kinh tế; (3) Tính cạnh tranh; (4) Hệ thống đào tạo kế toán; (5) Nhà quản lý.

Từ khóa: Kế toán môi trường, chất lượng thông tin, doanh nghiệp niêm yết.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm đầu thế kỷ 21, với sự sụp đổ của các tập đoàn công nghiệp hàng đầu của Mỹ như ENRON, WORLDCOM... đã gây chấn động dư luận Hoa Kỳ và thế giới. Qua đó, nhiều bài học quý giá đã được rút ra liên quan đến lĩnh vực kế toán, quản trị công ty và đặc biệt là chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, việc công khai hóa thông tin kế toán của các doanh nghiệp là điều hết sức cần thiết để một doanh nghiệp có thể nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững hoạt động kinh doanh của mình.

Trong nền kinh tế thị trường và đặc biệt là tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực kế toán - kiểm toán nói riêng, việc công bố các thông tin tài chính luôn giữ vai trò quan trọng để ra các quyết định kinh doanh. Tính minh bạch, trung thực của thông tin tài chính đóng vai trò to lớn trong việc ổn định thị trường chứng khoán và ổn định xã hội. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần phải thu hút được nguồn vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Để làm được điều đó, các doanh nghiệp phải xây dựng hệ thống thông tin kế toán và báo cáo tài chính minh bạch, cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của nhà đầu tư, bên cạnh đó cần phải quan

tâm hơn các thông tin phi tài chính, đặc biệt thông tin về môi trường hiện nay. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường tại Việt Nam.

Xuất phát từ những lý do đó, chúng tôi đã quyết định chọn đề tài: “Các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường tại các DNNY ở Việt Nam”.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho rằng rất nhiều luật lệ và quy định về môi trường đã được ban hành nhằm buộc các doanh nghiệp chịu trách nhiệm giải trình về trách nhiệm môi trường của họ. Mặc dù các quy định đã nêu rõ về trách nhiệm môi trường và các biện pháp chế tài khá nặng. Tuy nhiên, việc hình thành quy định về kế toán môi trường như hạch toán, báo cáo là cần thiết, việc nâng cao ý thức của sự phát triển bền vững và sản xuất tương thích với việc bảo tồn hệ sinh thái. Kết quả thực nghiệm cho thấy, một số đặc điểm và nhân tố góp phần làm nên sự thành công trong quá trình quy hoạch phát triển kinh tế chẳng hạn như cam kết trách nhiệm xã hội, hình thành chiến lược môi trường, công nhận và điều chỉnh khả năng tổ chức, áp dụng các sáng kiến về môi trường (Alan S. Dunk, 2002; Farhad Analoui và Azhdar Karami, 2002; Khalid & cộng sự, 2012; Swart, Coetzee & Blignaut, 2008;...).

Theo các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường xoay quanh các nhóm nhân tố như quan điểm của nhà quản lý, truyền thông nội bộ, áp lực thể chế, (Covaleski và Dirsmith, 1988; Hussain và Gunasekaran, 2002; Hussain và Hoque, 2002; Arnaboldi và Lapsley, 2003; Sila, 2007; Martinez-Costa và cộng sự, 2008). Bên cạnh một số nghiên cứu đưa ra các nhóm nhân tố tác động từ bên ngoài như các áp lực của pháp luật, các cân nhắc về tính hợp pháp đối với hoạt động của đơn vị và áp lực từ phía người sử dụng thông tin kế toán (Phạm Đức Hiếu, 2010; Jalaludin và cộng sự, 2011; Wilmshurst và Frost, 2001; Adams, 2002; Lodhia, 2003).

Từ việc xây dựng các tiêu chuẩn để lượng hóa

mức độ công bố thông tin kế toán môi trường, nhiều nhà nghiên cứu trước đã đề xuất và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường nhằm thúc đẩy và ngày càng nâng cao chất lượng thông tin báo cáo thường niên. Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy có 2 nhóm nhân tố chính tác động, đó là: nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài DN. Tuy nhiên, đối với các DN niêm yết Việt Nam, kế thừa các nghiên cứu trước đề xuất nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán quản trị môi trường xoay quanh nhóm nhân tố chính được xem là có tác động mạnh mẽ đến việc ban hành kế toán quản trị môi trường của DN, gồm: Hệ thống pháp luật, Kinh tế, Tính cạnh tranh, Hệ thống đào tạo, Nhà quản lý.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức:

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bởi phương pháp nghiên cứu định tính: tác giả sẽ thực hiện phỏng vấn, thảo luận chuyên gia (là những chuyên gia trong lĩnh vực kế toán tài chính quản trị, là giảng viên của các trường đại học, cao đẳng; giám đốc, các kế toán trưởng chuyên về lĩnh vực hành nghề kế toán kiểm toán) trên cơ sở các bài viết các nghiên cứu và các ý kiến liên quan tới đề tài, mục đích tìm ra các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường và lựa chọn mô hình, là cơ sở để tác giả thiết lập bảng câu hỏi để sử dụng trong nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bởi phương pháp nghiên cứu định lượng: bằng phương pháp này tác giả đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, tiếp đến xây dựng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá sự tác động, cũng như mức độ đóng góp của các nhân tố đến mức độ áp dụng kế toán môi trường của các công ty niêm yết ở Việt Nam.

3.2. Xây dựng thang đo

Trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước và thông qua nghiên cứu định tính (thảo luận ý kiến chuyên gia), bài viết đã lựa chọn các thang đo và

điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế của các công ty niêm yết ở Việt Nam. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp công bố thông tin toán môi trường được tác giả tổng hợp và đề xuất

bao gồm: Hệ thống pháp luật, Kinh tế, Tính cạnh tranh, Hệ thống đào tạo, Nhà quản lý. Kết quả tổng hợp ý kiến các chuyên gia về các thang đo trong mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Mã hóa các thang đo

	<i>Hệ thống pháp luật</i>	
1	Các văn bản pháp luật liên quan đến môi trường chưa thực sự đồng bộ	PL1
2	Các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về môi trường trong hoạt động của DN chưa đầy đủ	PL2
3	Các chính sách quy định về chế tài xử phạt liên quan đến môi trường chưa đủ mạnh	PL3
4	Chưa ban hành chuẩn mực kế toán cũng như chế độ kế toán quy định cụ thể về kế toán môi trường	PL4
5	Chế độ kế toán hiện hành chưa có văn bản hướng dẫn ghi nhận và phân loại riêng chi phí, doanh thu liên quan đến môi trường	PL5
6	Các quy định pháp lý về kế toán tại Việt Nam chưa chú trọng đến yêu cầu công bố thông tin liên quan đến kế toán môi trường	PL6
	<i>Kinh tế</i>	
1	Mức độ phát triển nền kinh tế Việt Nam còn thấp so với nhiều quốc gia đang phát triển trên thế giới	KT1
2	Tỷ lệ sở hữu nhà nước hiện nay ở các doanh nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao	KT2
3	Phần lớn DN tại Việt Nam đều là DN NVV, chưa có nhu cầu công bố thông tin phi tài chính	KT3
4	Thị trường vốn còn non trẻ chưa thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài	KT4
	<i>Tính cạnh tranh</i>	
1	Việc áp dụng kế toán môi trường sẽ giúp cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn để đo lường quá trình hoạt động.	CT1
2	Nâng cao hình ảnh DN, sự hài lòng và củng cố lòng tin đối với các bên liên quan	CT2
3	Hạn chế được yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, năng lượng, nhân công bị tiêu hao trong quá trình tạo ra ô nhiễm, làm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng lợi thế cạnh tranh do giảm được giá thành sản xuất.	CT3
4	Giúp nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định quan trọng như giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất tốt hơn, sạch hơn, đem lại những sản phẩm có chất lượng	CT4
5	Thuận lợi trong quá trình phát triển, nâng vị thế của DN đối với thị trường trong nước và toàn cầu, giúp DN hòa nhập vào thị trường quốc tế một cách dễ dàng hơn	CT5
6	Cải thiện hình ảnh DN và mối quan hệ với cộng đồng, giảm được các vấn đề về mặt pháp lý	CT6
7	Có vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững đối với các DN nói riêng và nền kinh tế nói chung	CT7

	Hệ thống đào tạo kế toán	
1	Chương trình đào tạo kế toán kiểm toán chưa đề cập nhiều đến kế toán môi trường	DT1
2	Chương trình đào tạo ngành quản lý môi trường chưa đề cập đến kế toán môi trường	DT2
3	Chưa có nghiên cứu ứng dụng nhằm thống nhất sự phân định hoạt động môi trường, chưa khái niệm và tiêu thức phân loại chi phí môi trường, chưa có căn cứ ghi nhận, đo lường, hạch toán và quản lý các chi phí MT.	DT3
4	Chưa có lộ trình cập nhật cũng như ứng dụng kế toán môi trường của các nước phát triển vào việc đào tạo nghề nghiệp kế toán.	DT4
	Nhà quản lý	
1	Nhận thức về trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững của DN chưa thực sự được quan tâm	QL1
2	Chưa đánh giá cao về việc công bố thông tin nói chung và thông tin phi tài chính nói riêng	QL2
3	Nhà quản lý có hiểu biết nhất định về kế toán môi trường	QL3
4	Nhận thấy được tầm quan trọng của kế toán môi trường	QL4
5	Nhà quản lý áp dụng thông tin liên quan đến kế toán môi trường để ra quyết định	QL5
	Mức độ công bố thông tin kế toán môi trường	
1	Theo dõi kế toán môi trường bằng tài khoản cụ thể	MT1
2	Lập dự toán kế toán môi trường	MT2
3	Lập các báo cáo về chi phí môi trường	MT3
4	Xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường	MT4
5	So sánh thông tin kế toán môi trường năm nay với năm trước	MT5
6	So sánh với thông tin kế toán môi trường với các tổ chức khác	MT6
7	Công bố đầy đủ rõ ràng trên báo cáo thường niên	MT7

Nguồn: Nhóm tác giả quy định mã hóa

3.3. Mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu mẫu trong nghiên cứu định tính là số lượng chuyên gia thông qua thảo luận để thu thập dữ liệu cho đến khi không thu thập được thông tin mới. Trong nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA với 33 biến quan sát. Nhóm tác giả đã gửi bảng khảo sát đến 320 DNNY, kết quả thu lại 280 bảng khảo sát hợp lệ. Như vậy, cỡ mẫu đảm bảo phù hợp theo điều kiện về kích thước mẫu cho phân tích EFA và phân tích hồi quy đa biến. Dữ liệu được nhập, mã hóa, làm sạch và phân tích thông qua phần mềm SPSS 18.0.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và thang đo được chọn khi hệ số Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha được trình bày ở Bảng 2.

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha được trình bày trong Bảng 2 cho thấy các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0.3. Ngoại trừ trường hợp biến PL5, biến QL3 của thang đo bị loại do không đạt yêu cầu. Do đó,

Bảng 2. Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin ban hành kế toán môi trường

Biến Quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo hệ thống pháp luật: Cronbach's Alpha = 0.811				
PL1	17.53	12.720	.643	.766
PL2	17.67	11.662	.743	.740
PL3	17.47	13.121	.596	.776
PL4	17.54	13.711	.515	.793
PL5	17.83	14.109	.263	.860
PL6	17.60	11.727	.772	.735
Thang đo kinh tế: Cronbach's Alpha = 0.740				
KT1	11.15	2.821	.677	.605
KT2	11.17	3.147	.504	.697
KT3	11.23	2.748	.419	.771
KT4	11.21	2.930	.588	.652
Thang đo tính cạnh tranh: Cronbach's Alpha = 0.902				
CT1	19.20	14.868	.649	.900
CT2	19.15	14.355	.654	.901
CT3	19.14	14.897	.683	.895
CT4	19.07	14.501	.740	.886
CT5	19.01	13.928	.839	.872
CT6	19.03	13.619	.874	.866
CT7	19.11	14.089	.712	.892
Thang đo hệ thống đào tạo kế toán: Cronbach's Alpha = 0.815				
DT1	11.42	4.722	.611	.784
DT2	11.49	5.046	.640	.765
DT3	11.38	4.819	.703	.735
DT4	11.55	5.438	.597	.786

Biến Quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo nhà quản lý: Cronbach's Alpha = 0.749				
QL1	14.54	5.113	.652	.660
QL2	14.66	5.543	.373	.756
QL3	14.90	5.509	.274	.810
QL4	14.62	4.829	.708	.635
QL5	14.75	4.921	.697	.642
Thang đo mức độ công bố thông tin kế toán môi trường: Cronbach's Alpha = 0.915				
MT1	29.70	29.568	.691	.906
MT2	29.63	29.339	.689	.906
MT3	29.69	29.624	.710	.905
MT4	29.64	29.739	.655	.909
MT5	29.71	30.299	.745	.903
MT6	29.84	30.778	.672	.907
MT7	29.74	31.034	.684	.907

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS.

các thang đo đều đạt yêu cầu và các biến quan sát được tiếp tục sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường gồm 5 nhân tố được đo bằng 26 biến quan sát sau khi đạt độ tin cậy Cronbach's Alpha (có 2 biến bị loại) tiếp tục được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Trong phân tích EFA lần thứ nhất, biến CT5 và QL2 bị loại do có hệ số tải chưa đạt yêu cầu (nhỏ hơn 0.5). Do đó, nghiên cứu thực hiện phân tích lần thứ hai sau khi loại biến CT5 và QL2.

Kết quả kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's với sig = 0.000, nghĩa là các biến quan sát vẫn có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Và chỉ số $0.5 < KMO = 0.860 < 1$ cho thấy phân tích nhân tố khám phá vẫn thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, phân tích đã trích được 5 từ 22 biến quan sát và với phương sai trích là 69.846% (lớn hơn 50%). Điều này có nghĩa là 69.846% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Dựa trên phân tích của bảng ma trận xoay nhân tố (Bảng 3), kết quả thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường có tổng cộng 5 nhân tố được rút trích từ 22 biến quan sát.

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Năm nhân tố ảnh hưởng đến chất mức độ công bố thông tin kế toán quản trị môi trường cùng với nhân tố mức độ công bố thông tin kế toán môi trường sẽ được đưa vào phân tích

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố lần thứ hai

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
PL6	.903				
PL2	.891				
PL1	.720				
PL3	.718				
PL4	.685				
KT2		.881			
KT4		.829			
KT1		.818			
KT3		.789			
CT6			.881		
CT4			.810		
CT2			.778		
CT3			.772		
CT7			.763		
CT1			.674		
DT1				.741	
DT3				.704	
DT4				.732	
DT2				.671	
QL4					.804
QL1					.786
QL5					.632
<i>Eigenvalues</i>	7.184	2.992	2.452	1.499	1.054
<i>Phương sai trích (%)</i>	32.655	13.598	11.146	6.812	4.790

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS.

tương quan và hồi qui tuyến tính bội với mô hình như sau:

$$MT = \beta_0 + \beta_1*PL + \beta_2*KT + \beta_3*CT + \beta_4*DT + \beta_5*QL$$

Trong đó:

MT: Biến phụ thuộc: Mức độ công bố thông tin kế toán môi trường

Các biến độc lập: Hệ thống pháp luật (PL), Kinh tế (KT), Tính cạnh tranh (CT), hệ thống đào tạo kế toán (KT), Nhà quản lý (QL).

β_k : Hệ số hồi qui riêng phần. ($k = 0...7$)

4.3.1. Kết quả hồi quy

Các biến độc lập của mô hình được hồi qui một lượt trên phần mềm SPSS với kết quả thể hiện ở Bảng 4.

Cụ thể 5 nhân tố là PL, KT, CT, DT, QL giải thích được 62.5% biến phụ thuộc. Còn lại 37.5% xuất phát từ các nhân tố khác.

- *Mức độ phù hợp của mô hình*

Kết quả nhận được từ bảng ANOVAb (Bảng 6) cho thấy trị thống kê F là 94.155 với giá trị Sig. rất nhỏ ($= 0.000 < 0.05$). Như vậy, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế, các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc.

Kết quả hồi qui cho thấy thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường theo thứ tự tầm quan trọng lần lượt là: Hệ thống pháp luật; Nhà quản lý; Kinh tế; Hệ thống đào tạo kế toán và cuối cùng là Tính cạnh

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi qui bội

Model		Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi qui đã chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	Hằng số	-.016	.188		-.085	.932		
	PL	.391	.044	.417	8.861	.000	.605	1.652
	KT	.182	.037	.196	4.850	.000	.821	1.218
	CT	.125	.040	.119	3.126	.002	.920	1.087
	DT	.109	.033	.143	3.272	.001	.707	1.414
	QL	.187	.041	.214	4.536	.000	.601	1.664

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS

Với kết quả phân tích hồi qui các giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0.05; vì vậy, có thể khẳng định lần nữa các biến này có ý nghĩa trong mô hình.

4.3.2. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

- *Mức độ giải thích của mô hình*

Bảng 5 cho thấy R^2 điều chỉnh bằng 0.625, nghĩa là mức độ giải thích của mô hình là 62.5%.

tranh. Điều này cho thấy Hệ thống pháp luật; Nhà quản lý có ảnh hưởng quan trọng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

5.1. Kết luận

Thông qua việc kế thừa các nghiên cứu trước có liên quan và sử dụng kết hợp phương pháp

Bảng 5. Model Summaryb

Model	R	R ²	R ² điều chỉnh	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.795a	.632	.625	.43030	1.887

Bảng 6. ANOVAb

	Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	87.169	5	17.434	94.155	.000a
	Residual	50.734	274	.185		
	Total	137.903	279			

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS

nguyên cứu định tính và nguyên cứu định lượng, nguyên cứu này đã xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các DNNY. Với mẫu khảo sát 280 DNNY, kết quả kiểm định mô hình cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các DNNY theo thứ tự quan trọng lần lượt là: Hệ thống pháp luật; Nhà quản lý; Kinh tế; Hệ thống đào tạo kế toán và cuối cùng là Tính cạnh tranh.

5.2. Một số khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy để nâng cao vai trò kế toán quản trị môi trường của các DNNY thì hệ thống pháp luật cần ban hành các văn bản pháp lý cụ thể về kế toán môi trường, Bộ Tài chính cần phối hợp với các Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng các ban ngành liên quan phát triển các khung lý thuyết chung về kê toán môi trường, thiết lập chuẩn mực và chế độ kế toán môi trường mang tính chất bắt buộc. Đối với nhà quản lý chịu trách nhiệm cho việc thiết lập tầm

nhìn và sứ mệnh của tổ chức, cần phát triển các chính sách phù hợp với nhiệm vụ để đạt mục tiêu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, các DNNY cần chú trọng vào công tác đào tạo bồi dưỡng trình độ chuyên môn của bộ phận kế toán, nâng cao tinh thần trách nhiệm của từng cá nhân tham gia công tác kế toán, tạo điều kiện cho kế toán tham gia tập huấn cập nhật kiến thức nghiệp vụ, khi có chính sách thay đổi bổ sung. Hệ thống đào tạo kế toán tại các trường ĐH, CĐ cần xem xét bổ sung các nội dung kế toán môi trường trong chương trình đào tạo. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, việc công khai hóa thông tin kế toán đặc biệt là thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp là điều hết sức cần thiết để một doanh nghiệp có thể nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững hoạt động kinh doanh của mình, là thách thức đồng thời là cơ hội để kêu gọi đầu tư nước ngoài mở rộng quy mô ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Adams, C.A. (2002), *Internal organizational factors influencing corporate social and ethical reporting: Beyond current theorizing*, *Accounting, Auditing và Accountability Journal*, Vol. 15 No. 2, pp. 223-50.
2. Covalleski, M.A. and Dirsmith, M.W. (1988), *An institutional perspective on the rise, social transformation and fall of a university budget category*, *Administrative Science Quarterly*, Vol. 33, pp. 562-87.
3. Hansen, D.R. and Mowen, M.M. (2005), *Environmental Cost Management, Management Accounting*, Thomson-South-Western, Mason, OH, pp. 490-526.
4. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.

5. Martinez-Costa, M., Martinez-Lorente, A.R. and Choi, T.Y. (2008), *Simultaneous consideration of TQM and ISO 9000 on performance and motivation: An empirical study of Spanish companies*, *International Journal of Production Economics*, Vol. 113, pp. 23-39.

6. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao động - Xã hội.

Ngày nhận bài: 11/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 1/8/2019

Thông tin tác giả:

PGS.TS. NGUYỄN KHẮC HÙNG

ThS. PHẠM THANH TRUNG

Trường Đại học Sài Gòn

FACTORS AFFECTING THE LEVEL OF DISCLOSURE OF ENVIRONMENTAL ACCOUNTING INFORMATION AT LISTED ENTERPRISES ON THE VIETNAMESE STOCK EXCHANGE

● Assoc.Prof.Ph.D **NGUYEN KHAC HUNG**

● Master. **PHAM THANH TRUNG**

Saigon University

ABSTRACT:

This study is to analyze factors affecting the level of disclosure environmental accounting information at listed enterprises on the Vietnamese stock exchange. Data used in the study were collected from 280 survey questionnaires and annual reports. Research results show that there are five factors affecting the level of environmental accounting information, including: (1) Legal system; (2) Economics; (3) Competitiveness; (4) Accounting training system; and (5) Managers.

Keywords: Environmental accounting, information quality, listed enterprises.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC QUYẾT ĐỊNH CHỌN DỊCH VỤ KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

● MAI THỊ HOÀNG MINH - GIÁP THỊ LỆ

TÓM TẮT:

Trong nền kinh tế thị trường phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ như hiện nay, xu hướng các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DN NVV) sử dụng dịch vụ kế toán và khai báo thuế ngày càng gia tăng. Các nghiên cứu nước ngoài và trong nước đã công bố có nhiều nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn này, tuy nhiên mỗi quốc gia, vùng miền có những đặc điểm khác nhau, nên những nhân tố và mức độ tác động của nhân tố đến các DN NVV lựa chọn dịch vụ kế toán cũng khác nhau. Bài báo này sẽ đề cập mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố về sự giới thiệu, trình độ chuyên môn, đội ngũ nhân viên, giá phí dịch vụ và lợi ích cảm nhận đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán tại các DN NVV tại tỉnh Đồng Nai.

Từ khóa: Kế toán tài chính, khai báo thuế, dịch vụ kế toán, nhân tố.

1. Đặt vấn đề

Đồng Nai là Tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được đánh giá là một địa phương có tốc độ phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh cả nước. Hiện nay, số lượng các DN NVV tại Đồng Nai rất lớn, tuy nhiên các công ty cung cấp dịch vụ kế toán tại tỉnh Đồng Nai chưa nhiều và phát triển bền vững, chưa thật sự là chỗ tin cậy cho các DN NVV lựa chọn dịch vụ kế toán, khai báo thuế. Nghiên cứu này với mong muốn làm rõ mức độ tác động từng nhân tố đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán tại các DN NVV ở tỉnh Đồng Nai, từ đó đưa ra hàm ý quản trị phù hợp.

2. Lý thuyết và tổng quan nghiên cứu trước

Theo Điều 55, Luật Kế toán 2015 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 quy định, tổ chức và cá nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ kế toán được thực hiện các dịch vụ kế toán sau: Làm kế toán; Làm kế toán trưởng; Thiết lập hệ thống kế toán cụ thể cho đơn vị kế toán; Cung cấp và tư vấn áp dụng công nghệ thông tin về kế toán...

Vận dụng Lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và lý thuyết nguồn lực để nhận biết có 8 nhân tố tác động đến nhận thức của khách hàng trong quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán: (1) Sự giới thiệu của bạn bè và đối tác đã từng sử dụng

dịch vụ. (2) Lợi ích cảm nhận từ sự giới thiệu của bạn bè và đối tác, người tiêu dùng sẽ có niềm tin và an tâm về các sản phẩm dịch vụ từ nhà cung cấp dịch vụ kế toán. (3) Hình ảnh đối tượng cung cấp dịch vụ, nhà cung cấp cần tạo ra hình ảnh cung cấp dịch vụ tốt để thu hút sự chú ý của các khách hàng. (4) Đội ngũ nhân viên cần lịch sự, ân cần, giải quyết công việc cho khách hàng kịp thời sẽ làm khách hàng hài lòng. (5) Giá phí dịch vụ, các DN NVV rất quan tâm chi phí dịch vụ, vì điều này ảnh hưởng đến lợi nhuận DN. (6) Sự đa dạng về dịch vụ, công ty dịch vụ kế toán ngoài việc cung cấp dịch vụ kế toán còn phải cung cấp thêm dịch vụ khai báo thuế, các dịch vụ liên quan khác. (7) Khả năng đáp ứng, việc cung cấp và giải quyết phù hợp các nhu cầu về kế toán và thuế,... (8) Trình độ chuyên môn của nhân viên trong công ty dịch vụ kế toán đem lại sự an tâm cho khách hàng.

Các nghiên cứu trong nước gần đây như nghiên cứu của Trần Văn Tuyến (2018) có 5 nhân tố tác động đến quyết định chọn dịch vụ kế toán của các DN NVV tại tỉnh Bình Thuận là: Sự giới thiệu, Giá phí, Đội ngũ nhân viên, Trình độ chuyên môn và Lợi ích cảm nhận; Nghiên cứu Nguyễn Thị Hạnh (2017) có 7 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương...

Qua các kết quả công bố từ nghiên cứu điển hình trên, cho thấy các nhân tố tác động ở mỗi địa phương khác nhau và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khác nhau. Như vậy, việc nghiên cứu này được thực nghiệm kiểm định tại các DN NVV tỉnh Đồng Nai là một nhu cầu hiện nay, nhằm đưa ra hàm ý phát triển bền vững cho các DN cung cấp dịch vụ kế toán tại tỉnh Đồng Nai.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng. Cụ thể:

Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm kiểm định nhân tố đã công bố và khám phá nhân tố mới, tác giả kế thừa mô hình đã nghiên cứu trước để kiểm định lại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia.

Nghiên cứu chủ yếu được tiến hành bằng phương pháp định lượng. Thông qua mẫu khảo sát theo lựa chọn ngẫu nhiên 217 DN NVV, dữ liệu sơ cấp thu thập được sẽ xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Trước hết, sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo, sau đó sử dụng công cụ khám phá nhân tố EFA để xác định các nhân tố, kết quả sau EFA sẽ được kiểm định thỏa mãn các điều kiện để phân tích hồi quy bội nhằm đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các DN NVV tại tỉnh Đồng Nai. Bàn luận kết quả nghiên cứu và đề xuất hàm ý quản trị.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Kết quả nghiên cứu định tính với 8 nhân tố độc lập kế thừa từ các nghiên cứu trước, được phỏng vấn lại các chuyên gia là giám đốc và kế toán trưởng của 5 DN NVV, đang sử dụng dịch vụ kế toán tại tỉnh Đồng Nai, thì không thay đổi so với các nghiên cứu trước. Tác giả kế thừa thang đo từ nghiên cứu của Nguyễn Thị Hạnh (2017), Trần Văn Tuyến (2018) để xây dựng bảng câu hỏi chính thức.

Kết quả thống kê 217 bảng khảo sát tại các DN NVV tại tỉnh Đồng Nai:

Về chức vụ của người trả lời: người trả lời trong mẫu khảo sát là kế toán trưởng/phụ trách kế toán (do ở một số DN siêu nhỏ không đăng ký KTT) ở các DN NVV (chiếm tỷ lệ 52,5%), các nhân viên kế toán (chiếm tỷ lệ 12,3%), giám đốc, phó giám đốc chiếm tỷ lệ 35,2%. Về loại hình trong mẫu khảo sát: Phần lớn các DN trong mẫu khảo sát là các công ty TNHH (chiếm tỷ lệ 58,4%). Loại hình công ty cổ phần chiếm tỷ lệ 32%. Loại hình doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm tỷ lệ 9,6%.

Với kết mẫu nêu trên, cấu trúc mẫu khảo sát thu về phù hợp cho mục tiêu nghiên cứu có độ tin cậy.

Kiểm định độ tin cậy thang đo:

Thang đo Đội ngũ nhân viên: Chấp nhận đủ 6 biến quan sát; Thang đo Sự giới thiệu: chấp nhận 3 biến quan sát GT2, GT3, GT4. Loại GT1 và

GT5 nhỏ hơn 0.3; Thang đo Trình độ chuyên môn: chấp nhận 3 biến quan sát CM2, CM3, CM4. Loại CM1 nhỏ hơn 0.3; Thang đo Khả năng đáp ứng chấp nhận 3 biến quan sát DU1, DU2, DU3. Loại DU4 nhỏ hơn 0.3; Thang đo Giá phí chấp nhận đủ 5 biến quan sát; Thang đo Lợi ích cảm nhận chấp nhận 3 biến quan sát CN1, CN2, CN3. Loại 2 CN4 và CN5 nhỏ hơn 0.3; Thang đo Hình ảnh nhà cung cấp dịch vụ chấp nhận đủ 5 biến quan sát; Thang đo Sự đa dạng về dịch vụ chấp nhận đủ 3 biến quan sát; Thang đo quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán chấp nhận đủ 4 biến quan sát.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA):

Phân tích nhân tố khám phá thang đo quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán qua 2 lần như sau:

Phân tích lần thứ nhất:

Kết quả kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's với sig = 0.000 và chỉ số KMO = 0.774 (> 0.5), đáp ứng được yêu cầu. Tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, phân tích nhân tố đã trích được 8 nhân tố từ 31 biến quan sát và với phương sai trích là 57.931% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu. Dựa trên phân tích của bảng ma trận xoay, biến HA1 bị loại do có hệ số tải nhân tố chưa đạt yêu cầu (nhỏ hơn 0.5). Do đó, việc phân tích nhân tố khám phá lần thứ hai được thực hiện với việc loại biến này ra.

Phân tích lần thứ hai:

Kết quả kiểm định kiểm định Bartlett's và KMO với sig = 0.000 và chỉ số KMO = 0.774 (> 0.5), đáp ứng được yêu cầu. Tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, phân tích nhân tố đã trích được 8 nhân tố với phương sai trích là 58.934% (> 50%), đạt yêu cầu. Dựa trên phân tích của bảng ma trận xoay, cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến này đều lớn hơn 0.5, chênh lệch hệ số tải nhân tố của mỗi một biến quan sát đều lớn hơn 0.3. Do vậy, các biến này đạt yêu cầu và được dùng cho các phân tích tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá nhân tố quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán như sau: Kết quả

kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's với sig = 0.000 và chỉ số KMO = 0.773 (> 0.5), đáp ứng được yêu cầu.

Sau khi phân tích khám phá (EFA), thang đo quyết định chọn lựa dịch vụ kế toán đã có sự thay đổi, số biến quan sát từ 37 biến chỉ còn lại 30.

Kiểm định thỏa mãn về phân tích tương quan đơn biến bằng hệ số tương quan Pearson, tác giả thực hiện phương trình hồi quy bội cho thấy R^2 điều chỉnh bằng 0.543, nghĩa là mức độ phù hợp của mô hình là 54.3. Như vậy, các biến được đưa vào mô hình đạt kết quả giải thích khá tốt. (Bảng 1).

Trong số 8 nhân tố độc lập sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA), có 5 nhân tố có tác động có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các DN, bao gồm: Sự giới thiệu; Trình độ chuyên môn; Đội ngũ nhân viên; Giá phí và Lợi ích cảm nhận (có sig. < 0.1). Có 3 nhân tố Khả năng đáp ứng; Hình ảnh đối tượng cung cấp dịch vụ và Sự đa dạng về dịch vụ không có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các DN (có sig. > 0.1). Từ kết quả này cho thấy:

Do đặc điểm là mỗi địa phương có khác nhau, nhu cầu khác nhau nên ảnh hưởng có khác nhau tới sự ra quyết định. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Văn Tuyến (2018) ở tỉnh Bình Thuận khi có 5 nhân tố tương tự tác động đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán, nhưng mức độ tác động từng nhân tố khác nhau. So với nghiên cứu Nguyễn Thị Hạnh (2017) thì khác nhiều hơn do có 7 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Thảo luận về “Sự giới thiệu”: Kết quả phân tích hồi quy cho thấy “Sự giới thiệu” có tác động có ý nghĩa thống kê lớn nhất đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán (Beta chuẩn hóa = 0.452). Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, “Sự giới thiệu” được hình thành bởi 3 biến quan sát bao gồm: (1) Bạn bè khuyên nên sử dụng DVKT; (2) Cán bộ quản lý tại cơ quan thuế quản lý khuyên nên sử dụng DVKT; (3) Đối tác kinh

Bảng 1. Bảng tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

Nội dung	Beta chưa chuẩn hóa	Beta chuẩn hóa	Sig.	Kết luận
H1: Sự giới thiệu (GIOI THIEU) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp	0.459	0.452	0.000	Có tác động
H2: Trình độ chuyên môn (CHUYEN MON) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp	0.315	0.316	0.000	Có tác động
H3: Đội ngũ nhân viên (NHAN VIEN) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp	0.293	0.296	0.000	Có tác động
H4: Khả năng đáp ứng (DAPUNG) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp	0.062	0.060	0.354	Không tác động
H5: Giá phí (GIA PHI) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp	0.165	0.171	0.002	Có tác động
H6: Lợi ích cảm nhận (CAMNHAN) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp	0.151	0.147	0.006	Có tác động
H7: Hình ảnh đối tượng cung cấp dịch vụ (HINH-HANH) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp	0.001	0.001	0.985	Không tác động
H8: Sự đang dạng về dịch vụ (DADANG) có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp	-0.020	-0.020	0.730	Không tác động

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

doanh khuyên nên sử dụng DVKT. Điều này cho thấy khách hàng đặc biệt quan tâm đến sự giới thiệu dịch vụ kế toán của bạn bè, cán bộ quản lý thuế và đối tác kinh doanh của mình. Sự giới thiệu có tác động cùng chiều đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán. Điều này cũng khá dễ hiểu

bởi thực tế, trước khi sử dụng dịch vụ, nhiều doanh nghiệp không biết nhiều về chất lượng dịch vụ, vì thị trường dịch vụ kế toán là dịch vụ chuyên nghiệp đòi hỏi phải có các chuyên gia, những người trong ngành mới hiểu rõ để đánh giá chất lượng dịch vụ.

Thảo luận về “Trình độ chuyên môn”: Kết quả phân tích hồi quy cho thấy nhân tố về trình độ chuyên môn có tác động dương có ý nghĩa thống kê lớn thứ hai đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán (Beta chuẩn hóa = 0.316). Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, “Trình độ chuyên môn” được hình thành bởi 3 biến quan sát bao gồm: (1) DVKT được cung cấp từ những người có kinh nghiệm do thường xuyên tiếp xúc và giải quyết các vấn đề về kế toán, thuế, luật doanh nghiệp; (2) DVKT được cung cấp từ những người luôn được cập nhật những thông tin mới nhất về luật KT, thuế, luật doanh nghiệp; (3) Nói chung DVKT được cung cấp từ người có trình độ chuyên môn. Thông thường, dịch vụ kế toán là dịch vụ chuyên nghiệp mang tính chuyên môn cao, các DN NVV tin rằng việc sử dụng một dịch vụ chuyên nghiệp sẽ mang lại lợi ích cao cho DN, vì những người cung cấp dịch vụ kế toán đã được đào tạo những kiến thức chuyên môn, có kinh nghiệm do hoạt động nhiều và luôn cập nhật những thông tin mới về các lĩnh vực kế toán, luật, thuế.

Thảo luận về “Đội ngũ nhân viên”: Kết quả phân tích hồi quy cho thấy nhân tố về Đội ngũ nhân viên có tác động dương có ý nghĩa thống kê lớn thứ ba đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán (Beta chuẩn hóa = 0.296). Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, “Đội ngũ nhân viên” được hình thành bởi 6 biến quan sát bao gồm: (1) Đội ngũ nhân viên có ngoại hình và trang phục làm việc chuyên nghiệp; (2) Nhân viên thân thiện, lịch thiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp; (3) Nhân viên có kỹ năng, trình độ, kiến thức chuyên môn; (4) Nhân viên tư vấn đầy đủ thông tin cho doanh nghiệp; (5) Nhân viên giải quyết thỏa đáng các khiếu nại và yêu cầu của doanh nghiệp; (6) Nhân viên quan tâm, chăm sóc đến từng khách hàng của mình. Điều này cho thấy khách hàng cũng rất quan tâm đến đội ngũ nhân viên trong quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của mình. Đội ngũ nhân viên có kỹ năng giải quyết vấn đề và có chất lượng cung cấp dịch vụ càng tốt sẽ càng khuyến khích các công ty lựa chọn dịch vụ kế toán.

Thảo luận về “Giá phí dịch vụ”: Kết quả phân tích hồi quy cho thấy giá phí dịch vụ có tác động có ý nghĩa thống kê lớn thứ tư đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán (Beta chuẩn hóa = 0.171). Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, giá phí dịch vụ được hình thành bởi 5 biến quan sát bao gồm: (1) Sử dụng DVKT mang lại lợi ích cho công ty tôi hơn là chi phí bỏ ra; (2) Giá phí của DVKT phù hợp với khả năng của công ty tôi; (3) Giá phí được chào linh hoạt so với đối thủ cạnh tranh; (4) Sử dụng DVKT giúp công ty tôi tiết kiệm chi phí; (5) Có các chương trình giảm giá/khuyến mãi/giá đặc biệt. Điều này cho thấy khách hàng ở địa bàn tỉnh Đồng Nai cũng quan tâm đến giá phí dịch vụ kế toán trong quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của mình, tuy nhiên lại không mạnh như các yếu tố về sự giới thiệu, về trình độ chuyên môn và đội ngũ nhân viên.

Thảo luận về “Lợi ích cảm nhận”: Kết quả phân tích hồi quy cho thấy trong số các nhân tố có tác động có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán, lợi ích cảm nhận là nhân tố có vai trò tác động ít nhất đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán (Beta chuẩn hóa = 0.147). Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, “Lợi ích cảm nhận” được hình thành bởi 3 biến quan sát bao gồm: (1) Sử dụng DVKT giúp công ty tôi thực hiện đúng luật kế toán, pháp luật Thuế, luật Doanh nghiệp; (2) DVKT cam kết thông tin, số liệu kế toán về công ty tôi được bảo mật. Khi các đối tượng cung cấp dịch vụ kế toán cam kết các điều khoản bảo mật an toàn thông tin, số liệu và cùng song hành với doanh nghiệp trên con đường phát triển thì các DNVVN quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán.

5. Hàm ý quản trị

Sự giới thiệu

Sự giới thiệu từ những người thân quen đã từng sử dụng dịch vụ tạo sự tin tưởng cao đối với khách hàng khi lựa chọn dịch vụ. Do đó, các đối tượng cung cấp dịch vụ phải cung cấp dịch vụ với chất lượng dịch vụ và chất lượng phục vụ cao nhất để tạo uy tín, niềm tin cho khách hàng hiện tại của mình để họ có những tác động truyền

miệng tích cực về dịch vụ... Đây là nhân tố tác động lớn nhất để mở rộng tìm kiếm khách hàng, từ đó các DN dịch vụ nên tăng cường công tác PR hơn là quảng cáo truyền thống.

Trình độ chuyên môn

Khi tiêu dùng một sản phẩm dịch vụ điều quan tâm nhất của khách hàng là chất lượng của dịch vụ mà họ nhận được, đặc biệt đối với dịch vụ mang tính chuyên nghiệp cao của dịch vụ kế toán, thì lợi ích chuyên môn là lợi ích cơ bản của dịch vụ để đem lại cho khách hàng sự thỏa mãn về nhu cầu sử dụng của họ. Do đó, các đối tượng cung cấp dịch vụ kế toán cần có những chính sách nhằm đảm bảo cho việc thực hiện đúng chuyên môn trong quá trình cung cấp dịch vụ. Các đối tượng cung cấp dịch vụ kế toán cần xây dựng và hoàn thiện đầy đủ các quy chế ràng buộc và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động kế toán, kiểm soát chất lượng kế toán bằng các quy chế, quy trình công tác, trong đó đặt yếu tố con người vào vị trí trung tâm của các hoạt động của công ty.

Đội ngũ nhân viên

Trong bối cảnh tranh gay gắt, nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong lĩnh vực dịch vụ là rất cần thiết, để có được đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ năng lực chuyên môn tốt, tác phong làm việc chuyên nghiệp đòi hỏi các công ty dịch vụ kế toán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phải có chính sách tuyển dụng, chính sách đào tạo và chính sách đãi ngộ thỏa đáng, coi trọng vấn đề nguồn nhân lực (đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt, kế toán viên), trong đó cần phải biết đặt yếu tố con người vào vị trí trung tâm các hoạt động của doanh nghiệp, coi trọng vấn đề tuyển

dụng và duy trì nhân sự chủ chốt, đào tạo, bồi dưỡng kế toán viên.

Giá phí

Qua kết quả nghiên cứu cho ta thấy doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ít quan tâm hơn về giá phí trong việc quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán mà quan tâm nhiều hơn về chất lượng dịch vụ, điều này có thể giá phí dịch vụ kế toán Đồng Nai là hợp lý.

Cạnh tranh về giá giữa các nhà cung cấp dịch vụ kế toán cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng hiện nay đang diễn ra rất gay gắt, áp lực đè nặng lên nhà cung cấp dịch vụ. Do đó, các nhà cung cấp dịch vụ kế toán tỉnh Đồng Nai cần xây dựng chính sách giá phù hợp cho lợi ích thiết thực và lâu dài hơn là giảm giá sâu.

Lợi ích cảm nhận

Nhân tố này có tác động nhưng không lớn tại Đồng Nai.

Trước khi ký kết hợp đồng quy định rõ các cam kết về đảm bảo bảo mật thông tin, số liệu khách hàng và các chế tài theo quy định của Hiệp hội Nghề nghiệp Việt Nam. Khi vi phạm các cam kết, công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp theo những điều khoản đã cam kết trong hợp đồng. Doanh nghiệp được bảo đảm tối đa về lợi ích và thông tin kinh doanh.

6. Kết luận

Có 5 nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán tại các DN NVV tỉnh Đồng Nai, theo mức độ tác động từ lớn đến nhỏ như sau: Sự giới thiệu, trình độ chuyên môn, đội ngũ nhân viên, giá phí dịch vụ và lợi ích cảm nhận ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được ban hành ngày 20/11/2015, Quốc hội Việt Nam, 2015.
2. Nguyễn Thị Hạnh. (2017). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

3. Trần Văn Tuyền (2018). Các yếu tố ảnh hưởng tới việc quyết định chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Bình Thuận. Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Lạc Hồng.

Ngày nhận bài: 7/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 27/7/2019

Thông tin tác giả:

1. PGS.TS. MAI THỊ HOÀNG MINH

Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

2. GIÁP THỊ LỆ

Học viên cao học Trường Đại học Lạc Hồng

FACTORS AFFECTING THE DECISION OF SMES LOCATED IN DONG NAI PROVINCE ON USING ACCOUNTING SERVICES

● Assoc.Prof.Ph.D **MAI THI HOANG MINH**

University of Economics Ho Chi Minh City

● **GIAP THI LE**

Postgraduate Student, Lac Hong University

ABSTRACT:

In a rapidly growing market economy, there are more and more small and medium-scale enterprises (SMEs) using accounting and tax declaration services. Foreign and domestic studies have indicated many factors influencing this trend. However, each country and region has different characteristics, hence factors and impacts of these factors to the decision of SMEs on using accounting services are also different. This article is to discuss the influence of each factor on the introduction, qualifications, staff, service fees and perceived benefits to the decision of SMEs located in Dong Nai province on using accounting services.

Keywords: Financial accounting, tax declaration, accounting services, factors.

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG THÔNG BÁO

THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI

CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tạp chí Công Thương - Cơ quan thông tin lí luận của Bộ Công Thương, chỉ số ISSN 0866 - 7756, được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận tính điểm cho các bài báo khoa học thuộc các liên ngành: Kinh tế học 0 - 0,5 điểm; Luật học 0 - 0,5 điểm và Hóa học - Công nghệ thực phẩm 0 - 0,5 điểm.

Định kỳ hàng tháng, Tạp chí Công Thương dành riêng 01 số công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, các thông báo khoa học và trao đổi thông tin thuộc mọi lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật. Tạp chí được xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Tác giả phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu dưới đây:

I. YÊU CẦU CHUNG

- Bài nhận đăng là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các báo, tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.
- Bài viết bằng tiếng Việt (các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam) hoặc tiếng Anh.
- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý...).
- Nội dung bài dài không quá 7 trang A4 (khoảng 3.000 - 4.000 từ, kể cả bảng biểu, hình vẽ và tài liệu tham khảo). Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Các chữ viết tắt phải có chú thích các từ gốc.
- Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in, có thể gửi trực tiếp tại Tòa soạn hoặc gửi qua hộp thư điện tử.

II. YÊU CẦU VỀ TRÌNH BÀY

1. Hình thức

- Font: Times New Roman (bảng mã Unicode)
- Cỡ chữ: 14
- Khổ giấy A4; Căn lề: lề trên 2cm; lề dưới 2cm; lề trái 3cm; lề phải 2cm.

2. Trình tự nội dung (tuân thủ đúng quy định cấu trúc nội dung của một bài báo khoa học)

- Tên bài báo: Không quá 20 từ, bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.
- Tên tác giả
- Tóm tắt: Khoảng 100 từ. Từ khóa 3 - 5 từ, bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- Đặt vấn đề: (bao gồm cả mục tiêu nghiên cứu).
- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- Kết quả và diễn giải phân tích kết quả
- Kết luận
- Tài liệu tham khảo: Liệt kê tất cả tài liệu đã trích dẫn tham khảo trong bài viết nhưng không quá 10 tài liệu; tài liệu tiếng Việt ghi trước, sau đó là tài liệu bằng tiếng nước khác và được ghi trong dấu ngoặc vuông [...] theo thứ tự: Họ tên tác giả, tên cuốn sách/bài báo/tạp chí, trang số, tập/kỳ số xuất bản, năm xuất bản...
- Thông tin tác giả: Ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email. Với trường hợp là đồng tác giả, ghi địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email của tác giả chính.



NỘI DUNG THÔNG TIN CHI TIẾT, ĐỀ NGHỊ LIÊN HỆ:

Tòa soạn: TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: (024) 22218238 * Fax: (024) 22218237

Website: <http://www.tapchicongthuong.vn>

Tuyển sinh 2019



650 CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Quản lý tài nguyên và môi trường
Kỹ thuật môi trường
Kỹ thuật cơ khí
Kỹ thuật hoá học
Kỹ thuật điện
Kỹ thuật điện tử
Công nghệ thực phẩm
Công nghệ sinh học
Khoa học máy tính
Hoá phân tích
Kế toán
Quản trị kinh doanh

50 CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Quản lý tài nguyên và môi trường
Kỹ thuật cơ khí
Kỹ thuật hoá học
Khoa học máy tính
Quản trị kinh doanh

Thông tin chi tiết:

<http://tuyensinh.sdh.iuh.edu.vn>

ĐỢT 1: THÁNG 05/2019

ĐỢT 2: THÁNG 10/2019



PHÒNG QUẢN LÝ SAU ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
Email: sdh@iuh.edu.vn - Điện thoại: (0283) 8940 390 - Số nội bộ: 106